Peter Smith

David Begg

Bài tập Kinh tế học

Nhà xuất bản
GIÁO DỤC

Trường đại học
KINH TẾ QUỐC DÂN

Hà Nội - 1995

TT TT-TV * ĐHQGHN
330.07
SMI
1995
V-G0

Peter Smith

David Begg

Bài tập Kinh tế học

Nhà xuất bản
GIÁO DỤC

Trường đại học
KINH TẾ QUỐC DÂN

Hà Nội - 1995

Peter Smith
Lecturer in Economics
University of Southampton

and

David Begg
Professor of Economics
Birkbeck College
University of London

McGRAW-HILL BOOK COMPANY
London · New York · St Louis · San Francisco · Auckland · Bogotá · Caracas
Hamburg · Lisbon · Madrid · Mexico · Milan · Montreal · New Delhi · Panama
Paris · San Juan · São Paulo · Singapore · Sydney · Tokyo · Toronto

Economics Workbook

Third Edition

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Trong thời kỳ chuyển đổi nền kinh tế nước ta vận hành theo cơ chế thị trường, các tài liệu tham khảo về kinh tế học hiện đại đang là một nhu cầu của đông đảo bạn đọc. Đại học Kinh tế quốc dân và Nhà xuất bản Giáo dục đã tuyển dịch và xuất bản hai tập cuốn **Kinh tế học** *của các tác giả nổi tiếng: Giáo sư kinh tế David Begg (Đại học Tổng hợp Luân đôn) và hai Giáo sư Mỹ Staley Fischer và Rudiger Dornbusch. Cuốn sách ra đời đã đáp ứng nhu cầu và sự quan tâm của nhiều bạn đọc.*

Cuốn **Kinh tế học** *đã được dùng để phục vụ giảng dạy trong các trường đại học và các dự án hợp tác quốc tế về kinh tế thị trường tại Việt Nam. Sau khi xuất bản cuốn sách được hơn hai năm, chúng tôi đã nhận được nhiều ý kiến đóng góp của bạn đọc. Trong các ý kiến đó, nhiều bạn đọc yêu cầu cần phải có cuốn* **Bài tập** *đi kèm với hai tập lý thuyết* **Kinh tế học** *để tạo điều kiện cho việc thực hành và áp dụng lý thuyết kinh tế học hiện đại vào thực tiễn quản lý và kinh doanh. Để đáp ứng yêu cầu trên, lần xuất bản này, chúng tôi đã tiến hành biên dịch và cho xuất bản cuốn bài tập cùng với hai tập sách kinh tế học.*

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn GS. TS Lương Xuân Quỳ, GS. PTS Vũ Đình Bách, PGS. PTS Nguyễn Đình Hương và các chuyên gia kinh tế của Đại học Kinh tế quốc dân đã quan tâm, đóng góp nhiều ý kiến quý báu và tạo điều kiện thuận lợi cho việc xuất bản cuốn bài tập này.

Phòng khoa học của Đại học Kinh tế quốc dân và Ban biên tập sách ngoại ngữ Nhà xuất bản Giáo dục đã lập nhóm công tác để biên dịch và in cuốn sách này kịp thời phục vụ bạn đọc. Cuốn sách đã được nhiều cộng tác viên và giáo viện của Đại học Kinh tế quốc dân biên dịch. Chúng tôi chân thành cảm ơn Thạc sỹ Phạm Huy Hân và Trần Phú Thuyết đã hiệu đính và biên tập cuốn sách này.

Nhà xuất bản Giáo dục xin giới thiệu cuốn sách cùng đông đảo bạn đọc và mong tiếp tục nhận được nhiều ý kiến đóng góp.

Hà Nội - 1995

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

Mục lục

Chương 1	Nhập môn kinh tế học và nền kinh tế	1
Chương 2	Các công cụ phân tích kinh tế	10
Chương 3	Cầu, cung và thị trường	21
Chương 4	Chính phủ trong nền kinh tế hỗn hợp	30
Chương 5	Tác động của giá và thu nhập đối với lượng cầu	38
Chương 6	Lý thuyết về sự lựa chọn của người tiêu dùng	48
Chương 7	Tổ chức và hành vi của doanh nghiệp	62
Chương 8	Phát triển lý thuyết cung Chi phí và sản xuất	71
Chương 9	Cạnh tranh hoàn hảo và độc quyền Những trường hợp giới hạn của cơ cấu thị trường	83
Chương 10	Cơ cấu thị trường và cạnh tranh không hoàn hảo	96
Chương 11	Phân tích các thị trường yếu tố sản xuất: Lao động	107
Chương 12	Vốn con người, sự phân biệt đối xử và các nghiệp đoàn	120
Chương 13	Vốn và đất đai: Hoàn chỉnh phân tích các thị trường yếu tố	128
Chương 14	Đương đầu với rủi ro trong đời sống kinh tế	137
Chương 15	Giới thiệu về kinh tế phúc lợi	144
Chương 16	Thuế khóa và chi tiêu công cộng Chính phủ và phân bổ nguồn lực	154
Chương 17	Chính sách cạnh tranh và chính sách công nghiệp	162

Chương 18
Quốc hữu hóa và tư nhân hóa 170
Chương 19
Cân bằng tổng thể và kinh tế học phúc lợi 178
Chương 20
Giới thiệu kinh tế học vĩ mô và hạch toán thu nhập quốc dân 187
Chương 21
Xác định thu nhập quốc dân 199
Chương 22
Tổng cầu, chính sách tài khóa và ngoại thương 210
Chương 23
Tiền và ngân hàng hiện đại 221
Chương 24
Ngân hàng Trung ương và hệ thống tiền tệ 230
Chương 25
Chính sách tài khóa và tiền tệ trong một nền kinh tế đóng 243
Chương 26
Tổng cung, mức giá, và tốc độ điều chỉnh 257
Chương 27
Thất nghiệp 270
Chương 28
Lạm phát 284
Chương 29
Kinh tế học vĩ mô của nền kinh tế mở 297
Chương 30
Tăng trưởng dài hạn và những dao động ngắn hạn 309
Chương 31
Kinh tế học vĩ mô: Chúng ta đang đứng ở đâu 320
Chương 32
Thương mại quốc tế và chính sách ngoại thương 328
Chương 33
Hệ thống tiền tệ quốc tế và tài chính quốc tế 341
Chương 34
Liên kết Châu Âu trong những năm 1990 350
Chương 35
Những vấn đề của các nước kém phát triển trong nền kinh tế thế giới 360

Chương 1

Nhập môn kinh tế học và nền kinh tế

Hầu hết mọi người khi bắt đầu một chuyến đi đều phải biết sơ bộ là mình đi đâu, tại sao lại tới đó và con đường áng chừng của cuộc đi. Cũng giống như khi chúng ta bắt đầu nghiên cứu kinh tế học, điều bổ ích là phải xem xét kinh tế học nói về cái gì và tại sao chúng ta lại muốn nghiên cứu nó và đồng thời, cũng lại xem xét một thứ gì đó về chặng đường sẽ đi. Đó là những vấn đề sẽ được xem xét ở chương mở đầu này.

Sự khan hiếm là đặc thù về thế giới của chúng ta, dẫn đến việc nghiên cứu kinh tế học. Con người trong hành tinh của chúng ta có các nhu cầu và ước muốn về các hàng hóa và dịch vụ vượt quá những nguồn lực sẵn có. Do đó, cần phải có các quyết định hoặc của xã hội, hoặc của các cá nhân về ba vấn đề kinh tế trung tâm. Những vấn đề đó là: những hàng hóa và dịch vụ *gì* sẽ được sản xuất ra, chúng sẽ được sản xuất ra *như thế nào* và chúng được sản xuất *cho ai*. Kinh tế học bàn đến ba vấn đề này và những quyết định xoay quanh chúng là những điều rất quan trọng đối với sự vận hành của bất kỳ xã hội nào.

Trong một nền kinh tế thị trường, nhiều quyết định này chịu tác động của *giá cả*. Điều này được minh họa rõ ràng qua những cú sốc giá dầu lửa vào các năm 1973 – 1974 và 1979 – 1980 có tác động rộng rãi đến ba vấn đề của chúng ta là *cái gì, như thế nào* và *cho ai*. Những xe hơi loại nhỏ hơn, hệ thống lò sưởi trung tâm đốt bằng khí trở nên thông dụng hơn; các hãng tìm kiếm những kỹ thuật sản xuất phụ thuộc ít hơn vào dầu lửa; những nước sản xuất dầu đã trở nên giầu có hơn. Tất cả những điều này diễn ra là để phản ứng với những thay đổi của giá cả. Chúng ta có thể xem giá cả như là một yếu tố then chốt trong việc điều hòa mức cầu đối với hàng hóa và dịch vụ với mức cung hiện có và phản ánh sự khan hiếm kinh tế.

Một trong những vấn đề kinh tế nổi bật nhất hiện nay là sự bất công bằng rõ ràng trong phân phối thu nhập cả *giữa* các quốc gia lẫn giữa các cá nhân *trong phạm vi* các quốc gia. Việc bàn đến chủ đề này một lần nữa có liên quan đến ba vấn đề của chúng ta. Những vấn đề sản xuất ra *cái gì* và *cho ai* bị chi phối lớn bởi một thực tế là 15% số dân của thế giới đang sinh sống ở các nước công nghiệp giầu có nhận được gần hai phần ba thu nhập của toàn thế giới. Điều đó một phần phản ánh câu hỏi *như thế nào*, với các nước nghèo hơn có số máy móc trên đầu người công nhân ít hơn rất nhiều để sử dụng cho sản xuất.

Một phương pháp tóm tắt thông tin về có thể sản xuất *cái gì* là *đường giới hạn*

năng lực sản xuất (ghnlsx) mà đối với một nền kinh tế sản xuất 2 loại hàng hóa, đường này nối lên các điểm sản xuất có hiệu quả. Nghĩa là, đối với mỗi mức sản lượng của một hàng hóa đường ghnlsx chỉ ra lượng tối đa có thể sản xuất ra được của hàng hóa kia. Đường ghnlsx luôn có dạng của một đường cong lõm so với gốc tọa độ, phản ánh giả thiết về quy luật *lợi tức giảm dần*. Tức là, càng giành nhiều nguồn lực để làm ra một hàng hóa, thì năng suất càng giảm.

Một xã hội sản xuất tại một điểm trên đường ghnlsx là xã hội đang hoạt động có hiệu quả, với nghĩa là chỉ có thể tăng sản lượng của hàng hóa này khi giảm sản lượng hàng hóa kia. Do đó, chúng ta xem đến chi phí để sản xuất ra một hàng hóa như là cơ hội bị mất đi. Khái niệm này được gọi là *chi phí cơ hội*, mà chúng ta sẽ bàn đến ở chương 7. Một xã hội sản xuất tại một điểm *nằm trong* đường giới hạn là không có hiệu quả, với nghĩa là một số nguồn lực không được sử dụng một cách đầy đủ. Không thể đạt được một điểm nằm ngoài giới hạn năng lực sản xuất mà lại không bổ sung thêm các lực thông qua "tăng trưởng kinh tế" hoặc tiến bộ kỹ thuật.

Ở một số nền kinh tế, chính phủ có vai tròn rất tích cực trong hoạt động kinh tế. Trong *nền kinh tế mệnh lệnh*, tất cả các quyết định về sản xuất và tiêu dùng đều do cơ quan lập kế hoạch của chính phủ đưa ra. Trong một *nền kinh tế thị trường hoàn toàn tự do*, chính phủ sẽ không can thiệp, mà cho phép các cá nhân tự hành động cho mình. Các nguồn lực khi đó sẽ được phân bổ trong phạm vi xã hội thông qua trung gian là thị trường, mà giá cả đóng vai trò then chốt trong quá trình này. Trên thực tế, không có các ví dụ về các thái cực này, và hầu hết các vấn đề kinh tế đều do mối tương tác giữa các quyết định của chính phủ và của các cá nhân trong khuôn khổ của cái gọi là *nền kinh tế hỗn hợp*.

Những nhận định về các vấn đề kinh tế có thể thấy ở hai dạng khác nhau; rất cần thiết phải phân biệt hai dạng đó. Một mặt, các nhà kinh tế có thể cố miêu tả một khía cạnh nào đó của nền kinh tế, hoặc một bộ phận của nền kinh tế vận hành ra sao. Đó là những nhận định *thực chứng*, đưa ra sự phân tích khách quan. Mặt khác, các nhà kinh tế có khi vượt ra xa hơn sự phân tích khách quan đó và đưa ra khuyến cáo – chẳng hạn, về một chính sách cụ thể nào đó mà nên áp dụng. Khi đó, nhà kinh tế ấy đưa ra những nhận định *chuẩn tắc* không còn khách quan nữa, mà là dựa trên những tiêu chuẩn chủ quan. Trong suốt hành trình kinh tế của chúng ta, chúng ta luôn phải ý thức được sự phân biệt giữa kinh tế học thực chứng (cái có trong thực tế) và chuẩn tắc (cái cần phải có).

Kinh tế học thường được coi là được phân ra thành hai nhánh chủ yếu: đó là *kinh tế học vi mô* và *kinh tế học vĩ mô*. Thực ra, sự khác nhau chủ yếu là tiêu điểm, còn nhiều kỹ thuật, chủ đề và lối lập luận là chung đối với cả hai nhánh. Khi xem xét một vấn đề kinh tế, chúng ta có thể lựa chọn để chú trọng vào các khía cạnh chi tiết, chẳng hạn như bằng cách phân tích các quyết định của các tác nhân riêng biệt về các hàng hóa cụ thể. Phân tích như vậy thuộc về kinh tế học vi mô. Ngược lại, chúng ta có thể lựa chọn để có được một tầm nhìn rộng lớn hơn bằng cách tập trung vào những tương tác trong nền kinh tế nói chung. Đó chính là kinh tế học vĩ mô. Khi tiếp tục chuyến đi này, trước tiên chúng ta xem xét các quyết định của các cá nhân (kinh tế học vi mô) trước khi mở rộng tầm nhìn để tập trung vào kinh tế học vĩ mô.

NHỮNG KHÁI NIỆM QUAN TRỌNG VÀ THUẬT NGỮ CHUYÊN MÔN

Gắn mỗi khái niệm xếp theo thứ tự chữ cái vào với mỗi câu tương ứng xếp theo thứ tự chữ số:

a) Nguồn lực khan hiếm
b) Qui luật lợi tức giảm dần
c) Thị trường
d) Tổng sản phẩm quốc dân (GNP)
e) Phân phối thu nhập
f) Kinh tế học thực chứng
g) Thị trường tự do
h) Kinh tế học vi mô
i) Giới hạn năng lực sản xuất
j) Tỷ lệ thất nghiệp
k) Chi phí cơ hội
l) Kinh tế học vĩ mô
m) Nền kinh tế hỗn hợp
n) Mức giá tổng hợp
o) Kinh tế học chuẩn tắc
p) Kinh tế mệnh lệnh.

1. Ngành kinh tế học đưa ra cách lý giải chi tiết về các quyết định của cá nhân liên quan đến các hàng hóa cụ thể.

2. Những nhận định kinh tế đưa ra những chi tiết về khuyến cáo hoặc những kiến nghị dựa trên tiêu chuẩn cá nhân.

3. Một nền kinh tế mà ở đó, chính phủ và khu vực tư nhân cùng phối hợp trong việc giải quyết những vấn đề kinh tế.

4. Cách thức phân chia thu nhập (ở một nước hoặc trên thế giới) giữa các nhóm hoặc các cá nhân khác nhau.

5. Quá trình mà theo đó, các quyết định của các hộ gia đình về tiêu dùng các sản phẩm thay thế cho nhau, các quyết định của các hãng về sản xuất cái gì và như thế nào và các quyết định của người lao động về làm việc cho ai và bao nhiêu, được điều hòa bằng sự điều chỉnh giá cả.

6. Số lượng những hàng hóa khác cần phải hy sinh để có thêm một đơn vị hàng hóa nào đó.

7. Các thị trường mà ở đó, không có can thiệp của chính phủ.

8. Một nguồn lực mà ở mức giá bằng 0 (không), thì cầu vượt quá mức cung hiện có.

9. Nhánh kinh tế học chú trọng vào các mối tương tác trong toàn bộ nền kinh tế nói chung.

10. Giá trị của tất cả hàng hóa và dịch vụ được sản xuất ra trong một nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định, chẳng hạn như một năm.

11. Tỷ lệ phần trăm lực lượng lao động không có việc làm.

12. Số đo mức giá trung bình của giá cả hàng hóa và dịch vụ trong nền kinh tế so với mức giá của chúng tại một thời điểm cố định trong quá khứ.

13. Đối với mỗi mức sản lượng của một mặt hàng, đường cong chỉ ra số lượng tối đa của hàng hóa khác có thể được sản xuất ra.

14. Tình trạng mà ở đó, khi càng nhiều công nhân được thuê vào làm trong một ngành, thì mỗi công nhân thuê thêm đóng góp ít hơn vào tổng sản lượng của ngành so với đóng góp của công nhân thêm vào trước đó.

15. Một xã hội mà trong đó, chính phủ ra tất cả các quyết định về sản xuất và tiêu dùng.

16. Những nhận định kinh tế đề cập đến những giải thích mang tính khách quan hoặc khoa học về sự vận hành của nền kinh tế.

BÀI TẬP

1. Một bộ lạc sống trên một hòn đảo nhiệt đới gồm có năm người làm, mà thời gian của họ được giành để thu hoạch dừa hoặc là thu nhặt trứng rùa không phụ thuộc vào số lượng người làm việc trong một ngành là bao nhiêu, một người có thể thu được hoặc là 20 quả dừa hoặc 10 quả trứng một ngày.

a) Hãy vẽ đường GHCNLSX của dừa và trứng rùa.

b) Giả sử rằng có sáng chế ra một kỹ thuật trèo cây mới, giúp cho công việc hái dừa dễ dàng hơn. Bây giờ mỗi người có thể hái được 28 trái dừa một ngày. Hãy vẽ đường GHLNLSX mới.

2. Hình 1.1 trình bày đường GHNLSX của xã hội đối với máy ảnh và đồng hồ.

a) Hãy xác định mỗi tập hợp sau đây của hai loại hàng hóa là có hiệu quả, phi hiệu quả hoặc không thể đạt được tới.

(i) 60 máy ảnh và 200 đồng hồ

(ii) 60 đồng hồ và 80 máy ảnh

(iii) 300 đồng hồ và 35 máy ảnh

(iv) 300 đồng hồ và 40 máy ảnh

(v) 58 máy ảnh và 250 đồng hồ

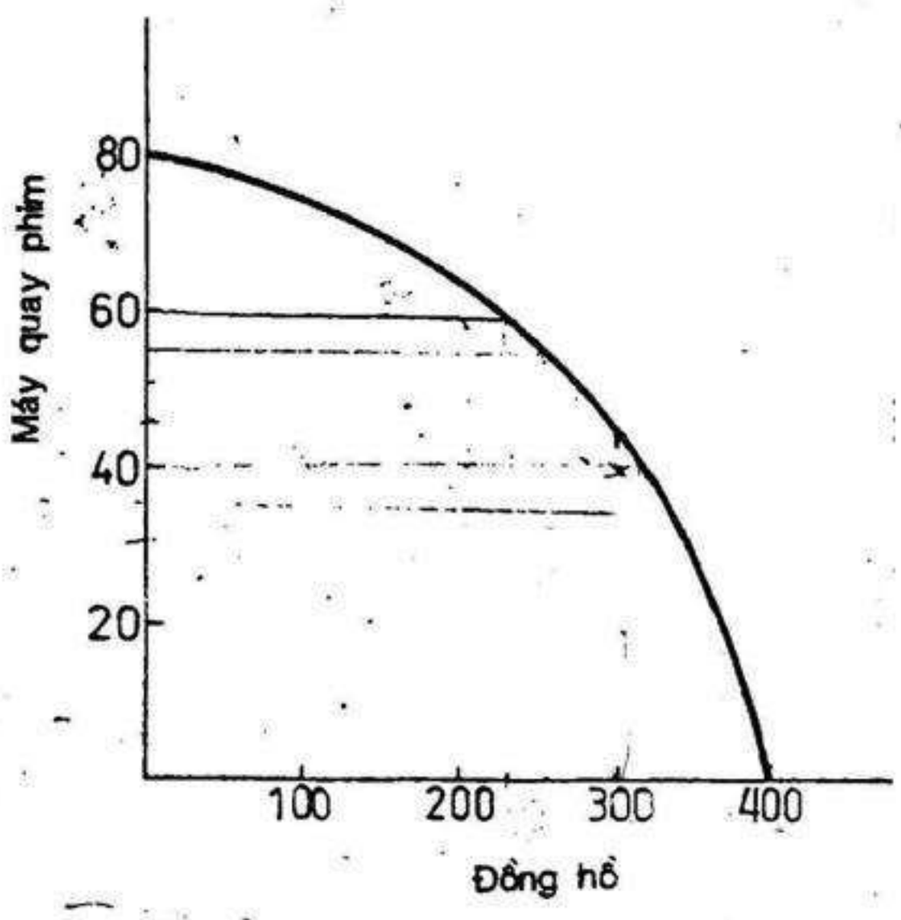
b) Giả sử rằng xã hội đang sản xuất ra 300 đồng hồ và 40 máy ảnh, nhưng lại muốn sản xuất thêm 20 máy ảnh. Sẽ phải hy sinh (giảm) bao nhiêu sản lượng đồng hồ để có thể sản xuất thêm được 20 máy ảnh?

c) Cần phải giảm bao nhiêu sản lượng đồng hồ để sản xuất thêm 20 máy ảnh (Tổng cộng là 80)?

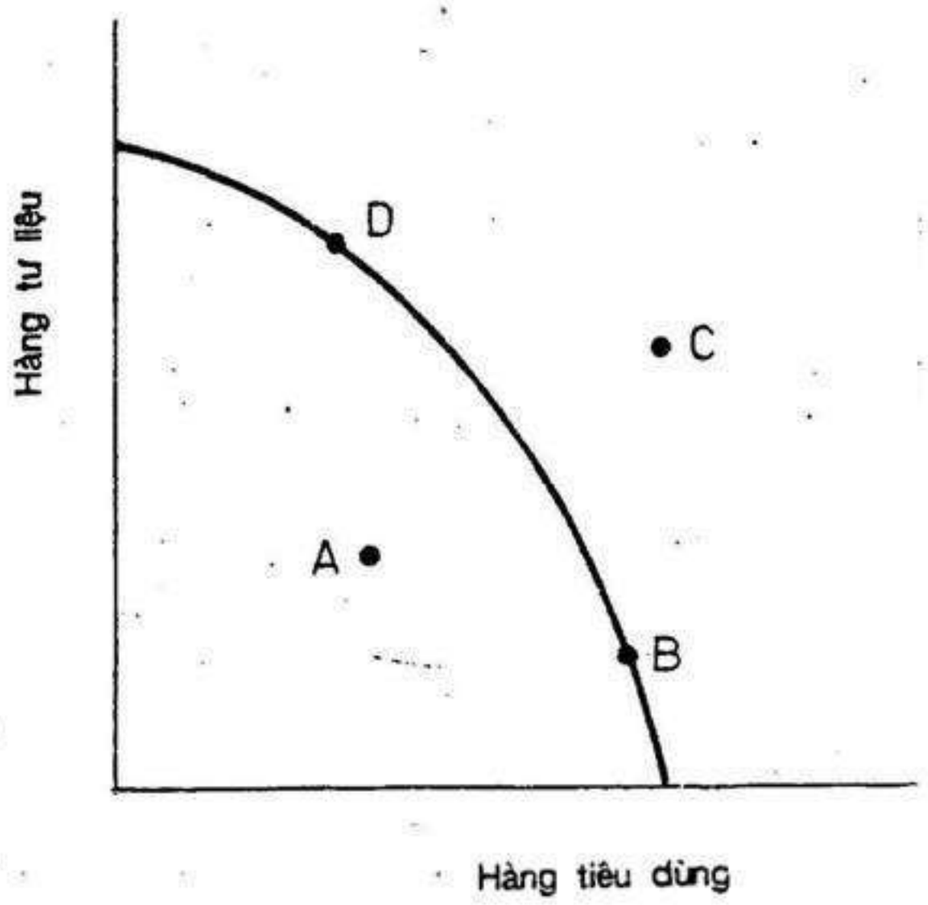
d) Hãy giải thích sự khác nhau giữa dáng của đồ thị 1.1. với các đồ thị mà bạn mới vẽ trong bài tập 1.

3. Hình 1.2 minh họa đường giới hạn NLSX đối với một nền kinh tế. Nếu nền kinh tế đó đang suy thoái, thì phương án nào trong bốn phương án tổ hợp hàng hóa (A, B, C, và D) sẽ được sản xuất ra?

4. Những nhận định nào sau đây mang tính chất *thực chứng* và nhận định nào là *chuẩn tắc*?



Hình1.1 *Đường giới hạn khả năng sản xuất*



Hình 1.2

a) Giá dầu lửa tăng lên trên 3 lần giữa năm 1973 và 1974.

b) Năm 1984, những nước nghèo trên thế giới nhận được phần thu nhập ít hơn so với phần thụ nhập công bằng đối với họ trong thu nhập của thế giới.

c) Phân phối thu nhập thế giới quá bất công. Các nước nghèo chiếm 61% dân số thế giới, nhưng chỉ nhận được 6% thu nhập của thế giới.

d) Vào đầu những năm 1980, hầu hết các nền kinh tế phương Tây đều gặp phải tỷ lệ thất nghiệp tăng đột biến.

e) Chính phủ Anh phải áp dụng những chính sách để giảm tỷ lệ thất nghiệp.

f) Hút thuốc không có ích đối với xã hội và không nên khuyến khích.

g) Đánh thuế cao vào thuốc lá sẽ hạn chế hút thuốc.

h) Nền kinh tế của Hồng Kông gần với hệ thống thị trường tự do hơn là nền kinh tế của Anbani.

5. Những nhận định nào dưới đây là vấn đề quan tâm của kinh tế học vi mô và những nhận định nào là vấn đề quan tâm của kinh tế học vĩ mô?

a) Cùng với nền kinh tế phương Tây khác, nền kinh tế Anh đã gặp phải tình trạng tỷ lệ thất nghiệp tăng đột ngột vào đầu những năm 1980.

b) Đánh thuế cao vào mặt hàng thuốc lá sẽ hạn chế hút thuốc lá.

c) Thất nghiệp trong lực lượng lao động của ngành xây dựng đã tăng nhanh vào những năm 1980.

d) Sự tăng tổng thu nhập của xã hội có thể được phản ánh ở chi tiêu của người tiêu dùng cao hơn.

e) Người công nhân nhận được lương cao hơn có thể mua nhiều hàng xa xỉ hơn.

f) Một hãng sẽ đầu tư vào máy móc nếu tỷ suất lợi tức dự tính đủ cao.

g) Lãi suất cao trong nền kinh tế thì có thể làm giảm khuyến khích tăng tổng đầu tư.

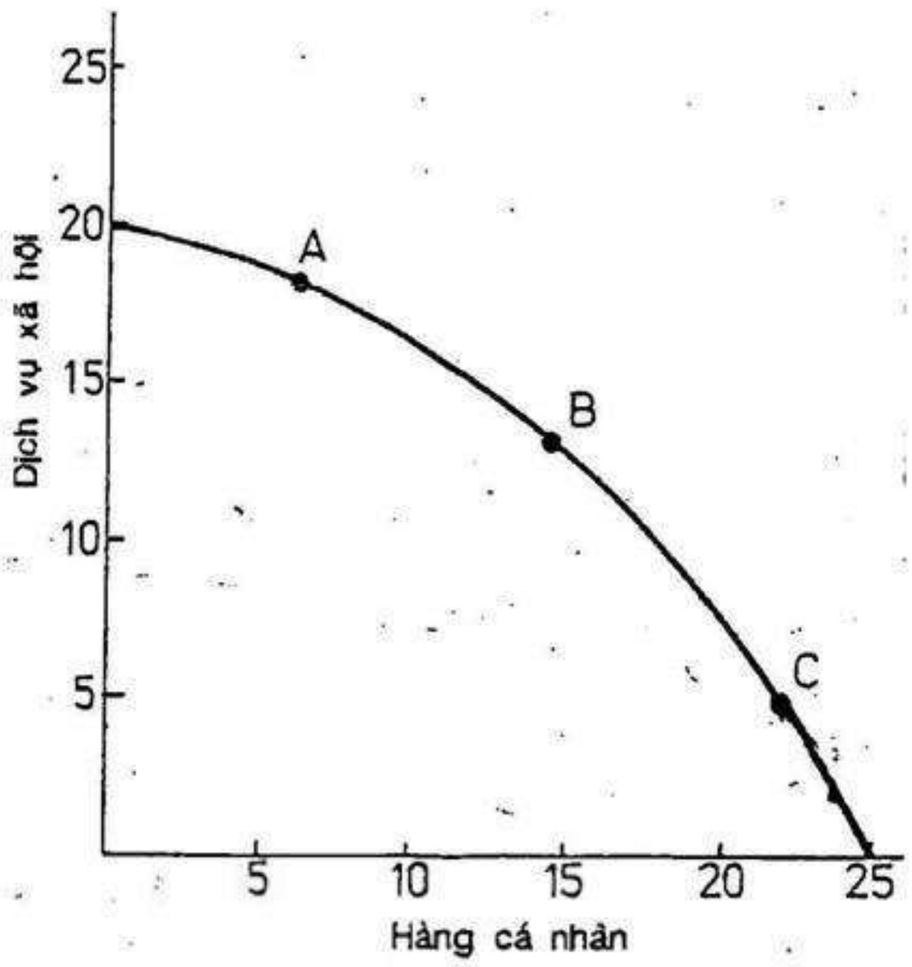
h) Năm nay mức GNP của Anh cao hơn năm 1981.

6. Hình 1.3 chỉ ra sự lựa chọn của xã hội giữa các dịch vụ xã hội và hàng hóa cá nhân dưới dạng đường NLSX. Ba điểm A, B và C biểu hiện các nền kịnh tế có vai trò ít nhiều là tích cực của chính phủ. Hãy ghép các điểm với những câu mô tả thích hợp nhất sau đây về các nền kinh tế giả thiết:

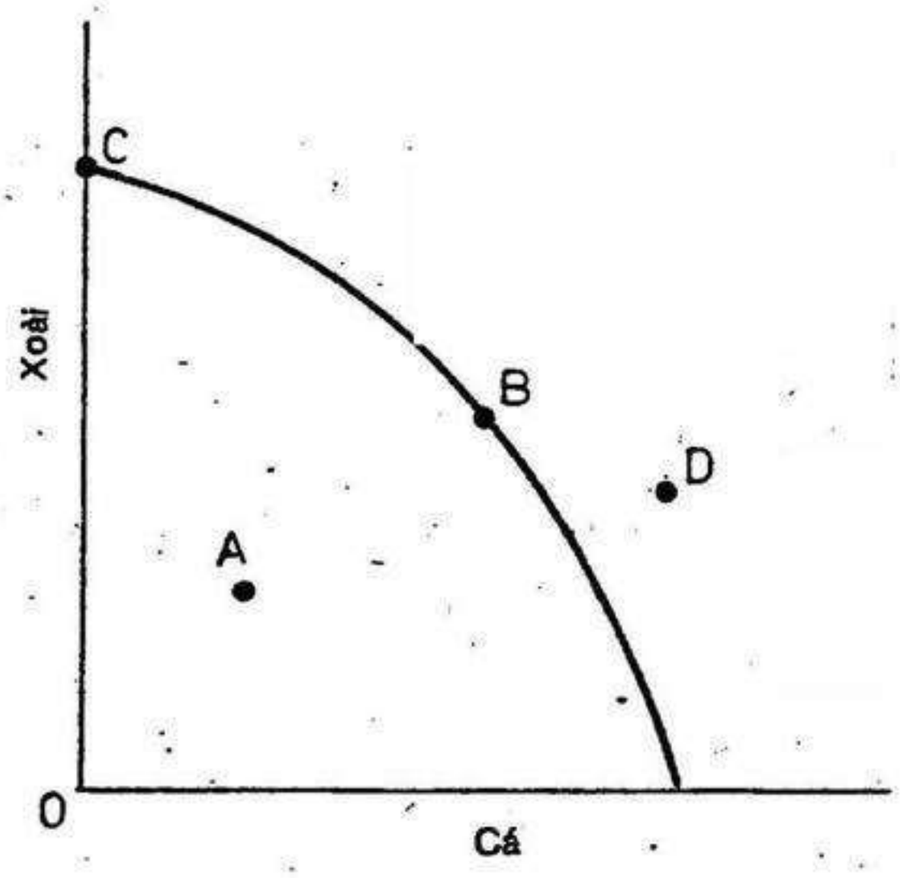
a) Trong một nền kinh tế mà chính phủ can thiệp càng ít càng tốt, chỉ cung cấp khối lượng các dịch vụ cần thiết tối thiểu.

b) Nền kinh tế mà chính phủ chịu trách nhiệm rất nhiều, đánh thuế cao và cung cấp các dịch vụ xã hội ở mức đáng kể.

c) Một nền kinh tế, ở đó, chính phủ bảo đảm trên mức tối thiểu cần thiết các



Hình 1.3 *Sự lựa chọn của xã hội giữa dịch vụ xã hội và hàng hóa cá nhân.*



Hình 1.4 *Cá hay là xoài*

dịch vụ xã hội, nhưng vẫn để chỗ cho khu vực tư nhân đang phồn thịnh.

7. Những nhận định nào dưới đây có thể không đúng với nền "*kinh tế mệnh lệnh*" thuần túy?

a) Các hãng tự do lựa chọn thuê mướn nhân công.

b) Chính phủ kiểm soát phân phối thu nhập.

c) Chính phủ quyết định cái gì nên sản xuất.

d) Các kỹ thuật sản xuất không do các hãng quyết định.

e) Cơ quan lập kế hoạch của chính phủ quyết định cái gì sẽ được sản xuất ra, sản xuất như thế nào và sản xuất ra cho ai.

8. Thổ dân đánh cá và hái xoài. Đường NLSX của bộ lạc được vẽ ở hình 1.4. Với các nguồn lực hiện có, những nhóm hàng hóa nào sau đây có thể đạt được?

a) Chỉ có A;

b) Chỉ có B;

c) Chỉ có A và B;

d) Chỉ có A, B và C;

e) Chỉ có D.

ĐÚNG / SAI

1. Kinh tế học bàn về hành vi của con người, do vậy, nó không thể là một "khoa học".

2. Những cú sốc giá dầu lửa vào các năm 1973–74 và 1979–80 không có ảnh hưởng gì đến cái gì được sản xuất ra ở Anh quốc.

3. Mở rộng công suất của một nền kinh tế để sản xuất sẽ được thể hiện ở sự dịch chuyển "ra phía ngoài" của đường GHNLSX.

4. Một nền kinh tế có thất nghiệp không sản xuất ở mức sản lượng nằm trên đường GHNLSX.

5. Adam Smith lập luận rằng, những cá nhân theo đuổi quyền lợi cá nhân mình có thể bị điều khiển bởi "bàn tay vô hình" để làm những công việc vì lợi ích của xã hội nói chung.

6. Liên Xô là một ví dụ về nền kinh tế mệnh lệnh, nơi các thị trường tư nhân không đóng vai trò gì cả.

7. Chính phủ nên trợ cấp phiếu sức khỏe cho những người có tuổi.

8. Tổng sản phẩm quốc dân (GNP) là giá trị của tất cả các hàng hóa được sản xuất ra trong nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định.

9. Nhiều định đề trong kinh tế học thực chứng bao quát sự nhất trí rộng rãi giữa các nhà kinh tế.

NHỮNG CÂU HỎI ĐỂ TƯ DUY

1. Chúng ta đã thấy rằng, kinh tế học bàn về ba câu hỏi cơ bản: sản xuất *cái gì*,

sản xuất *như thế nào* và sản xuất *cho ai*. Đối với mỗi sự kiện kinh tế sau đây, hãy tư duy xem câu hỏi nào thích ứng với nó:

a) Phát hiện ra trữ lượng lớn khí tự nhiên ở một nơi có thể khai thác ngay.

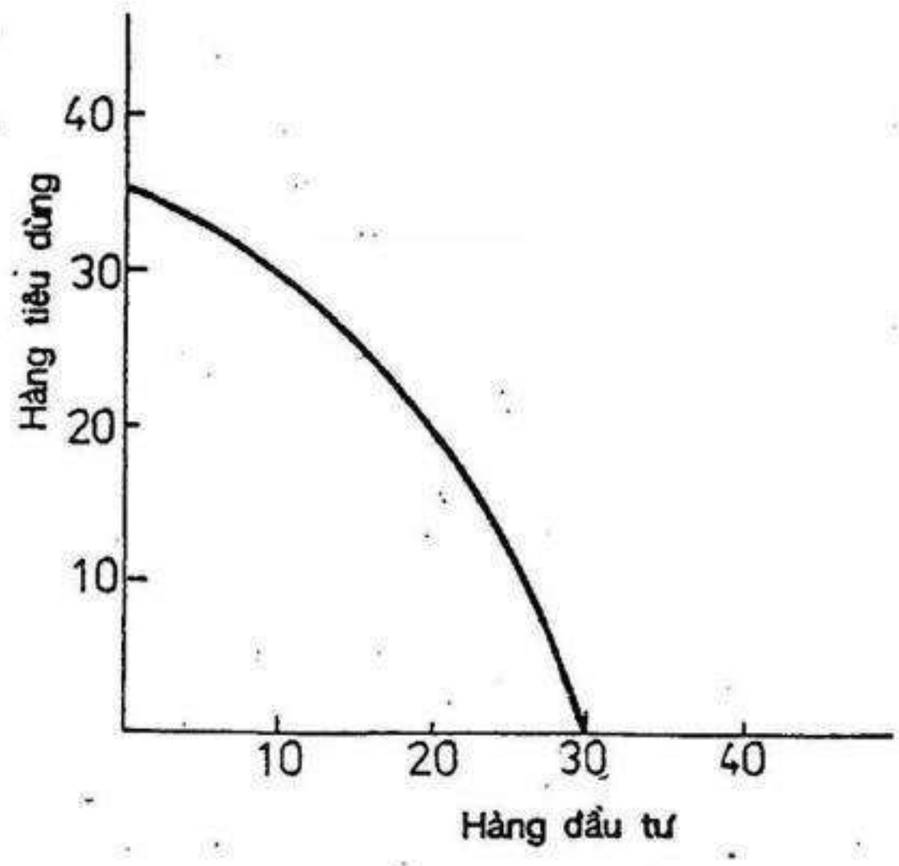
b) Thay đổi cơ cấu thuế thu nhập theo phương thức thu nhập được phân phối lại từ người giầu sang người nghèo.

c) Tư nhân hóa một ngành chủ yếu.

d) Phát minh ra máy vi tính.

e) Tăng giá hàng nhập khẩu.

2. Một nền kinh tế có thể lựa chọn giữa sản xuất hàng hóa tiêu dùng ngay và sản xuất *hàng hóa đầu tư*, sự lựa chọn nào tác động đến năng lực sản xuất sau này của nền kinh tế. Hình 1.5 biểu thị đường NLSX giữa hai loại hàng hóa đó.

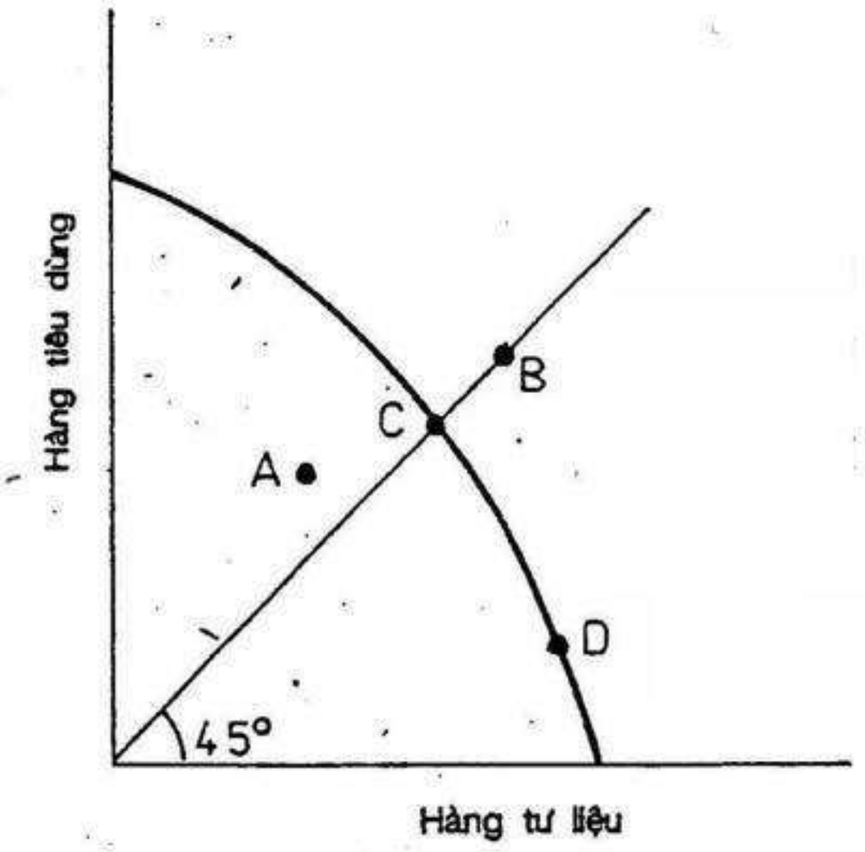


Hình 1.5 *Sự lựa chọn giữa hàng tiêu dùng và hàng đầu tư*

a) Đối với nền kinh tế này, chúng ta có thể nói gì về vị trí của đường ghnlsx ở những thời kỳ tiếp theo?

b) Câu trả lời của bạn như thế nào đối với câu hỏi (a), khi có tác động của điểm lựa chọn cụ thể ở một thời kỳ nhất định?

3. Câu hỏi này dựa trên đường ghnlsx ở hình 1.6. Điểm nào trong các điểm A, B, C, và D sẽ dễ dẫn đến tăng trưởng kinh tế nhanh nhất trong giai đoạn tới?



Hình 1.6

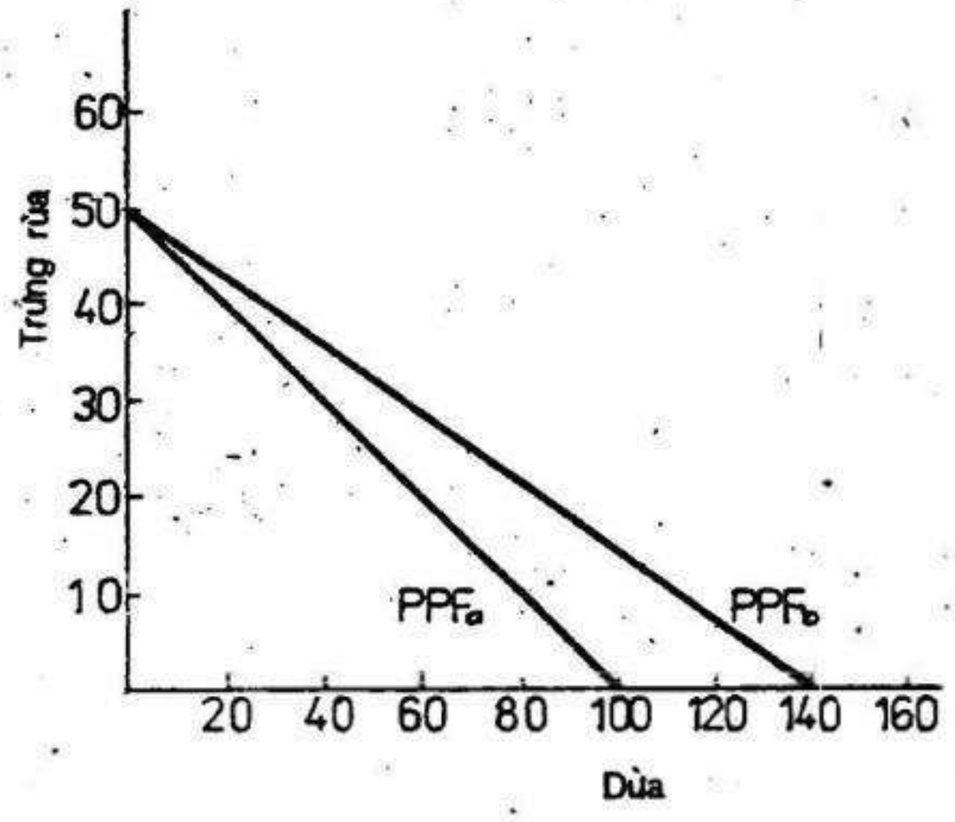
TRẢ LỜI VÀ BÌNH LUẬN VỀ CHƯƠNG 1

Những khái niệm quan trọng và thuật ngữ chuyên môn

1 h	7 g	12 n
2 o	8 a	13 i
3 m	9 l	14 b
4 e	10 d	15 p
5 c	11 j	16 f
6 k		

Bài tập

1. (a) Đường thẳng PPF_a trên hình A1.1 biểu thị đường ghnlsx đối với xã hội này.



Hình A1.1 *Ảnh hưởng của việc thay đổi kỹ thuật.*

b) PPF_b là đường ghnlsx mới. Thay đổi công nghệ tạo điều kiện để "sản xuất" được nhiều dừa hơn trước mà không giảm sản lượng trứng rùa.

2. (a) Những tổ hợp (i) và (iv) nằm trên đường ghnlsx và do đó, thể hiện các điểm sản xuất *hiệu quả*. Những tổ hợp (ii) và (v) nằm ngoài đường NLSX và do đó, là không thể đạt được với các nguồn lực hiện có. Tổ hợp (iii) nằm trong đường ghnlsx và là điểm sản xuất *không hiệu quả*. Tất cả các nguồn lực sẵn có chưa được sử dụng một cách đầy đủ và hữu hiệu.

(b) Cần phải bỏ đi 100 đồng hồ để sản xuất thêm 20 máy ảnh khi xã hội bắt đầu ở mức (300, 40).

(c) Cần phải bỏ đi 200 đồng hồ để sản xuất thêm 20 máy ảnh khi xã hội bắt đầu ở mức (200, 60).

(d) Sự khác nhau ở hình dáng của đường ghnlsx là do qui luật lợi tức giảm dần. Trên hòn đảo nhiệt đới đó, sản lượng mà một người công nhân làm ra không thay đổi theo việc các công nhân khác có tham gia vào cùng một hoạt động hay không. Trong trường hợp đồng hồ và máy ảnh không phải như vậy: khi càng có nhiều công nhân được sử dụng để làm máy ảnh, thì sản lượng bổ sung thêm giảm. Điều này được giải thích ở tiết 1-2 của sách chính.

3. A

4. (a), (d), (g) và (h) là những nhận định thực chứng, hàm chứa những miêu tả khách quan về các nền kinh tế và cách thức vận hành của chúng. (b), (e) và (f) là những nhận định chuẩn tắc dựa vào những tiêu chuẩn chủ quan đối với tính hiệu lực của chúng. Nhận định (c) bao gồm những yếu tố của cả hai: nhận định này bao gồm nhận định (thực chứng) về thực tế phân phối dân số và thu nhập của thế giới, song đồng thời cũng dừng lại ở tiêu chuẩn chủ quan (chuẩn tắc) rằng thực tế này "rất không công bằng".

5. (a) (d) (g) và (h) nói đến những vấn đề của nền kinh tế nói chung và do đó, là những vấn đề kinh tế vĩ mô. (b) (c) (e) và (f) nói về những vấn đề kinh tế vi mô cụ thể.

6. (a) C (b) A (c) B.

7. Chỉ có (a) là có thể không đúng đối với nền kinh tế mệnh lệnh *thuần túy*. Mặc dù vậy, hãy nhớ rằng không có một nền kinh tế chỉ huy thuần túy như vậy tồn tại trên thực tế.

8. (d)

Đúng / Sai

1. Sai: Việc xác nhận kinh tế học là một khoa học không phải là dựa vào vấn đề chủ thể của nó, mà là dựa vào các phương pháp phân tích của nó.

2. Sai: Xem tiết 1.1 của sách giáo khoa.

3. Đúng

4. Đúng

5. Đúng

6. Sai: Trong khi gần gũi hơn với nền kinh tế mệnh lệnh so với các nền kinh tế khác, Liên Xô đã cho phép duy trì một số các thị trường tư nhân, ví dụ như trong nông nghiệp.

7. Rất đáng tiếc, đây là một câu hỏi bẫy! Đây là một ví dụ khác về nhận định chuẩn tắc dựa vào tiêu chuẩn chủ quan. Do đó, không bao giờ được chứng minh là đúng hay sai.

8. Sai: Không được quên dịch vụ! Sản xuất các dịch vụ có thể khó đánh giá hơn là sản xuất hàng hóa, song không kém phần quan trọng.

9. Đúng: Nhiều bất đồng giữa các nhà kinh tế phản ánh những khác nhau trong những niềm tin và chuẩn mực (các nhận định chuẩn tắc) chứ không phải là những khác nhau về quan điểm đối với phân tích khách quan.

Những câu hỏi để tư duy

1. *Gợi ý:* Rất hiếm khi một vấn đề kinh tế chỉ liên quan đến một trong ba câu hỏi cơ bản.

2. *Gợi ý:* Cho đến nay, chúng ta mới chỉ xem xét nền kinh tế trong một thời kỳ riêng biệt. Ở đây, việc sản xuất một hàng hóa ảnh hưởng trực tiếp đến cái sẽ sản xuất trong tương lai.

3. D.

Chương 2

Các công cụ phân tích kinh tế

Trong chương 1, chúng ta đã bắt đầu một hành trình kinh tế. Chúng ta có thể sử dụng loại "bản đồ" nào để chỉ dẫn đường tư duy của chúng ta? Một bản đồ địa lý bắt đầu từ sự quan sát thế giới và trình bày những thực tế liên quan một cách có minh họa bằng sơ đồ, để dễ hiểu và dễ diễn giải hơn. Các nhà kinh tế cũng cần đến cách thức tóm lược những sự kiện kinh tế tương ứng, để chúng được lý giải một cách hữu hiệu. Cách đó bao hàm cả các *số liệu* lẫn *mô hình*.

Một mô hình là một phép đơn giản hóa cố ý về thực tế được xây dựng để tách biệt các khía cạnh tương ứng của hành vi kinh tế. Nhiều kỹ năng của nhà kinh tế là ở chỗ họ có khả năng tập trung vào các sự kiện *phù hợp*. Giống hệt như một nhà chuyên vẽ bản đồ, các nhà kinh tế có thể muốn đánh giá tra độ chính xác trong bản đồ của mình bằng các số liệu kinh tế. Chương này sẽ xem xét các số liệu kinh tế, các mô hình kinh tế và các cách thức tương tác của chúng với nhau.

Là một nhà kinh tế bắt đầu này nở tài năng, điều quan trọng là bạn phải phát triển các kỹ năng về lý giải và xử lý các số liệu, bởi vì các số liệu là một liên kết chúng ta với "thế giới hiện thực". Đừng nên hạn chế thực tiễn của mình ở những vấn đề đưa ra trong cuốn sách bài tập này, mà hãy tìm kiếm các cơ hội để đọc các số liệu và gọt dũa nhận thức và kỹ năng của mình. Một cách để làm việc đó là bằng việc đọc những báo chí "nghiêm chỉnh" một cách thường xuyên. Tuy nhiên, trước tiên chúng ta cần tìm hiểu các loại số liệu nào mà các nhà kinh tế đang dùng.

Rất nhiều số liệu, đặc biệt là các số liệu sử dụng trong kinh tế học vĩ mô, có dạng *chuỗi theo thời gian*. Ví dụ, chúng ta có thể quan sát tổng chi tiêu của người tiêu dùng tại các thời điểm khác nhau. Những quan sát về một số các biến cố có thể thu được thường xuyên theo ngày, tuần, tháng. Nếu chúng ta quan tâm đến sự nhất quán nổi bật của hành vi kinh tế qua thời gian, thì chúng ta có thể ưa dùng các số liệu năm hoặc quí. Những số liệu này làm giảm những ảnh hưởng của những dao động trong hành vi ngắn hạn. Trong những hoàn cảnh khác, đặc biệt là trong kinh tế học vi mô, chúng ta có thể quan tâm hơn đến việc các cá nhân khác nhau sẽ ứng xử như thế nào tại một thời điểm riêng biệt. Trong trường hợp này, chúng ta sẽ sử dụng những *số liệu chéo*, chẳng hạn như điều tra chung về hộ gia đình hoặc tổng điều tra dân số.

Những *chỉ số* thường được các nhà kinh tế sử dụng. Đôi khi, chúng ta cần

phải so sánh những mức độ của các biến số đã đo được bằng các đơn vị đo khác nhau, hoặc phải đưa chúng về một đơn vị đo tổng hợp. Chỉ số giúp chúng ta làm được điều này. Những chỉ số nổi tiếng và được đăng tải rộng rãi gồm chỉ số giá bán lẻ (RPI) và chỉ số sản lượng công nghiệp. Chỉ số giá bán lẻ (RPI) là chỉ số giá tổng hợp của một tập hợp hàng hóa nhất định ở những thời kỳ khác nhau. Chỉ số này cũng được sử dụng rộng rãi để đo tỷ lệ lạm phát. Chỉ số sản lượng công nghiệp được xây dựng nhằm phản ảnh những thay đổi về sản lượng do các ngành sản xuất ra.

Lạm phát làm cho việc tính các biến số kinh tế thêm phức tạp. Giả sử chúng ta muốn so sánh giá trị chi tiêu của người tiêu dùng trong năm nay với năm 1985. Nếu như chúng ta chỉ đơn giản tính chi tiêu bằng tiền (chi tiêu danh nghĩa), thì chúng ta đã bỏ qua mất một thực tế là giá đã thay đổi nhiều từ năm 1985 đến nay. Có một phương án là chúng ta có thể lấy số lượng của năm nay nhưng sử dụng giá của năm 1985. Bằng phương pháp này, chúng ta tính chi tiêu của người tiêu dùng theo "giá cố định năm 1985", mà thường phải được hiểu là "chi tiêu *thực tế* của người tiêu dùng". Việc tính theo "giá hiện hành" được hiểu là *giá trị danh nghĩa*.

Tương tự, khi chúng ta muốn xem xét giá một mặt hàng, chúng ta có thể quan tâm đến giá của mặt hàng này *so sánh* với giá của những hàng hóa khác. Nếu giá của một mặt hàng tăng lên, nhưng tăng với mức thấp hơn giá các hàng hóa khác, thì chúng ta muốn nói là *giá thực tế* của hàng hóa đó giảm. Chúng ta cũng có thể định nghĩa *giá thực tế là tỷ lệ của chỉ số giá của một hàng hóa so với chỉ số giá bán lẻ.*

Các số liệu cũng có thể được trình bày dưới dạng các bảng số. Song, các nhà kinh tế thường thấy thuận tiện hơn và rõ ràng hơn khi đưa các số liệu lên các biểu. Cách này thường nêu bật ý nghĩa ẩn sau các số liệu đó. Các biến số được vẽ với thời gian để chỉ ra những thay đổi giữa các thời kỳ với nhau để chỉ ra sự tương tác giữa các số đó. Những đồ thị như vậy được gọi là đồ thị *tán xạ*. Tất cả những đồ thị này cần phải rất thận trọng trong khi sử dụng. Rất dễ sử dụng sai thông tin thống kê. Ví dụ, bằng việc thay đổi *tỷ lệ* của đồ thị để che đậy hoặc thổi phồng các đặc điểm cụ thể. Việc lý giải một cách hợp lý các số liệu chủ yếu là dựa vào các mô hình mà các nhà kinh tế xây dựng nên.

Quá trình xây dựng một mô hình kinh tế có thể độc lập với các số liệu, mặc dù đôi khi nó lại có thể là sự đáp lại các số liệu. Nhà kinh tế có thể bắt đầu bằng việc xác định các yếu tố thích hợp của một vấn đề kinh tế, có thể ghi chúng thành một công thức $y = f(a,b)$, mà cách đó không khác gì cách tốc ký câu nói biết số y là hàm của (phụ thuộc vào) hai biến số khác nhau là a và b. Đó thường là công cụ hiệu dụng để tập trung ý nghĩ và đảm bảo rằng những tác động quan trọng không bị bỏ qua.

Trong kinh tế học, việc đánh giá các mô hình hiếm khi dễ dàng: khác với nhiều ngành vật lý học, nhà kinh tế không thể thực hiện những thí nghiệm trong phòng thí nghiệm để kiểm tra các học thuyết được, mà phải dựa vào việc sàng lọc những bằng chứng thực nghiệm sẵn có. Nhà kinh tế không bao giờ có thể *chứng minh* được một lý thuyết là đúng, nhưng có thể đưa ra bằng chứng để tạo dựng sự ủng hộ hoặc sự bác bỏ học thuyết đó. *Kinh tế lượng* tập hợp kinh tế học, toán học và thống kê học để hỗ trợ cho việc sàng lọc bằng chứng.

Các nhà kinh tế thường tìm thấy sự hữu ích khi tập trung vào các mối quan hệ giữa hai biến số, khi vẫn giữ các yếu tố khác

không thay đổi. Điều đó cho phép sử dụng hai đồ thị hai chiều và các biểu đồ phân tích. Kinh tế lượng là một trong những môn học cung cấp các kỹ thuật để vẽ một đường qua đồ thị tán xạ. Mô hình kinh tế của chúng ta giải thích sự phân tán và nhắc chúng ta những yếu tố nào vẫn được giữ nguyên không đổi.

Sự liên hệ mà chúng ta quan sát thấy giữa hai biến số có thể có chiều dốc lên (quan hệ *dương)* hoặc dốc xuống (quan hệ *âm*) cũng có thể là một đường thẳng *(tuyến tính)* hoặc đường cong *(phi tuyến tính)*. Hệ số góc hoặc độ dốc của đường thẳng là điều thường đáng quan tâm; hệ số góc của mối quan hệ tuyến tính là không đổi trong suốt độ dài của nó, còn của mối quan hệ phi tuyến thì thay đổi. Vị trí của quan hệ này sẽ chịu ảnh hưởng của những thay đổi trong bối cảnh, tức là thay đổi của các "yếu tố giữ nguyên".

Không được nhấn mạnh quá mức tầm quan trọng của mô hình kinh tế trong việc lý giải các số liệu. Chúng ta có thể quan sát thấy một quan hệ chặt chẽ giữa hai biến số, nhưng chừng nào chúng ta chưa thể đưa ra sự lý giải về kinh tế, mối liên hệ đó luôn luôn có thể là giả. Chỉ trong bối cảnh của mô hình, chúng ta mới có thể hiểu được tầm quan trọng của các mối quan hệ đã thấy.

NHỮNG KHÁI NIỆM QUAN TRỌNG VÀ THUẬT NGỮ CHUYÊN MÔN

Xếp phù hợp những khái niệm đánh thứ tự theo chữ cái với các câu đánh thứ tự theo chữ số.

a) Số liệu

b) Tốc độ tăng trưởng

c) Chỉ số

d) Mô hình

e) Hàm số

f) Biến số danh nghĩa

g) Sức mua của đồng tiền

h) Giá thực tế

i) Dãy thời gian

j) Quan hệ dương

k) Chỉ số giá bán lẻ

l) Những yếu tố khác không đổi

m) Số liệu chéo

n) Biểu đồ tán xạ

o) Kinh tế lượng

p) Quan hệ âm

q) Chỉ số sản lượng công nghiệp

r) Biến số thực

1. Một loạt số đo của một biến số tại các thời điểm khác nhau.

2. Quan hệ mà ở đó, giá trị cao hơn của một biến số tương ứng với các giá trị thấp hơn của biến số khác.

3. Giá của một hàng hóa so sánh với mức giá chung của các hàng hóa.

4. Một giả thiết đơn giản hóa tạo điều kiện để nhà kinh tế tập trung vào các mối quan hệ kinh tế then chốt.

5. Sự đơn giản hóa cố ý về thực tế dựa trên một loạt các giả định đơn giản hóa, mà từ đó, có thể suy ra cách ứng xử của con người.

6. Chỉ số các giá cả của các hàng hóa mà một hộ gia đình điển hình mua.

7. Biến số được đo bằng tiền theo giá hiện hành.

8. Thay đổi tính bằng phần trăm của một biến số trong một thời kỳ (thường là một năm).

9. Các trị số của một biến số kinh tế tại

một thời điểm đối với những cá nhân hoặc các nhóm cá nhân khác nhau.

10. Chỉ số về một lượng hàng hóa có thể mua bằng 1 đồng Bảng.

11. Cách thể hiện số liệu so sánh với một giá trị gốc cho sẵn.

12. Một công cụ đồ thị cho thấy hai biến số có quan hệ với nhau như thế nào.

13. Quan hệ mà trong đó, giá trị cao hơn của một biến số có liên quan với giá trị cao hơn của biến số khác.

14. Các mẩu tin liên quan đến các biến số kinh tế.

15. Mối quan hệ giữa các biến số kinh tế, trong đó, một biến số phụ thuộc vào một hay nhiều hơn các biến số khác: viết tắt là f ( ).

16. Trị số trung bình gia quyền của lượng sản phẩm do ngành công nghiệp Anh tạo ra.

17. Một biến số được tính theo giá cố định, hoặc sau khi đã điều chỉnh đối với lạm phát.

18. Ngành kinh tế học đánh giá các mối quan hệ cơ sử dụng các số liệu kinh tế.

BÀI TẬP

1. Những số liệu nào trong các bộ số liệu sau đây có thể là các *dãy thời gian* và số liệu nào thuộc các *số liệu chéo*:

a) Chi tiêu của người tiêu dùng vào hàng hóa lâu bền hàng năm trong thời kỳ từ 1980–91.

b) Chỉ tiêu của các hộ gia đình vào nhà cửa ở các vùng thành thị trong năm 1990.

c) Chỉ số giá hàng tháng đối với khoai tây năm 1990.

d) Tổng sản phẩm quốc dân của Anh quốc cho mỗi quí của năm 1991.

e) Thu nhập trung bình tuần của mẫu gồm 350 cá nhân được phỏng vấn đầu tiên trong năm 1980 và phỏng vấn lại năm 1982, 1984, 1986 và 1988.

f) Thất nghiệp phân theo ngành nghề cuối cùng 10/5/1987.

2. Bảng 2.1 trình bày thông tin về việc sử dụng nhân công trong ngành nông nghiệp ở sáu nước châu Âu trong hai năm 1976 và 1986.

a) Qua quan sát các con số (tức là chưa dùng máy tính), hãy bình luận về xu thế của mức hữu nghiệp trong ngành nông nghiệp ở 6 nước đó. Nước nào có xu thế *mạnh nhất* và *yếu* nhất.

Bảng 2.1 ***Mức thuê nhân công trong ngành nông nghiệp ở 6 nước châu Âu (nghìn người)***

Nước	1976 - 1986	Chỉ số (1976=100)
Bỉ	128 103	
Đan Mạch	191 154	
Tây Đức	803 702	
Pháp	2082 1536	
Hà Lan	261 248	
Anh	685 603	

Nguồn: Thống kê lực lượng lao động ở các nước OECD năm 1966–86, OECD, Paris, 1988.

b) Đối với mỗi nước, hãy tính chỉ số cho năm 1986 sử dụng năm 1976 làm năm gốc.

c) Hãy kiểm tra lại câu trả lời đối với phần (a). Bạn có xác định đúng các nước có xu thế mạnh nhất hay yếu nhất không?

3. Tính trung bình thì 12% chi tiêu của các hộ gia đình được chi vào rượu và thuốc lá, 88% còn lại chi vào "các hàng hóa và dịch vụ khác". (Những tỷ lệ này sát với các số liệu dùng để xây dựng RPI ở Anh quốc

giống như các số liệu khác trong bài tập này). Những chỉ số giá đối với các hàng hóa này được đưa ra ở Bảng 2.2.

a) Hãy tính chỉ số giá tổng hợp của nền kinh tế dựa vào quyền số 0,12 đối với rượu và thuốc lá và 0,88 đối với các hàng hóa và dịch vụ khác.

b) Bằng cách sử dụng chỉ số giá tổng hợp này, hãy tính tỷ lệ lạm phát hàng năm của nền kinh tế này trong các năm 1982–1986.

c) Mặc dù điều này cho thấy cái nhìn tổng quát về lạm phát trong nền kinh tế, các cá nhân có thể nhìn nhận lạm phát theo cách khác nếu như cách chi tiêu của họ khác với của xã hội nói chung. Hãy tính tỷ lệ lạm phát đối với một cá nhân mà cách chi tiêu của họ phù hợp với cách thông thường, *trừ* một thực tế là người đó không hút thuốc và uống rượu.

Bảng 2.2 *Các chỉ số giá, 1981–1986 (15/1/1974 = 100)*

Năm	Chỉ số giá rượu và thuốc lá	Chỉ số giá hàng hóa và dịch vụ khác	Chỉ số giá tổng hợp	Lạm phát	Lạm phát đối với người không nghiện rượu và thuốc
1981	322,4	291,3			
82	366,1	314,2			
83	391,3	327,4			
84	420,6	242,4			
85	451,9	262,5			
86	481,2	372,9			

d) Hãy vẽ hai biểu đồ: một biểu đồ chỉ ra ba chỉ số giá và biểu đồ thứ hai về hai tỷ lệ lạm phát mà bạn đã tính được.

4. a) Sử dụng các số liệu trong bảng 2.3 hãy vẽ đồ thị tán xạ với hàng nhập khẩu thực trên trục tung và thu nhập thực tế trên trục hoành.

b) Biểu đồ của bạn thể hiện được mối quan hệ *dương* hay *âm* giữa hai biến số này?

c) Biểu đồ này có hợp với trực giác kinh tế của bạn liên quan đến nhập khẩu và thu nhập không?

d) Bạn có thể suy nghĩ về các biến số khác đại diện cho mệnh đề "những thứ khác giữ nguyên" cho mối quan hệ này không?

Bảng 2.3 *Nhập khẩu và thu nhập của Anh, 1982–1988.*

Năm	Nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ (Theo giá cố định năm 1985, triệu Bảng)	Thu nhập khả dụng cá nhân
1982	82721	222857
1983	88116	227887
1984	96735	232945
1985	99165	239581
1986	105829	248434
1987	113905	257309
1988	127833	269867

Nguồn: *Tóm tắt số liệu thống kê hàng tháng.*

5. Hình 2.1 cho thấy các đồ thị tán xạ đối với các loại quan hệ khác nhau giữa biến số. Hãy xếp phù hợp mỗi đồ thị đó với câu nhận định dưới đây:

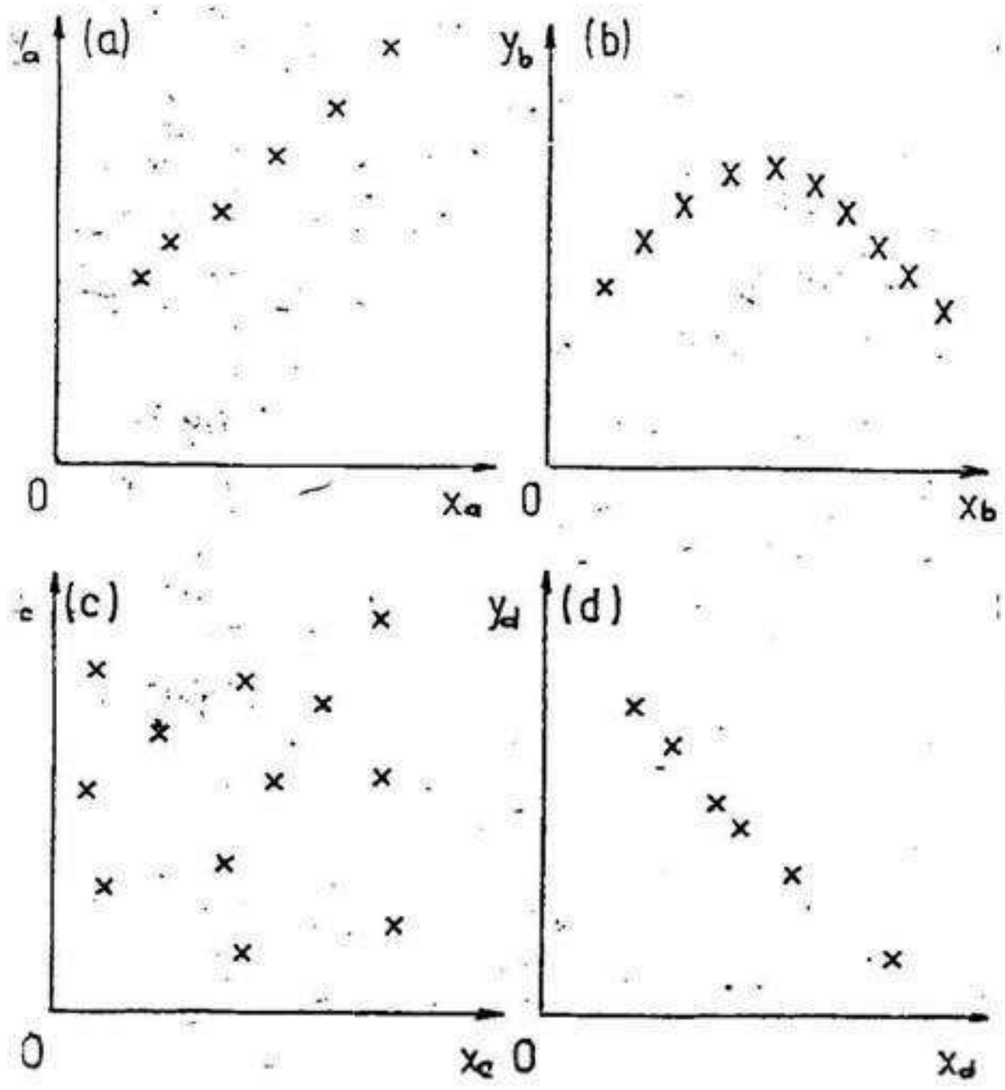
(i) Quan hệ tuyến tính âm.

(ii) Quan hệ tuyến tính dương.

(iii) Quan hệ phi tuyến tính.

(iv) Không rõ kiểu quan hệ.

Bạn *không* có ý định ghép đường thẳng vào quan hệ nào?



Hình 2.1 *Các hình thức kết hợp*

6. Chỉ số giá bán lẻ hàng quần áo và dày dép năm 1983–1986 trên cơ sở giá 15/7/1974 = 100 có các giá trị như sau:

1983	1984	1985	1986
214,8	214,6	222,9	229,2

(Nguồn: Công báo, tháng 6, 1987).

a) Bạn sẽ cần thêm thông tin gì để đánh giá xem giá *thực tế* của quần áo tăng lên hay giảm xuống trong thời kỳ này?

b) Hãy sử dụng chỉ số giá tổng hợp mà bạn đã tính được ở câu hỏi 3 để tính chỉ số giá thực tế của quần áo và giày dép.

c) Hãy nhận xét ý nghĩa của các kết quả của bạn.

7. Hãy xem xét mô hình kinh tế đơn giản liên quan đến cầu đối với thanh sôcôla sau đây:

Lượng cầu đối với thanh sôcôla = f (Giá thanh sôcôla, Thu nhập của người tiêu dùng)

a) Chỉ dùng lời, giải thích nhận định trên;

b) Giả sử thu nhập của người tiêu dùng không đổi, bạn có thể dự đoán được lượng cầu và giá thanh sôcôla có quan hệ dương hay âm không?

c) Giả sử số thanh sôcôla là không đổi bạn dự kiến mối quan hệ nào giữa lượng cầu đối với thanh sôcôla và mức thu nhập của người tiêu dùng?

d) Bạn có cho rằng mô hình này là hoàn thiện hay không, hay còn có những biến số kinh tế khác mà nhẽ ra bạn đã đưa thêm vào không?

8. Những thông tin sau liên quan đến các yếu tố cấu thành của chỉ số giá bán lẻ năm 1990:

Mặt hàng	Quyền số	Chỉ số giá (1981=100)
- Lương thực, thực phẩm và rượu	3	170
- Nhà ở, chất đốt và điện	2	186
- Hàng hóa và dịch vụ khác	5	173

Giá trị của chỉ số giá tổng hợp là bao nhiêu?

(a) 172 (b) 173 (c) 174,7 (d) 176,3 (e) 178.

Bảng 2.4 *Chi tiêu của hộ gia đình vào thực phẩm ở Anh quốc, 1988. (triệu Bảng)*

1988	Quí 1	Quí 2	Quí 3	Quí 4
Theo giá hiện hành	8772	9137	9342	9436
Theo giá cố định 1985	7839	7914	8069	8089

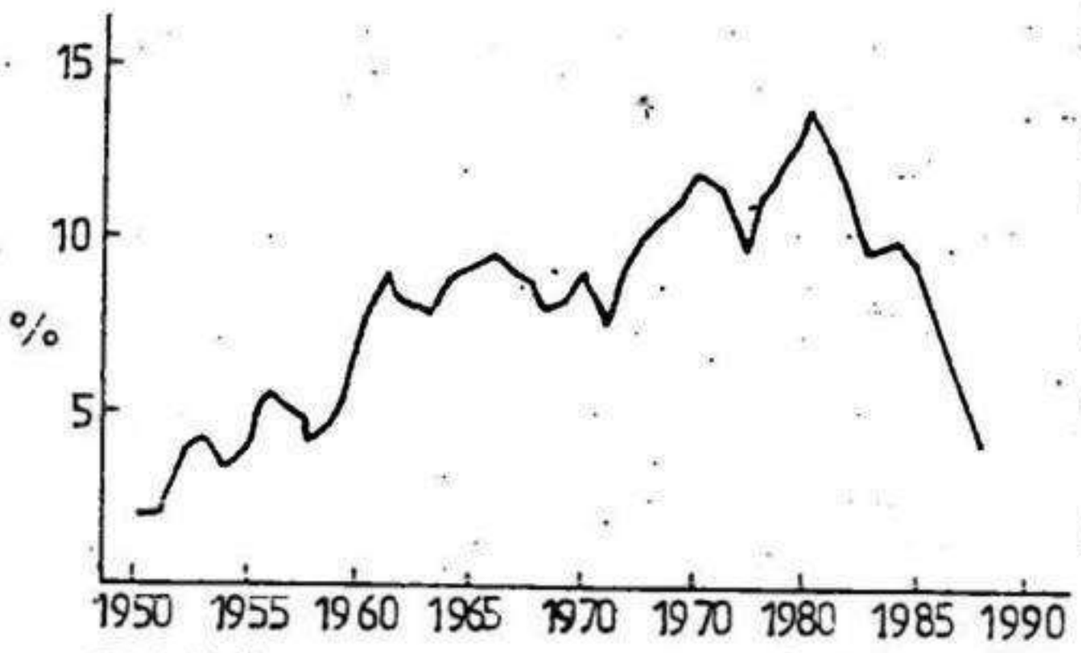
Nguồn: Trích dẫn số liệu thống kê hàng tháng.

9. (a) Hãy tính tổng chi tiêu thực tế vào thực phẩm năm 1988.

(b) Hãy tính tổng chi tiêu bằng tiền vào thực phẩm năm 1988.

(c) Tính hệ số chi tiêu theo giá hiện hành so với giá cố định và nhân với 100 cho mỗi quí. Bạn có thể giải thích gì về các kết quả?

10. Hình 2.2. Cho thấy mức tiết kiệm cá nhân của nước Anh dưới dạng phần trăm của số thu nhập khả dụng trong giai đoạn sau chiến tranh. Hãy diễn tả xu hướng của tiết kiệm trong giai đoạn này và nhận xét vé động thái của mô hình theo thời gian.



Hình 2.2 *Tỷ lệ tiết kiệm của nước Anh, 1950–88*

(Nguồn: Xu hướng kinh tế bổ sung hàng năm và số liệu hàng tháng của Thống kê)

ĐÚNG / SAI

1. Không thể coi kinh tế học là một ngành khoa học, bởi vì nó không có khả năng tiến hành được các thực nghiệm trong phòng thí nghiệm.

2. Chúng ta có thể tích lũy bằng chứng để ủng hộ học thuyết kinh tế, song chúng ta không bao giờ có thể chứng minh được rõ ràng rằng học thuyết đó là "đúng".

3. Các biểu đồ là cách thức hữu dụng để thể hiện rõ ràng những đặc điểm quan trọng của các dãy số liệu.

4. Khi chúng ta quan sát mối quan hệ ràng buộc mạnh mẽ giữa hai biến số, chúng ta biết rằng biến số này phụ thuộc nhân quả vào biến số kia.

5. Các số liệu chéo được sử dụng thường xuyên hơn trong kinh tế học vi mô, bởi vì chúng có liên quan đến các cá nhân.

6. Việc dẫn ra "các yếu tố khác không đổi" giúp chúng ta bỏ qua những phần phức tạp của mô hình kinh tế.

7. Các mô hình kinh tế nghiên cứu các mối quan hệ tuyến tính giữa các biến số.

8. Nếu các bạn xem xét kỹ các sự kiện, các bạn chắc chắn sẽ phát hiện ra lý thuyết đúng đắn.

9. Các chỉ số là phương tiện vô giá nếu chúng ta muốn so sánh hai biến số được đánh giá bằng hai đơn vị khác nhau.

10. Mối quan hệ kinh tế dương là mối quan hệ ủng hộ mô hình của chúng ta.

11. Chỉ số giá bán lẻ là đơn vị tính giá sinh hoạt đạt được dưới dạng trung bình gia quyền của giá cả các hàng tiêu dùng khác nhau.

12. Lạm phát được đo bằng mức giá.

13. Mức lương thực nghiệm tính được bằng cách điều chỉnh mức lương danh nghĩa theo những thay đổi của giá sinh hoạt.

14. Bằng chứng thực nghiệm cho rằng, về trung bình, cước phí thực tế của tàu điện ngầm ở Luân Đôn cao đi liền với mức sử dụng thấp của khách.

NHỮNG CÂU HỎI ĐỂ TƯ DUY

1. Từ bảng 2.5, hãy suy ra chỉ số gia quyền của giá cả cho năm y.

(a) 94,6 (b) 105,7 (c) 113,3 (d) 131,

(b) không thể xác định được từ những thông tin trên, bởi vì cần phải biết tổng số chi tiêu vào mỗi mặt hàng.

Bảng 2.5

Hàng hoá	Giá ở năm gốc	Giá ở năm Y	Quyền số
1	10p	12p	2
2	100p	80P	5
3	50p	70P	3
			10

2. Tạo ra một mô hình kinh tế đơn giản để phân tích cầu đối với các bữa ăn trưa ở trường phổ thông.

TRẢ LỜI VÀ BÌNH LUẬN VỀ CHƯƠNG 2

Những khái niệm quan trọng và thuật ngữ chuyên môn

1 i	4 l	7 f	10 g	13 j	16 q
2 p	5 d	8 b	11 c	14 a	17 r
3 h	6 k	9 m	12 n	15 e	18 o

Bài tập

1. (a), (c) và (d) là những thông tin đối với cùng các biến số ở các thời điểm khác nhau: như vậy chúng là các *dãy thời gian*. (b) và (f) là những *dãy số liệu chéo* đơn giản về các cá nhân và các nhóm khác nhau tại một điểm thời gian. (e) là một dạng khác của tập hợp số liệu: nó là dãy số chéo lặp lại ở các điểm thời gian khác nhau. Vì vậy, nó kết hợp các đặc điểm của cả các dãy số chéo lẫn dãy thời gian. Vì là các số liệu *tham khảo*, những dãy số này có rất ít do chi phí để thu nhập thông tin và do khó tiếp xúc lại với các cá nhân ở các thời kỳ khác nhau.

2. (a) Quan sát một cách đơn giản các con số không giúp chúng ta đi rất xa được. Rõ ràng là nhân công trong ngành nông nghiệp giảm xuống trong giai đoạn 10 năm ở tất cả các nước trong bảng, nhưng qui mô giảm có khác nhau lớn trong sáu nước này. Nhân công ở Pháp giảm với số lượng lớn, nhưng để tính được tỷ lệ giảm, thì phải làm phép tính.

b) **Bảng A2.1** *Nhân công trong ngành nông nghiệp ở 6 nước châu Âu (nghìn người)*

Nước	1976	1986	Chỉ số (1976=100)
Bỉ	128	103	80,5
Đan Mạch	191	154	80,6
Tây Đức	803	702	87,4
Pháp	2082	1536	73,8
Hà Lan	261	248	95,0
Anh	685	603	88,0

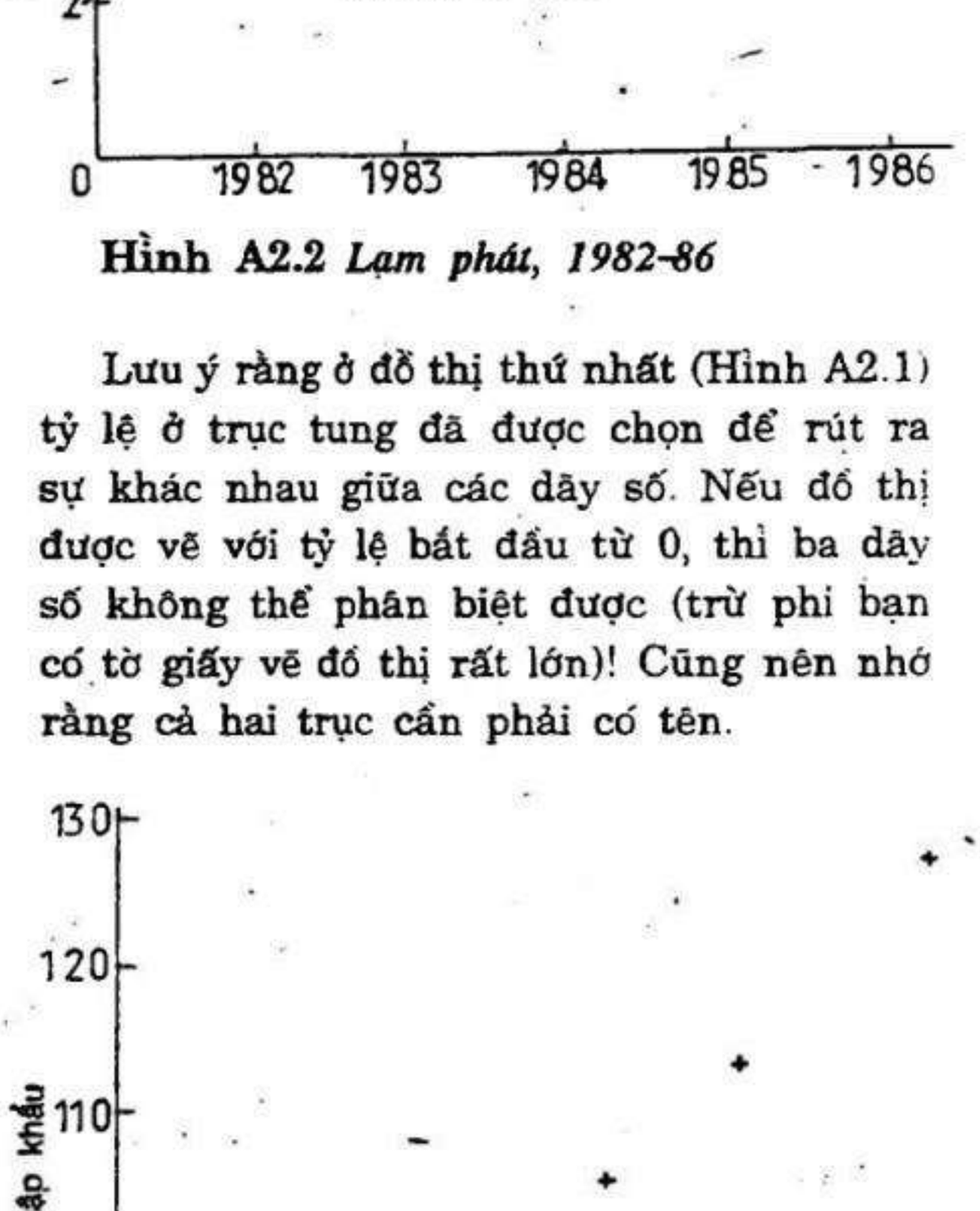
c) Các chỉ số giúp cho việc so sánh dễ dàng hơn giữa các nước. Bây giờ, chúng ta có thể thấy rõ hơn rằng ở Pháp có tỷ lệ giảm lớn nhất, là 26,2% trong suốt thập kỷ. Mức thay đổi tương ứng nhỏ nhất là ở Hà Lan, chỉ có 5%.

3. (a), (b) Xem bảng A2.2.

(c) Lạm phát đối với những người không nghiện rượu và không hút thuốc lá được tính trực tiếp từ chỉ số giá các "hàng hóa và dịch vụ khác". Nói chung, dường như là người không nghiện rượu, không hút thuốc có lợi một cách tương đối, ở đây với nghĩa là trong cả 8 năm, giá rượu và thuốc lá đều tăng nhanh hơn giá các hàng hóa và dịch vụ khác. Ví dụ: 6,3% năm 1986 so với mức trung bình 3,4% (2,9% đối với "các hàng hóa và dịch vụ khác")

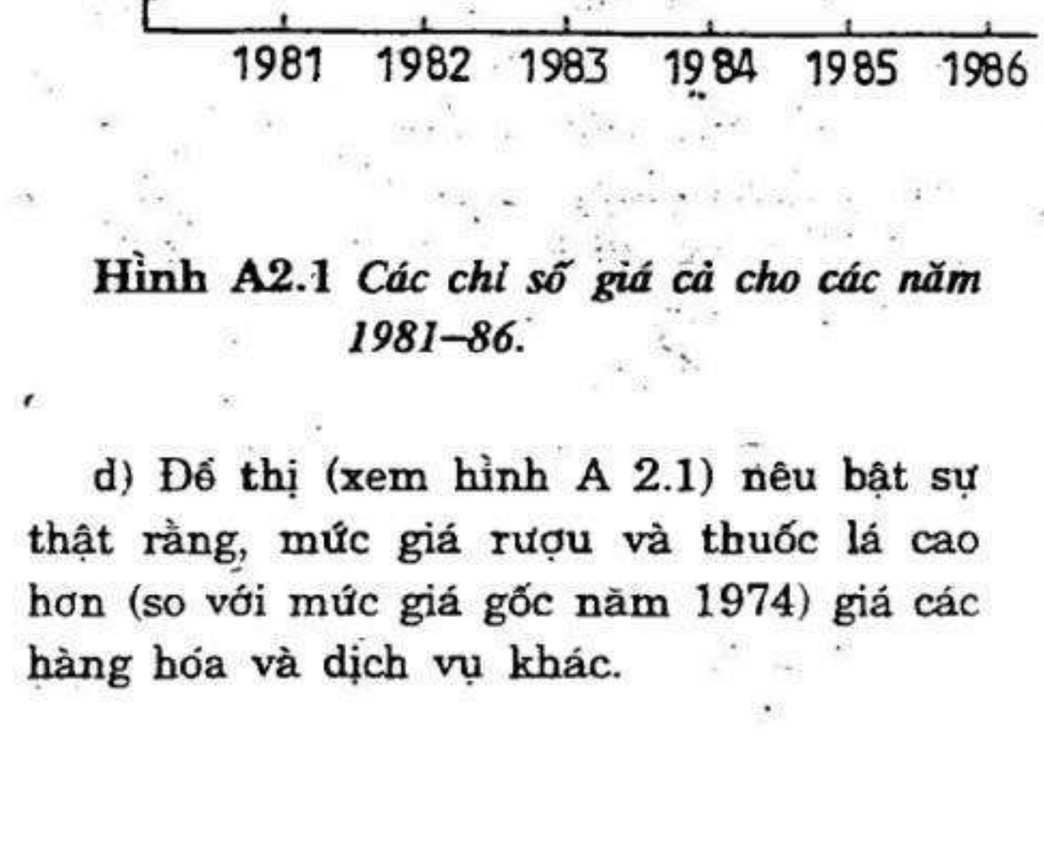
Bảng A2.2 *Các chỉ số giá năm 1981-86 và lạm phát (15/1/1974 = 100)*

Năm	Chỉ số giá rượu và thuốc lá	Chỉ số giá các h^2 và dịch vụ khác	Chỉ số giá tổng hợp	Lạm phát	Lạm phát đối với người không nghiện hút
1981	322,4	291,3	295,0		
1982	366,1	314,2	320,4	8,6	7,9
1983	391,3	327,4	335,1	4,6	4,2
1984	420,6	342,4	351,8	5,0	4,6
1985	451,9	362,5	373,2	6,1	5,9
1986	481,2	372,9	385,9	3,4	2,9



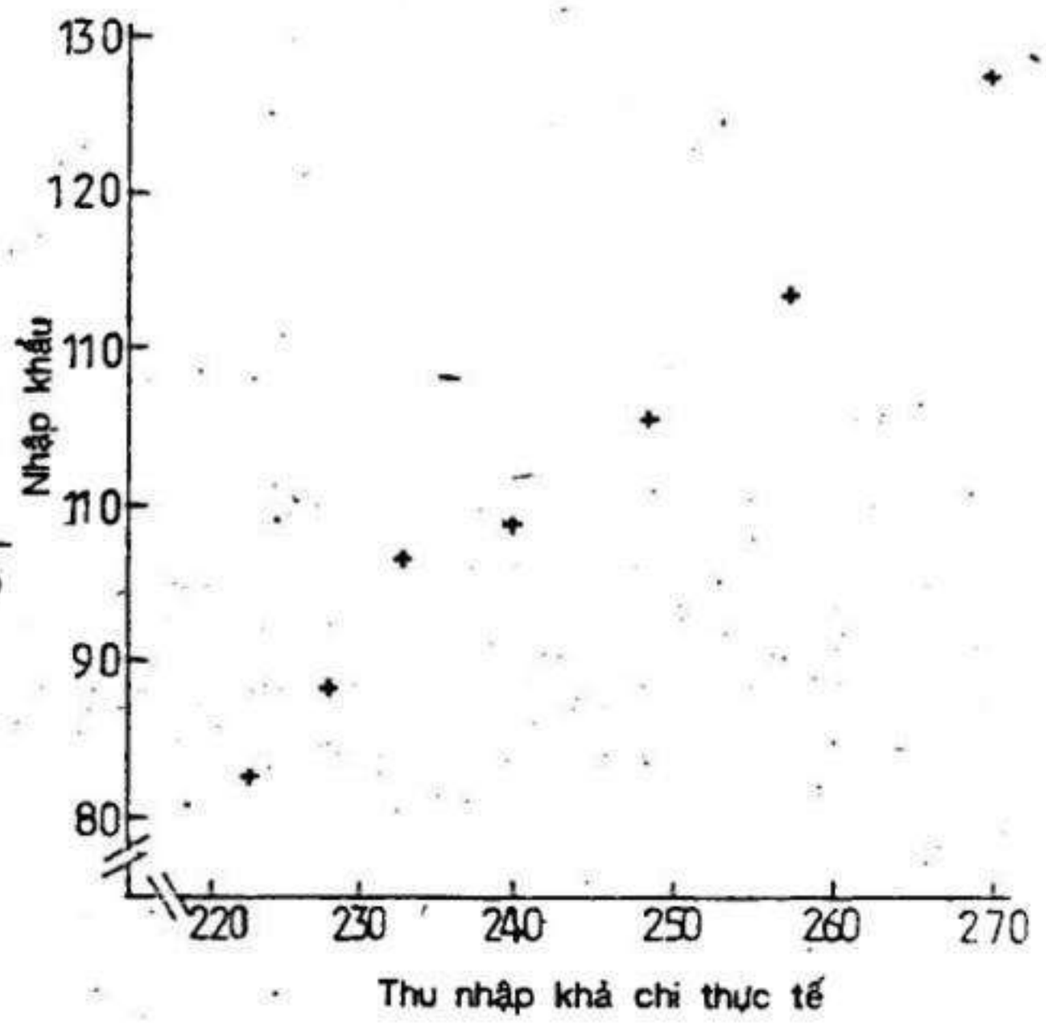
Hình A2.2 *Lạm phát, 1982-86*

Lưu ý rằng ở đồ thị thứ nhất (Hình A2.1) tỷ lệ ở trục tung đã được chọn để rút ra sự khác nhau giữa các dãy số. Nếu đồ thị được vẽ với tỷ lệ bắt đầu từ 0, thì ba dãy số không thể phân biệt được (trừ phi bạn có tờ giấy vẽ đồ thị rất lớn)! Cũng nên nhớ rằng cả hai trục cần phải có tên.



Hình A2.1 *Các chỉ số giá cả cho các năm 1981–86.*

d) Đồ thị (xem hình A 2.1) nêu bật sự thật rằng, mức giá rượu và thuốc lá cao hơn (so với mức giá gốc năm 1974) giá các hàng hóa và dịch vụ khác.



Hình A2.3 *Nhập khẩu và Thu nhập tại mức giá năm 1985 (tỷ Bảng).*

4. a) Xem hình A2.3.

b) – (d) Ở đây, dường như có mối quan hệ thuận (dương) giữa nhập khẩu thực tế và thu nhập hộ gia đình. Chúng ta có thể dự kiến các hộ mua hàng nhập khẩu nhiều hơn khi mức thu nhập thực tế của các hộ cao hơn, nhưng đây không phải là yếu tố duy nhất ảnh hưởng đến nhập khẩu. Ví dụ, những thay đổi giá tương ứng ở Anh quốc và hàng hóa nước ngoài, hoặc những thay đổi cầu của các hãng Anh đối với nguyên vật liệu nhập khẩu cũng có ảnh hưởng đến mức nhập khẩu chung. Thực vậy, chúng ta sẽ dự kiến rằng khi thu nhập thực tế tăng lên, các hãng sẽ cần tăng khối lượng nhập vật tư và máy móc lên. Bạn có thể nghĩ đến các yếu tố khác nữa. Khi chúng ta chú trọng đến mối quan hệ đơn giản này, những yếu tố này đều được đề cập tới trong giả định của chúng ta là "các yếu tố khác không đổi".

5. (a) ii (b) iii (c) iv (d) i.

Nếu như chúng ta chỉ xem xét những mối quan hệ đơn giản này thôi thì việc khớp đường thẳng sẽ không phù hợp với (b) hoặc (c).

6. a) Cần phải có chỉ số giá tổng hợp làm gốc cho so sánh: chúng ta cần đến giá quần áo *so sánh* với giá các hàng hóa khác.

b) Chỉ số giá thực tế của quần áo và giầy dép:

1983	1984	1985	1986
64,1	61,0	59,7	59,4

Phương pháp:

Con số của năm 1983 là:

$$\frac{\text{Giá quần áo}}{\text{Chỉ số giá tổng hợp}} \times 100$$

(c) Giá quần áo đã tăng lên ít hơn các giá khác, như vậy *giá thực tế* của quần áo đã giảm kể từ năm 1974 và tiếp tục giảm nữa.

7. Mô hình cho thấy rằng, lượng cầu sôcôla thanh phụ thuộc vào giá của chúng và vào mức thu nhập của người tiêu dùng. Bạn sẽ tìm thấy câu hỏi này có lời giải đáp ở Chương 3 của cuốn sách chính này, mà ví dụ này được sử dụng để minh họa.

8. Chúng ta tính:

$$3 \times 170 + 2 \times 186 + 5 \times 173 = 1747$$

Sau đó, chúng ta phải chia cho tổng quyền số (2+ 3+ 5 = 10) cho đáp số (c). 174,7.

9. a)7839 + 7914 + 8069 + 8089 = 31911

b)8772 + 9137 + 9342 + 9436 = 36687

c)Quí 1	Quí 2	Quí 3	Quí 4
111,9	115,5	115,8	116,7

Kết quả của tính toán này trông rất giống chỉ số của cái mà nó phải đại diện. Trên thực tế, tính toán này cho chúng ta chỉ số giá năm 1985 = 100 được hiểu là "hệ số giảm gián tiếp" của sự chi tiêu của người tiêu dùng, hoặc đôi khi là "chỉ số giá tiêu dùng". Biểu thức sau luôn luôn đúng:

$$\text{Biến số theo giá hiện hành} = \text{Biến số theo giá cố định} \times \frac{\text{Chỉ số giá}}{100}$$

10. Khi phải "miêu tả xu thế", bao giờ cũng cố gắng đi sâu vào chi tiết về tất cả những dao động lên cao, xuống thấp của chuỗi. Tuy nhiên, đối với chúng ta là các nhà kinh tế, điều quan trọng hơn là phải có khả năng sàng lọc các số liệu và xác định các đặc điểm nổi bật. Điều đó đôi khi giúp đặt được bút chì lên điểm cao nhất của đồ thị để cho bút chì đi theo toàn bộ xu thế của đường thẳng. Đối với đồ thị này, chúng ta thấy rằng tỷ lệ tiết kiệm liên tục tăng trong suốt thời kỳ cho đến năm 1980, sau đó giảm xuống. Năm 1980 dường như là điểm ngoặt then chốt của chuỗi. Chúng ta cũng thấy rằng, sự tăng đột ngột vào

năm 1960 được tiếp nối cả một thập kỷ thực sự ổn định: điều này làm phá vỡ quá trình tăng lên liên tục.

Đúng / Sai

1. Sai: Điều được công nhận là các nhà kinh tế không thể dễ dàng thực hiện các thí nghiệm ở trong phòng. Điều đó không buộc chúng ta ngừng áp dụng các phương pháp khoa học để giải quyết các vấn đề kinh tế và sử dụng một cách tốt nhất những thông tin sẵn có. Cũng có những ngành khoa học phi thực nghiệm khác, như thiên văn học, một phần của sinh học, v.v.

2. Đúng: Xem tiết 2–9 của sách chính.

3. Đúng: Nhưng chúng ta phải thận trọng không biến tấu các đồ thị làm méo mó bức tranh nhằm chứng minh điểm đó.

4. Sai: Mối liên quan có thể là giả tạo. Có thể cả hai biến số đều phụ thuộc vào biến số thứ ba, hoặc cả hai cùng tăng theo thời gian.

5. Đúng: Nhưng không phải là bất biến.

6. Sai: "Các yếu tố khác không đổi" là một giả định cho phép chúng ta đơn giản hóa và tập trung vào những khía cạnh cụ thể trong mô hình của chúng ta. Tuy nhiên, chúng ta không thể *bỏ qua* những yếu tố khác có ảnh hưởng đến vị trí các đường cong và góp phần vào lời giải thích của chúng ta.

7. Sai: Chúng ta có thể giả định rằng hàm tuyến tính cho đơn giản, nhưng cũng còn có nhiều các mối quan hệ kinh tế là phi tuyến.

8. Sai: Các sự kiện không thể tự lý giải và chỉ có thể giải thích rõ ràng bằng cách đưa ra các lý do thận trọng và các thông tin cần thiết.

9. Đúng: Tất nhiên còn có những công dụng khác nữa.

10. Sai: "Dương" chỉ hướng quan hệ giữa hai biến số.

11. Đúng.

12. Sai: Lạm phát đo tỷ lệ thay đổi mức giá.

13. Đúng.

14. Đúng: Xem sự thảo luận và cứ liệu trình bày ở chương 2 của sách chính, đặc biệt là mục 2–6 và 2–8.

Những câu hỏi để tư duy

1. Câu hỏi này đòi hỏi phải xem xét thận trọng. Cách tính ưa thích sử dụng hệ số của tổng quyền số của giá trong năm Y so với hệ số đó của năm gốc.

Tức là:

$$\frac{(2 \times 12) + (5 \times 80) + (3 \times 70)}{(2 \times 10) + (5 \times 100) + (3 \times 50)} \times 100 = 94{,}6$$

Lưu ý rằng, nếu chúng ta tính trước chỉ số đối với mỗi hàng hóa và sau đó tính quyền số trung bình như là tính chỉ số giá bán lẻ, thì chúng ta không có đáp số tương tự. Trong trường hợp này, chúng ta sẽ có kết quả là 106. Kết quả này là minh họa cho việc tính chỉ số giá bán lẻ, không phải là phép tính chính xác.

2. Lượng cầu ăn trưa ở trường học là = f (?). Bạn có thể đưa cái gì vào trong ngoặc? Một thứ rõ ràng rồi là giá các bữa ăn trưa ở trường học, song bạn có thể đưa thêm gì nữa? Có thể là giá những "hàng hóa" cạnh tranh... ý thích của các cá nhân, v.v... thời gian trong năm... thu nhập, không có nghi ngờ gì là các bạn có thể nghĩ ra nhiều thứ hơn.

Chương 3

Cầu, cung và thị trường

Ở chương này, chúng ta sẽ gặp một trong những khái niệm quan trọng nhất trong kinh tế học. Đó là *thị trường*, cùng với các khái niệm gắn với nó là *cầu* và *cung*. Bằng cách đó, chúng ta bắt đầu giải quyết những vấn đề then chốt về việc xã hội quyết định ra sao đối với việc sản xuất cái gì, như thế nào và cho ai.

Tất cả các thành viên trong xã hội đều hoặc là "người mua", hoặc là "người bán". Các hộ gia đình mua đồ ăn và hàng hóa và dịch vụ khác và có thể bán sức lao động; các hãng có thể bán hàng hóa và mua sức lao động; các tác nhân khác có thể mua và bán ngoại tệ hoặc cổ phần, cổ phiếu. Thị trường là tổng thể những thỏa thuận, cho phép những người bán và người mua trao đổi hàng hóa và dịch vụ. Vì vậy, thị trường không nhất thiết phải là một địa điểm cụ thể, mặc dù cũng có thể có địa điểm cụ thể.

Để xem xem quá trình trao đổi này diễn ra như thế nào, chúng ta phải xem xét hành vi ứng xử của cả người mua lẫn người bán. Ví dụ, những người mua tiềm tàng đối với sữa tách bơ quyết định như thế nào về việc mua bao nhiêu sữa? Hầu như là họ sẽ kiểm tra giá cả sữa tách bơ. Họ còn có thể tính đến thu nhập và ý thích của họ, hoặc xem xét giá của những hàng hóa khác. Nếu như chúng ta cho những yếu tố "cơ sở" này là có sẵn, chúng ta định nghĩa *cầu* hàng hóa là khối lượng hàng hóa mà những người mua sẵn sàng mua với mỗi mức giá có thể chấp nhận được, "những yếu tố khác được giữ nguyên không đổi". Chúng ta thường dự kiến lượng cầu cao hơn khi giá sữa tách bơ tương đối thấp hơn so với khi giá sữa tương đối cao. *Đường cầu* thể hiện mối quan hệ này bằng đồ thị, mà vị trí của nó phụ thuộc vào những yếu tố cơ bản mà chúng ta giả định là không đổi.

Thế còn những người bán sữa tách bơ thì sao? Khi quyết định sẽ cung cấp bao nhiêu sữa, họ sẽ tính đến các yếu tố như giá có thể bán sản phẩm của họ, giá đầu vào được sử dụng để sản xuất và công nghệ cần thiết để sản xuất ra sản phẩm sữa đó. Nếu như một lần nữa chúng ta tập trung vào vai trò của giá cả của sản phẩm và vẫn giữ nguyên các yếu tố khác không đổi, thì chúng ta định nghĩa *cung* hàng hóa là số lượng mà những nhà cung cấp sẵn sàng bán mỗi mức giá chấp nhận được. Chúng ta sẽ cho rằng *lượng cung* sẽ cao một cách tương đối khi giá cao và thấp tương đối khi giá thấp. *Đường cung* là sự diễn tả bằng đồ thị về mối quan hệ này; vị trí của nó lại phụ thuộc vào những yếu tố khác được giả định là cho sẵn.

Nếu giá ở mức cao, những người cung

cấp có thể muốn cung nhiều hơn mức mà người mua muốn mua. Nếu như việc trao đổi là tự nguyện, thì chúng ta sẽ miêu tả tình trạng đó là tình trạng cung dư. Ngược lại, nếu chúng ta thấy rằng, ở mức giá thấp mà người mua có nhu cầu nhiều hơn lượng mà người cung cấp muốn cung ứng với giá đó, thì chúng ta có tình trạng dư cầu. Tuy vậy, nếu như giá ở mức mà người mua có lượng cầu bằng lượng mà người bán cung cấp, thì thị trường được định nghĩa là ở mức *cân bằng*.

Nếu dư cung, thì những người bán thấy hàng tồn kho của mình tăng lên và vì thế, có thể hạ giá và giảm lượng cung xuống. Còn khi dư cầu, những người bán sẽ thấy hàng dự trữ của mình cạn đi và có thể phản ứng bằng cả tăng giá lẫn lượng cung lên. Bằng cách đó, thị trường có xu thế chuyển dịch về vị trí cân bằng. Tốc độ điều chỉnh có thể nhanh hoặc từ từ, tùy thuộc vào từng thị trường cụ thể.

Giá và lượng cân bằng sẽ chịu tác động bởi vị trí của các đường cung và cầu. Bằng cách sử dụng *phân tích so sánh tĩnh*, chúng ta có thể kiểm tra ảnh hưởng của việc thay đổi các yếu tố cơ bản. Ví dụ, những thay đổi ở thu nhập của người mua có thể làm dịch chuyển đường cầu và ảnh hưởng đến giá và lượng cân bằng. Nếu tăng thu nhập dẫn đến giảm cầu đối với một mặt hàng, thì mặt hàng đó được hiểu là *hàng thứ cấp*. Còn nếu cầu tăng do thu nhập tăng, thì hàng hóa đó được coi là *hàng hóa bình thường*.

Đường cầu có thể chuyển dịch phản ứng theo sở thích của người mua hoặc theo sự thay đổi giá của những hàng hóa khác. Trong trường hợp theo sự thay đổi giá của những hàng hóa khác, hướng phản ứng sẽ tùy thuộc vào những hàng hóa đó là *hàng hóa thay thế* hay *hàng hóa bổ sung*. Giá sữa không tách bơ hạ có thể làm giảm cầu đối với sữa tách bơ (vì chúng là những hàng hóa thay thế). Giá cà phê giảm có thể dẫn đến tăng cầu sữa tách bơ (vì chúng là hàng hóa bổ sung).

Tương tự, những thay đổi về công nghệ hoặc giá đầu vào có thể làm dịch chuyển đường cung. Những kỹ thuật sản xuất mới hữu hiệu có thể có nghĩa là những người bán sẽ sẵn sàng cung ứng sản lượng nhiều hơn ở bất kỳ mức giá cho trước nào. Chi phí sản xuất cao hơn có thể tác động ngược lại.

Sự phân biệt giữa sự dịch chuyển của đường cong và chuyển động *dọc theo* đường cong là rất quan trọng. Một bài tập so sánh tĩnh tiêu biểu sẽ đề cập đến cả hai. Ví dụ, thay đổi thu nhập sẽ dẫn đến sự dịch chuyển *của* đường cầu mà đến lượt nó, nó lại gây ra sự dịch chuyển *dọc theo* đường cung. (Xem Hộp 3-1 ở sách chính có phần giải thích đầy đủ hơn).

Đôi khi, các chính phủ có thể cho rằng, cân bằng thị trường tự do không đem lại những lợi ích tốt nhất cho xã hội nói chung. Vì thế, các chính phủ có thể can thiệp, để bảo vệ người bán, bằng cách giữ giá cả ở mức cao hơn điểm cân bằng (ví dụ như giá nông sản, mức lương tối thiểu) hoặc có thể để bảo vệ người mua bằng cách giữ giá ở mức thấp hơn điểm cân bằng (ví dụ như kiểm soát giá cho thuê). Trên thực tế, sự can thiệp như vậy có thể có những tác động không chủ định đối với thu nhập và phúc lợi.

Phân tích về cân bằng cho chúng ta thấy rằng, số lượng hàng hóa sẽ được sản xuất ra và với mức giá nào. Sự phân tích này cho ta thấy hàng hóa đó được sản xuất ra cho ai (cho những người sẵn sàng và có khả năng trả giá hiện hành). Một số hàng hóa có thể không hề được sản xuất ra nếu như giá cần thiết để có thể tạo ra sự cung cao hơn mức mà người mua sẵn sàng trả. Như

vậy, chúng ta sẽ tiến hành những bước đi đầu tiên tiến tới việc xem xét những vấn đề kinh tế then chốt.

NHỮNG KHÁI NIỆM QUAN TRỌNG VÀ THUẬT NGỮ CHUYÊN MÔN

Xếp các khái niệm ký hiệu bằng chữ cái vào những câu nhận định phù hợp ký hiệu bằng chữ số sau đây:

a) Thị trường

b) Giá cân bằng

c) Hàng hóa thông thường

d) Dư cung

e) Phân tích so sánh tĩnh

f) Giá thị trường

g) Cầu

h) Hàng hóa thứ cấp

i) Thị trường tự do

j) Dư cầu

k) Cung

l) Các biện pháp kiểm soát giá.

1. Giá mà tại đó lượng cung bằng lượng cầu.

2. Hàng hóa mà cầu đối với nó giảm khi thu nhập tăng.

3. Giá thịnh hành trên thị trường.

4. Nghiên cứu tác động (đối với giá và lượng cân bằng) của sự thay đổi một yếu tố trong số các yếu tố khác được giữ nguyên.

5. Tổng thể những thỏa thuận mà theo đó, những người mua và người bán tiếp xúc để trao đổi các hàng hóa và dịch vụ.

6. Các qui tắc và luật pháp của chính phủ ngiêm cấm điều chỉnh giá để làm cho thị trường cân đối.

7. Hàng hóa mà cầu của nó tăng khi thu nhập tăng.

8. Tình trạng mà ở đó, lượng cung vượt lượng cầu tại mức giá cụ thể.

9. Lượng hàng hóa mà những người bán muốn bán tại mỗi mức giá có thể chấp nhận được.

10. Tình trạng mà tại một mức giá cụ thể lượng cầu vượt lượng cung.

11. Thị trường, ở đó giá được xác định chỉ theo tác nhân cung và cầu.

12. Lượng hàng mà những người mua muốn mua tại mỗi mức giá có thể chấp nhận được.

BÀI TẬP

1. Giả sử rằng, các số liệu ở bảng 3.1 là lượng cung và lượng cầu của thị trường về đậu rang theo các mức giá:

a) Dùng giấy vẽ, vẽ trên cùng một đồ thị đường cầu và đường cung, nhớ đặt tên các trục cẩn thận.

Bảng 3.1 *Cầu và Cung đậu rang*

Giá (peni)	Lượng cầu (tr. hộp/năm)	Lượng cung (tr.hộp/năm)
8	70	10
16	60	30
24	50	50
32	40	70
40	30	90

b) Nếu giả định ở mức 8 peni thì dư cung hoặc dư cầu là bao nhiêu?

c) Nếu giả định 32 peni thì dư cung hoặc dư cầu là bao nhiêu?

d) Hãy tìm giá và lượng cân bằng.

e) Giả sử rằng, sau khi thu nhập của người tiêu dùng tăng, thì cầu đậu rang tăng lên 15 triệu hộp / năm ở mỗi mức giá. Hãy tìm giá và lượng cân bằng mới.

2. Sự phân biệt giữa dịch chuyển và di chuyển dọc theo đường cầu và đường cung là sự phân biệt quan trọng. Hãy đánh dấu vào các cột thích hợp trong bảng 3.2 để chỉ rõ những ảnh hưởng của những thay đổi, các loại yếu tố khác được giữ nguyên) ghi cụ thể ở cột một. (Cần hai dấu đánh cho mỗi mục.).

Bảng 3.2

Thay đổi loại yếu tố được giữ nguyên	Dịch chuyển đường cầu	Di chuyển dọc theo đường cầu	Dịch chuyển đường cung	Di chuyển dọc theo đường cung
- Thay đổi giá hàng cạnh tranh				
- Áp dụng kỹ thuật sản xuất mới				
- Sự ham mê đối với hàng hóa đang xét				
- Thay đổi thu nhập				
- Thay đổi giá đầu vào nguyên liệu				

(Xin lưu ý rằng, có trên 1 câu trả lời cho mỗi câu hỏi từ 3-8).

3. Ở hình 3.1, đường cầu đối với bút đã chuyển từ D_0 sang D_1. Các yếu tố nào dưới đây có thể gây ra sự dịch chuyển đó.

a) Sự giảm giá của những hàng hóa thay thế bút.

b) Sự giảm giá của hàng hóa bổ trợ bút.

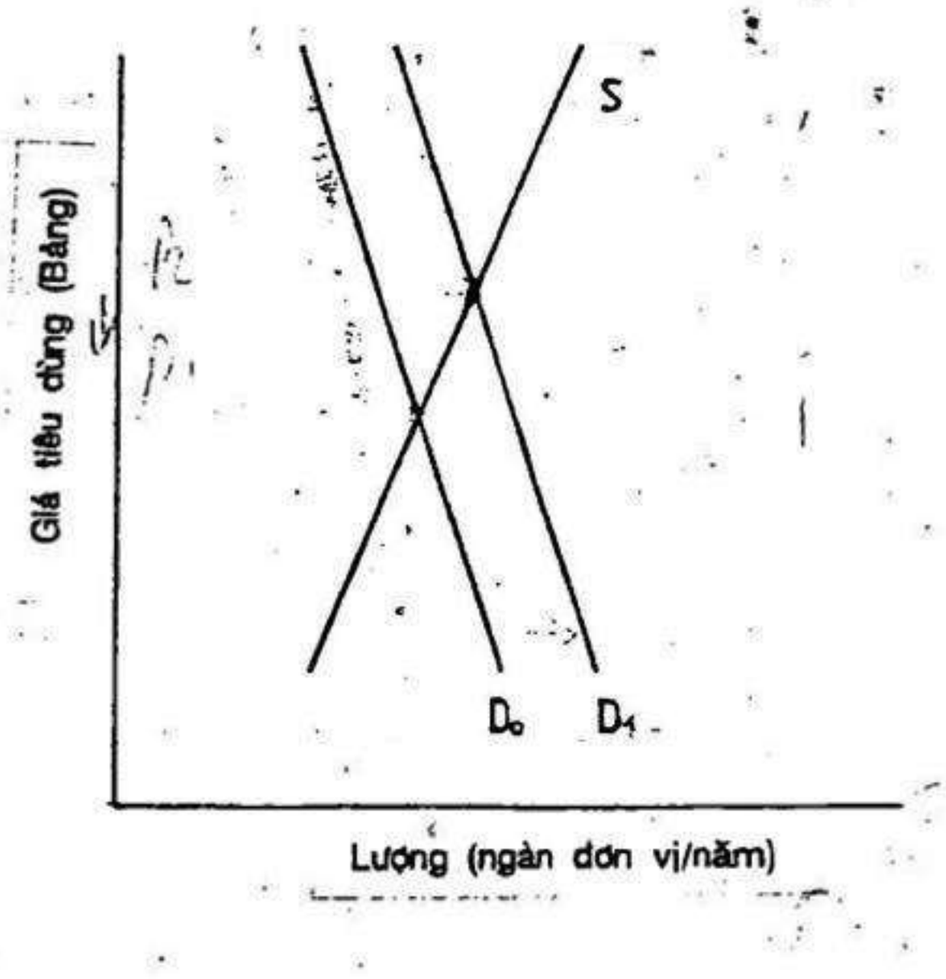
c) Sự giảm giá của nguyên vật liệu dùng để sản xuất bút.

d) Sự giảm thu nhập của người tiêu dùng (giả sử bút là hàng thứ cấp).

e) Giảm thuế suất giá trị gia tăng.

f) Giảm thu nhập của người tiêu dùng (giả sử bút là loại hàng bình thường).

g) Có chương trình quảng cáo về bút.



Biểu đồ 3.1 *Nhu cầu đối với bút.*

4. Các yếu tố nào trong số dưới đây có thể dẫn đến dịch chuyển đường cầu đối với máy ảnh?

a) Giảm giá máy ảnh.

b) Tăng thu nhập thực tế.

c) Giảm giá phim.

5. Trong hình 3.2, đường cung của lều bạt chuyển từ s_0 sang s_1. Các yếu tố nào dưới đây gây ra sự chuyển dịch đó?

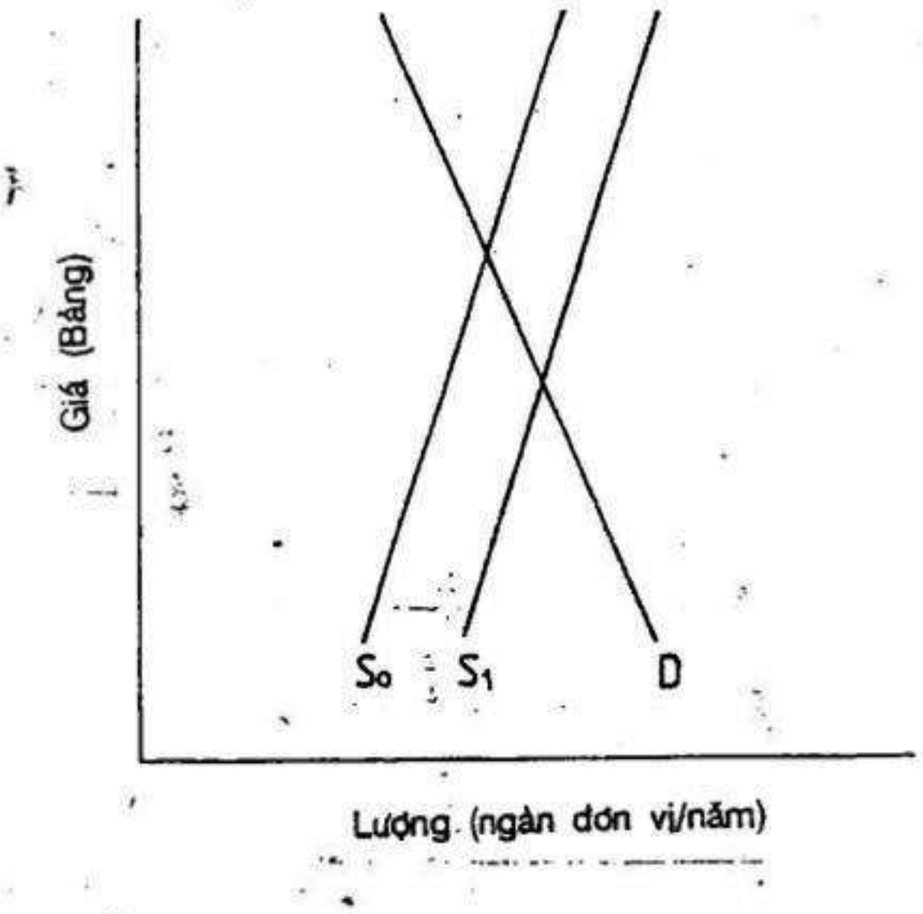
a) Áp dụng phương pháp cải tiến sản xuất lều bạt.

b) Giảm giá hàng bổ trợ cho lều bạt.

c) Tăng mức lương thực tế cho công nhân làm lều bạt.

d) Tăng thu nhập của người tiêu dùng (giả sử lều bạt là hàng bình thường).

e) Giảm giá yếu tố cấu thành của bạt.



Hình 3.2 *Cung ứng của lều bạt*

6. Những hàng nào dưới đây bạn cho là "hàng thứ cấp", hàng nào là "hàng bình thường?"

a) Vô tuyến màu

b) Cà phê

c) Gạo

d) Vô tuyến đen trắng

e) Lốp ép lại

7. Những hàng hóa nào dưới đây có thể coi là hàng thay thế dâu tây, hàng nào là hàng bổ trợ ?

a) Quả mâm xôi,

b) Kem tươi,

c) Xăng,

d) Kem lạnh,

e) Thịt bò nướng,

f) Du lịch bằng xe buýt,

g) Máy vi tính.

8. Điểm nào dưới đây có thể là nguyên nhân làm tăng giá nhà?

a) Việc xây nhà giảm đi.

b) Các tổ chức xây dựng nhà tăng việc cho thuê nhà.

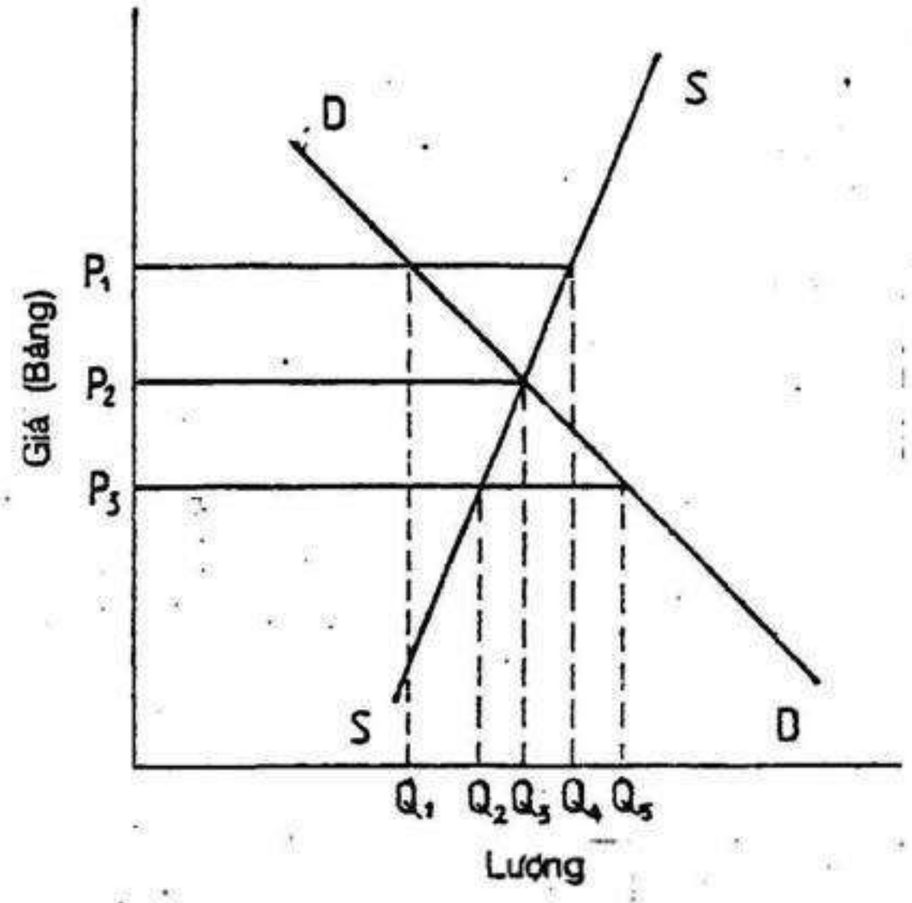
c) Tăng tiền lãi thế chấp.

d) Các cơ quan chính quyền đã sẵn sàng tăng việc bán nhà công cho những người muốn thuê.

9. Giả sử rằng, hình 3.3 thể hiện thị trường trứng và chính phủ quyết định bảo hộ sản xuất trứng bằng cách bảo vệ các nhà sản xuất qua giá trứng tối thiểu. Như vậy, nếu số trứng không bán được cho các gia đình, thì chính phủ hứa sẽ mua hết số dư đó với giá đã định.

a) Vậy giá cả và số lượng tại điểm cân bằng khi không có sự can thiệp sẽ như thế nào?

b) Giá thị trường sẽ là bao nhiêu, nếu chính phủ bảo đảm mức giá P_1?



Hình 3.3 *Thị trường trứng.*

c) Lượng cầu của các hộ gia đình theo giá cả thị trường này sẽ là bao nhiêu?

d) Ở mức giá này, chính phủ sẽ mua bao nhiêu trứng?

e) Giá thị trường sẽ là bao nhiêu, nếu chính phủ bảo đảm mức giá P_3?

f) Lượng cầu của các hộ sẽ là bao nhiêu theo giá cả thị trường này.

g) Ở mức giá này, chính phủ sẽ phải mua bao nhiêu trứng.

10. Giả sử các số liệu ở bảng 3.3. nằm trên đường cầu và đường cung (đường thẳng) đối với hàng X qua các mức giá.

Bảng 3.3 *Cầu và cung của hàng hóa X*

Giá (Peni)	Lượng cầu đơn vị/năm	Lượng cung đơn vị/năm
15	50	35
16	48	38
17	46	41
18	44	44
19	42	47
20	40	50
21	38	53
22	36	56

a) Dùng giấy vẽ, hãy vẽ đường cầu và đường cung.

b) Hãy tìm số lượng và giá cả tại điểm cân bằng.

Giả sử mức thuế 5 peni/đơn vị được áp dụng cho các hãng cung cấp hàng hóa này. Như vậy, nếu như hãng bán cho người mua 20 peni/đơn vị, chính phủ lấy 5 peni và hãng nhận 15 peni.

a) Hãy vẽ đường cung sau khi áp dụng thuế. Tức là mối quan hệ giữa lượng cung và giá mà người tiêu dùng mua.

d) Hãy tìm giá cả và số lượng tại điểm cân bằng.

ĐÚNG / SAI

1. Thay đổi giá của một mặt hàng sẽ làm dịch chuyển đường cầu đối với mặt hàng đó.

2. Tăng thu nhập của người tiêu dùng sẽ làm tăng cầu đối với tất cả các hàng hóa.

3. Thất thu mùa khoai tây sẽ làm tăng giá khoai rán, khi các yếu tố khác không đổi.

4. Giá đặt cho một mặt hàng là giá cân bằng.

5. Hàng thứ cấp là hàng được sản xuất ra tối.

6. Nếu cầu đối với hàng hóa tăng theo sự tăng thu nhập (các thứ khác không đổi), thì hàng hóa đó được hiểu là hàng "bình thường".

7. Áp dụng mức lương pháp lệnh tối thiểu sẽ dẫn đến tăng mức sử dụng nhân công.

8. Theo cách nói hàng ngày, hai hàng hóa X và Y được coi là các hàng hóa bổ trợ nếu tăng giá của X, khi các yếu tố khác giữ nguyên, sẽ làm giảm cầu đối với Y.

9. Áp dụng mức thuế một Bảng trên một đơn vị hàng hóa sẽ dẫn đến tăng giá hàng lên 1 Bảng trên một đơn vị.

10. Khi Giáo Hoàng cho phép các tín đồ ăn thịt vào những ngày thứ sáu, giá và lượng tại điểm cân bằng X của cá giảm xuống.

NHỮNG CÁC CÂU HỎI ĐỂ TƯ DUY

1. Bạn dự đoán thị trường cà phê sẽ phản ứng thế nào với việc giảm cung đột ngột, mà có thể là do vụ thu hoạch kém? Bạn có dự đoán được thu nhập của những người trồng cà phê tăng lên hay giảm xuống do kết quả của mùa màng hay không?

2. Hãy thảo luận về một số cách thức, trong đó, sự thay đổi các điều kiện cung và cầu trên thị trường có thể lan sang và tác động đến các điều kiện ở thị trường khác. Hãy đưa ra một số ví dụ về những tác động lan tràn đó.

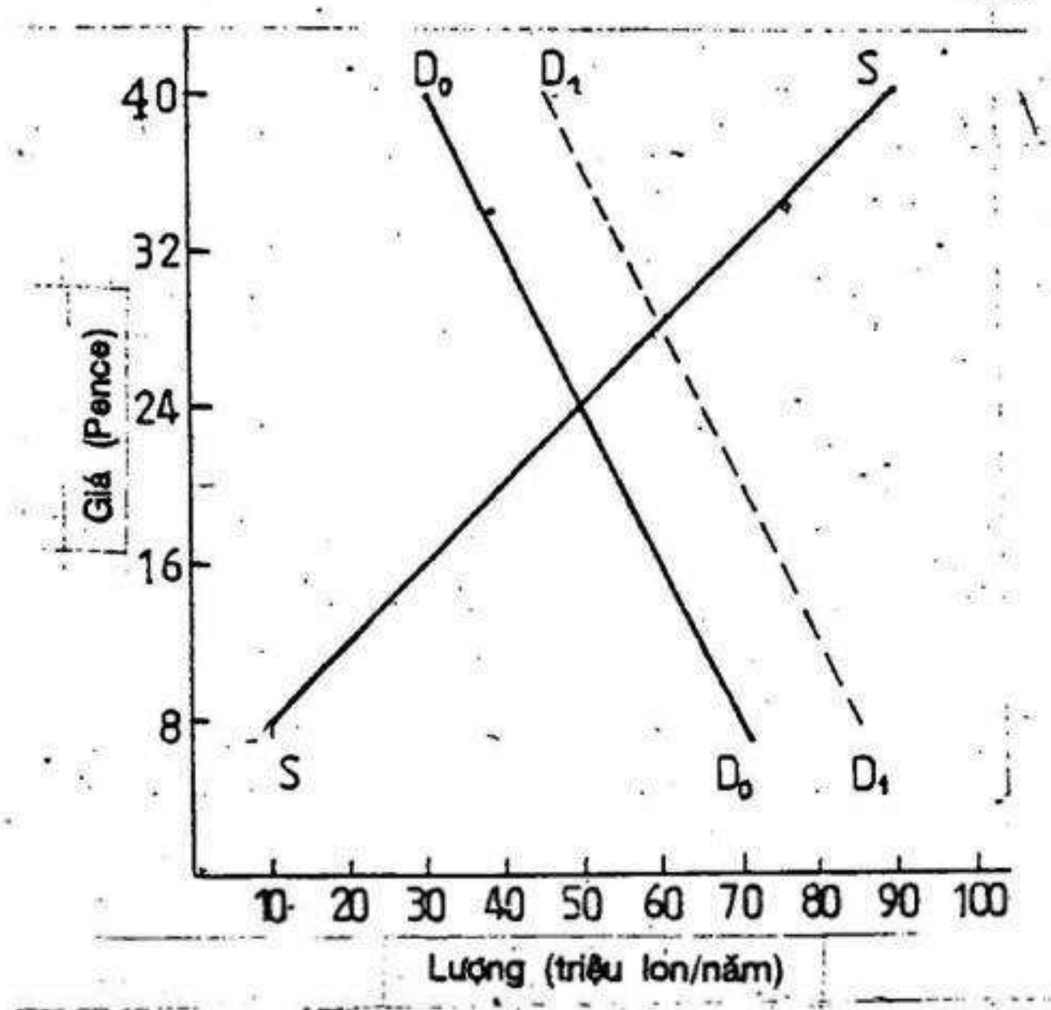
3. Giả sử bạn đang quan sát đường cầu đối với một hàng hóa. Khi bạn thu thập các thông tin về giá và lượng theo trình tự năm, bạn thấy rằng chúng có mối quan hệ *thuận*. Cách lập luận và dòng thông tin bổ sung nào mà bạn thấy cần thiết sử dụng để diễn giải các số liệu?

TRẢ LỜI VÀ BÌNH LUẬN VỀ CHƯƠNG 3

Những khái niệm quan trọng và thuật ngữ chuyên môn

1 b	4 e	7 c	10 j
2 h	5 a	8 d	11 i
3 f	6 l	9 k	12 g

Bài tập



Hình A 3.1 *Thị trường đậu rang*

1. a)

b) Dư cầu là 60 triệu hộp/năm

c) Dư cung là 30 triệu hộp/năm.

d) 50 triệu hộp/năm với giá 24 peni.

e) 60 triệu hộp/năm với giá 28 peni.

2. Bảng A3.1

Thay đổi trong các phạm trù, các yếu tố khác giữ nguyên	Dịch chuyển đường cầu	Di chuyển theo đường cầu	Dịch chuyển đường cung	Di chuyển theo đường cung
- Thay đổi giá của hàng cạnh tranh	√			√
- Áp dụng kỹ thuật SX mới		√	√	
- Ham mê hàng hóa	√			√
- Thay đổi thu nhập	√			√
- Thay đổi giá đầu vào		√	√	

3. Sự di chuyển có thể do (b) (d) hoặc (g) gây ra. Các yếu tố (a) và (f) có thể làm đường cầu di chuyển theo hướng ngược lại; các yếu tố (c) và (e) làm cho đường cung di chuyển.

4. Sự dịch chuyển có thể do (b) hoặc (c) gây ra. (a) có thể là sự phản ứng để thay đổi cầu nhưng không khởi xướng dịch chuyển đường cầu. Nếu thay đổi giá là do dịch cung, thì kết quả sẽ là sự di chuyển dọc theo đường cầu.

5. Sự di chuyển có thể là do (a) hoặc (e). Yếu tố (c) có thể làm di chuyển đường cung theo hướng ngược lại; các yếu tố (b) và (d) có thể làm di chuyển đường cầu.

6. (a) và (b) có thể là hàng hóa bình thường. (c) và (e) có thể là hàng thứ cấp, vì khi thu nhập tăng, chúng ta có thể dự đoán cầu đối với những hàng hóa này có thể giảm xuống, vì người tiêu dùng thấy rằng họ có thể mua những hàng hóa khác. Trong trường hợp (d) có thể lập luận theo cả hai cách. Khi thu nhập tăng, nhiều người

có thể mua vô tuyến hơn, làm cho cầu tăng lên. Tuy vậy, nếu nhiều người chuyển sang vô tuyến mầu, thì cầu đối với vô tuyến đen trắng lạc hậu sẽ giảm xuống. Ở Anh quốc, hàng vô tuyến đen trắng được coi là hàng thứ cấp.

7. Câu trả lời ở đây phụ thuộc rất nhiều vào ý thích cá nhân! Hầu hết mọi người có thể coi dâu tây và kem tươi là hàng hóa bổ trợ. Những người khác có thể thích cây mâm xôi hoặc/và kem lạnh ăn cùng với dâu tây. Tuy vậy, trong phần phân tích cuối cùng, hầu hết hàng hóa đều sẽ là hàng hóa thay thế, nếu bạn chi nhiều hơn vào dâu tây, bạn phải tiêu ít hơn vào các hàng hóa khác.

8. (a) hoặc (b) có thể làm tăng giá nhà. Các yếu tố (a) và (d) sẽ làm di chuyển đường cung, trong khi đó (b) và (c) có tác động đến đường cầu. Hãy thử vẽ đồ thị để thấy những tác động của những di chuyển này.

9. a) P_2, Q_3.

b) P_1.

c) Q_1

d) $(Q_4 - Q_1)$

e) P_2 Mức giá tối thiểu sẽ hữu hiệu chỉ khi được định ở mức cao hơn mức cân bằng.

f) Q_3

g) Không cái nào.

10. a) Xem hình A3.2.

b) Giá 18 peni, lượng 44 đơn vị.

Cho đến nay vẫn tốt vậy. Dịch chuyển đoạn tiếp theo rắc rối: Chìa khóa để tư duy là phải tư duy thông qua quá trình quyết định của người cung cấp. Giả sử giá thị trường là 20 peni, 5 peni là thuế cho chính phủ, và người cung ứng nhận được 15 peni; chúng ta biết với giá nào thì anh ta sẵn sàng cung ứng 35 đơn vị/năm. Sử dụng cách lập luận như vậy, chúng ta có thể lập đường cung mới cho thấy tại mỗi mức giá (cộng cả thuế) lượng hàng sẽ được cung ứng là bao nhiêu.

c) Đường cung mới sẽ là S^*S^* trong hình A. 3.2; Khoảng cách theo chiều thẳng đứng giữa SS và S^*S^* là 5 peni.

d) Giá 21 peni, lượng 38 đơn vị, lưu ý rằng giá không tăng lên một mức bằng thuế.

Đúng / Sai

1. Sai: Bản thân đường cầu cho thấy những người mua phản ứng với sự thay đổi giá như thế nào.

2. Sai: Một số hàng hóa có thể là hàng thứ cấp.

3. Đúng.

4. Sai: Có thể có những thời kỳ, các thị trường tiến đến điểm cân bằng rất chậm. Sự can thiệp của chính phủ có thể kìm hãm sự điều chỉnh tới điểm cân bằng.

5. Sai: Hàng thứ cấp là hàng hóa mà cầu của nó giảm khi thu nhập tăng.

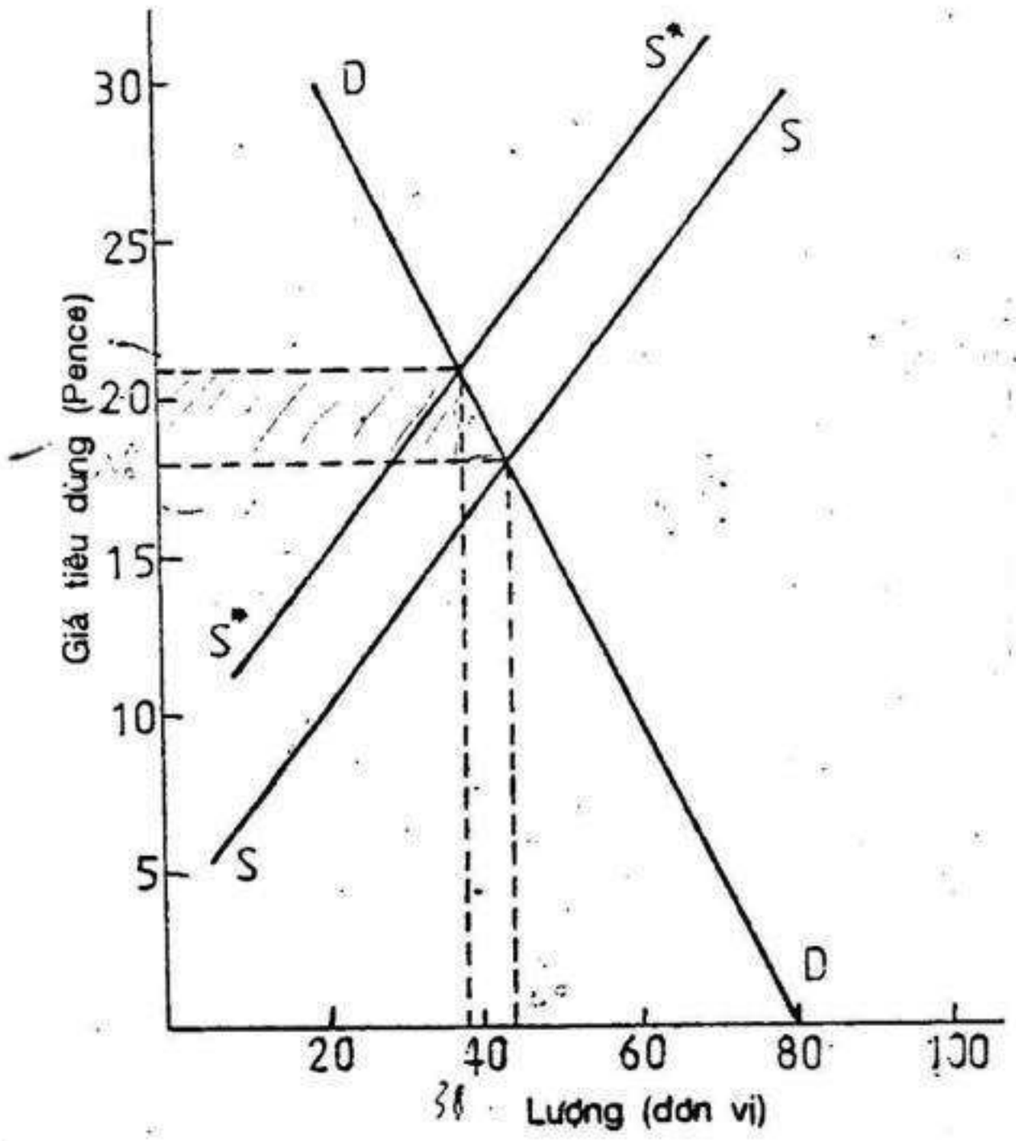
6. Đúng.

7. Sai: Nếu hiệu lực, thì pháp chế này có thể dẫn đến giảm mức hữu nghiệp (Xem tiết 3-9 trong sách chính).

8. Đúng: Nhưng quan điểm chính xác hơn của nhà kinh tế về hàng bổ trợ được bàn đến ở chương 6.

9. Sai: Xem bài tập 10.

10. Đúng: Xem tiết 3-8 trong sách chính.



Hình A3.2 *Thuế đối với hàng hóa X.*

Những câu hỏi để tư duy

1. Kết quả phụ thuộc chủ yếu vào độ dốc của đường cung: Ví dụ này được trình bày ở chương 5.

2. Có rất nhiều ví dụ như thế này: cụ thể là chúng ta có thể cân nhắc xem một cặp hàng hóa có phải là bổ trợ hay thay thế nhau:

3. Gợi ý xem hộp 3–2 trong sách chính.

Chương 4

Chính phủ trong nền kinh tế hỗn hợp

Mặc dù hiện nay có nhấn mạnh nhiều đến tầm quan trọng của thị trường tự do trong việc phân bố các nguồn lực, chính phủ vẫn đóng vai trò kinh tế quan trọng trong các nền kinh tế hỗn hợp ở phương Tây. Trong chương này, chúng ta giới thiệu ba vấn đề của vai trò chính phủ trong nền kinh tế. Trước hết, chúng ta sẽ đề cập tới việc chính phủ sẽ thực hiện những hoạt động kinh tế nào. Thứ hai, chúng ta sẽ khai thác những cơ sở mà lý thuyết kinh tế đã đưa ra để chứng minh những hoạt động đó. Cuối cùng, chúng ta sẽ xem xét cách thức chính phủ đưa ra các quyết định.

Về chi tiêu, tỷ trọng hoạt động của chính phủ trong thu nhập quốc dân đã và đang tăng lên trong nhiều nền kinh tế thị trường, trong đó có cả Anh, ở đó có sự phục hồi niềm tin vào hệ thống thị trường tự do và những nỗ lực của khu vực công cộng để thoát ra khỏi sự tham gia về kinh tế, ví dụ như thông qua tư nhân hóa (được bàn đến ở chương 18).

Vai trò quan trọng nhất đối với chính phủ ở tất cả các xã hội là xây dựng những nguyên tắc mà hoạt động kinh tế dựa vào, đặc biệt là những nguyên tắc liên quan đến sở hữu tài sản và hoạt động của các thị trường. Đặc điểm nổi bật của các *nền kinh tế XHCN* là luật pháp nghiêm cấm các doanh nghiệp sở hữu tư nhân hoạt động, trong khi đó, trong các *nền kinh tế TBCN*, các cá nhân có thể làm chủ các doanh nghiệp và có động cơ khuyến khích là kiếm lợi nhuận. Tuy nhiên, trong thực tế cũng không tồn tại cả hai hình thức cực đoan. Trong hầu hết các nền "kinh tế XHCN", đang ngày càng có xu thế trao nhiều tự do hơn cho các cá nhân (được hiểu là Perestroika). Tương ứng, ở các nền "kinh tế TBCN", tự do kinh tế có thể bị hạn chế hoặc bị điều tiết. Ví dụ, có thể có những hạn chế đối với việc mang súng ngắn, hoặc những điều tiết về việc bán ma túy.

Trong các nền kinh tế hỗn hợp, chính phủ cũng hành động như là người tham gia trực tiếp trên thị trường, qua việc mua và bán các hàng hóa và dịch vụ. Ngoài ra, các chính phủ có thể tham gia phân phối lại thu nhập qua việc tạo ra các khoản *thanh toán chuyển nhượng*. Những khoản này được thực hiện trên các cơ sở phúc lợi và không hoàn lại bằng bất kỳ một dịch vụ kinh tế trực tiếp nào do người nhận đảm nhiệm. Rõ ràng là, những khoản này không bao hàm các khoản như tiền lương trả cho cán bộ nhân viên nhà nước.

Những khoản chi tiêu khác nhau này tất nhiên là phải có nguồn để tài trợ. Các chính phủ huy động nguồn dưới hai dạng: *thuế* và

vay. Có thể đánh thuế ở cấp quốc gia (thuế thu nhập, thuế giá trị gia tăng) và ở cấp địa phương (lệ phí đối với cộng đồng). Vì qui mô hoạt động cửa chính phủ ngày càng tăng lên, cho nên người ta miễn cưỡng trong việc tiếp tục tăng gánh nặng thuế. Điều đó làm cho các chính phủ đi vay để chi tiêu và chịu *thâm hụt ngân sách*. Kết quả là tăng gánh nặng nợ của chính phủ ở nhiều nước. Anh quốc đã bất ngờ đạt được mức giảm tỷ lệ nợ của chính phủ so với thu nhập quốc dân trong những năm 1980.

Một lý do khác làm cho các chính phủ can thiệp là ý đồ ổn định nền kinh tế, nghĩa là cố gắng chống lại những giao động lên xuống thể hiện ở *chu kỳ kinh doanh*. Vấn đề này sẽ được nghiên cứu một cách cẩn thận hơn ở phần kinh tế học vĩ mô của cuốn sách này.

Một cách khác để xem xét tất cả vấn đề này, là xem xét chính phủ có ảnh hưởng gì đến ba câu hỏi trọng tâm kinh tế đã đề cập tới ở chương một. Với danh nghĩa là người sản xuất và người tiêu dùng, chính phủ có ảnh hưởng đến *sản xuất ra cái gì* (ví dụ như quốc phòng, nghệ thuật), chính phủ ảnh hưởng đến các hàng hóa và dịch vụ được sản xuất ra *như thế nào* (thông qua an toàn và các qui chế khác); cuối cùng là chính phủ có ảnh hưởng *gì* đối với hàng hóa và dịch vụ được sản xuất ra *cho ai* (thông qua thuế và trợ cấp).

Lưu ý rằng, thuế đánh vào các hàng hóa cụ thể như rượu nặng và thuốc lá cũng có thể ảnh hưởng đến *cái gì* được sản xuất ra: thuế suất tiêu dùng đặc biệt đánh vào thuốc lá có thể làm giảm lượng cầu và tăng thu nhập cho Nhà nước. Gánh nặng thuế rơi vào người tiêu dùng hay người sản xuất sẽ được quyết định bởi sự co dãn của cung và cầu.

Với "Bàn tay vô hình" của Adam Smith, chúng ta phải đặt ra câu hỏi tại sao các chính phủ lại cần phải can thiệp theo những cách khác nhau này. Biện minh kinh tế cơ bản là, trong những trường hợp có *trục trặc của thị trường*, có thể khám phá ra những khu vực mà ở đó, lý thuyết cho rằng hành động của chính phủ có thể cải tiến được quá trình phân bổ các nguồn lực. Tất nhiên, quá trình đó có cải tiến được hay không là một vấn đề hoàn toàn khác.

Làm thế nào chúng ta biện minh được chi tiêu của chính phủ vào hàng hóa và dịch vụ? Một số hàng hóa, mà theo bản chất là *hàng hóa công cộng*: đó là những hàng hóa ngay cả khi có một người sử dụng rồi, những người khác vẫn có thể sử dụng, ví dụ rõ ràng nhất là quốc phòng. Đặc điểm của các hàng hóa công cộng này là chúng có liên quan nhiều đến các *ngoại ứng* và dẫn đến vấn đề *kẻ ăn không*. Do đó, có trường hợp chính phủ can thiệp để đảm bảo mức độ hiệu quả về xã hội của khu vực sản xuất ra những hàng hóa này. Điều đó không phải là để nói rằng, hàng hóa công cộng bao giờ cũng phải do chính phủ làm ra. Việc sản xuất ra một số hàng hóa công cộng cũng có thể cho khu vực tư nhân thầu lại, nhưng dùng các nguồn của nhà nước để trả cho việc sản xuất đó. Đôi khi cùng hoàn toàn phù hợp là các cơ quan chính phủ sản xuất ra hàng hóa *tư nhân*, mặc dù kinh nghiệm cho thấy rằng, điều đó không đảm bảo được hiệu quả sản xuất.

Trong trường hợp *hàng khuyến dụng*, lập luận ủng hộ việc tham gia của chính phủ có thể được củng cố bằng nhận thức cho rằng hiệu quả xã hội có thể đòi hỏi các cá nhân tiêu dùng hàng hóa đó, bất kể họ muốn hay không muốn. Ví dụ, tiêm chủng bắt buộc có thể là cần thiết để bảo vệ lợi ích của cá nhân hoặc xã hội nói chung.

Những biện minh khác có thể liên quan đến những tình huống mà chính phủ có thể tiếp cận với những thông tin tốt hơn so với công chúng nói chung. Ví dụ như trong việc điều hành quá trình chế biến thức ăn: không thể kiểm tra vệ sinh trong bếp đối với mỗi bữa ăn ở nhà hàng. Hơn nữa, chính phủ có thể muốn bảo vệ người tiêu dùng khỏi việc lạm dụng sức mạnh đối với thị trường của *nhà độc quyền*. Cuối cùng, xã hội có thể coi sự phân phối lại thu nhập nào đó là điều mong muốn, có thể là dưới hình thức các chương trình phúc lợi để bảo vệ những nhóm người thất nghiệp, già cả, không có khả năng lao động v.v...

Khi nghiên cứu xem các "tác nhân" kinh tế ra các quyết định như thế nào, nhà kinh tế hầu như bao giờ cũng bắt đầu bằng giả định về các động cơ. Ở chương 6, chúng ta sẽ giả định rằng người tiêu dùng cố gắng để "tối đa hóa độ thỏa dụng", lựa chọn những tổ hợp hàng hóa để có được sự thỏa mãn càng lớn càng tốt. Trong chương 9, chúng ta sẽ giả định rằng các hãng có mục tiêu là tối đa hóa lợi nhuận. Thế còn các chính phủ thì sao? Trong một xã hội dân chủ, các chính phủ do các cử tri bầu ra và chịu trách nhiệm cuối cùng trước cử tri. Các công dân thực hiện những ưu tiên của mình trong các cuộc bầu cử và thông qua các nhóm gây áp lực. Nghịch lý của việc bỏ phiếu chỉ ra rằng, không có một bảo đảm nào rằng bỏ phiếu theo đa số sẽ dẫn đến việc ra các quyết định là nhất quán, ngoại trừ mỗi cử tri đều có những ý thích rất giống nhau. Vấn đề *cử tri trung dung* gợi ra rằng, sẽ có xu thế tránh được những kết quả cực đoan. Trên thực tế, quá trình ra quyết định có thể chịu ảnh hưởng của sự mua cử tri giữa các chính khách (ví dụ như sự thông đồng) hoặc của các quan chức nhà nước.

NHỮNG KHÁI NIỆM QUAN TRỌNG VÀ THUẬT NGỮ CHUYÊN MÔN

Xếp các khái niệm ký hiệu bằng chữ cái vào các câu thích hợp ký hiệu bằng các chữ số:

a) Hàng hóa công cộng,

b) Nhà độc quyền,

c) Hàng hóa tư nhân,

d) Nền kinh tế XHCN,

e) Thâm thụt ngân sách,

f) Chu kỳ kinh doanh,

g) Ngoại ứng,

h) Kẻ ăn không,

i) Điều tiết,

j) Thanh toán chuyển nhượng,

k) Cử tri trung dung,

l) Nền kinh tế TBCN,

m) Những ý thích giống nhau,

n) Thông đồng,

o) Nghịch lý bỏ phiếu

p) Hàng khuyến dụng.

1. Những khoản chi mà không phải hoàn lại bằng một dịch vụ kinh tế trực tiếp nào.

2. Nền kinh tế mà khuôn khổ luật pháp nghiêm cấm sở hữu tư nhân đối với các doanh nghiệp.

3. Những dao động trong tổng sản lượng hoặc tổng sản phẩm quốc dân (GNP) đi đôi với những dao động về mức thất nghiệp và tỷ lệ lạm phát.

4. Tình trạng mà trong đó, chi tiêu của chính phủ vượt thu của chính phủ đến mức phải đi vay và nợ của chính phủ tăng lên.

5. Nền kinh tế mà ở đó, các cá nhân sở hữu doanh nghiệp và hoạt động vì lợi nhuận cá nhân.

6. Hàng hóa mà mặc dù một người đã sử dụng rồi, nhưng vẫn còn cho những người khác sử dụng.

7. Một người duy nhất bán hàng hóa và dịch vụ.

8. Hàng hóa mà xã hội cho rằng, mọi người được sử dụng hoặc được nhận, bất kể thu nhập của họ là bao nhiêu.

9. Hiệu ứng tồn tại khi sản xuất hoặc tiêu dùng một hàng hóa có ảnh hưởng trực tiếp đến các doanh nghiệp hoặc người tiêu dùng không liên quan đến việc mua và bán nó, nhưng khi những ảnh hưởng lan tràn đó không được phản ánh đầy đủ trong giá thị trường.

10. Hàng hóa mà nếu một người đã tiêu dùng rồi, thì người khác không thể dùng nữa.

11. Sự miêu tả về một tình trạng mà một người càng hài lòng về một kết quả, khi kết quả đó càng gần hơn với mức độ thích chung theo người đó đánh giá.

12. Sự miêu tả hành vi bỏ phiếu mà kết quả theo đa số là kết quả mà một cử tri trung dung thích.

13. Một người nào đó được tiêu dùng một hàng hóa sản xuất tốn kém mà lại không phải trả tiền.

14. Một lập luận thể hiện việc bỏ phiếu theo đa số nhất thiết dẫn đến việc ra quyết định nhất quán.

15. Ví dụ về các chính khách có thể mua bán số phiếu của cử tri để đạt được đa số.

16. Những qui định mà các chính phủ đề ra để kiểm soát hoạt động của thị trường.

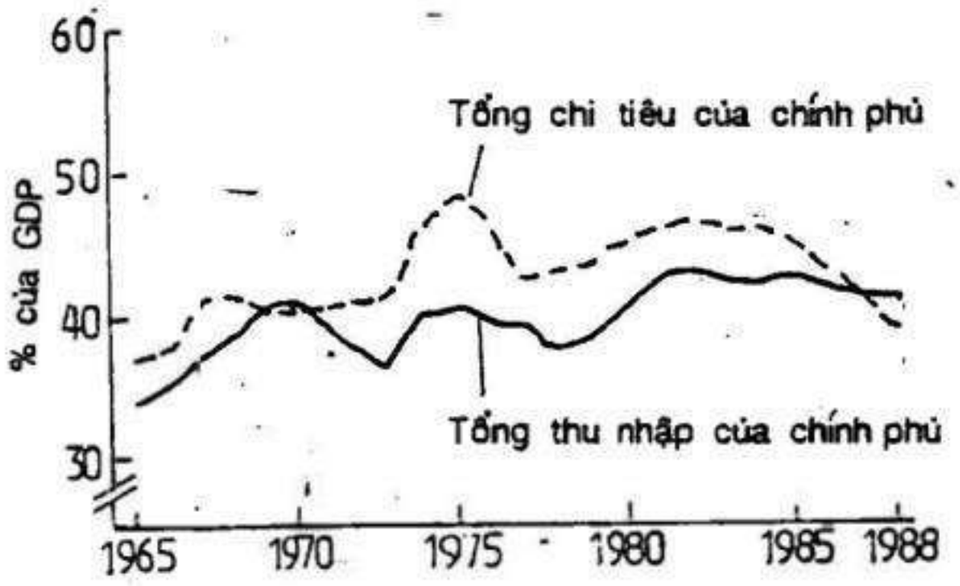
BÀI TẬP

1. Hình 4.1 chỉ ra mức thu và chi chung của chính phủ Anh quốc so với tổng sản phẩm quốc nội (GDP theo theo giá thị trường) trong thời kỳ 1965–1988.

a) Trong năm nào chính phủ không gặp tình trạng bội chi ngân sách?

b) Ở Anh quốc, nợ của chính phủ giảm tính theo % của thu nhập quốc dân (xem bài chính, bảng 4.3). Bạn có thể giải thích điều đó qua việc nghiên cứu hình 4.1 không? Nếu không, theo bạn cần có thêm những yếu tố quan trọng nào nữa?

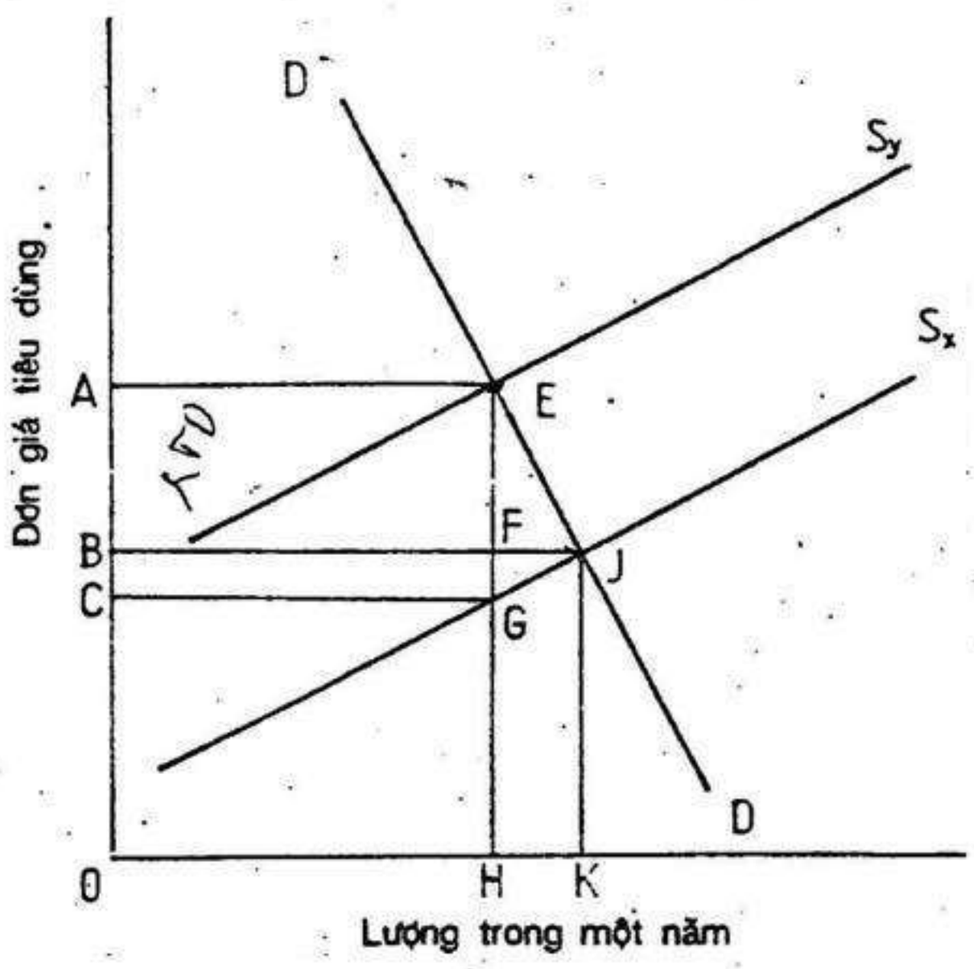
c) Bà Thatcher lần đầu tiên được bầu cử năm 1979 và đã theo đuổi chiến lược "không tham gia". Tuy vậy, bạn có thể thấy ở hình 4.1 rằng chi tiêu của chính phủ đã không bắt đầu giảm so với GDP cho đến tận năm 1983. Tại sao chính phủ lại khó tìm ra cách thức để giảm mức độ tham gia của nó vào nền kinh tế?



Hình 4.1 *Thu nhập và chi tiêu của chính phủ Anh 1965–1988*

Nguồn: CSO, tài khoản quốc gia vương quốc Anh (1989) và các xu hướng kinh tế. Phụ trương hàng năm).

d) Hãy xem xét xem nếu bạn có thể tìm được các số liệu về mức độ hoạt động của chính phủ trong nền kinh tế Anh trong năm gần đây hơn. Những xu thế trong hình 4.1 có tiếp tục không?



Hình 4.2. ***Một khoản thuế hàng hóa***

2. Bài tập này nhắc lại và mở rộng phân tích đã đưa vào áp dụng ở chương 3 (bài tập 10). Hình 4.2 chỉ ra thị trường hàng hóa trước và sau khi áp dụng thuế đánh vào đơn vị.

a) Đường cung nào thể hiện thị trường "có thuế"?

b) Vùng nào thể hiện doanh thu từ thuế của chính phủ?

c) Hãy xác định vùng thể hiện phạm vi ảnh hưởng của thuế đối với:

(i) Người mua hàng,

(ii) Người bán hàng.

d) Khi đã có câu trả lời cho câu c), nhóm người nào chịu đựng gánh nặng thuế chính? Làm thế nào bạn có thể xác định được câu trả lời của bạn là khác nếu như đường cầu tương đối co dãn và đường cung tương đối không co dãn.

3. Phạm vi ảnh hưởng của việc chi tiêu thuế sẽ hoàn toàn giảm xuống đối với người tiêu dùng khi:

a) Đường cung của người sản xuất hoàn toàn không co dãn.

b) Hàng hóa có độ co dãn theo thu nhập cao.

c) Hàng hóa nhập khẩu.

d) Cầu hàng hóa của người tiêu dùng hoàn toàn co dãn.

e) Cầu hàng hóa của người tiêu dùng hoàn toàn không co dãn.

4. Những ví dụ nào dưới đây không phải là ví dụ về các khoản thanh toán chuyển nhượng?

a) Trợ cấp thất nghiệp.

b) Khoản trả phí cho địa phương.

c) Trả tiền hưu trí cho người già.

d) Các khoản phụ cấp bổ sung.

e) Trả công cho các hộ lý.

5. Những hàng hóa và dịch vụ nào dưới đây gần nhất với hàng hóa công cộng "thuần túy"?

a) Quốc phòng

b) Giáo dục

c) Cung cấp nước

d) Dịch vụ y tế

e) Các dịch vụ bưu điện

6. Những hàng hóa nào dưới đây là hàng khuyến dụng:

a) Bất kỳ hàng hóa nào mà doanh nghiệp tư nhân không thể cung cấp, bởi vì những người không trả tiền không thể bị loại ra khỏi việc hưởng lợi ích của hàng hóa đó.

b) Bất kỳ hàng hóa nào sẵn có khuyến khích người tiêu dùng sử dụng.

c) Bất kỳ hàng hóa nào mà chính phủ tin rằng người tiêu dùng sẽ mua quá ít nếu do doanh nghiệp tư nhân cung cấp theo giá thị trường.

d) Bất kỳ hàng hóa nào mà chính

phủ cung cấp cho người tiêu dùng mà không phải trả tiền.

e) Bất kỳ hàng hóa nào mà những lợi ích cá nhân nhận được khi tiêu dùng vượt quá lợi ích xã hội của hàng hóa đó.

f) Bất kỳ hàng hóa nào mà xã hội cho rằng mọi người đều nhận được, bất kể thu nhập của họ là bao nhiêu.

7. Tất cả những yếu tố dưới đây là những ngoại ứng có liên quan đến việc mở rộng hệ thống tàu điện ngầm của Luân Đôn, chỉ trừ:

a) Tiết kiệm thời gian dự tính thông qua kết quả của việc đi lại nhanh hơn.

b) Giảm tắc nghẽn giao thông ở trong thành phố Luân Đôn.

c) Những ảnh hưởng của ô nhiễm giao thông trong nội bộ thành phố Luân Đôn đối với sức khỏe.

d) Chi phí tiền công của tuyến đường trong khi xây dựng nó.

8. Bảng 4.1 cho thấy việc xếp hạng 5 kết quả khả dĩ của năm người bỏ phiếu.

a) Bao nhiêu người sẽ bỏ cho kết quả A chống lại B?

b) Bao nhiêu người sẽ bỏ cho kết quả B chống lại C?

Bảng 4.1 *Mỗi người bỏ phiếu sẽ bỏ cho các kết quả A, B, C, D và E.*

Người bỏ phiếu	A	B	C	D	E
1	1	3	5	2	4
2	3	5	2	4	1
3	5	2	4	1	3
4	2	4	1	3	5
5	4	1	3	5	2

c) Bỏ cho C chống D?

d) Bỏ cho D chống C?

e) Bỏ cho E chống A?

f) Hãy bình luận về ý nghĩa của trình tự kết quả này đối với việc ra quyết định.

g) Những loại ý thích nào của người bỏ phiếu có thể cho phép tránh được vấn đề này?

9. Những hàng hóa nào sau đây có thể được phân là hàng hóa công cộng?

a) Hải đăng.

b) Những trận đấu bóng đá quốc tế.

c) Các trụ sở hội đồng.

d) Dịch vụ điện thoại.

e) Phòng chống lụt lội.

f) Hệ thống tàu điện ngầm Luân Đôn.

g) Hệ thống đèn đường.

h) Lực lượng cảnh sát.

ĐÚNG/SAI

1. Nền kinh tế XHCN là một nền kinh tế mà sở hữu tài sản của tư nhân bị luật pháp nghiêm cấm.

2. Nền kinh tế TBCN là một nền kinh tế mà thị trường tự do được tự do phát triển.

3. Vào giữa những năm 1980, chi tiêu của chính phủ so với thu nhập quốc dân ở Anh quốc là thấp nhất trong các nền kinh tế thị trường của các nước công nghiệp.

4. Vào cuối những năm 1980, nợ của chính phủ Anh so với thu nhập quốc dân là thấp so với hầu hết các nền kinh tế thị trường của các nước công nghiệp.

5. Khi cầu đối với một hàng hóa có độ co giãn cao, thì gánh nặng chính của thuế doanh thu sẽ rơi vào người tiêu dùng.

6. Những khoản thanh toán chuyển nhượng là phương tiện mà các chính phủ dùng để gây ảnh hưởng đối với hàng hóa và dịch vụ được sản xuất ra cho ai.

7. Thị trường tự do là cách tốt nhất để phân bổ các nguồn lực, do đó, các chính phủ không bao giờ nên can thiệp vào sự hoạt động của nền kinh tế.

8. Chức năng can thiệp của chính phủ là tạo điều kiện để mọi người đạt được cái họ đã muốn hơn là chỉ cho họ cái mà họ có thể phải thích.

9. Nghịch lý bỏ phiếu cho rằng, ngay cả khi người ta bất đồng ý kiến, bỏ phiếu theo đa số vẫn tạo ra quá trình ra quyết định nhất quán.

10. Kết quả của cử tri trung dung ngụ ý rằng, những kết quả cực đoan có thể tránh được.

NHỮNG CÂU HỎI ĐỂ TƯ DUY

1. Hệ thống thị trường có thể "trục trặc" theo những nghĩa nào? Những lập luận của bạn có thể được sử dụng đến mức nào để biện minh cho quá trình sản xuất và phân phối hàng hóa và dịch vụ được thực hiện bằng khu vực công cộng.

2. Hãy đánh giá những lập luận kinh tế ủng hộ và phản đối việc cung cấp dịch vụ y tế không phải trả tiền cho mọi người trong cộng đồng.

TRẢ LỜI VÀ BÌNH LUẬN VỀ CHƯƠNG 4

Những khái niệm quan trọng và thuật ngữ chuyên môn

1 j	5 l	9 g	13 h
2 d	6 a	10 c	14 o
3 f	7 b	11 m	15 n
4 e	8 p	12 k	16 i

Bài tập

1. a) Những năm duy nhất mà số thu của chính phủ vượt số chi là 1970 và 1988. Năm 1987 thu chi cân bằng nhau. Còn lại là thâm hụt ngân sách.

b) Chúng ta thực sự không có đủ thông tin ở hình 4.1 để giải thích cho việc từ năm 1980 đến 1989 nợ của chính phủ giảm xuống. Dư ngân sách của năm 1988 không thể là sự giải thích đầy đủ. Tuy vậy, chúng ta nên ý thức được rằng, yêu cầu vay nợ của chính phủ trong những năm 1980 đã giảm bớt đi nhờ những khoản thu từ quá trình tư nhân hóa.

c) Có một số lý do vì sao chính phủ không thể có những điều chỉnh nhanh chóng đối với việc can thiệp của nó vào nền kinh tế. Nhiều dự án cơ bản dài hạn cam kết cấp vốn để sử dụng cụ thể lâu dài (như Hệ thống đường ngầm qua eo biển Măng Sơ) do đó những khoản chi không thể giảm nhanh được. Cuộc suy thoái vào đầu những năm 1980 đã làm cho tình hình trầm trọng, khó khăn hơn cho việc đòi hỏi tăng các khoản chi trợ cấp thất nghiệp và các phúc lợi khác.

d) Ở đây, chúng ta không thể bình luận được gì, bởi vì chúng ta không biết khi nào bạn sẽ giải đáp câu này. Hãy chắc chắn rằng các bạn đã có số liệu về tổng chi và thu của chính phủ (bao gồm cả giao dịch vốn). Lưu ý rằng, chúng ta dùng GDP theo giá thị trường hiện hành làm thước đo "thu nhập quốc dân".

2. a) Sy.

b) AEGC.

c) (i) AEFB

(ii) BFGC

3. e)

4. b) là phần thuế đóng góp vào thu của

cơ quan chính quyền địa phương; (e) là tiền trả công cho các dịch vụ hộ lý đã thuê.

5. a) Quốc phòng là hàng hóa gần gũi nhất ở đây được coi là hàng hóa công cộng "thuần túy" với nghĩa là tất cả các công dân của đất nước đều được "tiêu dùng" với số lượng ngang bằng nhau về quốc phòng. Điều này không đúng với bất kỳ một hàng hóa đã được nêu ra. Tất nhiên, những cá nhân khác nhau có thể có được độ thỏa dụng khác nhau từ việc "tiêu dùng" dịch vụ quốc phòng này.

6. Những câu trả lời đúng ở đây là (c) và (f); đặc điểm then chốt của hàng khuyến dụng là chính phủ mong muốn chắc chắn rằng các cá nhân tiêu dùng những hàng hóa này. "Giá trị" xứng đáng là ở hàng hóa, chứ không ở người tiêu dùng; do đó câu trả lời (b) là sai. Lưu ý rằng câu trả lời (a) là hàng hóa công cộng.

7. Ngoại ứng là chi phí và lợi ích không được thể hiện ở giá trị thị trường. Chi phí tiền công (d) rõ ràng là có các giá trị thị trường, vì thế mà không phải là ngoại ứng.

8. (a) - (e) 3, nghĩa là đa số.

(f) Đây là sự minh họa về "nghịch lý của việc bỏ phiếu", mà ta thấy rằng ý thích của người bỏ phiếu có thể không đưa ra được quyết định nhất quán. Có thể thấy ở phần thảo luận rõ ràng hơn về những vấn đề này trong bài báo của Alan Hamlin trong tạp chí *Economic Review*, tháng 3 năm 1989.

(g) Ý kiến thống nhất (xem tiết 4-3 của sách chính).

9. (a), (e), (g) và (h).

Đúng / Sai

1. Đúng: nhưng với công cuộc perestroika, những hạn chế như vậy đã được giảm nhiều (xem tiết 4-1 ở sách chính).

2. Không thật đúng: ở hầu hết các nền kinh tế TBCN, chính phủ có điều tiết các thị trường theo cách này hoặc cách khác (xem mục 4-1 ở sách chính).

3. Sai: chi tiêu của Chính phủ Anh thấp hơn của Pháp hoặc Thụy Điển, nhưng cao hơn các nền kinh tế khác như Tây Đức, Nhật và Mỹ. (Xem bảng 4-1 của sách chính).

4. Đúng: xem bảng 4-3 ở bài chính.

5. Đúng: xem hộp 4-1 của sách chính.

6. Đúng.

7. Sai: Có những trường hợp, các chính phủ có thể đúng trong việc can thiệp. Những tình huống đo phản ánh sự trục trặc của thị trường (xem mục 4-2 của bài chính).

8. Đúng: Nhưng trong trường hợp hàng khuyến dụng (hàng hóa xấu) chính phủ có thể can thiệp, bởi vì chính phủ tin rằng mình có cái nhìn rõ hơn về những gì đem lại lợi ích tốt nhất cho xã hội.

9. Sai: xem mục 4-3 của sách chính.

10. Đúng.

Những câu hỏi để tư duy

Có thể sẽ chờ đợi nhiều ở việc bạn có thể giải được những câu hỏi trình độ A sau khi đọc xong 4 chương này. Tuy nhiên, những vấn đề cơ bản chú trọng đến cả hai câu hỏi này đã được nêu bật ở mục 4-2 của bài chính, và phần thảo luận sẽ là cơ sở để tư duy về những câu hỏi này. Ở một chương sau, sẽ có phần phân tích rõ ràng, chi tiết hơn về sự trục trặc của thị trường và các hoạt động của chính phủ.

Chương 5

Tác động của giá và thu thập đối với lượng cầu

Chương ba đã giới thiệu với bạn về khái niệm cân bằng thị trường giữa cung và cầu. Ở những chương tiếp theo, chúng tôi tập trung chi tiết hơn vào những khái niệm quan trọng này, bắt đầu từ chương 5 và chương 6 xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến cầu và ứng dụng của phân tích cầu.

Xét từ góc độ người cung cấp, có một vấn đề quan trọng liên quan đến mức độ phản ứng của cầu đối với thay đổi giá. Nếu giá tăng lên 50 peni, thì lượng cầu sẽ thay đổi bao nhiêu? Khi xem xét những hàng hóa khác nhau, việc cân nhắc những thay đổi theo *tỷ lệ phần trăm* sẽ giúp đỡ nhiều hơn so với những thay đổi bằng con số tuyệt đối. Tỷ lệ phần trăm thay đổi lượng cầu hàng hóa so với tỷ lệ phần trăm thay đổi giá, mà sự thay đổi này gây ra thay đổi cầu được hiểu là *sự co dãn cầu theo chính giá của nó* hoặc đơn giản là *sự co dãn của cầu*.

Đối với đường cầu là đường thẳng (và rất nhiều đường cầu không thẳng), độ co dãn cầu không cố định theo suốt chiều dài của nó, mà thay đổi theo điểm, tại đó độ co dãn cầu được đo lường. Đối với các đường cầu không thẳng, độ co dãn nên đo bằng cách đo tỷ lệ thay đổi phần trăm *nhỏ* của giá. Đối với các đường cầu thông thường có chiều dốc xuống, độ co dãn cầu theo chính giá là âm, phản ánh thực tế là khi giá giảm thì lượng tăng.

Khi tỷ lệ thay đổi cầu lớn hơn tỷ lệ thay đổi giá (nghĩa là độ co dãn cầu là số âm nhỏ hơn là −1), khi đó cầu được coi là *co dãn*. Nếu độ co dãn ở giữa 0 và −1, cầu được coi là *không co dãn*. Trị số của độ co dãn phụ thuộc chủ yếu vào sự sẵn có của hàng hóa thay thế: nếu đã sẵn có hàng hóa thay thế cho một hàng hóa cụ thể, thì cầu có thể là rất nhạy với những thay đổi giá. Tức là cầu co dãn. Ví dụ, nếu giá của mứt mâm xôi tăng lên (những yếu tố khác không đổi), người mua sẽ chuyển sang dâu tây hoặc những loại mứt có mùi vị khác và cầu đối với mứt mâm xôi sẽ giảm xuống đáng kể. Tuy vậy, nếu không có sẵn hàng hóa thay thế, thì cầu sẽ ít nhạy bén hơn với những thay đổi giá.

Nói chung, nếu chúng ta đo độ co dãn của một hàng tiêu dùng theo định nghĩa hẹp, cụ thể là mùi vị mứt, hoặc một loại kem đánh răng cụ thể, thì độ co giãn sẽ có xu thế cao hơn, trong khi độ co dãn cầu đối với một nhóm hàng tiêu dùng định nghĩa

rộng (ví dụ như thực phẩm) sẽ có xu thế thấp, vì những khả năng thay thế bị hạn chế. Nếu các hộ gia đình phản ứng với những thay đổi giá chậm, thì độ co dãn về lâu dài sẽ lớn hơn là trước mắt. Thực vậy, trong bối cảnh này, chúng ta coi dài hạn (lâu dài) là khoảng thời gian trôi qua cho đến khi người tiêu dùng điều chỉnh hoàn toàn với những thay đổi giá.

Trị số của độ co dãn cung cấp những thông tin giá trị về việc *chi tiêu* sẽ thay đổi như thế nào khi giá thay đổi. Khi cầu co dãn, giá giảm sẽ làm tăng chi tiêu; nếu cầu không co dãn, thì chi tiêu sẽ giảm khi giá giảm. Đây có thể là thông tin sống còn đối với người cung ứng, vì đối với họ chi tiêu của người tiêu dùng chính là *thu nhập* của họ. Doanh thu sẽ được tối đa tại ngưỡng giữa cầu co dãn và cầu không co dãn. Tình trạng này là khi độ co dãn bằng -1 được hiểu là tình trạng *độ co dãn đơn vị*.

Tác dụng của độ co dãn cầu là vô số và đôi khi có thể đem lại những kết quả bất ngờ. Ví dụ, vụ mùa thất thu do thiên tai sẽ ảnh hưởng đến nông dân trồng một loại hoa mầu như thế nào? Nếu cầu đối với sản phẩm của họ không co dãn, thì việc giá tăng do giảm cung sẽ dẫn đến *tăng* doanh thu. Sự cấu kết giữa nông dân để hạn chế sản lượng sẽ có ảnh hưởng tương tự, nhưng việc đó khó tổ chức, vì cá nhân những người sản xuất vẫn tiếp tục có lợi bằng cách gian lận trong việc thỏa thuận cấu kết, mà chúng ta sẽ thấy rõ hơn ở một chương sau.

Độ co dãn cầu theo giá chéo đo độ phản ứng của cầu hàng hóa này với thay đổi giá của hàng hóa khác. Nếu hai hàng hóa là hàng hóa bổ trợ, thì độ co dãn cầu theo giá chéo sẽ có xu thế là âm; nếu chúng là hàng hóa thay thế, thì độ co dãn giá chéo có xu thế là dương. Độ co dãn giá chéo có thể nhỏ hơn về trị số so với độ co dãn chính giá.

Độ co dãn cầu theo thu nhập đo lường độ nhạy bén của cầu của một hàng hóa đối với sự thay đổi thu nhập của người tiêu dùng. Một hàng hóa bình thường có độ co dãn cầu theo thu nhập dương; một hàng hóa thứ cấp có độ co dãn theo thu nhập âm. Một hàng hóa có độ co dãn cầu theo thu nhập lớn hơn 1 là *hàng xa xỉ*; hàng hóa có độ co dãn cầu theo thu nhập nhỏ hơn 1 là *hàng hóa thiết yếu*.

Tỷ trọng ngân sách của một mặt hàng chỉ ra tỷ trọng trong tổng chi tiêu vào hàng hóa đó. Thu nhập tăng dẫn đến phần ngân sách của hàng xa xỉ tăng lên và phần của hàng hóa thiết yếu (dù là hàng hóa bình thường hay thứ cấp) giảm xuống. Hiểu biết về các độ co dãn theo thu nhập có thể rất quan trọng, nếu chúng ta muốn dự đoán cách chi tiêu của người tiêu dùng khi thu nhập trong nền kinh tế tăng lên.

Khi chúng ta vẽ một đường cầu, chúng ta chú trọng đến mối quan hệ giữa cầu đối với một mặt hàng và giá của nó, trong khi các yếu tố khác bao gồm thu nhập và các giá của các hàng hóa khác là giữ nguyên. Vị trí của đường cầu được xác định bởi những nhân tố cơ sở này hay các yếu tố khác đã nói đến ở phần trước. Kiến thức về thu nhập và những độ co dãn giá chéo cũng cho chúng ta biết được đường cầu đối với một mặt hàng sẽ dịch chuyển như thế nào khi thu nhập hoặc các giá khác thay đổi. Dấu của độ co dãn (dương hoặc-âm) cho chúng ta biết hướng di chuyển của đường cầu; trị số cho chúng ta thấy mức độ chuyển dịch.

Điều kiện "những yếu tố khác không đổi" cũng giải thích lý do tại sao hiểu biết về các đo độ co dãn không cho chúng ta biết được động thái của cầu sẽ phản ứng như thế nào với lạm phát. Thực vậy, nếu lạm phát nói chung đang thịnh hành trong nền

kinh tế, có ảnh hưởng đến tất cả giá cả tương tự như nhau (kể cả tiền công và thu nhập) thì chúng ta không có lý do gì để tin rằng động thái của cầu sẽ thay đổi, trừ phi các hộ gia đình có nhận thức sai về những thay đổi giá. Các trị số của độ co giãn không giúp được việc này, bởi vì chúng chỉ dừng lại ở giả định "những yếu tố khác không đổi" mà giả thiết này vô hiệu lực khi tất cả các giá cả và thu nhập thay đổi cùng một lúc.

NHỮNG KHÁI NIỆM QUAN TRỌNG VÀ THUẬT NGỮ CHUYÊN MÔN

Xếp các khái niệm ký hiệu bằng chữ cái vào với những câu thích hợp ký hiệu bằng chữ số dưới đây:

a) Độ co dãn theo giá chéo của cầu
b) Cầu không co dãn
c) Dài hạn
d) Tỷ trọng ngân sách
e) Hàng hóa thông thường
f) Hàng hóa thiết yếu
g) Hàng hóa thay thế
h) Cầu co dãn đơn vị
i) Ngắn hạn
j) Độ co dãn cầu theo thu nhập
k) Cầu co dãn
l) Hàng hóa thứ cấp
m) Tổng chi vào hàng hóa
n) Hàng hóa bổ trợ
o) Hàng xa xỉ
p) Độ co dãn cầu theo chính giá.

1. Tỷ lệ phần trăm thay đổi về lượng cầu chia cho tỷ lệ phần trăm thay đổi thu nhập tương ứng.

2. Chi tiêu vào một hàng hóa trong tổng chi tiêu.

3. Lượng cầu không nhạy bén với những thay đổi giá; độ co dãn giữa 0 và −1.

4. Hàng hóa có độ co dãn của cầu theo thu nhập là dương.

5. Hàng hóa có độ co dãn của cầu theo thu nhập là âm.

6. Số đo mức độ phản ứng của cầu đối với một mặt hàng, đối với thay đổi giá của các hàng hóa khác.

7. Hàng hóa có độ co dãn cầu theo thu nhập < 1.

8. Số phần trăm thay đổi lượng cầu hàng hóa chia cho số thay đổi giá tương ứng của chính hàng hóa đó.

9. Hai hàng hóa được miêu tả, nếu giá của một hàng hóa tăng lên có liên quan đến tăng cầu của hàng hóa kia.

10. Hàng hóa có độ co dãn của cầu theo thu nhập > 1.

11. Lượng cầu của hàng hóa nhân với giá của chính nó.

12. Lượng cầu có độ nhạy cao với thay đổi giá: độ co dãn <−1.

13. Chi tiêu không đổi khi giá giảm: độ co dãn = −1.

14. Thời kỳ cần thiết để điều chỉnh hoàn toàn với sự thay đổi giá.

15. Hai hàng hóa được miêu tả mà khi tăng giá của một hàng này nói chung có liên quan đến giảm cầu của hàng hóa kia.

16. Thời kỳ mà trong đó, người tiêu dùng vẫn đang trong quá trình thích ứng với sự thay đổi giá.

BÀI TẬP

1. Bảng 5.1. Thể hiện lượng cầu đối với gạo đánh bóng với các mức giá khác nhau.

a) Vẽ đường cầu gạo đó trên giấy vẽ đồ thị, với trục tung là trục giá và trục hoành là trục lượng.

Bảng 5.1 *Lượng cầu đối với gạo đánh bóng.*

Giá 1 túi (Bảng Anh)	Lượng cầu (nghìn)	Tổng chi (doanh thu) (Nghìn Bảng)	Độ co dãn cầu theo chính giá
2.10	10		
1,80	20		
1,50	30		
1,20	40		
0.90	50		
0,60	60		
0,30	70		

b) Giả sử giá là 1,20 Bảng. Thay đổi lượng cầu sẽ là bao nhiêu nếu giá đã giảm đi 30 peni? Câu trả lời của bạn có khác không nếu bạn bắt đầu từ bất kỳ một mức giá khác?

c) Hãy tính tổng chi vào gạo đánh bóng ở mỗi mức giá đã cho.

d) Tính độ co dãn cầu theo giá của gạo đánh bóng cho các giá từ 60 peni đến 2,10 bảng.

e) Vẽ đồ thị về tổng doanh thu dựa vão doanh số. Đánh trên trục tung là doanh thu và trên trục hoành là lượng cầu.

f) Ở mức giá nào doanh thu đạt mức cao nhất?

g) Ở mức giá nào độ co dãn cầu bằng −1?

h) Ở khoảng giá nào cầu:

(i) Co dãn?

(ii) Không co dãn?

2. Bảng 5.2 *Độ co dãn cầu theo giá chéo và độ co dãn cầu theo chính giá ở Mythuania.*

Số phần trăm thay đổi lượng cầu của	Phản ứng lại mức thay đổi giá 1% của		
	Thực phẩm	Rượu	Bia
Thực phẩm	-0,25	0,06	0,01
Rượu	-0,13	-1,20	0,27
Bia	0,07	0,41	-0,85

Trả lời các câu hỏi sau bằng cách sử dụng các độ co dãn ước tính trong bảng 5.2.

a) Bình luận về độ co dãn của cầu theo chính giá của ba mặt hàng đó, xác định xem hàng hóa nào có cầu co dãn, hàng hóa nào có cầu không co dãn.

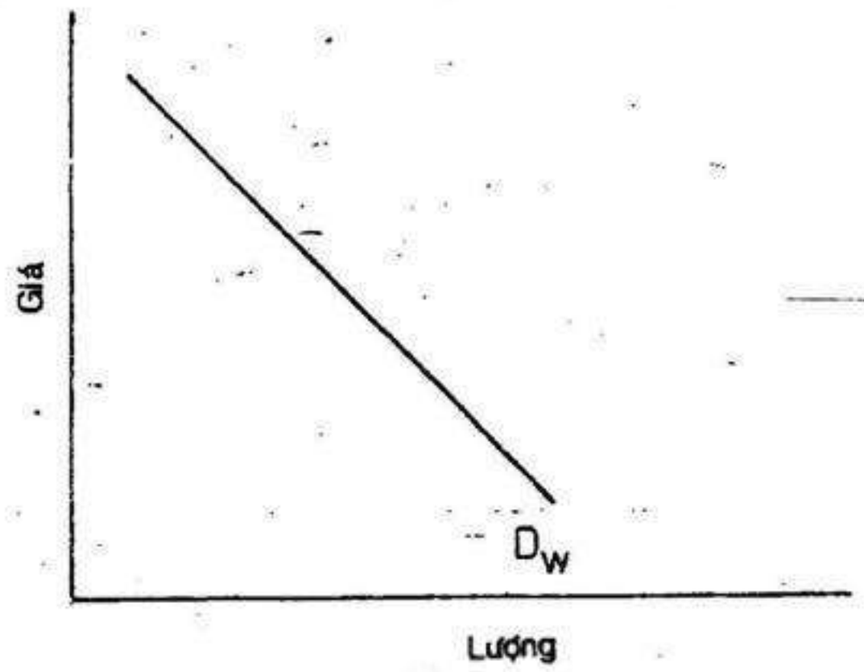
b) Tác động của thay đổi giá thực phẩm đối với tiêu thụ rượu và bia là gì? Điều này gợi ra mối quan hệ giữa thực phẩm và hai mặt hàng kia là mối quan hệ gì?

c) Hình 5.1. chỉ ra đường cầu của rượu (D_w).

Vẽ phác tác động lên đường cầu của việc tăng giá của:

(i) Thực phẩm

(ii) Bia



Hình 5.1 *Nhu cầu về rượu ở Mythuania.*

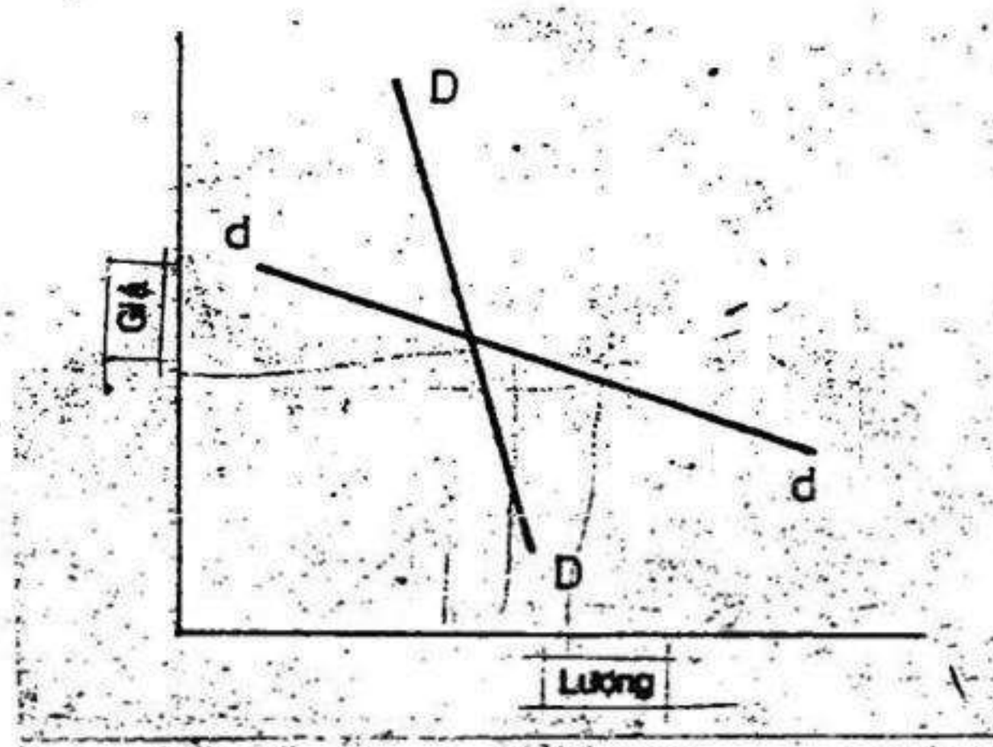
3. Đường cầu nào ở hình 5.2 (DD, và dd) bạn cho là cầu đối với điện trong dài hạn? Giải thích câu trả lời của bạn.

4. Bảng 5.3 thể hiện tổng chi và thu nhập của hộ gia đình trong hai năm:

Bảng 5.3

Thu nhập	Năm 1 100 bảng	Năm 2 200 bảng	Phần ngân sách (năm 1)	Phần ngân sách (năm 2)	Co giãn cầu theo thu nhập	Hàng bình thường hoặc (No) Hàng thứ cấp (I)	Hàng xa xỉ (L) hoặc hàng thiết yếu (Ne)
Hàng A	30 Bảng	50 Bảng					
Hàng B	50 Bảng	70 Bảng					
Hàng C	25 Bảng	20 Bảng					
Hàng D	15 Bảng	60 Bảng					

a) Hãy tính các phần ngân sách mỗi năm đối với mỗi loại hàng hóa.



Hình 5.2 *Các đường cầu ngắn hạn và dài hạn đối với điện*

b) Tính độ co dãn cầu theo thu nhập đối với mỗi mặt hàng.

c) Phân các loại hàng hóa thành hàng hóa thông thường hoặc thứ cấp.

d) Phân các loại hàng hóa thành hàng hóa xa xỉ hoặc hàng hóa thiết yếu.

6. Người chế tạo máy giặt giảm giá của mình 5% và kết quả là tổng doanh số máy giặt tăng lên 4%. Độ co dãn cầu theo giá hàng của ông ta:

á) Lớn hơn 1 đơn vị.

b) Bằng 1 đơn vị.

c) Nhỏ hơn 1 đơn vị.

d) Không xác định được với thông tin hiện có.

Bảng 5.4. ***Độ co dãn cầu theo thu nhập của 3 hàng hóa.***

Hàng X	1,7
Hàng Y	-0,8
Hàng Z	0

7. Nhà kinh tế có thể phân loại sản phẩm tiêu dùng thành hàng thứ cấp nếu hàng đó có:

a) Độ co dãn cầu theo thu nhập là –0,5.

b) Độ co dãn cầu theo giá là –1,3.

c) Độ co dãn cầu theo giá chéo là –0,7.

d) Độ co dãn cầu theo thu nhập là 1,3.

e) Độ co dãn cầu theo giá chéo là 0,1.

8. Nếu bơ và mỡ thực vật có độ co dãn cầu theo giá chéo là 2 và giá bơ tăng từ 20 peni/lb (pound đơn vị đo trọng lượng) lên 30 peni, thì tỷ lệ thay đổi cầu mỡ thực vật sẽ là:

a) 20% c) 75% e) 150%
b) 25% d) 100%

9. Đối với hàng hóa nào dưới đây theo bạn cầu sẽ co dãn, và không co dãn?

Hàng	Co dãn	Không co dãn
Bánh mì		
Vé nhà hát		
Nghỉ ở nước ngoài		
Nhiên liệu và điện		
Thực phẩm		
Sản phẩm sữa		
Quần áo		

10. Động thái nhập và tiêu dùng của hộ gia đình được quan sát qua các thời điểm. Bảng 5.5 chỉ ra thu nhập và các lượng mua thịt xông khói.

Bảng 5.5

Thu nhập thực tế (Bảng/năm)	Lượng thịt (lb/tháng)
2000	2
3000	3
4000	3.5
5000	4
6000	4.3
7000	4.4
8000	4.5

a) Vẽ đồ thị tán xạ với trục tung là tiêu dùng thịt muối và trục hoành là thu nhập.

b) Đồ thị của bạn cho thấy quan hệ thuận hay nghịch giữa các biến số đó.

c) Điều đó cho rằng thịt hun khói là hàng thông thường hay là hàng thứ cấp?

d) Đối với hàng thứ cấp, thì đồ thị của bạn có dạng như thế nào?

ĐÚNG/SAI

1. Độ co dãn của giá đo lường độ nhạy của lượng cung với những thay đổi giá tương ứng của hàng hóa.

2. Độ co dãn cầu theo chính giá là không đổi trong suốt độ dài của đường cầu thẳng.

3. Hạ giá sẽ làm tăng tổng chi tiêu vào hàng hóa đó, nếu cầu không co dãn.

4. Cầu sẽ có xu thế co dãn nhiều hơn trong dài hạn so với ngắn hạn.

5. Tổng chi tiêu của người tiêu dùng tạo ra tổng thu của người bán.

6. Tổng thu được tối đa hóa khi độ co dãn cầu bằng -1.

7. Những nhóm hàng hóa được định nghĩa rộng rãi như thực phẩm, sẽ có cầu co dãn nhiều hơn là những nhóm được định nghĩa hẹp như thịt mông của bò.

8. Nếu hai hàng hóa là hàng bổ trợ, thì độ co dãn cầu theo giá chéo có thể là dương.

9. Độ co dãn theo thu nhập đo độ nhạy của lượng cầu với những thay đổi giá trị thực hoặc sức mua của thu nhập.

10. Phần ngân sách cho hàng hóa thông thường sẽ luôn luôn tăng lên khi thu nhập tăng.

11. Nếu hai hàng hóa là hàng thay thế, thì độ co dãn cầu theo giá chéo có thể là âm.

12. Lạm phát chung sẽ có ảnh hưởng đáng kể tới các động thái của cầu.

13. Mùa màng kém có thể là thảm họa đối với nông dân do giảm doanh thu từ bán sản phẩm của họ.

14. Điều gì đúng với một cá nhân không nhất thiết đúng với mọi người khi tập hợp lại và cái gì đúng với mọi người không nhất thiết là đúng đối với 1 cá nhân.

15. Mức thu nhập của người tiêu dùng cao hơn phải là một tin lành mới đối với người sản xuất.

16. Đối với những thay đổi giá, chúng ta nói rằng cầu co dãn nhiều hơn trong dài hạn so với trong ngắn hạn. Những lập luận tương tự cho rằng, những độ co dãn của cầu theo thu nhập phải cao hơn khi người tiêu dùng có thời gian để điều chỉnh theo mức tăng thu nhập. Lý do mà các nhà kinh tế nhấn mạnh đến sự khác nhau giữa dài hạn và ngắn hạn của độ co dãn theo giá, nhưng không phải của co dãn cầu theo thu nhập, là những thay đổi thu nhập thường là nhỏ.

NHỮNG CÂU HỎI ĐỂ TƯ DUY

1. Người ta thấy giá cả của một số hàng hóa hay thay đổi hơn so với giá của những hàng hóa khác. Tại sao độ co dãn cầu theo giá có thể có ảnh hưởng quan trọng đối với những dao động giá của những sản phẩm khác nhau?

2. Độ co dãn cầu theo giá cung cấp thông tin về dạng của đường cầu. Bạn sẽ giải thích thế nào về việc độ co dãn theo giá = + 0,3?

3. Flora Teak thích một chén trà, nhưng lại đồng ý ở mức độ tương tự một chén cà phê. Cô ta lấy hai thìa đường cho vào cà phê, nhưng không lấy thìa đường nào cho vào chè. Bạn có thể quan sát thấy dấu hiệu gì đối với độ co dãn theo giá chéo đối với cô ta giữa mặt hàng này đối với mặt hàng kia trong ba hàng hóa đó.

4. Một nền kinh tế đang thịnh vượng; thu nhập thực tế của công dân sẽ tăng nhanh trong năm năm liền và bốn mặt hàng được sản xuất trong nền kinh tế có độ co dãn theo thu nhập như sau:

Hàng	Độ co dãn cầu theo thu nhập
Milples	0.46
Nokoes	- 1.73
Bechans	2.31
Zegroes	0,0

Hãy đánh giá triển vọng của 4 ngành công nghiệp này.

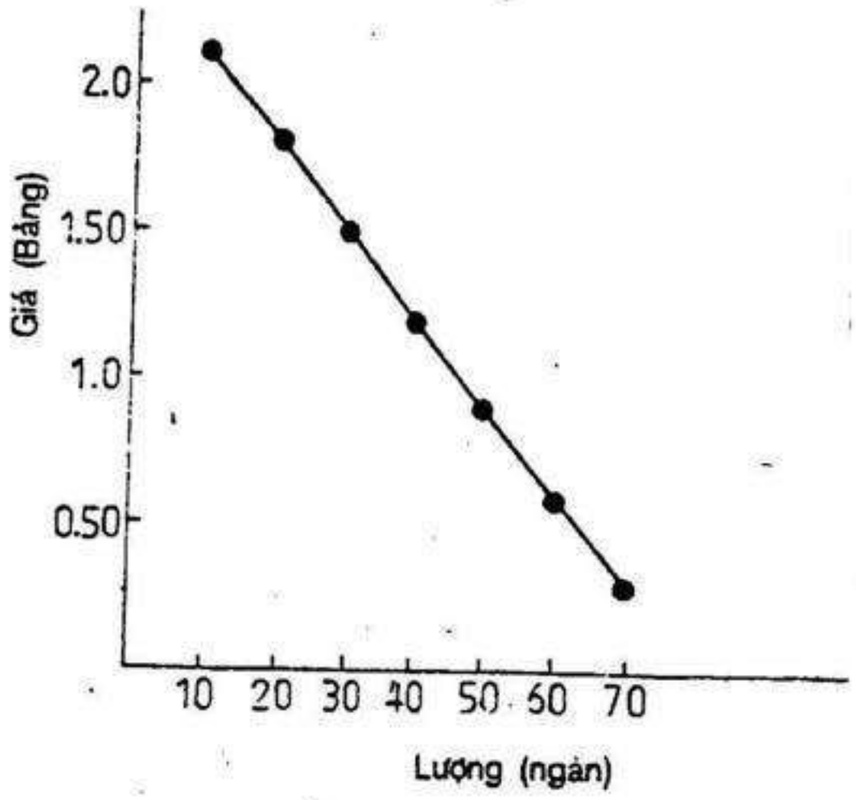
TRẢ LỜI VÀ BÌNH LUẬN VỀ CHƯƠNG 5

Những khái niệm quan trọng và thuật ngữ chuyên môn

1 j	5 l	9 g	13 h
2 d	6 a	10 o	14 c
3 b	7 f	11 m	15 n
4 e	8 p	12 k	16 i

Bài tập

1. a)



HìnhA5.1 *Đường cầu đối với gạo đánh bóng*

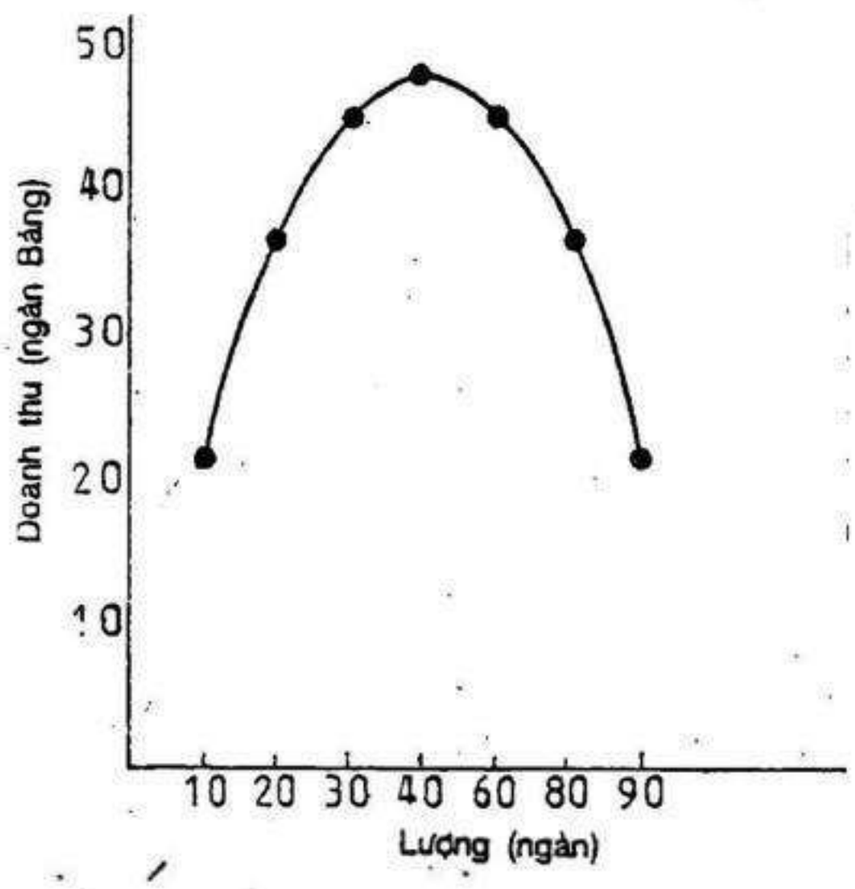
b) Đường cầu là đường thẳng, hiệu ứng của mức giảm giá 30 peni sẽ luôn có mức tăng lượng cầu là 10.000, ít nhất là ở trong các mức giá đã cho.

c) và d)

Bảng A5.1 *Cầu đối với gạo đánh bóng.*

Giá một bao (bảng Anh)	Lượng cầu (nghìn)	Tổng thu (nghìn Bảng)	Độ co dãn cầu theo giá của gạo
2.10	10	21	-7
1.80	20	36	-3
1.50	30	45	-5/3
1.20	40	48	-1
0.90	50	45	-0.6
0.60	60	36	-0.3
0.30	70	21	

Lưu ý rằng, chúng ta không thể tính độ co dãn cho phần giảm giá ở mức giá ngoài 30 peni, bởi vì chúng ta không được thông tin về việc chuyện gì sẽ xảy ra với cầu, nếu giá giảm xuống dưới mức này. Tất nhiên, chúng ta không thể tính độ co dãn cho phần giá tăng thay vào đó.



Hình A5.2 *Tổng số chi tiêu vào gạo đánh bóng.*

f) Ở mức giá 1,20 Bảng.

g) Ở mức giá 1,20 Bảng. Chi tiêu bao giờ cũng là lớn nhất tại điểm có độ co dãn một đơn vị.

h) (i) Ở các mức giá trên 1,20 Bảng.

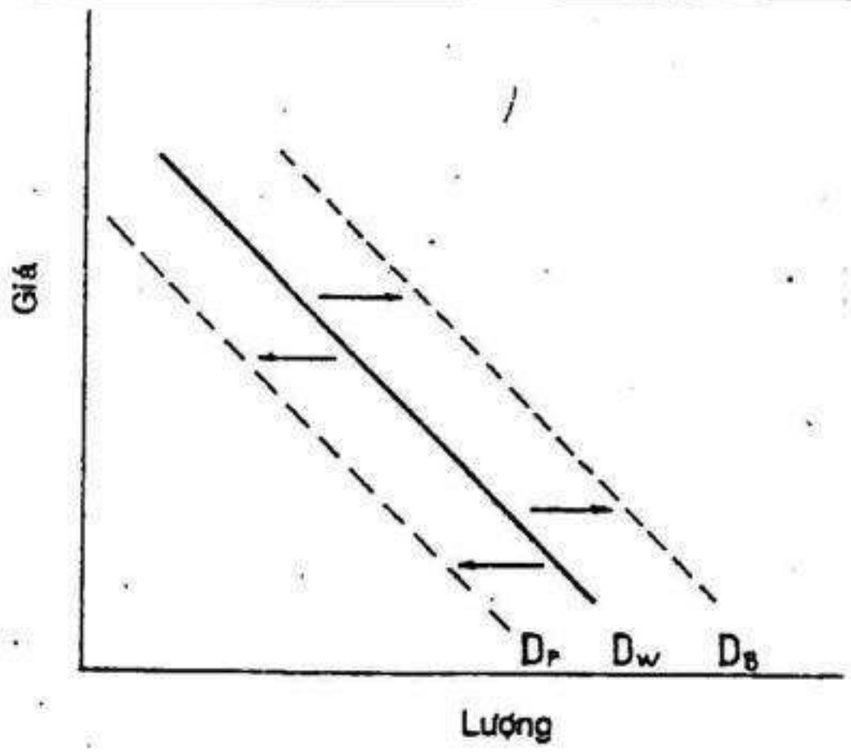
(ii) Ở các mức giá dưới 1,20 Bảng.

2. a) Đối với những độ co dãn theo chính giá, chúng ta cần sử dụng những con số ở đường chéo từ trên xuống, trái sang phải của bảng 5.2. Ví dụ, phản ứng của cầu thực phẩm tới mức 1% thay đổi giá thực phẩm là -0,25. Cầu thực phẩm, vì vậy, mà không co dãn như chúng ta dự kiến. Cầu về bia cũng không co dãn, mặc dầu phản ứng mạnh hơn so với thực phẩm. Cầu rượu co dãn (-1,20).

b) Bằng cách sử dụng độ co dãn giá chéo ở cột thứ nhất trong bảng, chúng ta thấy rằng mức tăng giá (ví dụ) thực phẩm sẽ làm giảm lượng cầu rượu, nhưng làm tăng lượng cầu bia. Điều đó có nghĩa rằng, khi phản ứng với sự thay đổi giá thực phẩm, thực phẩm và rượu có thể là những hàng hóa bổ trợ, song thực phẩm và bia dường như là những hàng hóa thay thế.

c) Sự tăng giá thực phẩm làm thu nhỏ cầu rượu, làm dịch chuyển đường cầu đến D_I ở hình A5.3 (thực phẩm và rượu là hàng hóa bổ trợ). Độ co dãn giá chéo của cầu rượu đối với giá bia là dương, nói lên rằng những hàng hóa này là hàng hóa thay thế. Đường cầu dịch sang D_{II}.

3. Nếu giá điện tăng lên, những yếu tố khác vẫn không đổi, chúng ta dự đoán các hộ gia đình sẽ chuyển sang các nguồn năng lượng khác: Có thể là lắp đặt hệ thống lò sưởi khí hoặc sử dụng khí để nấu ăn. Tuy vậy, những thay đổi này không xảy ra ngay tức thì, do đó, trong ngắn hạn, cầu đối với điện sẽ tương đối không co dãn (DD). Đường cầu dài hạn, vì vậy, sẽ là dd, là đường co dãn hơn trong hai đường cầu trên.



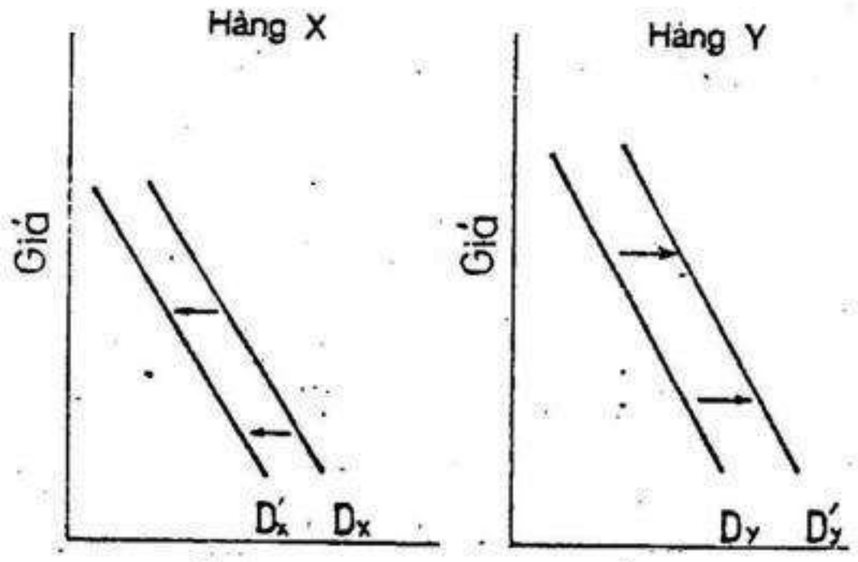
Hình A5.3 *Đường cầu đối với rượu tại Mythuania.*

4.

Bảng A5.2

	Năm 1 (100 bảng)	Năm 2 (200 bảng)	Tỷ trọng NS (Năm 1)	Tỷ trọng NS (Năm 2)	Co dãn cầu theo TN	Hàng thông thường (No) hoặc hàng kém (I)	Hàng xa xỉ hoặc thiết yếu
Hàng A	30	50	30%	25%	2/3	No	Ne
Hàng B	30	70	30%	35%	4/3	No	L
Hàng C	25	20	25%	10%	-1/5	I	Ne
Hàng D	15	60	15%	30%	3	No	L

5.



Hình A5.4 *Ảnh hưởng của thu nhập đối với cầu.*

Đường cầu của hàng hóa Z sẽ giữ nguyên không di động: với độ co dãn cầu theo thu nhập bằng 0, thay đổi thu nhập không có tác động gì đến cầu cả.

6. (c).

7. (a).

8. (d).

Hàng	Co dãn	Không co dãn
Bánh mì		√
Vé nhà hát	√	
Nghỉ ở nước ngoài	√	
Nhiên liệu và điện		√
Thực phẩm	√	
Sản phẩm sữa		√
Quần áo		√

Con số ước tính về độ co dãn theo chính giá của các hàng hóa gần sát với định nghĩa với độ co dãn của những hàng hóa trong bảng có thể thấy ở mục 5–1 của sách chính.

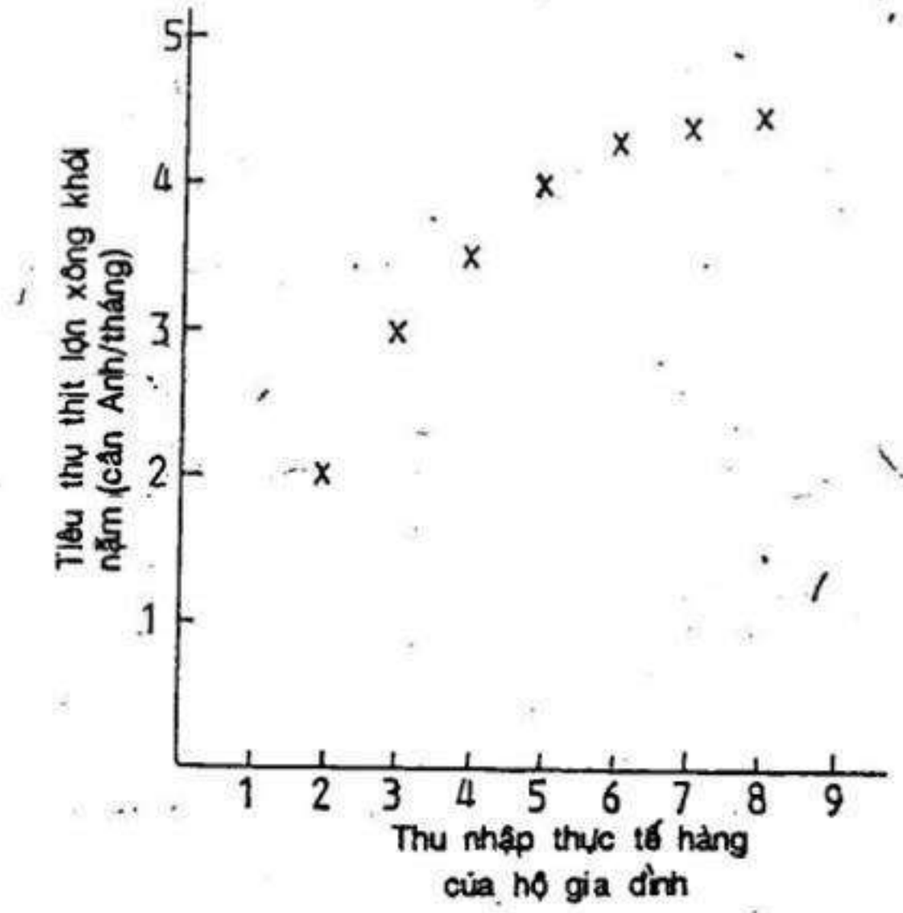
10. a) Xem hình A5.5.

b) Quan hệ thuận.

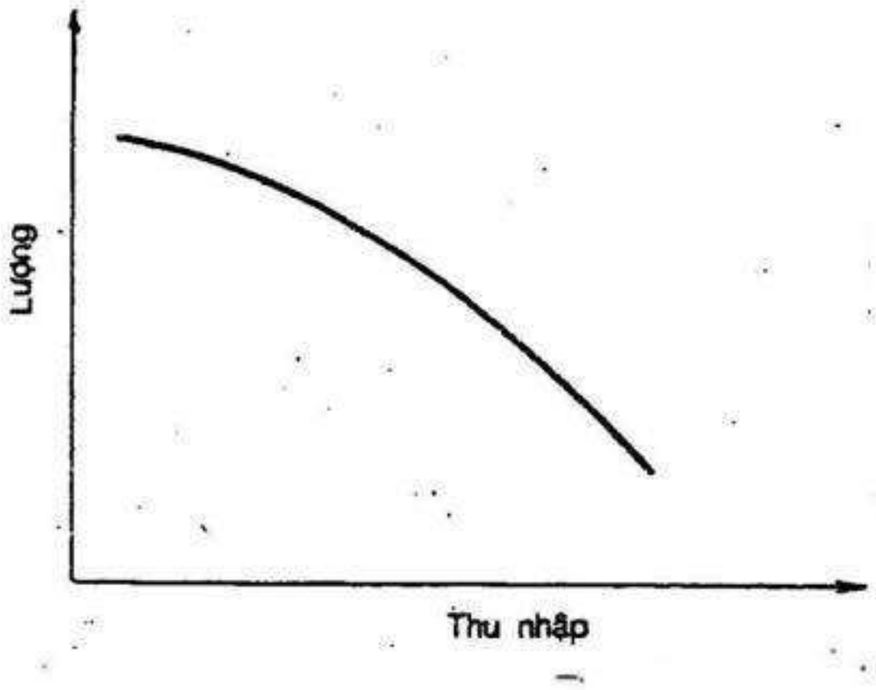
c) Thịt xông khói dường như là hàng hóa thông thường mà mức tiêu dùng nó sẽ tăng theo mức tăng thu nhập. Tuy vậy, tỷ lệ tăng tiêu dùng chậm hơn tỷ lệ tăng thu nhập đặc biệt khi thu nhập ở mức độ cao. Điều này thấy rất rõ ở trong đồ thị.

d) Xem hình A5.6.

Đường cong này chỉ ra mối quan hệ giữa tiêu dùng (lượng) của một loại hàng hóa và thu nhập đôi khi được hiểu là đường Engel.



Hình A5.5 *Quan hệ giữa tiêu dùng thịt xông khói và thu nhập*



Hình A5.6 *Mối quan hệ giữa tiêu dùng và thu nhập đối với các hàng hóa thứ cấp.*

Đúng/Sai

1. Đúng: Xem mục 5–7 của sách chính.

2. Sai: Nếu nghi ngờ, xem các câu trả lời của bạn ở bài tập 1 của chương này.

3. Sai.

4. Đúng: Về lâu dài, người tiêu dùng có cơ hội lớn hơn để điều chỉnh động thái tiêu dùng của họ.

5. Đúng.

6. Đúng: Xem mục 5–2 của sách chính và bài tập 1 của chương này.

7. Sai: Hàng hóa càng ở nghĩa hẹp, thì hàng hóa thay thế nó có thể càng sẵn. Vì vậy, cầu sẽ có xu thế nhạy cảm hơn với giá.

8. Sai.

9. Đúng: Xem mục 5–7 của sách chính.

10. Sai: Chỉ khi nào độ co dãn theo thu nhập lớn hơn 1. Xem câu trả lời của bạn ở bài tập 4 của chương này.

11. Sai.

12. Sai: Nếu giá tương đối không thay đổi và thu nhập tăng cùng mức độ với giá, thì động thái chi tiêu sẽ không thay đổi.

13. Sai: Xem mục 5–3 ở sách chính.

14. Đúng: Xem mục 5–3 ở sách chính.

15. Sai: Ai đó ở đâu đó phải sản xuất ra hàng hóa thứ cấp.

16. Đúng.

Những câu hỏi để tự duy

1. Sự thay đổi giá sẽ được bàn nhiều hơn ở chương 35.

Gợi ý: Hãy tư duy về những yếu tố chính ảnh hưởng đến độ co dãn và vẽ phác các đồ thị để đánh giá sự tác động đến giá của việc dịch chuyển cung theo những giả định khác nhau về độ co dãn của cầu.

2. Độ co dãn dương ngụ ý đường cầu rất bất thường. Sự *bất thường* này sẽ còn gặp ở chương 6.

4. Nếu bạn cần gợi ý, xem mục 5–6 ở sách chính.

Chương 6

Lý thuyết về sự lựa chọn của người tiêu dùng

Ở chương 5, chúng ta đã bàn về một số yếu tố quyết định dạng và vị trí của đường cầu đối với một hàng hóa. Đường cầu như vậy là tổng hợp những quyết định của những cá nhân mua tiềm năng. Chương này có dụng ý phân tích kỹ hơn những quyết định cá nhân này và chỉ ra việc chúng tập hợp lại với nhau như thế nào để tạo nên đường cầu mà người bán hàng gặp phải.

Khi quyết định mua hàng nào, cá nhân người tiêu dùng không được hoàn toàn tự do lựa chọn. Do đó, chúng ta có thể giả định rằng, người mua hàng cố gắng để có được sự thỏa mãn cao nhất, song anh ta bị ràng buộc bởi lượng thu nhập mà anh ta có để chi tiêu và các giá mà anh ta phải trả để lấy hàng. Với những điều kiện ấy, quyết định sẽ tùy thuộc vào ý thích hay là khẩu vị của anh ta. Mô hình mà chúng tôi xây dựng để giải thích sự lựa chọn của người tiêu dùng cần phải bao gồm 4 yếu tố sau: Động cơ, thu nhập, giá cả và sở thích. Đối với phần lớn phần thảo luận, chúng ta sẽ đơn giản hóa các vấn đề bằng cách xem xét sự lựa chọn của người tiêu dùng giữa hai hàng hóa mà thôi.

Chúng ta bắt đầu bằng cách xem xét những tổ hợp hàng hóa khác nhau mà người tiêu dùng của chúng ta có thể thực hiện. *Ràng buộc ngân sách* tách biệt việc có thể mua được với việc không thể đạt được. Trong thế giới của hai hàng hóa, chúng ta thể hiện điều đó bằng *đường ngân sách*, mà độ dốc của nó phụ thuộc vào giá tương đối của hai hàng hóa và vị trí của nó phụ thuộc vào thu nhập hiện hữu của người tiêu dùng.

Sở thích của người tiêu dùng thể hiện bằng nhóm *các đường bàng quan*. Mỗi đường này chỉ ra các tập hợp tiêu dùng mà đem lại lượng thỏa mãn, hay là *độ thỏa dụng* tương tự cho một cá nhân. Những đường cong này được xây dựng dựa trên một giả định rằng, các cá nhân có thể sắp xếp những tập hợp hàng hóa khác nhau theo một cách thức nhất quán. Chúng ta cũng có thể giả định đơn giản rằng, mọi người thường thích có nhiều hàng hóa hơn là có ít hàng hóa.

Độ dốc của *đường cong bàng quan* là *tỷ lệ thay thế biên* của một hàng hóa đối với hàng hóa kia. Nghĩa là, lượng của một hàng hóa mà cá nhân phải bỏ đi để tăng lượng của hàng hóa kia lên 1 đơn vị, mà vẫn giữ được tổng mức thỏa dụng. Chúng ta giả sử rằng, thị hiếu của người tiêu dùng chỉ ra tỷ lệ thay thế biên giảm dần, ngụ ý rằng

mối đường bàng quan sẽ trở nên thoải hơn khi chúng ta di chuyển dần dọc theo đường đó về phía tay phải. Điều này phản ánh một quan điểm là một đơn vị thêm của một hàng hóa sẽ đem lại độ thỏa dụng nhiều hơn khi hàng hóa đó là một lượng nhỏ trong tập hợp tiêu dùng so với khi nó là một lượng lớn. Nếu những người tiêu dùng có sở thích thống nhất, thì các đường bàng quan không thể cắt nhau. Những cá nhân khác nhau sẽ có những đường bàng quan với các dạng khác nhau, tùy thuộc vào sở thích riêng của họ.

Một cá nhân cố gắng hết sức để (tối đa hóa độ thỏa dụng của mình) sẽ cố đạt được đường bàng quan ngày càng cách xa điểm gốc. Độ thỏa dụng tối đa sẽ đạt được ở chỗ đường bàng quan tiếp xúc đường ngân sách. Tại điểm lựa chọn duy nhất này, độ dốc của đường bàng quan (tỷ lệ thay thế biên) bằng với độ dốc của đường ngân sách (tỷ lệ giá tương đối của các hàng hóa).

Chúng ta đã có thể phân tích tác động của sự thay đổi một trong những nhân tố cơ bản. Ví dụ, bằng cách giữ giá và sở thích không đổi, chúng ta có thể xem xét tác động vào điểm lựa chọn của sự thay đổi thu nhập bằng tiền, mà sự thay đổi thu nhập làm thay đổi vị trí (chứ không phải độ dốc) của đường ngân sách. Từ phân tích này, chúng ta có thể *vẽ đường thu nhập mở rộng* để chỉ ra việc tiêu dùng hàng hóa sẽ thay đổi ra sao khi thu nhập thay đổi, trong khi các yếu tố khác giữ nguyên. Chúng ta cũng có thể phân biệt giữa hàng hóa *thông thường* và hàng hóa *thứ cấp*.

Tương tự, chúng ta có thể xem xét tác động của giá cả đối với điểm lựa chọn, khi một trong các giá thay đổi, khi các yếu tố khác không đổi. Trong trường hợp này, chính *độ dốc* của đường ngân sách thay đổi. Phân tích kinh tế quan trọng này dẫn đến một số kết quả thú vị. Ví dụ, bằng cách thay đổi giá một hàng hóa, và quan sát ảnh hưởng của nó đối với tiêu thụ hàng hóa đó chúng ta có được thông tin cần thiết để vẽ đường cầu của cá nhân đối với hàng hóa.

Phản ứng của cá nhân đối với thay đổi giá có thể coi là sự kết hợp của hai tác động. Thứ nhất, giá *tương đối* của hai, hàng hóa thay đổi và ở đây sẽ có xu thế tiến tới *ảnh hưởng thay thế* đáp lại. Thứ hai thay đổi giá cả có tác động đến thu nhập thực tế và sức mua của cá nhân và như vậy, sẽ có *ảnh hưởng thu nhập*. Đối với *hàng hóa bình thường*, hai tác động này đều đi cùng hướng khẳng định niềm tin của chúng ta rằng đường cầu có chiều dốc xuống. Đối với *một mặt hàng thứ cấp*, những tác động này đối lập nhau. Giả sử rằng giá của một hàng hóa giảm theo tác động thay thế thì cầu hàng hóa đó tăng lên. Tuy vậy, thu nhập thực tế đã tăng lên cùng với việc giá giảm do đó tác động thu nhập làm cho cầu (của hàng hóa thứ cấp) giảm. Đối với tất cả các trường hợp thông thường, thì tác động thay thế sẽ lớn hơn, do đó, sau khi cân đối, thì giá giảm sẽ dẫn đến tăng cầu. Tức là đường cầu sẽ dốc xuống. Trong một sự kiện khác ít gặp, tác động thu nhập chiếm ưu thế, một hàng hóa thứ cấp sẽ có đường cầu dốc lên (hàng hóa giffen). Trường hợp rất hiếm nên chúng ta có thể bỏ qua nó trong phân tích tiếp theo.

Bằng cách nghiên cứu những tác động của những thay đổi của một giá đối với mức tiêu thụ của hàng hóa kia, chúng ta có thể kiểm tra những tác động giá chéo. Hướng tác động giá chéo phụ thuộc vào sức mạnh tương đối của các tác động thay thế và thu nhập.

Thế giới hai hàng hóa cho phép chúng ta phân tích một cách rõ ràng và đơn giản. Nhưng chúng ta cần phải nhận thấy rằng, "thế giới thực" phức tạp hơn nhiều. Khi hàng hóa nhiều hơn hai, thì có thể có một số

hàng hóa *bổ trợ* nhau; nghĩa là chúng cùng được tiêu dùng. Ví dụ như bánh mì và mứt. Do đó, giá mứt tăng có thể làm giảm cầu bánh mì...

Loại phân tích này có những cách áp dụng khác. Ví dụ như khi đánh giá giá trị của việc giảm đói nghèo bằng các khoản trợ cấp bằng tiền mặt hoặc bằng hiện vật.

Điều quan trọng là phải xem xét mối liên hệ giữa các quyết định cá nhân về cầu và đường cầu hàng hóa trên thị trường. Nếu các cá nhân ra quyết định cầu tách biệt với những quyết định của những người tiêu dùng khác, thì có thể có được cầu thị trường bằng cách cộng các đường cầu cá nhân theo chiều ngang. Nghĩa là bằng cách đặt câu hỏi tại mỗi mức giá, mỗi cá nhân có cầu là bao nhiêu.

Nếu chúng ta có thể đưa ra một giả định rằng độ thỏa dụng có thể đo được, thì chúng ta có thể chỉ ra rằng cá nhân có thể lựa chọn mua tập hợp các hàng hóa mà tỷ số của độ thỏa dụng biên với giá là tương tự đối với mỗi hàng hóa tiêu dùng. Phương pháp này là một phương án đơn giản thay cho phân tích đường bàng quan, nhưng lại không thông dụng bởi vì sức mạnh của các giả định của nó. Phương pháp này cũng được bàn ở phần phụ chương của chương 6 trong sách chính.

NHỮNG KHÁI NIỆM QUAN TRỌNG VÀ THUẬT NGỮ CHUYÊN MÔN

Xếp những khái niệm ký hiệu bằng chữ cái vào với những câu nhận định thích hợp ký hiệu bằng chữ số dưới đây:

a) Tập hợp tiêu dùng.

b) Độ thỏa dụng.

c) Đường mở rộng thu nhập

d) Điểm lựa chọn của người tiêu dùng.

e) Ràng buộc ngân sách.

f) Đường bàng quan.

g) Ảnh hưởng thay thế.

h) Đường cầu cá nhân.

i) Tỷ lệ thay thế biên.

j) Đường ngân sách.

k) Trợ cấp bằng hiện vật.

l) Tối đa hóa độ thỏa dụng.

m) Ảnh hưởng thu nhập.

n) Đường cầu thị trường.

o) Tính bổ trợ.

p) Hàng hóa giffen.

1. Đường cong cho biết tập hợp hàng hóa đã chọn thay đổi như thế nào với các mức thu nhập của người tiêu dùng.

2. Bất kỳ sự kết hợp hàng hóa cụ thể nào được một cá nhân người tiêu dùng cân nhắc để mua.

3. Tổng các đường cầu của tất cả các cá nhân trên thị trường.

4. Lượng một hàng hóa mà người tiêu dùng phải bỏ để tăng lượng của hàng hóa khác lên 1 đơn vị mà vẫn giữ nguyên tổng độ thỏa dụng.

5. Tình trạng hàng hóa nhất thiết được tiêu dùng cùng nhau.

6. Đường biểu diễn sự kết hợp tối đa hai hàng hóa mà người tiêu dùng có khả năng mua.

7. Một điểm, tại đó người tiêu dùng tối đa hóa độ thỏa dụng, ở đó tỷ lệ thay thế biên giữa hai hàng hóa bằng tỷ lệ giá của chúng.

8. Một hàng hóa thứ cấp mà ở đó, ảnh hưởng thu nhập lấn át ảnh hưởng thay thế, làm cho đường cầu dốc lên sang phía phải.

9. Phần phản ứng của người tiêu dùng với sự thay đổi giá cả do sự thay đổi của sức mua của người tiêu dùng gây ra.

10. Phản phản ứng của người tiêu dùng với sự thay đổi giá do các giá tương đối thay đổi gây ra.

11. Đường thể hiện tất cả những tổ hợp hàng tiêu dùng đem lại cùng một độ thỏa dụng cho người tiêu dùng.

12. Thanh toán chuyển nhượng được thực hiện dưới hình thức không phải tiền mặt.

13. Giả định rằng người tiêu dùng chọn một tổ hợp hàng tiêu dùng có thể mua được sẽ đem lại mức thỏa dụng lớn nhất.

14. Tập hợp các tổ hợp tiêu dùng khác nhau mà người tiêu dùng có thể mua được với mức thu nhập và giá xác định.

15. Mức độ thỏa mãn mà người tiêu dùng nhận được từ một tổ hợp hàng hóa cụ thể.

16. Đường thể hiện lượng cầu của một người tiêu dùng ở mỗi mức giá.

BÀI TẬP

1. Ashley, một sinh viên sống ngoại trú có mức học bổng 20 Bảng/tuần để chi vào hai hàng hóa: thực phẩm và vui chơi. Vẽ đường ngân sách của Ashley cho mỗi hoàn cảnh sau đây với trục tung là thực phẩm và trục hoành là vui chơi:

a) Giá thực phẩm (P_F) là 50 peni/đơn vị; giá vui chơi (P_E) là 50 peni/đơn vị.

b) P_F là 50 peni; P_E là 1 Bảng.

c) P_F = 1 Băng; P_E = 50 peni.

d) P_F = 40 peni; P_E = 40 peni.

e) P_F = 50 peni; P_E = 50 peni, nhưng học bổng của Ashley tăng lên đến 25 Bảng/ tuần.

Hãy bình luận về các đường ngân sách (d) và (e) so sánh với (a).

2. Bảng 6.1 tóm tắt phần sở thích của Ashley đối với thực phẩm (F) và vui chơi (E) qua việc chỉ ra những tổ hợp hai hàng hóa này 1 cách khác nhau mà giữa chúng anh ta có sự bàng quan. Mỗi tổ hợp trong ba cách sắp đặt các gói hàng hóa thể hiện một mức độ thỏa dụng.

a) Dùng giấy vẽ, sử dụng những thông tin trong bảng, vẽ phác ba đường bàng quan với trục tung là thực phẩm và trục hoành là vui chơi.

b) Đường bàng quan nào thể hiện mức độ thỏa dụng cao nhất?

Bảng 6.1 *Sở thích của Ashley đối với thực phẩm và vui chơi*

TỔ HỢP 1		TỔ HỢP 2		TỔ HỢP 3	
Độ thỏa dụng	IC_1	Độ thỏa dụng	IC_2	Độ thỏa dụng	IC3
E	F	E	F	E	F
2	40	10	40	12	45
4	34	12	35	14	40
8	26	14	30	16	35
12	21	17	25	18	30
17	16	20	20	21	25
22	12	25	16	27	20
29	9	30	14	33	17
34	7	37	12	38	15
40	5	43	10	44	13
45	4	50	8	50	12

c) Đường bàng quan nào thể hiện mức độ thỏa dụng thấp nhất?

d) Hãy xem xét những tổ hợp hàng hóa sau:

A: 50(E), 8(F)
B: 45(E), 4(F)
C: 12(E), 45(F)
D: 25(E), 16(F)
E: 21(E), 11(F)

Hãy xếp hạng năm tổ hợp hàng đó thec trật tự mức độ thỏa mãn giảm dần.

e) Có thể sử dụng thông tin trong bài tập này để tìm điểm lựa chọn tối ưu của Ashley hay không?

f) Hãy thêm vào đồ thị của bạn đường ngân sách từ phần (a) của bài tập 1. Bây giờ bạn có tìm thấy tổ hợp hàng hóa cho phép tăng tối đa độ thỏa dụng của Ashley không?

3. Barbara đang chọn cách phân bổ chi tiêu của mình giữa băng ghi âm và quần áo. Hình 6.1 cho thấy đường ngân sách và đường bàng quan của cô. Hãy xếp các điểm chữ cái trên đồ thị vào các câu thích hợp nhất đánh số sau đây:

(1) Điểm tại đó, Barbara tối đa hóa độ thỏa dụng của mình.

(2) Điểm tại đó, Barbara chỉ mua băng mà không mua quần áo.

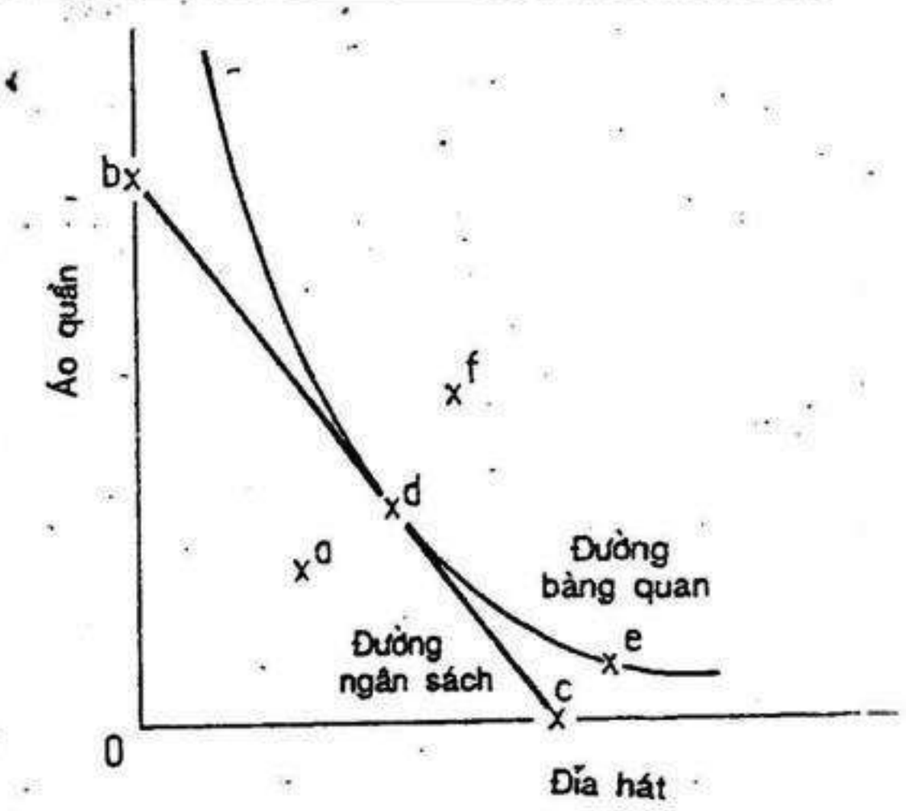
(3) Một tập hợp hàng tiêu dùng không dùng hết ngân sách của Barbara.

(4) Điểm đem lại cho Barbara mức thỏa mãn tương tự như tại d, nhưng Barbara không đủ tiền mua.

(5) Điểm mà tại đó, Barbara chỉ mua quần áo mà không mua băng.

(6) Lượng tiêu dùng thích hơn điểm d nhưng Barbara không đủ tiền mua.

4. Christopher đang chọn giữa hai hàng hóa X và Y. Hình 6.2 thể hiện 1 số đường bàng quan của anh giữa những hàng hóa này. BL_1 là đường ngân sách với thu nhập và giá xác định.

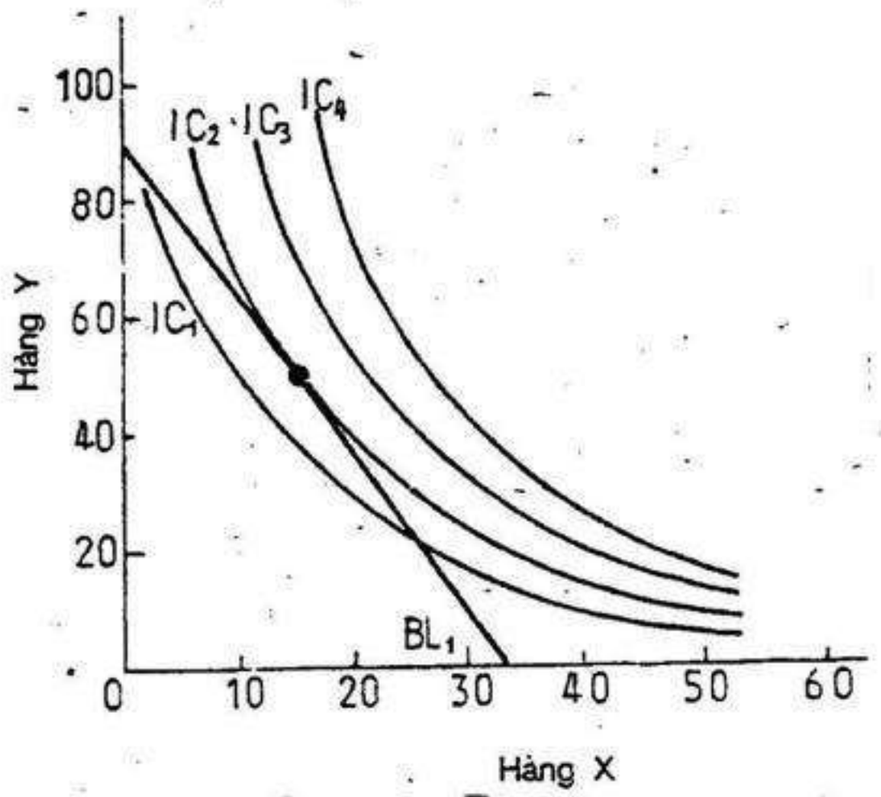


Hình 6.1 *Sự lựa chọn của Barbara giữa băng nhạc và quần áo.*

a) Giả sử sở thích của Christopher và giá của X và Y không đổi, nhưng thu nhập thay đổi. Vẽ phác đường mở rộng thu nhập.

b) Làm rõ xem hai hàng hóa là hàng hóa bình thường hay là hàng thứ cấp.

c) Đường mở rộng thu nhập có dạng



Hình 6.2 *Sở thích của Christopher giữa hàng hóa X và Y.*

nào nếu cả X và Y đều là hàng hóa bình thường.

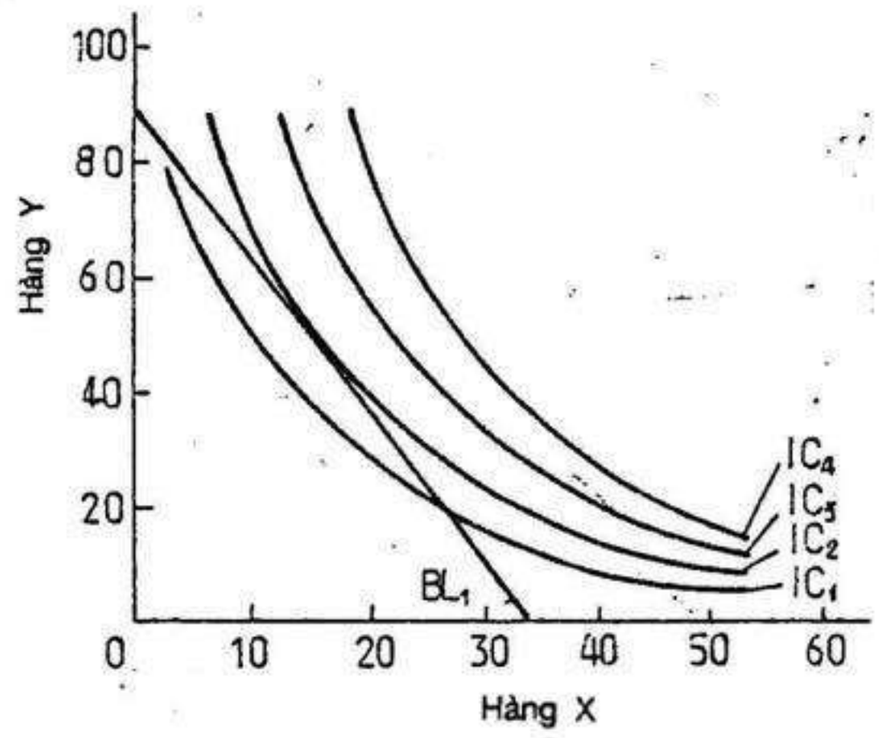
d) Có thể vẽ đường mở rộng thu nhập để mô tả trường hợp khi ở đó cả X và Y đều là hàng hóa thứ cấp không?

5. Christopher vẫn đang chọn giữa hàng hóa X và Y. Hình 6.3 cũng giống như hình 6.2.

Giả sử rằng sở thích, thu nhập của Christopher và giá của hàng hóa Y cố định, nhưng giá của hàng hóa X thay đổi.

a) Chỉ ra trên đồ thị cách mà cầu của Christopher đối với X thay đổi khi giá X thay đổi.

b) Có thể vẽ đường cầu của Christopher đối với X từ việc phân tích này không?



Hình 6.3 *Sở thích của Christopher giữa hàng hóa X và Y.*

c) Bình luận về tác động giá chéo, nghĩa là cách trong đó, cầu đối với hàng hóa Y thay đổi khi giá của X thay đổi.

6. Nhận định nào dưới đây không có hiệu lực?

Người tiêu dùng tối đa hóa độ thỏa dụng chọn tiếp điểm giữa đường ngân sách và đường bàng quan, bởi vì:

a) Dây là đường bàng quan cao nhất có thể có được.

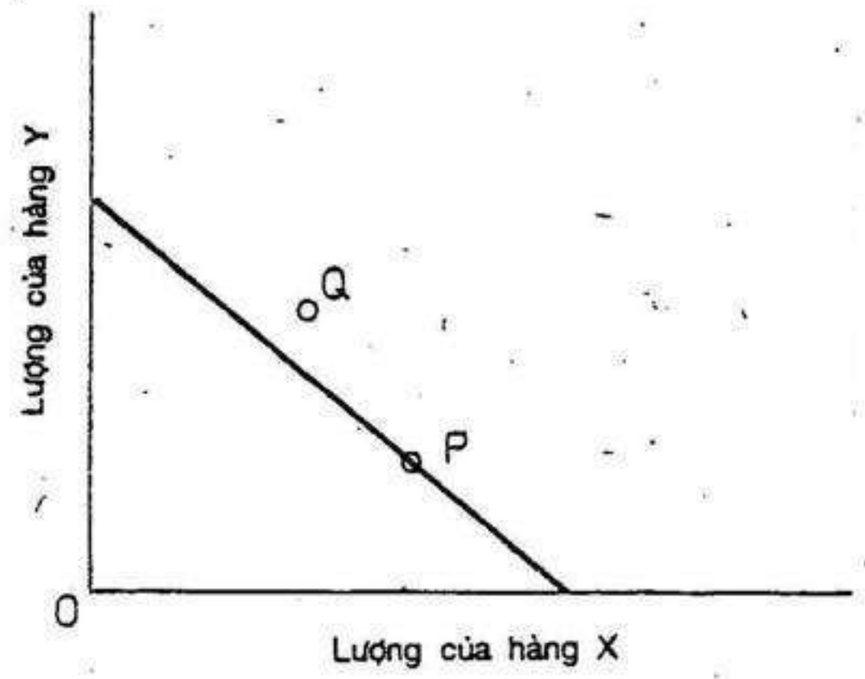
b) Tại bất kỳ điểm nào về phía trái của đường ngân sách, một lượng thu nhập nào đó sẽ không được dùng đến.

c) Tất cả những tổ hợp hàng hóa nằm ở phía phải của đường ngân sách đều không thể đạt đến được, với thu nhập bằng tiền đã cho sẵn.

d) Điểm này thể hiện các giá tương đối ưa thích nhất.

e) Tại bất kỳ điểm nào khác trên đường ngân sách, anh ta sẽ nhận được độ thỏa dụng thấp hơn.

7. Người tiêu dùng bắt đầu ở điểm P trong hình 6.4 với đường ngân sách định trước. Tình huống nào trong số các tình huống sau đây có thể xảy ra, nếu sau đó người tiêu dùng chọn tại Q?



Hình 6.4 *Một thay đổi trong điểm lựa chọn của người tiêu dùng.*

a) Sự thay đổi sở thích.

b) Tăng một chút giá của X và giá của Y giảm nhiều hơn tính theo %.

c) Tăng giá của X và tỷ lệ % tăng giá của Y nhỏ hơn.

d) Giảm thu nhập thực tế.

e) Tỷ lệ phần trăm tăng thu nhập bằng tiền và tỷ lệ % tăng giá của cả hai hàng hóa là bằng nhau.

8. Hình 6.5 cho thấy Debbie phản ứng với việc giá giò bò giảm như thế nào, trong sự lựa chọn của cô giữa giò bò và sườn lợn nướng.

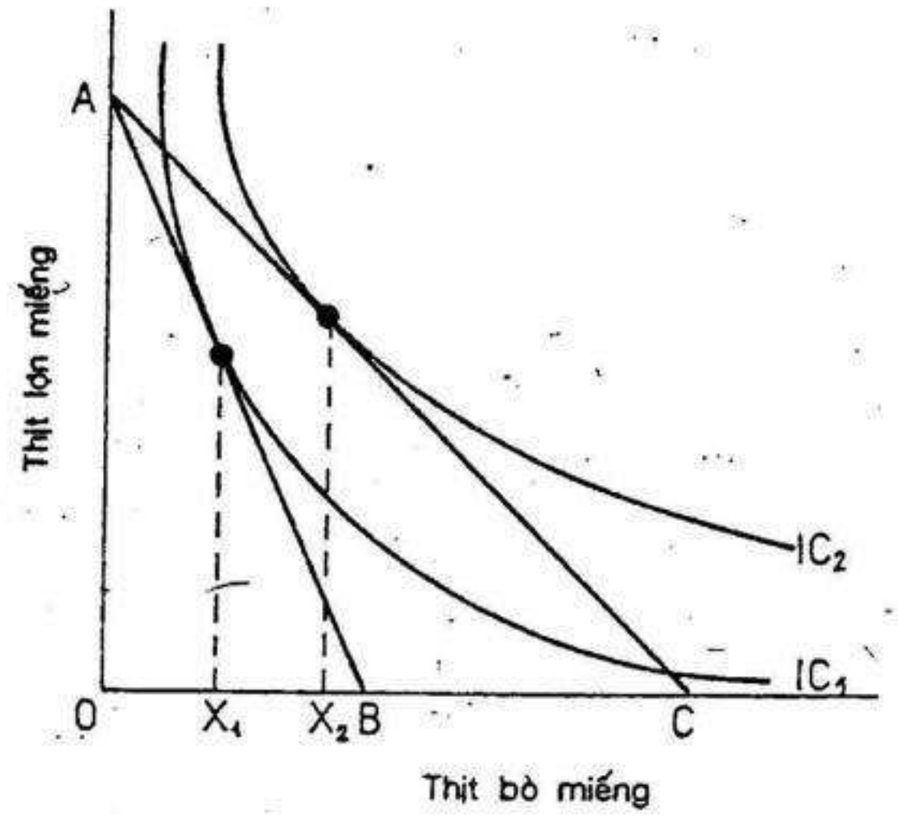
AB là đường ngân sách gốc và OX_1 là lượng giò bò Debbie đã mua. Sau khi giá giảm, đường ngân sách chuyển sang AC và bây giờ Debbie tiêu dùng OX_2 giò bò.

a) Hãy minh họa tác động của thu nhập thực tế và thay thế liên quan đến phản ứng của Debbie đối với việc giá giảm. (Gợi ý: Bạn sẽ phải thận trọng, bởi vì phần thảo luận về chủ đề này ở sách chính (mục 6.3) là về giá tăng. Giá giảm sẽ cần phải giải quyết hơi khác một chút).

b) Phân tích của bạn có phát hiện việc giò bò là hàng hóa bình thường hay hàng thứ cấp không?

c) Ảnh hưởng thụ nhập và ảnh hưởng thay thế có tăng cường lẫn nhau hoặc tác động theo các hướng ngược nhau?

d) Trong những hoàn cảnh nào có trường hợp ngược nhau?

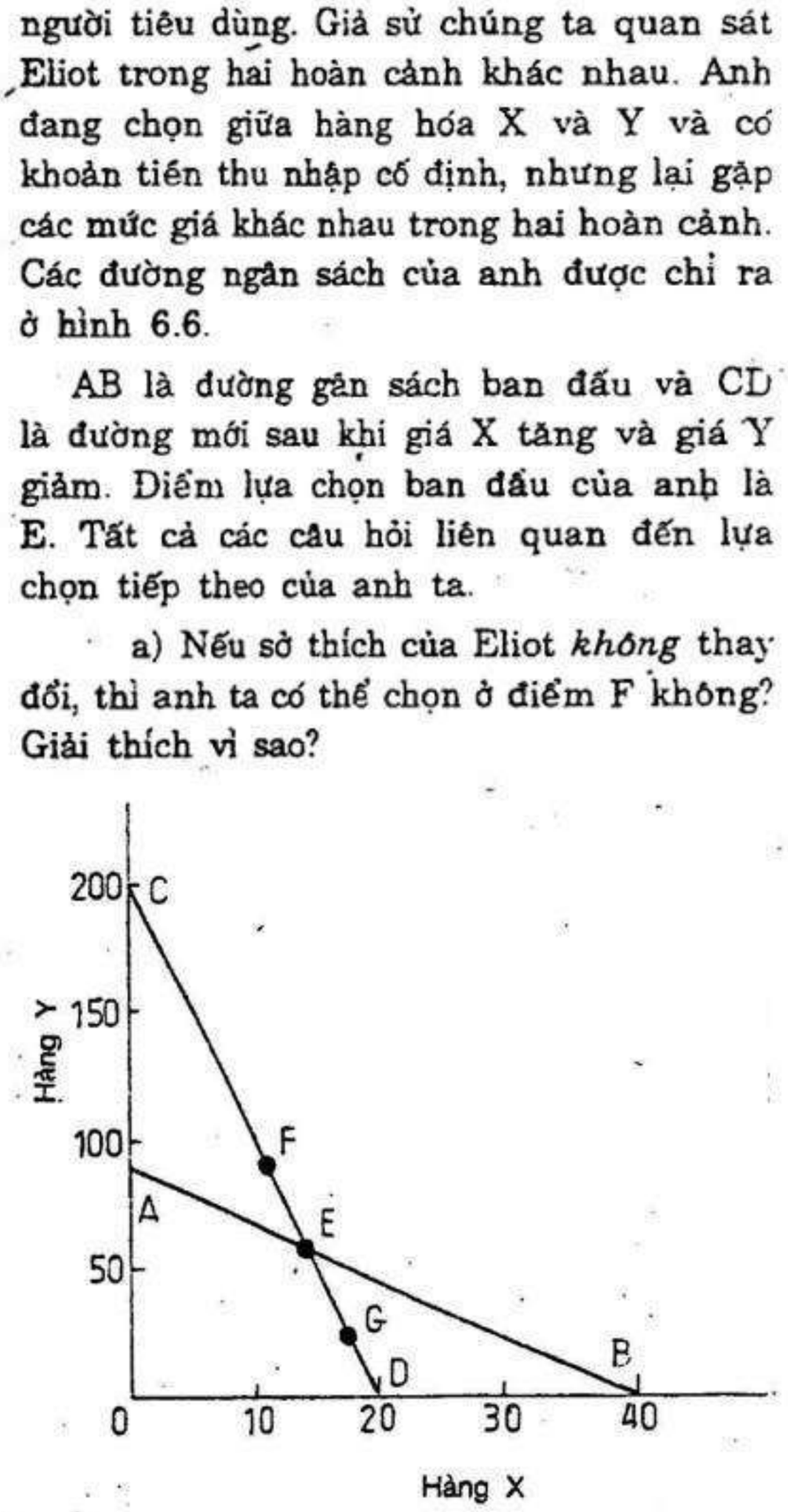


Hình 6.5 *Sự lựa chọn của Debbie giữa giò bò và sườn lợn nướng*

9. Trong thực tế chúng ta không thể quan sát các đường bàng quan. Tuy vậy, chúng ta có thể quan sát thu nhập và giá cả và trong một số hoàn cảnh chúng ta có thể đưa ra những suy luận về sở thích của người tiêu dùng. Giả sử chúng ta quan sát Eliot trong hai hoàn cảnh khác nhau. Anh đang chọn giữa hàng hóa X và Y và có khoản tiền thu nhập cố định, nhưng lại gặp các mức giá khác nhau trong hai hoàn cảnh. Các đường ngân sách của anh được chỉ ra ở hình 6.6.

AB là đường gân sách ban đầu và CD là đường mới sau khi giá X tăng và giá Y giảm. Điểm lựa chọn ban đầu của anh là E. Tất cả các câu hỏi liên quan đến lựa chọn tiếp theo của anh ta.

a) Nếu sở thích của Eliot *không* thay đổi, thì anh ta có thể chọn ở điểm F không? Giải thích vì sao?



Hình 6.6 *Sở thích của Eliot.*

b) Nếu sở thích của Eliot *không* thay đổi, anh ta có thể chọn ở điểm G không? Giải thích vì sao?

c) Nếu sở thích của Eliot *không* thay đổi sự lựa chọn mới của anh, theo bạn, sẽ nằm ở khu vực nào trên đường ngân sách?

d) Bạn có thể suy luận gì về sở thích của Eliot nếu anh chọn ở điểm G?

10. *Xin lưu ý rằng, bài tập này dựa vào tài liệu ở phần phụ lục chương 6 của sách chính và giả định rằng độ thỏa dụng có thể đo được.* Fred đọc tạp chí và nghe casset. Bảng 6.2 cho thấy độ thỏa dụng mà Fred nhận được do tiêu dùng các lượng khác nhau của hai hàng hóa với tiêu dùng những hàng hóa khác không đổi. Giá tạp chí là 1,50 Bảng và giá casset là 7,50 Bảng. Giả sử rằng Fred hiện mua 2 băng và 10 tạp chí. Vấn đề phải cân nhắc là anh có tối đa hóa được độ thỏa dụng của mình với mức chi tiêu đã chi không.

a) Fred chi tổng số cho hai hàng hóa này là bao nhiêu?

b) Fred nhận được độ thỏa dụng là bao nhiêu với mức tổ hợp hai hàng hóa này?

Bảng 6.2. ***Độ thỏa dụng của Fred khi sử dụng băng và tạp chí.***

	TẠP CHÍ		BĂNG			
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Lượng tiêu dùng	Độ thỏa dụng	Độ TD biên	TDB tạp chí/ P_{tc}	Độ TD	Độ TD biên	TDB băng/P băng
1	60			360		
2	111			630		
3	156			810		
4	196			945		
5	232			1050		
6	265			1140		
7	295			1215		
8	322			1275		
9	347			1320		
10	371			1350		

c) Tính độ thỏa dụng *biên* (TDB) mà Fred nhận được từ tạp chí và băng casset.

d) Vẽ phác biểu đồ độ thỏa dụng biên của Fred đối với băng casset.

e) Chúng ta đã có thể công bố Fred đang tối đa hóa độ thỏa dụng của anh ta hay chưa?

f) Độ thỏa dụng của Fred là bao nhiêu nếu anh chi toàn bộ ngân sách của mình vào băng casset?

g) Tính tỷ lệ độ thỏa dụng biên so với giá đối với mỗi hàng hóa.

h) Tổ hợp hàng hóa nào sẽ tối đa hóa được độ thỏa dụng của Fred?

ĐÚNG/SAI

1. Các đường bàng quan luôn luôn dốc xuống sang phía tay phải nếu người tiêu dùng thích nhiều hơn là ít.

2. Các đường bàng quan không bao giờ gặp nhau nếu người tiêu dùng có sở thích nhất quán.

3. Độ dốc của đường ngân sách chỉ phụ thuộc vào giá tương đối của hai hàng hóa.

4. Ràng buộc ngân sách cho thấy lượng tối đa của 1 hàng hóa có thể mua được với lượng hàng hóa khác xác định đã mua.

5. Một cá nhân tối đa hóa độ thỏa dụng của mình ở điểm mà đường ngân sách và đường bàng quan của anh ta cắt nhau.

6. Thay đổi thu nhập danh nghĩa làm thay đổi độ dốc và vị trí của đường ngân sách.

7. Tất cả những hàng hóa Giffen đều là hàng thứ cấp.

8. Tất cả hàng hóa thứ cấp đều là hàng hóa Giffen.

9. Đường mở rộng thu nhập dốc lên sang phía tay phải nếu cả hai hàng hóa đều là hàng hóa bình thường.

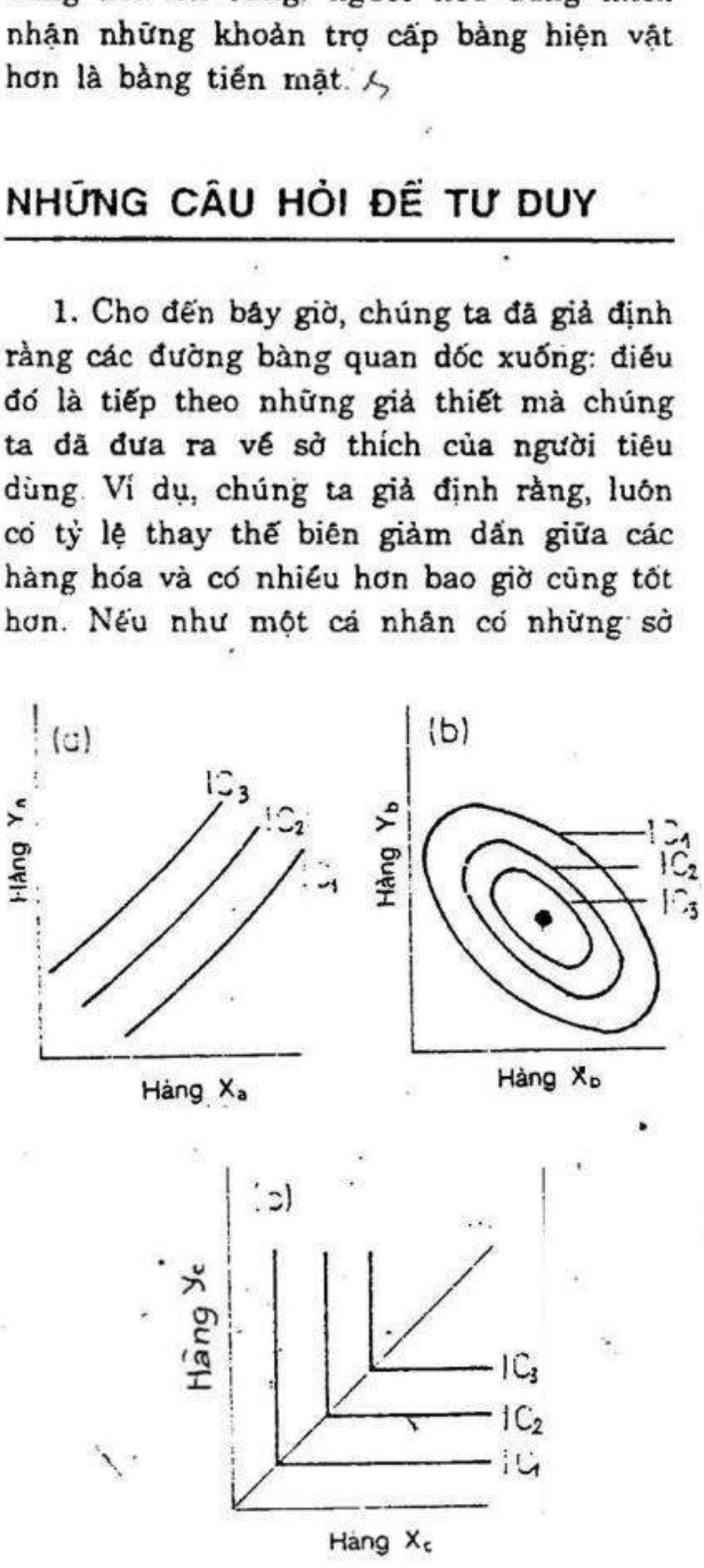
10. Ảnh hưởng thay thế của việc tăng giá của một hàng hóa rõ ràng là làm giảm lượng cầu của nó.

11. Tiếp theo sự tăng giá hàng hóa X. nếu như ảnh hưởng thay thế chính xác được cân đối bằng ảnh hưởng thu nhập, thì X không phải là hàng bình thường cũng không phải là hàng hóa thứ cấp.

12. Lý thuyết về lựa chọn của người tiêu dùng nói lên rằng, người tiêu dùng thích nhận những khoản trợ cấp bằng hiện vật hơn là bằng tiền mặt.

NHỮNG CÂU HỎI ĐỂ TƯ DUY

1. Cho đến bây giờ, chúng ta đã giả định rằng các đường bàng quan dốc xuống: điều đó là tiếp theo những giả thiết mà chúng ta đã đưa ra về sở thích của người tiêu dùng. Ví dụ, chúng ta giả định rằng, luôn có tỷ lệ thay thế biên giảm dần giữa các hàng hóa và có nhiều hơn bao giờ cũng tốt hơn. Nếu như một cá nhân có những sở thích không phù hợp với những qui tắc này, thì những đường bàng quan có thể sẽ có các dạng khác. Trong hình 6.7 có một số đường bàng quan thể hiện những giả thiết khác nhau về sở thích



Hình 6.7 *Những sở thích bất thường.*

Trong mỗi trường hợp, độ thỏa dụng tăng từ IC_1 lên IC_2 và lên IC_3. Đối với mỗi tập hợp đường bàng quan, hãy tư duy và giải thích về bản chất của những sở thích nổi bật của người tiêu dùng và đưa ra những ví dụ về các cặp hàng hóa có thể minh họa những sở thích này.

2. Đường cầu thị trường đã được thể hiện là tổng theo chiều ngang của các đường cầu cá nhân, theo giả định rằng những ý thích cá nhân là độc lập. Tuy vậy, giả sử giả định này không có hiệu lực; ví dụ, có thể là những người tiêu dùng sẽ yêu cầu có nhiều hàng hóa hơn, nếu họ cho rằng "mọi người đang mua hàng hóa đó", hoặc họ có thể có cầu lớn hơn, nếu họ cho rằng hàng hóa đó là đặc biệt, bởi vì ít người có thể mua được. Những mối lệ thuộc lẫn nhau này ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa đường cầu cá nhân và đường cầu thị trường như thế nào?

3. Liệu mức tiền công/giờ tăng lên có làm cho công nhân làm việc nhiều giờ hơn hay ít giờ hơn không? Nhìn qua, đây dường như là một khái niệm lạ trong chương này. Tuy nhiên, một cá nhân có những ý thích về những thứ khác hơn là hàng hóa. Ví dụ, giữa thu nhập và giải trí (nghĩa là thích có thời gian rỗi hơn là làm việc). Do đó mà chúng ta có thể vẽ các đường bàng quan giữa thu nhập (trên trục tung) và thời gian nhàn rỗi (trên trục hoành). Nếu cá nhân đó bỏ một giờ rỗi ấy, thì anh ta nhận được một mức thu nhập, phụ thuộc vào mức tiền công; do đó, chúng ta có thể vẽ ra đường ngân sách mà độ dốc của nó phụ thuộc vào mức tiền công. Mức lương càng cao, đường ngân sách càng dốc. Hãy sử dụng mô hình này để tư duy về câu hỏi đã đặt ra.

4. Felicity có độ thỏa dụng nhờ việc nghe các đĩa CD và xem video. Nếu cô muốn tăng tối đa độ thỏa dụng của mình, thì điều kiện nào dưới đây phải được đảm bảo?

a) Độ thỏa dụng biên từ CD cần phải bằng với độ thỏa dụng biên từ video.

b) Cô phải nhận tổng độ thỏa dụng tương tự từ mỗi trong hai hàng hóa đó.

c) Giá của CD nhân với độ thỏa dụng biên từ CD sẽ phải bằng tích số của giá và độ thỏa dụng biên của videos.

d) Tỷ lệ của độ thỏa dụng biên của CD so với giá của CD phải bằng với tỷ lệ độ thỏa dụng biên của videos so với giá của videos.

e) Tỷ lệ tổng độ thỏa dụng của CD so với giá của CD bằng với tỷ lệ của tổng độ thỏa dụng của videos so với giá của videos.

TRẢ LỜI VÀ BÌNH LUẬN VỀ CHƯƠNG 6

Những khái niệm quan trọng và thuật ngữ chuyên môn

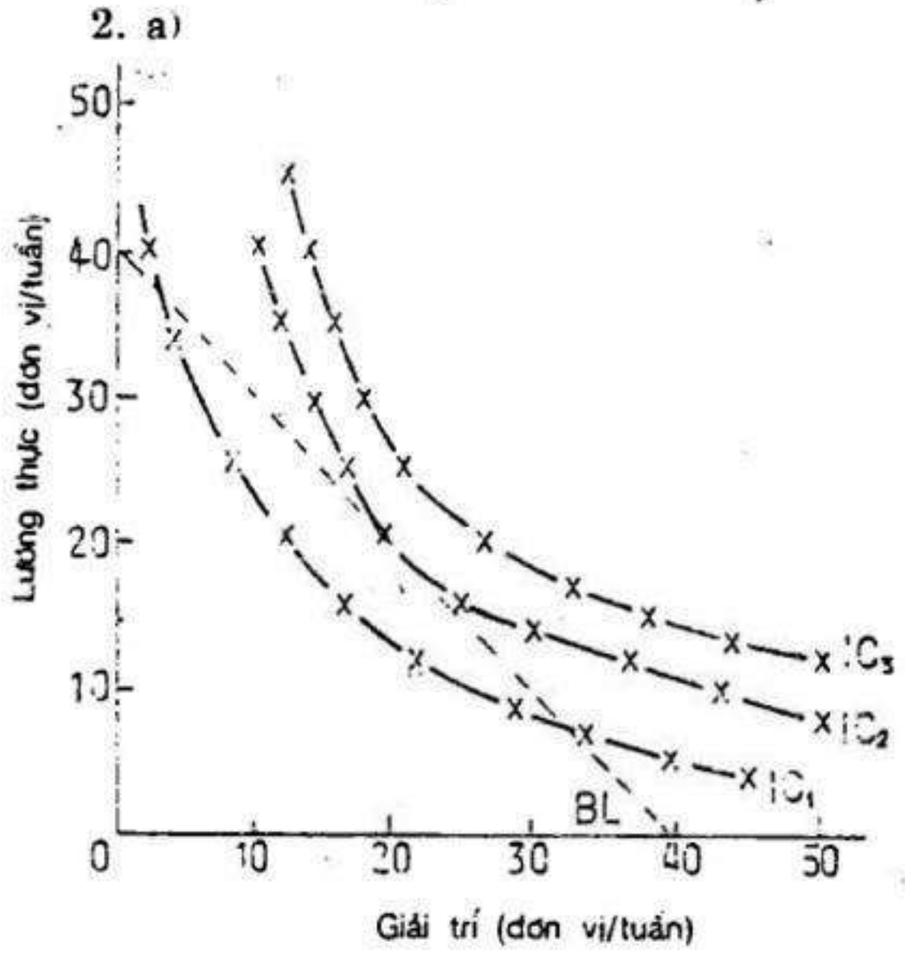
1 c	5 o	9 m	13 l
2 a	6 j	10 g	14 e
3 n	7 d	11 f	15 b
4 i	8 p	12 k	16 h

Bài tập

1. Nếu bạn nghi ngờ về việc làm thế nào để vẽ đường ngân sách, thì cách đơn giản nhất để bắt đầu là tính lượng của mỗi hàng hóa mà Ashley có thể mua, nếu anh ta phải chi toàn bộ số học bổng của mình cho một mạt hàng. Đánh dấu hai điểm trên đồ thị (mỗi trục một điểm) và nối chúng lại.--

Bài tập này phải thể hiện được rằng, một sự thay đổi giá sẽ làm thay đổi *độ dốc* của đường ngân sách, còn điểm mút kia không thay đổi khi giá của cả hai mặt hàng đều thay đổi theo cùng một tỷ lệ, ví dụ (d) so với (a) thì sẽ có cùng ảnh hưởng như thay đổi thu nhập, ví dụ (e) so với (a), đường ngân sách thay đổi vị trí, chứ không thay đổi độ dốc.

2. a)



Hình A6.1 *Các đường bàng quang của Ashley.*

b) IC_3.

c) IC_1.

d) Tổ hợp C mang lại độ thỏa dụng cao nhất, vì nằm trên IC_3. Tổ hợp A và D đều nằm trên IC_2 và được xếp ngang nhau.

Tổ hợp B đem lại ít độ thỏa dụng hơn, vì nằm trên IC_1.

Tập hợp E nằm ở dưới IC_1 và đem lại ít độ thỏa dụng nhất.

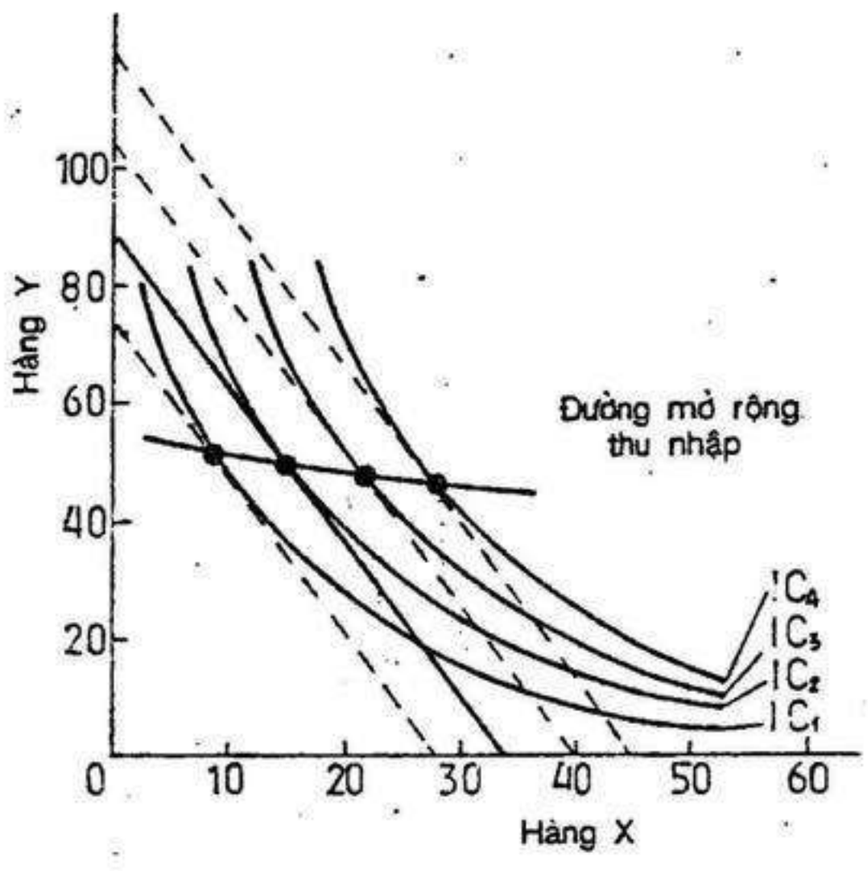
e) Không, chúng ta cần biết ràng buộc ngân sách của Ashley.

f) BL ở hình A 6.1 là đường ngân sách thích hợp: Nó chỉ mới chạm đường bàng quang IC_2 tại (20E, 20F). Điểm này thể hiện mức độ thỏa mãn cao nhất mà

Ashley có thể đạt đến với ràng buộc ngân sách đã cho.

3. (1) d (4) e
(2) c (5) b
(3) a (6) f

4. a)



Hình A6.2. *Đường thu nhập mở rộng*

b) Khi thu nhập mở rộng, tiêu dùng hàng hóa X tăng lên (X là hàng bình thường) nhưng tiêu dùng hàng hóa Y giảm (Y là hàng thứ cấp).

c) Dốc lên sang phía phải.

d) Không. Trong thế giới của hai hàng hóa, việc hai hàng hóa cùng là thứ cấp là không hiện thực. Ví dụ, giả sử thu nhập giảm xuống với giá cố định, rõ ràng người tiêu dùng sẽ không thể tiêu dùng cả hai loại hàng hóa nhiều hơn, cũng như là trường hợp cả hai là hàng thứ cấp vậy.

5. a) Khi giá của X thay đổi, đường ngân sách thay đổi độ dốc, song vẫn cắt trục Y tại cùng một điểm: chúng ta có thể vẽ một loạt đường ngân sách, mọi đường đều tiếp xúc với một đường bàng quang trên đồ thị, như trong hình A6.3.

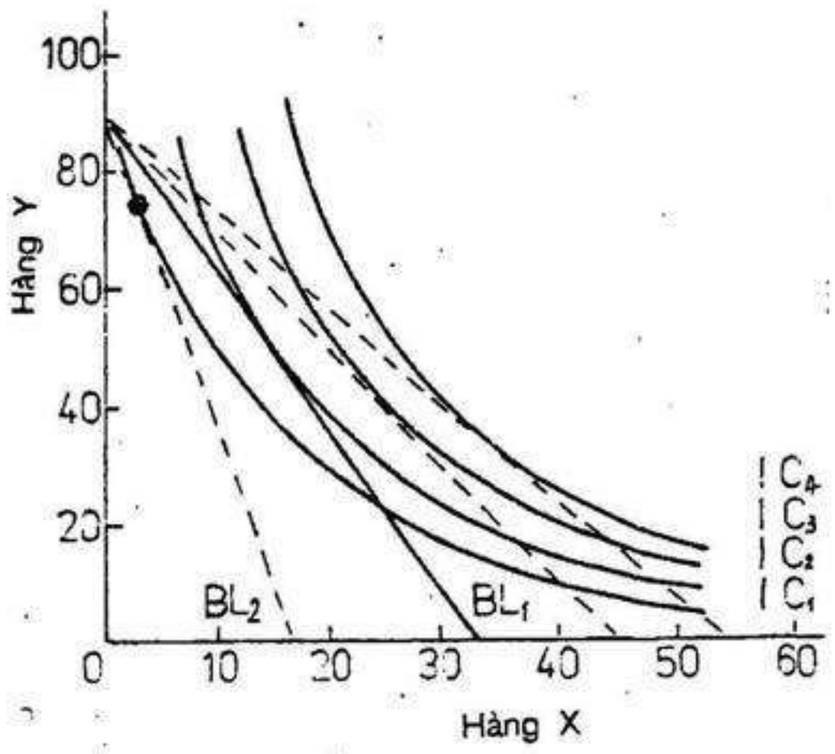
b) Đúng. Nếu chúng ta biết thu nhập bằng tiền của Christopher, chúng ta có thể tính được giá của X tương ứng với mỗi đường ngân sách và chúng ta có thể đọc được cầu đối với X tại mỗi mức giá. Thực vậy, chúng ta có thể có ý niệm sơ bộ về đường cầu này bằng cách tham khảo các điểm mút của các đường ngân sách trên trục X. Nếu chúng ta gọi giá gốc là "1", thì giá tương đối cho đường ngân sách BL_2 là xấp xỉ 33/14 = 2,36 (33 là điểm mút của BL_1 và 14 là điểm mút của BL_2).

Đọc các lượng của X, chúng ta có như sau:

Giá	lượng
2,35	2
1	15
0,75	24
0,59	32

Bạn có thể muốn vẽ những số liệu này vào biểu đồ. Phân tích này cho một cơ sở lý luận về đường cầu. Chúng ta thấy rằng, vị trí và hình dáng của đường đó sẽ phụ thuộc vào thu nhập và các sở thích.

(c) Cầu đối với hàng hóa Y tăng lên khi giá của X tăng chỉ ra ảnh hưởng thay thế rất mạnh.



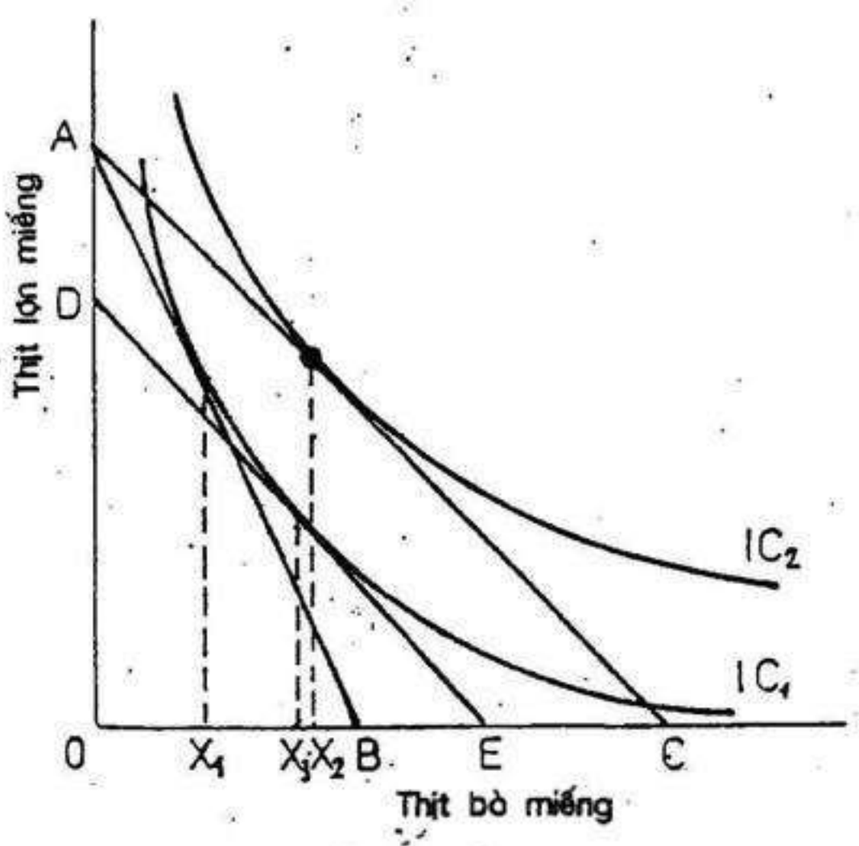
Hình A6.3 *Ảnh hưởng của một thay đổi trong giá của X tới động thái mua hàng*

6. (d)

7. Nếu chỉ có thị hiếu thay đổi, thì Q vẫn không đạt được, do đó câu trả lời không thể là (a). Phương án (c) và (d) làm đường ngân sách chuyển về gần với gốc tọa độ: (e) làm cho đường ngân sách không đổi. Từ đó, câu trả lời là (b). Hãy thử phác họa trong những đường ngân sách.

8. a) Xem Hình A6.4.

Đối với một mức giảm giá, chúng ta cần phát hiện ra việc thu nhập thực tế tăng. Chúng ta làm việc này bằng cách vẽ đường ngân sách mới (DE) song song với đường ngân sách mới AC và tiếp xúc với đường bàng quang cũ IC_1. Ảnh hưởng từ X_1 đến X_3 và ảnh hưởng thu nhập thực tế từ X_1 đến X_3. Trong cách phân tích này, ảnh hưởng của thu nhập thực tế đôi khi được gọi là phương pháp biến đổi thu nhập bù đắp. Phương pháp này hàm chứa câu trả lời cho câu hỏi: Ở các mức giá tương ứng mới, thì mức thu nhập bằng tiền nào sẽ cho phép Debbie giữ được mức thỏa dụng ban đầu? Nếu bạn chắc là mình đã hiểu điều này thì đọc tiếp. Nếu không, chúng tôi nhắc nhở trước rằng, tôi sẽ làm cho bạn thấy rắc rối! Chúng tôi có thể đưa ra câu hỏi khác như là: "Mức thu nhập danh nghĩa nào tại các mức giá tương đối ban đầu sẽ tương đương với mức thỏa dụng *mới* của Debbie?" Chúng ta sẽ phân tích điều này bằng cách vẽ một đường ngân sách "ma" khác song song với AB ở điểm tiếp điểm với IC_2. Nếu bạn muốn, hãy vẽ thử trên đồ thị của bạn. Đôi khi, điều này được hiểu là "phương pháp biến đổi thu nhập tương đương".



Hình A6.4 *Ảnh hưởng của giảm giá*

b) Như đã vẽ, giò bò là hàng hóa thông thường, mặc dù ảnh hưởng của thu nhập là khá nhỏ.

c) Chúng ảnh hưởng cùng chiều.

d) Nếu giò bò là hàng thứ cấp.

9. a) Đúng. Nó rất phù hợp để anh ta chọn tại điểm F. Nó đòi rằng các đường bàng quan của anh ta đủ dốc để cho F (trước đây không có) nằm trên đường bàng quan cao hơn E.

b) Nếu Eliot nhất quán trong sở thích của mình, không có lý gì để anh ta có thể chọn ở điểm G. Cả E và G là những phương án có thể có ở giai đoạn ban đầu; trên thực tế, ban đầu Eliot có thể đã chọn điểm nằm ở Đông Bắc của G, có cả hai hàng hóa nhiều hơn. Nhưng anh chọn ở điểm E. Nếu bây giờ anh chọn ở G, thì đó phải là vì sự thay đổi sở thích. Bạn có thể khẳng định điều này bằng cách vẽ những đường bàng quan tiếp xúc với các điểm E và G. Bạn sẽ thấy rằng, chúng nhất định cắt nhau, thể hiện sự bất nhất quán.

c) CE.

d) Chúng đã thay đổi – xem phần bình luận về 9 (b).

10. a) 2 x 7,5 Bảng + 10 x 1,50 Bảng = 30 Bảng.

b) 2 casset cho Fred 630 đơn vị thỏa dụng và 10 tạp chí cho anh 371; tổng số là 1001.

c) Xem cột (2) và (5) ở bảng A6.1.

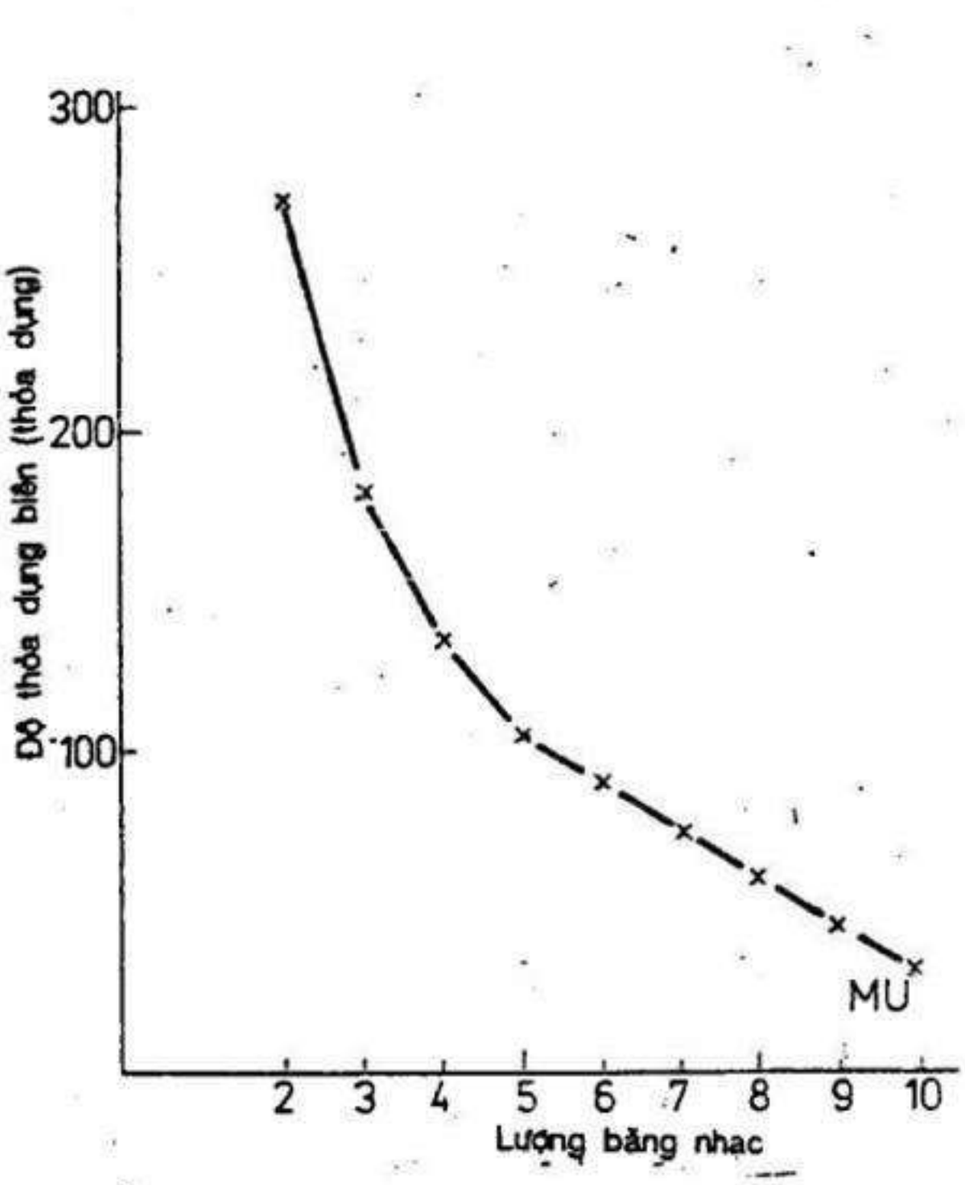
d) Xem hình A6.5.

e) Không, bởi vì chúng ta không tính đến các giá tương đối của hai hàng hóa.

f) Anh chỉ có thể mua 4 casset, mà chúng sẽ cho anh 945 đơn vị thỏa dụng, ít hơn lựa chọn ban đầu của anh.

g) Xem cột (3) và (6) của bảng A6.1.

h) Fred tăng tối đa độ thỏa dụng bằng cách điều chỉnh chi tiêu của mình sao cho $MU_m/P_m = MU_c/P_c$. Bạn sẽ thấy qua bảng A6.1 là điều đó chỉ xảy ra khi mua 3 casset và 5 tạp chí. Tổng chi của anh không thay đổi, nhưng bây giờ anh nhận được độ thỏa dụng là 1042.



Hình A6.5 *Đường MU của Fred đối với băng nhạc*

Đúng/Sai

1. Đúng: xem mục 6–1 ở sách chính.
2. Đúng.
3. Đúng.
4. Đúng: xem mục 6–1 ở sách chính.
5. Sai: Cá nhân đó luôn có thể cải thiện ở điểm này.
6. Sai: Độ dốc chỉ phụ thuộc vào giá.
7. Đúng.
8. Sai: xem mục 6–3 ở sách chính.
9. Đúng.
10. Đúng: xem mục 6–3 ở sách chính.

Bảng A6.1 *Độ thỏa dụng của Fred từ băng casset và tạp chí.*

Lượng tiêu dùng	TẠP CHÍ			BĂNG CASSETTE		
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Độ Thỏa dụng	Thỏa dụng biên	MU_m/P_m	Độ Thỏa dụng	Thỏa dụng biên	MU_c/P_c
1	60	-	-	360		
2	111	51	34	630	270	36
3	156	45	30	810	180	24
4	196	40	26,7	945	135	18
5	232	36	24	1050	105	14
6	265	33	22	1140	90	12
7	295	30	20	1215	75	10
8	322	27	18	1275	60	8
9	347	25	16,7	1320	45	6
10	371	24	16	1350	30	4

11. Sai: nếu ảnh hưởng thu nhập ngược hướng với ảnh hưởng thay thế, thì X phải là hàng thứ cấp.

12. Sai: Nói chung người tiêu dùng có thể nhận được nhiều lợi ích bằng tự do lựa chọn (xem mục 6–6 của sách chính).

Những câu hỏi để tư duy

1. Một số gợi ý:

a) Điều gì xảy ra khi bạn di động dọc theo một đường bàng quan? Điều gì xảy ra với độ thỏa dụng, nếu lượng của Y_a vẫn cố định, nhưng lượng của X_a tăng lên?

Có thể đưa ra ví dụ: thuốc và kẹo?

b) Ngay cả khi bạn thích bánh rán, kem hoặc bánh kem sô–cô–la, bạn sẽ cảm thấy thế nào về việc ăn mỗi thứ 50 cái hoặc hơn?

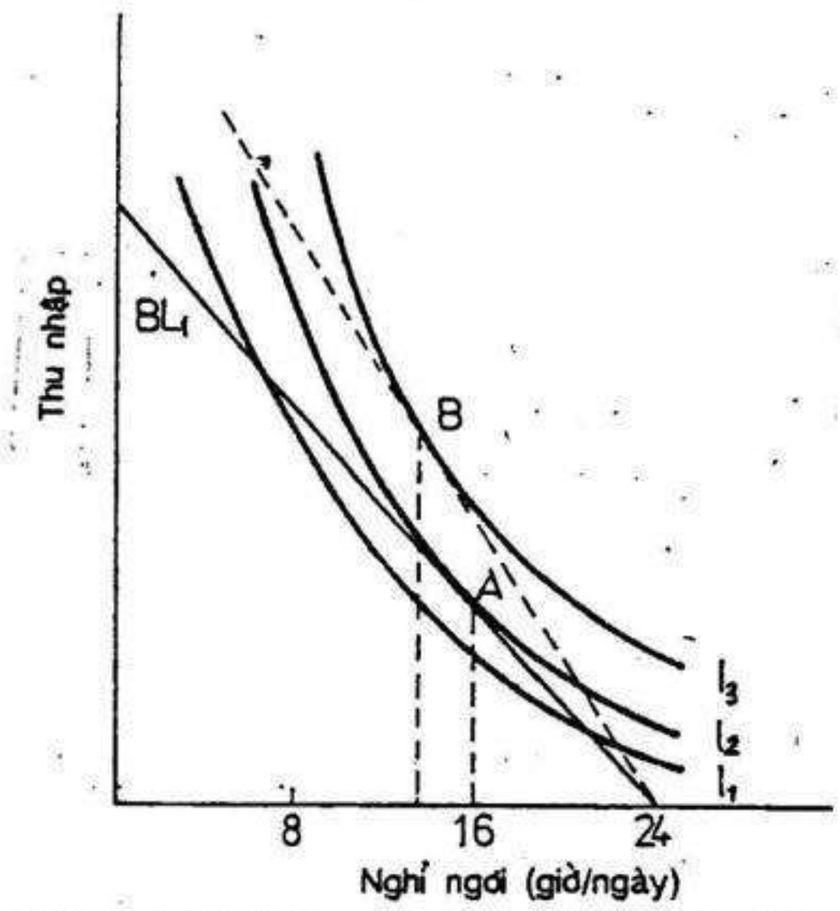
c) Ảnh hưởng thay thế của việc thay đổi giá sẽ là gì?

Ví dụ có thể được: giầy trái và giầy phải.

2. Gợi ý: Đôi khi những tác động ảnh hưởng này liên quan đến ảnh hưởng của "việc vì mốt" và của "tính sĩ". Độ dốc của đường cầu thị trường sẽ bị tác động.

3. Tình trạng có thể được thể hiện ở hình A6.6.

Dạng của các đường cong bàng quan nói lên sở thích riêng của nhân vật của chúng ta giữa thu nhập và thời gian rỗi. Ở mức tiền công thể hiện bằng BL_1, thì điểm lựa



Hình A6.6 ***Một sự lựa chọn của cá nhân giữa thu nhập và thời gian nhàn rỗi.***

chọn tại A: 16 giờ rỗi được chọn và do đó, còn 8 giờ làm việc. Đường ngân sách gạch gạch chỉ ra mức tiền công cao hơn. Như chúng ta đã vẽ, cá nhân của chúng ta đã chọn ít thời gian rỗi, nhiều giờ làm việc hơn. Chủ đề này sẽ lại được xem xét đến nữa, khi chúng ta thấy rằng phản ứng với việc tăng mức tiền công sẽ là làm việc nhiều giờ hoặc ít giờ hơn (xem mục 11–4 của sách chính).

4. Câu trả lời là (d); Điều này được giải thích ở phụ lục, chương sáu của sách chính.

Chương 7

Tổ chức và hành vi của doanh nghiệp

Bây giờ chúng ta đã xem xét xong ở một mức chi tiết nào đó việc các cá nhân quyết định mua hàng hóa gì, với số lượng bao nhiêu và lượng cầu của thị trường đối với hàng hóa được quy định ra sao. Tất nhiên, đây mới chỉ là một nửa câu chuyện và bây giờ, chúng ta sẽ chuyển chú ý sang *các nhà sản xuất*. Việc *cung cấp* hàng hóa được quyết định như thế nào? Ai là người quyết định lượng hàng hóa sẽ được sản xuất ra là bao nhiêu và sẽ được bán với giá nào? Những quyết định này dựa vào các tiêu chuẩn nào?

Thứ nhất, chúng ta xem xét xem *ai* sản xuất. Ở Anh quốc, có ba cách điển hình để tổ chức doanh nghiệp. Đông nhất là các *thương gia riêng lẻ*, các cá nhân điều hành các doanh nghiệp nhỏ dựa vào tiền của mình. Những doanh nghiệp lớn hơn là các *hội chung vốn*, là các doanh nghiệp do hai hoặc hơn hai người sở hữu và điều hành. Cuối cùng, *có các công ty* mà sở hữu được phân phổ giữa các cổ đông. Công ty là hình thức tổ chức chủ yếu của các doanh nghiệp lớn. Chúng ta sẽ gọi tất cả những tổ chức này là *các hãng*.

Sự sống còn của hãng phụ thuộc vào *khả năng lợi nhuận* và tình trạng lưu chuyển tiền mặt của nó. Chúng ta có thể cho rằng, lợi nhuận của hãng là phần thu cao hơn chi phí. Lưu chuyển tiền mặt đề cập đến thời điểm của những khoản thu và chi này. Chi phí bao gồm chi tiền công, tiền thuê, chi phí văn phòng v.v... nhưng cũng bao gồm cả khoản *khấu hao* tài sản cố định, là chi phí của việc sử dụng tài sản cố định trong 1 thời kỳ. Hoạt động của công ty có thể được đánh giá theo *bảng cân đối* hoặc bản *báo cáo thu nhập*.

Một khái niệm rất quan trọng trong kinh tế học là khái niệm về *chi phí cơ hội*. Khái niệm này phản ánh một quan điểm là đúng, hoặc kinh tế, khi chi phí của việc sử dụng nguồn lực là lượng bỏ mất do không sử dụng nguồn lực đó theo phương án thay thế tốt nhất. Ví dụ, chi phí sử dụng phần lợi nhuận để mua máy móc có thể được thể hiện bởi lợi tức có thể kiếm được bằng cách sử dụng số tiền đó theo cách khác.

Một giả thiết phổ biến được đưa ra trong kinh tế học là các hãng hành động theo cách thức để tối đa hóa lợi nhuận. Ví dụ, hãng lựa chọn sản xuất ra một lượng sản phẩm mà nó có thể đem lại lợi nhuận cao nhất, giả sử cả doanh thu và chi phí sẽ thay đổi theo mức sản lượng. Ở những công ty lớn, việc kinh doanh do các nhà quản lý điều hành, ở đây có thể có tranh luận rằng tối đa hóa lợi nhuận có thể không phải là tiêu chuẩn duy nhất được sử dụng trong quá trình ra quyết định. Tuy nhiên, những

hãng này có thể nhận thức rất tốt rằng, các hãng cạnh tranh có thể sử dụng lợi thế về lợi nhuận có thể có được trên thị trường. Do đó, tối đa hóa lợi nhuận là một giả thiết hợp lý, đáng để chúng ta sử dụng.

Khi phân tích quyết định sản xuất của hãng, chúng ta giả định rằng các hãng cố gắng để giảm chi phí đến mức thấp nhất ở mức sản lượng mà hãng đã chọn. Nói một cách khác, khi đã quyết định sản xuất bao nhiêu, các hãng sẽ cố gắng sản xuất ra lượng đó 1 cách có hiệu quả nhất, xét về mặt chi phí. Quyết định sản xuất bao nhiêu cũng sẽ được thực hiện, có tính đến sự thay đổi cả về doanh thu và chi phí theo mức sản lượng. Hãy nhớ rằng lợi nhuận có thể được xem là chênh lệch giữa *tổng doanh thu* và *tổng chi phí*.

Tổng chi phí thường là tăng lên khi sản lượng tăng: phải thuê nhiều nhân công hơn, sử dụng nhiều đầu vào hơn... mặc dầu một số chi phí (như chi phí cố định) có thể vẫn phải chi, bất kể sản lượng ở mức nào. Khi chúng ta xem xét các mức sản lượng cao hơn, thì tổng chi phí không nhất thiết thay đổi đều đặn. Các mức sản lượng rất nhỏ có thể làm cho việc sản xuất có chi phí cao, nhưng khi sản lượng tăng lên, thì hiệu quả có thể xuất hiện, như chi phí để sản xuất những đơn vị sản phẩm tăng thêm *(chi phí biên)* sẽ giảm xuống. Nếu đi xuống quá điểm mà việc sản xuất trở nên kém hiệu quả đi, thì chi phí biên sẽ tăng lên. Khái niệm về chi phí biên là một khái niệm rất quan trọng: chúng ta thường muốn hỏi, liệu một sự thay đổi nhỏ (biên) trong một quyết định có đem lại kết quả đáng khích lệ gì không?

Tổng doanh thu cũng sẽ thay đổi khi sản lượng thay đổi. Động thái biến đổi của doanh thu phụ thuộc vào đường cầu mà hãng phải đối mặt. Đường này không nhất thiết phải giống như đường cầu thị trường. Một hãng nhỏ trong số rất nhiều hãng của một ngành có thể thấy rằng mình chẳng có ảnh hưởng gì đối với giá cả, nhưng lại có thể bán bất kỳ lượng hàng nào mình muốn với giá hiện hành. Trong trường hợp cụ thể này về hãng cạnh tranh, *doanh thu biên* (là lượng mà tổng doanh thu tăng thêm khi sản lượng tăng lên 1 đơn vị) bằng giá, bởi vì đó là phần doanh thu tăng thêm nhờ bán thêm một đơn vị. Khi hãng gặp phải đường cầu dốc xuống, doanh thu biên sẽ giảm khi sản lượng tăng lên, vì hãng phải hạ giá để bán được nhiều sản phẩm hơn. Do đó, hãng nhận được doanh thu ít hơn từ mỗi đơn vị sản phẩm bán thêm so với doanh thu do bán 1 đơn vị sản phẩm trước đó và giá bán của 1 đơn vị sản phẩm cũng ít hơn, vì *tất cả* sản phẩm đều phải bán với cùng một giá.

Có thể thấy rằng, mức sản lượng để tối đa hóa lợi nhuận là mức mà tại đó, chi phí biên bằng doanh thu biên (MC=MR). Nếu doanh thu biên lớn hơn chi phí biên, thì nó sẽ cho phép hãng tăng sản lượng, vì điều đó sẽ làm tăng thêm tổng lợi nhuận. Tương tự, doanh thu biên nhỏ hơn chi phí biên, thì lợi nhuận có thể tăng lên bằng cách giảm sản lượng. Phương pháp tìm mức sản lượng để tối đa hóa lợi nhuận cũng hoàn toàn tương đương với phương pháp tìm mức sản lượng mà tại điểm đó, tổng doanh thu trội nhất so tổng chi phí. Trong đa số trường hợp, xem xét doanh thu biên và chi phí biên sẽ hữu dụng hơn là xem xét tổng doanh thu và tổng chi phí. Mặc dù vậy, nên thực hiện vài thao tác kiểm tra các tổng: Nếu không có cách nào để tổng doanh thu lớn hơn tổng chi phí, việc sử dụng MC=MR sẽ bảo đảm rằng những khoản lỗ sẽ được giảm đến mức thấp nhất đối với bất kỳ mức sản lượng dương nào. Nhưng hãng này sẽ phải thực hiện việc đó tốt để đồng thời kiểm tra xem nên đóng cửa hãng hoặc không sản xuất gì thì hay hơn cả. Cả hai vấn đề quan trọng này sẽ được xem xét ở chương 8.

NHỮNG KHÁI NIỆM QUAN TRỌNG VÀ THUẬT NGỮ CHUYÊN MÔN

Xếp những khái niệm ký hiệu bằng chữ cái vào với những câu nhận định thích hợp ký hiệu bằng chữ số sau đây:

a) Tổng doanh thu.

b) Tài sản.

c) Lợi nhuận

d) Lợi nhuận được giữ lại.

e) Thương gia riêng lẻ.

f) Bảng cân đối.

g) Báo cáo thu nhập.

h) Tổng chi phí.

i) Chi phí biên.

j) Chi phí cơ hội.

k) Giá hạch toán.

l) Tư bản vật chất.

m) Hội chung vốn.

n) Nợ.

o) Khấu hao.

p) Trách nhiệm hữu hạn.

q) Doanh thu biên.

r) Tồn trữ (tồn kho).

s) Công ty.

t) Cổ tức.

u) Lợi nhuận siêu ngạch.

v) Dòng lưu chuyển tiền mặt.

1. Một doanh nghiệp do một cá nhân sở hữu, người đó có toàn quyền đối với thu nhập của doanh nghiệp và chịu trách nhiệm hoàn toàn về mọi khoản thua lỗ mà doanh nghiệp có.

2. Một tổ chức có quyền hợp pháp sản xuất và buôn bán với quyền sở hữu được chia cho các cổ đông.

3. Một thực thể kinh doanh có hai hoặc hơn hai người cùng sở hữu, chia sẻ lợi nhuận và cùng chịu trách nhiệm về mọi khoản thua lỗ.

4. Phần lợi nhuận mà hãng không muốn tái đầu tư, do đó, được trả cho các cổ đông.

5. Lợi nhuận cao hơn lợi tức mà các chủ sở hữu có thể kiếm được bằng cách cho vay tiền ở đâu đó theo lãi suất thị trường.

6. Lượng tiền *ròng* mà hãng đã thực sự nhận được trong một thời kỳ nhất định.

7. Hàng hóa được giữ trong kho của hãng để bán sau.

8. Lượng mất mát do không sử dụng một nguồn lực theo cách khác tốt nhất.

9. Phần tăng trong tổng doanh thu khi sản lượng tăng lên 1 đơn vị.

10. Phần hao mòn về giá trị do sử dụng máy móc trong một thời kỳ nào đó.

11. Phần tăng trong tổng chi phí khi sản lượng tăng lên 1 đơn vị.

12. Cái mà hãng sở hữu.

13. Bảng liệt kê tài sản và nợ của hãng.

14. Tình trạng mà theo đó, các chủ sở hữu của hãng không chịu trách nhiệm về số tiền nhiều hơn mức họ có các cổ phần trong hãng.

15. Phần lợi nhuận sau khi đã nộp thế được đưa trở lại để kinh doanh, chứ không trả cho các cổ đông dưới dạng cổ tức.

16. Bản kê doanh thu đã nhận và phần chi tiêu đã thực hiện trong một thời kỳ cụ thể.

17. Tất cả những chi phí sản xuất, bao gồm cả chi phí cố định và cả những chi phí thay đổi theo mức sản lượng.

18. Cái mà hãng nợ.

19. Máy móc, thiết bị, và nhà xưởng được sử dụng trong sản xuất.

20. Những khoản thu của hãng nhờ bán sản phẩm của mình, nó bằng tổng chi phí của người tiêu dùng chi cho các sản phẩm của hãng.

21. Số dư giữa tổng doanh thu vượt quá tổng chi phí.

22. Các khoản thanh toán thực tế mà hãng đã thực hiện trong kỳ.

BÀI TẬP

1. Phần trình bầy dưới đây là miêu tả về 4 hãng giả định. Hãy xác định xem hãng nào là thương gia riêng lẻ, hãng nào là hội chung vốn hoặc công ty.

a) Count và Balance là một hãng của những kế toán viên có đặc quyền. Năm kế toán viên có năng lực làm việc cho hãng cùng chia sẻ lợi nhuận với nhau và cùng chịu trách nhiệm về mọi khoản lỗ, vì hãng không có trách nhiệm hữu hạn.

b) Will Mendit và con trai là một doanh nghiệp gia đình có qui mô nhỏ. Will làm công việc sửa chữa đồ điện, còn con trai ông giúp ông công việc bàn giấy và vài việc sửa chữa. Mỗi người đều nhận phần tiền làm ra của họ. Nếu doanh nghiệp chẳng may bị phá sản, thì ông Will sẽ phải bán xe hơi của mình và con trai ông sẽ bán xe máy của nó đi.

c) D. Harbinger Limited cung cấp thiết bị liên lạc cho quân đội. Lãi đem chia cho các cổ đông, những người có trách nhiệm hữu hạn. Người sáng lập ban đầu của hãng nay đã nghỉ hưu, giao quyền quản lý cho Hội đồng quản trị.

d) Connic Fection quản lý một cửa hàng bánh kẹo, sống trong một căn hộ bên trên cửa hàng cùng với các con gái của chị. Cô được trả tiền để làm việc 4 buổi chiều mỗi tuần. Connic không có trách nhiệm hữu hạn và trong trường hợp gặp khó khăn chị sẽ phải bán toàn bộ tài sản của mình.

2. Những khoản sau đây là chi tiêu và các khoản thu của Lex Pretend và Sons Limited trong năm 1991. Hãy lập bảng báo cáo thu nhập và tính lợi nhuận trước và sau thuế theo giả thiết rằng hãng chỉ chịu trách nhiệm về thuế lợi tức là 30% lợi nhuận của nó mà thôi.

a) Tiền thuê 25000 Bảng.

b) Những khoản thu từ bán 5000 đơn vị hàng X với giá 40 Bảng 1 đơn vị.

c) Chi phí đi lại 19.000 bảng.

d) Chi phí hành chính và văn phòng khác 15.000 Bảng.

e) Tiền công 335.000 bảng.

f) Điện thoại 8.000 Bảng.

g) Thu từ bán 4.000 đơn vị hàng Y với giá 75 bảng 1 đơn vị.

h) Quảng cáo 28.000 bảng.

3. Fiona Trimble là một thương gia riêng lẻ trong ngành công nghiệp dệt. Trong năm qua, doanh thu của chị là 55.000 Bảng và chi phí trực tiếp là 27.000 Bảng. Fiona có 25.000 Bảng vốn đọng trong kinh doanh trong suốt cả năm. Nếu chị chọn làm việc cho công ty lớn ở gần đó, thì chị sẽ kiếm được 21.000 Bảng. Hãy tính các khoản mục sau (bạn sẽ cần biết rằng lãi suất thị trường hiện hành là 10%).

a) Chi phí hạch toán.

b) Lợi nhuận hạch toán.

c) Chi phí cơ hội thời gian của Fiona.

d) Chi phí cơ hội vốn (tài chính).

e) Tổng chi phí kinh tế.

f) Lợi nhuận kinh tế (siêu ngạch).

4. Những mục sau đây bao gồm tài sản và nợ của GSC limited (The Great Spen Company) vào thời điểm 31/3/1990. Hãy đưa chúng vào bảng cân đối của hãng và tính giá trị ròng của công ty. Lưu ý rằng, công ty vừa mới đi vào hoạt động 1 năm thôi và nhà xưởng cùng các tư bản vật chất khác được qui định có tỷ lệ khấu hao là 20%/năm.

a) Tiền công sẽ trả 25.000 Bảng

b) Tồn kho 80.000 Bảng.

c) Tiền vay ngân hàng 50.000 Bảng.

d) Giá trị gốc của nhà xưởng 300.000 Bảng.

e) Tiền mặt hiện có 30.000 Bảng.

f) Những khoản sẽ thu 55.000 Bảng.

g) Những khoản phải trả 40.000 Bảng.

h) Cầm cố 18.000 Bảng.

i) Tiền lương đến hạn trả 30.000 Bảng.

j) Tư bản vật chất khác ngoài nhà xưởng, giá trị gốc 250.000 Bảng.

5. Bảng 7.1 bao hàm những thông tin về tình trạng thu và chi của một hãng.

a) Tính chi phí biên khi sản lượng tăng.

b) Tính doanh thu biên khi sản lượng tăng.

Bảng 7-1.

Tổng sản lượng (đơn vị/tuần)	Giá (Bảng)	Tổng chi phí
1	25	10
2	23	23
3	20	38
4	18	55
5	15	75
6	12	98

(Gợi ý: Trước hết bạn cần tính tổng thu)

c) Ở mức sản lượng nào lợi nhuận được tăng tối đa?

d) Hãy tính mức lợi nhuận tại mỗi mức sản lượng.

6. Ở cộng đồng ăn cá và thỏ, một người có thể đánh 4 con cá hoặc bắt một con thỏ trong một ngày 6 giờ làm việc. Sự liệt kê trên là một minh họa về:

a) Độ thỏa dụng biên cân bằng.

b) Ý thích về thời gian

c) Lợi tức giảm dần

d) Chi phí cơ hội.

e) Trùng lặp kép của những đòi hỏi.

7. Một người mua chiếc xe đạp hết 80 Bảng, nhưng không bao giờ sử dụng cả. Một chiếc xe đạp mới tương tự hiện nay giá 95 Bảng, nhưng cái xe của anh ta đã cũ chỉ có giá là 25 Bảng. Chi phí cơ hội hiện tại của việc là giữ của cái xe đạp là:

a) 15 Bảng,

b) 35 Bảng

c) 60 Bảng

d) 80 Bảng

8. Ông Smith sở hữu một công xưởng nhỏ và cứ vào thứ năm, một trong những người lái xe tải của ông bỏ ra cả buổi sáng để chở bà Jones đi quanh các cửa hàng. Tất nhiên, người lái xe tải được trả mức lương bình thường và bà Jones cho anh thêm 5 Bảng.

Chi phí cơ hội đối với ông Smith về việc lái xe của người lái xe tải là.

a) 5 Bảng cộng với số tiền lương bình thường của anh ta.

b) Công việc mà người đó có thể làm được, nếu không bị kéo đi khỏi.

c) Tiền lương mà anh sẽ nhận bình thường.

d) 5 Bảng mà bà Jones trả cho anh.

9. Bảng 7.2 tóm tắt doanh thu biên và chi phí biên của một hãng:

a) Vẽ đồ thị phác họa chi phí biên và doanh thu biên gắn mỗi giá trị biên, với điểm giữa của khoảng cách về sản lượng tương ứng. (Nói một cách khác đặt chi phí biên của đơn vị đầu tiên ở giữa 0 và 1, vv.).

Bảng 7.2

Tổng sản lượng	doanh thu biên (Bảng)	Chi phí biên (Bảng)
0		
1	72	17
2	56	15
3	40	25
4	24	40
5	8	60

b) Ở mức sản lượng (xấp xỉ) nào hãng sẽ lựa chọn để hoạt động, nếu hãng muốn tối đa hóa lợi nhuận?

c) Tại mức sản lượng (xấp xỉ) nào hãng sẽ chọn để hoạt động nếu hãng muốn *tối đa hóa thu nhập*? (gợi ý: bạn cần kéo dài đường MR của mình thêm 1 chút).

d) Nếu chi phí biên sẽ tăng lên 30 Bảng ở mỗi mức sản lượng thì bây giờ hãng sẽ tối đa hóa lợi nhuận ở điểm nào?

e) Với mức chi phí biên gốc cho trước, ở mức sản lượng nào hãng sẽ tối đa hóa lợi nhuận, nếu doanh thu biên sẽ tăng lên 34 Bảng tại mỗi mức sản lượng.

ĐÚNG / SAI

1. Các thương gia qui mô nhỏ là hình thức tổ chức kinh doanh có số lượng lớn ở Anh quốc, nhưng các công ty, tính bình quân, là các doanh nghiệp có lãi nhất.

2. Bảng cân đối của một hãng tóm tắt các thông tin liên quan đến các khoan doanh thu và chi tiêu trong một năm nhất định.

3. Để tránh khả năng phải bán tài sản của mình đi, các cổ đông cần phải thận trọng trong việc mua cổ phiếu của các hãng đang phát triển nhanh.

4. Các hãng có lợi nhuận hạch toán phải là hãng đang phát đạt.

5. Chi phí cơ hội cộng với chi phí hạch toán bằng chi phí kinh tế.

6. Giá trị ròng của một hãng, được trình bầy trong bảng cân đối, không nhất thiết phản ánh được giá trị thực, mà giá trị thực này cần phải "tính đến" đến các yếu tố vô hình nữa.

7. Các hãng tối đa hóa lợi nhuận bằng cách bán càng nhiều sản phẩm càng tốt.

8. Khi đường cầu của hãng dốc xuống, thì doanh thu biên, thì doanh thu biên giảm khi sản lượng tăng

9. Khả năng mang lại lợi nhuận dài hạn là quan trọng, còn luồng lưu thông tiền mặt là không quan trọng.

10. Bất kỳ hãng nào muốn tối đa hóa lợi nhuận đều phải giảm chi phí tới mức thấp nhất đối với mọi mức sản lượng.

11. Một sự giảm doanh thu biên sẽ làm cho lợi nhuận tăng tối đa ở mức sản lượng thấp hơn.

12. Một hãng tối đa hóa lợi nhuận luôn luôn cố gắng bằng cách sản xuất ở mức MC = MR: Điều đó hoặc sẽ tối đa hóa lợi nhuận hoặc tối thiểu hóa thua lỗ.

13. Những bản kiểm kê được tạo ra bởi các nhà khoa học điên rồ.

14. Khi đường cầu của hãng dốc xuống, doanh thu biên phải nhỏ hơn giá bán đơn vị sản phẩm cuối cùng.

NHỮNG CÂU HỎI ĐỂ TƯ DUY

1. Tại sao chi phí biên có thể giảm xuống ở các mức sản lượng thấp? Cái gì có thể làm cho chi phí biên tăng lên?

2. Chi phí cơ hội là một khái niệm được áp dụng rộng rãi. Bạn sẽ cho chi phí cơ hội là gì, nếu bạn phải nghĩ đến vấn đề này?

TRẢ LỜI VÀ BÌNH LUẬN VỀ CHƯƠNG 7

Những khái niệm quan trọng và thuật ngữ chuyên môn:

1 e	5 u	9 q	13 f	17 h	21 c
2 s	6 v	10 o	14 p	18 n	22 k
3 m	7 r	11 i	15 d	19 l	
4 t	8 j	12 b	16 g	20 a	

Bài tập:

1. a) Hội chung vốn
   b) Hội chung vốn
   c) Công ty
   d) Thương gia riêng lẻ

2. Lex Pretend và Son limited
   Báo cáo thu nhập, đơn vị Bảng
   Cho năm kết thúc ngày 30/12/1990

Doanh thu:	5000 đơn vị hàng hóa X bán với đơn giá 40 Bảng	200.000	
	4000 đơn vị hàng hóa Y bán với đơn giá 75 Bảng	300.000	
			500.000
Trừ đi các khoản chi:			
	Tiền lương	335.000	
	Tiền thuê	25.000	
	Đi lại	19.000	
	Quảng cáo	28.000	
	Điện thoại	8.000	
	Văn phòng phẩm và các chi phí văn phòng khác	15.000	
			430.000
	Thu nhập ròng (lợi nhuận) trước thuế		70.000
	Thuế lợi tức 30%		21.000
	Thu nhập ròng (lợi nhuận) sau thuế		49.000

3. (a) 27.000 Bảng
   (b) 28.000 Bảng
   (c) 21.000 Bảng
   (d) 2.500 Bảng
   (e) 50.500 Bảng
   (f) 4.500 Bảng

4.

GCS limited.

Bảng cân đối tài sản

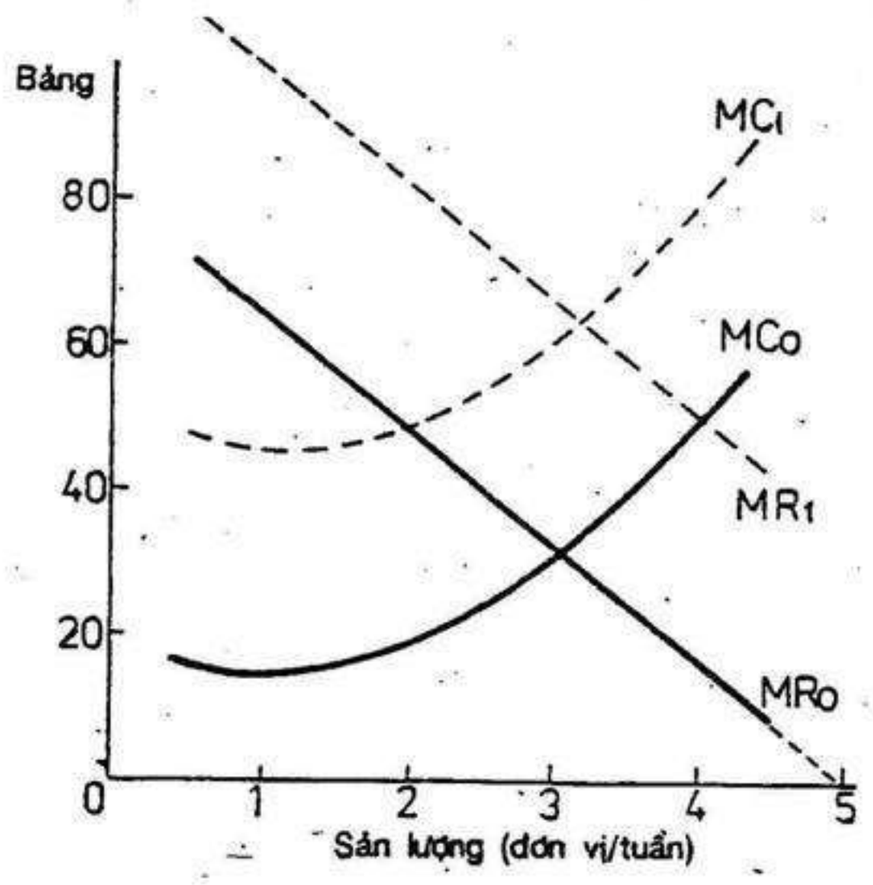
31/3/1991

Có	(Bảng)	Nợ	(bảng)
- Tiền mặt	30.000	- Khoản sẽ trả	40.000
- Khoản sẽ thu	55.000	- T.công sẽ trả	25.000
- Tồn kho	80.000	- Lương sẽ trả	30.000
- Nhà xưởng	240.000	- Cầm cố	180.000
(Giá trị gốc 300.000)		- Vay ngân hàng	50.000
- Thiết bị khác	200.000	**Tổng**	325.000
(Giá trị gốc 250.000)		Giá trị ròng	280.000
Tổng tài sản (có)	605.000		605.000

5. Bảng A7.1

Tổng sản lượng sản phẩm/tuần)	Giá nhận được (Bảng)	Tổng doanh thu	Tổng chi phí	Lợi nhuận	Doanh thu biên	Chi phí biên
1	25	25	10	15		
2	23	46	23	23	21	13
3	20	60	38	22	14	15
4	18	72	55	17	12	17
5	15	75	75	0	3	20
6	12,5	75	98	-23	0	23

Lợi nhuận được tăng tối đa ở mức sản lượng là 2 sản phẩm/tuần.



Hình A7.1 *Chi phí biên và doanh thu biên.*

6. d)

7. b)

8. b)

9. a)

b) Chi phí biên (MC_o) cắt thu biên (MR_o) tại mức sản lượng là 3 đơn vị / tuần.

c) Tổng doanh thu tiếp tục tăng khi doanh thu biên dương. Sau mức sản sản lượng là 5 đơn vị tuần, doanh thu biên sẽ âm. Tổng doanh thu vì vậy mà đạt mức tối đa ở mức sản lượng 5 đơn vị tuần.

d) MC_1 trong hình A 7.1 là đồ thị chi phí biên mới. $MC_1 = MR_1$ tại mức sản lượng khoảng 2 đơn vị tuần: vì vậy, một sự tăng của chi phí làm cho sản lượng giảm.

(e) MR_1 ở hình A 7.1 là đồ thị doanh thu biên mới.

MC_o / MR_1 tại mức sản lượng khoảng 4 đơn vị tuần, nghĩa là sản lượng đã tăng.

Đúng/Sai

1. Đúng: Xem mục 7–1 của sách chính.

2. Sai: Bảng cân đối trình bày tài sản (có) và nợ của hãng tại một ngày cụ thể.

3. Sai: Tất nhiên, không ai muốn kết thúc bằng những cổ phiếu không giá trị, nhưng các cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về số tiền của họ đã bỏ vào hãng mà thôi.

4. Sai: Cũng cần phải tính đến cả chi phí cơ hội.

5. Đúng.

6. Đúng: Xem mục 7 – 2 sách chính.

7. Sai.

8. Đúng. Xem mục 7–5 của sách chính.

9. Sai: Chừng nào bạn chưa thể thuyết phục được người quản lý ngân hàng rằng tất cả sẽ tốt đẹp, thì dài hạn sẽ không bao giờ đến! Hầu kết các doanh nghiệp mới (và nhiều doanh nghiệp cũ) cần vay tiền để giúp họ qua được thời kỳ chu chuyển tiền mặt chậm.

10. Đúng: Xem mục 7 – 4 của sách chính.

11. Đúng: Hãy nhớ lại bài tập số 9?

12. Sai: Sẽ có những lúc đóng cửa và không sản xuất gì cả là tốt hơn.

13. Sai.

14. Đúng: Xem mục 7–5 của sách chính.

Những câu hỏi để tư duy

1. Một vài điều gợi ý có thể thấy ở mục 7 – 5 của sách chính và cũng sẽ được bàn tới ở chương 8.

2. Nếu bạn đang đọc phần này, bạn đã quyết định là chi phí cơ hội không quá mức, hoặc bạn có lẽ đã vội sang chương sau! Chi phí cơ hội luôn xảy ra khi chúng ta lựa chọn giữa các phương án: Chi tiền vào việc này làm chúng ta không mua được các thứ khác; Mất thời gian vào làm 1 cái gì đó làm chúng ta không làm được các thứ khác.

Chương 8

Phát triển lý thuyết cung Chi phí và sản xuất

Trong chương 7, chúng ta đã bắt đầu xem xét việc một hãng riêng biệt quyết định sản xuất như thế nào để tối đa hóa lợi nhuận. Bây giờ, chúng ta sẽ xem xét cẩn thận hơn quyết định này và đưa ra một số các khái niệm quan trọng và thuật ngữ chuyên môn. Việc kiểm tra ngẫu nhiên của chương 8 trong sách chính có thể cho thấy rằng đã gộp lẫn lộn tất cả các loại đường cong tương tự những kí hiệu khác nhau. Tuy vậy, bạn đừng sợ điều đó, nếu bạn có thể nắm được các nguyên tắc dẫn đến các quyết định của hãng, thì sẽ hiểu được các đường đâu ra đấy.

Sản xuất là một quá trình, trong đó hãng kết hợp các đầu vào để làm ra sản phẩm. Đầu vào bao gồm lao động và các dịch vụ vốn khác nhau cũng như nguyên liệu, để đơn giản chúng ta thường tập trung vào hai yếu tố đầu vào (lao động và vốn). Đối với một hàng hóa cụ thể nào đó, sẽ có nhiều kỹ thuật khác nhau để kết hợp các yếu tố đầu vào. Việc lựa chọn kỹ thuật là vấn đề của kỹ nghệ, nhưng cũng là vấn đề kinh tế, với nghĩa là chúng ta giả định hãng muốn chọn kỹ thuật có hiệu quả nhất về chi phí đối với một mức sản lượng cụ thể, với các giá cả tương đối của các đầu vào đã biết. Ví dụ, nếu lao động tương đối rẻ so với vốn, thì các hãng sẽ phải cân nhắc các kỹ thuật sản xuất bao hàm nhiều vốn. Nếu các giá thay thế thay đổi, các hãng có thể quyết định thay thế một số đầu vào này bằng các đầu vào khác: Nếu chi phí lao động tăng thì hãng có sử dụng các kỹ thuật dùng nhiều vốn.

Lựa chọn kỹ thuật có thể cũng phụ thuộc vào sản lượng mà hãng muốn sản xuất là bao nhiêu: kỹ thuật phù hợp để sản xuất các số lượng hàng hóa nhỏ có thể không thích hợp đối với việc sản xuất có qui mô lớn. *Hàm sản xuất* tóm tắt thông tin về các kỹ thuật sản xuất hữu hiệu về mặt kỹ thuật đối với các mức sản lượng khác nhau. Vì liên quan với giá đầu vào, hàm sản xuất thể hiện mức độ thay đổi chi phí theo mức sản lượng như thế nào.

Một hãng phải ra các quyết định về hai khoảng thời gian khác nhau. Giả sử hãng muốn thay đổi qui mô các hoạt động của mình bằng cách sản xuất sản lượng cao hơn. Hàm sản xuất chỉ ra cách có hiệu quả nhất để sản xuất ra một mức sản lượng mới. Tuy vậy, đây là một *quyết định dài hạn*, mà hãng có thể chưa thực hiện ngay được. Ví dụ, qui mô sản xuất mới có thể yêu cầu thiết bị, máy móc mới, nhà xưởng mới nhưng lại không thể mua ngay được. Vì vậy, hãng

sẽ có những *quyết định ngắn hạn* cho thời kỳ chuyển đổi. Dài hạn được định nghĩa là một thời kỳ đủ dài để hãng có thể điều chỉnh tất cả các đầu vào như mong muốn. Ngắn hạn là một thời kỳ mà trong đó, chỉ có thể điều chỉnh từng phần.

Tổng chi phí dài hạn không thay đổi đều đặn theo mức sản lượng: cách thông thường để xem xem chúng thay đổi như thế nào là nhìn vào *chi phí trung bình* dài hạn: đó là chi phí trên một đơn vị ở mức sản lượng nhất định. Với các mức sản lượng tương đối thấp, chúng ta có thể dự kiến ở đây sẽ có tính kinh tế nhờ *qui mô*: điều đó có thể là do *chi phí cố định* có thể được dàn trải ra cho các đơn vị sản phẩm, hoặc qui mô sản xuất lớn hơn cho phép chuyên môn hóa trong sử dụng lao động hoặc đơn giản là vì nó cho phép sử dụng máy móc tốt hơn, nhà xưởng tốt hơn. Trong hoàn cảnh *lợi tức tăng theo qui mô*, chi phí trung bình dài hạn sẽ giảm xuống. Khi qui mô hoạt động tiếp tục tăng, *thì tính phi kinh tế vì qui mô* sẽ xảy ra, có thể là vì việc quản lý sản xuất đã trở thành khó khăn hơn. Tình trạng *lợi tức giảm theo qui mô* có thể biểu hiện qua chi phí trung bình dài hạn tăng lên. *Lợi tức cố định theo qui mô* diễn tả tình huống là chi phí trung bình dài hạn cố định trong khi sản lượng thay đổi.

Quy mô có tính kinh tế và phi kinh tế đương nhiên sẽ thay đổi giữa các ngành. Những nghiên cứu thực nghiệm cho rằng, đối với một số ngành (đặc biệt là ngành chế tạo) các hãng không đạt đến điểm lợi tức giảm theo qui mô, mà chỉ sản xuất ở mức chi phí trung bình dài hạn hoặc là giảm hoặc là ổn định. Điều quan trọng này sẽ được xem xét ở chương sau, nhưng bây giờ chúng ta giả định rằng, các hãng gặp phải tình trạng các đường chi phí trung bình có hình chữ U.

Điểm chi phí trung bình dài hạn ngừng giảm gọi là điểm *qui mô hiệu quả tối thiểu*. Sau này, chúng ta sẽ thấy qui mô tương đối của nó so với mức cầu của thị trường có ảnh hưởng rất quan trọng đối với một số hãng, mà các hãng này có thể hoạt động có hiệu quả trên thị trường.

Nếu chúng ta tính chi phí biên cho mỗi đường chi phí trung bình có hình chữ U, thì đường biên sẽ đi qua điểm tối thiểu của đường chi phí trung bình. Đó là nhờ ở bản chất toán học của các đường cong và luôn luôn đúng.

Quyết định lâu dài của hãng về cung ứng được thực hiện theo hai giai đoạn. Thứ nhất, hãng tìm mức sản lượng cho phép tăng tối đa lợi nhuận qua việc cân bằng doanh thu biên với chi phí biên dài hạn, gọi là *điều kiện biên*. Thứ hai, hãng kiểm tra *điều kiện trung bình*: doanh thu trung bình (nghĩa là giá) có trang trải chi phí trung bình dài hạn không? Nếu không, tốt hơn hết hãng nên đóng cửa.

Như đã đề cập, về ngắn hạn, hãng kém năng động hơn. Thông thường chúng ta có thể dự kiến hãng có thể thay đổi đầu vào *lao động* chứ không phải vốn. *Sản phẩm biên của lao động* là phần sản phẩm tăng thêm nhờ bổ sung thêm một đơn vị lao động với các yếu tố đầu vào khác cố định. *Qui luật lợi tức giảm dần* cho thấy rằng, sau một mức của một đầu vào nào đó, nếu biến số đầu vào này tiếp tục tăng (trong trường hợp này là lao động) sẽ dẫn đến sản phẩm biên của đầu vào đó giảm dần.

Một hậu quả của sự không mềm dẻo này là hãng sẽ phải chịu một số chi phí cố định, mà về tầm ngắn hạn vẫn phải chi, cho dù hãng có hoặc không chọn để sản xuất trong thời kỳ tới. Đối với các mục đích của các quyết định ngắn hạn, những chi phí cố định này có thể bị lờ đi. Điều quan trọng là mức chi phí biến đổi. Như đối với quyết định dài hạn, sự lựa chọn trong ngắn hạn cũng được thực hiện theo hai giai đoạn. Hãng định ra

chi phí biên trong ngắn hạn bằng doanh thu biên để tìm ra mức sản lượng cho phép tăng tối đa lợi nhuận và sau đó kiểm tra xem doanh thu trung bình có đủ để trang trải chi phí biến đổi trung bình ngắn hạn không.

Cuối cùng, nếu chúng ta nhớ lại rằng, đường chi phí trung bình dài hạn thể hiện tất cả các điểm hiệu quả nhất của quá trình sản xuất, thì rõ ràng rằng chi phí trung bình ngắn hạn không bao giờ ở dưới chi phí trung bình dài hạn, và sẽ cao hơn bất kỳ lúc nào hãng rời khỏi mức sản lượng, mà đối với nó, có lượng yếu tố cố định đã chỉ định.

NHỮNG KHÁI NIỆM QUAN TRỌNG VÀ THUẬT NGỮ CHUYÊN MÔN

Xếp các khái niệm đánh theo chữ cái vào các câu thích hợp đánh theo chữ số dưới đây:

a) Đầu vào.

b) Chi phí biến đổi trung bình ngắn hạn (SAVC).

c) Đường chi phí trung bình có dạng chữ U.

d) Bao hàm nhiều vốn.

e) Hàm sản xuất.

f) Chi phí cố định trung bình ngắn hạn (SAFC).

g) Chi phí cố định.

h) Lợi tức cố định theo qui mô.

i) Chi phí trung bình dài hạn.

j) Qui luật lợi tức giảm dần.

k) Chi phí biên ngắn hạn.

l) Sản phẩm biên của vốn.

m) Tính kinh tế nhờ quy mô (lợi tức tăng dần).

n) Đài hạn.

o) Tổng chi phí trung bình ngắn hạn (SATC).

p) Chi phí biến đổi.

q) Chi phí biên dài hạn.

r) Ngắn hạn.

s) Bao hàm nhiều nhiều lao động.

t) Tổng chi phí dài hạn.

u) Qui mô tối thiểu có hiệu quả.

v) Yếu tố sản xuất cố định.

w) Sản phẩm biên của lao động.

x) Tính phi kinh tế vì quy mô (lợi tức giảm dần).

1. Xác định sản lượng tối đa có thể sản xuất với bất kỳ lượng đầu vào đã cho.

2. Tổng chi phí để sản xuất ra mức sản lượng nhất định, khi hãng có thể điều chỉnh tất cả các đầu vào một cách tối ưu.

3. Thời gian đủ dài để hãng điều chỉnh tất cả các đầu vào của mình theo sự thay đổi các điều kiện.

4. Một yếu tố sản xuất: bất kỳ hàng hóa dịch vụ được sử dụng để tạo ra sản phẩm.

5. Mức sản lượng mà tại đó, tính kinh tế nhờ qui mô tiếp theo trở nên không quan trọng đối với một hãng riêng biệt và đường chi phí trung bình bắt đầu nằm ngang.

6. Mức tăng sản lượng nhờ tăng thêm một đơn vị lao động, khi vẫn giữ nguyên các yếu tố đầu vào khác cố định.

7. Tình trạng mà tại đó, các chi phí trung bình dài hạn tăng lên khi sản lượng tăng.

8. Kỹ thuật sản xuất sử dụng nhiều lao động, nhưng tương đối ít vốn.

9. Mức tăng tổng chi phí ngắn hạn (và tăng chi phí biến đổi ngắn hạn) khi sản lượng tăng lên 1 đơn vị.

10. Chi phí trên một đơn vị của việc sản xuất ra một mức sản lượng nhất định, khi

hãng có thể điều chỉnh tất cả các yếu tố đầu vào một cách tối ưu.

11. Những chi phí thay đổi khi sản lượng thay đổi.

12. Tình trạng mà tại đó, khi một đầu vào biến đổi vượt quá mức nào đó và ta tiếp tục tăng đầu vào biến đổi này, sẽ làm sản phẩm biên của đầu vào đó liên tục giảm xuống.

13. Chi phí biến đổi ngắn hạn trên một đơn vị sản phẩm.

14. Chi phí cố định ngắn hạn trên đơn vị sản phẩm.

15. Sự tăng trong tổng chi phí dài hạn, nếu sản lượng tăng lên liên tục từng đơn vị.

16. Kỹ thuật sản xuất sử dụng nhiều vốn, nhưng tương đối ít lao động.

17. Những chi phí không hề thay đổi theo các mức sản lượng.

18. Tình trạng khi các chi phí trung bình dài hạn không đổi khi sản lượng tăng.

19. Tổng chi phí ngắn hạn trên đơn vị sản phẩm.

20. Tình trạng khi các chi phí trung bình dài hạn giảm khi sản lượng tăng.

21. Đường chi phí trung bình dài hạn mà hãng gặp phải trong đó, lúc đầu lợi tức tăng theo qui mô, sau đó lại giảm xuống theo qui mô.

22. Một yếu tố mà mức đầu vào của nó không hề thay đổi trong ngắn hạn.

23. Mức tăng sản lượng nhờ thêm một đơn vị vốn, trong khi giữ tất cả các đầu vào khác không đổi.

24. Thời kỳ mà trong đó, hãng chỉ có thể điều chỉnh từng phần đầu vào của mình để thay đổi các điều kiện.

BÀI TẬP

1. Một hãng làm kẹo bơ lựa chọn giữa ba phương án kỹ thuật sản xuất, mỗi phương án sử dụng các tổ hợp khác nhau giữa lao động và vốn được chỉ ra ở bảng 8.1.

Giả sử rằng chi phí lao động là 200 Bảng/đơnvị/tuần và chi phí vốn là 400 Bảng/đơnvị/tuần.

a) Đối với mỗi mức sản lượng, xác định loại kỹ thuật sản xuất mà hãng nên áp dụng.

b) Tính tổng chi phí đối với mỗi mức sản lượng.

c) Giả sử giá lao động tăng lên 300 Bảng/đơn vị/tuần, nhưng giá vốn không đổi,

Bảng 8.1. *Các kỹ thuật sản xuất kẹo bơ.*

Sản lượng	Kỹ thuật A		Kỹ thuật B		Kỹ thuật C	
	L	K	L	K	L	K
1	9	2	6	4	4	6
2	19	3	10	8	8	10
3	29	4	14	12	12	14
4	41	5	18	16	16	19
5	59	6	24	22	20	25
6	85	7	33	29	24	32
7	120	8	45	38	29	40

Lưu ý: L là lao động; K là vốn: Được đo bằng đơn vị trong tuần.

bạn dự đoán hãng sẽ chọn kỹ thuật sản xuất nào dưới sự tác động của những thay đổi các giá tương ứng?

d) Với mức chi phí lao động mới, xác định loại kỹ thuật nào nên áp dụng cho mỗi mức sản lượng và tính tổng chi phí.

2. Hãng gặp phải những điều kiện tổng chi phí dài hạn như trong bảng 8.2.

Bảng 8.2 *Sản lượng và tổng chi phí dài hạn.*

Sản lượng (đơn vị/tuần)	Tổng chi phí (Bảng)	Chi phí trung bình dài hạn	Chi phí biên dài hạn
0	0		
1	32		
2	48		
3	82		
4	140		
5	228		
6	352		

a) Tính chi phí trung bình dài hạn và chi phí biên dài hạn.

b) Vẽ phác các đường chi phí trung bình dài hạn và chi phí biên dài hạn.

(*Gợi ý*: Nhớ rằng chi phí biên dài hạn (LMC) tại các điểm ở giữa các mức sản lượng tương ứng).

c) Ở mức sản lượng nào chi phí trung bình dài hạn thấp nhất?

d) Ở mức sản lượng nào chi phí biên dài hạn bằng chi phí trung bình dài hạn?

3. Xem biểu đồ bạn vẽ ở bài tập 2.

a) Trong khoảng sản lượng nào, hãng sẽ gặp phải tình trạng tính kinh tế nhờ quy mô (lợi tức tăng lên theo qui mô)?

b) Trong khoảng sản lượng nào hãng sẽ gặp tình trạng phi kinh tế vì qui mô (lợi tức giảm dần theo qui mô)?

c) Qui mô tối thiểu có hiệu quả đối với hãng này là bao nhiêu?

d) Giả sử rằng bạn có thể đo mức lợi tức theo qui mô tại một điểm cụ thể trên đường LAC: đặc trưng của điểm LAC ở mức cực tiểu là gì?

4. Hãng gặp các chi phí cố định là 45 Bảng và chi phí biến đổi trung bình ngắn hạn như trong bảng 8.3.

Bảng 8.3: *Chi phí sản xuất ngắn hạn.*

Sản lượng đơn vị/tuần	Chi phí biến đổi TB ngắn hạn (SAVC)
1	17
2	15
3	14
4	15
5	19
6	29

a) Từ những số liệu trong bảng 8.3, tính chi phí cố định trung bình ngắn hạn; Tổng chi phí trung bình ngắn hạn; Tổng chi phí ngắn hạn và chi phí biên ngắn hạn.

b) Vẽ phác SAVC (chi phí biến đổi trung bình ngắn hạn) SATC (Tổng chi phí trung bình ngắn hạn) và SMC (chi phí biên ngắn hạn); kiểm tra xem SMC có đi qua các điểm cực tiểu của hai đường cong khác không.

c) Nếu hãng phải tăng sản lượng từ 5 đến 6 đơn vị/tuần, thì chi phí biên ngắn hạn sẽ cao. Hãy giải thích vì sao lại phải như vậy, đảm bảo miêu tả được vai trò của sản phẩm biên của lao động.

5. Trong ngắn hạn, hãng có thể thay đổi đầu vào lao động một cách linh hoạt, nhưng không thể thay đổi mức sử dụng vốn. Bảng 8.4 cho thấy mức thay đổi của sản lượng khi chỉ có lao động thay đổi.

a) Tính sản phẩm biên của lao động (MPL) và sản phẩm trung bình của lao động (APL).

b) Vẽ phác MPL và APL.

c) Ở mức lao động *xấp xỉ* nào sẽ có quy luật lợi tức giảm dần?

d) Ở mức lao động *xấp xỉ* nào thì MPL (sản phẩm biên của lao động) cắt APL (sản phẩm trung bình của lao động)?

e) Bạn dự đoán đường MPL sẽ bị tác động bởi một sự thay đổi trong mức đầu vào của vốn như thế nào?

Bảng 8.4: *Sản lượng và đầu vào lao động.*

Lao động (công nhân/ tuần)	Sản lượng (các hàng hóa/ tuần)	Sản phẩm biên của lao động	Sản phẩm trung bình của lao động
0	0		
1	35		
2	80		
3	122		
4	156		
5	177		
6	180		

6. Những nhận định nào sau đây miêu tả qui luật lợi tức giảm dần? Giả sử ở mỗi trường hợp lao động là yếu tố biến đổi, nhưng vốn được cố định. Khi nhiều lao động hơn được sử dụng.

a) Tổng sản lượng sẽ giảm, bởi vì những đơn vị lao động thêm sẽ có chất lượng kém hơn so với những đơn vị đã sử dụng trước đó.

b) Sự thiếu vốn tương đối sẽ làm cho mức tăng tổng sản phẩm trở nên liên tục nhỏ dần.

c) Chi phí sản xuất cuối cùng sẽ tăng lên, vì mức tiền công tăng khi lao động trở nên khan hiếm.

d) Sau một thời gian ngắn, sẽ cần số lượng đơn vị lao động ít hơn để sản xuất nhiều sản phẩm hơn.

e) Doanh thu biên nhờ tăng thêm mỗi một đơn vị sản lượng sẽ giảm xuống.

7. Những điều kiện nào sau đây được coi là cần thiết trước khi qui luật lợi tức giảm dần đối với một yếu tố có thể được xem có lẽ sẽ xảy ra?

(i) Những yếu tố khác không đổi.

(ii) Tình trạng kiến thức kỹ thuật không thay đổi.

(iii) Tất cả các đơn vị của các yếu tố biến đổi là đồng nhất.

Hãy chọn một trong những phương án sau:

a) (1), (2), (3) là đúng.

b) Chỉ có (1), (2) là đúng.

c) Chỉ có (2), (3) là đúng.

d) Chỉ có (1) là đúng.

e) Chỉ có (3) là đúng.

8. Nhận định nào dưới đây về đường chi phí biên ngắn hạn là *không* đúng?

a) Chi phí biên bằng chi phí trung bình, khi chi phí trung bình ở cực tiểu.

b) Khi chi phí trung bình giảm, chi phí biên sẽ thấp hơn chi phí trung bình.

c) Chi phí biên lớn hơn chi phí trung bình, khi số lượng các đơn vị được sản xuất ra lớn hơn sản lượng tối ưu kỹ thuật.

d) Chi phí biên sẽ tăng lên trong các điều kiện lợi tức giảm dần.

e) Chi phí biên không chịu tác động của những thay đổi về yếu tố giá cả.

f) Chi phí biên phụ thuộc một phần vào chi phí cố định.

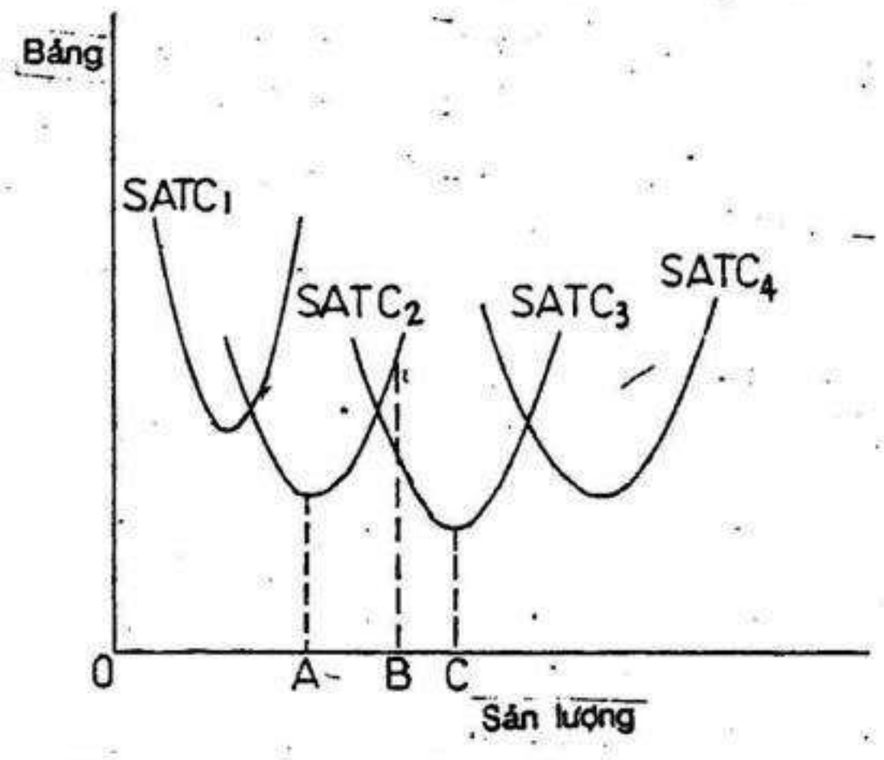
9. Mỗi đường trong 4 đường riêng biệt của tổng chi phí trung bình ngắn hạn ở hình 8.1 thể hiện mỗi mức qui mô sản xuất của hãng.

a) Trên cơ sở hình 8.1, mức sản lượng nào sẽ là có hiệu quả nhất để hãng sản xuất.

b) Nếu hãng dự định sẽ mở rộng qui

mô hoạt động vượt quá điểm này, thì thực chất của lợi tức theo qui mô này sẽ là gì?

c) Qui mô nào trong bốn qui mô hoạt động sẽ phù hợp, nếu như hãng muốn sản xuất sản lượng OA?



Hình 8.1 *Chi phí trung bình ngắn hạn.*

d) Nếu sau đó hãng muốn mở rộng để sản xuất một lượng là OB, thì qui mô hoạt động nào sẽ được chọn trong ngắn hạn và trong dài hạn?

e) Vẽ phác thảo đường chi phí trung bình dài hạn đối với hãng.

10. Một hãng đã chọn mức sản lượng mà tại đó hãng muốn sản xuất. Sau khi đã kiểm tra điều kiện biên, bây giờ hãng đang cân nhắc điều kiện trung bình để áp dụng ở tầm ngắn hạn và dài hạn. Các điều kiện chi phí như sau:

Bảng

Chi phí trung dài hạn	12
Chi phí cố định trung bình ngắn hạn	6
Chi phí biến đổi trung bình ngắn hạn	11
Tổng chi phí trung bình ngắn hạn	17

Trong bảng sau, đánh dấu những quyết định ngắn hạn và dài hạn cho hãng tại mỗi mức giá thị trường đã đưa ra:

	Quyết định ngắn hạn			Quyết định dài hạn		
Giá (Bảng)	SX ở mức có lãi	ở mức thua lỗ	Đóng cửa	SX ở mức lãi	ở mức thua lỗ	Đóng cửa
18						
5						
7						
13						
11.50						

11. Về ngắn hạn, một hãng muốn tăng tối đa lợi nhuận sẽ ngừng sản xuất nếu:

a) Giá thấp hơn tổng chi phí trung bình tối thiểu.

b) Lợi nhuận bình thường thấp hơn mức trung bình của ngành.

c) Tổng doanh thu thấp hơn tổng chi phí.

d) Tổng doanh thu thấp hơn tổng chi phí biến đổi.

e) Chi phí biến đổi trung bình thấp hơn giá cả.

12. Hình 8.2 chỉ ra đường cong chi phí trung bình dài hạn của một hãng. Từ đồ thị đó có thể kết luận:

(i) Cho đến mức sản lượng OQ_1, hãng sẽ có lợi tức tăng trong dài hạn.

(ii) Ở các mức sản lượng lớn hơn OQ_1, hãng phải chịu tình trạng phi kinh tế theo qui mô.

(iii) OQ_1 là sản lượng có lợi nhuận tối đa đối với hãng này.

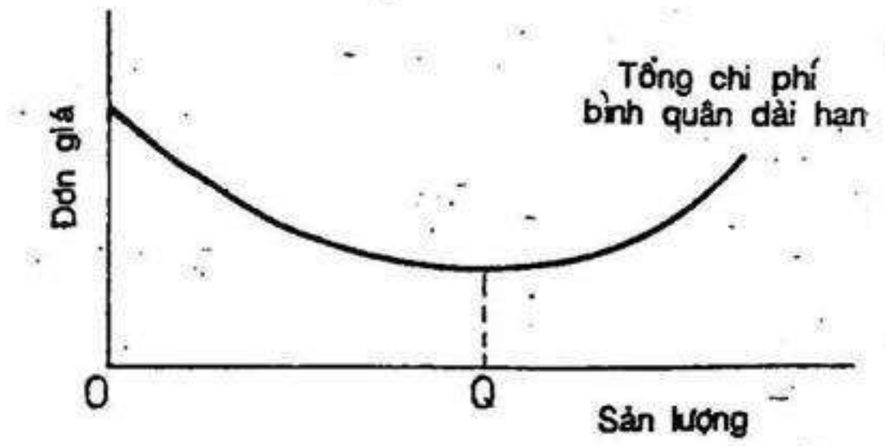
Chọn một trong các phương án sau:

a) 1, 2, 3 là đúng.

b) Chỉ có 1, 2 là đúng.

c) Chỉ có 2, 3 là đúng.

d) Chỉ có 1 là đúng.



Hình 8.2

ĐÚNG/SAI

1. Chỉ có vốn và lao động là hai yếu tố sản xuất mà hãng cần cân nhắc khi ra quyết định về sản lượng.

2. Đồ thị có dạng chữ U, thường được giả định cho đường cong chi phí trung bình dài hạn, chỉ đúng khi đối với một hãng có tính kinh tế nhờ qui mô ở mức sản lượng thấp, thay đổi sang phi kinh tế vì qui mô khi sản lượng tăng.

3. Chuyên môn hóa (phân công lao động) có thể dẫn tới hiệu quả theo qui mô.

4. Các hãng nhỏ luôn kém hiệu quả hơn các hãng lớn.

5. Các hãng làm ăn thua lỗ là những con vịt què, nên đóng cửa ngay.

6. Một hãng sẽ đóng cửa trong ngắn hạn nếu như giá thấp hơn doanh thu trung bình.

7. Quyết định cung ứng dài hạn phụ thuộc vào việc tìm ra mức sản lượng mà tại đó, chi phí biên dài hạn bằng doanh thu biên.

8. Trong khi lao động giữ nguyên không đổi, mà đầu vào vốn tăng sẽ dẫn đến lợi tức giảm dần.

9. LAC (chi phí trung bình dài hạn) giảm xuống khi LMC (chi phí biên dài hạn) thấp hơn LAC và tăng lên khi LMC lớn hơn LAC; LAC là điểm cực tiểu với mức sản lượng mà tại đó, LAC và LMC cắt nhau.

10. Bằng chứng thực nghiệm cho thấy rằng, nếu có nhiều hơn 1 nhà sản xuất tủ lạnh ở Anh, thì mọi hãng trong ngành không thể sản xuất ở qui mô tối thiểu có hiệu quả.

11. Quyết định liệu có tiếp tục sản xuất hay không nên bỏ qua việc số tiền đã dành cho dự án trước đây là bao nhiêu?

12. Đường chi phí trung bình dài hạn đi qua điểm cực tiểu của mỗi đường cong chi phí trung bình ngắn hạn.

NHỮNG CÂU HỎI ĐỂ TƯ DUY

1. Giải thích vì sao các hãng lớn có thể sản xuất với chi phí thấp hơn các hãng nhỏ. Trong những hoàn cảnh nào thì điều ngược lại sẽ đúng? Minh họa câu trả lời của bạn bằng các ví dụ.

2. Đối với một ngành, không thể có được tính kinh tế nhờ qui mô và lợi tức theo lao động giảm dần cùng một lúc?

3. Có thể cho rằng, trên thực tế các hãng không biết tất cả những chi tiết vụn vặt của các đường cong chi phí khác nhau mà chúng ta vừa thảo luận. Nếu đúng như vậy, tất cả những phân tích này phù hợp ở chỗ nào?

TRẢ LỜI VÀ BÌNH LUẬN VỀ CHƯƠNG 8

Những khái niệm quan trọng và thuật ngữ chuyên môn.

1 e	7 x	13 b	19 o
2 t	8 s	14 f	20 m
3 n	9 k	15 q	21 c
4 a	10 i	16 d	22 v
5 u	11 p	17 g	23 l
6 w	12 j	18 h	24 r

Bài tập

1. (a) và (b). Trên thực tế, những phần tính toán cho (b) phải được thực hiện trước khi có thể trả lời (a). Tổng chi phí cho mỗi loại kỹ thuật đã đưa ra ở Bảng A8.1, loại kỹ thuật thích hợp đối với mỗi mức sản lượng đã được nêu ra bằng các đường khung bao.

Bảng A8.1 *Tổng chi phí và lựa chọn kỹ thuật.*

Sản lượng đơn vị/tuần	Tổng chi phí KT A	Tổng chi phí KT B	Tổng chi phí KThuật C
1	2600	2800	3200
2	5000	5200	5600
3	7400	7600	8000
4	10200	10000	10800
5	14200	13600	14000
6	19800	18200	17600
7	27200	24200	21800

Với các mức sản lượng thấp, kỹ thuật A là phương pháp sản xuất có chi phí thấp nhất. Lưu ý rằng, kỹ thuật này sử dụng nhiều lao động hơn và ít vốn hơn so các cách lựa chọn khác. Tuy vậy, khi các mức sản lượng tăng lên, thì kỹ thuật B trở nên có hiệu quả hơn và sau đó kỹ thuật C sẽ có hiệu quả khi sản lượng đạt đến 6 đơn vị/tuần và kỹ thuật này là kỹ thuật sử dụng nhiều vốn nhất.

c) Nếu lao động trở nên đắt đỏ hơn so với vốn, chúng ta dự đoán rằng hãng sẽ chuyển sang các kỹ thuật sử dụng nhiều vốn hơn. Cụ thể là, từ bỏ kỹ thuật A trong bài tập này và là điều xảy ra mà chúng ta thấy trong bảng A8.2.

Bảng A8.2 *Tổng chi phí và sự lựa chọn kỹ thuật sau khi giá lao động thay đổi.*

Sản lượng đơn vị/tuần	Tổng chi KT A	Tổng chi KT B	Tổng chi KT C
1	3500	3400	3600
2	6900	6200	6400
3	10300	9000	9200
4	14300	11800	12400
5	20100	16000	16000
6	28300	21500	20000
7	39200	28700	24700

d) Xem bảng A8.2.

2. a) Xem bảng A8.3.

b) Xem hình A8.1.

c) Ở mức 2 đơn vị/tuần.

d) LMC=LAC ở mức LAC cực tiểu là luôn luôn đúng, do đó giao điểm nằm ở mức sản lượng 2 đơn vị/tuần.

3. a) Cho đến 2 đơn vị/tuần.

b) Trên mức 2 đơn vị/tuần.

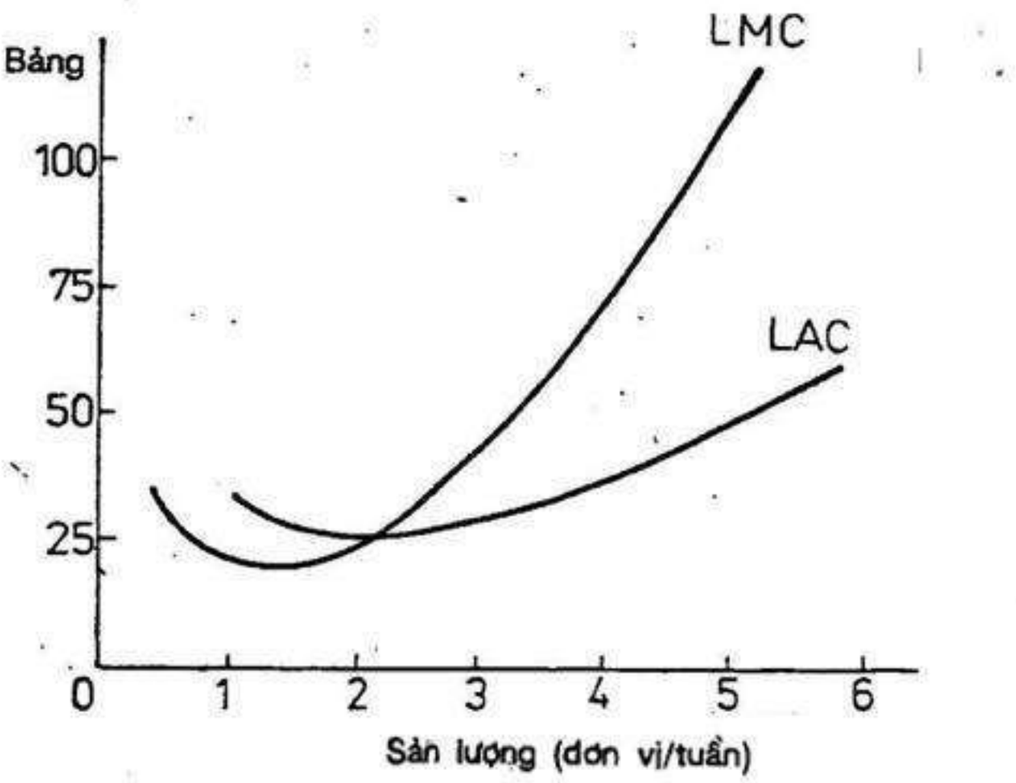
c) 2 đơn vị/tuần.

d) Điểm này thể hiện sự thay đổi từ sự giảm xuống của LAC đến sự tăng của LAC, từ lợi tức tăng đến lợi tức giảm theo qui mô. *Tại điểm đó*, hãng sẽ có lợi tức cố định theo qui mô không đổi.

c) Trong ngắn hạn, hãng không thể điều chỉnh đầu vào vốn của mình. Nếu hãng muốn thay đổi mức sản lượng thì phải thay đổi đầu vào lao động. Tuy vậy, với đầu vào vốn cố định, lợi tức giảm dần theo lao động xảy ra nhanh, do vậy sản phẩm biên của lao động giảm dần. Vì thế, chi phí biên do sản xuất thêm sản phẩm có thể rất cao trong ngắn hạn.

Bảng A8.3 *Sản lượng và tổng chi phí dài hạn.*

Sản lượng đơn vị/ tuần	Tổng chi (Bảng)	Tổng chi TB dài hạn	Chi phí biên dài hạn
0	0		
			32
1	32	32	
			16
2	48	24	
			34
3	82	27,3	
			58
4	140	35	
			88
5	228	45,6	
			124
6	352	58,7	



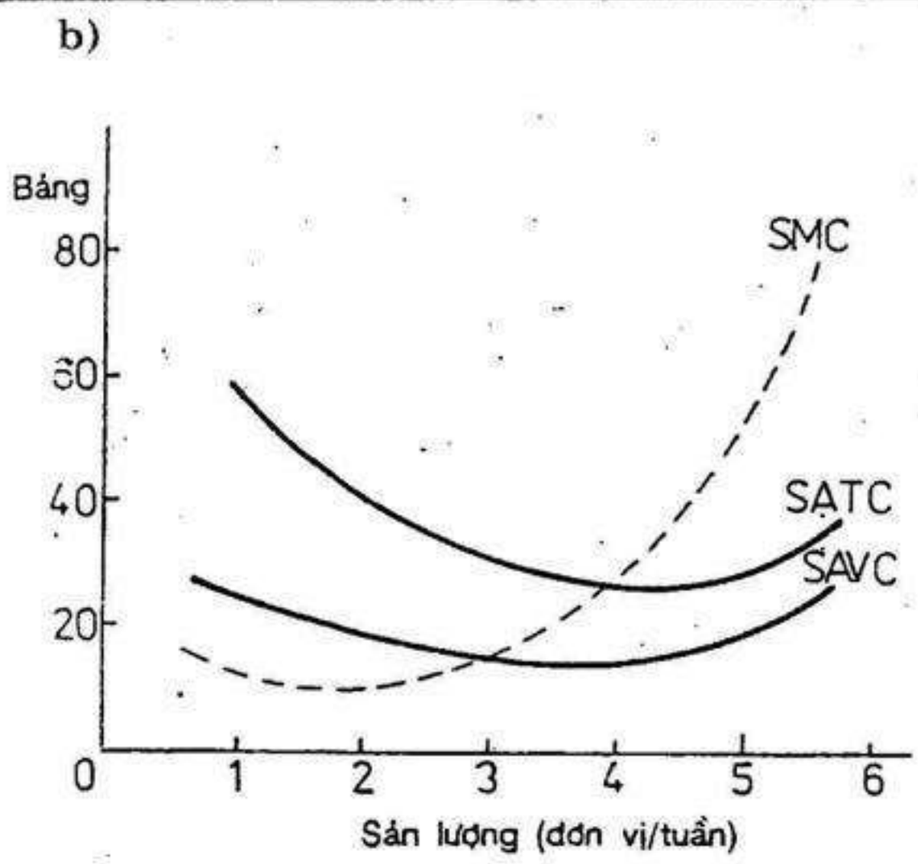
Hình A8.1 *Chi phí trung bình dài hạn (LAC) và chi phí biên dài hạn (LMC).*

4. a) **Bảng A8.4** *Các chi phí sản xuất ngắn hạn.*

Sản lượng (đơn vị/tuần)	SAVC Chi phí biến đổi trung bình ngắn hạn	SAFC Chi phí cố định trung bình ngắn hạn	SATC Tổng chi phí trung bình ngắn hạn	STC Tổng chi phí ngắn hạn	SMC Chi phí biên ngắn hạn
					17
1	17	45	62	62	
					13
2	15	22,5	37,5	75	
					12
3	14	15	29	87	
					18
4	15	11,25	26,25	105	
					35
5	19	9	28	140	
					79
6	29	7,5	36,5	219	

- SAFC = 45 Bảng chia cho sản lượng.
- SATC = SAVC + SAFC.
- STC = SATC nhân với sản lượng.

b)



Hình A8.2 *Tổng chi phí trung bình ngắn hạn, chi phí biến đổi trung bình ngắn hạn và chi phí biên ngắn hạn.*

5. a) Bảng A8.5.

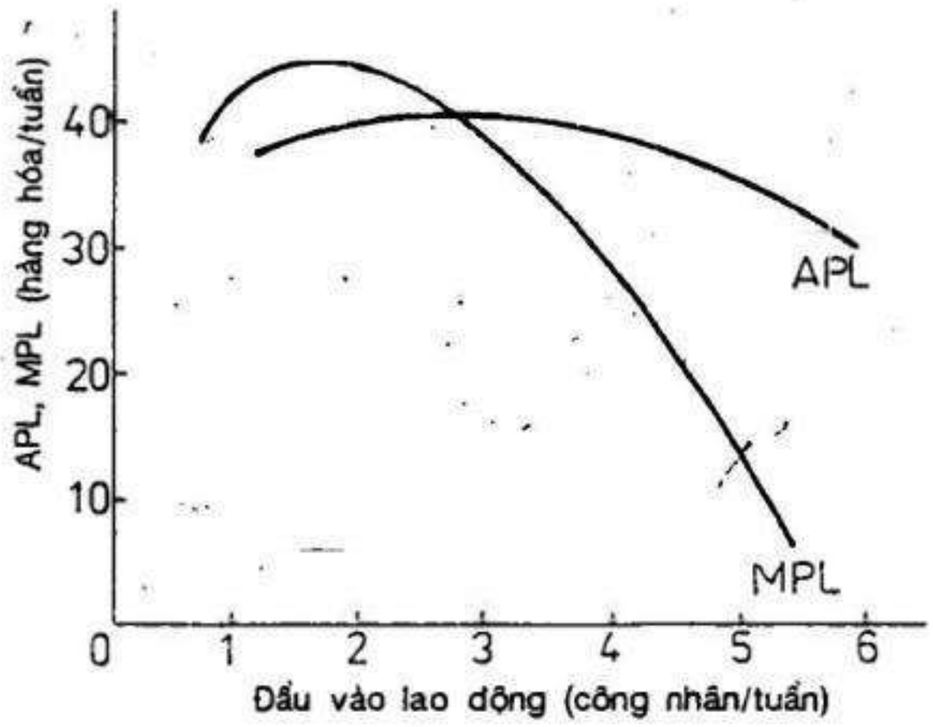
Bảng A8.5 *Sản lượng và đầu vào lao động.*

Lao động (công nhân /tuần)	Sản lượng (Hàng hóa /tuần)	MPL	APL
0	0		
		35	
1	35		35
		45	
2	80		40
		42	
3	122		40.6
		34	
4	156		39
		21	
5	177		35,4
		3	
6	180		30

MPL: Sản phẩm biên của lao động.

APL: Sản phẩm trung bình của lao động.

b) Hình A8.3.



Hình A8.3 *Sản phẩm trung bình và biên của lao động.*

c) MPL giảm xuống gần 1,5 công nhân/tuần: Đây là điểm mà tại đó, quy luật lợi tức dần bắt đầu hoạt động.

d) MPL phải cắt tại điểm cực đại của APL, nghĩa là dưới mức 3 công nhân/tuần.

e) Một thay đổi về mức đầu vào của vốn ảnh hưởng đến *vị trí* của MPL và APL. Một sự gia tăng của vốn sẽ làm cho các đường này đi lên phía trên.

6. a) Là câu trả lời lôi cuốn nhưng không đúng: lợi tức giảm dần của một yếu tố không đòi hỏi các đơn vị sử dụng thêm lại phải giảm dần chất lượng, cũng không cần tổng sản phẩm giảm, mà chính là sản phẩm *biên* giảm. Câu trả lời c là một quan sát thú vị (nói theo ngôn ngữ chuyên môn, thì nó miêu tả tính phi kinh tế bên ngoài tính bằng tiền theo qui mô), nhưng lại không thích hợp với quy luật lợi tức giảm dần. Nếu bạn nghĩ về điều đó bạn sẽ thấy rằng (d) đã miêu tả về lợi tức tăng dần của một yếu tố; (e) liên quan đến doanh thu hơn là chi phí; Còn (b) là câu trả lời đúng. Thực tế là lợi tức giảm dần liên quan đến lợi tức của yếu tố biến đổi.

7. (a).

8. (e), (f).

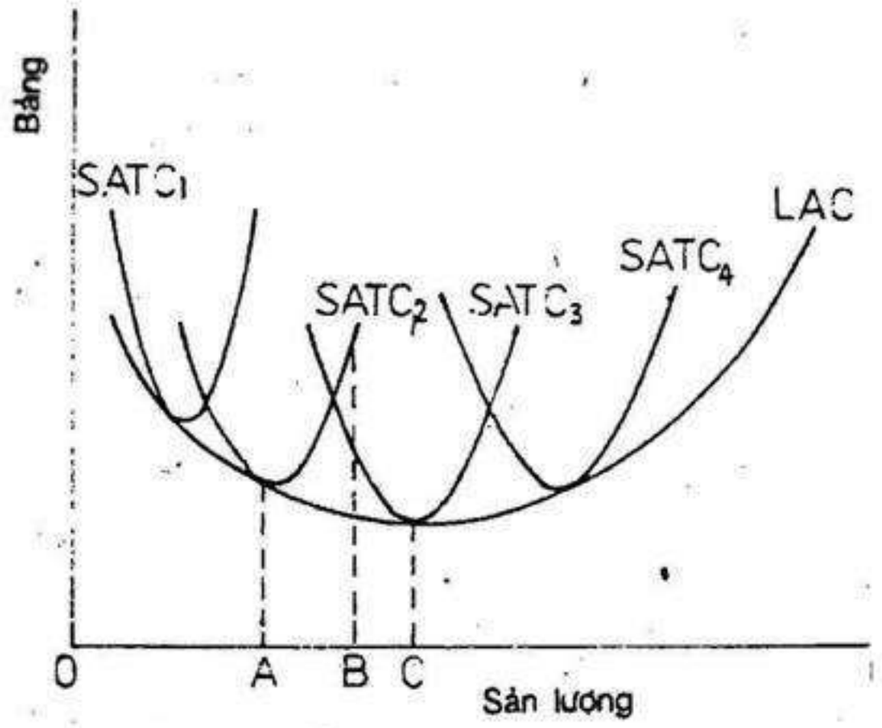
9. a) OC có thể được sản xuất ra ở điểm chi phí trung bình thấp nhất.

b) Lợi tức giảm dần theo qui mô.

c) Tương ứng với $SATC_2$.

d) Hãng sẽ không có cách lựa chọn về ngắn hạn, nhưng để sản xuất thì sử dụng $SATC_2$. Về lâu dài, hãng có thể phải trả giá để mở rộng đến $SATC_3$.

e)



Hình A8.4 *Chi phí trung bình trong ngắn hạn và chi phí trung bình trong dài hạn.*

10.

Giá (Bảng)	Quyết định ngắn hạn: Sản xuất có lợi nhuận	Sản xuất thua lỗ	Đóng cửa	Quyết định dài hạn: Sản xuất có lợi nhuận	Sản xuất thua lỗ	Đóng cửa
18	✓			✓		
5			✓			✓
7			✓			✓
13		✓		✓		
11.50		✓				✓

Lưu ý rằng các hãng sẽ không bao giờ chọn cách thức sản xuất bị thua lỗ *trong dài hạn* cả.

11. Quyết định đóng cửa của hãng về ngắn hạn phụ thuộc vào khả năng trang trải các chi phí biến đổi của mình. Nếu giá cả giảm xuống dưới mức chi phí trung bình, thì hãng sẽ giảm được tối thiểu lỗ bằng cách ngừng sản xuất. Trong bảng liệt kê này, điều kiện này tỏ ra hơi khó thấy như ở (c).

12. (b) OQ_1 có thể là sản lượng tối đa hóa lợi nhuận chỉ đối với hãng trong cân bằng dài hạn dưới tác động cạnh tranh hoàn hảo.

Đúng/Sai

1. Sai. Dường như là đôi khi, đối với các nhà kinh tế hay giả định cho đơn giản rằng chỉ có hai yếu tố này thôi. Trên thực tế có thể có những yếu tố khác. Quản lý đầu vào nguyên vật liệu, năng lượng, thậm chí ngay cả băng cho phòng nghỉ. (Xem mục 8–4 của sách chính).

2. Đúng. Tất nhiên tính kinh tế theo qui mô có thể gắn với các mức sản lượng khá cao. (Xem mục 8–4 của sách chính).

3. Đúng: Điều này đã được bàn đến ở tác phẩm của Adam Smith trong thế kỷ 18.

4. Sai: Không phải tất cả các ngành công nghiệp đều có tính kinh tế lớn theo qui mô.

5. Sai: Nhớ lại bài tập 10.

6. Sai: Giá và doanh thu trung bình là như nhau, nếu như tất cả sản phẩm đều bán với giá như nhau.

7. Sai: Cũng phải xem xét đến điều kiện trung bình, để xem liệu hãng có nên đóng cửa hay không (xem mục 8–6 của sách chính).

8. Đúng: xem mục 8–7 của sách chính.

9. Đúng: xem mục 8–5 của sách chính.

10. Đúng: xem mục 8–4 của sách chính.

11. Đúng: Các chi phí chìm là đã chìm: điều quan trọng là mức chi phí biến đổi (xem hộp 8–1 trong sách chính).

12. Sai: Đường LAC tiếp xúc mỗi đường SATC nhưng không bao giờ cắt.

Những câu hỏi để tư duy

1. Bạn nên nhận thấy rằng, tính kinh tế và phi kinh tế theo qui mô sẽ là một yếu tố quan trọng trong việc thảo luận của bạn về câu hỏi này. Việc xây dựng các ví dụ là 1 cách xác đáng để chắc chắn rằng bạn hiểu được các vấn đề.

2. *Gợi ý*: Nhớ rằng sự khác nhau giữa dài hạn và ngắn hạn.

3. Đã có một phần thảo luận ngắn gọn về phần này ở cuối chương 7 ở sách chính.

Chương 9

Cạnh tranh hoàn hảo và độc quyền
Những trường hợp giới hạn của cơ cấu thị trường

Khi chúng ta xem xét cầu, chúng ta đã rút ra điểm phân biệt giữa nhu cầu cá nhân về 1 hàng hóa và cầu thị trường. Sự phân biệt tương tự cũng rất quan trọng trong việc xem xét quyết định về cung. Chúng ta đã xem xét việc một hãng riêng biệt có mục tiêu là tối đa hóa lợi nhuận cần phải chọn mức sản lượng của mình như thế nào. Bây giờ, chúng ta phải tập trung vào thị trường và ngành với tư cách là một tổng thể. Việc xác định sản lượng và mức giá của ngành chịu tác động mạnh mẽ của *cơ cấu thị trường*, mà cụ thể là số lượng các hãng trong ngành và mối tương tác giữa chúng. Chương này nghiên cứu hai thái cực, mà giữa chúng là các hình thức khác của cơ cấu thị trường. Hai thái cực này là *cạnh tranh hoàn hảo* và *độc quyền*.

Trong suốt chương này, chúng ta giả định rằng có rất nhiều người mua hàng hóa và đường cầu *thị trường* dốc xuống. Trường hợp độc quyền người mua (nơi chỉ có một người mua duy nhất) sẽ được trình bày ở một chương sau.

Trong một thị trường cạnh tranh hoàn hảo, có nhiều người bán và người mua hàng hóa, thì không ai trong số đó cho rằng mình có ảnh hưởng nào đó đến giá của thị trường. Do đó, mỗi hãng đều là *bên chấp nhận giá*. mỗi hãng đều phải chấp nhận giá hiện hành trên thị trường. Vì thế, hãng gặp đường cầu nằm ngang. Bốn đặc điểm sau có ý nghĩa then chốt, nếu như điều trên là hợp lý. Thứ nhất, sẽ phải có nhiều hãng; thứ hai, các hãng đều phải sản xuất những sản phẩm đồng nhất (tiêu chuẩn hóa) mà tất cả đều được bán theo giá như nhau; thứ ba, những người mua phải có thông tin hoàn hảo về giá cả và chất lượng của những hàng hóa đem bán. Thứ tư, các hãng phải được vào tham gia và rời khỏi ngành một cách tự do.

Bởi vì hãng trong cạnh tranh hoàn hảo gặp đường cầu nằm ngang, cho nên thu nhập biên bằng giá và chúng ta đã có thể phân tích những quyết định cung dài hạn và ngắn hạn bằng cách sử dụng phương pháp được thảo luận ở chương 8. Hãng sẽ chọn mức sản lượng mà tại đó, thu nhập biên bằng chi phí biên, và sau đó sẽ kiểm tra để thấy rằng sẽ có lãi hơn khi tiếp tục sản xuất hay là đóng cửa. Về mặt ngắn hạn, nếu giá cao hơn chi phí biến đổi trung

bình ngắn hạn, thì hãng sẽ chọn sản xuất. Lượng sản xuất ở mỗi mức giá ở trên *giá đóng* cửa này là đường cung ngắn hạn của hãng. Đối với ngành, đường cung ngắn hạn có được nhờ cộng các đường cung của các hãng riêng rẽ.

Trong dài hạn, đường cung của hãng là một phần của đường chi phí biên dài hạn nằm bên trên đường chi phí trung bình dài hạn. Giá đúng bằng điểm cực tiểu của chi phí trung bình dài hạn được coi là *giá nhập ngành* và *giá xuất ngành*. Khi giá ở dưới điểm này, hãng sẽ chọn phương án rời khỏi ngành. Khi giá ở điểm giá *nhập ngành*, thì hãng mới chỉ ở điểm hòa vốn sau khi trả được tất cả các chi phí kinh doanh. Khi giá ở điểm giá vào, thì hãng mới chỉ ở điểm hòa vốn sau khi trả được tất cả các chi phí kinh tế, kể cả chi phí cơ hội của số tiền và thời gian của chủ. Nếu giá đạt và đứng ở điểm trên giá *nhập ngành*, thì khi đó hãng sẽ đạt *lợi nhuận siêu ngạch* về lâu dài.

Tuy nhiên, qua xem xét toàn ngành, thì giá này chỉ xảy ra nếu hãng đó có lợi thế về chi phí so với các hãng khác. Nếu như *tất cả* các hãng trong ngành đang trong tình trạng đáng mừng để có lợi nhuận siêu ngạch, thì trong dài hạn, các hãng mới khác sẽ có động cơ tham gia vào ngành, làm cho cung của ngành tăng lên. Kết quả có thể là giá giảm, vì toàn ngành đang gặp đường cầu thị trường dốc xuống. Giá cũng sẽ xuống đến giá vào/ra. Thực thế, nếu tất cả các hãng trong ngành gặp các điều kiện về chi phí giống nhau, thì về lâu dài, giá sẽ giảm dần liên tục cho tới điểm mà tại đó, tất cả các hãng sẽ chỉ đạt được lợi nhuận bình thường và sẽ không còn động cơ khuyến khích thêm nhiều hãng khác tham gia vào ngành nữa. Trong hoàn cảnh này, đường cung lâu dài của ngành sẽ nằm ngang. Nếu như giữa các hãng có các mức chi phí khác nhau, thì cân bằng dài hạn chỉ có hãng kém hiệu quả, ở mức *biên* mới có lợi nhuận bình thường. Như vậy, đường cung dài hạn của ngành sẽ thoải hơn là đường ngắn hạn một phần bởi vì độ linh hoạt của các hãng tăng lên nhằm thay đổi cơ cấu đầu vào và một phần vì xu thế cho phép các hãng tham gia và rời bỏ ngành.

Khi có trao đổi hàng giữa các nước đối với một mặt hàng, thì việc chỉ xem xét thị trường trong nước là không đủ. Trong trường hợp không có những trở ngại đối với thương mại và chi phí vận chuyển, *quy luật một giá* nêu lên rằng giá của hàng hóa sẽ như nhau ở mọi nơi trên thế giới. Sự tồn tại của một thị trường thế giới có hai tác động quan trọng. Thứ nhất, những thay đổi về các điều kiện quốc tế có thể ảnh hưởng đến thị trường trong nước. Thứ hai, tác động của những thay đổi trong nước có thể được giảm nhẹ nhờ có buôn bán quốc tế.

Thái cực kia của cấu trúc thị trường là độc quyền thuần túy, mà ở đó chỉ có một người duy nhất bán một hàng hóa. Có thể hãng đó là người duy nhất nắm quyền phát minh hoặc vì nó có khả năng khai thác lợi thế chi phí to lớn. Phân tích ở chương này chỉ hạn chế ở hành vi của hãng độc quyền theo đuổi mục tiêu tối đa da hóa lợi nhuận, mặc dù điều này loại trừ nhiều trường hợp độc quyền của "thế giới thực".

Là người bán duy nhất trên thị trường nhà độc quyền trực tiếp gặp đường cầu thị trường dốc xuống. Ngược lại, với hãng trong điều kiện cạnh tranh hoàn hảo, đường thu nhập biên của nhà độc quyền dốc xuống; Thực vậy, thu nhập biên giảm nhanh hơn thu nhập trung bình khi sản lượng tăng lên. Nhà độc quyền có thể coi thường hành vi của các hãng khác, bởi vì chả có ai cạnh tranh cả! Hãng quyết định vị trí tối đa hóa lợi nhuận bằng một quá trình hai giai đoạn thường là ra chung quyết định về giá và sản lượng khi biết các điều kiện cầu. Khác với hãng cạnh tranh hoàn hảo, nhà độc quyền là *người định giá*.

So sánh một ngành cạnh tranh với một nhà độc quyền có nhiều nhà máy cho thấy ràng, nhà độc quyền có xu thế sản xuất với sản lượng thấp hơn và bán giá cao hơn. Việc nhà độc quyền định giá cao hơn chi phí biên, trong khi giá bằng chi phí biên trong cạnh tranh hoàn hảo, dẫn đến lập luận rằng độc quyền gây ra phí tổn cho xã hội. Một chương sau sẽ xem xét vấn đề này. Có thể có những trường hợp mà hiệu quả kinh tế nhờ quy mô lớn làm cho việc có hơn một người sản xuất một loại hàng hóa là không thể được và không phải là điều mong muốn.

Không có một đường cung duy nhất cho nhà độc quyền bởi vì quyết định cung phụ thuộc vào các điều kiện cầu rất nhiều. Trong một số hoàn cảnh, nhà độc quyền có thể định ra các giá khác nhau đối với những khách hàng khác nhau. Điều này có thể xảy ra khi thị trường bị phân chia, hoặc hàng hóa là loại không thể bán lại. Trong trường hợp phân biệt đối xử hoàn hảo theo giá (khi mà nhà độc quyền lấy giá khác nhau đối với các khách hàng khác nhau), thì nhà độc quyền có thể sản xuất ra nhiều đáng kể sản phẩm hơn để có được khoản lợi nhuận lớn.

Người ta bảo vệ độc quyền dựa trên các cơ sở là chỉ có các hãng lớn mới có thể thực hiện nghiên cứu và phát triển qui mô lớn để giảm chi phí sản xuất về lâu dài và dẫn đến tạo ra sản phẩm mới.

NHỮNG KHÁI NIỆM QUAN TRỌNG VÀ THUẬT NGỮ CHUYÊN MÔN

Xếp mỗi khái niệm ký hiệu theo chữ cái vào với những nhận định tương ứng ký hiệu bằng chữ số sau đây:

a) Thị trường cạnh tranh hoàn hảo.

b) Đường cung của ngành,

c) Độc quyền phân biệt đối xử.

d) Cơ cấu thị trường.

e) Độc quyền tự nhiên.

f) Giã đóng cửa.

g) Qui luật một giá.

h) Độc quyền.

i) Chi phí của xã hội cho độc quyền.

j) Hãng biên

k) Cân bằng ngắn hạn

l) Lợi nhuận bình thường

m) Lợi nhuận siêu ngạch

n) Cân bằng dài hạn

o) Đường cung của hãng

p) Độc quyền mua.

q) So sánh tĩnh.

r) Nhập và xuất ngành tự do.

1. Sự miêu tả về hành vi của người mua và người bán trên thị trường.

2. Thị trường mà ở đó, cả người mua và người bán đều tin rằng những quyết định mua và bán của họ không có tác động gì đến giá thị trường.

3. Đường chỉ ra lượng sản phẩm mà hãng muốn sản xuất tại mỗi mức giá.

4. Hãng kém hiệu quả nhất trong ngành cạnh tranh hoàn hảo chỉ đạt lợi nhuận bình thường.

5. Phân tích việc cân bằng thay đổi như thế nào, khi, ví dụ có thay đổi về các điều kiện cầu hoặc chi phí.

6. Một tình trạng trong cạnh tranh hoàn hảo mà tại đó, giá thị trường làm cân bằng lượng cầu và tổng lượng cung của một số các hãng nhất định trong ngành, mà sản lượng của mỗi hãng nằm trên đường cung ngắn hạn của nó.

7. Cơ cấu thị trường mà ở đó chỉ có một

người mua hoặc một người mua tiềm năng đối với hàng hóa của ngành.

8. Tình trạng mà ở đó, các hãng có thể tự do rời bỏ hoặc gia nhập ngành không bị hạn chế.

9. Một tình trạng trong cạnh tranh hoàn hảo mà ở đó, giá thị trường làm cân bằng lượng cầu với tổng cung của một số hãng trong ngành, khi sản lượng của mỗi hãng nằm trên đường cung dài hạn của mình; hãng biên chỉ kiếm được lợi nhuận bình thường.

10. Cơ cấu thị trường mà ở đó, chỉ có một người bán hay một người bán tiềm năng đối với hàng hóa trong ngành.

11. Tình trạng mà ở đó, giá của một hàng hóa nhất định là tương tự như ở mọi nơi trên thế giới, nếu như không có những trở ngại mậu dịch và cước phí vận tải.

12. Một ngành, ở đó hãng gặp tình trạng tính kinh tế theo quy mô lớn đến mức mà chi phí trung bình dài hạn giảm đối với hàng loạt mức sản lượng, làm cho nhiều hãng khó hoạt động hơn một hãng.

13. Cơ cấu thị trường mà ở đó, nhà độc quyền có thể đặt giá khác nhau đối với các khách hàng khác nhau.

14. Giá mà dưới mức đó, hãng giảm được lỗ bằng cách chọn phương án không sản xuất gì nữa.

15. Mức lợi nhuận chỉ đủ trả chi phí cơ hội của số tiền và thời gian riêng của chủ sở hữu.

16. Phần tổng thu cao hơn tổng chi.

17. Đường chỉ ra tổng lượng mà các hãng trong ngành (hoặc các hãng tiềm năng) muốn sản xuất và cung cấp ở mỗi mức giá.

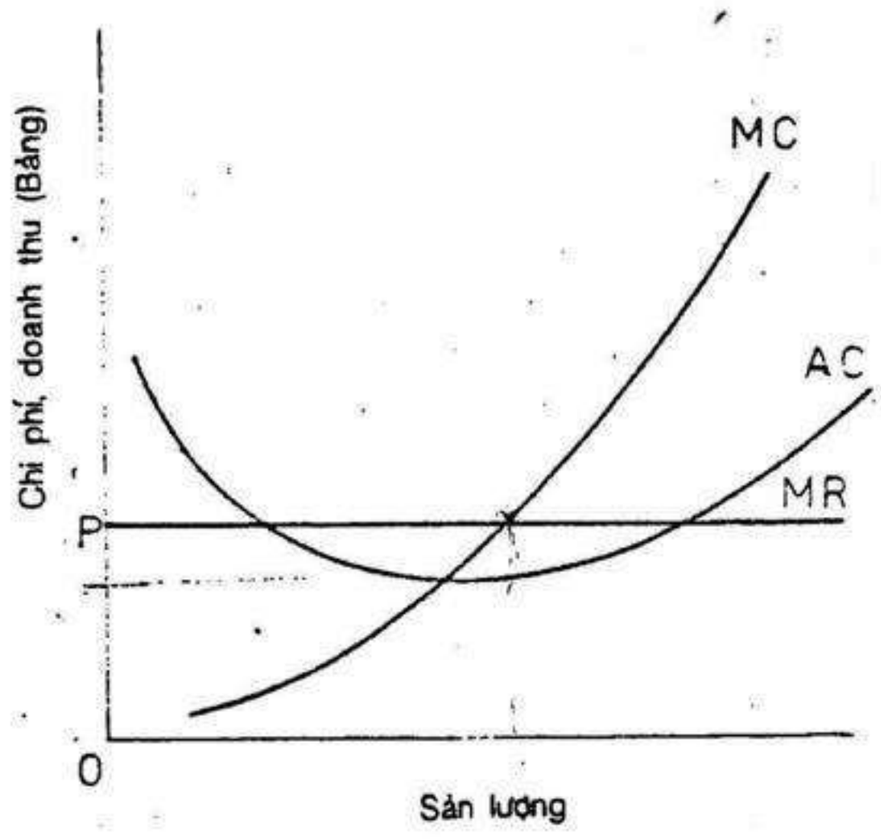
18. Chi phí do xã hội chịu khi nhà độc quyền định giá cao hơn chi phí cận biên.

BÀI TẬP

1. Một hãng đương hoạt động trong ngành cạnh tranh hoàn hảo gặp các đường chi phí như trong hình 9.1. OP là giá hiện hành.

a) Đánh dấu trên đồ thị mức sản lượng tối đa hóa lợi nhuận

b) Đánh dấu trên đồ thị khu vực lợi nhuận của hãng ở mức giá và mức sản lượng này.

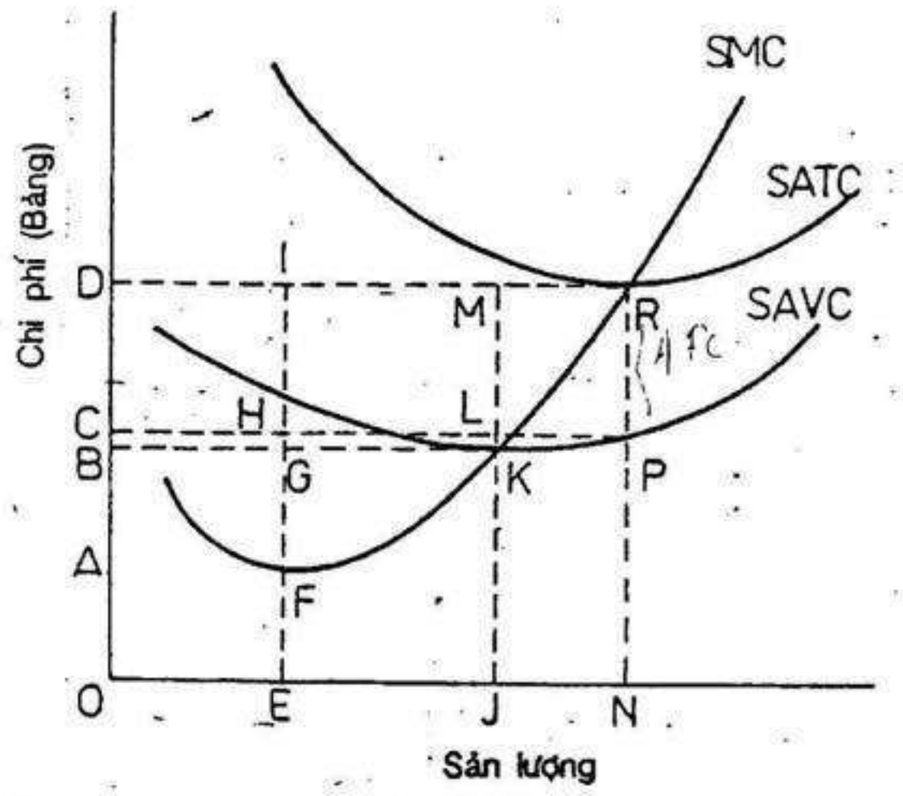


Hình 9.1 *Một hãng trong cạnh tranh hoàn hảo.*

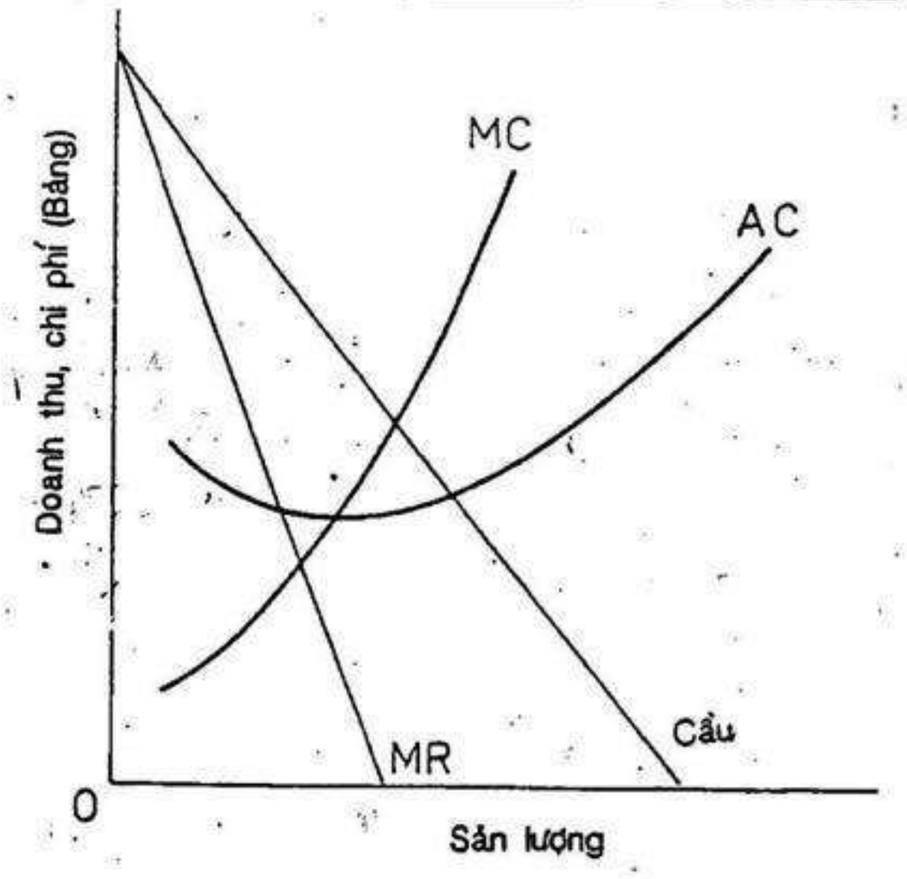
c) Nếu người ta nói với bạn rằng ngành này đang trong tình trạng cân bằng, thì bạn có thể nhận xét xem đó là cân bằng ngắn hạn hay dài hạn không? Hãy chứng minh câu trả lời của bạn.

d) Bạn dự đoán hãng sẽ bị ảnh hưởng như thế nào do giảm cầu trên thị trường đối với hàng hóa do ngành sản xuất ra?

2. Hình 9.2. chỉ ra các đường chi phí ngắn hạn đối với một hãng cạnh tranh hoàn hảo.



Hình 9.2 *Các đường chi phí ngắn hạn đối với một hãng cạnh tranh hoàn hảo.*



Hình 9.3 *Các điều kiện chi phí và doanh thu của một hãng độc quyền.*

a) Giá đóng cửa của hãng là giá nào?

b) Ở mức giá nào hãng chỉ đạt lợi nhuận bình thường?

c) Vùng nào biểu thị tổng chi phí cố định ở mức giá này?

d) Trong khoảng giá nào thì hãng sẽ chọn phương án lỗ ngắn hạn?

e) Xác định đường cung ngắn hạn của hãng?

f) Trong khoảng giá nào hãng có thể đạt lợi nhuận siêu ngạch ngắn hạn?

3. Nhà độc quyền gặp các điều kiện chi phí và thu nhập như trong hình 9.3.

a) chỉ trên đồ thị mức sản lượng có lợi nhuận tối đa.

b) Chỉ trên đồ thị mức giá được nhà độc quyền chọn để bán sản lượng này.

c) Xác định vùng thể hiện mức lợi nhuận độc quyền tại mức giá và sản lượng này.

d) Bạn dự đoán nhà độc quyền bị tác động bởi giảm cầu trên thị trường đối với hàng hóa của nó như thế nào?

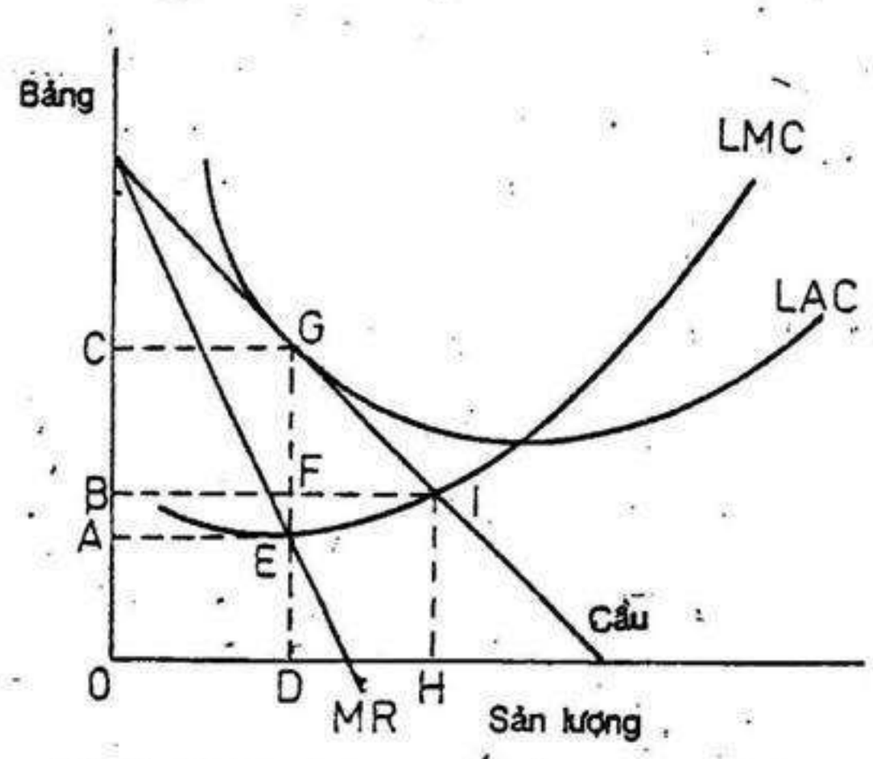
4. Hình 9.4 cho thấy tình trạng chi phí và thu nhập dài hạn của một nhà độc quyền.

a) Mức sản lượng nào có lợi nhuận tối đa?

b) Nhà độc quyền sẽ bán sản phẩm với giá nào?

c) Trong tình trạng này, sẽ có mức lợi nhuận siêu ngạch là bao nhiêu?

d) Nhà độc quyền sẽ sản xuất ở mức sản lượng nào (và với giá nào) nếu nhà độc



Hình 9.4 *Tình trạng dài hạn của một hãng độc quyền.*

quyền bắt buộc phải định giá bằng chi phí biên?

5. Bảng 9.1 giới thiệu đường cầu đối với một nhà độc quyền.

Bảng 9.1 *Đường cầu đối với nhà độc quyền.*

Cầu (nghìn/tuần)	Giá (Bảng)	Tổng doanh thu	Doanh thu biên
0	40		
1	35		
2	30		
3	25		
4	20		
5	15		
6	10		
7	5		

a) Tính tổng doanh thu và doanh thu biên.

b) Vẽ đường doanh thu biên và doanh thu trung bình.

c) Trên hình khác, phác họa tổng doanh thu.

d) Ở mức cầu nào, tổng doanh thu sẽ là tối đa?

e) Ở mức cầu nào, doanh thu biên =0?

f) Ở mức cầu nào có độ co dãn đơn vị của cầu theo chính giá?

6. Hình 9.5 chỉ ra tình trạng chi và thu của hãng.

Ở mức sản lượng nào hãng sẽ:

a) Tối đa hóa lợi nhuận?

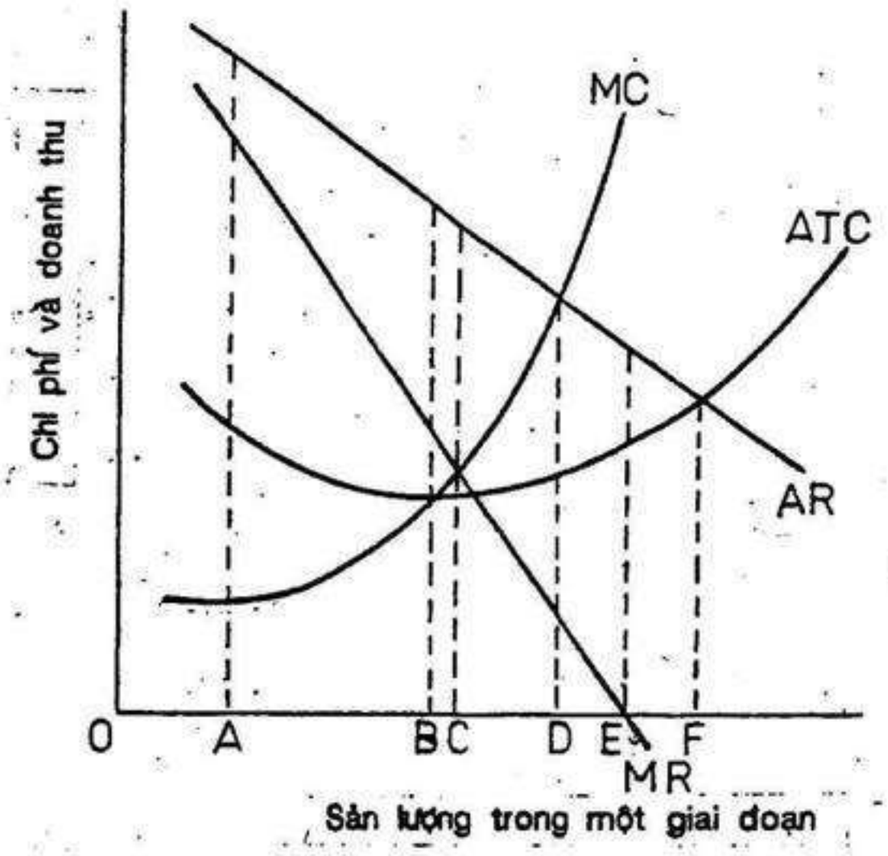
b) Tối đa hóa tổng doanh thu?

c) Sản xuất ra sản lượng tối ưu về kỹ thuật.

d) Chỉ đạt lợi nhuận bình thường?

7. Trong điều kiện nào sau đây, 1 hãng cạnh tranh hoàn hảo muốn tối đa hóa lợi nhuận sẽ tạm thời đóng cửa.

a) Giá thấp hơn chi phí biên.



Hình 9.5 *Chi phí và doanh thu của một hãng*

b) Doanh thu trung bình thấp hơn chi phí trung bình.

c) Chí phí cố định trung bình lớn hơn giá.

d) Doanh thu trung bình thấp hơn chi phí biến đổi trung bình.

e) Tổng chi phí lớn hơn tổng doanh thu.

8. Điểm nào dưới đây thể hiện việc hãng *không* sản xuất trong điều kiện cạnh tranh hoàn hảo?

a) Sản lượng cân bằng xảy ra khi doanh thu biên bằng chi phí biên.

b) Đường chi phí biên cắt đường chi phí trung bình ở điểm cực tiểu của chi phí trung bình.

c) Đường doanh thu biên dốc xuống bên phải.

d) Các đường chi phí trung bình và biên có dạng hình chữ U.

e) Sản lượng tối ưu, về mặt kỹ thuật, là ở chỗ đường chi phí trung bình là điểm cực tiểu.

9. Điểm nào dưới đây tương ứng nhất,

với khái niệm của các nhà kinh tế về "lợi nhuận bình thường".

a) Mức lợi nhuận mà hãng kiếm được bằng cách định MC = MR

b) Mức lợi nhuận của một hãng điển hình trong ngành.

c) Mức lợi nhuận mà các hãng có xu thế sẽ đạt được trong điều kiện thương mại bình thường.

d) Mức lợi nhuận mà một hãng cần phải theo đuổi để đứng ở vị trí kinh doanh hiện tại.

e) Mức lợi nhuận bảo đảm mức sống tiện lợi cho nghiệp chủ.

10. Một nhà độc quyền muốn tối đa hóa lợi nhuận có thể sẽ giảm giá sản phẩm của mình xuống nếu như:

a) Tổng chi phí trung bình giảm.

b) Chi phí quảng cáo tăng.

c) Doanh thu biên lớn hơn chi phí biên.

d) Doanh thu biên bằng chi phí biến đổi.

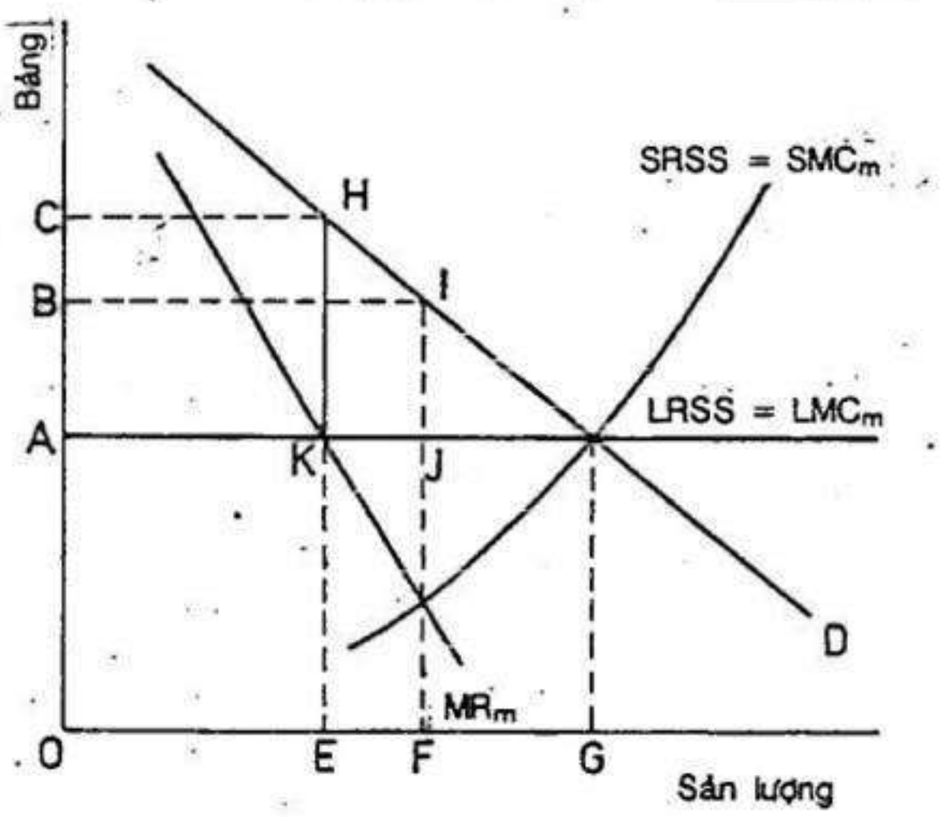
11. Một ngành cạnh tranh hoàn hảo bị một nhà độc quyền thôn tính. Nhà độc quyền sẽ điều hành nó như là nhà độc quyền gồm nhiều nhà máy. Do đó, đường cung dài hạn của ngành cạnh tranh đó (LRSS) trở thành đường chi phí dài hạn của hãng (LMC_m); Về ngắn hạn, đường SRSS trở thành đường SMCm của nhà độc quyền. Tình trạng này được chỉ ra trong hình 9.6.

a) Giá cân bằng và sản lượng của ngành trong cạnh tranh hoàn hảo là bao nhiêu?

b) Mức giá và sản lượng nào sẽ được nhà độc quyền lựa chọn cho hoạt động ngắn hạn?

c) Về lâu dài, ở mức giá và sản lượng nào nhà độc quyền có được lợi nhuận tối đa?

d) Qui mô của lợi nhuận dài hạn này sẽ là bao nhiêu?



Hình 9.6 *Sự độc quyền hóa một hãng cạnh tranh hoàn hảo*

ĐÚNG/SAI

1. Với một hãng hoạt động trong cạnh tranh hoàn hảo thì giá bằng thu nhập biên.

2. Với một hãng cạnh tranh hoàn hảo, thì đường cung ngắn hạn thoải hơn đường cung dài hạn.

3. Hãng kiếm được lợi nhuận kinh tế được xem là hãng có lợi nhuận bình thường.

4. Một ngành mà trong đó, chi phí trung bình dài hạn giảm trong suốt loạt tương ứng của mức sản lượng phù hợp là lý tưởng đối với thị trường cạnh tranh hoàn hảo.

5. Đường cung của ngành có được nhờ tổng hợp theo chiều ngang các lượng cung của các hãng trong ngành theo mỗi mức giá.

6. Nhà độc quyền bao giờ cũng sản xuất ở phần không co dãn của đường cầu.

7. Khi những yếu tố không đổi, thì tăng chi phí biến đổi sẽ làm cho nhà độc quyền tăng sản lượng và giảm giá.

8. Nhà độc quyền có được lợi nhuận siêu

ngạch, bởi vì nó hoạt động có hiệu quả hơn ngành cạnh tranh.

9. Đối với mỗi đường cầu nhất định, khi doanh thu biên càng giảm xuống dưới mức giá, thì mức sản lượng chúng ta bắt đầu càng phải cao hơn.

10. Tổng doanh thu là tối đa khi doanh thu trung bình đạt điểm cực đại.

11. Nhà độc quyền có thể tăng tổng lợi nhuận bằng cách đặt các giá khác nhau trên các thị trường khác nhau.

12. Đường cung thẳng đứng có độ co dãn giá bằng 0.

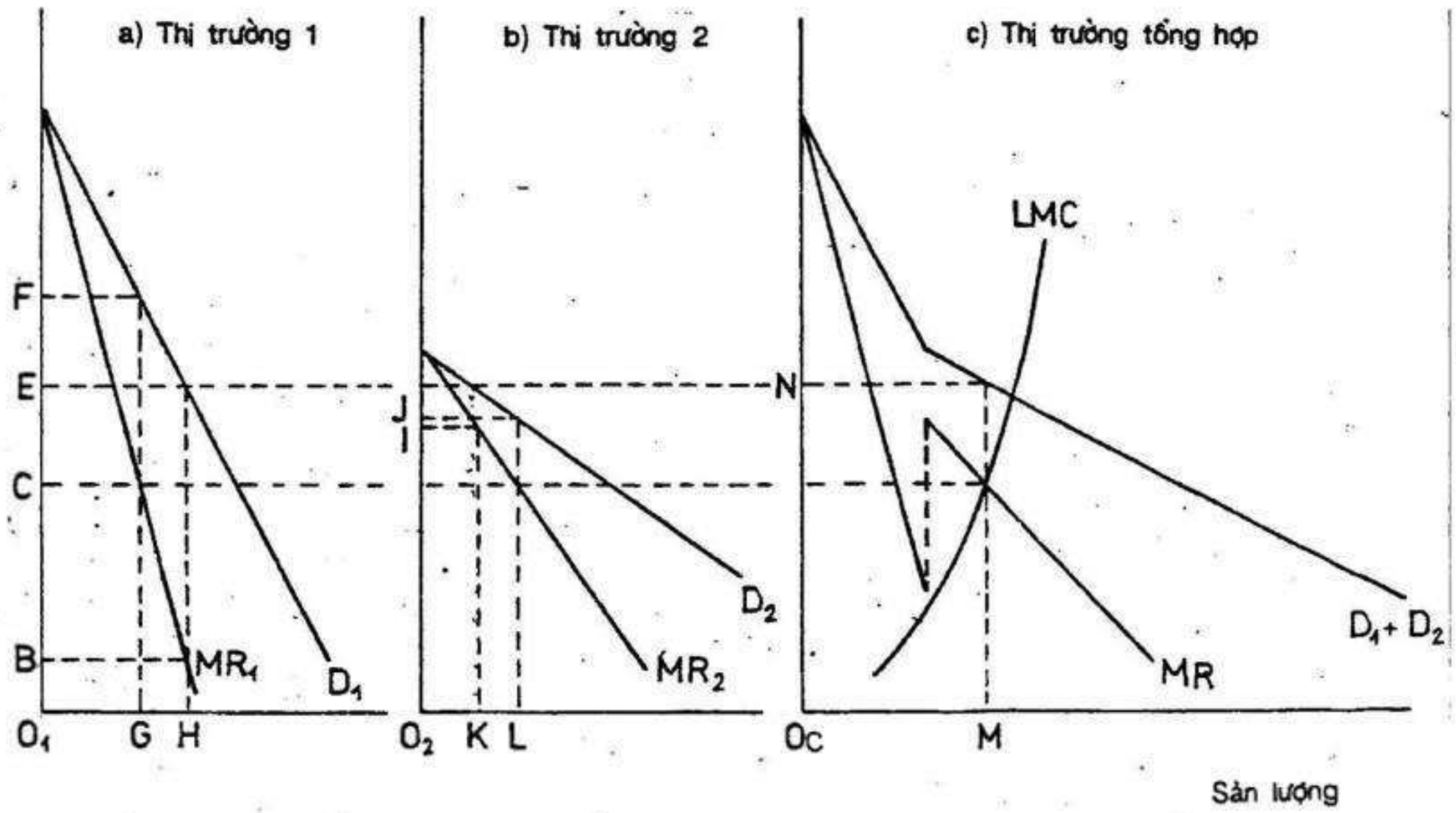
13. Một hãng cạnh tranh hoàn hảo sẽ bán với giá bằng chi phí biên, nhưng nhà độc quyền có thể định ra giá cao hơn chi phí biên.

14. Những hãng rất nhỏ thường thực hiện nghiên cứu và triển khai ít, trong khi nhiều hãng lớn hơn có các bộ phận nghiên cứu tuyệt hảo.

NHỮNG CÂU HỎI ĐỂ TƯ DUY

1. Chúng ta đã thấy rằng, một nhà độc quyền đang muốn tăng tối đa lợi nhuận sẽ hạn chế sản lượng và tăng giá lên. Bạn có thể nghĩ về các hoàn cảnh nhà độc quyền có thể không lợi dụng đầy đủ lợi thế của lợi nhuận tiềm tàng này không?

2. Giải thích vì sao người ta nói rằng, một hãng trong điều kiện cạnh tranh hoàn hảo có thể hoạt động ở điểm sản xuất tối ưu về kỹ thuật trong một thời gian dài. Có



Hình 9.7 *Một hãng độc quyền phân biệt đối xử*

thể rút ra những kết luận về phân bổ hiệu quả các nguồn lực trong ngành không?

3. Nhà sản xuất độc quyền một mặt hàng cung cấp hàng cho hai thị trường tách biệt. Hàng hóa này là thứ hàng không thể mua đi bán lại, nói cách khác, khách hàng không thể mua hàng hóa này ở thị trường 2 rồi mang bán ở thị trường 1. Hình 9.7 chỉ ra các đường cầu và doanh thu biên ở hai thị trường và ở thị trường kết hợp. Lưu ý rằng, đường MR đối với thị trường kết hợp có một "cú nhảy" tại điểm giá giảm đủ lớn để nhà độc quyền bán được hàng ở thị trường 2.

Câu hỏi này mở rộng phân tích ở mục 9.9: Bạn có thể muốn giải thích câu này từ từ, nhờ sự hỗ trợ của những bình luận ở phần "trả lời và bình luận". Trong suốt quá trình phân tích, mức sản lượng của nhà độc quyền được quyết định bằng cách tham khảo chi phí và doanh thu nhập biên trên thị trường kết hợp. Bạn có thể vẽ các đường chéo qua các đồ thị của thị trường nhỏ để tìm MR và AR.

a) Nhà độc quyền sẽ chọn mức sản lượng nào để tối đa hóa lợi nhuận?

b) Nếu nhà độc quyền định ra giá chung đối với tất cả các khách hàng, thì giá đó là giá nào?

c) Nhà độc quyền sẽ bán được bao nhiêu ở mỗi thị trường?

d) Theo giá bán này, doanh thu biên ở mỗi thị trường là bao nhiêu?

e) Nếu bây giờ nhà độc quyền thấy rằng, việc phân biệt giá là có thể thực hiện được, thì lợi nhuận có thể tăng lên như thế nào? (*Gợi ý:* câu trả lời của bạn ở mục (d) là điểm quan trọng ở đây).

f) Nếu phân biệt đối xử giá, thì nhà độc quyền sẽ định giá ở mỗi thị trường như thế nào và sẽ bán được bao nhiêu?

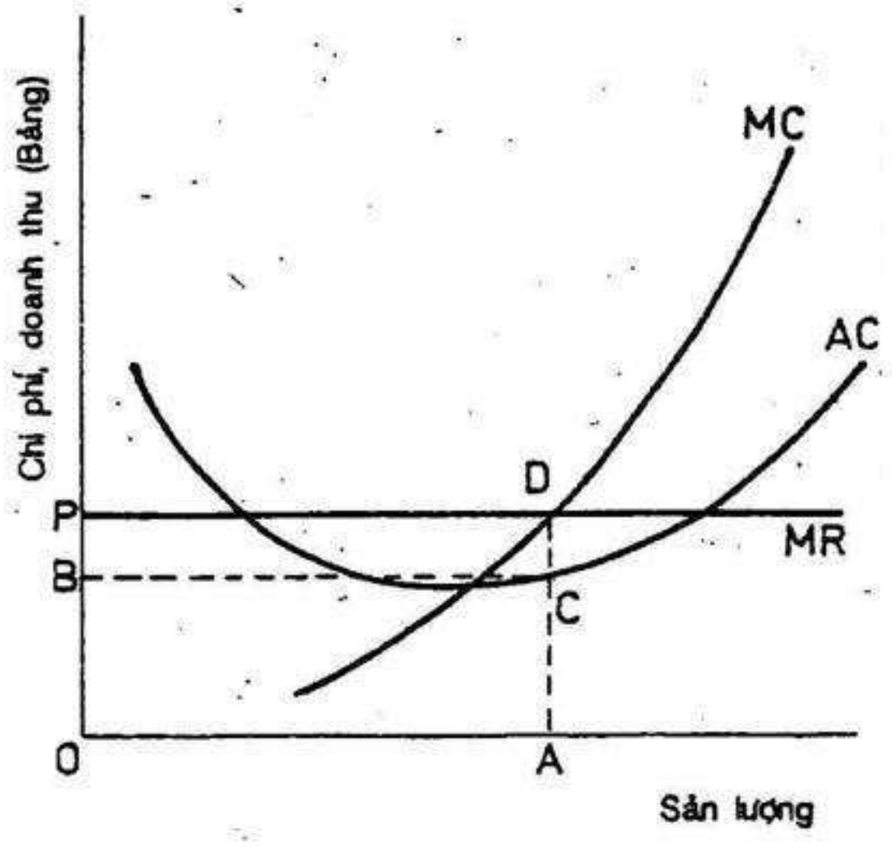
TRẢ LỜI VÀ BÌNH LUẬN VỀ CHƯƠNG 9

Những khái niệm quan trọng và thuật ngữ chuyên môn.

1 d	7 p	13 c
2 a	8 r	14 f
2 0	9 n	15 l
4 j	10 h	16 m
5 q	11 g	17 b
6 k	12 e	18 i

Bài tập

I.



Hình A9.1 *Một hãng trong cạnh tranh hoàn hảo*

a) Lợi nhuận sẽ tăng tối đa ở mức sản lượng OA khi MC = MR.

b) Lợi nhuận được tính bằng phần chênh lệch của thu nhập trung bình so với chi phí trung bình nhân với sản lượng, như trên đồ thị đó là phần PBCD.

c) Hãng này đang kiếm được lợi

nhuận trên mức "lợi nhuận bình thường", mà phần đó đã được đưa vào chi phí trung bình. Do đó, có thể là biểu đồ này thể hiện sự cân bằng ngắn hạn, như chúng ta có thể dự tính các hãng khác sẽ có động cơ tham gia vào ngành bởi những khoản lợi nhuận đầy cám dỗ và siêu ngạch này. Tuy vậy, đó có thể là cân bằng dài hạn nếu hãng này có lợi thế về chi phí, có thể là về vị trí địa lý. Trong trường hợp này, việc tiếp tục tham gia sẽ phụ thuộc vào các kết quả hoạt động biên của hãng.

d) Giảm cầu ban đầu có thể dẫn đến giảm giá hàng và các hãng như một hãng được trình bày trên hình sẽ bị giảm lợi nhuận. Về lâu dài, các hãng có thể điều chỉnh cơ cấu đầu vào của mình theo các điều kiện mới để giá có thể lại nhích lên. (Xem mục 9–4 của sách chính để có phân tích tương tự về *tăng* cầu).

2. a) OB: Với mức giá này, hãng chỉ trang trải được những chi phí biến đổi của mình.

b) OD.

c) CDRP: Tổng chi phí trừ đi chi phí biến đổi.

d) Giữa OB và OD.

e) Đường cung ngắn hạn là một phần của đường SMC ở trên điểm K.

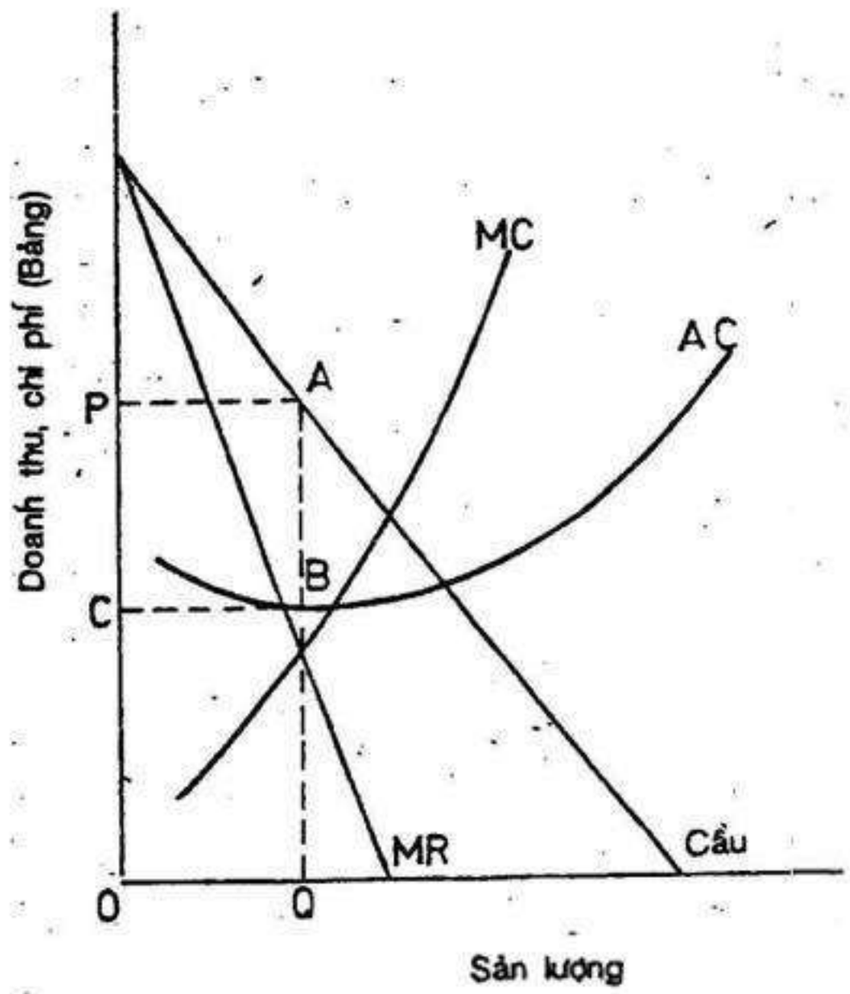
f) Ở trên OD.

3. a) Lợi nhuận sẽ đạt mức tối đa ở mức sản lượng OQ khi MR = MC.

b) Đường cầu cho thấy là nhà độc quyền có thể bán sản lượng OQ ở mức giá OP.

c) Có thể tính lợi nhuận như trước đó là phần tăng thu trung bình so với chi phí trung bình, nhân với sản lượng. Đó là diện tích PABC.

d) Giảm cầu sẽ tác động đến cả "cầu" và đường MR trên đồ thị, làm cho đồ thị di chuyển về phía trái. MC và MR bây giờ sẽ cắt nhau ở điểm sản lượng của biểu, như vậy nhà độc quyền sẽ sản xuất ít đi.



Hình A9.2 *Các điều kiện của một hãng độc quyền*

4. a) MR = LMC ở mức sản lượng OD.

b) OC.

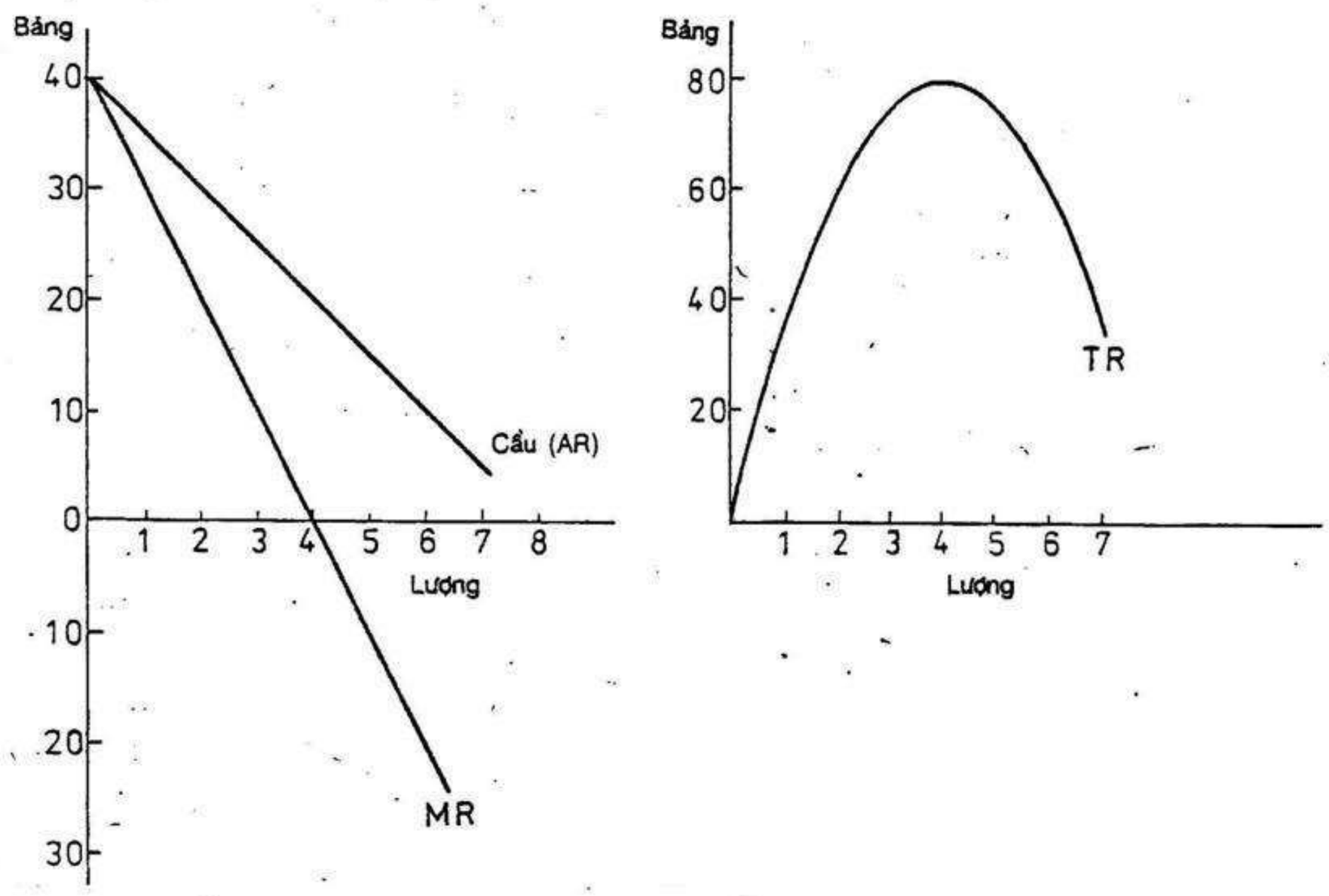
c) LAC chỉ tiếp xúc đường cầu ở điểm này. Do đó, nhà độc quyền chỉ đạt lợi nhuận bình thường. Lợi nhuận siêu ngạch bằng 0.

d) Nếu nhà độc quyền buộc phải định mức giá bán bằng chi phí biên, thì sản lượng OH đã được chỉ ra, ứng với mức giá OB. Tuy nhiên, lưu ý rằng trong trường hợp này, LAC vượt doanh thu trung bình và nhà độc quyền sẽ đóng cửa chừng nào các nhà chức trách chưa sẵn sàng trợ cấp.

5. a)

Bảng A9.1 *Các đường doanh thu của nhà độc quyền*

Cầu (nghìn/tuần)	Giá (Bảng) (Thu trung bình)	Tổng doanh thu	Doanh thu biên
0	40	0	
			35
1	35	35	
			25
2	30	60	
			15
3	25	75	
			5
4	20	80	
			-5
5	15	75	
			-15
6	10	60	
			-25
7	5	35	



Hình A9.3 *Các đường doanh thu của một hãng độc quyền*

b) và c).

d) 4.

e) 4.

f) 4.

6. a) OC.

b) OE.

c) OB.

d) OF.

7. (d).

8. Phương án (a) sẽ là phương án để mọi hãng chọn mức sản lượng làm tối đa hóa lợi nhuận, dù hoạt động trong cạnh tranh hoàn hảo hay không. Tương tự, (b) là điều kiện *luôn luôn* đúng. Chúng ta rất hay giả định rằng các đường chi phí trung bình và biên có dạng chữ U ở rất nhiều hoàn cảnh khác nhau và chính phân tích về cạnh tranh hoàn hảo đòi hỏi phải có giả

định đó. Chúng ta xác định mức sản lượng tối ưu về mặt kỹ thuật là ở điểm cực tiểu của chi phí trung bình dài hạn. Điều kiện này loại trừ luôn tất cả các phương án, trừ phương án (c). Vì mọi hãng trong điều kiện cạnh tranh hoàn hảo đều được coi là hãng chấp nhận giá, cho nên đường thu nhập nói chung phải nằm ngang tại mức giá thị trường.

9. (d).

10. (c) Kiểm tra lại điểm này trên đồ thị độc quyền chuẩn: Nếu doanh thu biên lớn hơn chi phí biên, thì nhà độc quyền hoạt động theo hướng sang phía trái của mức sản lượng tối đa hóa lợi nhuận.

11. (a) Trong cạnh tranh hoàn hảo, cân bằng của ngành sẽ là điểm cầu (D) bằng cung (LRSS). Nghĩa là tại mức giá OA và sản lượng OG.

(b) Trong ngắn hạn, nhà độc quyền sẽ định mức thu biên (MR_m) bằng chi phí biên ngắn hạn (SMC_m). Sản lượng giảm xuống mức OF và giá tăng đến OB.

(c) Về lâu dài, nhà độc quyền sẽ đóng cửa một số nhà máy và cân bằng MR_m với chi phí biên dài hạn (LMC_m). Sản lượng tiếp tục giảm xuống đến DE và giá tăng đến OC.

(d) Nhà độc quyền vẫn cho các nhà máy riêng biệt hoạt động ở mức LAC cực tiểu. Vì thế LAC là OA và lợi nhuận là vùng ACHK.

Đúng/sai

1. Đúng.

2. Sai. Độ linh hoạt tăng lên trong dài hạn làm cho đường cung dài hạn thoải hơn là ngắn hạn.

3. Sai: Hãng được coi là chỉ kiếm được lợi nhuận bình thường, khi lợi nhuận kinh tế = 0 (xem mục 9–2 của sách chính).

4. Sai: Ngành như vậy là độc quyền tự nhiên (xem mục 9–8 của sách chính).

5. Sai: chúng ta cũng cần phải xem xét lượng mà các hãng hiện không hoạt động trên thị trường sẽ cung cấp. Những hãng này sẽ gia nhập thị trường nếu giá thị trường ở mức cao hơn.

6. Sai: nhà độc quyền sẽ *không bao giờ* sản xuất ở mức sản lượng ở phần không co giãn của đường cầu (xem mục 9–7 của sách chính).

7. Sai: vẽ đồ thị kiểm tra lại.

8. Sai: Ngay cả khi hiệu quả là tương tự, nhà độc quyền vẫn có ảnh hưởng đến giá cả và có thể sử dụng quyền lực thị trường này để kiếm lợi nhuận siêu ngạch.

9. Đúng: (xem mục 9–7 của sách chính).

10. Sai.

11. Đúng.

12. Đúng: (xem hộp 9–1 của sách chính)

13. Đúng.

14. Đúng: (xem mục 9–10 của sách chính).

Những câu hỏi để tư duy

1. *Gợi ý:* Điều gì sẽ đe dọa vị trí lâu dài của nhà độc quyền.

2. Không có gợi ý gì.

3. a) O_cM: sản lượng mà tại đó LMC=MR trong thị trường kết hợp.

b) O_cN (=O_1E), đây là giá để cân đối thị trường kết hợp.

c) Ở mức giá O_1E, cầu trên thị trường 1 sẽ là O_1H và cầu trên thị trường 2 sẽ là O_2K. Lưu ý rằng, các tỷ lệ của ba đồ thị là chung và $O_1H + O_2K = O_cM$.

d) Doanh thu biên là O_1B trên thị trường 1 và O_2I trên thị trường 2. Mức chênh lệch lớn này có những ý nghĩa quan trọng đối với lợi nhuận.

e) Ở phần (d), rõ ràng là doanh thu biên ở thị trường 2 cao hơn rất nhiều so với thị trường 1. Nếu nhà độc quyền có thể tăng doanh số ở thị trường 2 lên và giảm doanh số ở thị trường 1 xuống, thì doanh thu tăng thêm từ việc tăng doanh số ở thị trường 1 sẽ lớn hơn giảm doanh thu ở thị trường 2, và lợi nhuận sẽ tăng lên. Nhà độc quyền tiếp tục chuyển đổi cho đến khi doanh thu biên tăng thêm từ việc tăng doanh số trên hai thị trường bằng nhau.

f) Để cân bằng doanh thu biên trên hai thị trường nhỏ, nhà độc quyền sẽ bán ở thị trường 1 tại mức giá O_1F và ở thị trường 2 tại mức giá O_2J; doanh số sẽ là O_1G và O_2L. Một lần nữa, $O_1G + O_2L = O_cM$.

Lưu ý rằng, phân tích này phụ thuộc vào bản chất của hàng hóa (không thể bán lại được), sự tách biệt của thị trường và độ co dãn khác nhau của cầu trên hai thị trường.

Cũng đáng lưu ý rằng, nếu LMC cắt MR ở vị trí xa về bên trái trên hình 9.7c, thì sẽ có thể là không có doanh số bán trên thị trường 2, nếu không có phân biệt đối xử theo giá.

Chương 10

Cơ cấu thị trường và cạnh tranh không hoàn hảo

Trong chương 9, chúng ta đã phân tích hai hình thức thái cực của cơ cấu thị trường: cạnh tranh hoàn hảo và độc quyền. Giữa hai thái cực này, có nhiều trạng thái thị trường trung gian khác nhau, về nhiều điểm chúng rất khác với hai trạng thái thái cực trên. Đấy là tất cả các dạng của *cạnh tranh không hoàn hảo* và là cơ sở cho chương này, cụ thể là, chúng ta sẽ xem xét *cạnh tranh độc quyền* và *độc quyền nhóm*.

Một đặc điểm chung của các hãng ở tất cả các dạng cạnh tranh không hoàn hảo là các hãng đều gặp các đường cầu dốc xuống đối với các sản phẩm của chúng: tăng doanh số phải đi đôi với giảm giá.

Vậy thì, chính điều gì đã làm cho một ngành đi đến một hình thái cụ thể của cơ cấu thị trường? Một yếu tố quan trọng liên quan đến các điều kiện chi phí mà hãng gặp phải so với qui mô của cầu trên thị trường. Ở chương trước chúng ta đã thấy rằng, nếu có được tính kinh tế theo qui mô đáng kể so với qui mô thị trường thì ngành có thể có vị trí độc quyền tự nhiên. Khi đó, khó có khả năng là ngành này nằm trong thị trường cạnh tranh. Nếu qui mô có hiệu quả là hạn chế so với qui mô thị trường, thì các điều kiện sẽ thuận lợi cho tình trạng cạnh tranh, với một số lượng lớn các hãng nhỏ. Không phải tình cờ mà nhiều ví dụ về các ngành cạnh tranh là các ngành dịch vụ có qui mô hiệu quả kinh tế nhỏ. Tương tự, khả năng áp dụng tính kinh tế nhờ qui mô cũng chỉ một ít hãng có động cơ. Mức độ một số ít các hãng lớn chiếm ưu thế có thể đo được bằng *tỷ lệ tập trung*.

Cạnh tranh độc quyền miêu tả tình trạng thị trường với một số lớn các hãng sản xuất những sản phẩm tương tự, nhưng không đồng nhất *(sự biến dị sản phẩm)*. Trong dài hạn, việc tham gia và ra khỏi thị trường của các hãng đảm bảo rằng mỗi hãng chỉ có thể kiếm được lợi nhuận bình thường ở mức sản lượng tăng tối đa lợi nhuận, nhưng không ở mức chi phí trung bình thấp nhất. Giá được định cao hơn chi phí biên. Khác với hãng cạnh tranh hoàn hảo, hãng cạnh tranh độc quyền quan tâm đến việc bán số lượng lớn hơn ở mức giá hiện tại.

Khi hiệu quả kinh tế ở mức mà chỉ có một số ít các hãng có động cơ, chúng ta thấy xuất hiện sự cạnh tranh nhóm: thị trường được đặc trưng bởi một số người bán.

Đặc điểm then chốt của các thị trường độc quyền nhóm là trong khuôn khổ thị trường, các hãng phải nghiên cứu hành vi

của các hãng khác khi ra các quyết định. Mối tương tác này có thể diễn ra dưới hình thức cấu kết hoặc cạnh tranh. *Cấu kết* hoặc hợp tác có thể đưa thị trường đến kết cục "độc quyền" của phổ thị trường. Bằng cách hợp tác, hãng hoặc ngành có thể tăng tổng lợi nhuận của ngành bằng cách hạn chế sản lượng và tăng giá tương tự như trong trường hợp độc quyền. Tuy nhiên, cấu kết cũng rất mỏng manh, bởi vì một hãng riêng biệt luôn luôn hạ giá của mình xuống một chút và bằng cách ấy có thể tăng thị phần của mình lên. Tình trạng này chẳng mấy chốc sẽ dẫn đến không hợp tác, dẫn ngành tới "kết cục cạnh tranh" của phổ thị trường.

Các hãng có thể cấu kết qua việc hình thành nên một cartel. Ở nhiều nước, đây là những điều bất hợp pháp, vì chúng đã chứng tỏ là chống lại lợi ích công cộng. OPEC (tổ chức các nước xuất khẩu dầu lửa) là một ví dụ tuyệt vời về cartel hiện hành.

Đường cầu gấp khúc của độc quyền nhóm có thể là một mô hình nổi tiếng nhất về sự hoạt động phi hợp tác. Ý tưởng cơ bản ở đây là những nhận thức của một hãng về đường cầu của mình đối với trường hợp tăng giá khác với khi giảm giá. Hãng này tin rằng nếu hãng hạ giá xuống, thì các hãng cạnh tranh sẽ làm theo ngay để bảo vệ lợi ích riêng của họ, ngược lại các hãng này sẽ không sợ gì việc tăng giá và không thấy cần thiết phải tăng theo. Do đó, hãng nhận thức đường cầu của mình co dãn hơn khi tăng giá hơn so với giảm giá. Mô hình này gợi ra rằng, giá có thể ổn định ngay cả khi có những thay đổi về cầu hoặc chi phí. Tuy nhiên, mô hình này, trước mắt, không giải thích về việc giá được định ra như thế nào.

Lý thuyết trò chơi là một phương pháp được áp dụng để phân tích ứng xử của các hãng. Các hãng được coi là những người tham gia trò chơi, chọn nước đi theo nhận thức của mình về những nước đi mà những người chơi khác có thể chọn và theo những đánh giá của mình về kết cục kết hợp có thể xảy ra của các nước đi. Tình trạng cân bằng mà tất cả các hãng trên thị trường lựa chọn các chiến lược của mình theo những chiến lược mà các hãng khác áp dụng được gọi là *cân bằng Nash*. Thỉnh thoảng hãng có *chiến lược thống trị*. Theo chiến lược này, thì chiến lược tối ưu độc lập với các chiến lược mà các hãng khác áp dụng.

Trong cartel, có những căng thẳng cố hữu: các hãng được lợi qua việc cấu kết, nhưng bao giờ cũng có hãng riêng lẽ gian lận. Lý thuyết trò chơi đưa ra những giải pháp khả dĩ đối với những căng thẳng này. Hãng có thể công bố chiến lược của mình qua *cam kết trước* đối với quá trình hành động, biết rằng điều đó sẽ có ảnh hưởng đến những quyết định chiến lược của các hãng khác. Hãng có thể công bố *chiến lược trừng phạt* được sử dụng nếu các thành viên khác của cartel gian lận. Đây là *lời đe dọa đáng tin cậy* chỉ khi nào chiến lược phạt được coi là tối ưu đối với hãng nếu xảy ra gian lận.

Trong phần thảo luận về cơ cấu thị trường và hành vi của thị trường, đặc điểm chủ yếu của thị trường là *mức độ tự do trong việc gia nhập thị trường*. Chúng ta đã thấy việc gia nhập tự do làm mất dần lợi nhuận siêu ngạch như thế nào ở điểm cân bằng lâu dài có trong các điều kiện cạnh tranh hoàn hảo lẫn cạnh tranh độc quyền. (Một thị trường ra vào tự do hoàn toàn được hiểu là *thị trường có thể cạnh tranh được*). Trong độc quyền, hành vi của hãng bị ràng buộc bởi các hàng rào hoàn chỉnh đối với việc tham gia vào thị trường. Tuy nhiên, trong độc quyền nhóm, các hãng cần phải tính đến không chỉ hành vi của các hãng hiện hành, mà cả các *đối thủ cạnh tranh tiềm năng* nữa.

Những hàng rào chống nhập thị có thể là *vô tình* hoặc *mang tính chiến lược*. Hiệu quả kinh tế theo quy mô lớn có thể tạo ra

sự bảo hộ tự nhiên đối với các hãng chiếm lĩnh trong ngành. Như vậy, một thị trường có thể không đủ khả năng hỗ trợ vài hãng, do có những hàng rào vô tình.

Tuy nhiên, chúng ta có thể thấy rằng, những hãng hiện hành ra những quyết định mang tính chất chiến lược để ngăn chặn có thêm hãng tham gia vào thị trường. Những chiến thuật như định giá ăn cướp phổ biến của sản phẩm, quảng cáo hoặc hoạt động dư công suất đều làm cho các đối thủ tiềm tàng thâm nhập thị trường khó khăn hơn.

Cách tư duy như thế này về hành vi của hãng đôi khi được coi là *kinh tế học về ngành mới*. Đó là một nỗ lực để thoát ra khỏi một thực tế trần trụi (nhưng là sự đơn giản thuần khiết) của các mô hình của chương 9 và đi đến phân tích cho chúng ta các thông tin trực tiếp về cách thức thị trường vận hành trên thực tế như thế nào.

NHỮNG KHÁI NIỆM QUAN TRỌNG VÀ THUẬT NGỮ CHUYÊN MÔN

Hãy xếp các khái niệm ký hiệu bằng chữ cái sau đây vào với các nhận định thích hợp ở dưới ký hiệu bằng các con số:

a) Độc quyền nhóm.

b) Cartel.

c) Cạnh tranh không hoàn hảo.

d) Thị trường có thể cạnh tranh được.

e) Sự đe dọa có thể tin cậy được.

f) Chiến lược thống trị.

g) Biến dị sản phẩm.

h) Tỷ lệ tập trung của N hãng.

i) Kinh tế học về ngành mới.

j) Cấu kết.

k) Cam kết trước.

l) Cân bằng tiếp tuyến.

m) Cạnh tranh độc quyền.

n) Định giá ăn cướp.

o) Lý thuyết trò chơi.

p) Đường cầu gấp khúc.

q) Bước đi chiến lược.

r) Tình trạng tiến thoái lưỡng nan của tư nhân.

s) Qui mô tối thiểu có hiệu quả.

t) Hàng rào nhập ngành vô tình.

u) Cân bằng Nash.

v) Chiến lược.

1. Cơ cấu thị trường mà ở đó, các hãng nhận thấy rằng các đường cầu của mình dốc xuống và giá sản phẩm sẽ phụ thuộc vào lượng hàng hóa được sản xuất và bán ra.

2. Ngành với một số ít các nhà sản xuất, mà mỗi nhà sản xuất đều nhận thấy rằng giá của mình phụ thuộc không chỉ vào sản lượng của chính mình, mà còn vào hành động của các đối thủ lớn trong ngành nữa.

3. Chiến thuật mà các hãng hiện hành áp dụng khi gặp phải một đối thủ mới vào ngành, bao gồm cố ý tăng sản lượng và ép giá xuống thấp làm cho các hãng khác bị lỗ.

4. Mức sản lượng mà tại đó, đường chi phí trung bình dài hạn của hãng ngừng dốc xuống.

5. Phân tích các nguyên tắc đằng sau quá trình ra quyết định có tùy thuộc lẫn nhau một cách sáng suốt.

6. Sự thỏa thuận công khai và không công khai giữa các hãng hiện hành để tránh cạnh tranh với các hãng khác.

7. Kế hoạch trò chơi miêu tả cách thức người chơi sẽ hành động hay tiến hành nước đi trong mỗi tình huống có thể hiểu được.

8. Đường cầu theo nhận thức của một nhà độc quyền nhóm, người mà cho rằng những đối thủ cạnh tranh sẽ phản ứng với sự hạ giá của mình, chứ không phản ứng với sự tăng giá.

9. Một ngành có rất nhiều người bán làm ra những sản phẩm có thể thay thế cho nhau dễ dàng và mỗi hãng chỉ có khả năng hạn chế ảnh hưởng đến giá sản phẩm của mình.

10. Các khác biệt thật sự hoặc cảm nhận ở một mặt hàng so với các mặt hàng thay thế nó, được đưa ra để tác động đến hành vi của các người mua tiềm năng.

11. Tình trạng mà ở đó, chiến lược tốt nhất của người chơi là độc lập so với các chiến lược mà những người chơi khác áp dụng.

12. Sự thỏa thuận nhập ngành tự nguyện, làm hạn chế đối với lựa chọn của một người sau này.

13. Sự miêu tả tình trạng dài hạn trong điều kiện cạnh tranh độc quyền mà ở đó, mỗi hãng đều tăng tối đa lợi nhuận, nhưng chỉ ở điểm hòa đối với các đường AR và AC chỉ tiếp xúc.

14. Trò chơi giữa hai người, mà mỗi người có chiến lược thống trị của mình.

15. Sự dàn xếp công khai giữa các hãng để xác định giá cả và/hoặc thị phần.

16. Thị phần của N hãng lớn nhất trong ngành.

17. Hàng rào ngăn chặn việc nhập thị do các hãng cố ý dựng nên.

18. Sự đe dọa của chiến lược phạt mà sau sự kiện xảy ra, hãng có thể thấy rằng chiến lược đó là tối ưu để thực hiện.

19. Tình trạng mà ở đó, mỗi người chơi đều chọn chiến lược tốt nhất, trong điều kiện những người chơi khác cũng theo đuổi những chiến lược tốt nhất.

20. Những phát triển gần đây (lý thuyết trò chơi nói chung và những khái niệm như cam kết trước, niềm tin và sự ngăn cản) cho phép các nhà kinh tế phân tích nhiều vấn đề thực tiễn của kinh doanh lớn.

21. Thị trường được đặc trưng bởi sự xuất và nhập thị tự do.

22. Một nước đi có ảnh hưởng đến lựa chọn của người khác một cách thuận lợi cho bản thân người thực hiện nước đi qua việc gây ảnh hưởng đến những dự đoán của người khác về việc bản thân anh ta sẽ ứng xử như thế nào.

BÀI TẬP

1. Đối với mỗi hoàn cảnh dưới đây, chọn hình thức thị trường trong danh mục có sự miêu tả đúng nhất..

Các cơ cấu thị trường

A. Cạnh tranh hoàn hảo.

B. Độc quyền.

C. Độc quyền nhóm.

D. Cạnh tranh độc quyền.

E. Độc quyền mua.

a) Một số lượng khá lớn các hãng cung cấp các loại giày dép có nhãn hiệu riêng với các mức giá rất giống nhau.

b) Người cung cấp duy nhất các dịch vụ bưu chính viễn thông.

c) Một số lượng lớn người dân cung cấp cà rốt với các giá tương tự.

d) Một ít hãng lớn cung cấp lốp xe cho toàn bộ thị trường.

e) Một người mua duy nhất thiết bị xẻ than.

f) Người cung cấp duy nhất dịch vụ vận tải bằng tầu hỏa.

2. Bảng 10.1 trình bày một số tỷ lệ tập trung mang tính chất giả thiết và thông tin về qui mô ở một số ngành.

a) Ngành nào sẽ có thể hoạt động độc quyền *nhất*?

b) (Những) ngành nào bạn dự đoán

sẽ hoạt động trong điều kiện cạnh tranh độc quyền?

c) Trong các ngành nào, các điều kiện sẽ tạo ra độc quyền nhóm?

d) Ở (những) ngành nào, độc quyền nhóm sẽ *không thể* nảy sinh? Giải thích câu trả lời của bạn.

Bảng 10.1 ***Mức tập trung và hiệu quả kinh tế theo qui mô theo giả thiết.***

Ngành	Tỷ lệ tập trung của ba hãng (CR)	Số nhà máy ở mức qui mô tối thiểu theo qui mô thị trường (NP)
A	100	1
B	11	221
C	81	3
D	49	5
E	21	195

3. Những đặc điểm nào sau đây là tiêu biểu của ngành trong điều kiện cạnh tranh độc quyền trong cân bằng dài hạn? (Lưu ý rằng có trên một câu trả lời đúng).

a) Các hãng trong ngành chỉ thu được lợi nhuận độc quyền nhỏ.

b) Các hãng trong ngành sẽ quan tâm đến việc bán nhiều sản phẩm theo giá thị trường hiện hành hơn.

c) Có sự biến dị hóa sản phẩm.

d) Mỗi hãng có đường cầu dốc xuống.

e) Các hãng hoạt động dưới mức công suất toàn phần.

f) Các hãng tăng tối đa lợi nhuận khi chi phí biên bằng doanh thu nhập biên.

g) Có sự cấu kết giữa các hãng trong ngành.

h) Lợi nhuận mà các hãng tích được chỉ đủ để trang trải chi phí cơ hội của số vốn đã sử dụng.

4. Độc quyền nhóm được miêu tả đầy đủ nhất trong điều kiện thị trường khi:

a) Có một số lượng lớn các hãng cạnh tranh cùng làm ra các sản phẩm tương tự.

b) Có một số lượng lớn các hãng cạnh tranh mà sản phẩm của họ khác nhau chút ít.

c) Có một số lượng nhỏ các hãng cạnh tranh.

d) Chỉ có hai hãng cạnh tranh.

e) Thị trường chỉ có một hãng duy nhất ngự trị.

5. Trong ngành X, bốn hãng lớn nhất làm ra 50% tổng sản phẩm của ngành. Trong ngành Y, bốn hãng lớn nhất làm ra 70% tổng sản phẩm của ngành. Từ thông tin này có thể kết luận rằng:

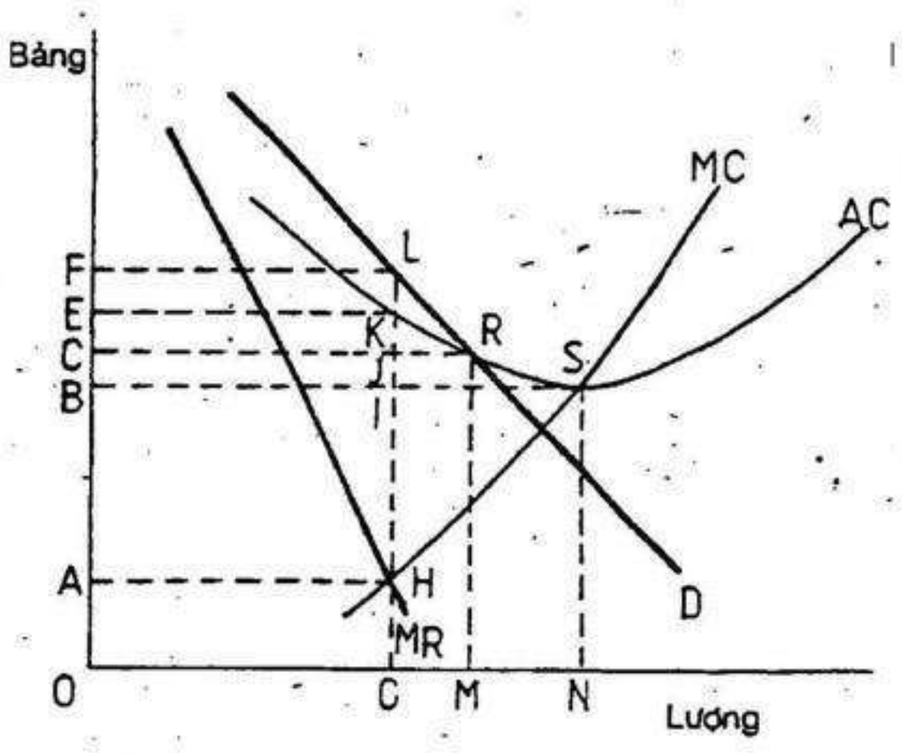
a) Các hãng trong ngành Y có qui mô lớn hơ so với trong ngành X.

b) Trong ngành Y có tính kinh tế nhờ qui mô lớn hơn trong ngành X.

c) Tỷ lệ tập trung trong ngành Y cao hơn trong ngành X.

d) Các hãng nhỏ trong ngành X có nhiều cơ hội để tồn tại hơn so với trong ngành Y.

6. Hình 10.1 cho thấy hãng tối đa hóa lợi nhuận trong điều kiện cạnh tranh độc quyền.



Hình 10.1 ***Một hãng trong cạnh tranh độc quyền***

a) Hãng sẽ sản xuất ra sản lượng là bao nhiêu?

b) Sản phẩm sẽ được bán với giá nào?

c) Liệu hãng có kiếm được lợi nhuận siêu ngạch trong tình trạng này không? Nếu kiếm được, hãy xác định độ lớn của lợi nhuận đó.

d) Bạn sẽ cho đây là cân bằng dài hạn hay ngắn hạn đối với hãng?

e) Giải thích câu trả lời của bạn cho (d) và miêu tả xem tình trạng này sẽ khác đi như thế nào trong điều kiện khác đi (nghĩa là câu trả lời mà bạn không chọn).

7. Trong thị trường độc quyền nhóm, những điều kiện nào sau đây có xu thế tạo điều kiện cho sự cấu kết và khuyến khích sự bất hợp tác?

Ảnh hưởng	Khuyến khích cấu kết	Khuyến khích bất hợp tác
	(Đánh dấu 1 cột)	
- Có hàng rào hạn chế các hãng vào thị trường		
- Sản phẩm phi tiêu chuẩn		
- Cầu và chi phí ổn định		
- Cấu kết là hợp pháp		
- Bí mật về giá và sản lượng		
- Cấu kết là phi pháp		
- Dễ thông báo về giá và sản lượng		
- Sản phẩm tiêu chuẩn		

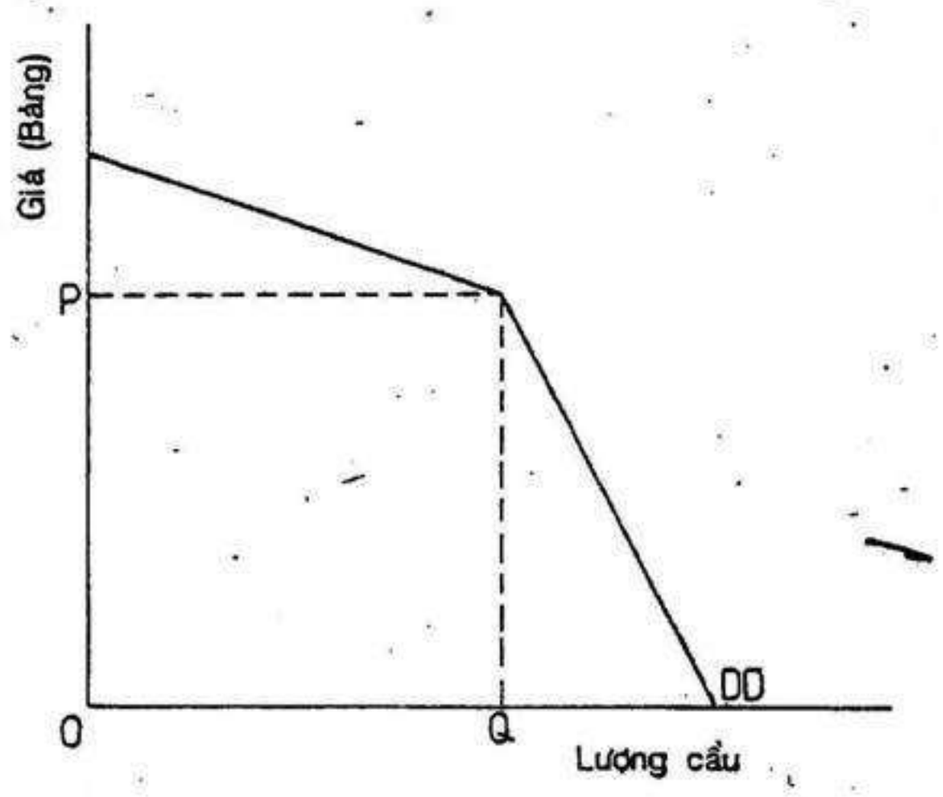
8. Hình 10.2 chỉ ra đường cầu (DD) đối với sản phẩm của 1 hãng riêng biệt theo nhận thức của hãng đó. Hiện tại, hãng đang sản xuất một lượng OQ tại mức giá OP. Mối kết luận sau có liên quan đến các điều kiện của ngành mà hãng đó là một bộ phận đúng sai thế nào:

a) Hãng có thể chậm thay đổi giá cả, thậm chí cả khi các điều kiện về chi phí thay đổi.

b) Hãng là nhà độc quyền có phân biệt, định ra các mức giá khác nhau cho hai thị trường riêng biệt.

c) Ngành độc quyền nhóm phi hợp tác mà ở đó, một hãng riêng biệt phải tính đến hành vi của một số ít hãng địch thủ khác.

d) Hãng gặp những khó khăn về sản xuất ở các mức sản lượng trên OQ, có lẽ là do thiếu lao động.



Hình 10.2 *Đường cầu nhận thức của một hãng*

9.

		Hãng y chọn			
		sản lượng thấp		sản lượng cao	
	Lợi nhuận	X	Y	X	Y
Hãng X chọn	Sản lượng thấp	15	15	2	20
	Sản lượng cao	20	2	8	8

Hình 10.3 *Trò chơi tiến thoái lưỡng nan của các tù nhân.*

Giả sử rằng có hai hãng (X và Y) cùng hoạt động trên một thị trường. Mỗi hãng có thể chọn mức sản lượng "thấp" hoặc "cao". Hình 10.3 tóm tắt những kết quả có thể có của các quyết định của hãng trong khoảng thời gian nhất định. Hãy hình dung rằng bạn đang ra quyết định cho hãng.

a) Nếu hãng Y sản xuất mức sản lượng "thấp", thì mức sản lượng để bạn tối đa hóa lợi nhuận trong giai đoạn hiện tại là bao nhiêu?

b) Nếu bạn (X) chọn mức "cao", mức sản lượng để hãng Y tối đa hóa lợi nhuận sẽ là bao nhiêu?

c) Nếu hãng Y sản xuất sản lượng "cao", thì mức sản lượng để bạn tối đa hóa lợi nhuận hiện tại của mình là bao nhiêu?

d) Trong những điều kiện nào bạn sẽ quyết định sản xuất ở mức sản lượng "thấp"?

e) Giả sử bạn thỏa thuận với hãng Y rằng cả hai sẽ chỉ sản xuất ở mức "thấp" thôi? Bạn sẽ áp dụng biện pháp gì để đảm bảo rằng hãng Y tuân thủ yêu cầu thỏa thuận?

f) Bạn sẽ áp dụng những biện pháp gì để khẳng định với hãng Y rằng bạn sẽ tuân thủ yêu cầu thỏa thuận?

10. Những hàng rào ngăn chặn nhập thị nào trong số sau đây là "ngẫu nhiên", còn những hàng rào nào là "chiến lược"?

a) Khai thác lợi ích của sản xuất qui mô lớn.

b) Thực hiện dự án lớn về nghiên cứu và triển khai để phát triển những kỹ thuật và sản phẩm mới.

c) Nắm giữ quyền sáng chế đối với một sản phẩm cụ thể.

d) Sản xuất loạt sản phẩm tương tự mang các nhãn khác.

e) Quảng cáo mãnh liệt qua các phương tiện thông tin đại chúng.

f) Lắp đặt nhiều máy móc hơn mức cần thiết cho các qui mô sản xuất bình thường (hoặc hiện hành).

g) Nắm giữ lợi thế chi phí tuyệt đối.

ĐÚNG/SAI

1. Hãng trong cạnh tranh không hoàn hảo có tác động nào đó tới giá; cơ bằng chứng là đường cầu đối với sản phẩm của hãng dốc xuống.

2. Khía cạnh chủ yếu của thị trường cạnh tranh nhóm là các hãng không thể hành động một cách độc lập với nhau.

3. Một ngành mà tính phi kinh tế vì qui mô xảy ra ở mức sản lượng khá thấp có thể là độc quyền.

4. Hãng trong tình trạng cân bằng dài hạn và trong điều kiện cạnh tranh độc quyền thì sản xuất ở mức sản lượng thấp hơn điểm sản xuất tối ưu về kỹ thuật.

5. Đặc điểm của mô hình đường cầu gấp khúc của cạnh tranh nhóm là giá cả có thể ổn định khi chi phí của một hãng duy nhất thay đổi, nhưng giá cả có thể thay đổi nhanh chóng nếu toàn ngành gặp phải tình trạng thay đổi chi phí.

6. Các hãng độc quyền nhóm có các đường cầu gấp khúc.

7. Người chơi nắm chiến lược thống trị bao giờ cũng thắng.

8. Các cartel có thể có hiệu lực nếu các thành viên của chúng chuẩn bị sẵn sàng để tham gia vào những tiến cam kết ràng buộc.

9. Công bố của một thành viên cartel về ý định sẽ áp dụng chiến lược trừng phạt sẽ duy trì được cartel.

10. Nhà độc quyền luôn luôn tối đa hóa lợi nhuận bằng cách định ra chi phí biên bằng thu nhập biên.

11. Tự do ra khỏi thị trường có nghĩa

là không có những chi phí chìm hoặc chi phí không lấy lại được.

12. Chi phí cố định có thể tăng một cách giả tạo tính kinh tế nhờ quy mô và giúp ngăn chặn việc tham gia vào ngành của các hãng mới.

13. Các hãng sẽ không quảng cáo chừng nào họ chưa dự tính sẽ tăng doanh số lên.

NHỮNG CÂU HỎI ĐỂ TƯ DUY

1. Công ty British Telecom được bảo hộ bằng pháp luật để độc quyền cho đến năm 1981. Bạn hãy thảo luận mức độ thay đổi về cơ cấu thị trường và hiệu quả khi sự bảo hộ bằng pháp luật này không còn nữa.

2. Bài tập 10 liệt kê những loại hàng rào khác nhau để ngăn chặn sự gia nhập thị trường. Bạn có thể nghĩ ra những ví dụ về các ngành công nghiệp của Anh mà ở đó, có những hàng rào này.

3. Bạn hãy nghĩ ra một số hãng ở gần nhà bạn và thử phân loại chúng theo cơ cấu thị trường. Nghĩa là tư duy xem liệu chúng có hoạt động trong các điều kiện cạnh tranh hoàn hảo, độc quyền, độc quyền nhóm hay cạnh tranh độc quyền hay không.

TRẢ LỜI VÀ BÌNH LUẬN VỀ CHƯƠNG 10

Những khái niệm quan trọng và thuật ngữ chuyên môn

1 c	7 v	13 l	19 u
2 a	8 p	14 r	20 i
3 n	9 m	15 b	21 d
4 s	10 g	16 h	22 q
5 o	11 f	17 t	
6 j	12 k	18 e	

Bài tập

1. a) D.

b) B.

c) A.

d) C.

e) E: Chúng ta chưa bàn đến độc quyền một mua, nhưng đã định nghĩa ở chương 9.

f) B/C: mặc dù nhà độc quyền trong cung cấp dịch vụ vận tải tấu hỏa, nhà cung cấp chắc sẽ lo ngại sự cạnh tranh có thể xảy ra từ phía các dạng vận tải khác và vì vậy, sẽ hành động như một độc quyền nhóm chứ không là nhà độc quyền.

2. a) A, do có tính kinh tế nhờ qui mô lớn so với qui mô thị trường.

b) B, E trong cả hai ngành, ba hãng lớn nhất cung cấp cho một phần nhỏ thị trường. Ngoài ra, rõ ràng là không có tính kinh tế nhờ qui mô lớn, vì ở đó, qui mô tối thiểu có hiệu quả rất nhỏ so với qui mô thị trường.

c) C, D dường như có khả năng hỗ trợ cho một nhóm hãng thôi.

d) Độc quyền nhóm không thể nảy sinh trong cả B hoặc E được khi có một số lượng lớn các hãng trong các ngành này. Liệu A có thể là độc quyền nhóm không? Có lẽ là có thể: chúng ta không thể biết chắc chắn, vì chúng ta chỉ có tỷ lệ tập trung của ba hãng; cũng như chúng ta không biết được (các) hãng trên thực tế có hoạt động ở mức qui mô tối thiểu hiệu quả. Hãng độc quyền có thể bị pháp luật cấm không cho khai thác vị trí của mình, hoặc có các ngành khác cạnh tranh (xem ví dụ (f) trong bài tập 1). Độ dốc của đường chi phí trung bình ở bên dưới qui mô tối thiểu hiệu quả cũng quan trọng. Chi tiết hơn, xem mục 10-1 ở sách chính.

3. (b), (c), (d), (e), (f) và (h) là tất cả những đặc điểm của ngành này. Xem mục 10–6 trong sách chính. Đối với các yếu tố khác thì:

a) Trong cân bằng dài hạn, các hãng thấy cân bằng tiếp tuyến với thu nhập trung bình chỉ vừa đủ trang trải chi phí. Do đó, *không* có lợi nhuận độc quyền trong dài hạn. Nếu không phải như vậy, thì sẽ có động cơ để nhiều hãng hơn tham gia vào thị trường.

g) Cạnh tranh độc quyền được đặc trưng bởi sự có mặt của nhiều hãng, do đó, các cơ hội để cấu kết rất hạn chế.

4. Những lựa chọn được trình bày trong câu hỏi đưa chúng ta qua phổ của những cơ cấu thị trường khác nhau. Độc quyền nhóm bao gồm một *số ít* các hãng, vì vậy, câu trả lời thích hợp là (c).

5. Thông tin được trình bày trong câu hỏi chỉ đơn giản là tỷ lệ tập trung của bốn hãng; do đó chúng ta thấy ngay rằng, câu trả lời thích hợp là (c). Những nhận định ở những lựa chọn khác có thể đúng, song không cần thiết.

6. a) MR = MC ở mức sản lượng OG.

b) OF.

c) Đúng: vùng EFLK.

d) Đây phải là cân bằng ngắn hạn. Việc có lợi nhuận siêu ngạch sẽ thu hút những hãng mới vào ngành, làm cho đường cầu của hãng chúng ta thêm co dãn với bất kỳ mức giá nào và dịch chuyển sang phía tay trái. Đó là vì có thêm các hàng hóa thay thế và vì hãng đã mất một số khách hàng cho những đối thủ mới. Qúa trình này sẽ tiếp tục cho đến khi hãng điển hình ở cân bằng tiếp tuyến, với đường cầu chỉ tiếp xúc đường chi phí trung bình dài hạn. Do đó, chỉ có được lợi nhuận bình thường mà thôi.

Ảnh hưởng	Khuyến khích cấu kết	Khuyến khích bất hợp tác
	Đánh dấu chỉ một cột	
- Những hàng rào nhập ngành	✓	
- Sản phẩm phi tiêu chuẩn hóa		✓
- Cầu và chi phí ổn định	✓	
- Cấu kết là hợp pháp		✓
- Bí mật về giá và sản lượng		✓
- Cấu kết là bất hợp pháp		✓
- Dễ thông tin về giá và sản lượng	✓	
- Sản phẩm tiêu chuẩn	✓	

8. Hình này chỉ ra dạng điển hình của "đường cầu gấp khúc" nổi tiếng. Đặc điểm của mô hình này là sự ổn định của giá cả, do đó, chúng ta có thể chấp nhận nhận định (a). Mô hình phân biệt giá cũng có thể đem lại đường cầu gấp khúc, nhưng khi đó, chỗ gấp khúc ấy lại theo cách khác (xem hình 9.7). Do đó, chúng ta không thừa nhận (b). Vì đây là mô hình độc quyền nhóm và có "gấp khúc" do hãng nhận thức được hành vi của đối thủ, nhận định (c) có thể được chấp nhận được. Nhận định (d) không có cơ sở.

9. a) Khi Y sản xuất ở mức "thấp" thì bạn (X) sẽ kiếm lợi nhuận là 15 bằng cách sản xuất mức "thấp" hoặc 20 bằng cách sản xuất ở mức "cao". Đối với thời kỳ này, bạn tối đa hóa lợi nhuận bằng cách sản xuất mức "cao". Nhưng lưu ý rằng, làm như vậy bạn sẽ giảm phần lợi nhuận của Y.

b) Nếu bạn sản xuất mức "cao", hãng Y cũng phải sản xuất mức "cao" để tối đa hóa lợi nhuận.

c) Nếu câu trả lời của bạn là (b), có lẽ là Y trên thực tế sẽ sản xuất mức "cao", mà trong trường hợp này, lựa chọn duy nhất của bạn là sản xuất mức cao. Trên thực tế, chiến lược thống trị của bạn là sản xuất mức "cao". Bạn sẽ được khuyến khích để

làm điều này, dù cho hãng Y làm gì, nếu chúng ta chỉ quan tâm đến một giai đoạn duy nhất.

d) Nếu chúng ta bắt đầu nghĩ về trình tự thời gian, thì sẽ rõ ràng là cả hai hãng sẽ có lợi nếu cả hai đồng ý sản xuất mức thấp. Nếu bạn biết chắc rằng hãng Y sẽ sản xuất ở mức "thấp" và vẫn tiếp tục như vậy, thì bạn cũng sẽ sản xuất ở mức "thấp".

e) Một khả năng là thông báo chiến lược trừng phạt. Bạn dọa sẽ sản xuất mức "cao" trong tất cả các thời kỳ sau, nếu Y gian lận. Lời đe dọa chỉ có hiệu lực khi Y thấy rằng bạn sẽ thực sự thấy nó có lợi ích nhất nếu bạn thực hiện lời đe dọa đó.

f) Một khả năng là bạn cam kết trước sẽ sản xuất mức "thấp" làm hạn chế những lựa chọn sau này của chính mình.

10. (a) Là hàng rào ngẫu nhiên nếu qui mô tối thiểu hiệu quả thối thiểu là cao so với cầu thị trường, thì chúng ta đang tiến tới độc quyền tự nhiên.

(b) Có thể là chiến lược: những địch thủ tiềm năng có thể nhận thấy rằng, việc ở lại thị trường này đòi hỏi những chi phí để nghiên cứu và triển khai và do đó, có thể bị ngăn chặn. Đồng thời, chi phí nghiên cứu và triển khai có thể dẫn đến tạo ra bằng sáng chế (c) cho tương lai, tiếp tục ngăn chặn việc tham gia vào thị trường. Các mục (d), (e) và (f) là những cách khác mà các hãng chiếm lĩnh có thể loại trừ những hãng có tiềm năng nhập thị; bạn sẽ thấy những điều chi tiết hơn trong mục 10–6 của sách chính. Mục cuối cùng (g) có thể là ngẫu nhiên hoặc có thể là chiến lược. Các hãng hiện hành có thể có những lợi thế "ngẫu nhiên" về vị trí hoặc kinh nghiệm, làm các hãng mới vào khó có thể cạnh tranh. mặt khác, lợi thế có thể là kết quả khác của những nỗ lực nghiên cứu và triển khai trước đó và do đó, 1 phần là hàng rào chiến lược.

Đúng/Sai

1. Đúng: Tuy vậy, một ngoại lệ có thể xảy ra là hãng trong vòng cạnh tranh của hãng cạnh tranh nhóm thống trị cần chấp nhận giá đã định.

2. Đúng.

3. Sai: Trong những điều kiện này độc quyền có thể không có (xem mục 10–1 của sách chính).

4. Đúng: xem mục 10–6 của sách chính.

5. Đúng: hành vi của hãng được xác định bởi *nhận thức* của nó về những hành vi của các hãng khác. Do đó, hãng sẽ luôn sẵn sàng để tăng giá, nếu biết rằng tất cả các hãng đều gặp tình trạng tăng chi phí.

6. Sai: đường cầu gấp khúc có thể là mô hình nổi tiếng nhất về độc quyền nhóm, nhưng, như chương này đã cho thấy, dù sao đấy là cách duy nhất mà các nhà kinh tế đã cố gắng để phân tích các thị trường này.

7. Sai: hãng "thống trị" không có gì liên quan đến thắng cả, vấn đề là liệu chiến lược này thống trị các chiến lược khác khả dĩ mà hãng có thể thực hiện không, với điều kiện các hãng khác cũng làm như vậy. Xem mục 10–4 của sách chính.

8. Đúng: điều này đã bàn đến ở mục 10–4 của sách chính.

9. Không nhất thiết phải đúng. Để chiến thuật này thành công, cần phải làm rõ ràng lời đe dọa xử phạt là chiến lược đáng tin cậy.

10. Có thể đúng trong ngắn hạn, song có thể sai trong dài hạn: nếu có đe dọa về sự thâm nhập mới vào ngành, thì sẽ không cần giá giới hạn để loại trừ những hãng mới vào ngành.

11. Đúng: xem mục 10–5 của sách chính.

12. Đúng: xem mục 10–6 của sách chính.

13. Sai: có thể dự định quảng cáo để duy trì doanh số bằng cách "tự vệ" hoặc hàng rào chắn.

Những câu hỏi để tư duy

1. Những vấn đề chủ yếu là liệu Công ty British Telecom có là độc quyền tự nhiên hay không và liệu cạnh tranh có làm tăng hiệu quả không. Điều tiết của chính phủ được bàn kỹ ở chương 18. James Foreman-Peck bàn về công ty British Telecom của Anh trong tạp chí Economic Review, tháng 9/1986.

2, 3. Không có gợi ý cho những câu hỏi này. Hãy tư duy về nó.

Chương 11

Phân tích các thị trường yếu tố sản xuất: Lao động

Trong hai chương vừa qua, chúng ta đã thấy các quyết định về giá cả và sản lượng của hãng chịu tác động của môi trường kinh tế như thế nào? Khi ra các quyết định này, hãng còn phải ra các quyết định khác về sử dụng các yếu tố sản xuất. Trong kinh tế học, những quyết định này không thể tách rời: hãng không thể giải quyết cầu lao động mà không tính đến cung lao động có thể có trên thị trường, mà đây lại là vấn đề chịu tác động bởi những quyết định cá nhân của các hộ gia đình. Trong chương này, chúng ta xem xét thị trường lao động từ hai phía. Trong số các vấn đề được xem xét, có một số vấn đề rất quan trọng: đó là, tại sao một số nghề nghiệp được trả tiền công cao hơn các nghề khác? Tại sao trong cùng một nghề, một số người được trả công cao hơn người khác? Tại sao trong cùng một ngành, những kỹ thuật sản xuất khác nhau được đưa vào áp dụng ở các nước khác nhau? Thất nghiệp có thể tăng lên như thế nào?

Cầu lao động là *cầu dẫn xuất:* hãng có cầu lao động không phải vì chính hãng, mà là vì lượng sản xuất ra. Ở chương 8, chúng ta thấy rằng, giá các yếu tố đóng vai trò quan trọng trong việc lựa chọn các kỹ thuật sản xuất giảm tối thiểu chi phí. Ví dụ, tăng chi phí lao động về lâu dài có thể dẫn đến việc chuyển sang các kỹ thuật sản xuất sử dụng nhiều vốn hơn. Vấn đề này trở nên phức tạp, vì thay đổi giá các yếu tố sản xuất cũng làm thay đổi cơ cấu chi phí của hãng và dẫn đến thay đổi bản thân mức sản lượng ứng với lợi nhuận tối đa. Toàn bộ sự tác động đối với cầu yếu tố sản xuất vì thế mà không rõ ràng. Nếu mức tiền công tăng, có thể sẽ có *tác động thay thế* có lợi cho vốn, nhưng vì chi phí đã tăng lên cũng có thể sẽ có *tác động sản lượng*, có xu thế làm giảm cầu về vốn.

Có thể nghiên cứu vấn đề này qua sử dụng các *đường đẳng lượng* và *đường đẳng phí*, mà một phần của phân tích đó là nhớ lại đường bàng quan ở chương 6. Việc hiệu quả thay thế trội hay hiệu quả sản lượng trội phụ thuộc vào mức độ dễ dàng mà lao động và vốn thay thế nhau và vào độ co dãn của cầu về sản phẩm.

Chúng ta có thể nghiên cứu cầu về lao động ngắn hạn của hãng dựa trên giả định cho rằng đầu vào vốn là cố định. Vấn đề đối với hãng là liệu lợi ích biên nhờ việc thuê thêm một công nhân có cao hơn chi phí biên hay không. Đối với một hãng cạnh

tranh hoàn hảo đang đối mặt với cạnh tranh hoàn hảo trên thị trường lao động (nghĩa là chấp nhận tiền công như đã cho), lợi ích biên được đo theo giá trị sản phẩm biên của lao động, và chi phí biên chỉ đơn giản là mức tiền công. Theo những điều kiện này, nó sẽ cho phép hãng thuê lao động cho đến điểm mà mức tiền công bằng *giá trị sản phẩm biên của lao động* (MVPL).

Khi có độc quyền mua hoặc độc quyền bán, thì hãng thấy rằng nó gặp phải đường cung lao động dốc lên, do đó chi phí biên của lao động tăng lên khi mức sử dụng lao động tăng lên, hãng phải trả mức tiền công cao hơn để có thể thu hút được công nhân mới. Ngoài ra, khi cầu lao động tăng lên và cung sản phẩm tăng, thì hãng phải hạ giá bán sản phẩm xuống. Doanh thu biên nhờ tăng thêm một công nhân vì thế mà ít hơn MVPL. Qui tắc thuê nhân công bây giờ là cân bằng chi phí biên của lao động với *thu nhập sản phẩm biên của lao động*. Điều này đôi khi được hiểu là "lý thuyết năng suất biên". Phân tích so sánh tĩnh cho thấy, cầu của hãng về lao động phản ứng với sự thay đổi các điều kiện như thế nào.

Đối với ngành cạnh tranh, đường cầu của ngành không chỉ đơn thuần là tổng các đường cầu (MVPL) của các hãng. Bởi vì, cần phải tính đến thay đổi giá cả ở các mức sản lượng khác nhau của ngành. Đường cầu của ngành sẽ dốc hơn đường cầu của hãng. Độ dốc của MVPL phụ thuộc vào tốc độ giảm dần của sản phẩm biên của lao động khi sản lượng tăng lên. Đường cầu của ngành phụ thuộc vào độ dốc của các đường MVPL và độ co dãn của cầu đối với sản phẩm.

Có thể phân tích cung lao động qua sử dụng lý thuyết lựa chọn của người tiêu dùng. Quyết định cung lao động có thể được xem xét thành hai phần: quyết định làm việc hay không và quyết định làm việc mấy giờ khi đã quyết định làm việc. Số lượng giờ một cá nhân chọn để làm việc sẽ phụ thuộc vào *tiền lương thực tế*. Chúng ta xem xét một cá nhân khi lựa chọn giữa thu nhập (nhận được do làm việc) và nghỉ ngơi (số giờ không làm việc). Tiền lương thực tế càng cao, càng có khả năng có nhiều thu nhập hơn, nhưng cũng có cơ hội tăng giờ rỗi rãi. Kết quả của sự đánh đổi này không chắc chắn: tăng lương thực tế có thể làm cho một số người làm việc nhiều giờ hơn và những người khác làm việc ít giờ đi để có thời gian rỗi nhiều hơn. Đây là một ví dụ khác về ảnh hưởng thu nhập và thay thế đã gặp ở chương 6.

Tỷ lệ tham gia cũng phụ thuộc vào lương thực tế và vào chi phí làm việc cố định, thu nhập từ nguồn phi lao động và ý thích làm việc và nghỉ ngơi của cá nhân. Khi những yếu tố khác giữ nguyên, thì có thể là tăng lương thực tế sẽ làm cho số lượng người tham gia vào *lực lượng lao động* nhiều hơn.

Các đường cung lao động mà hầu hết các ngành gặp phải sẽ dốc lên: để khuyến khích mức độ tham gia làm việc cao hơn đòi hỏi tiền lương cao hơn, mặc dù có thể một số ngành là người chấp nhận mức tiền công đối với một số loại lao động. Đường cung lao động có xu thế thoải hơn về dài hạn so với ngắn hạn.

Mức tiền công và mức độ tham gia làm việc trong ngành có thể được xác định bằng cân bằng cung và cầu, song trong trường hợp có *di chuyển lao động*, thì có thể có những tác động lan tràn giữa các ngành khi có những thay đổi.

Có thể rút ra sự khác biệt quan trọng giữa *thu nhập chuyển đổi* và *tiền công kinh tế*. Thu nhập chuyển đổi là khoản cần trả để thu hút một yếu tố vào ngành. Tuy nhiên, trong trường hợp đường cung dốc lên ở các mức cầu cao hơn, thì thu nhập chuyển đổi này cũng sẽ cao hơn. Nếu tất cả công nhân đều được trả tiền công như nhau, trừ đơn

vị lao động tăng thêm, còn tất cả đều được trả tiền công cao hơn mức lẽ ra phải được trả để thu hút họ vào ngành. Phần tăng thêm này được gọi là tiền công kinh tế (và không được lẫn với khoản trả tiền nhà). Người chủ có thể giảm được chi phí lao động, nếu anh ta có thể phân biệt đối xử qua tiền lương bằng việc trả các mức tiền công khác nhau cho những người làm khác nhau.

Vấn đề sống còn là liệu chúng ta có thể giả định một cách có căn cứ rằng các mức tiền công đủ linh hoạt đối với các thị trường lao động để luôn luôn cân bằng hay không. Nếu vì bất cứ một lý do nào, mức tiền công trên thị trường cao hơn mức cần thiết để cân bằng, thì sẽ xảy ra *thất nghiệp không tự nguyện*. Sự thiếu linh hoạt này có thể là do những thỏa thuận tiền lương tối thiểu, quyền lực của nghiệp đoàn, tính kinh tế nhờ qui mô, sự phân biệt giữa người trong và người ngoài, hoặc tiền công hữu hiệu. Việc có thể có và sự dai dẳng của tình trạng bất cân bằng thị trường lao động sẽ được xem xét lần nữa ở phần sau.

NHỮNG KHÁI NIỆM QUAN TRỌNG VÀ THUẬT NGỮ CHUYÊN MÔN

Xếp các khái niệm ký hiệu bằng chữ cái vào với các câu nhận định thích hợp ký hiệu bằng chữ số dưới đây:

a) Phân biệt người trong - người ngoài.
b) Lý thuyết tiền công hữu hiệu.
c) Tiền công kinh tế.
d) Cầu dẫn xuất.
e) Lực lượng lao động.
f) Đường đẳng phí.
g) Đường đẳng lượng.
h) Giá trị sản phẩm biên của lao động.
i) Cạm bẫy đói nghèo.
j) Tiền lương thực tế.
k) Tiền lương tối thiểu.
l) Thu nhập sản phẩm biên của lao động.
m) Tỷ lệ tham gia lao động.
n) Thất nghiệp không tự nguyện.
o) Chênh lệch tiền công để cân bằng.
p) Tiền công chuyển đổi.
q) Chi phí biên của lao động.
r) Tính linh động của lao động.

1. Cầu đối với một yếu tố sản xuất không vì chính nó, mà đối với sản lượng do chính yếu tố đó làm ra.

2. Điều kiện có thể gây ra những cản trở hữu hiệu đối với việc tham gia làm việc ở các hãng hiện hành.

3. Mức bồi thường bằng tiền đối với các đặc điểm chênh lệch phi tiền tệ của một công việc tương tự trong các ngành khác nhau, sao cho những công nhân có một mức tay nghề cụ thể không có động cơ di chuyển giữa các ngành.

4. Tiền công danh nghĩa hoặc tiền công bằng tiền chia cho giá sản phẩm của hãng.

5. Chi phí một đơn vị lao động tăng thêm: khi hãng có được vị trí độc quyền mua, thì chi phí này sẽ cao hơn giá lao động.

6. Sự ràng buộc về pháp luật đối với các hãng định ra mức tiền công tối thiểu có thể trả cho công nhân.

7. Các khoản trả tối thiểu cần thiết để khiến yếu tố sản xuất được sử dụng cho một việc làm cụ thể.

8. Khả năng của các công nhân bỏ những việc mà tiền công thấp và tham gia vào các ngành có mức tiền công cao hơn.

9. Điều kiện xảy ra khi công nhân sẵn sàng làm việc với mức tiền công hiện hành nhưng không thể tìm được việc làm.

10. Sản phẩm vật chất biên của lao động nhân với giá trị sản lượng.

11. Đường đồ thị chỉ ra những tổ hợp các đầu vào tối thiểu khác nhau để sản xuất ra một mức sản lượng nhất định.

12. Tất cả những người đang làm việc và tìm việc.

13. Phần trả thêm mà yếu tố sản xuất nhận được cao hơn khoản cần thiết khiến yếu tố cung cấp các dịch vụ theo cách sử dụng đó.

14. Đường chỉ ra những tổ hợp đầu vào khác nhau có tổng chi phí tương tự.

15. Sản phẩm vật chất biên của lao động nhân với mức thay đổi trong tổng doanh thu của hãng khi hãng bán những hàng hóa thêm này.

16. Tỷ lệ phần trăm của một nhóm dân cư nhất định trong độ tuổi lao động quyết định tham gia vào lực lượng lao động.

17. Lý thuyết cho rằng, các hãng có thể trả cho những công nhân hiện hành một mức lương trung bình cao hơn mức tiền công mà công nhân nói chung đã sẵn sàng làm việc để nhận.

18. Tình trạng mà các công nhân không có tay nghề được đề nghị mức tiền công thấp đến nỗi mà họ bị thiệt nếu làm việc.

BÀI TẬP

1. Bảng 11.1 đưa ra một số thông tin đã dùng (và tính trong bài tập 5 của chương 8). Bây giờ chúng ta có thể phân tích tiếp.

Một cột mới trong bảng cho thấy giá mà hãng phải đặt ra để bán sản phẩm đã sản xuất. Hãng là người chấp nhận tiền công, và phải trả 280 Bảng trên một đơn vị đầu vào lao động, dù số lao động thuê vào là bao nhiêu. Chi phí khác duy nhất đối với hãng là vốn mà hãng phải chịu chi phí cố định là 200 Bảng.

a) Tính giá trị sản phẩm biên của lao động (MVPL).

b) Tính sản phẩm doanh thu biên của lao động (MRPL).

c) Vẽ các đường MVPL và MRPL.

d) Ở mức đầu vào lao động nào lợi nhuận sẽ tăng tối đa ở tầm ngắn hạn.

e) Tính mức lợi nhuận ngắn hạn.

2. Hình 11.1 chỉ ra các đường chi phí biên và sản phẩm biên của lao động và mức tiền công của hãng. Xác định mức sản lượng cho phép đạt lợi nhuận tối đa đối với mỗi hãng sau:

Bảng 11.1. *Sản lượng và đầu vào lao động, v.v...*

Lao động (CN/tuần)	Slượng (SF/tuần)	Sản phẩm vật chất biên của Lđộng (MPL)	Giá (Bảng)	Tổng doanh thu	Doanh thu biên/SL đơn vị	Giá trị SF biên của Lđộng (MVPL)	SF doanh thu biên của Lđộng (MRPL)
0	0						
		35					
1	35				12		
		45					
2	80				10		
		42					
3	122				8		
		34					
4	156				6		
		21					
5	177				4		
		3					
6	180				2		

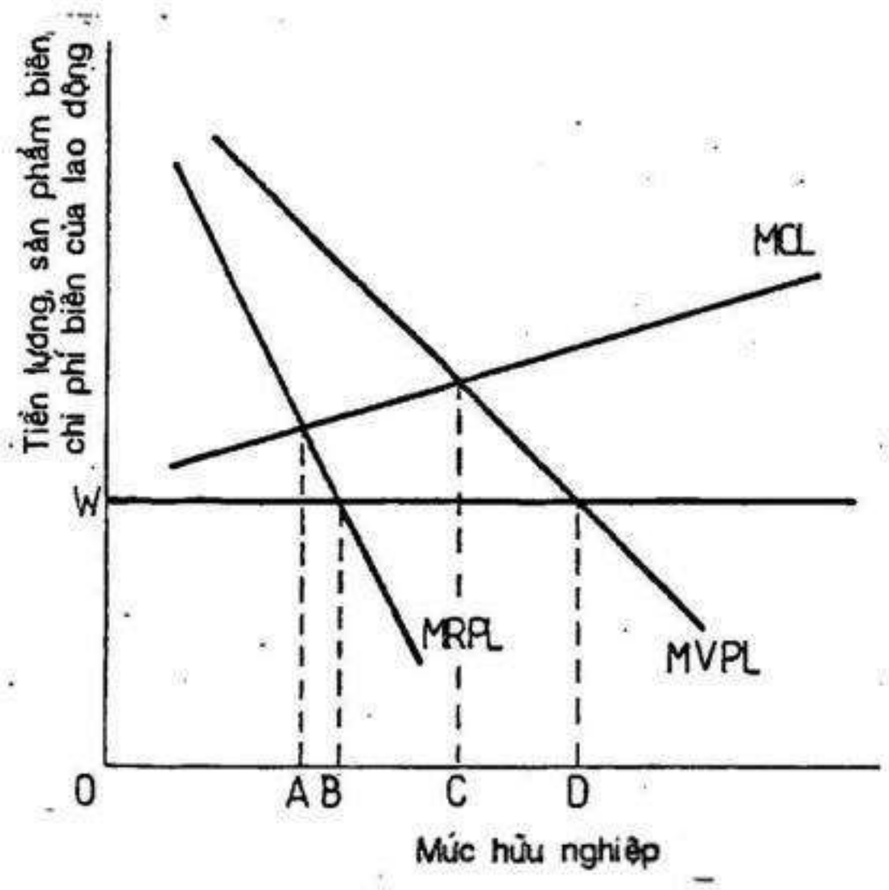
a) Hãng cạnh tranh hoàn hảo gặp tình trạng cạnh tranh hoàn hảo trên thị trường lao động.

b) Hãng không có tí ảnh hưởng nào đối với giá cả của các sản phẩm của mình, nhưng lại hoạt động như là nhà độc quyền mua trên thị trường lao động.

c) Hãng gặp phải đường cầu dốc xuống đối với sản phẩm của mình và là độc quyền mua trên thị trường lao động.

d) Hãng gặp phải đường cầu dốc xuống đối với sản phẩm của mình, nhưng là hãng cạnh tranh hoàn hảo trên thị trường lao động.

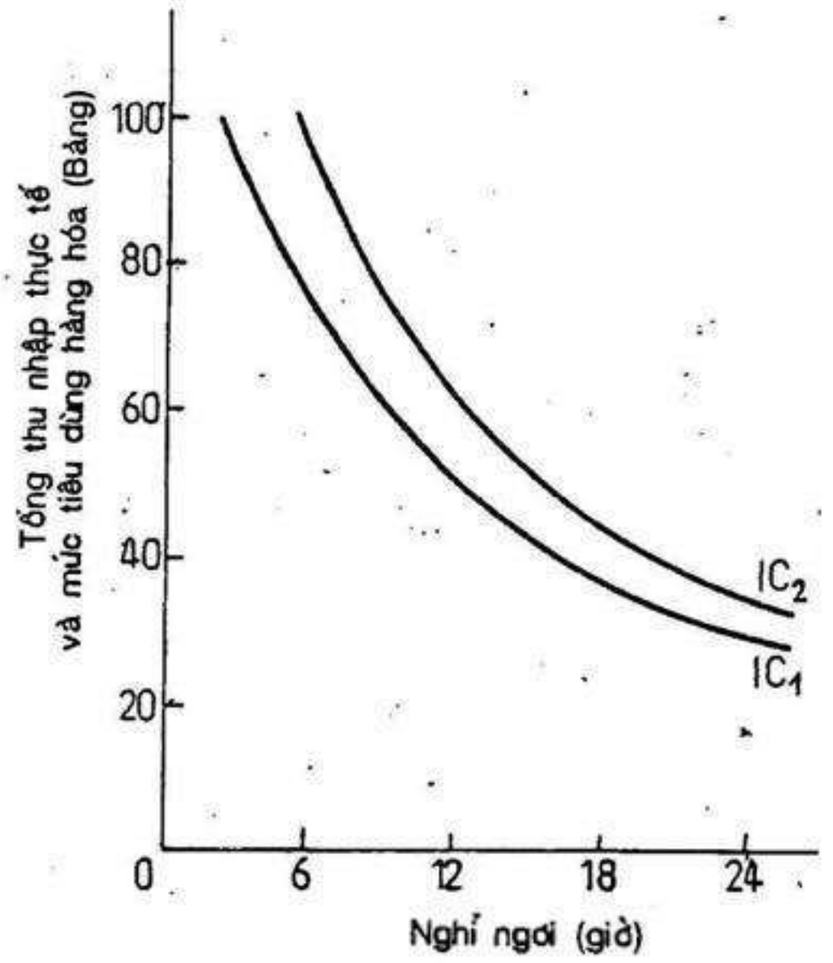
e) Ảnh hưởng của độc quyền bán và độc quyền mua đối với cầu của hãng là như thế nào?



Hình 11.1 *Ảnh hưởng của độc quyền và sức mạnh của độc quyền mua*

3. Hình 11.2 chỉ ra các đường bàng quan giữa thu nhập và thời gian rỗi của George.

Giả sử George không gặp phải chi phí cố định khi làm việc và nhận được 20 Bảng thu nhập không phải từ nguồn lao động, dù anh ta có chọn làm việc hay không.



Hình 11.2 *Đường cung lao động của một cá nhân*

a) Thêm vào đồ thị đường ngân sách của George, nếu anh ta có thể làm việc với 2,5 Bảng/giờ.

b) George sẽ chọn sẽ chọn phương án làm việc mấy giờ?

c) Giả sử mức tiền công tăng đến 3,33 Bảng: Điều đó sẽ ảnh hưởng đến đường ngân sách như thế nào?

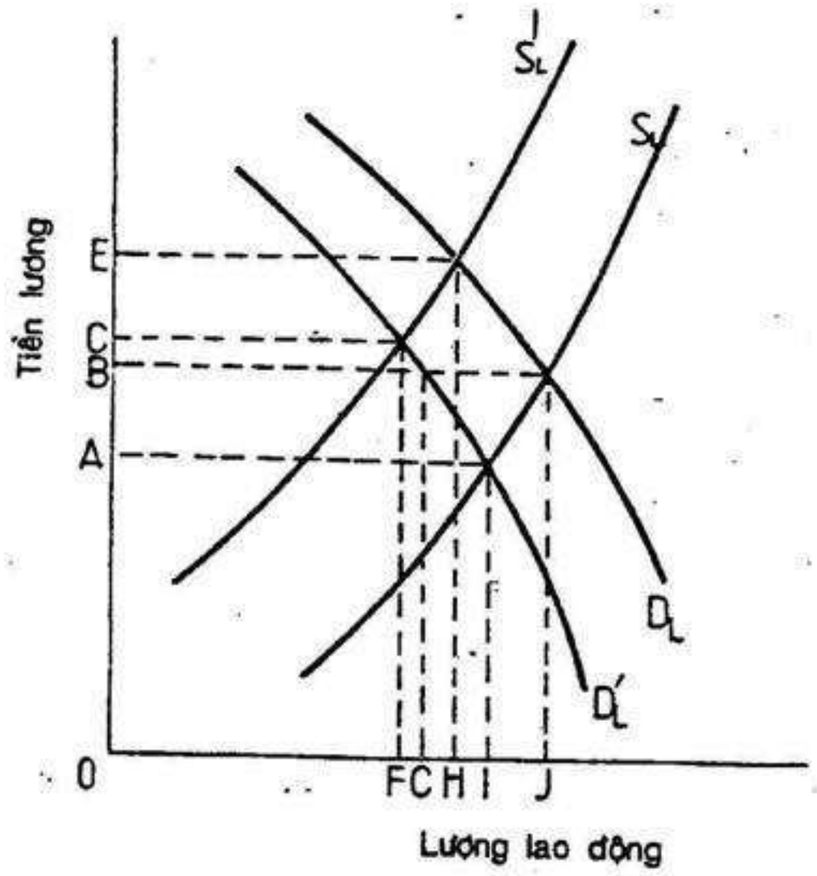
d) Bây giờ George sẽ chọn làm việc bao nhiêu giờ?

e) George coi thời gian rỗi là hàng hóa bình thường hay thứ cấp?

4. Đường cầu của ngành đối với những người đánh máy được biểu diễn ở hình 11.3, cùng với đường cung của nó.

a) Ban đầu đường cầu ngành là D_L và nó có đường cung S_L. Vậy tiền công và mức hữu nghiệp cân bằng là bao nhiêu?

b) Giả sử ngành gặp phải sự suy giảm của cầu đối với sản phẩm của mình. Mức tiền công và mức hữu nghiệp cân bằng mới sẽ là bao nhiêu? Giải thích câu trả lời.



Hình 11.3 *Cân bằng trong thị trường lao động của một ngành*

c) Một lần nữa lại bắt đầu ở D_L và S_L, bây giờ ngành thấy rằng cầu về những người đánh máy tăng lên ở ngành khác sẽ ảnh hưởng tới tiền công của họ ở bất kỳ nơi nào khác. Vậy, mức tiền công và mức hữu nghiệp cân bằng đối với ngành này sẽ bị ảnh hưởng như thế nào?

d) Từ D_L, S_L, cầu của ngành đối với lao động di chuyển sang D'_L, nhưng nghiệp đoàn của công nhân phục vụ phản đối việc giảm tiền công, đòi giữ mức tiền công cũ. Hãy xác định thực chất và mức độ mất cân bằng.

5. Hình 11.4 thể hiện thị trường lao động độc quyền mua, nhưng ở đó, công nhân *không* tham gia nghiệp đoàn.

Phần thặng dư do người chủ nhận là các vùng:

a) OQXZ

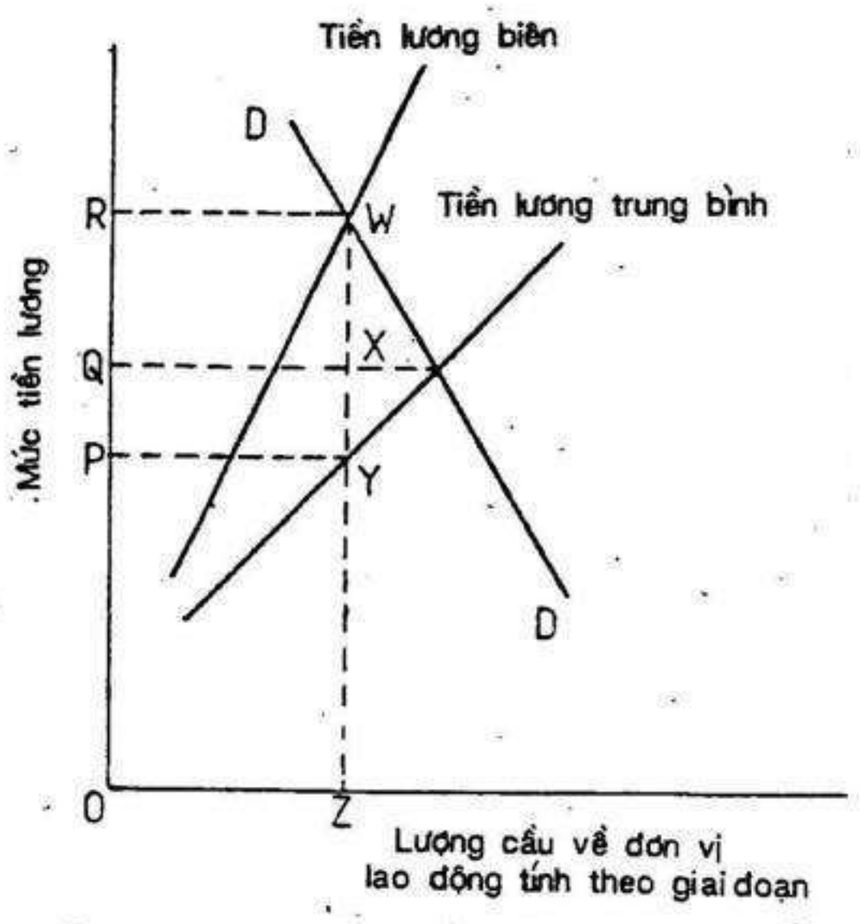
b) PQXY

c) ORWZ

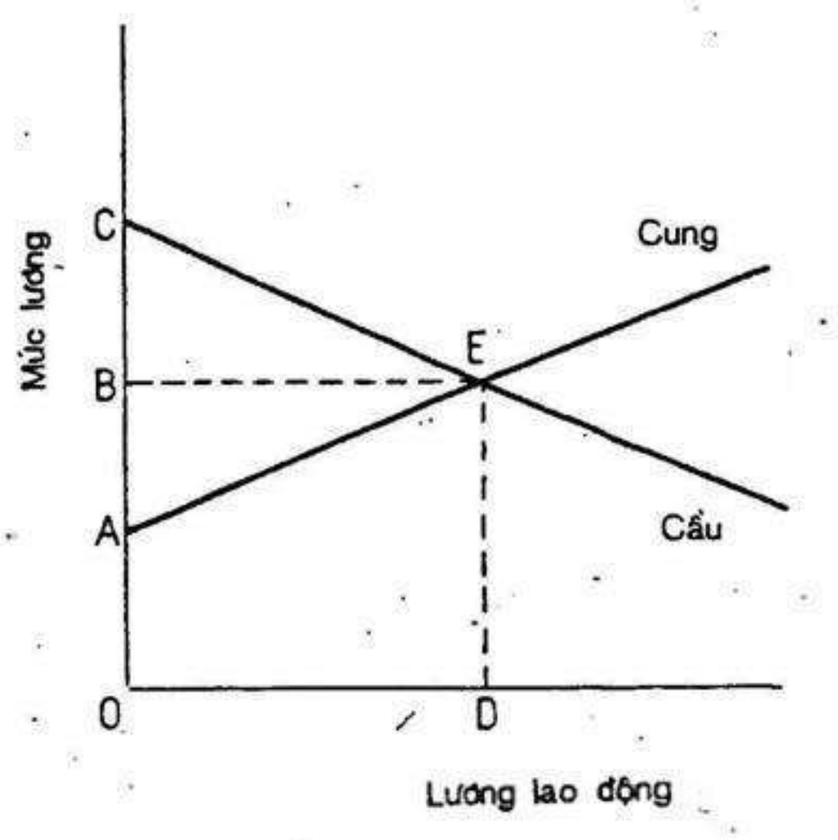
d) PRWY

e) OPYZ

6. Hình 11.5 minh họa tình trạng cầu và cung trong một thị trường lao động cụ thể.



Hình 11.4 *Lượng cầu về đơn vị lao động tính theo giai đoạn*



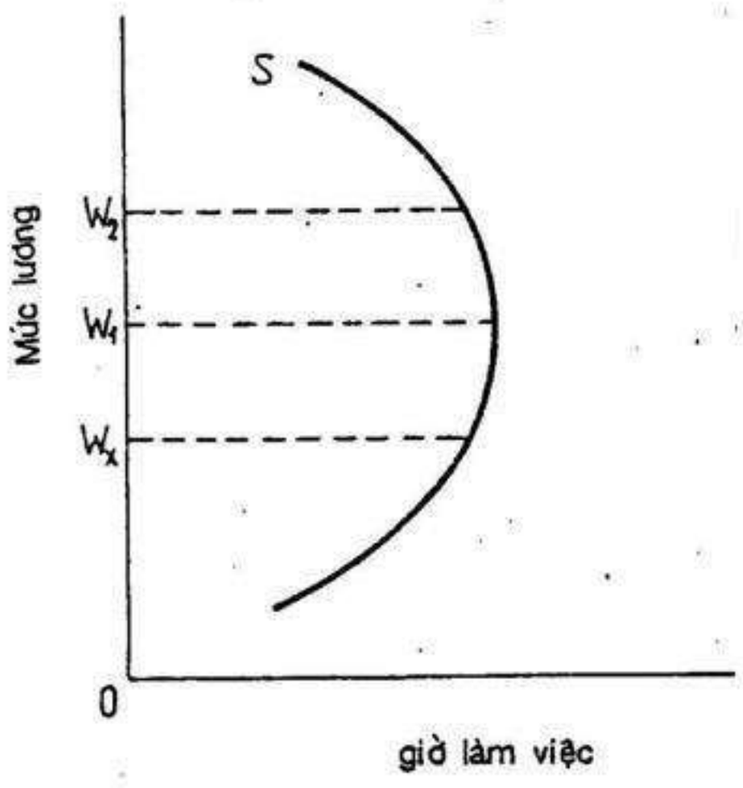
Hình 11.5

Giả sử thị trường ở trạng thái cân bằng.

a) Vùng nào biểu thị lượng tiền công lao động chuyển đổi?

b) Xác định lượng tiền công kinh tế.

c) *Qui mô* tương đối của tiền công kinh tế và tiền công chuyển đổi sẽ khác như thế nào, nếu cung lao động không co dãn hơn nữa?



Hình 11.6

7. Hình 11.6 cho thấy lượng cung lao động của một cá nhân ở những mức tiền công khác nhau.

Những nhận định nào dưới đây liên quan đến phản ứng với việc di chuyển từ W_1 sang W_2 là *không* đúng?

a) Chủ thuê của cá nhân người lao động không tăng giờ thuê theo sự di chuyển này.

b) Hãng dùng vốn thay thế lao động.

c) Chủ thuê có thể thuê số lượng giờ làm như cũ bằng cách đưa ra mức tiền công W_x.

d) Cá nhân có cầu về thời gian rỗi nhiều hơn.

e) Khi chọn giữa thu nhập và thời gian rỗi, "ảnh hưởng thu nhập" trội hơn "ảnh hưởng thay thế".

8. Hãng đang đi tìm phương pháp giảm tối thiểu chi phí của quá trình sản xuất hàng hóa. Những tổ hợp vốn và lao động khác nhau có thể được chọn để sản xuất một mức sản lượng nào đó, được trình bày ở bảng 11.2.

a) Vẽ các đường đẳng lượng cho ba mức sản lượng này, bằng cách sử dụng giấy vẽ.

Bảng 11.2 *Các kỹ thuật sản xuất sẵn có đối với hãng.*

ĐỂ SẢN XUẤT					
10 đơn vị sản phẩm		20 đơn vị sản phẩm		30 đơn vị sản phẩm	
Lao động	Vốn	Lao động	Vốn	Lao động	Vốn
35	80	42	100	45	170
28	100	30	150	35	200
20	140	25	175	30	230
16	160	20	200	27	250
13	200	16	250	21	290
10	250	12	300	18	350
7	300	10	350	16	400
5	350	8	400	14	450
3	400				

b) Vẽ đường đẳng phí chỉ ra các tổ hợp vốn và lao động mà hãng có thể mua với số tiền là 1000 Bảng, nếu giá vốn là 20 Bảng/đơn vị và giá lao động là 2 Bảng/đơn vị.

c) Số sản lượng tối đa mà hãng có thể sản xuất được trong các điều kiện này là bao nhiêu? Sử dụng bao nhiêu vốn và lao động để làm ra mức sản lượng đó?

d) Vẽ đường đẳng phí nếu hãng vẫn chi 1000 Bảng, nhưng chi phí lao động tăng lên 3 Bảng/đơn vị.

e) Mức sản lượng tối đa có thể làm ra là bao nhiêu? Để làm ra mức sản lượng ấy, cần sử dụng bao nhiêu vốn và lao động?

f) Tính thay đổi theo phần trăm trong việc sử dụng vốn và lao động ở (e) so với ở (c). Đây có phải là cái bạn dự đoán sẽ xảy ra không?

g) Nếu hãng này chỉ chi 800 Bảng, thì nó sẽ sản xuất ra sản lượng là bao nhiêu? (Vốn vẫn giá là 20 Bảng/đơn vị và lao động 3 Bảng/đơn vị).

9. Điều nào dưới đây có thể gây ra thất nghiệp không tự nguyện bằng cách gây trở ngại đối với điều chỉnh thị trường lao động?

a) Luật tiền công tối thiểu nhằm bảo hộ những người lương thấp.

b) Chủ trả tiền công cao hơn mức trung bình, hạn chế công nhân bỏ đi sang chỗ khác.

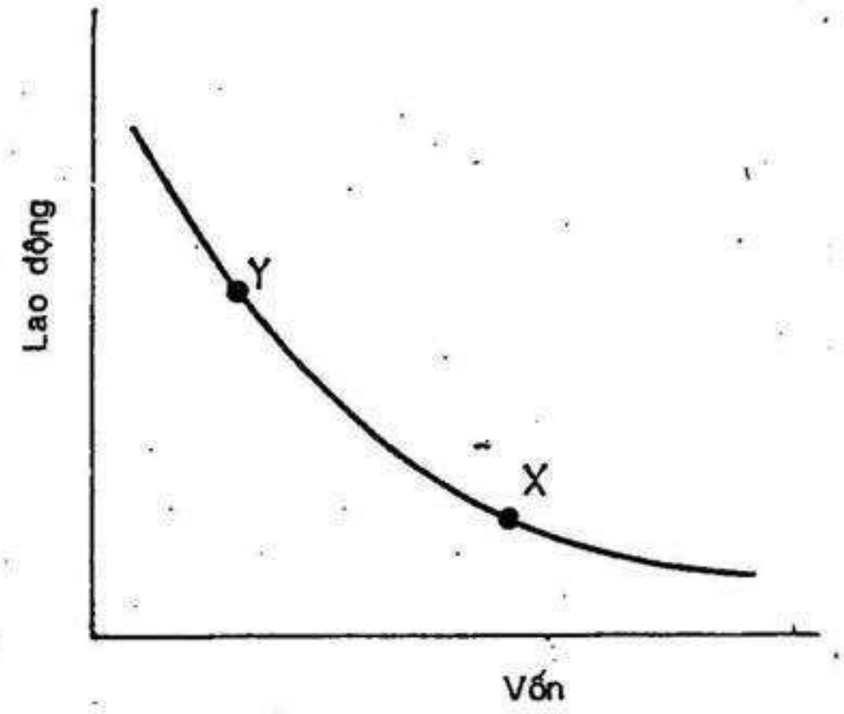
c) Tính kinh tế nhờ quy mô.

d) Những trở ngại của những người bên trong đối với người vào.

e) Những hành động của nghiệp đoàn mạnh mẽ nhằm nâng mức lương cho các thành viên của mình.

10. Hình 11.7 cho thấy những tổ hợp lao động và vốn khác nhau có thể áp dụng để sản xuất ra 1000 đơn vị sản phẩm. Sự di chuyển từ X sang Y trên đồ thị có thể là do:

a) Giá lao động tăng.



Hình 11.7

b) Giá vốn tăng.

c) Tăng năng suất lao động.

d) Đổi mới kỹ thuật.

ĐÚNG/SAI

1. Thị trường lao động đảm bảo rằng, một phi công trực thăng được trả mức tiền công tương tự như anh ta có thể được trả ở bất kỳ ngành nào khác mà anh ta được thuê.

2. Sau khi giá lao động tăng, một hãng sẽ sử dụng nhiều vốn hơn.

3. Đối với một hãng hoạt động trong thị trường cạnh tranh hoàn hảo đối với cả đầu ra lẫn lao động, lợi nhuận sẽ tăng tối đa nhờ sử dụng lao động đến điểm mà giá trị sản phẩm biên của lao động bằng mức tiền công danh nghĩa.

4. Đối với hãng đang hoạt động trong thị trường đầu ra và lao động cạnh tranh hoàn hảo, lợi nhuận sẽ tăng tối đa nhờ sử dụng lao động ở mức mà sản phẩm vật chất biên bằng mức tiền công thực tế.

5. Hãng có vị trí độc quyền mua không phải là hãng chấp nhận giá trên các thị trường đầu vào.

6. Đối với hãng có đường cầu dốc xuống, thì sản phẩm thu nhập biên của lao động cao hơn giá trị sản phẩm biên của lao động

7. Đối với ngành cạnh tranh, đường cầu về lao động của ngành là đường tổng hợp theo chiều ngang từ các đường MVPL của các hãng.

8. Đường cung lao động của một cá nhân luôn có chiều dốc lên; tiền công thực tế tăng làm cho cá nhân muốn làm việc nhiều giờ hơn.

9. Tỷ lệ tham gia lao động của phụ nữ chưa có chồng cao hơn phụ nữ đã có chồng.

10. Tính di động của lao động đảm bảo mối liên hệ vô cùng quan trọng giữa các thị trường lao động trong ngành.

11. Tiền lương kinh tế phản ánh sự khác nhau trong các quyết định cung của cá nhân, chứ không phải trong năng suất lao động của họ.

12. Thất nghiệp không tự nguyện nảy sinh do quá trình điều chỉnh thiếu linh hoạt của thị trường lao động.

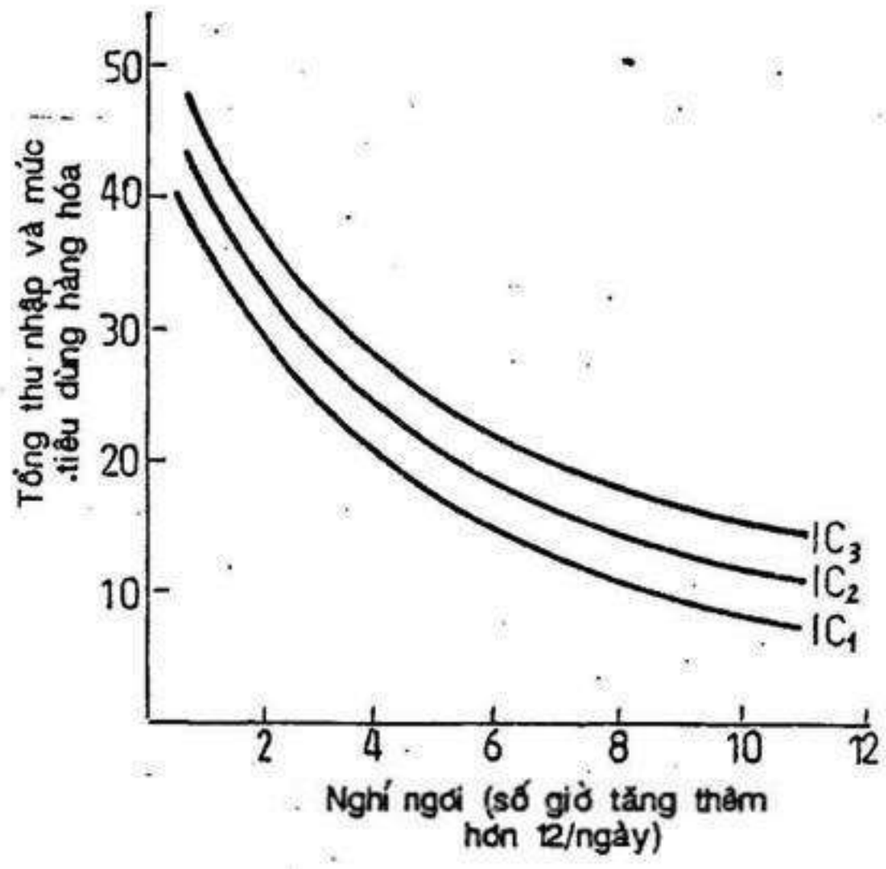
NHỮNG CÂU HỎI ĐỂ TƯ DUY

1. Ở một chương trước, chúng ta thấy rằng hãng hoạt động trong cạnh tranh hoàn hảo có thể tăng tối đa lợi nhuận trong thời gian ngắn hạn bằng cách sản xuất ở điểm SMC = MR. Bây giờ, rõ ràng là hãng nên sử dụng lao động lên đến điểm W = MVPL.

Bạn có thể thống nhất hai phương pháp này được không?

2. Hình 11.8 cho thấy các đường bàng quan của Helen giữa thu nhập và thời gian rỗi. Helen chỉ nhận được 10 Bảng thu nhập phi lao động 1 ngày, nếu cô không làm việc. Cô không bao giờ lựa chọn làm việc trên 12 giờ/ngày, do đó đồ thị chỉ tập trung vào 12 giờ tương ứng thôi.

a) Đánh dấu trên đồ thị điểm mà



Hình 11.8 *Cung của lao động khi có làm thêm giờ*

Helen sẽ đạt tới, nếu cô chọn phương án không làm việc.

b) Bổ sung vào hình này đường ngân sách của Helen, nếu cô làm việc với mức 2,50 Bảng/giờ.

c) Giả sử Helen hoàn toàn linh hoạt về giờ làm việc, thì cô sẽ chọn làm việc bao nhiêu giờ một ngày với mức lương đó?

d) Sửa đường ngân sách của Helen cho hợp với hoàn cảnh mà ở đó, Helen kiếm "gấp 3 lần" đối với mỗi giờ làm việc trên 8 giờ/ngày.

e) Bây giờ Helen sẽ chọn làm việc mấy giờ/ngày?

3. Hãy thảo luận các lý thuyết đã được đưa ra để giải thích cho sự thiếu mềm dẻo trong một thị trường lao động. Bạn thấy lý thuyết nào là lý thuyết có vẻ hợp lý đối với tình hình hiện nay ở Anh?

4. Tại sao tiền công và tiền lương trả cho một số nghề nghiệp lại cao hơn các nghề khác? Tiền công thực tế ở các nước có khác nhau vì những lý do tương tự không?

TRẢ LỜI VÀ BÌNH LUẬN VỀ CHƯƠNG 11

Các khái niệm quan trọng và thuật ngữ chuyên môn

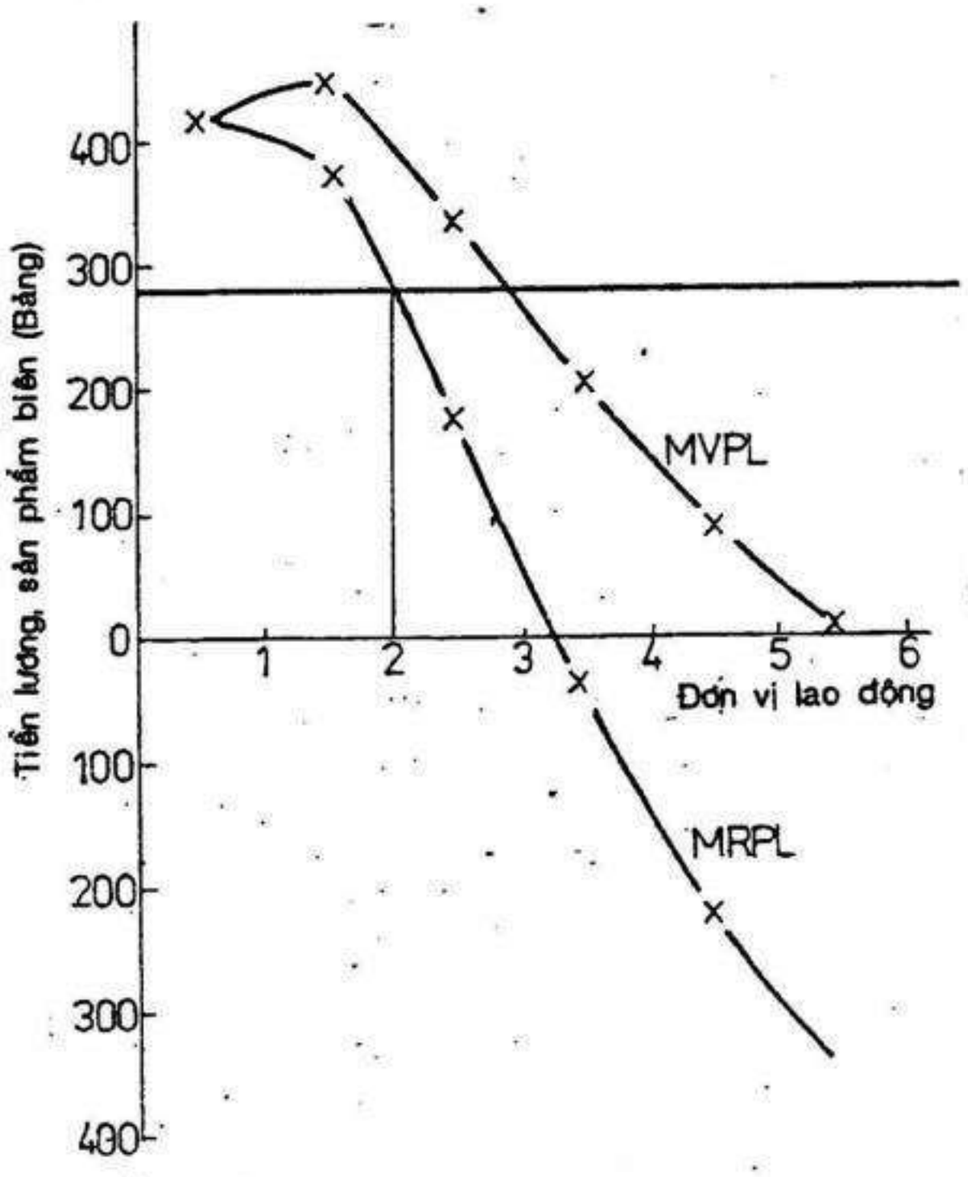
1 d	4 j	7 p	10 h	13 c	16 m
2 a	5 q	8 r	11 g	14 f	17 b
3 o	6 k	9 n	12 e	15 l	18 i

Bài tập

1. (a), (b), (c).

d) Việc thêm đường chi phí tiền công vào hình A11.1 cho thấy rằng, lợi nhuận sẽ tăng tối đa ở mức đầu vào lao động là hai đơn vị. Hãng sẽ tiếp tục thuê lao động chừng nào MRPL còn cao hơn tiền công.

e) Với đầu vào lao động là 2 đơn vị, thì tổng thu là 80x10=800; chi phí về vốn là 200; chi phí tiền lương là 280x2=560. Lợi nhuận là 800-200-560=40 Bảng.



Hình A11.1 *MVPL, MRPL.*

2. a) OD.

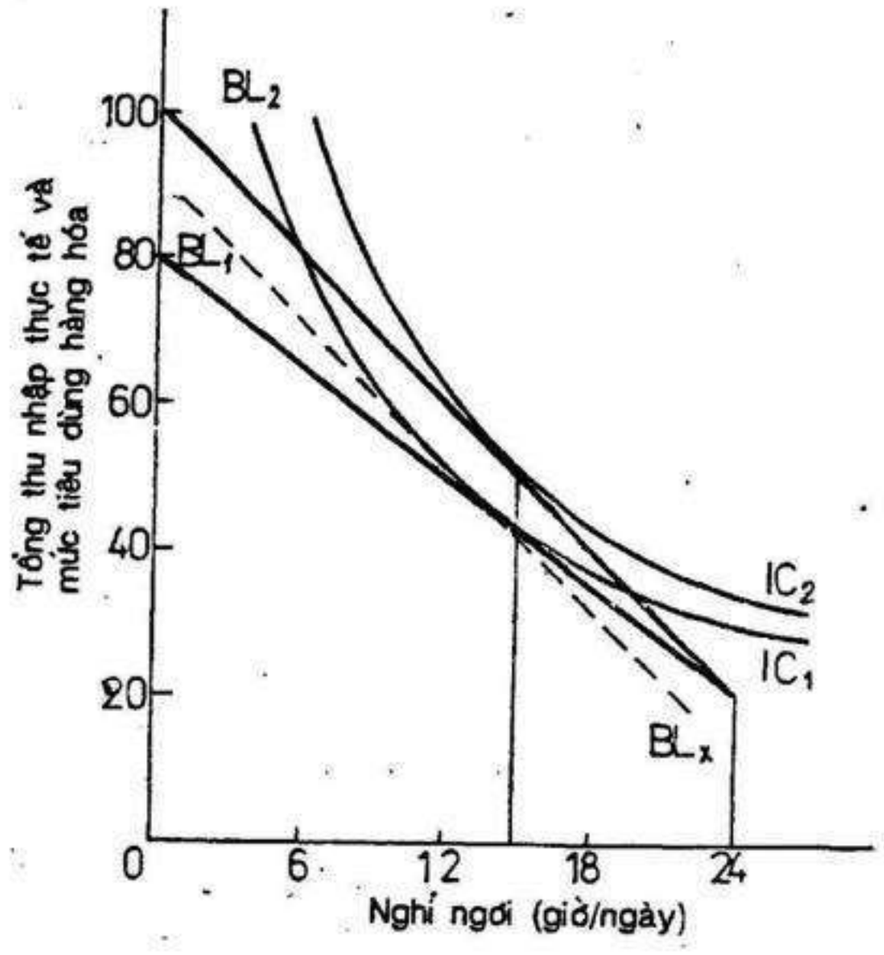
b) OC.

c) OA.

d) OB.

e) Cả hai có xu thế giảm cầu về lao động.

3. a) Với mức tiền công là 2,50 Bảng và thu nhập phi lao động là 20 Bảng, tiền kiếm được tối đa cho 24 giờ làm việc sẽ là 20 + 24 x 2,5 = 80 Bảng (nhưng liệu George có bị mệt không?). Đường ngân sách vì thế mà là đường BL_1.



Hình A11.2 *Cung lao động của một cá nhân*

(b) BL_1 tiếp tuyến với IC_1 ở mức giờ rỗi là 15, như vậy George làm việc 9 giờ.

c) Đường ngân sách di chuyển sang BL_2.

d) Do có chuyện đó xảy ra, George sẽ chọn làm việc 9 giờ: Bởi vì "ảnh hưởng thu nhập" và "ảnh hưởng thay thế" hoàn toàn cân đối, đó là điều ít xảy ra.

e) Ảnh hưởng "thu nhập" có thể thấy

qua việc bổ sung đường ngân sách mới song song với BL_2, tiếp tuyến với IC_1 - BL_x trên đồ thị. Điều đó cho thấy thời gian rỗi là hàng hóa bình thường đối với Geogre.

4. a) Tiền công sẽ là OB và mức hữu nghiệp là OJ.

b) Khi cầu hàng hóa giảm, ngành phải giảm giá: điều đó sẽ ảnh hưởng đến sản phẩm thu nhập biên của lao động và giảm cầu đối với lao động. Trong đồ thị, điều đó được thể hiện bằng sự dịch chuyển đến D'_L với mức cân bằng mới có mức tiền công OA và mức hữu nghiệp OI. Đường cung không bị tác động.

c) Khi tiền công ở các nơi khác tăng, nhân viên đánh máy sẽ bỏ việc để tìm nơi trả cao hơn, do đó cung về lao động đối với ngành của chúng ta giảm xuống S'_L. Ở mức cân bằng mới, tiền công là OE và mức hữu nghiệp là OH, đường cầu không bị tác động.

d) Với cầu D'_L, cung S_L và tiền công OB, có sự dư cung về lao động, nghĩa là có thất nghiệp. Có lượng công nhân GJ muốn có việc làm trong ngành, nhưng không thể ở mức tiền công đó.

5. Chủ sẽ sử dụng lao động đến mức OZ, trả tiền công OP. Diện tích OPYZ là số tiền công phải trả và người chủ thuê có mức thặng dư là PRWY, mà đó là phương án (d).

6. a) OAED.

b) ABE.

c) Tiền lương kinh tế sẽ cao hơn, thu nhập chuyển đổi tương ứng sẽ thấp hơn.

7. b).

8. Hình A11.3.

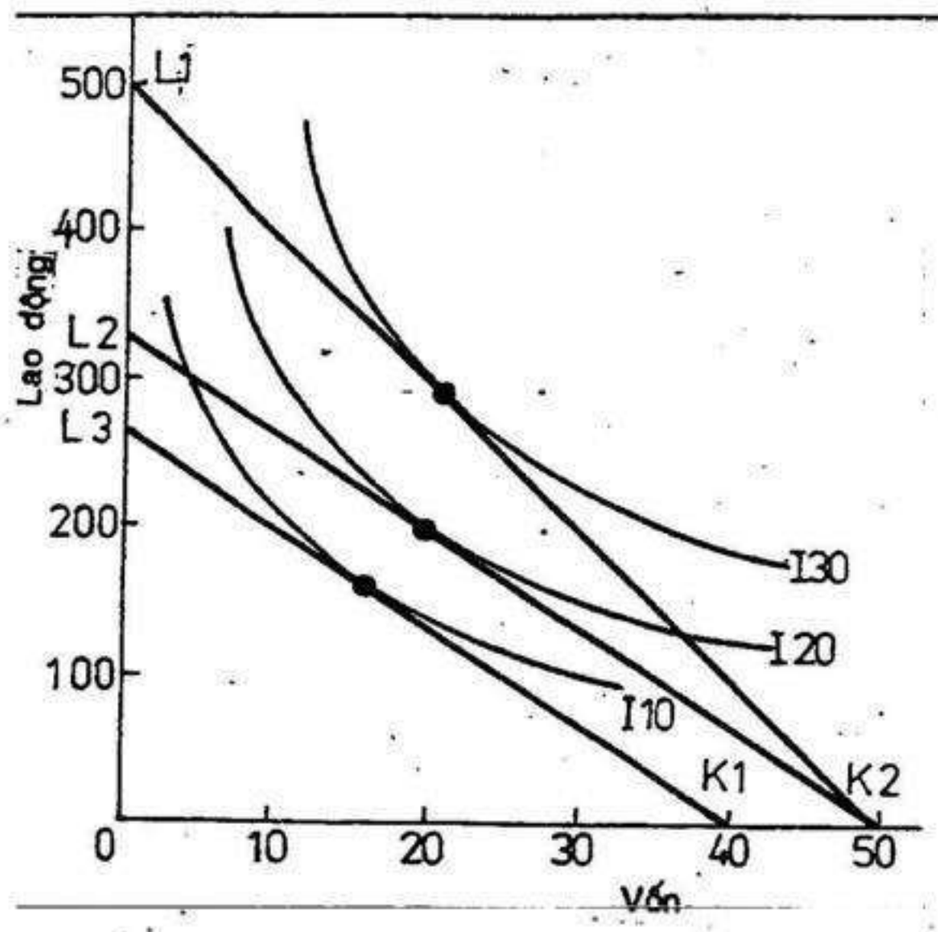
a) Các đường đẳng lượng có ký hiệu là I10, I20 và I30 ở trên đồ thị. (Nếu bạn chưa quen với những khái niệm này, bạn có thể tham khảo phụ lục của chương 11 trong sách chính).

b) Đường đẳng phí do đường L1K1 tạo ra.

c) Đường đẳng phí tiếp tuyến với đường I30, do đó, sản lượng tối đa có thể là 30 đơn vị và để có được sản lượng đó

Bảng A11.1 *Sản lượng và đầu vào lao động, v.v...*

Đầu vào lao động CN/tuần	Sản lượng hàng/tuần	MPL	Giá (Bảng)	Tổng doanh thu	Doanh thu biên/đơn vị sản phẩm	MVPL	MRPL
0	0			0			
		35			12	420	420
1	35		12	420			
		45			8,44	450	378
2	80		10	800			
		42			4,19	336	176
3	122		8	976			
		34			-1,18	204	-40,12
4	156		6	936			
		21			-10,86	84	-228
5	177		4	708			
		3			-116	6	-348
6	180		2	360			



Hình A11.3 *Sự tối thiểu hóa chi phí của một hãng*

hãng sẽ sử dụng 290 đơn vị lao động và 21 đơn vị vốn.

d) Đường đẳng phí mới là L2K1.

e) 20 đơn vị sản lượng, sử dụng 200 đơn vị lao động và 20 đơn vị vốn.

f) Sử dụng lao động giảm xuống 31% và sử dụng vốn chỉ giảm 4,8%. Đây đúng như chúng ta dự đoán: ảnh hưởng sản lượng dẫn đến giảm cả hai loại đầu vào, nhưng thay đổi giá tương đối của các yếu tố dẫn đến tác động thay thế của vốn.

g) Việc thêm đường đẳng phí L3K2 cho thấy rằng, hãng chỉ sản xuất 10 đơn vị sản phẩm, sử dụng 160 đơn vị lao động và 16 đơn vị vốn.

9. Tất cả. Những điểm này được thảo luận ở mục 11–7 của sách chính.

10. Đường trên đồ thị tất nhiên là đường đẳng lượng (xem phụ lục chương 11 trong sách chính). Các phương án (c) và (d) sẽ gây ra dịch chuyển đường đẳng lượng do đó nó có thể bị loại trừ. Sự di chuyển từ X sang Y là sự dịch đến việc sử dụng nhiều lao động hơn và ít vốn đi, giả sử xảy ra phương án (b), nghĩa là có tăng chi phí vốn dẫn đến việc hãng thay thế lao động bằng vốn trong quá trình sản xuất.

Đúng/Sai

1. Sai: những chênh lệch phi tiền tệ trong các điều kiện làm việc sẽ làm cho chênh lệch tiền công để cân bằng (xem phần giới thiệu chương 11 của sách chính).

2. Sai: hãng sẽ có xu thế sử dụng *tương đối* nhiều vốn hơn, nhưng có thể sử dụng cả hai ít đi (xem bài tập 9 của chương này).

3. Đúng.

4. Đúng: Nhận định 3 và 4 là tương đương (xem mục 11–2 của sách chính).

5. Đúng.

6. Sai: MRPL < MVPL.

7. Sai: điều này xem nhẹ tác động của việc thay đổi cung của ngành đối với giá sản phẩm (xem mục 11–3 của sách chính).

8. Sai: Cá nhân có thể chọn để có nhiều thời gian rỗi hơn và làm việc ít giờ hơn (xem mục 11–4 của sách chính).

9. Đúng.

10. Đúng: xem mục 11–5 của sách chính.

11. Đúng: xem mục 11–6 của sách chính.

12. Đúng: xem mục 11–7 của sách chính.

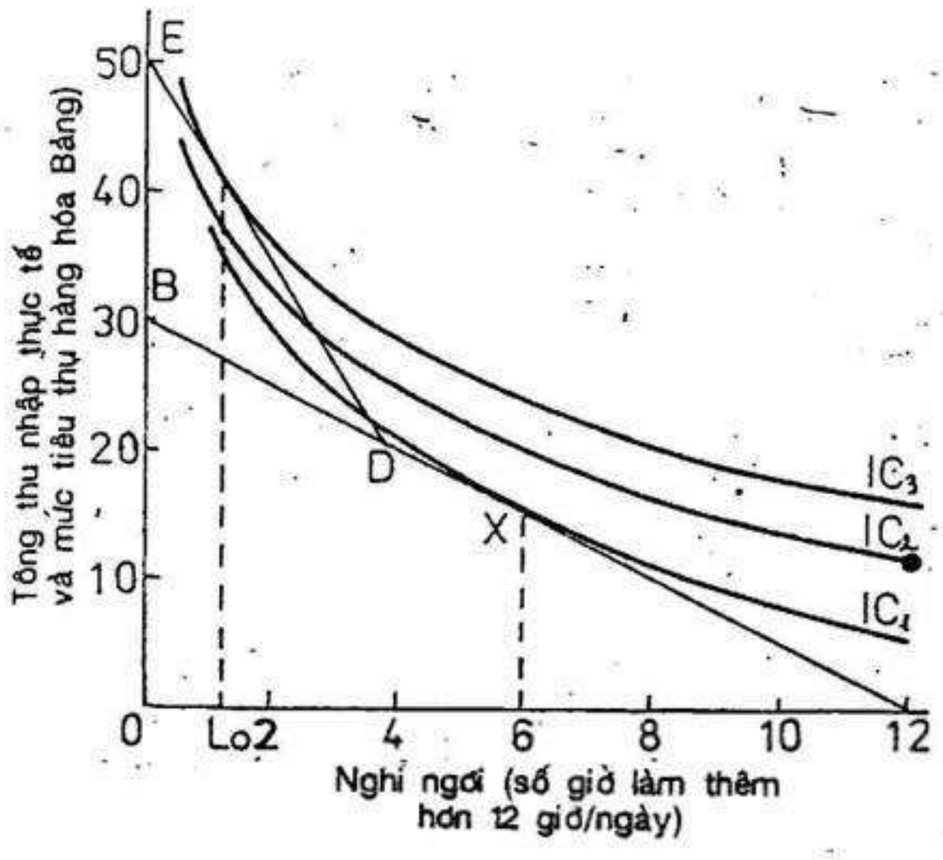
Những câu hỏi để tư duy

1. Các phương pháp là tương đương: hãy suy nghĩa về bản chất của chi phí biên ngắn hạn.

2. a) Điểm A.

b) Đường ngân sách là đường BC trên hình A11–4.

c) Nếu Helen chọn làm việc, thì cô sẽ chọn ở điểm X, nơi đường ngân sách tiếp tuyến IC_1. Ở đây, cô sẽ làm việc 6 giờ/ngày. Tuy nhiên, cô sẽ không làm việc đó, vì cô ta nhận được được độ thỏa dụng lớn hơn



Hình A11.4 *Cung lao động khi có làm thêm giờ*

khi không làm việc và ở điểm A trên đường bàng quan IC_2.

d) Tác động của việc làm thêm ngoài giờ được trả ở mức tiền thưởng là làm cho đường ngân sách gấp khúc sau khi làm việc 8 giờ/ngày, như đường CDE trên hình A11.4.

e) Bây giờ Helen có thể đạt đến tiếp điểm với IC_3 và sẽ làm việc (12 – L_o) giờ.

3. Không có gợi ý, nhưng xem phần thảo luận ở mục 11-7 của sách chính.

4. Bạn có thể trả lời phần thứ nhất của câu hỏi này trên cơ sở tài liệu mà chúng ta đã sử dụng từ đâu đến giờ, nhưng đối với phần thứ 2, bạn có thể cần suy nghĩ thêm một chút.

Chương 12

Vốn con người, sự phân biệt đối xử và các nghiệp đoàn

Trong chương 11, chúng ta đã xem xét một số ảnh hưởng làm cho một số ngành nghề được trả công cao hơn những ngành nghề khác. Điều này mới chỉ giải quyết được một số câu hỏi mà chúng ta có thể đã đặt ra về các thị trường lao động. Đó cũng là một trường hợp mà các công nhân khác nhau trong cùng một nghề có thể được trả mức lương khác nhau, hoặc là có nhóm công nhân có xu thế bị trả công thấp hơn, dù họ được thuê vào ngành nghề gì đi nữa. Chương này sẽ xem xét những vấn đề đó và đưa ra một số những giải thích khả dĩ.

Những nhóm công nhân mà chúng ta sẽ đưa vào xem xét thì có nhiều và đa dạng, phản ánh một thực tế là bản thân công nhân rất không đồng nhất. Họ khác nhau về giới tính, chủng tộc, lứa tuổi, kinh nghiệm, trình độ đào tạo, tham gia vào nghiệp đoàn, hoặc là có năng khiếu bẩm sinh. Nếu chúng ta muốn nói điều gì đó về khả năng có *phân biệt đối xử* trên thị trường lao động, thì chúng ta phải bắt đầu đi sâu vào những đặc điểm khác nhau này.

Một số các đặc điểm đã đề cập tới mang tính "tự nhiên", mà bản thân người công nhân không thể kiểm soát. Còn những đặc điểm khác phát sinh từ những quyết định lựa chọn của các cá nhân đó. Chúng ta bắt đầu phân tích từng đặc điểm của nhóm sau, mà chủ yếu là đặc điểm liên quan đến đào tạo hoặc giáo dục. Kinh nghiệm thực tế cho thấy rằng, giáo dục có hai tác động đến tiền công của cá nhân. Thứ nhất, những người có trình độ đào tạo cao hơn có xu thế nhận được tiền công cao hơn so với người có tay nghề thấp hơn. Thứ hai, động thái của thu nhập trong suốt cuộc đời của công nhân (quá trình lương) chịu ảnh hưởng của trình độ giáo dục. Như vậy, không chỉ những người có trình độ đào tạo cao kiếm được nhiều tiền hơn người tay nghề kém hơn, mà chênh lệch tiền công càng tăng lên khi tuổi của họ lớn hơn.

Vậy, người công nhân nhìn nhận như thế nào về đào tạo mà họ có thể nhận? (Chúng ta nói về công nhân này là đàn ông, nhưng không có dụng ý phân biệt giới tính). Đào tạo có thể được coi như một khoản đầu tư vào *vốn con người*, được thực hiện vì lợi ích dự tính trong tương lai sẽ đạt mức tiền công cao hơn và được thực hiện mặc dù hiện thời phải chi. Sự cân đối giữa các khoản này là bài tập về *phân tích lợi ích – chi phí*. Người công nhân phải quyết định một lúc xem có nên đi đào tạo hay không, người công nhân đó phải đánh giá *giá trị hiện tại*

của những lợi ích sẽ đạt được sau này (có thể bao gồm cả những thú vui dự tính sẽ có trong đời sống sinh viên, v.v...) và so sánh chúng với chi phí cơ hội của đào tạo, tức là tính đến những khoản tiền có thể kiếm được nhưng đã bỏ lỡ.

Sự phân tích cung và cầu chỉ những tác động của việc tăng cầu đối với công nhân có tay nghề. Về ngắn hạn, cung là cố định. Như vậy, cầu đối với công nhân được đào tạo sẽ làm tăng *chênh lệch tiền công*. Điều đó sẽ có ảnh hưởng tới những lợi ích giáo dục theo cảm nhận của con người và về lâu dài, chúng ta sẽ thấy có sự tăng cung về những người như thế này, khi càng ngày càng có nhiều người đi đào tạo.

Sự đào tạo phần nhiều diễn ra "tại nơi làm việc" và chính tại đây, chúng ta có thể rút ra sự khác nhau giữa tay nghề đặc trưng cho hãng và tay nghề chung. Điều này có thể ảnh hưởng đến quá trình lương mà hãng đưa ra mời chào công nhân. Một học viên đánh máy hoặc kế toán viên có thể thấy rằng, khoản tiền thu trong thời gian đi đào tạo thật là ít ỏi, vì có được tay nghề cao sẽ thúc đẩy việc di chuyển sang các hãng khác; học viên kỹ thuật điện thoại có thể thấy rất khác, vì tay nghề càng cao càng hạn chế khả năng di chuyển.

Một giả định nổi bật về cách tiếp cận này là đào tạo làm tăng năng suất của công nhân. Song, điều này cắt nghĩa thế nào về cầu đối với sinh viên mới tốt nghiệp làm việc ở những lĩnh vực rất xa chuyên môn của họ? Một lập luận khác là, trình độ giáo dục có tác dụng như là thiết bị phát *tín hiệu*: chỉ số về năng khiếu bẩm sinh và do đó, cũng là sự hứa hẹn gián tiếp cho năng suất cao hơn. Tuy nhiên, giáo dục không đóng góp trực tiếp vào năng suất cao của những người có năng khiếu. Nếu mà đúng như vậy, thì sẽ có những ẩn ý rất quan trọng đối với xã hội nói chung trong việc lựa chọn phân bổ các nguồn lực cho giáo dục.

Như vậy, về sự phân biệt đối xử thì sao? Tiền công trung bình hàng tuần đối với phụ nữ chỉ bằng 2/3 của đàn ông thôi. Điều này có ngụ ý sự phân biệt đối xử không? Sự khác nhau này một phần phản ánh những điểm khác nhau trong cách làm việc giữa phụ nữ và nam giới, song nó còn phản ánh cả sự khác nhau trong việc trả công *trong phạm vi* một nghề nữa. Trả công phân biệt trong nội bộ nghề không nhất thiết là hậu quả của sự phân biệt đối xử. Nó có thể phản ánh những điểm khác nhau trong những lựa chọn giáo dục thực hiện trước đó. Nghĩa là đàn ông thường có xu thế đi học nhiều hơn và vì thế, được trả công cao hơn. Xét từ góc độ của hãng, một yếu tố rất quan trọng trong quyết định thuê người làm là dòng lợi ích dự kiến sẽ đạt được sau này. Nếu hãng nhìn nhận phụ nữ là những người tiềm tàng làm mẹ, thì đánh giá về năng suất tương lai đối với phụ nữ sẽ thấp hơn đối với nam giới, vì vai trò làm người cha của họ sau này không có ảnh hưởng đến năng suất của anh ta. Đó là bởi vì hãng dự kiến phụ nữ làm cho họ khoảng thời gian ngắn hơn so với nam giới, vì vậy, những chi phí đào tạo được dàn trải dầy hơn. Sẽ rất hợp lý cho hãng nếu như hãng đề nghị mức lương cho phụ nữ thấp hơn theo lý thuyết năng suất biên.

Sự phân biệt đối xử theo màu da có thể được xử lý một cách tương tự. Một lần nữa, có thể tiếp nhận giáo dục là một yếu tố thích hợp. Những điều này không phải là để phủ nhận rằng sự phân biệt có thể xảy ra: điều mà nó gợi ra là nguồn gốc có thể ở chỗ các hãng không có nhận thức sai về năng suất của từng công nhân cụ thể hiện tại hoặc trong tương lai.

Các thành viên của nghiệp đoàn ở Anh nhận được tiền công cao hơn công nhân bình thường khác là 7,7%, ngay cả khi đã trừ đi sự chênh lệch do giới tính, trình độ giáo dục, vv. Nghiệp đoàn ban đầu hình

thành để bảo vệ lợi ích của các thành viên. Kể từ đó, các nghiệp đoàn cũng đã bắt đầu quan tâm tới mức tiền công. Điều này không nhất thiết nói lên rằng, các tổ chức nghiệp đoàn nhận được nhiều hơn bằng cách sử dụng vị trí độc quyền, nghĩa là bằng cách hạn chế cung lao động và do vậy, ép tăng lương. Mức độ thực hiện được việc này phụ thuộc vào độ co dãn của cầu đối với lao động. Cũng có thể lập luận rằng, tiền công cao hơn phản ánh kết quả thỏa thuận về năng suất với các hãng. Các tổ chức nghiệp đoàn có thể mưu cầu củng cố vị trí của mình bằng cách thỏa hiệp "*xưởng đóng cửa*", đó là một sự thỏa hiệp mà tất cả công nhân của hãng phải tham gia vào nghiệp đoàn, và sự hợp lý là tất cả mọi công nhân đều được lợi ngang nhau từ bất kỳ sự thỏa thuận nào. Những cuộc đình công đã trở nên phổ biến, song không có ý nghĩa lắm về số ngày làm việc bị mất. Trong hầu hết các trường hợp, cả hãng và công nhân đều bị thiệt do đình công và những cuộc đình công nào đã xảy ra có thể là do nhận thức sai ở cả hai phía trong quá trình thỏa thuận hoặc do niềm tin lâu dài bị phá vỡ.

NHỮNG KHÁI NIỆM QUAN TRỌNG VÀ THUẬT NGỮ CHUYÊN MÔN

Xếp những khái niệm ký hiệu bằng chữ cái sau vào với các nhận định thích hợp xếp theo số thứ tự.

a) Vốn con người

b) Phân tích lợi ích chi phí.

c) Nghiệp đoàn

d) Vốn con người đặc trưng đối với hãng

e) Phát tín hiệu

f) Các mức chênh lệch tiền công bồi thường.

g) Quá trình lương.

h) Vốn con người chung.

i) Phân biệt đối xử.

j) "Xưởng đóng cửa".

1. Thủ tục để ra các quyết định dài hạn bằng cách so sánh giá trị hiện tại của các chi phí với giá trị hiện tại của các lợi ích.

2. Vốn tích lũy chuyên môn của công nhân đánh giá tiềm năng thu nhập của lao động trong tương lai.

3. Tình trạng mà ở đó, một nhóm công nhân được đối xử khác với nhóm khác vì những đặc điểm cá nhân của nhóm đó, không tính đến trình độ chuyên môn.

4. Những chênh lệch trong mức tiền lương phản ánh những khía cạnh phi tiền tệ của điều kiện lao động.

5. Sự thỏa thuận rằng tất cả công nhân của một hãng sẽ là thành viên của một nghiệp đoàn.

6. Những kỹ năng mà công nhân có để có thể chuyển đến làm cho hãng khác.

7. Lý thuyết cho rằng, các phẩm chất giáo dục nói lên giá trị của người công nhân, ngay cả khi không liên quan trực tiếp đến năng suất của ông ta hay bà ta.

8. Những kỹ năng mà một người công nhân có, nhưng không giúp họ chuyển sang làm ở hãng khác.

9. Đồ thị cho thấy tiền công của một công nhân hay một nhóm công nhân theo lứa tuổi.

10. Tổ chức công nhân được hình thành để tác động đến việc trả công và điều kiện làm việc.

BÀI TẬP

1. Ian, một vị thành niên đang cân nhắc xem có nên tiếp tục đi học hay không? Đã hoàn thành trình độ A về kinh tế học, anh áp dụng phương pháp phân tích lợi ích –

chi phí để đánh giá quyết định của mình. Sau khi đã áp dụng các tỷ lệ chiết khấu thích hợp, anh đã đưa ra những đánh giá sau (các đơn vị chỉ mang tính khái niệm)

	Giá trị hiện tại
Sách, học phí	3000
Lợi ích (phi tiền tệ) của đời sống sinh viên	2500
Thu nhập bị bỏ lỡ (ròng)	7000
Thu nhập thêm sau này nhờ Có học vấn	9000

a) Với những đánh giá này, Ian có quyết định đi học tiếp không?

b) Những tính toán của Ian sẽ bị ảnh hưởng như thế nào, nếu anh không chắc là mình có thể qua được các kỳ thi vào cuối khóa?

c) Bạn của Ian là Joanne có cùng quan điểm với anh về giá trị kinh tế của việc đi học, nhưng lại không quan tâm nhiều đến đời sống ở trường đại học. Vậy những tính toán của chị sẽ khác ở điểm nào?

d) Keith đồng ý với triết lý "ăn, uống và vui vẻ đi, vì ngày mai chúng ta sẽ chết" và thích hưởng thụ cuộc sống hiện tại. Vậy những tính toán của anh sẽ khác của Ian ở chỗ nào?

2. Dưới đây là những con số chỉ ra những khoản thu nhập trước khi nộp thuế thay đổi theo độ tuổi của ba nhóm công nhân nam khác nhau khi làm việc trọn giờ trong một nền kinh tế giả định. Tổng thu nhập trung bình tuần được tính bằng đồng đôla giả định

a) Vẽ quá trình lương theo lứa tuổi của mỗi nhóm.

Nhóm tuổi	A	B	C
20-29	236	180	200
30-39	310	200	250
40-49	370	195	280
50-64	425	185	235

b) Đặc điểm của mỗi nhóm là trình độ kiến thức cao nhất. Hãy sử dụng kiến thức của bạn về các nhóm tương tự ở Anh quốc, liên hệ giữa mỗi điều sau đây với quá trình lương theo lứa tuổi.

(i) Công nhân có trình độ phổ thông phổ cập, trình độ A hoặc tương đương.

(ii) Công nhân không có trình độ học vấn chính qui.

(iii) Công nhân có trình độ đại học hoặc tương đương.

3. Trong một nền kinh tế ở đâu đó, người ta đã quan sát thấy những điểm sau đây. Điểm nào trong số đó có thể cung cấp một bằng chứng mạnh mẽ về sự phân biệt đối xử?

a) Phụ nữ có thu nhập thấp hơn nam giới.

b) Nhân viên kế toán học nghề là nam kiếm được ít hơn nữ nhân viên kế toán cùng trình độ.

c) Công nhân da đen có thu nhập thấp hơn công nhân da trắng.

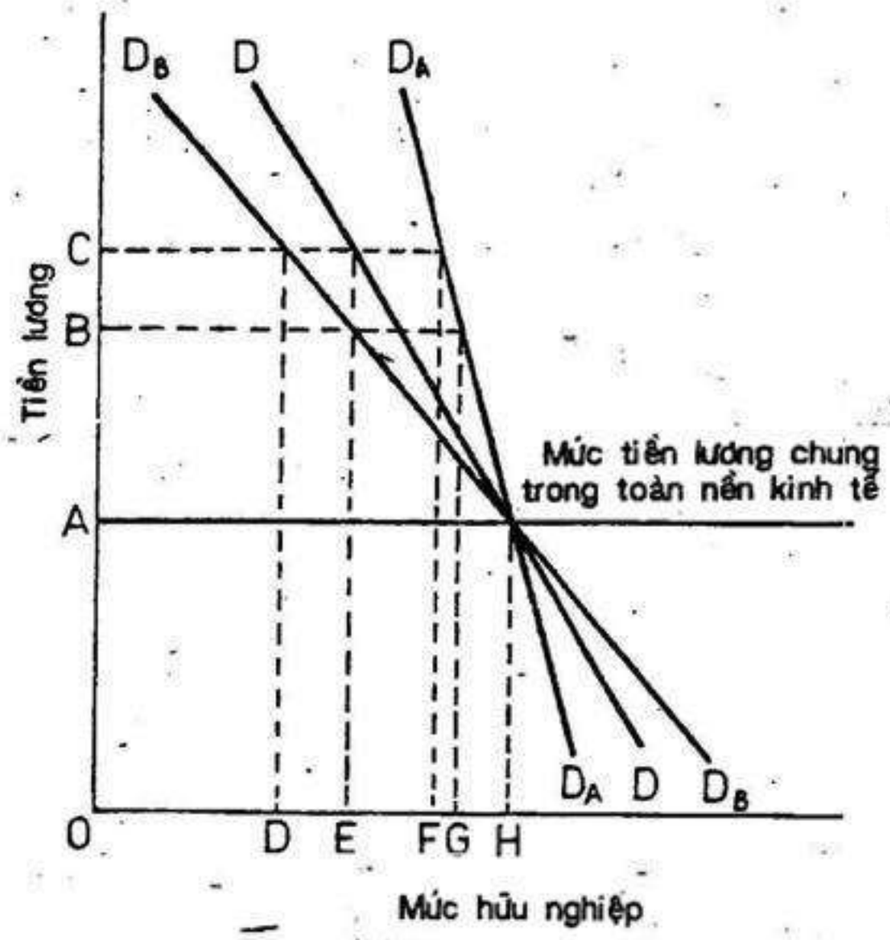
d) Công nhân da đen làm nghề lắp ráp máy công cụ có thu nhập thấp hơn công nhân da trắng cùng nghề.

4. Hình 12-1 chỉ ra tình trạng của thị trường lao động. OA là mức tiền công trong cả nền kinh tế. DD là đường cầu lao động ban đầu.

a) Xác định cân bằng ban đầu cho ngành.

b) Giả sử nghiệp đoàn hạn chế cung lao động ở mức OE. Tiền công cân bằng trong ngành là bao nhiêu?

c) Về lâu dài, ngành này gặp phải tình hình cạnh tranh tăng lên từ những nhà cung cấp nước ngoài. Những người này có chi phí lao động thấp hơn. Đường cầu nào trong đồ thị có thể là cầu mới (dẫn xuất) về lao động của ngành?



Hình 12.1 *Nghiệp đoàn, tiền công và mức hữu nghiệp*

d) Điểm cân bằng mới đối với ngành là ở đâu?

e) Nghiệp đoàn sẽ cần mức tiền công nào để chấp nhận duy trì mức hữu nghiệp ở OE?

5. Các tổ chức nghiệp đoàn trong một ngành nhất định có thể ở thế yếu khi thương thuyết nếu:

(i) Cầu lao động lớn hơn cung lao động.

(ii) Chính sách "xưởng đóng cửa" đang được vận dụng.

(iii) Sản phẩm doanh thu biên thấp hơn tiền công.

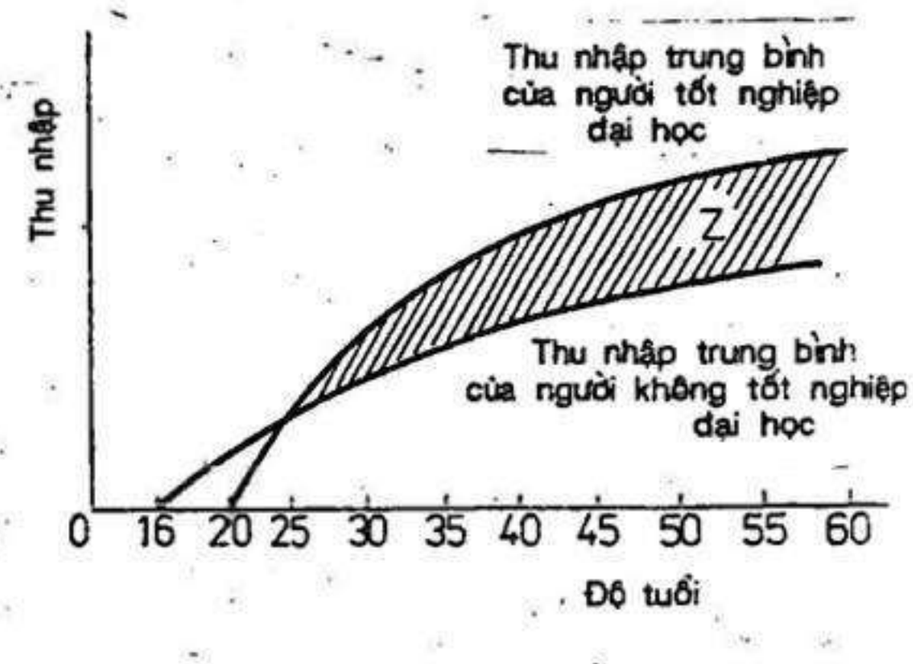
a) 1, 2, 3 đúng.
b) Chỉ có 1, 2 là đúng.
c) Chỉ có 2, 3 là đúng.
d) Chỉ có 1 đúng.
e) Chỉ có 3 đúng.

6. Hình 12-2 thể hiện hai quá trình lương khác nhau. Đồ thị cho thấy rằng:

(i) Thu nhập cả đời của những người được đào tạo cao hơn.

(ii) Thu nhập của những người được đạo tạo trong vòng 10 năm sau khi tốt nghiệp trường phổ thông phổ cập thấp hơn.

(iii) Chi phí cơ hội của việc đi học đại học được thể hiện qua vùng Z.



Hình 12.2

a) 1, 2, 3 đúng.
b) Chỉ có 1, 2 đúng.
c) Chỉ có 2, 3 đúng.
d) chỉ có 1 đúng.

ĐÚNG/SAI

1. Quan điểm vốn con người cho rằng những mức chênh lệch trong tiền công phản ánh sự khác nhau về năng suất của những người làm khác nhau.

2. Công nhân làm việc ở các hãng có trình độ đào tạo chung sẽ được mức lương cao, nhưng không tăng nhiều theo thâm niên.

3. Việc đọc các sách cổ điển ở trường đại học không liên quan gì đến tăng năng suất. Do đó, sẽ có lợi hơn nếu rời khỏi trường học đi làm ngay.

4. Đi học không phải trả tiền tới 16–18 tuổi, có nghĩa là trẻ em ở các gia đình nghèo có thể đi học tiếp một cách dễ dàng như trẻ em ở các gia đình giàu có.

5. Theo cảm nhận thì lợi tức nhờ trình độ văn hóa cao đối với phụ nữ thấp hơn so với nam giới, do đó, có ít phụ nữ quyết định đầu tư học thêm so với nam giới.

6. Công nhân da đen có thu nhập thấp hơn công nhân da trắng; do đó, người chủ thuê là người phân biệt chủng tộc.

7. Sự khác nhau về cơ cấu nghề nghiệp của nhân công nam và nữ không đủ để giải thích cho những điểm khác nhau trong tiền lương.

8. Đến năm 1980, trên 2/3 lực lượng lao động dân sự ở Anh quốc thuộc về các nghiệp đoàn.

9. Vì nhiều công nhân lương thấp thuộc về nghiệp đoàn, điều đó chứng tỏ rằng nghiệp đoàn có ít ảnh hưởng đến nâng cao tiền công và các điều kiện đối với các thành viên của mình.

10. Tăng lương lớn nhất có thể đạt được bằng cách hạn chế cung lao động trong ngành có cầu lao động cứng nhắc nhất.

11. Anh quốc là một nền kinh tế có nhiều cuộc đình công nhất trên thế giới.

NHỮNG CÂU HỎI ĐỂ TƯ DUY

1. Xã hội có thấy đáng đầu tư vào hệ thống giáo dục đại học không, nếu như trình độ đào tạo chỉ là công cụ phát tín hiệu, chứ không có tác động nào đến năng suất của người làm thuê?

2. Nếu bãi công không có lợi cho cả người làm và chủ, tại sao đình công vẫn xảy ra?

3. Hãng hoạt động không có nghiệp đoàn sẽ tổ chức thành nghiệp đoàn. Có nhất định là đúng nếu nói mức hữu nghiệp trong hãng đó sẽ giảm không?

TRẢ LỜI VÀ BÌNH LUẬN VỀ CHƯƠNG 12

Những khái niệm quan trọng và thuật ngữ chuyên môn.

1 b	6 h
2 a	7 e
3 i	8 d
4 f	9 g
5 j	10 c

Bài tập

1. a) Tổng lợi ích là 2500 + 9000 = 11500. Tổng chi phí là 3000 + 7000 = 10.000. (Cả hai đều tính theo giá trị hiện tại). Do đó, Ian có thể chọn đi học tiếp vì lợi ích cao hơn chi phí.

b) Nếu Ian không qua được thi cử, thì thu nhập thêm trong tương lai sẽ không có. Trong những tính toán, Ian có thể sẽ giảm bớt giá trị của mục này.

c) Joanne có thể đánh giá thấp hơn đối với những lợi ích phi tiền tệ của đời sống sinh viên: Cô quyết định đi học tiếp hay không phụ thuộc vào việc cô dự kiến sự vui vẻ thấp đến mức nào.

d) Keith có thể sử dụng tỷ lệ chiết khấu khác khi anh đánh giá giá trị hiện tại của những chi phí và lợi ích tương lai. Mặt khác, anh sẽ đánh giá cao "đời sống sinh viên", do đó, một lần nữa quyết định của anh có thể theo cả hai hướng.

2. a) Hình A 12.1.

(i) Nhóm C

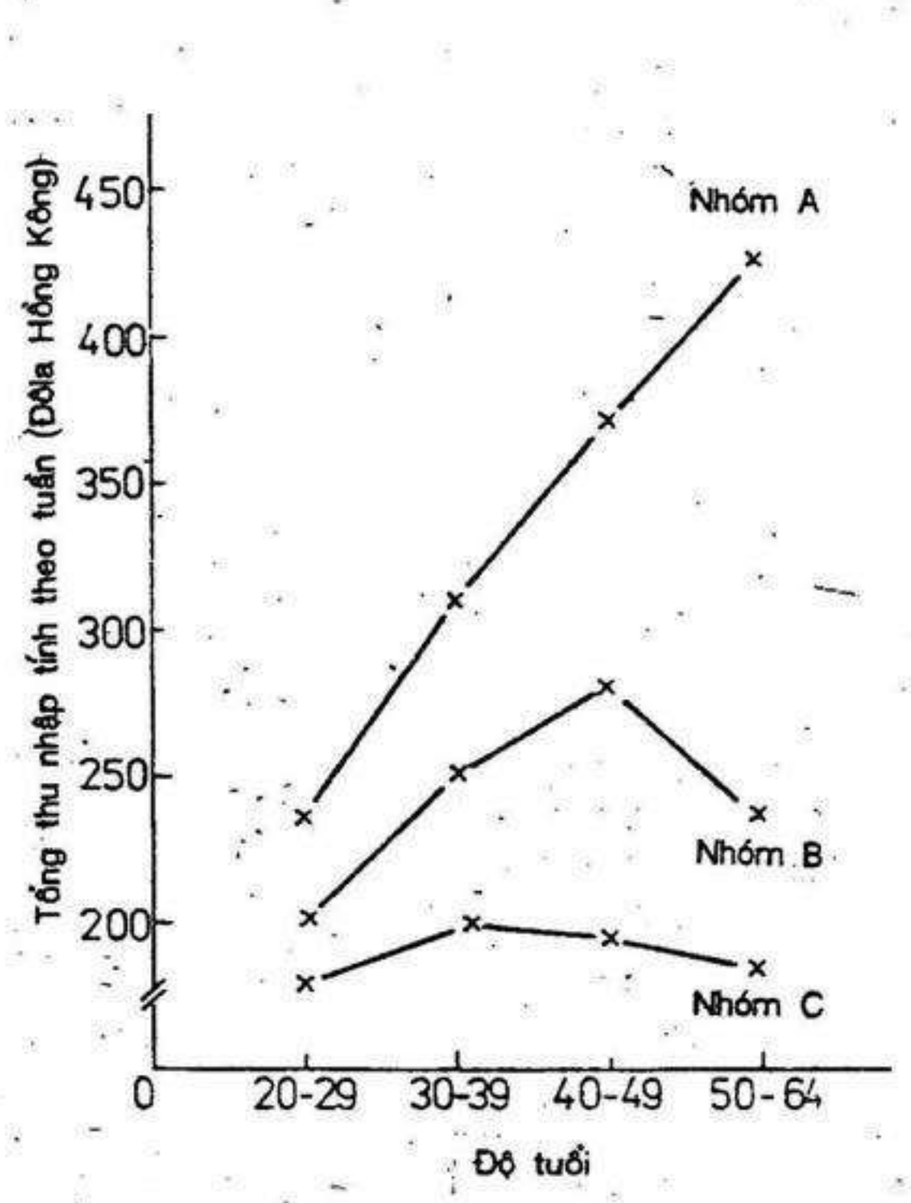
(ii) Nhóm B

(iii) Nhóm A.

Quá trình lương dựa trên thông tin xác

thực của Anh quốc có thể đọc ở mục 12–1 của sách chính.

3. (a) và (c) có thể cắt nghĩa về những điểm khác nhau trong cơ cấu nghề nghiệp và bản thân chúng không đảm bảo được bằng chứng về sự phân biệt đối xử. Có thể là những khác nhau trong lựa chọn nghề nghiệp phản ánh sự phân biệt đối xử trước về các cơ hội đào tạo, song đó lại là vấn đề khác. Quan sát (b) loại trừ sự giải thích về nghề nghiệp, nhưng những khác nhau trong tiền lương có thể phản ánh các đánh giá khác nhau của giới chủ về năng suất sau này của nữ giới và nam giới, chứ không phải là sự phân biệt đối xử công khai. Quan sát (d) đưa ra bằng chứng mạnh mẽ nhất về sự phân biệt đối xử, vì ở đây, chúng ta đã định nghĩa một cách sát sao trình độ tay nghề và những sản phẩm biên tương tự như có thể giả định về công nhân da đen và da trắng. Tuy vậy, chúng ta vẫn thấy những điểm khác nhau trong thu nhập của họ. Xem mục 12–2 của sách chính có thảo luận kỹ hơn về phần này.



Hình A12.1 *Quá trình lương theo lứa tuổi đối với ba nhóm công nhân.*

4. a) Tiến công OA, việc làm OH

b) OC

c) D_BD_B: đường cầu trở nên co dãn hơn

d) Tiến công OC, việc làm OD.

e) OB

5. e)

6. b) Lưu ý rằng, phần Z trong hình 12.2 thể hiện mức độ tiến công trung bình của người có học vấn cao hơn so với những người không có học vấn.

Đúng/sai

1. Đúng.

2. Sai: công nhân với trình độ đào tạo chung có độ di chuyển giữa các hãng cao, do đó hãng trả mức tiến công thấp trong khi đào tạo, nhưng lại trả cao cho người có trình độ (xem mục 12–1 của sách chính).

3. Sai: Đào tạo có bằng cấp có thể đóng vai trò thiết bị phát tín hiệu.

4. Sai: nhận định này bỏ qua chi phí cơ hội của việc tiếp tục đi học và độ thỏa dụng biên khác nhau của thu nhập đối với các gia đình giầu và gia đình nghèo.

5. Đúng: và lưu ý rằng, sự cảm nhận là quan trọng, chứ không phải là thực tế (xem mục 12–2 của sách chính).

6. Sai: sự khác nhau trong trả công có thể phản ánh những nhân tố khác nhau, như lựa chọn nghề nghiệp, giáo dục đào tạo v.v. Đó không phải là để nói rằng có thể không có sự phân việt đối xử trong một số bộ phận dưới dạng kín đáo hoặc công khai của nền kinh tế.

8. Sai: con số đúng chỉ là trên một nửa (xem mục 12–3 của sách chính).

9. Sai: chúng ta không nên so sánh các công nhân lương thấp này với các nhóm công nhân khác, mà nên đưa ra câu hỏi mức tiền lương nào họ sẽ nhận, giả như không có nghiệp đoàn.

10. Đúng.

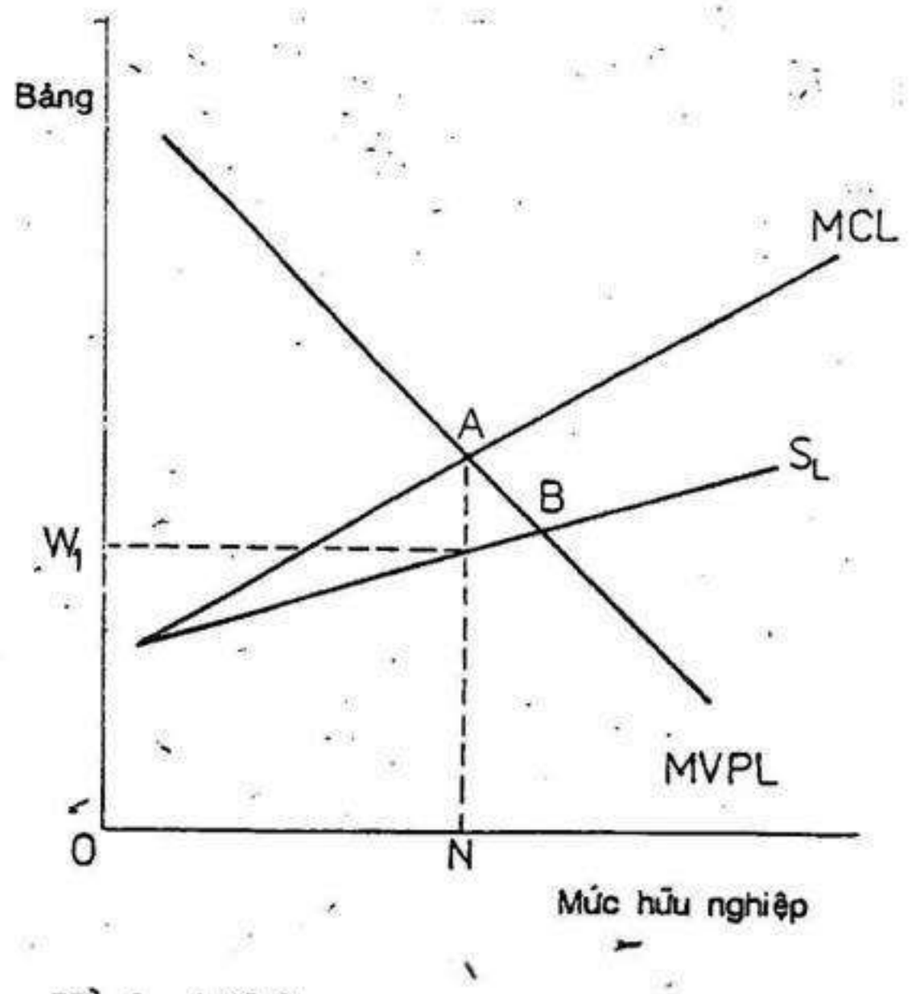
11. Sai: xem các cứ liệu trình bày ở mục 12-3 của sách chính.

Những câu hỏi để tư duy

1. Vấn đề này được giải quyết ở cuối mục 12.1 của sách chính và sẽ được xem xét lại ở một chương sau. Đây là một ví dụ khi có thể xảy ra sự khác nhau trong quyền lợi của một cá nhân và của xã hội nói chung.

2. Vấn đề này được thảo luận ở cuối mục 12-3 của sách chính.

3. Chúng ta vẫn thường dự kiến rằng, một nghiệp đoàn sẽ mặc cả đòi các mức lương cao hơn, và điều này buộc phải chấp nhận mức hữu nghiệp thấp hơn. Tuy vậy, vấn đề này vẫn có một trường hợp ngoại lệ. Hãy xét hình A12.2. Giả sử một hãng hoạt động theo cơ chế cạnh tranh hoàn hảo trên thị trường sản phẩm của mình và theo cơ chế độc quyền mua trên thị trường lao động. S_l là đường cung lao động và MCL là đường chi phí biên lao động của hãng đó; MVPL là đường nhu cầu đối với lao động. Khi chưa có nghiệp đoàn, hãng thuê N_1 người ở mức lương W_1. Khi trong hãng có tổ chức nghiệp đoàn, thì nó sẽ thương lượng với hãng để đạt đến bất kỳ một vị trí nào trên MVPL. Tại bất kỳ điểm nào trong khoảng AB, thì nghiệp đoàn đều có thể thương lượng để tăng cả tiền lương *lẫn* việc làm. Đó là một trường hợp rất đặc biệt; đó là lý do tại sao câu hỏi này lại xuất hiện trong mục "những câu hỏi để tư duy" của chương này.



Hình A12.2

Chương 13

Vốn và đất đai: Hoàn chỉnh phân tích các thị trường yếu tố

Hai chương vừa qua đã xem xét các khía cạnh của thị trường lao động. Bây giờ sẽ chú ý tới những yếu tố quan trọng khác của sản xuất, đó là vốn và lao động. *Vốn* được dùng để nói tới vốn vật chất, như dự trữ hàng hóa đã sản xuất ra được đem sử dụng vào sản xuất hàng hóa khác. Vốn này bao gồm máy móc, nhà xưởng, và phương tiện vận chuyển. *Đất đai* là yếu tố sản xuất không phải được sản xuất ra mà do thiên nhiên tạo ra. Vốn và đất đai hợp lại tạo thành *tài sản hữu hình* của nền kinh tế. Nhưng thực tế gợi lên rằng, ở Anh quốc đang có xu thế sử dụng vốn nhiều hơn, với nghĩa là là tài sản hữu hình tính trên đầu công nhân đã tăng lên trong những năm vừa qua.

Có những phân biệt quan trọng giữa dự trữ (quỹ, dung lượng) và chu chuyển (lưu lượng) và giữa giá tài sản và khoản tiền thuê. Quỹ tài sản vốn là lượng hiện có trong một thời điểm cụ thể. Tuy nhiên, khi xem xét đầu vào vốn như là một yếu tố sản xuất, chúng ta quan tâm đến *luồng chu chuyển* dịch vụ lấy ra từ lượng quỹ tài sản trong một thời kỳ nhất định. Song song với điều đó, chúng ta có thể nghĩ đến *giá tài sản* của tư liệu sản xuất (hàng hóa vốn) như là giá "quỹ", trong khi đó, chi phí cho việc sử dụng "chu chuyển" dịch vụ vốn được hiểu là *khoản tiền thuê*. Sự phân biệt này không quan trọng đối với yếu tố đầu vào là lao động, vì việc xóa bỏ chế độ nô lệ đã làm cho giá lao động không còn tương đương với giá tài sản. Tuy nhiên, chúng ta có thể nghĩ mức tiền công là khoản tiền thuê lao động.

Giá tài sản của tư liệu sản xuất đòi hỏi phải giải thích kỹ càng. Việc mua tài sản vốn cho phép người mua có dịch vụ sau này mà tài sản đã tạo ra. Tuy nhiên, vào thời điểm mua, đó là *giá trị hiện tại* của dòng dịch vụ sau này có sự tương ứng. Nếu như người mua lại chọn phương án đem tiền cho vay, thì lợi tức phụ thuộc vào lãi suất và quy tắc tính lãi suất gộp. Khi đánh giá luồng dịch vụ vốn trong tương lai, điều rất quan trọng là phải áp dụng *tỷ lệ chiết khấu* thích hợp để tính giá trị hiện tại. Chúng ta có thể coi lãi suất là chi phí cơ hội của tiền đem sử dụng vào mua tài sản.

Lãi suất nào nên được sử dụng? Chúng ta có lẽ muốn tính đến tác động của thay đổi giá đối với những tính toán, bằng cách sử dụng lãi suất đã điều chỉnh theo thay đổi giá hoặc sử dụng *lãi suất thực tế*, chứ không sử dụng *lãi suất danh nghĩa*. Có thể tính gần đúng lãi suất thực tế bằng chênh

lệch giữa lãi suất danh nghĩa và tỷ lệ lạm phát.

Có thể phân tích cầu đối với dịch vụ vốn một cách tương tự như phân tích cầu lao động trước đây. Các hãng sẽ sử dụng các dịch vụ vốn cho đến khi giá trị sản phẩm biên của vốn (MVPK) bằng mức tiền thuê. MVPK dự tính là sẽ giảm khi tỷ lệ vốn/lao động tăng. Vị trí của đường MVPK của một hãng phụ thuộc vào giá của sản phẩm được sản xuất ra, vào mức các yếu tố đầu vào khác và vào tiến bộ kỹ thuật. Đường cầu đối với dịch vụ vốn của ngành sẽ dốc hơn so với tổng các đường MVPK theo chiều ngang của hãng. Tất cả vấn đề này đều tương tự như phần thảo luận trước về lao động.

Về mặt cung, điểm khác nhau cơ bản giữa phân tích vốn và lao động là, đối với hãng hoặc ngành vốn ít linh hoạt về tầm ngắn hạn hơn: theo bản chất của vốn thì phải mất thời gian mới đưa vốn vào được, trong khi đó, lao động có thể thay đổi rất nhanh. Tuy nhiên, về lâu dài, vốn cũng có thể thay đổi được.

Tiền thuê bắt buộc là mức tiền thuê chỉ cho phép chủ sở hữu vốn trang trải chi phí cơ hội của việc làm chủ nó. Tiền thuê bắt buộc phụ thuộc vào giá vốn, lãi suất thực tế và tỷ lệ khấu hao.

Tập hợp cả các dịch vụ cung lẫn cầu vốn lại, có thể phân tích các vị trí cân bằng ngắn hạn cũng như dài hạn đối với ngành và để đánh giá xem cân bằng đó thay đổi như thế nào theo các yếu tố cơ bản. Ví dụ, tăng mức tiền công sẽ có cả ảnh hưởng thay thế lẫn ảnh hưởng thị trường lao động. Các phương tiện sản xuất sử dụng nhiều vốn hơn sẽ chịu ảnh hưởng thay thế, nhưng ảnh hưởng sản lượng có xu thế làm giảm cầu đối với tất cả các yếu tố. Trong ngắn hạn, mức tiền thuê có thể sẽ giảm xuống, trong dài hạn, lượng dịch vụ vốn sẽ giảm do khấu hao cho đến khi đạt mức tiền thuế cân bằng.

Đối với yếu tố sản xuất là đất thì có khác, vì đất đai có cung cố định ngay cả về lâu dài (trừ khi ở những nước có thể vỡ hoang). Vấn đề ở đây là phân tích cách thức một số lượng đất cố định sẽ được phân bổ như thế nào cho những cách sử dụng khác nhau. Sự cân bằng xảy ra khi tỷ lệ địa tô là như nhau đối với tất cả những phương án sử dụng khác nhau.

Các nhà kinh tế xử lý lao động, vốn và đất đai một cách tương tự, được coi là *những yếu tố sản xuất* phổ biến nhất. Điểm khác nhau chính giữa chúng là ở nhịp độ điều chỉnh cung. Tầm quan trọng ngày càng tăng của năng lượng, với danh nghĩa là yếu tố đầu vào, đã khiến các nhà kinh tế xử lý nó là yếu tố sản xuất thứ tư trong một số phân tích.

Việc dịch chuyển sang các kỹ thuật sản xuất sử dụng nhiều vốn ở các nền kinh tế phương Tây trong những năm gần đây, phần nào phản ánh tăng tiền công: mức tiền thuê, dẫn đến thay thế lao động bằng vốn. Đồng thời, cũng phản ánh nhịp độ thay đổi kỹ thuật, làm cho các hãng lắp đặt những thiết bị mới đại diện cho kỹ thuật mới.

Phân phối thu nhập theo chức năng cho thấy thu nhập quốc dân được chia xẻ như thế nào giữa các yếu tố sản xuất. Ở Anh, đã có thay đổi một chút trong giai đoạn từ năm 1960 đến 1987: tỷ trọng thu nhập từ lao động trong thu nhập quốc dân giảm xuống một chút và các tỷ trọng lợi nhuận, thu nhập từ việc tự hành nghề và tiền cho thuê tài sản tăng lên tương ứng.

Nếu chúng ta muốn xem xét những vấn đề như đói nghèo và bất bình đẳng, thì phải xem xét phân *phối thu nhập theo cá nhân*. Sự không đồng đều phân phối thu nhập theo cá nhân ở Anh quốc không chỉ phản ánh tỷ trọng yếu tố được thể hiện qua phân phối thu nhập theo chức năng, mà còn phản ánh sự phân phối của cải bất cân bằng nữa. Ví

dụ, năm 1985, một phần trăm dân số giàu có nhất của đất nước làm chủ khoảng 20% của cải thương mại được. Thực hiện quyền con người đã làm giảm, song không loại bỏ được mức phân phối bất công bằng này.

NHỮNG KHÁI NIỆM QUAN TRỌNG VÀ THUẬT NGỮ CHUYÊN MÔN

Xếp những khái niệm ký hiệu bằng chữ cái vào với nhận định thích hợp ký hiệu bằng các số sau đây:

a) Đất

b) Phân phối thu nhập theo cá nhân

c) Mức tiền thuê

d) Vốn vật chất (Tư bản vật chất)

e) Tỷ lệ vốn / lao động

f) Giá tài sản

g) Tổng đầu tư

h) Tỷ lệ tiền công/tiền thuê

i) Dự trữ (quỹ)

j) Tiền thuê bắt buộc

k) Lãi suất danh nghĩa

l) Giá trị sản phẩm biên của vốn

m) Tư bản (vốn) tài chính

n) Chu chuyển

o) Đầu tư ròng

p) Lãi suất thực tế

q) Giá trị hiện tại

x) Tài sản hữu hình

s) Chi phí cơ hội của vốn

t) Phân phối thu nhập theo chức năng

1. Dự trữ hàng hóa đã được sản xuất ra để góp phần sản xuất ra hàng hóa và dịch vụ khác.

2. Yếu tố sản xuất do thiên nhiên cung cấp.

3. Giá trị tại ngày hôm nay của một lượng tiền có được tại một thời điểm nào đó trong tương lai.

4. Tăng giá trị sản lượng của hãng lên khi sử dụng thêm 1 đơn vị vốn.

5. Của cải ở dạng vật chất, bao gồm vốn và đất.

6. Tỷ suất lợi tức trên số vốn theo cách sử dụng vốn tốt nhất: có thể là lãi suất thực tế.

7. Chỉ ra sự phân phối thu nhập quốc dân giữa các yếu tố sản xuất khác nhau.

8. Lợi tức trên khoản cho vay được tính như phần tăng hàng hóa có thể mua được, chứ không như phần gia tăng bằng giá trị tiền của khoản cho vay.

9. Thước đo các giá tương đối của yếu tố sản xuất: giá lao động so với giá vốn.

10. Dòng dịch vụ mà tài sản cung cấp trong một khoảng thời gian nhất định.

11. Chỉ ra việc thu nhập quốc dân được chia như thế nào giữa những cá nhân khác nhau, bất kể các cá nhân đó có thu nhập bằng dịch vụ yếu tố sản xuất nào.

12. Miêu tả tầm quan trọng tương đối của các yếu tố đầu vào vốn và lao động trong quá trình sản xuất.

13. Khoản thanh toán do sử dụng các dịch vụ vốn và đất đai.

14. Một khoản tiền có thể mua ngay tài sản vốn.

15. Sản xuất ra tư liệu sản xuất mới.

16. Lợi tức của khoản cho vay tính bằng tiền.

17. Số lượng tài sản tại một điểm thời gian: tích trữ lượng chu chuyển tại một thời điểm cụ thể.

18. Tài sản bằng tiền hoặc tiền gửi ngân hàng có thể đem sử dụng để mua các yếu tố sản xuất.

19. Tiền cho thuê chỉ đủ cho phép chủ

sở hữu vốn trang trải chi phí cơ hội của việc làm chủ vốn đó.

20. Sản xuất tư liệu sản xuất mới và cải thiện tư liệu sản xuất hiện hành trừ đi khấu hao tài sản vốn hiện hành.

BÀI TẬP

1. Xác định xem mỗi mục dưới đây là dự trữ hay là luồng chu chuyển.

a) Các xe tải do công ty Rent-a-Van limited sở hữu.

b) Đất sẵn có để trồng lúa mì.

c) Mức sử dụng xe tải để giao hàng.

d) Đường xe lửa.

e) Chương trình truyền hình theo cách nhìn của người tiêu dùng.

f) Sử dụng mặt bằng văn phòng.

2. Trái phiếu của chính phủ lãi suất 10% với giá trị danh nghĩa là 100 Bảng, bán tại sở giao dịch chứng khoán giá 62,50 Bảng.

a) Lãi suất thịnh hành là bao nhiêu?

b) Lãi suất là bao nhiêu, nếu giá trị trái phiếu là 75 Bảng?

c) Nếu lãi suất giảm xuống 8%, thì bạn dự kiến bán trái phiếu với giá bao nhiêu?

3. Linda có 100 Bảng để tiết kiệm hoặc chi tiêu. Nếu cô đem cho vay, cô sẽ nhận 112 Bảng sau một năm. Lạm phát hiện tại là 14% năm.

a) Lãi suất danh nghĩa mà Linda được hưởng là bao nhiêu?

b) Lãi suất thực tế là bao nhiêu?

c) Về mặt tài chính, Linda nên tiết kiệm hay chi tiêu số tiền đó?

d) Câu trả lời của bạn sẽ bị ảnh hưởng như thế nào nếu lạm phát là 10%, năm với lãi suất danh nghĩa như cũ.

4. Một chiếc máy dự tính có thể sản xuất trong 3 năm đem lại khoản thu là 2000 Bảng một năm và còn giá trị 6000 Bảng thanh lý vào cuối năm thứ ba. Bằng cách sử dụng những tính toán giá trị hiện tại đối với máy này, giá "hòa vốn" sẽ là bao nhiêu nếu:

a) Lãi suất là 8%?

b) Lãi suất là 10%?

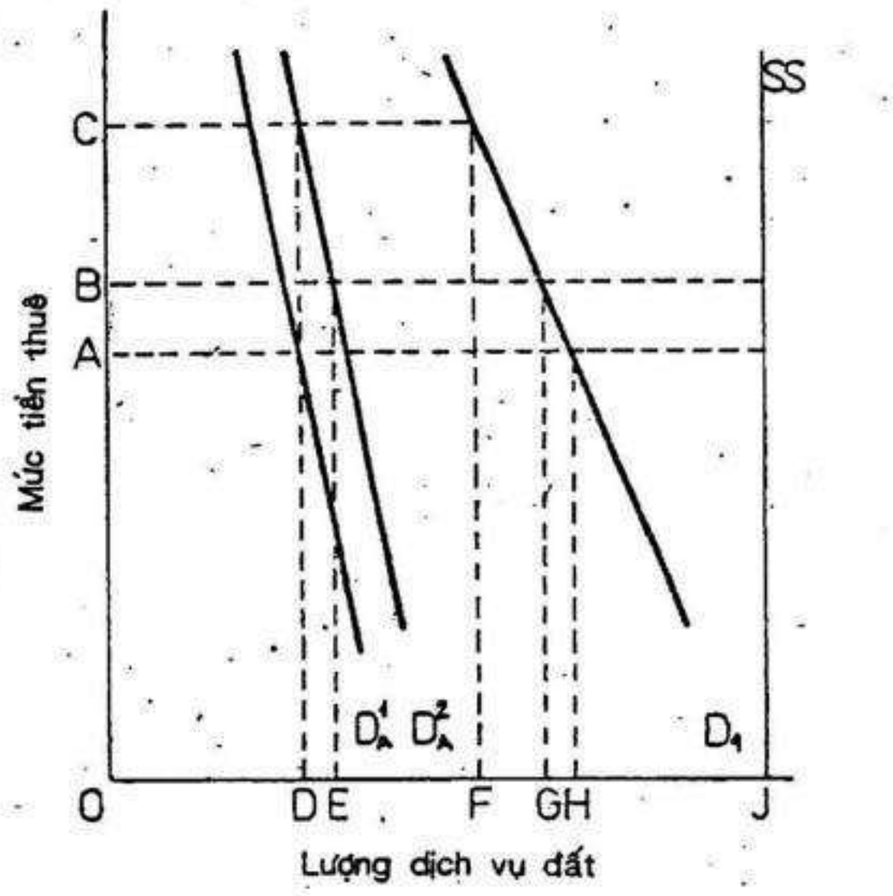
c) Lãi suất là 8% và người ta nhận thức được là đã không có tính đến lạm phát dự tính là 7 năm.

5. Một hãng đang tính toán để mua một thiết bị vốn (tư liệu sản xuất) bằng nguồn vay ngân hàng. (Để cho đơn giản, thì giả định rằng cả thiết bị lẫn khoản vay là vĩnh viễn). Giá của thiết bị là 25000 Bảng và lãi suất ngân hàng cố định ở mức 10% năm. Bảo dưỡng và khấu hao 12% giá máy mỗi năm. Tỷ lệ lạm phát hàng năm là 8%.

a) Tiền thuê bắt buộc trên thiết bị này là bao nhiêu?

b) Nếu lạm phát tăng lên 10%, thì tiền thuê bắt buộc sẽ là bao nhiêu?

6. Nền kinh tế có hai khu vực: nông nghiệp và công nghiệp. Hình 13.1 cho thấy



Hình 13.1 *Phân bổ sử dụng đất.*

đồ thị cầu về đất (là D^1_A và O_l). Đường SS là tổng cung đất cố định.

a) Xác định mức tiền thuê cân bằng và cầu về đất của mỗi khu vực.

Giả sử rằng chính phủ quan tâm đến mức lương thực nhập khẩu vào nền kinh tế và khuyến khích sản xuất lương thực trong nước qua trợ cấp đất nông nghiệp. Điều đó làm dịch chuyển đường cầu đối với đất nông nghiệp sang D^2_A.

b) Đất sẽ được phân bổ như thế nào giữa khu vực nông nghiệp và công nghiệp trong ngắn hạn?

c) Giá thuê đất ở mỗi khu vực trong ngắn hạn là bao nhiêu?

d) Vị trí cân bằng dài hạn là vị trí nào?

7. Các nhà kinh tế ngụ ý "vốn cố định" là gì?

a) Cổ phần làm thước đo được bảo đảm trên tài sản của công ty.

b) Kết hợp giữa đất đai, lao động và thiết bị dùng vào quá trình sản xuất.

c) Nhà cửa, thiết bị, máy móc dùng vào quá trình sản xuất.

d) Nhà xưởng, thiết bị, máy móc và năng lượng để vận hành máy móc đó sử dụng trong quá trình sản xuất.

8. Cầu đối với một yếu tố sản xuất sẽ càng không co giãn theo giá hơn khi:

(i) Cầu đối với thành phẩm càng không co giãn theo giá hơn.

(ii) Tỷ trọng tổng chi phí đóng góp vào yếu tố đó càng lớn hơn.

(iii) Cung các yếu tố sản xuất khác càng co dãn theo giá hơn.

a) 1, 2, 3 tất cả đều đúng.

b) Chỉ có 1 và 2 là đúng.

c) Chỉ có 2 và 3 là đúng.

d) Chỉ có 1 là đúng.

9. Nhận định nào dưới đây có thể được áp dụng đúng đối với Anh quốc? (Có thể có hơn một câu trả lời thích hợp).

a) Tỷ trọng thu nhập của các yếu tố sản xuất trong thu nhập trước khi đóng thuế trong vòng ba thập kỷ qua thay đổi rất ít.

b) Lao động có tỷ trọng lớn nhất trong thu nhập quốc dân.

c) Của cải được phân phối kém công bằng hơn thu nhập.

d) Dự trữ vốn tăng nhanh hơn lực lượng lao động rất nhiều kể từ năm 1960 đến năm 1987.

e) Sự bất công bằng trong phân bổ của cải góp phần vào bất công bằng trong phân phối thu nhập.

Bảng 13.1 *Phân phối thu nhập ở Anh.*

1	2	3	4	5	6
Tỷ lệ hộ gia đình %	Thu nhập ban đầu	Thu nhập cuối cùng	% tính dồn các hộ	Thu nhập ban đầu theo %	Thu nhập cuối cùng
20 dưới cùng	0,3	6,3	20		
20 tiếp theo	6	11	40		
20 tiếp theo	16	17	60		
20 tiếp theo	27	24	80		
20 trên cùng	51	42	100		

Nguồn: Các xu hướng kinh tế, tháng 12/1988.

10. Bảng 13.1 cho thấy thông tin về phân phối thu nhập "ban đầu" và "cuối cùng" của hộ gia đình ở Anh quốc năm 1986. Thu nhập ban đầu là thu nhập trước khi trừ đi mọi loại thuế, và các khoản lợi ích khác, v.v. Thu nhập cuối cùng là đã trừ đi tất cả những khoản đó. Sao bảng này và hoàn thành các cột 5 và 6 để chỉ ra các khoản thu nhập dồn lại cho 20%, 40%, 60%, v.v... của các hộ dưới cùng.

Đôi khi, các nhà kinh tế cố gắng minh họa các số liệu này về quá trình phân phối bằng cách sử dụng các đường Lorenz. Sử dụng giấy vẽ đồ thị, để xây dựng đồ thị bằng cách đưa những con số ở cột 4 vào trục hoành và những số ở cột 5 vào trục tung. Nếu bạn nối các điểm, thì kết quả sẽ là đường Lorenz. Đường này càng gần với đường thẳng nối điểm (O, O) với (100, 100) thì phân phối càng đồng đều. Hãy vẽ đường Lorenz thứ hai trên cùng đồ thị, sử dụng các con số ở cột 6: sự khác nhau giữa hai đường sẽ giúp đưa ra ấn tượng về tác động phân phối lại thông qua thuế và phúc lợi của Anh quốc.

Ở Mêhicô năm 1977, 20% dân cư nghèo nhất nhận được 2,9% thu nhập, 20% tiếp theo nhận được 7%, 20% dân cư tiếp theo nhận 12,0%, 20% tiếp theo nhận 20,4%; và 20% dân cư giầu nhất nhận 57,7% tổng thu nhập. Vẽ đường Lorenz về phân phối thu nhập này và so sánh đường đó với đường của Anh quốc. (Các số liệu lấy từ *báo cáo về phát triển thế giới* năm 1989).

ĐÚNG / SAI

1. Của cải hữu hình bao gồm đất đai, máy móc, nhà xưởng, xe cộ và trái phiếu của chính phủ.

2. Vì không thể mua bán con người được, nên không có giá tài sản đối với lao động.

3. Giá trị hiện tại của tài sản vốn là tổng số tiền thuê tương lai mà số tài sản đó sẽ đem lại.

4. Lạm phát làm cho lãi suất danh nghĩa tăng lên. Điều đó làm cho giá trị hiện tại của thu nhập trong tương lai giảm xuống.

5. Lãi suất đã được điều chỉnh theo lạm phát có thể được tính chính xác như là phần chênh lệch giữa lãi suất danh nghĩa và tỷ lệ lạm phát.

6. Lãi suất thực tế có thể âm.

7. Luồng chu chuyển các dịch vụ vốn chỉ có thể thay đổi trong dài hạn và hoàn toàn cố định trong ngắn hạn.

8. Những chênh lệch giữa mức tiền cho thuê có thể dẫn đến sự chuyển giao vốn giữa các ngành, thậm chí giữa các quốc gia.

9. Sự cân bằng trên thị trường đất đai đòi hỏi tiền thuê phải bằng nhau ở tất cả các ngành.

10. Đặc điểm chính để phân biệt giữa ba yếu tố sản xuất là (đất đai, vốn và lao động) là tốc độ điều chỉnh cung của các yếu tố đó.

11. Tỷ số tiền công / tiền thuê ở Anh quốc đã tăng lên trong thời kỳ 1977 - 1987.

12. Tỷ trọng của lao động trong thu nhập quốc dân ở Anh quốc giữa năm 1960 - 1987 đã tăng lên rõ rệt.

NHỮNG CÂU HỎI TƯ DUY

1. Phân biệt giữa tiền công kinh tế và phần tăng thu nhập chuyển đổi. (20)

Bằng ví dụ, giải thích xem cái gì quyết định tiền công kinh tế mà các yếu tố sản xuất nhận được. (80)

2. Hãy khảo sát mức độ tác dụng khi coi năng lượng là yếu tố sản xuất thứ tư.

---

1. Của cải hữu hình bao gồm đất đai, máy móc, nhà xưởng, xe cộ và trái phiếu của chính phủ.

2. Vì không thể mua bán con người được, nên không có giá tài sản đối với lao động.

3. Giá trị hiện tại của tài sản vốn là

TRẢ LỜI VÀ BÌNH LUẬN VỀ CHƯƠNG 13

Những khái niệm quan trọng và thuật ngữ chuyên môn.

1 d	6 s	11 b	16 k
2 a	7 t	12 e	17 i
3 q	8 p	13 c	18 m
4 l	9 h	14 f	19 j
5 r	10 n	15 g	20 o

Bài tập

1. a) Dự trữ

b) Dự trữ

c) Luồng chu chuyển

d) Dự trữ

e) Luồng chu chuyển

f) Luồng chu chuyển

2. a) Có thể tính lãi suất bằng cách lấy một khoản trả hàng năm (10 Bảng) cho trái phiếu chia cho giá của trái phiếu (62,50 Bảng); nghĩa là 10/62,50 = 0,16 hoặc 16%.

b) $13\frac{1}{3}\%$

c) Giá trái phiếu = giá trị hiện tại = khoản chi trả cho trái phiếu / lãi suất, tức là bằng = 10/0,08 = 125 Bảng.

3. a) 12%.

b) 12 - 14 = -2% (gần đúng)

c) Với lãi suất thực tế âm, tốt hơn là Linda chi tiêu tiền bây giờ, vì khoản lợi tức từ số tiền tiết kiệm đó không đủ bù cho mức thay đổi của giá cả hàng hóa.

d) Khi đó, lãi suất thực tế sẽ là +2%, Linda có động cơ tiết kiệm tiền để chi tiêu sau này, chừng nào cô không nôn nóng mua hàng.

4. Để tính giá "hòa vốn" cho máy, chúng ta chỉ cần cộng các hàng giá trị hiện tại của bảng A13.1 với các kết quả sau đây:

a) 1851, 85 Bảng + 1714,68 Bảng + 6350,66 Bảng = 9917,19 Bảng.

b) 9841,59 Bảng.

c) 11705,51 Bảng.

5. a) Chi phí về máy mọc hàng năm có thể tính bằng cách lấy lãi suất thực tế cộng với chi phí bảo dưỡng và khấu hao, tức là:

25.000 x (0,01 - 0,08+ 0,12) = 3500 Bảng

Đây là tỷ lệ tiền thuê bắt buộc, một khoản cần thiết để hãng bù đắp chi phí cơ hội của việc mua thiết bị.

b) Tỷ lệ lạm phát tăng lên làm giảm lãi suất thực tế của tiền cho vay, do đó, khoản tiền thuê bắt buộc giảm xuống 3000 Bảng.

Bảng A 13.1 *Tính giá trị hiện tại*

	Năm 1	Năm 2	Năm 3
Dòng thu nhập	2000	2000	2000
Giá trị thanh lý			6000
Giá trị hiện tại			
(a) r = 8%	1851,85*	1714,68*	6350,66
(b) r = 10%	1818,18	1652,89	6010,52
(c) r = 8%	1980,20	1960,59	7764,72
Lạm phát = 7%			

* Giá trị hiện tại 2000 Bảng trong 1 năm khi lãi suất là 8% được tính như sau:

$$\frac{2.000}{1,08} = 1851,85$$

Sau 2 năm thì tính: $\frac{2000}{(1,08)^2}$

Tính giá trị hiện tại cho (c) dựa trên lãi suất thực tế 1%, tức là sau 1 năm.

$$\frac{2000}{1,01} = 1980,20$$

(Xem chi tiết ở phụ lục chương 13, sách chính).

6. a) Sẽ có cân bằng khi tiền thuê tương tự ở hai khu vực và khi cầu chung của cả 2 hút hết nguồn cung đất đai. Điều đó sẽ xảy ra khi tiền thuê là OA, tại mức này đất được sử dụng trong ngành nông nghiệp là OD và trong công nghiệp là OH (Lưu ý rằng OD = HJ).

b) Trong ngắn hạn, sử dụng đất đai không thể thay đổi, do đó OD được sử dụng cho nông nghiệp, còn OH cho công nghiệp.

c) Giá thuê đất trong nông nghiệp tăng lên mức OC, song trong công nghiệp vẫn còn ở OA.

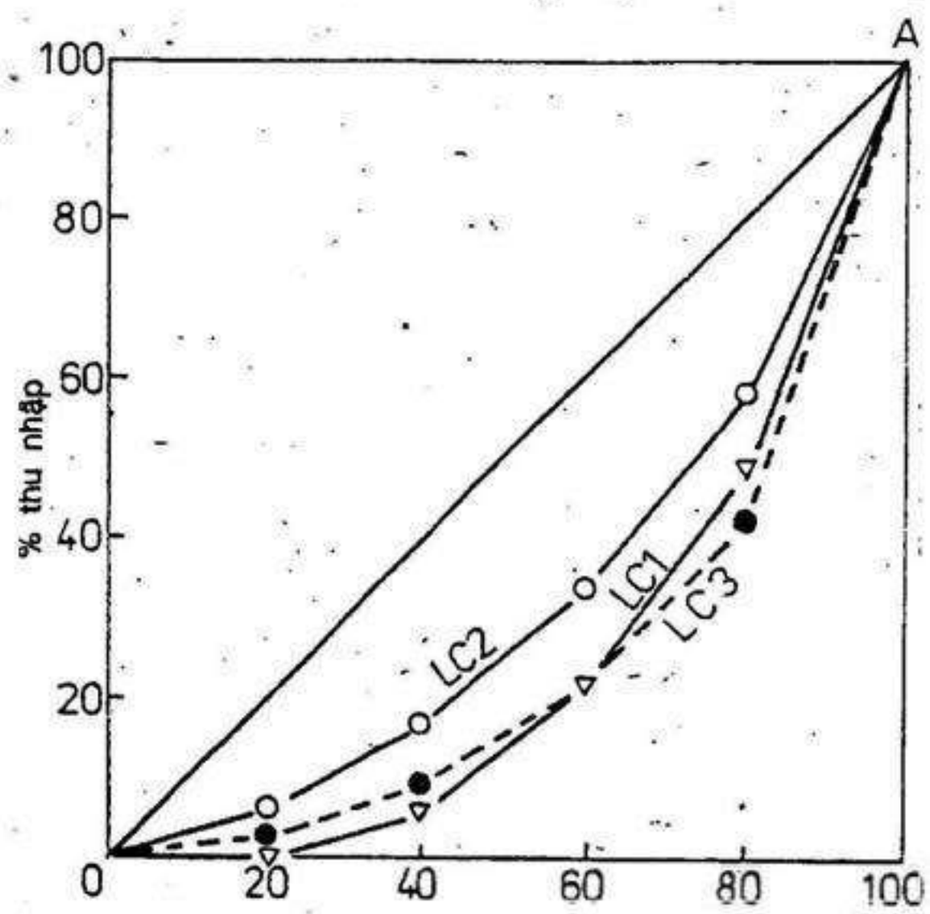
d) Về lâu dài, giá thuê đất trong nông nghiệp cao so với trong công nghiệp, tạo động cơ để đất chuyển từ công nghiệp sang nông nghiệp. Xu hướng này sẽ tiếp tục cho đến khi tiền thuê ở hai khu vực tương đương. Điều đó sẽ xảy ra ở giá đất OB với OE là đất do nông nghiệp sử dụng còn OG được sử dụng trong công nghiệp OE + OG = OJ.

7. Vốn cố định (hay "vật chất") là lượng dự trữ hàng hóa đã được sản xuất ra để sử dụng trong quá trình sản xuất. Do đó, (c) là câu trả lời thích hợp.

8. Nếu cầu đối với sản phẩm cuối cùng không co dãn theo giá, thì cầu đối với một yếu tố sản xuất được sử dụng để làm hàng hóa đó cũng sẽ có xu hướng không co dãn. Nếu yếu tố sản xuất đó chiếm tỷ lệ cao trong tổng chi phí, thì hãng sẽ trở nên nhạy cảm hơn với những thay đổi về giá các yếu tố đó. Tương tự, nếu những yếu tố sản xuất khác có cung co dãn theo giá, thì hãng có xu thế có cầu đối với yếu tố đó co dãn hơn. Do đó, (d) là câu trả lời thích hợp.

9. Tất cả những nhận định đều đúng: xem mục 18–10 của sách chính.

10. Đường thẳng OA sẽ thể hiện sự phân phối thu nhập hoàn toàn công bằng. LC1 thể hiện phân phối thu nhập ban đầu ở Anh quốc và LC2 là phân phối thu nhập cuối cùng, và rõ ràng là gần với đường thẳng hơn.



Hình A13.1 *Các đường Lorenz.*

Đường LC3 cho thấy rằng phân phối thu nhập ở Mêhicô vào năm 1977 là rất không công bằng. Để thảo luận kỹ thêm xem Tạp chí *Economic Review*, 3/1988.

Đúng / Sai

1. Sai: không bao gồm trái phiếu của chính phủ, xem mục 13–1 của sách chính.

2. Đúng.

3. Sai: cần phải chiết khấu tiền thuê để có được giá trị hiện tại.

4. Sai: chính có lãi suất thực tế mới có ý nghĩa.

5. Sai: đây là một xấp xỉ hợp lý, thích hợp với hầu hết các mục tiêu, song lại không chính xác: xem mục 13–2 của sách chính.

6. Đúng.

7. Sai: ngay cả trong ngắn hạn, các dịch vụ vốn có thể thay đổi ở chừng mực nào đó do làm thêm giờ, điều chỉnh ca, vv. (xem mục 13–4 của sách chính).

8. Đúng.

9. Đúng ở chừng mực nào đó, nhưng giống như với lao động, tất cả đất đai đều không giống nhau, do các đặc tính của nó, một số loại đất tương đối đất.

10. Đúng: xem hộp 13–1 của sách chính.

11. Đúng: xem mục 13–9 của sách chính.

12. Sai: giảm từ 69,1 xuống 64,4% (xem mục 13–10 của sách chính).

Những câu hỏi để tư duy

1. Sự phân biệt giữa tiền thuê kinh tế và thu nhập chuyển đổi được thảo luận ở mục 11–6 của sách chính.

Chương 14

Đương đầu với rủi ro trong đời sống kinh tế

Một khía cạnh không thể tránh khỏi trong đời sống là *sự không chắc chắn*. Điều đó đặc biệt đúng trong đời sống kinh tế, khi cần phải ra các quyết định trong điều kiện không chắc chắn. Chúng ta không biết chắc chắn kết quả của những quyết định của mình hoặc tương lai sẽ như thế nào. Chương này sẽ bàn về một số cách mà mọi người đối phó với rủi ro trong hoạt động kinh tế của mình.

Hai đặc điểm của rủi ro là quan trọng. Thứ nhất, có một vấn đề về kết cục có khả năng nhất sẽ xảy ra của hành động. Thứ hai, có hàng loạt kết cục khả dĩ và sự sai lệch của chúng. Những cá nhân khác nhau ở thái độ của họ đối với rủi ro – mà chúng tôi phân loại theo kết quả phản ứng đối với lời đề nghị về *cuộc đánh bạc công bằng*. Một người đòi hỏi những điều kiện thuận lợi mới chấp nhận đánh cuộc được gọi là *người không thích rủi ro*. Còn người sẽ đánh cuộc loại trừ những điều kiện bất thuận lợi gọi là *người trung hòa với mạo hiểm*. Những người mà thích sự ly kỳ của rủi ro đến mức họ đánh cuộc ngay cả khi có cả điều kiện bất lợi được gọi là *người thích rủi ro* (thích mạo hiểm) Một giả thiết mà các nhà kinh tế thường đưa ra khi bàn về mạo hiểm là các cá nhân gặp phải tình trạng độ thỏa dụng biên của tài sản giảm dần. Ý nghĩa của điều này ở chỗ không thích mạo hiểm là phổ biến.

Sự *dàn mỏng rủi ro* cho phép các cá nhân có rủi ro riêng giảm bớt rủi ro chung xuống. Ví dụ, một nông dân và một nữ nghệ sĩ thỏa thuận cùng chia sẻ thu nhập, có thể có thu nhập ổn định ngay cả khi một trong hai có những lúc khó khăn. (Muốn biết toàn bộ câu chuyện về người nông dân và nữ nghệ sĩ hãy xem trong mục 14–2 của sách chính). Sự có mặt của thị trường bảo hiểm là sự chính thức hóa việc dàn mỏng rủi ro mà ở đó, những rủi ro riêng sẽ được nhiều người cùng chia sẻ thông qua việc mua bảo hiểm.

Đôi khi, rủi ro không đo các cá nhân đang gặp rủi ro chia sẻ, mà là các công ty bán bảo hiểm cùng chia sẻ. Điều này thường xảy ra khi giá của kết cục bất lợi quá cao để một công ty có thể chịu đựng được. Trường hợp này gọi là *chia sẻ rủi ro*.

Bảo hiểm có thể dẫn đến những vấn đề *nguy hại về tinh thần* mà ở đó, chính vì có sự bảo hiểm mà dẫn đến tăng rủi ro. Ví dụ, một người thấy lo lắng trong bảo dưỡng hoặc chữa một hàng tiêu dùng lâu bền đã được bảo hiểm cao. Điều đó có thể được phản ảnh trong tiến đồng bảo hiểm.

Những vấn đề tiếp theo của *sự lựa chọn ngược* lại cũng có thể nảy sinh. Sự mạo hiểm mà một người gặp phải có thể phụ thuộc vào những đặc điểm cá nhân nhất định; anh hay chị ta có hút thuốc không, có uống rượu không, v.v... Nếu không có những thông tin như vậy cho các công ty bảo hiểm, thì phí bảo hiểm được định theo "mức trung bình toàn quốc" và những người muốn bảo hiểm sẽ là những người mạo hiểm nhất. Cũng có thể có những trường hợp khi sự phân biệt đối xử qua giá cả để phản ánh mức mạo hiểm khác nhau không thể thực hiện do ý nghĩa của sự công bằng trong xã hội.

Sự mạo hiểm có tầm quan trọng đặc biệt trong việc xác định lợi tức của vốn. Lợi tức từ trái phiếu Ngân khố là khá chắc chắn; nó phụ thuộc vào lợi tức danh nghĩa (đã biết) và tỷ lệ lạm phát. Tiền lãi cổ phần ở công ty không chắc hơn: không chỉ phụ thuộc vào tiền cổ tức (và lạm phát), song đồng thời còn có khả năng lãi vốn (hoặc lỗ vốn). Quan sát về thời kỳ sau chiến tranh ở Anh quốc cho thấy rằng lãi cổ phần của công ty sẽ biến động đáng kể, trong khi đó, lãi suất tín phiếu kho bạc khá ổn định. Tuy nhiên, lợi tức tín phiếu trung bình gần bằng 0, trong khi đó, lãi cổ phần công ty vào khoảng 10% về giá trị thực. Điều đó muốn nói rằng, tỷ lệ lãi cổ phần công ty được đưa ra làm khoản bù đắp rủi ro của việc giữ những cổ phần đó.

Như vậy, khi lựa chọn giữ của cải của mình, các cá nhân phải chọn lựa giữa sự rủi ro và số tiền lãi. Trong thực tế, các thực thể thường có xu thế giữ của cải theo dạng một *danh mục tài sản đầu tư*, ít khi chỉ giữ dưới dạng một tài sản. Điều đó phản ánh một điều là sự *đa dạng hóa* làm giảm bớt rủi ro, mà không giảm nhiều số tiền lãi thu về. Mức độ rủi ro của một danh mục tài sản đầu tư giảm dần theo số lượng các loại tài sản độc lập nắm giữ, nhưng mức độ cũng giảm dần khi số loại tài sản thêm tăng lên. Sự đa dạng hóa sẽ thành công nếu số tài sản độc lập với nhau. Nếu tất cả cổ phần cùng lên xuống với nhau qua thời gian, thì số lợi thu về do đa dạng hóa sẽ nhỏ. Những cổ phần có xu thế vận động ngược với xu thế chung là phần tài sản có giá trị. *Bêta* là đơn vị tính mức độ lợi tức của một cổ phần cụ thể vận động một cách độc lập với phần còn lại của thị trường. Cổ phần có bêta cao sẽ có lợi tức cao khi thị trường lên giá, nhưng sẽ tụt xuống khi thị trường suy thoái. Cổ phần có bêta thấp vận động theo thị trường, nhưng chậm chạp. Cổ phần có bêta âm vận động ngược lại với thị trường. Giá cổ phần phản ánh các đặc điểm bêta ở mức cân bằng, do đó, ví dụ các cổ phần có bêta cao sẽ kìm giá ở mức khá thấp.

Sở giao dịch chứng khoán được xem xét theo hai cách. Cách thứ nhất, nó được xem như sòng bạc. Tại đó, giá cả lên xuống ngẫu nhiên, có nghĩa là vốn được phân bổ vào các hãng một cách ngẫu nhiên. Cách thứ hai, là sở giao dịch chứng khoán là *thị trường hữu hiệu*. Tại đó, giá cổ phần dao động là sự phản ứng thích hợp với thông tin mới. Nghĩa là, giá cả ở tất cả các thời điểm đều phản ánh tất cả những thông tin liên quan đến nền kinh tế và đến các hãng riêng biệt. Trong bối cảnh này, các nhà đầu tư không thể hy vọng "làm quả giết người" trên thị trường được, vì lãi ròng bằng nhau cho tất cả tài sản theo những vận động về giá cả. Hy vọng duy nhất về thu lợi tức cao hơn trung bình là có được những thông tin tốt hơn so với cả thị trường, hoặc phản ứng nhanh hơn với những thông tin mới.

Rõ ràng là, những dự đoán của các nhà đầu tư là rất quan trọng trong việc xác định giá cổ phần trên thị trường. Nhiều khi, vấn đề này dẫn đến *bong bóng dự đoán*, mà theo đó, một số giá cổ phần tăng lên theo dự đoán, với việc các thực thể mua với hy vọng sau này bán lại các cổ phiếu với giá

cao hơn và kiếm được khoản lãi vốn. Những ví dụ nổi tiếng trước kia về vấn đề này gồm có sự kiện South Sea Bubble năm 1720.

Các thị trường kỳ hạn cho phép các bên ký hợp đồng mua hoặc bán hàng hóa tại một thời điểm trong tương lai với mức giá thỏa thuận hiện tại, nhưng có phản ánh giá dự đoán tại thời điểm đó trong tương lai. Những thị trường này chỉ khả thi với các hàng hóa tiêu chuẩn hóa như đồng; đô la Mỹ...

NHỮNG KHÁI NIỆM QUAN TRỌNG VÀ THUẬT NGỮ CHUYÊN MÔN

Khớp các khái niệm ký hiệu bằng chữ cái vào với các nhận định thích hợp ký hiệu bằng chữ số sau đây:

a) Dàn mỏng rủi ro.

b) Trung tính với rủi ro.

c) Đánh bạc công bằng.

d) Bêta.

e) Danh mục đầu tư.

f) Bong bóng dự đoán.

g) Người tự bảo hiểm.

h) Nguy hại về đạo đức (tinh thần).

i) Giá giao ngay.

j) Sự lựa chọn ngược.

k) Độ thỏa dụng biên giảm dần của của cải.

e) Đa dạng hóa.

m) Không thích rủi ro.

n) Thị trường kỳ hạn.

o) Lợi tức cổ phần tương quan.

p) Chia sẻ rủi ro.

q) Bù đắp chênh lệch.

r) Lý thuyết về các thị trường hữu hiệu.

s) Người thích mạo hiểm.

t) Những nhà đầu cơ.

1. Đại lượng đo mức độ biến đổi của lợi tức của một cổ phần cụ thể theo lợi tức của toàn bộ Sở giao dịch chứng khoán.

2. Sự giảm bớt mức độ không chắc chắn về kết cục trung bình bằng cách dàn trải rủi ro cho nhiều cá nhân liên quan một cách độc lập với rủi ro đó.

3. Chênh lệch mức lương trả cho công nhân ở các ngành có rủi ro cao.

4. Chiến lược giảm rủi ro bằng cách dàn mỏng rủi ro cho một số tài sản mà lợi tức riêng của chúng khác nhau.

5. Một quan điểm cho thị trường là một bộ xử lý nhạy bén với thông tin, phản ứng nhanh chóng với thông tin mới, nhằm điều chỉnh giá cả một cách đúng đắn.

6. Một người sẽ chấp nhận đánh cuộc, ngay cả khi sự tính toán bằng toán học chặt chẽ cho thấy rằng, những điều kiện là không thuận lợi.

7. Người buôn bán trên thị trường kỳ hạn hy vọng sẽ kiếm lãi qua việc chấp nhận rủi ro.

8. Sự dàn trải rủi ro giữa các công ty bảo hiểm, từ đó, làm giảm tiến góp của mỗi công ty riêng.

9. Tình trạng mà ở đó, việc bảo hiểm làm tăng khả năng có thể xảy ra sự kiện mà người ta mua bảo hiểm cho nó.

10. Thị trường về các hợp đồng ký hôm nay để giao hàng hóa tại một thời điểm cụ thể trong tương lai theo giá thỏa thuận hôm nay.

11. Người không chú ý đến mức độ phân tán của các kết cục khả dĩ, nhưng lại chú ý đến kết quả trung bình.

12. Tập hợp tài sản tài chính và tài sản thực mà số của cải của một nhà đầu tư tài chính hiện nắm giữ.

13. Trò đánh bạc mà khoản lãi bằng tiền tính chính xác ra bằng 0.

14. Thị trường mà tại đó, mọi người đều tin rằng trong tương lai giá sẽ tăng, mặc dù giá đã tăng rất nhiều rồi.

15. Những thương gia sử dụng thị trường kỳ hạn để giảm rủi ro bằng cách ký các hợp đồng giao dịch trong tương lai.

16. Giả định cho rằng tăng liên tục giá trị bằng tiền như nhau sẽ làm cho mức tăng thêm của độ thỏa dụng sẽ giảm dần đi.

17. Giá để giao hàng hóa ngay.

18. Một người sẽ từ chối đánh bạc công bằng, đòi hỏi điều kiện đủ thuận lợi để lợi nhuận bằng tiền có thể lớn hơn rủi ro.

19. Tình trạng mà các công ty bảo hiểm gặp phải, khi mọi người muốn mua bảo hiểm đối với một việc cụ thể cũng là những người hay đòi hỏi được chi trả.

20. Tình trạng mà ở đó, các lợi tức tài sản biến động gần như nhau qua thời gian.

BÀI TẬP

1. Maureen, Nora và Olga cùng được chào mời mua một bức phác họa, mà người ta cho là của một họa sĩ nổi tiếng, giá 500 Bảng. Nếu là thật, thì giá trị của bức họa là 1000 Bảng. Nếu là giả, thì nó hoàn toàn không có giá trị gì. Mỗi phương án đều có xác suất như nhau: 50 : 50. Maureen từ chối ngay không mua; Nora nhảy bổ vào để mua còn Olga thì tung lấy đồng xu để quyết định.

a) Hãy nêu thái độ của mỗi người đối với mạo hiểm.

b) Còn *bạn* có mua bức họa không?

c) Thái độ của bạn đối với mạo hiểm là như thế nào?

d) Thái độ của bạn sẽ thay đổi thế nào nếu bạn vừa thắng cược 1 triệu Bảng?

2. Trong những trường hợp nào dưới đây, rủi ro được dàn mỏng?

a) Bảo hiểm đôi chân của Hoa hậu thế giới.

b) Bảo hiểm xe hơi.

c) Bảo hiểm cho những thứ trong một máy ướp lạnh.

d) Bảo hiểm đối với tai nạn nhà máy điện nguyên tử.

e) Bảo hiểm y tế đối với kỳ đi nghỉ ở nước ngoài.

3. Những hoàn cảnh nào dưới đây minh họa cho sự tổn hại về tinh thần, và những tình trạng nào là lựa chọn ngược?

a) Paula không bao giờ khóa xe hơi vì biết rằng xe đã được bảo hiểm đầy đủ.

b) Sau khi mua bảo hiểm tính mạng của mình, trong điều kiện bất trắc cho gia đình mình được hưởng, Quentin tiếp tục hút thuốc nhiều.

c) Rosemary mua bảo hiểm tính mạng, vì biết rằng việc cô nghiện thuốc nặng làm cho cô bị ung thư phổi nặng.

d) Sau khi đã bảo hiểm chống mưa, Simon đã ứng trước tiền bảo hiểm trả cho các ngôi sao cri-kê đối với cuộc thi.

e) Tessa đã mua thêm bảo hiểm sức khỏe ngay trước đi nghỉ trượt tuyết.

4. Giả sử bạn muốn đầu tư 200 Bảng vào cổ phần. Hai ngành hóa chất và máy tính điện tử có các cổ phần đưa ra bán là 100 Bảng một cổ phần. Tiền lãi cổ phần dự đoán của hai ngành là độc lập. Trong mỗi trường hợp, 50% cơ hội có lãi lớn (là 12 Bảng) và 50% cơ hội lại kém (6 Bảng).

a) Nếu bạn chỉ mua cổ phần của hãng hóa chất và cơ hội là tốt đẹp, thì tiền lãi của bạn sẽ là bao nhiêu?

b) Nếu bạn chỉ mua cổ phần của hãng máy tính điện tử và cơ hội xấu, thì bạn sẽ thu được bao nhiêu lãi?

c) Nếu bạn bỏ tiền của mình vào một

ngành thôi, thì mức lợi tức trung bình của bạn là bao nhiêu?

d) Nếu bạn bỏ tiền của mình vào một ngành thôi, thì khả năng thu lời kém nhất là bao nhiêu?

e) Mức thu lời trung bình của bạn sẽ là bao nhiêu nếu bạn đa dạng hóa đầu tư?

f) Nếu bạn da dạng hóa đầu tư, khả năng thu lời kém nhất là bao nhiêu (nghĩa là mức tương tự như ở mục (b))?

5. Xếp mỗi định nghĩa ký hiệu bằng chữ cái vào với các điều kiện xếp theo số thứ tự (giả sử rằng các hợp đồng được xây dựng cho thời gian 1 năm và ngày hôm nay là 1/7/1991):

a) Giá vàng vào ngày 1/7/1991 để giao hàng và thanh toán vào ngày 1/7/1991.

b) Giá trên thị trường kỳ hạn vào ngày 1/7/1991, mà theo giá này, vàng được mua bán và thanh toán, giao hàng ngay vào 1/7/1992.

c) Dự đoán tốt nhất của ngày hôm nay về giá giao ngay sẽ là bao nhiêu vào ngày 1/7/1992.

d) Giá mua bán vàng tại thị trường giao ngay vào ngày 1/7/1991.

e) Chênh lệch giữa giá giao ngay dự đoán trong tương lai và giá hiện tại theo kỳ hạn.

(i) Phí rủi ro.

(ii) Giá giao ngay trong tương lai.

(iii) Giá giao ngay của ngày hôm nay.

(iv) Giá theo kỳ hạn.

(v) Giá giao ngay dự đoán trong tương lai.

6. Cơ hội nào sau đây là cơ hội tốt nhất về lãi so với mức trung bình được đưa ra trên sở giao dịch chứng khoán?

a) Đọc kỹ những báo chí về tài chính.

b) Ghim những trang báo về tài chính lại.

c) Sử dụng cố vấn tài chính.

d) Dùng máy tính điện tử phân tích những biến động của giá cổ phần trước đây.

e) Làm người đầu tiên phản ứng đối với tin mới.

7. (Những) nhận định nào sau đây là đúng?

a) Cổ phần có bêta = 1 biến động độc lập với phần còn lại của thị trường.

b) Cổ phần có bêta cao vận động theo thị trường, nhưng chậm chạp.

c) Cổ phần có bêta âm làm giảm mức độ rủi ro của tổng số vốn đầu tư.

d) Cổ phần có bêta âm làm tăng mức độ rủi ro của danh mục vốn đầu tư.

e) Hầu hết cổ phần có bêta gần sát với 1.

8. (Những) nhận định nào sau đây về các tổ chức ủy thác đầu tư đơn vị là đúng?

a) Chúng cho phép những người tiết kiệm qui mô nhỏ đa dạng những rủi ro của họ.

b) Chúng thường định ra lãi suất cố định và thặng dự tái đầu tư để làm tăng giá trị vốn cho những người đầu tư vào ủy thác đơn vị.

c) Giá của các tổ chức này cố định để những người nắm giữ đầu tư đơn vị này không bao giờ thua lỗ đối với khoản tiết kiệm về giá trị bằng tiền.

d) Chúng rất hấp dẫn với những người thích mạo hiểm.

ĐÚNG/SAI

1. Người thích mạo hiểm thờ ơ với mạo hiểm.

2. Nguyên tắc độ thỏa dụng biên giảm

dần của của cải làm cho hầu hết mọi người không thích mạo hiểm.

3. Các công ty bảo hiểm thường không bảo hiểm những hành động do Trời gây ra, vì những rủi ro này không dàn mỏng được.

4. Theo khía cạnh thuần túy kinh tế, thì khoản tiền bảo hiểm đời sống đối với phụ nữ thấp hơn so với đàn ông, bởi vì phụ nữ sống lâu hơn nam giới, xét về trung bình.

5. Tín phiếu kho bạc rủi ro nhiều hơn cổ phần công ty.

6. Nhà đầu tư tài chính không thích mạo hiểm thích có được khoản lợi tức trung bình từ danh mục đầu tư cao hơn, nhưng không thích rủi ro nhiều hơn.

7. Đa dạng hóa có nghĩa là không bỏ tất cả trứng vào trong một giỏ.

8. Không đa dạng hóa được khi những lợi tức có quan hệ âm với nhau.

9. Ở điểm cân bằng, những cổ phần có bêta thấp sẽ có giá thấp hơn giá trung bình.

10. Những bong bóng dự đoán càng xảy ra ít hơn khi tỷ trọng lợi tức càng lớn hơn dưới dạng cổ tức so với dạng lãi vốn.

11. Thị trường kỳ hạn đối với xe hơi sẽ hỗ trợ để ổn định giá cả.

12. Thương gia mua trước với hy vọng rằng giá trao tay trong tương lai sẽ cao hơn là tự bảo hiểm.

NHỮNG CÂU HỎI ĐỂ TƯ DUY

1. Giải thích tại sao việc xảy ra khoản lãi cổ phần dương và âm lớn trong các năm cụ thể là điều người ta có thể không lường trước?

2. Phân tích xem liệu một sở giao dịch chứng khoán có gần giống như sòng bạc hoặc thị trường hữu hiệu hay không. Những bằng chứng nào giúp bạn chỉ ra điều đó?

3. Dù bạn cho là sở giao dịch chứng khoán *hoạt động* như thế nào đi nữa, thì phương pháp mong muốn hơn là gì, nếu chúng ta quan tâm xem vốn được phân bổ phù hợp giữa các hãng.

4. Phân tích xem sự nguy hại về tinh thần hoặc lựa chọn ngược có ảnh hưởng hay không đến thị trường bảo hiểm thất nghiệp hoặc sức khỏe yếu-kém, trong điều kiện nhà nước không cung ứng bảo hiểm như thế.

TRẢ LỜI VÀ BÌNH LUẬN VỀ CHƯƠNG 14

Những khái niệm quan trọng và thuật ngữ chuyên môn.

1 d	6 s	11 b	16 k
2 a	7 t	12 e	17 i
3 q	8 p	13 c	18 m
4 l	9 h	14 f	19 j
5 r	10 n	15 g	20 o

Bài tập

1. a) Maureen không thích mạo hiểm.

b) Nora là người thích mạo hiểm.

c) Olga là người trung hòa với mạo hiểm.

d) Bạn có thể là người không thích mạo hiểm giống như Maureen khi lựa chọn không mua ở mục (b). Tuy nhiên, Maureen nói với chúng ta rằng, nếu cô có nhiều tiền, cô có thể chấp nhận mua. Tất nhiên, điều này phản ánh độ thỏa dụng biên giảm dần của của cải (xem mục 14-1 của sách chính).

2. Dàn mỏng rủi ro xảy ra trong những trường hợp (b), (c) và (e), khi một số tương đối lớn người gặp rủi ro, thì xác suất mỗi người đòi hỏi lấy bảo hiểm tương đối nhỏ.

3. Nguy về tinh thần xảy ra trong các

trường hợp (a), (b) và (d). Trong trường hợp (d), bảo hiểm không có tác động đến xác suất mưa, song đối với kỳ phiếu thì có. (c) và (e) liên quan đến sự lựa chọn ngược.

4. a) 24 Bảng.

b) 12 Bảng.

c) 18 Bảng.

d) 50%.

e) Vẫn 18 Bảng.

f) Xác suất mà cả hai ngành đều cùng gặp những thời kỳ khó khăn bây giờ chỉ là 25%, do đó bạn đã giảm rủi ro xuống bằng cách đa dạng hóa.

5. a) 3

b) 4

c) 5 (xem hộp 14–1 của sách chính)

d) 2

e) 1.

6. Nếu lý thuyết về hiệu quả của Sở giao dịch chứng khoán là đúng, thì mọi phương pháp dựa vào thông tin trước đây đều có thể bị thất bại, vì giá cổ phần hiện hành đã tập hợp các tác động của những thông tin trước đây. Hy vọng hay nhất là làm thương gia đầu tiên phản ứng với thông tin mới tương ứng, nghĩa là phương án (e). Nếu Sở giao dịch là sòng bạc, thì quan điểm (b) có thể đúng như bất kỳ phương án nào khác (xem mục 14–5 trong sách chính).

7. (c) và (e) là đúng: cổ phần có bêta âm có xu thế biến động ngược lại với thị trường, và vì vậy, làm giảm bớt rủi ro của danh mục đầu tư. Hầu hết các cổ phần đều biến động theo thị trường và vì vậy, có bêta gần với 1.

8. (a).

Đúng/Sai

1. Sai: Ngược lại, người thích mạo hiểm nhận được độ thỏa dụng từ rủi ro (xem mục 14–1 của sách chính).

2. Đúng.

3. Đúng: xem mục 14–2 của sách chính.

4. Đúng.

5. Sai: xem mục 14–3 của sách chính.

6. Đúng: xem mục 14–4 của sách chính.

7. Đúng: đây là sự đặc trưng hóa của James Tobin.

8. Sai: đó chính xác là khi lãi cổ phần tương quan âm với nhau, thì đa dạng hóa thành công nhất.

9. Sai: những cổ phần có bêta thấp sẽ có giá trị cao (xem mục 14–4 của sách chính).

10. Đúng: xem mục 14–5 của sách chính.

11. Sai: việc giá cả có được ổn định hay không là không thích hợp. Ý ở đây là thị trường kỳ hạn mua bán xe hơi là một định đề không đúng (xem mục 14–6 của sách chính).

12. Sai: anh hoặc chị ta sẽ đầu cơ.

Những câu hỏi để tư duy

1. Xem mục 14–3 của sách chính.

2. và 3. Xem mục 14–5 của sách chính.

4. Có thể cho nguy hại về tinh thần là vấn đề có thể xảy ra trong trường hợp bảo hiểm thất nghiệp. Trong trường hợp bảo hiểm sức khỏe, lựa chọn ngược là một khả năng. Xem bài báo thú vị của John Hey trong *Economic Review*, 3/1987.

Chương 15

Giới thiệu về kinh tế học phúc lợi

Cốt lõi của cuộc tranh đấu giữa hai chính đảng chủ yếu ở Anh quốc là mức độ quan trọng của *thị trường tự do* trong quá trình phân bổ các nguồn lực trong nội bộ nền kinh tế. Đảng Bảo thủ có thể lập luận rằng, nên khuyến khích kinh doanh tự do; Công đảng cho rằng, cần phải có sự đảm bảo về pháp luật để bảo vệ các cá nhân trong xã hội. Chương này bắt đầu xem xét về việc nhà kinh tế quan điểm những vấn đề này như thế nào.

Kinh tế học phúc lợi là một nhánh của kinh tế học, không *miêu tả* việc nền kinh tế vận hành ra sao, mà cố gắng *đánh giá* xem nền kinh tế đó hoạt động như thế nào. Hai khía cạnh quan trọng của quá trình đánh giá này sẽ được xem xét: Thứ nhất, chúng ta có thể xem nền kinh tế có được tổ chức một cách có *hiệu quả* không: liệu các nguồn lực có được phân bố lại một cách có hiệu lực không? Thứ hai, chúng ta có thể quan tâm đến sự phân bố công bằng các nguồn lực giữa các cá nhân, các nhóm trong xã hội. Hai vấn đề *hiệu quả trong phân bổ và công bằng* được coi là có *quan hệ* với nhau, song lại rất *tách biệt*.

Nhiều người có xu thế đồng ý với nguyên tắc *công bằng theo chiều ngang*. Nghĩa là những người đồng nhất được đối xử như nhau. Tuy vậy, mức độ đối xử *công bằng theo chiều dọc* mà chúng ta nên nhằm vào lại là vấn đề gây ra tranh cãi nhiều hơn. Những cách biệt giữa những con người nên giảm đến mức độ nào bằng cách đối xử khác nhau với những người khác nhau, ví dụ như, bằng cách lấy của người giầu cho người nghèo?

Hiệu quả của việc phân bổ các nguồn lực có thể được đánh giá bằng *tiêu chuẩn Pareto*. Bằng cách đó, việc phân bổ có thể được đánh giá là có hiệu quả, nếu như không một sự phân bổ lại nào có thể làm cho một số người có lợi hơn mà không làm cho một số người khác thiệt hơn. Tiêu chuẩn này giúp chúng ta đánh giá được hiệu quả, nhưng lại không nói gì đến sự công bằng. Đối với bất kỳ một nền kinh tế nào, có một số cách phân bổ có hiệu quả, mà một số cách công bằng hơn trong phân bổ giữa các cá nhân trong xã hội so với một số cách khác. Tiêu chuẩn Pareto không cho phép chúng ta phân biệt hai nhóm này.

Vấn đề then chốt là liệu thị trường tự do có làm cho nền kinh tế đạt được phân bổ các nguồn lực theo tiêu chuẩn Pareto một cách hữu hiệu mà không cần đến sự can thiệp hay không. Hóa ra là, với một số khía cạnh, câu trả lời sẽ là "có". Cụ thể là, nếu cạnh tranh hoàn hảo đều có trong tất cả các thị trường của một nền kinh tế, thì có thể thấy rằng, kết cục hiệu quả Pareto sẽ đạt được và bị chi phối bởi sự vận động

của giá cả. Sự cân bằng qua cạnh tranh đảm bảo rằng, không có một cách nào làm cho tất cả người tiêu dùng có lợi hơn bằng cách đơn giản chuyển các nguồn lực giữa các ngành.

Vậy, vai trò của nhà nước ở đây là gì? Có thể cho rằng, nên để cho thị trường tự do đưa nền kinh tế đến sự phân phối các nguồn lực hữu hiệu và chính phủ chỉ can thiệp vào quá trình phân phối lại, nếu cần thiết. Một số vấn đề có thể nảy sinh do các cá nhân có những quan điểm khác nhau về việc, chẳng hạn, phân phối lại tới mức nào là cần thiết, và phần vì những "khía cạnh" đã nêu có liên quan nhiều đến những hoàn cảnh mà thị trường có thể hoạt động trục trặc, vô hiệu quả.

Để cho giải pháp thị trường tự do có thể hoạt động được, điều quan trọng là có thể đạt được cân bằng cạnh tranh ở *tất cả* các thị trường. Vấn đề ở đây là, sẽ có những trường hợp mà những thị trường riêng biệt không tồn tại. Cân bằng cạnh tranh đầy đủ sẽ không thể đạt được, nếu như có sự *méo mó*, một sự méo mó là bất kỳ một cái gì làm cho chi phí biên của xã hội và lợi ích biên của xã hội không bằng nhau. Méo mó này có thể xảy ra, ví dụ như khi chính phủ cố gắng phân phối lại các nguồn lực bằng cách sử dụng thuế hàng hóa. *Lý thuyết về điều tốt thứ nhì* lại cho thấy rằng, nếu như không thể tránh được một sự méo mó nào đó, thì chiến lược tốt nhất có thể không phải là hạn chế sự méo mó đó vào một ngành và để cho các khu vực khác tự do, mà là áp dụng những méo mó đối trọng lại ở chỗ khác nữa, nghĩa là dàn trải méo mó mỏng ra nhiều khu vực.

Những méo mó nảy sinh là do *trục trặc* của thị trường. Trong phần còn lại của chương này, chúng ta sẽ tập trung vào hai loại trục trặc chính của thị trường, nảy sinh do các ngoại ứng và do thiếu một số thị trường liên quan đến thời gian và rủi ro.

Các *ngoại ứng* nảy sinh khi hoạt động liên quan đến chi phí hay lợi ích không được phản ánh trong quá trình hoạt động của hệ thống giá cả làm cho lợi ích cá nhân và lợi ích xã hội không giống nhau. Ô nhiễm, tiếng ồn và ách tắc là những ví dụ về chi phí bên ngoài. Như vậy, nếu sản phẩm phụ từ quá trình sản xuất của 1 hãng gây ra những ô nhiễm, thì hãng đó đã gây tổn hại cho môi trường, mà không được tính vào trong bất kỳ cơ chế giá nào. Sự thiếu vắng thị trường ô nhiễm đã làm cho mức ô nhiễm quá cao. Phân tích về vấn đề này cho thấy, việc loại trừ ô nhiễm có thể là không tối ưu, mà là giảm ô nhiễm đến điểm khi chi phí và lợi ích của xã hội cân bằng nhau.

Việc trao *quyền sở hữu tài sản* có thể cho phép "quốc tế hóa" các ngoại ứng, bằng cách làm rõ xem ai sẽ được bồi thường bởi ai và buộc thị trường ngầm hiện diện. Trong trường hợp ô nhiễm, thì đây không phải là một giải pháp khả thi, vì sẽ khó phối hợp những nỗ lực của những người phải chịu tác hại của ô nhiễm bởi vấn đề *"kẻ ăn không"*.

Ở đây, khó đánh giá xem những biện pháp kiểm soát ô nhiễm trước đây có thành công hay không, đặc biệt khi nhớ lại rằng, chiến lược tốt nhất không nhất thiết phải là loại bỏ hoàn toàn ô nhiễm. Một số các nhà kinh tế cho rằng, tốt hơn là cố gắng để kiểm soát ô nhiễm bằng giá cả hơn là bằng những hạn chế về số lượng. Mặc dù là điều mong muốn trong một số trường hợp, mức giá cần thiết để tạo ra được những kết quả mong muốn có thể khó tính được. Cũng cần phải ghi nhớ rằng, bản thân sự kiểm soát và bắt buộc tự chúng cũng sử dụng hết những nguồn lực khan hiếm rồi.

Trong chương 14, chúng ta cũng đã thấy rằng, một số thị trường kỳ hạn không hoạt động được và rằng tồn tại của nguy hại về đạo đức và sự lựa chọn ngược có thể kìm hãm thị trường bảo hiểm hoạt động hoàn

hảo. Đây là những ví dụ thêm về những méo mó kìm hãm việc đạt đến sự cân bằng cạnh tranh trên tổng thể.

Trong một số trường hợp, vấn đề nảy sinh vì không có đầy đủ thông tin. Điều đó có thể dẫn đến việc các cơ quan quyền lực cần phải hoặc là bảo đảm cung cấp thông tin, hoặc đưa ra các tiêu chuẩn về sức khỏe và an toàn.

NHỮNG KHÁI NIỆM QUAN TRỌNG VÀ THUẬT NGỮ CHUYÊN MÔN

Xếp mỗi khái niệm ký hiệu bằng chữ cái với một câu ký hiệu bằng số thích hợp nhất ở phía dưới:

a) Công bằng theo chiều ngang.

b) Phân bổ nguồn lực.

c) Quyền tài sản.

d) Kinh tế học phúc lợi.

e) Tốt thứ nhì.

f) Vấn đề "kẻ ăn không".

g) Trục trặc của thị trường.

h) Hiệu quả phân bổ.

i) Ngoại ứng.

j) Hiệu quả Pareto.

k) Công bằng theo chiều dọc.

l) Méo mó.

1. Một nhánh kinh tế học về những vấn đề chuẩn tắc, mà mục đích của nó không phải là miêu tả xem nền kinh tế vận hành như thế nào, mà là đánh giá xem nó vận hành tốt đến mức nào.

2. Cách đối xử đồng nhất đối với những người như nhau.

3. Danh mục hoặc miêu tả hoàn chỉnh về việc ai làm gì và ai nhận được gì.

4. Những hoàn cảnh mà ở đó, sự cân bằng trong các thị trường tự do không có điều tiết sẽ không đạt được sự phân phối có hiệu quả.

5. Cách đối xử khác nhau đối với những người khác nhau, nhằm giảm bớt những hậu quả của các điểm khác nhau bẩm sinh đó.

6. Tình trạng gây ra chi phí biên của xã hội của việc sản xuất ra một hàng hóa khác với lợi ích biên của xã hội khi sử dụng hàng hóa đó.

7. Tình trạng mà ở đó, các cá nhân không có động cơ trả cho những hàng hóa mà phải tốn kém mới làm ra được, còn anh ta hoặc chị ta đằng nào cũng tiêu dùng được hàng hóa đó.

8. Lý thuyết, mà theo đó, chính phủ có thể tăng hiệu quả chung của toàn nền kinh tế bằng cách đưa những méo mó mới vào để làm đối trọng cho những méo mó hiện có.

9. Tình trạng xảy ra khi nền kinh tế nhận được kết quả tối đa từ việc sử dụng các nguồn lực khan hiếm của mình và không hoang phí những nguồn lực đó.

10. Tình trạng xảy ra bất kỳ khi nào quyết định sản xuất và tiêu dùng của một cá nhân ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất và tiêu dùng của người khác, mà không thông qua giá cả thị trường.

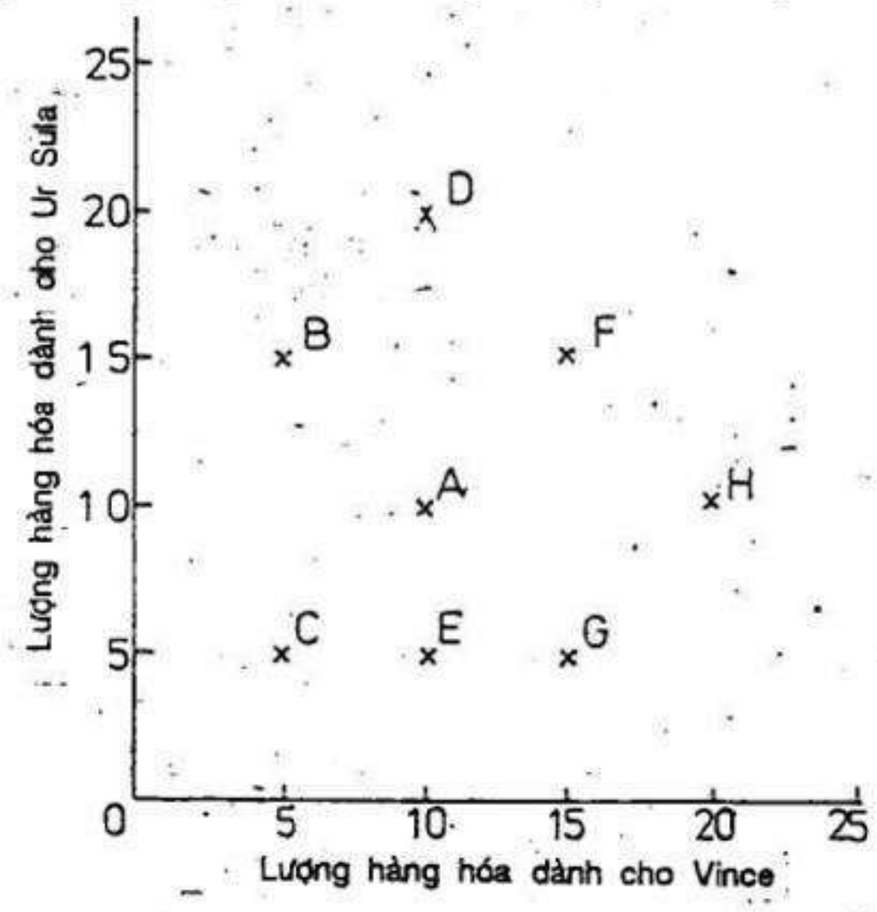
11. Sự phân bổ các nguồn lực theo cách thức mà với các nguồn lực, thị hiếu của người tiêu dùng và công nghệ nhất định, không thể di chuyển sang sự phân bổ khác có thể làm cho một số người khá lên mà không ai bị thiệt được.

12. Quyền hợp pháp được bồi thường do quyền lợi riêng bị vi phạm.

BÀI TẬP

1. Giả sử rằng Ursula và Vince đánh giá độ thỏa dụng của mình từ hàng hóa mà họ

nhận được. Hình 15.1 chỉ ra số lượng các phương án phân bổ hàng hóa giữa hai người.



Hình 15.1 *Phân bổ hàng hóa giữa Ursula và Vince.*

Trong những câu hỏi sau, nên sử dụng tiêu chuẩn Pareto để đánh giá các phương án phân bổ:

a) Những cách phân bổ nào là trội hơn đối với A?

b) Những cách phân bổ nào là tồi hơn đối với A?

c) Có phương án phân bổ nào mà bạn chưa đề cập tới trong những câu trả lời của mình cho (a) và (b) không? Nếu có, hãy giải thích vì sao bạn lại chưa thể đánh giá chúng là trội hay kém đối với A? Xã hội có bàng quan trước những điểm đó không?

Giả sử rằng lượng hàng hóa sẵn có là 20:

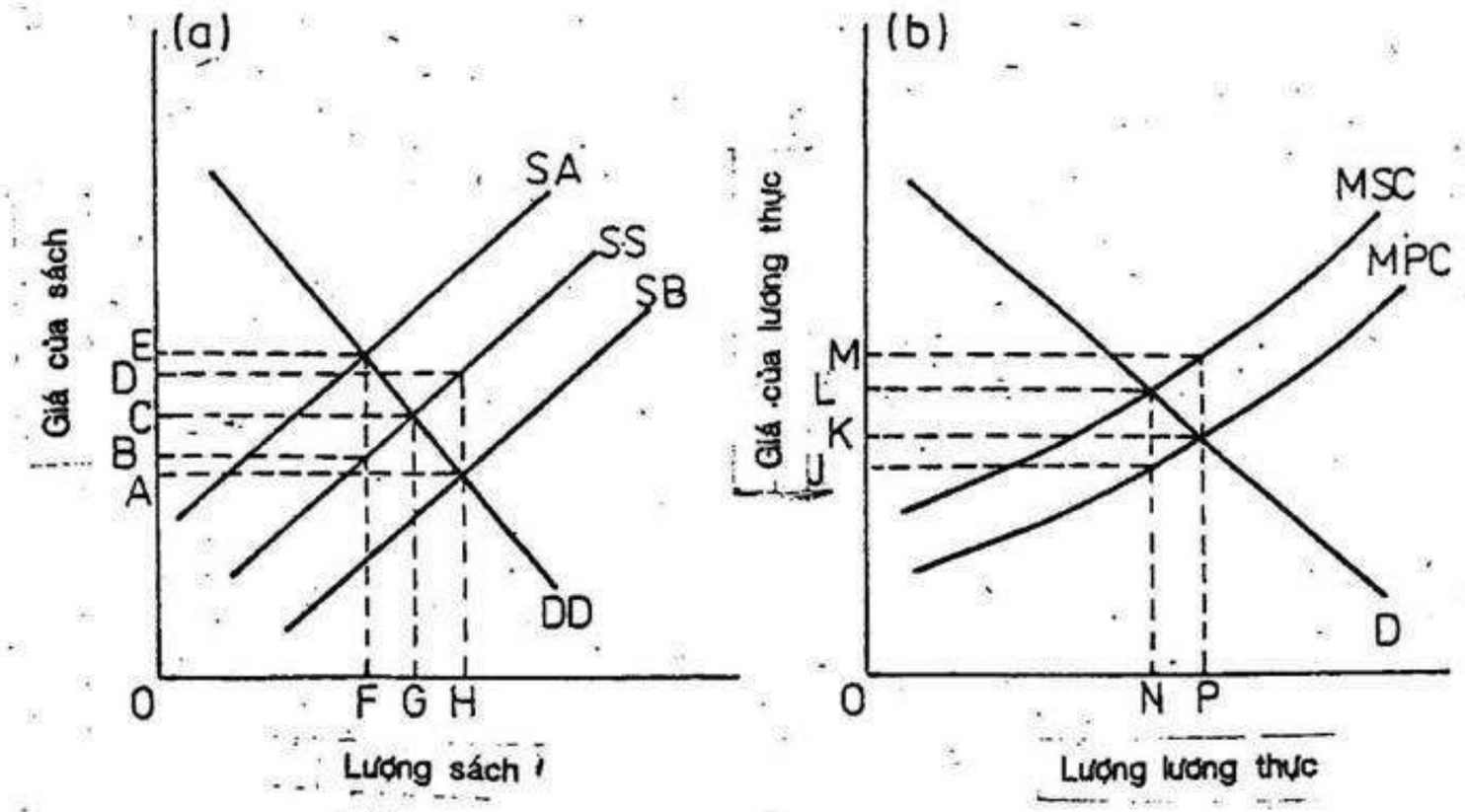
d) Những cách phân bổ nào phi hiệu quả?

e) Những cách phân bổ nào có hiệu quả?

f) Những cách phân bổ nào không khả thi?

2. Giả sử rằng, một nền kinh tế có nhiều nhà sản xuất và nhiều người tiêu dùng, nhưng chỉ có hai hàng hóa là thực phẩm và sách thôi. Cả hai thị trường đều không bị điều tiết và cạnh tranh hoàn hảo. Giá cân bằng của thực phẩm là 20 Bảng, và của sách là 10 Bảng. Lao động là yếu tố sản xuất biến đổi và công nhân có mức độ hài lòng trong công việc như nhau ở cả hai khu vực. Nền kinh tế đang cân bằng.

a) Độ thỏa dụng mà người tiêu dùng



Hình 15.2 *Một khoản thuế hàng hóa và phương án tốt thứ nhì*

nhận được từ mỗi quyển sách cuối cùng được làm ra là bao nhiêu (bằng tiền)?

b) Người tiêu dùng sẽ đổi một đơn vị thực phẩm lấy bao nhiêu cuốn sách để giữ độ thỏa dụng không đổi?

c) Chi phí biên của một cuốn sách cuối cùng và của đơn vị thực phẩm cuối cùng được sản xuất ra là bao nhiêu? Giải thích câu trả lời của bạn.

d) Có thể nói gì về mức tiền công tương đối ở cả 2 khu vực?

e) Tỷ lệ của sản phẩm vật chất biên của lao động sản xuất ra sách so với sản phẩm đó của lao động làm ra thực phẩm là bao nhiêu?

f) Có thể sản xuất ra được bao nhiêu sách thêm, nếu sản xuất thực phẩm ít đi 1 đơn vị?

g) Từ câu trả lời của bạn ở mục (b) và (f) có thể nói gì về phân bổ các nguồn lực trong nền kinh tế này?

3. Phần (a) ở Hình 15.2 chỉ ra đường cầu đối với sách (DD) trong nền kinh tế của bài tập 2. SS chỉ ra đường cung của sách.

a) Xác định giá và lượng cân bằng.

b) Giả sử các cơ quan chức trách đánh thuế sách: hãy xác định đường cung kể cả thuế và giá và lượng cân bằng mới. Lượng thuế là bao nhiêu?

c) Ở điểm cân bằng này, chi phí biên của xã hội cho sách là bao nhiêu? Lợi ích biên của người tiêu dùng là bao nhiêu?

Với lượng thuế sách như ở mục (b) bây giờ hãy xem xét thị trường thực phẩm như trong mục (b) của hình 15.2. D là đường cầu, MPC là chi phí biên của cá nhân cho thực phẩm và MSC là chi phí biên của xã hội cho việc sản xuất thực phẩm.

d) Xác định giá và lượng cân bằng trong thị trường thực phẩm.

e) Cân bằng này có bảo đảm được sự phân bổ nguồn lực thỏa đáng không? Hãy giải thích câu trả lời của bạn?

f) Hãy giải thích sự khác nhau giữa MPC và MSC.

g) Giả sử mức thuế sách vẫn còn, mức sản lượng cần đạt của ngành thực phẩm là bao nhiêu? Làm thế nào để các cơ quan chức trách có được mức sản lượng này?

4. Những điều nào dưới đây cho thấy thị trường bị trục trặc? (Lưu ý trên 1 câu hỏi là thích hợp).

a) Tắc nghẽn giao thông.

b) Có độc quyền nhóm do cấu kết.

c) Thiếu thị trường kỳ hạn cho xe hơi.

d) Có thị trường kỳ hạn mà ở đó, lợi ích biên của xã hội lớn hơn lợi ích biên của cá nhân.

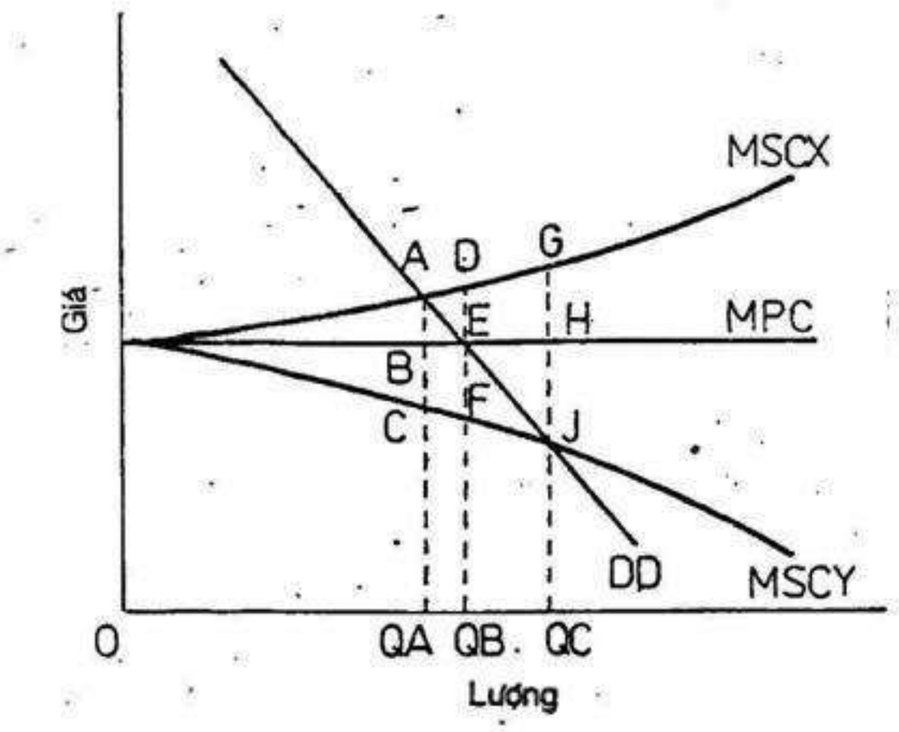
e) Tình trạng mà ở đó, một hãng tự do làm ô nhiễm bầu không khí xung quanh nhà máy của nó (khu vực đông dân) mà không phải trả gì.

5. Hai nhà máy cạnh nhau ở một vùng hẻo lánh hoạt động độc lập nhau. Một nhà máy là một chi nhánh của công ty lớn (công ty cổ phần XYZ) đã bỏ ra một lượng tiền lớn để cải thiện và bảo dưỡng đường sá, nối các nhà máy đó với đường ôtô. Nhà máy kia không có đóng góp gì vào con đường đó, nhưng lại hưởng chung những lợi ích đó. Hình 15.3 minh họa tình thế mà công ty cổ phần XYZ đang gặp phải. DD là đường cầu và MPC là chi phí biên cá nhân của công ty XYZ.

a) Hãng này sẽ sản xuất ở mức nào?

b) Có tính đến ngoại ứng của con đường này, hãy xác định đường chi phí biên của xã hội (MSCX hoặc MSCY). Giải thích câu trả lời của mình.

c) Điểm sản xuất có hiệu quả đối với xã hội sẽ là điểm nào?



Hình 15.3 *Ảnh hưởng của một ngoại ứng sản xuất*

d) Chi phí của xã hội cho việc sản xuất tại (a) chứ không phải (c) là bao nhiêu?

6. Ông chủ của một con chó hàng ngày ỉa bẩn vỉa hè. Với nghĩa nào thì điều này là một ngoại ứng? Khi những người chủ chó không phải trả lệ phí thực tế nào, theo bạn dự tính, thì sẽ có quá nhiều hay là quá ít chó đối với hiệu quả của xã hội? Liệu các cơ quan chức trách có phải tăng lệ phí cho phép nuôi chó lên hoặc hạn chế số lượng giấy phép ban hành nuôi chó để giải quyết vấn đề này, hay cứ để như thế?

7. Những nhận định nào dưới đây về cơ chế giá là *không* đúng?

a) Giá cả cao phân phối những hàng hóa khan hiếm theo cầu thực tế của người tiêu dùng.

b) Giá cả và lợi nhuận cao có xu thế thu hút các nguồn lực từ các hoạt động có tiền lương thấp hơn.

c) Các yếu tố sản xuất không linh hoạt giữa các ngành, làm cho cơ chế giá, với tư cách là công cụ phân bổ, ít hoàn hảo hơn.

d) Trong nền kinh tế kinh doanh tự do tư nhân, chủ quyền của người tiêu dùng là tuyệt đối.

8. Một nhà máy thải khói ra trong quá trình sản xuất, tạo ra chi phí cho ngoại ứng đối với môi trường. Những số liệu sau đây miêu tả tình trạng đó:

Sản lượng (đơn vị)	Chi phí biên tư nhân (Bảng)	Doanh thu biên (Bảng)	Chi phí biên xã hội cho ô nhiễm không khí (Bảng)
1	12	24	4
2	12	22	6
3	12	20	8
4	12	18	10
5	12	16	12
6	12	14	14
7	12	12	16
8	12	10	18

Ban đầu, hãng này tăng lợi nhuận tối đa mà không tính đến chi phí của xã hội cho sự ô nhiễm không khí. Do đó, nếu các cơ quan chức trách đánh thuế ô nhiễm vào hãng bằng chi phí biên của xã hội, điều nào dưới đây miêu tả được điều đang xảy ra với sản lượng?

a) Giảm 4 đơn vị.

b) Giảm 2 đơn vị.

c) Giảm 1 đơn vị.

d) Giữ nguyên.

e) Tăng 2 đơn vị.

9. Phân bổ nguồn lực được cho là có hiệu quả khi:

a) Các quá trình sản xuất sử dụng ít năng lượng đến mức có thể.

b) Không ai được lợi hơn mà không làm cho một ai đó khác thiệt hơn.

c) Không cần thiết phải buôn bán với các nước khác.

d) Cán cân thanh toán là thặng dư.

e) Sản xuất 1 hàng hóa không thể

tàng lên, nếu không giảm sản xuất hàng hóa khác.

f) Tất cả các hãng tư nhân trong nền kinh tế sản xuất ở mức sản lượng cân bằng để tăng tối đa lợi nhuận.

g) Tổng thu nhập quốc dân tăng theo tỷ lệ phần trăm hoạch định hàng năm.

10. Ông chủ tịch chính quyền địa phương tuyên bố: "Chính quyền địa phương thiếu doanh thu và các con đường vào thành phố của trung tâm khu vực đều tắc nghẽn, vì vậy, chúng ta sẽ tăng gấp đôi lệ phí đỗ xe"

Để đạt được những mục tiêu đó, kiến nghị này giả thiết:

(i) Độ co dãn cầu đối với việc đỗ xe trong trung tâm thành phố là nhỏ hơn một đơn vị.

(ii) Các chi phí của xã hội cho việc lái xe vào trung tâm lớn hơn lợi ích của xã hội.

(iii) Cơ quan chức trách địa phương không phải cạnh tranh lớn trong việc cung cấp các chỗ đỗ xe trong trung tâm.

Hãng chọn một trong những tổ hợp sau đây:

a) 1, 2 và 3 đều đúng.

b) Chỉ có 1 và 2 đúng.

c) Chỉ có 2 và 3 đúng.

d) Chỉ có 1 là đúng.

e) Chỉ có 3 là đúng.

ĐÚNG/SAI

1. Kinh tế học phúc lợi giải quyết gián tiếp các vấn đề chuẩn tắc.

2. Sự phân bổ nguồn lực mà theo đó, không thể làm cho một cá nhân nào đó có lợi hơn mà không làm cho một ai đó thiệt thòi hơn là hiệu quả Pareto.

3. Nếu tất cả mọi thị trường trong nền kinh tế là thị trường tự do cạnh tranh hoàn hảo, trừ một thị trường, thì sự cân bằng kết hợp trong cả nền kinh tế là hiệu quả Pareto.

4. Nếu như không thể tránh được sự méo mó trong một ngành cụ thể, hành động tốt nhất đối với chính phủ là để các ngành khác không bị méo mó.

5. Trong cạnh tranh không hoàn hảo, doanh thu biên khác với doanh thu trung bình: điều đó làm cho thị trường bị trục trặc.

6. Một chiếc đài bán dẫn ồn ào trên một bãi tắm đông đúc là một ví dụ về ngoại ứng.

7. Việc thiết lập chính thức quyền tài sản có thể giúp đỡ để đạt được sự phân bổ một cách có hiệu quả về mặt xã hội bằng cách nội hóa ngoại ứng.

8. Ô nhiễm sông thể hiện tình trạng chi phí cá nhân cao hơn chi phí xã hội.

9. Chi phí cá nhân cao hơn chi phí xã hội bất kỳ khi nào một hãng không làm ra lãi.

10. Vẫn còn ô nhiễm, vì vậy sự kiểm soát ô nhiễm trước đây là không có hiệu lực.

11. Vấn đề quan trọng kìm hãm sự phát triển của các thị trường kỳ hạn và thị trường ngẫu nhiên là cung cấp thông tin.

12. Ở hầu hết các nước, các chính phủ chấp nhận vai trò ngày càng tăng trong điều tiết các tiêu chuẩn về sức khỏe an toàn và tiêu chuẩn sống, vì người ta đã nhận thấy rằng, đây là lĩnh vực quan trọng mà thị trường có thể bị trục trặc.

13. Cuộc sống của con người nằm ngoài vòng tính toán kinh tế và phải được ưu tiên với bất kỳ giá nào.

14. Các con số ước tính đối với lợi ích biên của xã hội từ việc bảo vệ đời sống ở nước Anh là từ 50 đến 20 triệu Bảng.

15. Mưa axit liên quan đến sự xả chất thải từ các nhà máy điện đốt nhiên liệu hóa thạch.

NHỮNG CÂU HỎI ĐỂ TƯ DUY

1. Giải thích việc một sự ô nhiễm nào đó có thể là điều mong muốn đối với xã hội.

2. Sự kiện nguyên tử ở Chernobyl đã gây ra ô nhiễm phóng xạ rộng lớn. Bạn có thể đánh giá chi phí và lợi ích của năng lượng nguyên tử như thế nào.

3. Hãy thảo luận làm thế nào mà việc trao các quyền tài sản giúp nội hóa các ngoại ứng mà những người sống gần các sân bóng chịu đựng hoặc những người có những hàng xóm ồn ào chịu đựng.

TRẢ LỜI VÀ BÌNH LUẬN VỀ CHƯƠNG 15

Những khái niệm quan trọng và thuật ngữ chuyên môn.

1 d	5 k	9 h
2 a	6 l	10 i
3 b	7 f	11 j
4 g	8 e	12 c

Bài tập

1. a) D, F và H đều làm cho ít nhất một trong hai đối tượng của chúng ta được lợi mà không làm cho những ai đó thiệt thòi hơn. Ví dụ, tại D, Ursula sẽ được lợi và Vince không bị thiệt. Cả hai cùng lợi hơn tại F.

b) C và E.

c) B và G không thể bị coi là trội hay kém so với A: ở mỗi trường hợp, một cá nhân khá lên, người kia phải thiệt. Điều đó không có nghĩa là "xã hội" bàng quan giữa A, B và G. Ba điểm này là cách phân phối hàng hóa khác nhau, mà tiêu chuẩn Pareto không thể đánh giá được.

d) C, E.

e) A, B, G.

f) D, F, H.

2. a) 10 Bảng, đây là giá mua sách.

b) 2, phản ánh tỷ lệ giá cả (độ thỏa dụng biên) của hai hàng hóa.

c) Chi phí biên của cuốn sách cuối cùng là 10 Bảng, của đơn vị thực phẩm cuối cùng là 20 Bảng. Trong cạnh tranh hoàn hảo, giá cân bằng = chi phí biên (đã bàn ở chương 9).

d) Vì "sự thỏa mãn do công việc" là bằng nhau ở cả hai khu vực, do đó, mức tiền công cũng sẽ cân bằng, nếu không thì sẽ có sự di chuyển lao động.

e) 2:1.

f) 2, phản ánh chênh lệch về sản phẩm vật chất biên của lao động.

g) Sự phân bổ là hiệu quả Pareto, không có sự tái phân bổ các nguồn lực khả thi nào làm cho xã hội có lợi hơn cả.

Nếu bạn gặp khó khăn khi theo đuổi chuỗi lập luận trong bài tập này, bạn nên đọc lại mục 15–2 trong sách chính, ở đó có bài tập tương tự được bàn kỹ hơn.

3. a) Giá OC, lượng OG.

b) Đường cung mới là SA. Giá cân bằng sẽ là OE, lượng OF. Thuế là BE.

c) Chi phí biên của xã hội OB. Lợi ích biên của người tiêu dùng là OE. Cách phân bổ này không hiệu quả về mặt xã hội, vì quá ít sách được sản xuất ra.

d) Giá OK và lượng OP.

e) Đó không phải là sự phân bổ thỏa đáng vì chi phí biên của xã hội (OM) lớn hơn lợi ích biên của cá nhân (OK) tại mức giá này: "Quá nhiều" thực phẩm được sản xuất ra.

f) Thuế sách sẽ gây ra sự méo mó, như MSC thể hiện chi phí biên thực của xã hội đo bằng độ thỏa dụng bỏ qua do sử

dụng các nguồn thực phẩm, chứ không phải nguồn sách.

g) Sản lượng mong muốn có thể là ON tại giá OL, khi chi phí biên của xã hội bằng lợi ích biên của xã hội cho việc sản xuất thực phẩm. Điều này có thể đạt được bằng khoản thuế = JL. Chủ đề này được bàn tới ở mục 15–3 ở sách chính.

4. (b), (c) và (e) đều cho thấy có những méo mó dẫn đến trục trặc của thị trường. (a) – tắc nghẽn giao thông không phải là bằng chứng về trục trặc của thị trường. Chỉ vì mức ô nhiễm tối ưu có thể không bằng 0, cho nên có thể có một mức tắc nghẽn tối ưu nào đó. Điều này cũng tùy thuộc xem việc tắc nghẽn giao thông được giải quyết như thế nào trong nền kinh tế. Đối với (d), thì sự khác nhau giữa chi phí biên của xã hội và lợi ích biên của cá nhân là điều có ý nghĩa. Vấn đề là liệu chi phí biên của xã hội có bằng lợi ích biên của cá nhân không.

5. a) E.

b) MSCY: chi phí biên của xã hội nằm dưới chi phí biên cá nhân đối với một hãng riêng khi các ngoại ứng của sản xuất là có lợi (xem mục 15–5 ở sách chính).

c) J: Đây là điểm mà chi phí biên của xã hội bằng lợi ích biên của xã hội.

d) Diện tích EHJ.

6. Làm bẩn vỉa hè gây ra thiệt hại cho xã hội, làm giảm độ thỏa dụng của những người khác hoặc buộc ai đó phải chịu chi phí để làm sạch vỉa hè. Việc không có lệ phí đối với việc sở hữu chó sẽ có xu thế dẫn đến có nhiều chó hơn mức hiệu quả đối với xã hội. Nhiều nhà kinh tế lập luận rằng, kiểm soát giá cả (tăng lệ phí) là thích hợp hơn so với kiểm soát số lượng.

7. d).

8. a): ban đầu hãng sản xuất ra 7 đơn vị sản phẩm, khi MPC = MR, và sau đó giảm xuống 3 đơn vị khi (MPC + MSC của ô nhiễm) = MR.

9. (b) và (e): Các phương án này liên quan trực tiếp đến tiêu chuẩn Pareto.

10. Ở đây, tất cả các phương án đều đúng. Nếu cơ quan chức trách địa phương muốn tăng doanh thu, thì điều quan trọng là cầu phải không co giãn (như đã thấy ở chương 5). Nếu như cơ quan chức trách muốn giải tỏa tắc nghẽn như người ta vẫn thường nói, thì phương án (2) là đúng. Phương án (3) giống như (1), ở đó cầu có thể không co giãn, nếu có các chỗ đỗ xe khác trong trung tâm thành phố.

Đúng/Sai

1. Đúng.

2. Đúng: xem mục 15–1 của sách chính.

3. Sai: một thị trường phi cạnh tranh là sự méo mó, đủ để kìm hãm hiệu quả Pareto.

4. Sai: lý thuyết về điều tốt thứ nhì nói rằng, tốt hơn là làm cho tất cả các khu vực đều có méo mó (xem mục 15–3 của sách chính).

5. Đúng: với điều kiện định nghĩa của chúng ta về trục trặc thị trường (xem mục 15–4 của sách chính).

6. Đúng: xem mục 15–5 của sách chính.

7. Đúng.

8. Sai: ngược lại thì như vậy (xem mục 15–6 của sách chính).

9. Sai.

10. Sai: mức ô nhiễm tối ưu không nhất thiết phải bằng 0.

11. Đúng: xem mục 15–7 của sách chính.

12. Đúng: xem mục 15–8 của sách chính.

13. Sai: không có nền kinh tế nào đủ sức ưu tiên như vậy.

14. Đúng.

15. Nhiều người cho rằng, chất thải ở các nhà máy điện là lý do cơ bản của mưa axit, nhưng người ta vẫn phải bàn cãi vấn đề này. Xem hộp 15–1 trong sách chính.

Những câu hỏi để tư duy

1. Hãy suy nghĩ về các chi phí nảy sinh khi loại trừ *hoàn toàn* ô nhiễm (xem mục 15–6 của sách chính).

3. Việc bảo đảm quyền tài sản sẽ bảo đảm để những người chịu đựng hậu quả được bồi thường, có thể là từ câu lạc bộ bóng đá do thiệt hại và tiếng ồn, hoặc từ những người hàng xóm ồn ào (đọc lại mục 15–5 của sách chính).

Chương 16

Thuế khóa và chi tiêu công cộng: Chính phủ và Phân bổ nguồn lực

Trong chương 15 chúng ta đã thấy rằng, những nỗ lực của chính phủ để chi phối sự phân phối thu nhập bằng cách đánh thuế hàng hóa có thể gây ra méo mó và từ đó, làm cho thị trường trục trặc. Trong chương này, chúng ta sẽ xem xét kỹ lưỡng hơn vai trò của chính phủ trong một nền kinh tế thị trường hiện đại và hệ thống thuế cũng như chi tiêu công cộng.

Mức độ can thiệp mong muốn của chính phủ đã là vấn đề gây tranh cãi trong những năm 1980, với các chính khách ở nhiều nước lập luận rằng phải giảm chi tiêu của chính phủ để cho phép giảm mức thuế. Ở Anh quốc, quan điểm này đã được bà Thatcher áp dụng và chi phối chính sách kinh tế ngay từ khi bà nhậm chức. Anh quốc có một *cơ cấu thuế thu nhập lũy tiến*: khi thu nhập cá nhân tăng lên, thì mọi người phải nộp *thuế suất trung bình* và *thuế suất tăng thêm* cao hơn. Hành động đầu tiên của chính quyền bà Thatcher là giảm thuế suất thu nhập, đặc biệt là đối với những người có thu nhập cao.

Ở Anh quốc vào đầu những năm 1980, tổng chi tiêu của chính phủ là trên 40% thu nhập quốc dân, và phần nhiều trong số chi tiêu này là cho sức khỏe, quốc phòng và giáo dục và thanh toán chuyển nhượng. Sự phân biệt giữa chi tiêu vào hàng hóa và dịch vụ và vào thanh toán chuyển nhượng là điều rất quan trọng: nếu chính phủ chi tiêu vào hàng hóa và dịch vụ, thì chính phủ sẽ làm cạn các nguồn lực khan hiếm, mà những nguồn lực này sẽ không được sử dụng ở khu vực tư nhân. Các khoản thanh toán chuyển nhượng không làm cạn theo cách này, song phân phối lại thu nhập giữa các nhóm trong xã hội. Những khoản này chiếm một tỷ lệ ngày càng tăng trong chi tiêu của chính phủ khi tỷ lệ thất nghiệp tăng lên

Trong chương 4 chúng ta đã thấy rằng, có những tình huống mà chính phủ chi tiêu vào hàng hóa và dịch vụ được lập luận là đúng, ví dụ như *hàng hóa công cộng*.

Vấn đề khó khăn liên quan đến hàng hóa công cộng là sản xuất ra lượng hàng hóa công cộng là bao nhiêu. Lượng hiệu quả đối với xã hội được xác định bằng cách đánh bằng chi phí biên của xã hội và lợi ích biên của xã hội, như chúng ta biết từ phần phân tích trước, nhưng làm thế nào để đánh giá được lợi ích biên của xã hội? Một cách thức thô sơ để vận động lấy dư luận xã hội là thông qua quá trình bầu cử. Bằng cách đó, các người tham gia bầu cử trình bày những

lựa chọn khác nhau của mình về chi tiêu của chính phủ trong số những vấn đề bức xúc khác.

Mặt trái của vấn đề là *doanh thu*. Những nguyên tắc chỉ đạo đối với hệ thống thuế là gì và có những phương án nào? Có ba loại thuế chính: thuế trực thu, thuế gián thu và thuế của cải. *Thuế trực thu* bao gồm thuế thu nhập (trả trên số tiền thu về bằng sức lao động), tiền cho thuê, cổ tức, và lãi suất. *Thuế gián thu* bao gồm thuế chi tiêu vào hàng hóa và dịch vụ, chủ yếu là VAT (thuế giá trị gia tăng) nhưng cả thuế thuốc lá, rượu, xe hơi, vô tuyến, và hàng nhập khẩu nữa. Dạng thuế quan trọng nhất là *thuế của cải* ở Anh quốc thường là những tỷ lệ đánh trên của cải.

Thuế thu nhập dựa vào nguyên tắc về *khả năng trả* và phản ánh vấn đề công bằng theo chiều dọc. Theo cơ cấu thuế thu nhập lũy tiến, một lượng đóng thuế của một cá nhân phụ thuộc vào con số thu nhập và điều đó phản ánh khả năng nộp thuế. Một nguyên tắc chỉ đạo nữa là *nguyên tắc các lợi ích*, cho rằng ai được lợi từ chi tiêu công cộng sẽ phải đóng góp cho việc đó. Một ví dụ về điều đó là thuế xe hơi. Những người sử dụng đường phải đóng góp vào việc bảo dưỡng đường sá. Nguyên tắc lợi ích đôi khi có thể mâu thuẫn với nguyên tắc về khả năng trả. Ví dụ, những người có khả năng được lợi nhất từ bảo hiểm thất nghiệp có thể là những người ít có khả năng trả nhất. Hình thái tiêu dùng một số hàng hóa (ví dụ như bia) có thể làm cho một số thuế hàng hóa thực chất là lũy thoái.

Đòn dáng của thuế là gánh nặng thuế cuối cùng, bao gồm cả những tác động gián tiếp của thuế. Gánh nặng thuế tiến lương, ví dụ, có thể được cả chủ và thợ cùng chia sẻ. Nói chung, đường cung càng không co dãn và đường cầu càng co dãn đối với hàng hóa, thì đòn dáng cuối cùng sẽ rơi vào người bán, chứ không phải người mua.

Về hiệu quả xã hội của thuế, thường là sẽ có *mất mát vô ích* liên quan đến thuế. *Mất mát vô ích* đó sẽ là nhỏ nhất khi đường cung và đường cầu rất không co giãn; Ở Anh quốc, đó là thuế đánh vào các loại hàng như thuốc lá, rượu, bia (cầu không co giãn) và dầu Biển Bắc (cung không co giãn). Trong một số trường hợp, thuế hàng hóa có thể giúp để bù đắp những ngoại ứng không mong muốn, như đối với trường hợp thuốc lá.

Vậy, tác động của việc giảm mức độ can thiệp của chính phủ trong nền kinh tế sẽ ở mức nào? Có thể lập luận rằng, việc giảm chi tiêu của chính phủ sẽ giải phóng nhiều nguồn lực để sử dụng vào khu vực tư nhân. Các nguồn lực này, theo lập luận, có thể được sử dụng có hiệu quả hơn. Việc giảm thuế có thể được xem là để giảm mất mát vô ích các nguồn lực, ví dụ như giảm thuế thu nhập sẽ dẫn đến tăng việc làm. Thực vậy, một số người cho rằng, việc tăng lao động được sử dụng sẽ mạnh đến mức giảm thuế thu nhập có thể làm *tăng* tổng tiền thu thuế.

Chính quyền địa phương có thể chịu trách nhiệm cung cấp hàng hoạt dịch vụ từ quét dọn đường phố cho đến trường học và thực hiện những hình thức điều tiết nhất định, ví dụ như gây ảnh hưởng hoặc kiểm soát việc sử dụng đất đai. Tài chính của chính quyền địa phương có thể là một chủ đề gây tranh cãi vào những năm 1980 và 1990. *Mô hình Tiebout* cho rằng, phân bổ nguồn lực hữu hiệu có thể đạt được thông qua cạnh tranh giữa những đơn vị thuộc chính quyền địa phương khá nhỏ. Phân tích kinh tế về các ngoại ứng cho thấy rằng, thẩm quyền càng lớn, càng có thể tạo điều kiện để có được hiệu quả lớn hơn thông qua việc nội hóa các ngoại ứng. *Lệ phí công cộng* hay

thuế thân được áp dụng ở Anh quốc vào năm 1990 (1989 áp dụng ở Scotland) là một bước tiến tới thừa nhận mô hình Tiebout, mà cơ sở chính của nó là nâng cao trách nhiệm của các cơ quan quyền lực địa phương.

NHỮNG KHÁI NIỆM QUAN TRỌNG VÀ THUẬT NGỮ CHUYÊN MÔN

Xếp các khái niệm ký hiệu chữ cái vào với các nhận định thích hợp ký hiệu bằng chữ số ở dưới:

a) Thuế giá trị gia tăng
b) Trợ cấp xã hội
c) Hàng hóa cá nhân
d) Thuế thân
e) Cơ cấu thuế lũy tiến
f) Hàng hóa công cộng
g) Thuế lợi tức
h) Thuế suất thu nhập trung bình
i) Thuế gián thu
j) Luật phân vùng
k) Đòn giáng của thuế
l) Hàng khuyến dụng
m) Đường laffer
n) Thuế trực thu
o) Thuế suất tăng thêm
p) Mô hình Tiebout
q) Nguyên tắc lợi ích
r) Giá trị có thể bị đánh thuế
s) Mất mát vô ích của thuế
t) Thuế của cải
u) Cơ cấu thuế lũy thoái
v) Khả năng trả.

1. Cơ cấu thuế mà theo đó, thuế suất trung bình tăng lên cùng với mức thu nhập.

2. Lãng phí do thuế làm méo mó dẫn đến không phân bổ đúng các nguồn lực.

3. Miêu tả mối quan hệ giữa thuế suất và tổng số tiền thu thuế.

4. Thuế đánh vào việc giữ tài sản hoặc các khoản chuyển nhượng, chứ không phải vào thu nhập từ việc giữ tài sản. Các ví dụ ở Anh quốc là các thuế bất động sản và thuế chuyển giao vốn.

5. Cơ cấu thuế mà ở đó, thuế suất trung bình giảm xuống khi mức thu nhập tăng lên.

6. Nguyên tắc nêu bật cơ cấu thuế mà ở đó, đòn giáng của thuế đánh mạnh mẽ nhất vào người có khả năng nộp.

7. Các giá cả giả định đối với nhà ở và nhà cửa khác được sử dụng theo hệ thống tính thuế suất trước đây làm cơ sở để tính trách nhiệm của cá nhân và của hãng đối với thuế bất động sản.

8. Những qui chế kiểm soát sử dụng đất gắn với ở một vùng địa lý cụ thể.

9. Nguyên tắc nới về cơ cấu thuế mà ở đó, những người nhận được nhiều hơn chi tiêu công cộng, trả nhiều hơn vào tiền thu thuế.

10. Tỷ lệ phần trăm chính phủ lấy từ đồng Bảng cuối cùng mà một cá nhân làm được.

11. Thuế đánh vào phần chi tiêu dành cho hàng hóa và dịch vụ.

12. Phương pháp mà theo đó, sức mua được điều chỉnh từ một nhóm người tiêu dùng này sang nhóm người tiêu dùng khác.

13. Một hàng hóa mà ngay cả khi một người tiêu dùng rồi vẫn còn người khác tiêu dùng.

14. Một mô hình quan trọng của chính quyền địa phương, mà đôi khi được gọi là mô hình "bàn chân vô hình".

15. Thuế đánh đều vào người lớn sống

ở một vùng địa giới hành chính địa phương, mà ở Anh quốc được coi là lệ phí cộng đồng.

16. Thuế do các công ty của Anh quốc đóng, dựa vào lợi nhuận có thể bị đánh thuế sau khi trả lãi và khấu hao.

17. Tỷ lệ phần trăm của tổng thu nhập mà chính phủ thu dưới dạng thuế thu nhập.

18. Thuế đánh trực tiếp vào thu nhập.

19. Hàng hóa mà xã hội nghĩ rằng mọi người nên có, bất kể họ muốn hay không.

20. Thuế doanh số thu ở các giai đoạn khác nhau của quá trình sản xuất.

21. Một hàng hóa, nếu một người dùng, người khác không thể dùng được nữa.

22. Thước đo gánh nặng thuế cuối cùng đối với những người khác nhau, khi chúng ta tính đến cả tác động trực tiếp và tác động gián tiếp.

BÀI TẬP

1. a) Sử dụng các số liệu trong bảng 16.3 của sách chính để vẽ biểu đồ hình khối chỉ ra tỷ trọng của các loại chi tiêu chủ yếu và thu bằng nguồn thuế của chính phủ.

b) Chính quyền Thatcher theo đuổi một triết lý dựa vào sự tự do lựa chọn cá nhân. Một phần điều đó có nghĩa là những chính sách sau đó sẽ cho phép thuế trực thu giảm xuống. Bạn nghĩ rằng điều này sẽ có ảnh hưởng như thế nào đến phần thu mà biểu đồ hình bánh của bạn đã thể hiện?

c) Bạn đoán xem kiểu chi tiêu của chính phủ sẽ chịu ảnh hưởng của thất nghiệp tăng vào đầu những năm 1980 như thế nào?

2. Giả sử rằng thuế thu nhập đánh với mức chuẩn là 30% đối với tất cả thu nhập trên 5000 Bảng.

a) Hãy tính thuế suất biên và thuế suất trung bình với các mức thu nhập sau đây:

(i) 3000 Bảng

(ii) 9000 Bảng

(iii) 12000 Bảng

(iv) 20.000 Bảng.

b) thuế này là thuế lũy tiến hay lũy thoái?

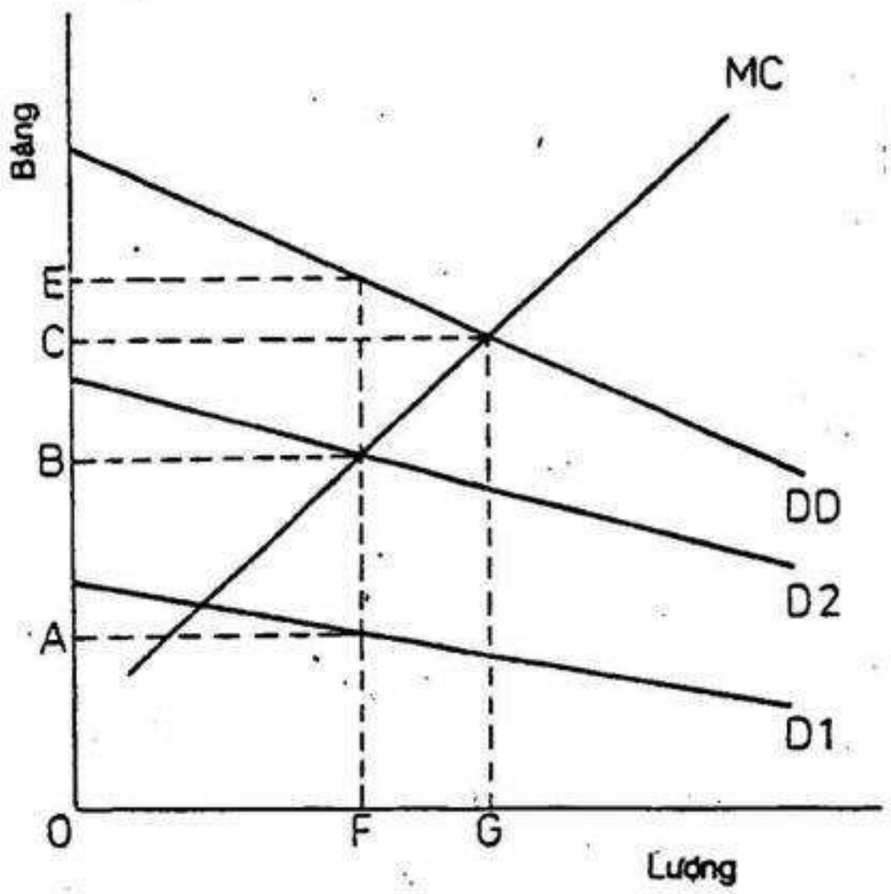
Giả sử rằng cơ cấu thuế đã được điều chỉnh để thu nhập trên 5000 Bảng vẫn chịu thuế suất 30% như trước, nhưng thuế suất tăng lên 50% đối với thu nhập trên 10.000 Bảng.

c) tính thuế suất cận biên và trung bình với mức thu nhập như cũ ở phần (a).

d) Thuế bây giờ lũy tiến hay lũy thoái hơn.

3. Bài tập này liên quan đến thị trường của hàng hóa công cộng thuần túy. Trong hình 16.1, D1 và D2 là các đường cầu hàng hóa của hai cá nhân: chúng ta giả định rằng, đối với mỗi cá nhân đường cầu chỉ ra rằng lợi ích cá nhân tăng thêm của một đơn vị hàng hóa công cộng cuối cùng. Đường MC chỉ ra chi phí biên của cá nhân và của xã hội của việc sản xuất hàng hóa công cộng.

a) Nếu DD là để thể hiện lợi ích biên



Hình 16.1

xã hội có được từ 1 hàng hóa, mối quan hệ giữa DD, D1 và D2 sẽ như thế nào?

b) Nếu lượng sản xuất ra là OF, vậy thì giá trị mà cá nhân 1 đánh giá cho một đơn vị hàng hóa sẽ là bao nhiêu?

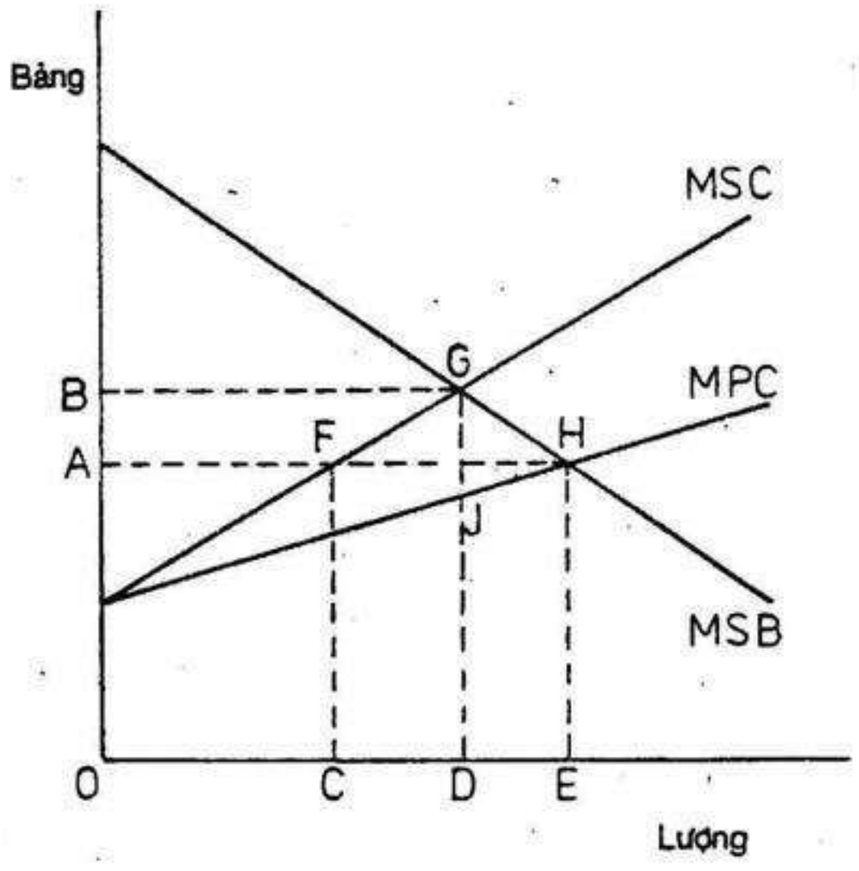
c) Nếu cá nhân 1 thực sự đã trả một khoản như vậy để được cung cấp hàng hóa, thì cá nhân 2 phải trả bao nhiêu?

d) Lợi ích biên của xã hội từ OF đơn vị hàng hóa sẽ là bao nhiêu?

e) Lợi ích biên của xã hội sẽ được so sánh với chi phí biên của xã hội trong trường hợp này như thế nào?

f) Lượng hàng hóa này có hiệu quả về mặt xã hội như thế nào?

4. Hình 16.2 cho thấy, thị trường hàng hóa, mà trên thị trường đó, ngoại ứng của sản xuất là âm, thể hiện là chi phí biên của xã hội (MSC) là cao hơn chi phí biên của cá nhân (MPC). MSB là lợi ích biên của xã hội này sinh từ tiêu dùng hàng hóa.



Hình 16.2

a) Nếu thị trường này không được điều tiết, thì lượng hàng hóa này sẽ được sản xuất ra là bao nhiêu?

b) Lượng có hiệu quả đối với xã hội là bao nhiêu?

c) Lượng mất mát vô ích của xã hội sẽ là bao nhiêu nếu sản xuất ở mức do thị trường tự do quyết định?

d) Mức thuế nào đánh vào hàng hóa sẽ bảo đảm rằng lượng hiệu quả cho xã hội được sản xuất ra?

e) Hãy nêu một ví dụ về tình trạng mà phân tích này có thể phù hợp.

5. Không có đối thủ cạnh tranh và không có sự loại trừ là đặc trưng của:

a) Hàng hóa bình thường

b) Hàng hóa thứ cấp

c) Hàng hóa không khuyến khích

d) Hàng hóa công cộng.

6. Một hãng sản xuất một hàng nhất định có những chi phí cá nhân không bằng chi phí xã hội. Để tăng phúc lợi kinh tế, chính phủ có thể:

a) Đánh thuế hãng, nếu các chi phí xã hội nhỏ hơn các chi phí cá nhân.

b) Trợ cấp cho hãng, nếu các chi phí xã hội cao hơn chi phí cá nhân.

c) Đánh thuế hãng, nếu chi phí xã hội cao hơn các chi phí cá nhân của hãng.

d) Trợ cấp cho các hãng khác trong cùng ngành, nếu như chi phí cá nhân của các hãng thấp hơn chi phí xã hội.

7. Giả sử đường cung sản phẩm có độ dốc dương, thuế gián thu đánh vào sản phẩm sẽ do những người sau trả

(i) Chỉ những nhà cung cấp, nếu cầu hoàn toàn co giãn.

(ii) Chỉ những người mua, nếu cầu hoàn toàn không co giãn.

(iii) Cả những nhà cung cấp và những người mua, nếu như độ co giãn cầu lớn hơn 0, nhưng nhỏ hơn đơn vị (1).

a) 1, 2, 3 đúng,
b) Chỉ có 1, 2 đúng
c) Chỉ có 2, 3 đúng
d) Chỉ có 1 đúng
e) Chỉ có 3 đúng.

ĐÚNG/SAI

1. Khoản chính phủ chi vào việc thanh toán chuyển nhượng tăng lên nhanh hơn thu nhập quốc dân từ năm 1956 và vẫn tiếp tục như vậy.

2. Thuế thu nhập là lũy tiến, vì thuế suất biên lớn hơn thuế suất trung bình.

3. Yếu tố làm tăng thu lớn nhất của chính phủ Anh quốc năm 1987 là thuế đánh vào hàng hóa.

4. Trận đấu bóng, đó là hàng hóa công cộng.

5. Những khoản chi trả cho trợ cấp an ninh của xã hội làm tổn hại đến hiệu quả xã hội, vì chúng làm cạn kiệt các nguồn lực mà người ta có thể sử dụng có hiệu quả hơn ở khu vực tư nhân.

6. Lệ phí cộng đồng là thuế đánh vào của cải.

7. Hàng hóa công cộng phải do chính phủ sản xuất ra.

8. Nguyên tắc chủ yếu của thuế thu nhập là "nguyên tắc lợi ích".

9. Xét về tác dụng của nó, thuế thuốc lá có xu thế lũy thoái.

10. Đường Laffer chỉ ra rằng, đối với các nước có "thuế lớn - chính phủ lớn" thì giảm thuế suất sẽ tăng tổng thu thuế.

11. Lệ phí cộng đồng đặt mục tiêu là làm cho các cơ quan quyền lực địa phương có trách nhiệm hơn khi họ ra quyết định chi tiêu.

12. Lý thuyết về "bàn chân vô hình" cho rằng, hiệu quả đạt được tốt nhất là ra quyết định một cách tập trung đối với các khu vực lớn.

NHỮNG CÂU HỎI ĐỂ TƯ DUY

1. Phân tích lập luận kinh tế ủng hộ và phản đối việc đánh thuế cao để ngăn chặn nghiện thuốc lá.

2. Đánh giá trường hợp áp dụng lệ phí cộng đồng hàng năm hoặc thuế thân đối với người trưởng thành làm phương tiện chi tiêu cho chính quyền địa phương.

3. Bạn dự đoán như thế nào về sự chuyển hướng chính sách từ đánh thuế gián thu sang thuế trực thu để tác động vào sự phân phối lại thu nhập ?

TRẢ LỜI VÀ BÌNH LUẬN VỀ CHƯƠNG 16

Những khái niệm quan trọng và thuật ngữ chuyên môn

1 e	7 r	13 f	19 l
2 s	8 j	14 p	20 a
3 m	9 q	15 d	21 c
4 t	10 o	16 g	22 k
5 u	11 i	17 h	
6 v	12 b	18 n	

Bài tập

1. (a)

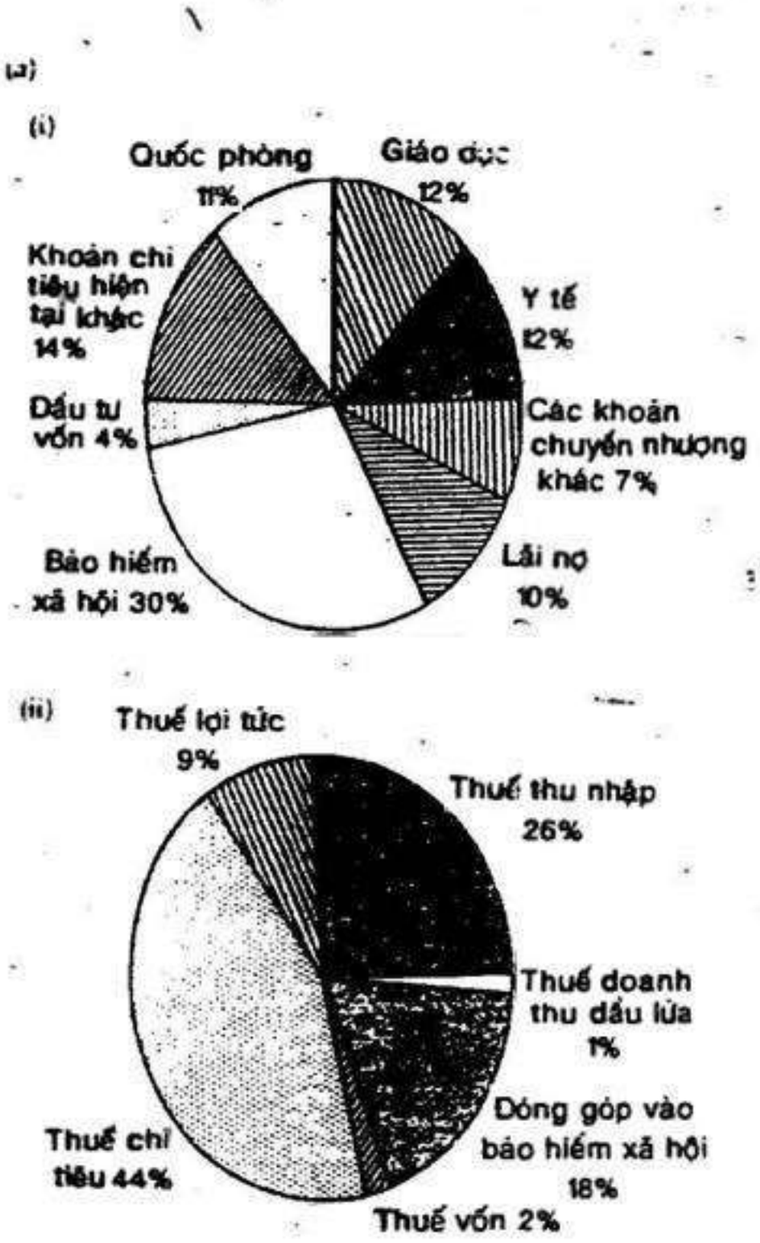


FIGURE A16.1 (*i*) Pattern of government expenditure; (*ii*) Sources of tax revenue

Hình16.1
(i) Động thái chi tiêu của chính phủ
(ii) Nguồn thu bằng thuế

b) Chúng ta dự kiến sẽ tìm ra mức tăng tỷ trọng thuế chi tiêu và giảm thuế trực thu – đặc biệt là thuế thu nhập. Ví dụ, trong ngân sách đầu tiên của chính quyền Thatcher năm 1979, bộ trưởng bộ Tài chính đã giảm thuế suất thu nhập, nhưng lại áp dụng tăng thuế VAT. Nếu chúng ta xem biểu đồ hình bánh năm 1978, chúng ta sẽ thấy "thuế thu nhập" với một quạt lớn hơn và "thuế chi tiêu" với một quạt nhỏ hơn.

c) Tăng thất nghiệp sẽ có một số hậu quả. Về phía chi, chúng ta sẽ thấy các khoản chi cho trợ cấp an sinh tăng lên. Về phía thu, chúng ta sẽ thấy là khoản thu từ thuế thu nhập sẽ giảm đi một mức nào đó.

2. Bảng A16.1 *Thuế suất biên và trung bình. (Tất cả tính bằng phần trăm)*

	Biểu A (30% thuế thu nhập trên 5.000 Bảng)		Biểu B (30% trên 5.000 Bảng 50% trên 10.000 Bảng	
Mức thu nhập (Bảng)	Thuế suất biên	Thuế suất trung bình	Thuế suất biên	Thuế suất trung bình
3000	0	0	0	0
9000	30	13,3	30	13,3
12000	30	17,5	50	20,8
20000	30	22,5	50	32,5

Cả hai biểu thuế đều lũy tiến với thuế suất trung bình tăng theo thu nhập. Biểu B lũy tiến hơn, vì thuế suất trung bình tăng nhanh hơn.

3. a) Vì đây là hàng hóa công cộng thuần túy, tiêu dùng của một cá nhân không làm cho người khác không sử dụng được nó nữa; do đó, đường lợi ích biên của xã hội DD tăng thêm phải là tổng theo chiều dọc của D1 và D2, và chúng ta đã rút ra theo cách đó.

b) OA.

c) Nếu cá nhân 1 thực sự đã trả OA đối với hàng hóa này thì cá nhân 2 không cần phải trả tý nào để sử dụng hàng hóa đó. Một trong những đặc trưng của hàng hóa công cộng là các cá nhân không bị loại ra khỏi việc sử dụng nó. Đây chính là trọng tâm của vấn đề "người ăn không" xảy ra đối với hàng hóa công cộng.

d) Lợi ích biên của xã hội xác định theo DD, nghĩa là bằng lượng OE.

e) Tại điểm này thì chi phí biên là OB, khá thấp hơn so với lợi ích biên của xã hội, cho thấy rằng quá ít hàng hóa công cộng được sản xuất ra.

f) Tại OG, nơi mà lợi ích biên của xã hội bằng chi phí biên.

4. a) Trong thị trường tự do, cân bằng trên thị trường là điểm lợi ích biên của xã hội (cầu) bằng chi phí riêng biên của cá nhân (cung) tại lượng OE (và giá OA).

b) Lượng hiệu quả về mặt xã hội nơi mà MSB bằng chi phí biên *của xã hội*: lượng OD.

c) Tam giác GHJ.

d) Thuế cần thiết là thuế làm cho các nhà sản xuất ra các quyết định dựa trên cơ sở MSC chứ không phải MPC. Thuế bằng GJ sẽ hoàn chỉnh điểm này.

e) Có một số ví dụ khả dĩ. Có thể thí dụ rõ ràng nhất là ô nhiễm, hoặc tắc nghẽn giao thông.

5. (d).

6. Trong hoàn cảnh khi các chi phí xã hội thấp hơn chi phí cá nhân, sẽ có xu thế quá *ít* các hàng hóa được sx ra, do đó, trợ cấp cho các hãng có thể là thích hợp. Phương án (a) có thể có tác dụng ngược lại. Ngược lại, nếu như các chi phí XH cao hơn lợi ích XH (như trong bài tập 4), thì khi đó, có quá nhiều hàng hóa sẽ được sản xuất ra trên thị trường tự do và thuế sẽ là câu trả lời thích hợp. Điều đó loại trừ phương án (b) và đưa chúng ta đến câu trả lời (c) là câu đúng.

7. Cách tốt nhất để giải quyết vấn đề này là vẽ sơ đồ để chỉ ra các phương án lựa chọn. Việc đó cho thấy ngay là tất cả các nhận định đều đúng, tức là (a).

Đúng / Sai

1. Sai: giảm thất nghiệp vào cuối những năm 1980 làm cho tỷ lệ thanh toán chuyển nhượng trong thu nhập quốc dân giảm xuống.

2. Đúng.

3. Đúng: xem mục 16–1 ở sách chính.

4. Sai: trong trường hợp đấu bóng, có thể có loại trừ (xem phần 16–3 trong bài chính).

5. Sai: đây là ví dụ về thanh toán chuyển nhượng giúp phân phối lại thu nhập giữa các nhóm xã hội (xem mục 16–2 trong sách chính).

6. Sai: lệ phí cộng đồng thay cho một hình thức của thuế của cải, nhưng chính nó lại không phải là thuế của cải, là thuế đánh đều cho mọi người.

7. Sai: không nhất thiết phải như vậy. Điểm then chốt của hàng hóa công cộng là chính phủ phải xác định sản xuất là bao nhiêu, nhưng điều đó không nhất thiết là chính phủ trực tiếp sản xuất.

8. Sai: xem mục 16–3 ở sách chính.

9. Đúng: điều này là do cách tiêu thụ của "người giầu" và "người nghèo".

10. Sai: nhận định này quá mạnh. Có thể tác động đó là bằng chứng ở một số nước, nhưng chưa được chứng minh và nhiều nhà kinh tế vẫn còn nghi ngờ. (xem mục 16–4 ở sách chính).

11. Đúng: xem hộp 16–1.

12. Sai: lập luận này rất trái ngược (xem mục 16–5 ở sách chính).

Những câu hỏi để tư duy

1. Có một số vấn đề cần phải xem xét ở đây. Ví dụ, vấn đề là *tại sao* thuốc lá không được khuyến khích hút, có thể vì những ngoại ứng tạo ra, và có thể thuốc lá là loại "hàng hóa có giá trị xấu". Vấn đề khác nữa cũng phải được cân nhắc là thuế cao có phải là cách tốt nhất để tạo ra kết quả mong muốn về mặt xã hội không?

2. Vào thời điểm lệ phí cộng đồng được áp dụng vào năm 1990 và các cảm tưởng rất mạnh. Hãy cố gắng xóa bỏ thông qua tình cảm và phân tích các lập luận *kinh tế* ủng hộ và phản đối việc chuyển từ thuế bất động sản sang lệ phí cộng đồng.

3. *Gợi ý*. Liệu thuế thu nhập là thuế *lũy tiến* hay *lũy thoái*? Thế còn thuế chi tiêu thì sao?

Chương 17

Chính sách cạnh tranh và chính sách công nghiệp

Chúng ta đã thấy là trục trặc của thị trường dẫn đến sự kém hiệu quả trong tổ chức kinh tế. Cạnh tranh không hoàn hảo là một nguyên nhân gây ra sự méo mó kìm hãm việc đạt được hiệu quả Pareto. Tuy vậy, có những ngành công nghiệp mà ở đó, vấn đề tính kinh tế nhờ qui mô lại khuyến khích sự tăng trưởng của các hãng lớn – có lẽ là rất lớn. Nếu không bị điều tiết, các hãng này có xu thế sản xuất tại điểm mà chi phí biên thấp hơn lợi ích biên của người tiêu dùng. Hai chương tiếp theo sẽ xem xét hai ngành như vậy bắt đầu từ đây với các hãng lớn trong khu vực tư nhân.

Mức độ giá cao hơn chi phí biên trong thị trường cạnh tranh không hoàn hảo có thể dùng làm thước đo *sức mạnh độc quyền* mà hãng có được. *Gánh nặng mất mát vô ích* hay *chi phí xã hội* của độc quyền đã được đánh giá khác nhau, thấp đến mức 1% thu nhập quốc dân hoặc cao đến mức 7% thu nhập quốc dân. Sự khác nhau ở đây là do ước tính độ co giãn khác nhau của cầu và đồng thời, còn do những chi phí phúc lợi khác nữa, mà một số các nhà kinh tế đưa vào. Ví dụ như có thể lập luận rằng, các hãng hoạt động trong cạnh tranh không hoàn hảo chi dùng quá nhiều nguồn lực để quảng cáo hoặc vào hậu trường chính trị để bảo vệ vị trí thị trường của mình.

Ngoài tính phi hiệu quả phân phối của độc quyền, xã hội có thể nhận thức được những khía cạnh phân phối của độc quyền. Một thực tế là độc quyền đang nhận được những khoản lãi lớn là đáng quan tâm. Một phần lợi nhuận độc quyền nào đó thực tế đã có thể tìm được cách nào đó đi vào túi của công nhân thông qua trung gian là các công ty bảo hiểm hoặc các quĩ hưu trí. Đánh thuế lợi nhuận độc quyền là phương án khả dĩ đối với các cơ quan chức trách, nhưng không có tác dụng nâng cao tính hiệu quả của phân bổ.

Các cơ quan chức trách làm cách nào để điều tiết độc quyền? Một khả năng là ra lệnh phân nhỏ công ty độc quyền thành các hãng nhỏ hơn. Cách khác là các cơ quan chức trách có thể cho phép công ty độc quyền tiếp tục hoạt động, nhưng kiểm soát giá cả và lợi nhuận, để bảo đảm rằng hãng đó không lạm dụng quyền lực thị trường của mình. Ở Anh quốc, sự điều tiết có xu thế đi theo đường lối thứ hai. Đường lối đó phần nào công nhận rằng, sự bất lợi của mất mát vô ích có thể được bù đắp bởi chi phí trung bình thấp hơn thông qua tính kinh tế nhờ qui mô.

Về mặt pháp luật, ở Anh quốc là công

ty sẽ phải đệ trình đến *Ủy ban Độc quyền và Hợp nhất*, nếu công ty đó kiểm soát trên 25% tổng số thị trường. Ủy ban Độc quyền và Hợp nhất và *Tòa án về hoạt động hạn chế* chịu trách nhiệm điều tra "lợi ích công cộng", những điều tra này có phạm vi rộng trong quá khứ và chỉ không quan tâm đến thị phần. Đó là điều rất nhạy cảm, vì rằng các hãng của Anh quốc phải cạnh tranh với các hãng khác thuộc cộng đồng Châu Âu, do đó, thị phần ở Anh quốc có thể là chỉ số không đầy đủ về quyền lực độc quyền. Cũng có hiểm họa là luật pháp có thể buộc phải cấu kết ngầm, làm cho khó kiểm soát hơn. Quan điểm tư duy mở trong chính sách của Anh quốc rất đối lập với thái độ của Hoa Kỳ.

Các hãng có thể trở nên lớn thông qua *sát nhập* (liên hợp tự nguyện của hai công ty) hoặc qua *mua đứt* (một hãng mua đứt các cổ đông của hãng khác). Sát nhập theo chiều ngang cho phép các hãng đạt được tính kinh tế nhờ qui mô. Sát nhập theo chiều dọc cho phép cải thiện sự phối hợp và kế hoạch. Kết quả thu được nhờ *sát nhập theo kiểu Conglomerate* có thể không thấy rõ lắm, nhưng có thể cho phép gia tăng sự an toàn về tài chính hoặc tính kinh tế nhờ qui mô trong công tác marketing.

Ngành công nghiệp Anh ngày càng trở nên tập trung hơn. Đặc biệt là khi việc sát nhập bùng nổ những năm 1960 và kéo dài sang những năm 1970. Bằng chứng cho thấy là sự sát nhập mới bắt đầu bùng nổ vào năm 1985. Sát nhập chủ yếu diễn ra theo chiều ngang, với ngày càng nhiều sát nhập theo kiểu Conglomerate trong những năm vừa qua. Sát nhập đã trở thành đối tượng bị kiểm tra từ năm 1965, nhưng rất ít vụ được nêu ra. Riêng đối với độc quyền, thì vấn đề cần phải cân nhắc là cân đối giữa những phần giảm chi phí và tính phi hiệu quả trong phân bổ. Có bằng chứng rằng phần giảm chi phí từ sự sát nhập là không đáng kể.

Sự điều tiết độc quyền tự nhiên gặp phải những vấn đề đặc biệt khó khăn. Nếu một hãng trong thị trường như vậy được phép định doanh thu biên bằng chi phí biên, thì sẽ gây ra mất mát vô ích lớn. Tuy nhiên, định giá bằng chi phí biên sẽ đưa hãng vào tình trạng thua lỗ, bởi vì ở điểm đó; chi phí biên sẽ thấp hơn chi phí trung bình. Một giải pháp là *định giá theo chi phí trung bình*, điều đó sẽ làm giảm, nhưng không loại trừ mất mát vô ích. Phương án thay thế có thể là *hệ thống giá hai phần*, mà theo hệ thống này, người tiêu dùng phải trả một khoản cố định góp phần vào chi phí cố định và một khoản trên một đơn vị sử dụng trang trải chi phí biên.

Phương án tiếp theo là hướng dẫn cho nhà độc quyền sản xuất tại mức tối ưu cho xã hội, bằng cách định giá bằng chi phí biên và được hưởng trợ cấp để trang trải phần bị lỗ. Những nơi nào áp dụng giải pháp này thì thường có áp lực *quốc hữu hóa* (như trình bày trong chương 18). Một vấn đề nảy sinh khi duy trì hiệu quả sản xuất là *điều tiết bị trói* có thể diễn ra theo cách mà cơ quan được thành lập để kiểm soát độc quyền trở thành cơ quan ủng hộ độc quyền.

Chúng ta đã thấy *chính sách cạnh tranh* có nỗ lực chống lại *trục trặc* của thị trường như thế nào nhờ tính kinh tế do qui mô lớn và quyền lực về thị trường. Còn có những loại *trục trặc* khác của thị trường khuyến khích các cơ quan quyền lực áp dụng *chính sách công nghiệp*.

Nếu như muốn thành công, những tác dụng của chính sách này đòi hỏi phải phân tích kỹ lưỡng. Ví dụ, *hệ thống bằng phát minh* có thể hữu hiệu trong việc ngăn ngừa sự đánh cắp sáng tạo qua việc trao cho hãng sự độc quyền hợp pháp tạm thời. Tuy vậy, việc đăng ký bằng sáng tạo trước khi phát

minh để dựng hàng rào ngăn việc nhập thị trường là sự sử dụng sai không có dụng ý hệ thống như vậy.

Các khoản lợi tức xã hội đối với các dự án nghiên cứu và triển khai có thể thấy là cao hơn lợi tức dự kiến của cá nhân. Thực vậy, sự rủi ro của các dự án như vậy có thể ngăn cản các nhà đầu tư tư nhân tiềm tàng. Vì vậy, chính phủ đã dành trên 1% GDP mỗi năm để chi cho Nghiên cứu và triển khai (R & D).

Chính phủ của quốc gia trong một số trường hợp có thể giúp đỡ các hãng lớn (có thể bằng cách cam kết trước) để tăng cường vị trí quốc tế mang tính chiến lược của các hãng đó.

Thời gian qua đi, khi có thay đổi về cơ cấu: những ngành mới có tầm quan trọng còn các ngành cũ suy yếu đi. Một dạng trục trặc khác của thị trường có thể có ở nơi các ngành công nghiệp mới xuất hiện không đủ sức thu hút các nguồn đủ để tạo điều kiện cho chúng mở rộng nhanh như chúng có thể, hoặc có thể các ngành công nghiệp già cỗi phải trải qua sự suy giảm chậm chạp và đau đớn. Chính sách công nghiệp có thể đủ sức làm nhẹ các vấn đề, song cần phải thực hiện thận trọng.

NHỮNG KHÁI NIỆM QUAN TRỌNG VÀ THUẬT NGỮ CHUYÊN MÔN

Xếp những khái niệm và ký hiệu bằng chữ cái vào với những nhận định thích hợp ký hiệu bằng chữ số dưới đây:

a) Ủy ban độc quyền và sát nhập

b) Sát nhập theo chiều ngang

c) Tập trung hóa công nghiệp

d) Quyền lực độc quyền

e) Các ngành mới xuất hiện (bình minh)

f) Độc quyền tự nhiên

g) Mất mát vô ích

h) Sát nhập theo chiều dọc

i) "Điều tiết bị trói"

j) Các ngành công nghiệp đã quốc hữu hóa

k) Mua đứt

l) Các ngành già cỗi (hoàng hôn)

m) Nghiên cứu và triển khai

n) Định giá theo chi phí biên

o) Sát nhập theo kiểu Conglomerate

p) Chính sách cạnh tranh

q) Tòa án về hoạt động hạn chế

r) Hệ thống giá hai phần

s) Hệ thống bằng phát minh.

t) Chính sách công nghiệp.

1. Điều mà các hãng sử dụng trong ngành cạnh tranh không hoàn hảo, tạo điều kiện cho hãng sản xuất ra mức sản lượng mà tại đó, giá cao hơn chi phí biên.

2. Một cơ quan chính phủ được thành lập để điều tra xem hãng độc quyền có đi ngược lại lợi ích công cộng hay không, những hãng sẽ bị đệ trình lên cơ quan này thông qua Tổng giám đốc về thương mại công bằng.

3. Một liên hiệp tự nguyện của hai hãng mà các hoạt động sản xuất của chúng về thực chất không liên quan đến nhau.

4. Phần sản xuất của chính phủ đảm bảo cung cấp hàng hóa cá nhân để bán qua thị trường.

5. Một cơ quan chính phủ thành lập vào năm 1956 để xem xét những thỏa thuận giữa các hãng cung cấp hàng hóa và dịch vụ ở Anh quốc, ví dụ như những thỏa thuận về hành vi cấu kết giá cả.

6. Tình trạng mà ở đó, một hãng đề nghị mua hết các cổ đông của hãng thứ hai.

7. Một bộ phận chính sách kinh tế của

chính phủ đặt mục tiêu vào việc làm đối trọng sự trục trặc của thị trường do tính kinh tế nhờ qui mô và quyền lực thị trường.

8. Hệ thống giá trong đó, những người sử dụng phải trả một lượng tiền cố định để được sự phục vụ và sau đó trả giá theo đơn vị phản ánh chi phí biên của sản xuất.

9. Hệ thống giá, trong đó những người sử dụng phải trả giá bằng chi phí biên của sản xuất: một hệ thống không khả thi đối với độc quyền tự nhiên của cá nhân, vì hãng sẽ phải chịu lỗ.

10. Liên hợp giữa hai hãng ở những giai đoạn sản xuất khác nhau trong cùng một ngành.

11. Phần thiệt hại đối với xã hội do phân bổ phi hiệu quả của cạnh tranh không hoàn hảo.

12. Chính sách kinh tế của chính phủ được xây dựng để làm đối trọng các nguồn trục trặc của thị trường nảy sinh trong quá trình sản xuất, chứ không phải những lý do nảy sinh do hiệu quả kinh tế theo qui mô và quyền lực thị trường.

13. Tình trạng mà ở đó, hoạt động của ngành tập trung vào một số ít hãng.

14. Một ngành có hiệu quả kinh tế lớn theo qui mô đến mức chỉ có một hãng có thể tồn tại.

15. Một công cụ chính sách tạo độc quyền hợp pháp tạm thời cho nhà sáng tạo.

16. Hoạt động do các tổ chức thuộc khu vực tư nhân và công cộng thực hiện để phát hiện và triển khai những sản phẩm, qui trình và công nghệ mới.

17. Một liên hợp của hai hãng ở cùng một giai đoạn sản xuất trong cùng ngành.

18. Tình trạng, trong đó người điều tiết dần dần đi đến đồng nhất với lợi ích của hãng mà nó điều tiết, thực ra đang trở thành người ủng hộ, chứ không phải là người giám sát.

19. Những ngành mới của tương lai đang có sự trỗi dậy và có thể là ngành công nghệ cao.

20. Những ngành mà về lâu dài sẽ suy giảm.

BÀI TẬP

1. Xác định xem những hợp nhất dưới đây là hợp nhất theo chiều ngang, chiều dọc hay kiểu Conglomerate.

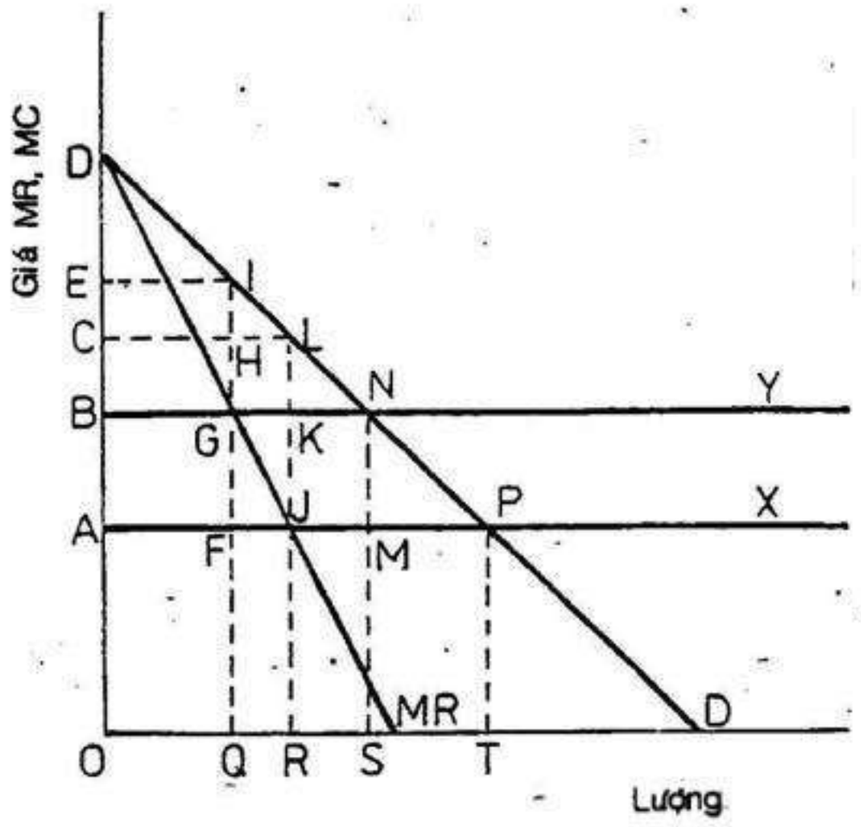
a) Liên hợp của nhà chế tạo xe có động cơ và hãng sản xuất săm lốp.

b) Liên hợp giữa nhà chế tạo xe có động cơ và hãng bán lẻ xe hơi.

c) Liên hợp giữa công ty thuốc lá với hãng mỹ phẩm.

d) Liên hợp giữa hai hãng sản xuất sợi nhân tạo.

2. Ở hình 17.1, DD là đường của cầu thị trường đối với một hàng hóa. Nếu được tổ chức như một thị trường cạnh tranh, thì BY sẽ là đường chi phí biên dài hạn. Tuy vậy, nhà độc quyền sẽ gặp phải đường chi phí biên (và trung bình) dài hạn AX.



Hình 17.1 *Độc quyền và cạnh tranh.*

a) Giá cả và sản lượng của ngành cạnh tranh sẽ là bao nhiêu?

b) Giá cả và sản lượng khi có độc quyền là bao nhiêu?

c) Mất mát vô ích của người tiêu dùng do độc quyền gây ra so với ngành cạnh tranh là bao nhiêu?

d) Vùng diện tích nào thể hiện tiết kiệm chi phí của hãng độc quyền?

e) Vùng nào là lợi nhuận độc quyền?

f) Giải thích tại sao ngành độc quyền và ngành cạnh tranh lại gặp những điều kiện chi phí khác nhau?

3. Công ty nào là công ty không giống hai công ty còn lại trong số các công ty sau đây?

a) Pilkington Glass.

b) Hoffman La Roche.

c) Rank Xerox.

4. Các sát nhập theo kiểu Conglomerate rất có thể được khởi xướng bởi một hãng muốn.

a) Giữ thị phần của nó đối với sản phẩm chính của nó.

b) Chiếm quyền kiểm soát đối với nguồn cung nguyên vật liệu.

c) Loại trừ cạnh tranh ở nước ngoài.

d) Đa dạng hóa và mở rộng chủng loại sản phẩm của mình.

e) Giảm bớt sự phụ thuộc vào cung cấp lao động có tay nghề.

5. Các động cơ để liên kết theo chiều ngang bao gồm:

(i) Đạt được quyền lực độc quyền.

(ii) Đạt hiệu quả kinh tế bên ngoài theo qui mô.

(iii) Thúc đẩy đa dạng hóa sản phẩm.

a) Nếu 1, 2 và 3 đúng.

b) Nếu chỉ 1 và 2 đúng.

c) Nếu chỉ 2 và 3 đúng.

d) Nếu chỉ có 1 đúng.

e) Nếu chỉ có 3 đúng.

6. Hình 17.2 minh họa một ngành có độc quyền tự nhiên, với chi phí trung bình dài hạn liên tục giảm đối với một khoảng sản lượng tương ứng.

a) Nếu ngành do nhà độc quyền khi bị điều tiết tăng tối đa lợi nhuận điều hành, thì giá và sản lượng nào sẽ được chọn?

b) Mất mát vô ích đối với xã hội của quyết định này sẽ là bao nhiêu?

c) Mức lợi nhuận độc quyền sẽ là bao nhiêu?

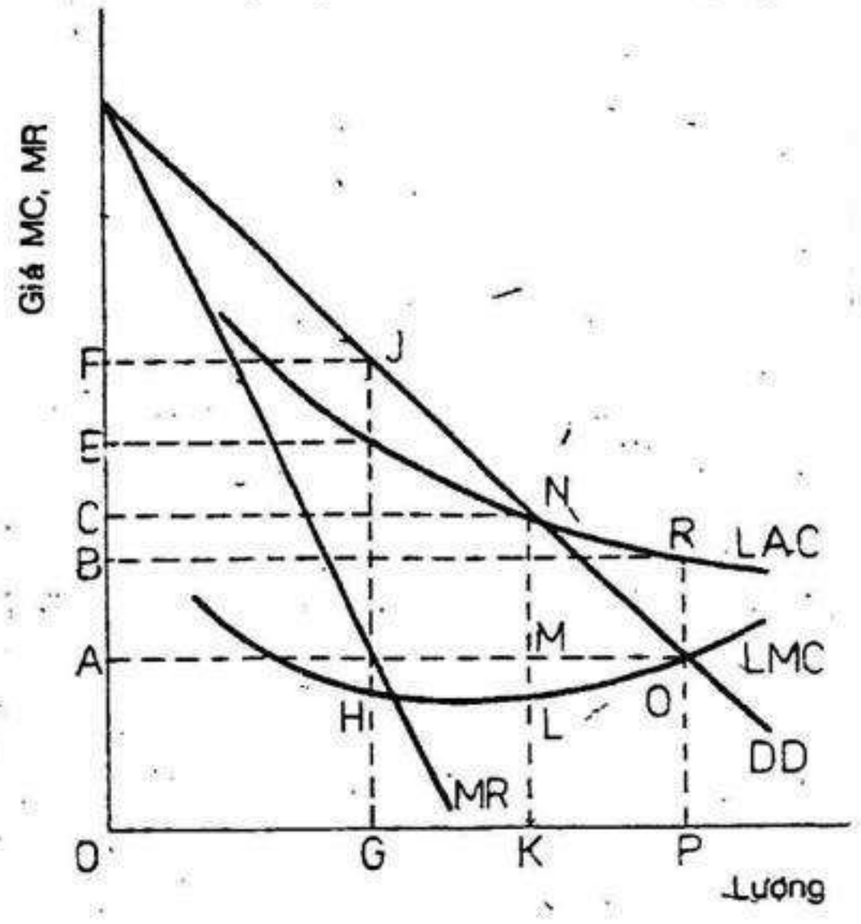
d) Mức giá và sản lượng có hiệu quả đối với xã hội sẽ là bao nhiêu?

e) Nhà độc quyền sẽ hành động thế nào, nếu chỉ được phép sản xuất ở điểm có hiệu quả đối với xã hội?

f) Nếu ngành bị quốc hữu hóa và sản xuất ở mức sản lượng có hiệu quả đối với xã hội, thì trợ cấp cần thiết là bao nhiêu?

g) Tại mức giá và sản lượng nào thì ngành hòa vốn?

h) Mất mát vô ích sẽ là bao nhiêu đối với xã hội tại điểm hòa vốn này?



Hình 17.2 *Độc quyền tự nhiên.*

i) Giải thích tại sao hệ thống giá hai phần có thể áp dụng được trong ngành này?

7. Điều gì dưới đây sẽ có xu thế làm tăng quyền lực độc quyền của hãng?

a) Tập trung sản xuất vào một số ít các nhà máy của ngành.

b) Hết hạn bằng phát minh.

c) Đa dạng hóa được áp dụng vào một danh mục rộng hơn của sản phẩm.

d) Tăng lợi nhuận độc quyền.

e) Giảm chi phí quảng cáo.

f) Giảm độ co giãn giá chéo của cầu đối với sản phẩm của hãng.

8. Dưới đây liệt kê ra một số chính sách xác định xem hành động nào thuộc chính sách cạnh tranh hoặc là chính sách công nghiệp:

a) Đệ trình tới Ủy ban Độc quyền và Hợp nhất về một hãng cung cấp trên 25% thị trường đối với một hàng hóa.

b) Thúc đẩy nghiên cứu và triển khai.

c) Hỗ trợ cho 1 hãng quốc gia liên quan đến cạnh tranh quốc tế mang tính chiến lược.

d) Trợ cấp cho ngành đang trồi dậy trong lĩnh vực công nghệ cao.

e) Hệ thống bằng phát minh.

f) Hạn chế về cạnh tranh phi giá cả quá mở rộng (ví dụ như quảng cáo).

g) Trợ cấp cho các ngành "vịt què" (khập khiễng) ở những vùng có thất nghiệp cao.

h) Làm cho những thỏa thuận về định giá trực tiếp giữa các hãng trong một ngành không hợp pháp nữa.

i) Quốc hữu hóa.

ĐÚNG/SAI

1. Mỗi hãng trong thị trường cạnh tranh không hoàn hảo đều có quyền lực độc quyền ở một mức độ nào đó.

2. Chi phí của xã hội cho độc quyền ở Anh quốc có thể bằng trên 1/10 thu nhập quốc dân.

3. Chính sách của Anh quốc đối với các nhà độc quyền cởi mở hơn so với ở Hoa Kỳ.

4. Độc quyền có thể cho phép đạt được các lợi ích xã hội qua việc khai thác tính kinh tế nhờ qui mô.

5. Một trong những lợi ích tiềm năng của hành động sát nhập là nó cho phép đội ngũ quản lý có năng lực thể hiện giá trị của họ.

6. Chúng ta có thể cho rằng, luật bắt các hãng hợp nhất phải đệ trình lên Ủy ban Độc quyền và Hợp nhất không khuyến khích hoạt động sát nhập.

7. Mất mát vô ích của độc quyền tự nhiên có thể bị loại trừ bằng cách bắt buộc hãng định giá bằng chi phí trung bình dài hạn.

8. Kinh nghiệm về phi điều tiết đối với các hãng hàng không Hoa Kỳ cho thấy rằng, việc bỏ các hàng rào pháp luật đối với việc nhập ngành, khuyến khích cạnh tranh dẫn đến giá cả thấp hơn và sử dụng tốt hơn.

9. Việc đăng ký bằng phát minh trước khi phát minh có thể dùng làm hàng rào chiến lược hữu hiệu đối với việc nhập ngành.

10. Chi tiêu của chính phủ cho nghiên cứu và triển khai ở Anh quốc đặt mục tiêu chủ yếu vào tăng kiến thức (đối với các trường đại học) và vào triển khai các sản phẩm mới, các qui trình mới trong khu vực công nghiệp.

11. Một bộ phận quan trọng của chính sách công nghiệp là trợ cấp cho các ngành mới xuất hiện.

12. Việc chi tiền trợ cấp thất nghiệp là ngớ ngẩn; một chính sách tốt hơn là trợ cấp cho các ngành công nghiệp đang suy yếu để duy trì việc làm.

NHỮNG CÂU HỎI ĐỂ TƯ DUY

1. Nền kinh tế Anh quốc mở cửa cho thương mại quốc tế hơn so với nền kinh tế Mỹ. Điều đó chứng tỏ đến mức độ nào thái độ cởi mở hơn ở Anh quốc đối với điều tiết độc quyền?

2. Người ta thường cho rằng ở Anh quốc, chúng ta rất giỏi trong việc đưa ra các ý niệm mới, nhưng lại kém trong việc khai thác chúng. Sử dụng phân tích đã trình bày trong chương này để xem xét tỉ mỉ tại sao tình trạng này có thể nảy sinh.

3. Tại sao các hãng lại sát nhập? Kinh nghiệm của Anh quốc hiện tại có chỉ ra rằng sát nhập là vì lợi ích công cộng?

TRẢ LỜI VÀ BÌNH LUẬN VỀ CHƯƠNG 17

Những khái niệm quan trọng và thuật ngữ chuyên môn

1 d	6 k	11 g	16 m
2 a	7 p	12 t	17 b
3 o	8 r	13 c	18 i
4 j	9 n	14 f	19 e
5 q	10 h	15 s	20 l

Bài tập

1. a) và b) là những ví dụ về hợp nhất theo chiều dọc. Nếu trong câu trả lời (a), nhà sản xuất phương tiện vận tải thôn tính nhà máy sản xuất săm lốp, thì điều đó có thể miêu tả như là trường "liên kết theo chiều dọc ngược". Tức là hãng sản xuất phương tiện vận tải mở rộng hoạt động của mình lùi xuống qui trình sản xuất. Một hãng sản xuất phương tiện vận tải mở rộng bằng cách mua các cơ sở phân phối sẽ theo đuổi "liên kết theo chiều dọc đi lên".

c) Là sát nhập theo kiểu Conglomerate. Tức là không có mối liên hệ trực tiếp giữa sản xuất thuốc lá và mỹ phẩm.

d) Là ví dụ về sát nhập theo chiều ngang mà các hãng hi vọng có thể được lợi vì tính kinh tế nhờ qui mô lớn.

2. a) Giá OB, sản lượng OS,

b) Giá OC, sản lượng OR,

c) Diện tích KNL,

d) ABKJ,

e) ACLJ,

f) Lời giải thích khả dĩ nhất là nhà độc quyền có thể khai thác hiệu quả theo qui mô lớn.

3. b) Cả Pilkington Glass và Rank Xerox được Uỷ ban độc quyền và hợp nhất trân trọng tuyên bố là không phạm pháp, mặc dầu chúng có thị phần lớn và lợi nhuận cao. Hoffman La Roche nhận được lời khen về năng lực và chất lượng sản phẩm, nhưng tỷ lệ lãi của nó là cao đến mức không biện minh được (xem mục 17-2 của sách chính).

4. d).

5. b).

6. a) LMC = MR tại mức sản lượng OG và giá OF.

b) Diện tích HJQ.

c) EFJI.

d) P = LMC tại mức sản lượng OP, giá OA.

e) Tại điểm này chi phí trung bình dài hạn (OB) lớn hơn thu nhập trung bình (OA) và nhà độc quyền tư nhân buộc phải ra khỏi lĩnh vực kinh doanh.

f) Trợ cấp cần thiết sẽ thể hiện bằng diện tích ABRQ.

g) LAC = AR tại mức sản lượng OK, giá OC.

h) NQL.

i) Theo hệ thống giá hai phần, người tiêu dùng sẽ phải trả giá trên đơn vị bằng chi phí biên cộng với khoản phí cố định để trang trải khoản lỗ (xem câu trả lời (f)) mà nếu không trả sẽ có thể xảy ra.

7. f) đây là yếu tố duy nhất được nêu ra sẽ dẫn đến giảm sút cạnh tranh. Nếu bạn phác thảo đồ thị bạn sẽ thấy rằng, nếu độ co giãn chéo giảm và do đó, đường cầu trở nên dốc hơn, thì mức mất mát vô ích đối với xã hội tăng lên.

8. Các chính sách (a), (f) và (h) là những yếu tố của chính sách cạnh tranh. Mục (i) có thể cũng được nhìn nhận theo cách này, là một cách giải quyết vấn đề "độc quyền tự nhiên". Những chính sách khác sẽ được coi là thuộc về chính sách công nghiệp.

Đúng/Sai

1. Đúng: xem mục 17–1 trong sách chính.

2. Sai: ít có ở mức cao như vậy, mặc dù Cowling và Mueller đã ước tính cao tới 7%.

3. Đúng: xem mục 17–2 của sách chính.

4. Đúng: nhưng xã hội có thể muốn thực hiện những bước đi để bảo đảm phân phối công bằng lợi nhuận độc quyền.

5. Có thể coi là đúng hoặc sai tùy thuộc vào quan điểm của bạn. Hầu hết các nhà kinh tế đều có xu hướng nghi ngờ.

6. Đúng: nhưng mức độ tác động trực tiếp của nó đến hoạt động sát nhập thì không rõ. Nghiên cứu của Pickering trong Tạp chí *Journal of Industrial Economics* (Tạp chí kinh tế công nghiệp), tháng 3 năm 1983 cho rằng "khoảng 1/3 các đệ trình sát nhập đến Uỷ ban Độc quyền và Hợp nhất đều bị loại bỏ" vì nhiều lý do khác nhau.

7. Sai: mất mát vô ích sẽ giảm đi, song không loại bỏ được.

8. Sai: những tác động ban đầu có tác dụng khuyến khích đối với những người nào tin tưởng vào thị trường tự do, song việc hình thành những hàng rào chiến lược ngăn chặn nhập ngành đã làm mất dần những lợi ích này (xem mục 17–1 của sách chính).

9. Đúng: xem mục 17–5 của sách chính.

10. Sai: Trên một nửa chi tiêu như vậy ở Anh quốc liên quan đến quốc phòng. Để có một quan điểm có tác dụng của nhà kinh tế về nghiên cứu và triển khai, xem bài báo của Paul Stoneman trong *Economic Review*, tháng 3 năm 1986.

11. Không nhất thiết đúng. Điều quan trọng là phải tiếp cận vấn đề này 1 cách thận trọng: xem mục 17–5 của sách chính.

12. Thường sai: nếu phải thay đổi cơ cấu, thì có thể là không khôn ngoan khi chống lại nó; tốt hơn là quản lý sự điều chỉnh này. Tuy nhiên, chừng nào chưa thể phát triển được các ngành mới để thay thế cho những ngành cũ, thì đôi khi, nên làm nhẹ bớt thất nghiệp bằng cách trợ cấp tạm thời cho những "chú vịt què".

Những câu hỏi để tư duy

Không có gợi ý cho chương này.

Chương 18

Quốc hữu hóa và tư nhân hóa

Vấn đề kinh tế nổi bật của những năm qua là sự lựa chọn giữa sở hữu công cộng và sở hữu tư nhân của một số ngành nhất định. Có các doanh nghiệp hoạt động tốt hơn nếu thuộc sở hữu nhà nước không? Có các doanh nghiệp trước đây là sở hữu công cộng sẽ hoạt động hiệu quả hơn nếu được chuyển thành sở hữu tư nhân không?

Như đã lưu ý ở chương trước, một giải pháp đối với thế tiến thoái lưỡng nan của độc quyền tự nhiên là hướng dẫn cho ngành liên quan sản xuất ở mức kết hợp tối ưu về mặt xã hội, giữa giá sản lượng và trợ cấp cho những ngành bị lỗ. Cần có một hình thức giám sát nào đó để đảm bảo tính hiệu quả về mặt kỹ thuật trong hoàn cảnh này.

Hệ thống này có thể không áp dụng được với mọi ngành. Trong một số trường hợp, giải pháp có thể là có hệ thống định giá theo chi phí biên cộng thêm trợ cấp của chính phủ cùng với việc kiểm soát để bảo đảm hiệu quả về mặt kỹ thuật. Bản thân trợ cấp cũng có thể gây ra gánh nặng ở đâu đó, vì nó đòi hỏi phải đánh thuế để lấy tiền trợ cấp.

Các ngành quốc hữu hóa là những ngành mà tại đó, chính phủ sản xuất ra hàng hóa cá nhân để bán. Chúng thường là những ngành sử dụng khá nhiều vốn. Một ngành có thể bị quốc hữu hóa vì có độc quyền tự nhiên, do những ngoại ứng hoặc do các yếu tố về mặt phân phối hoặc tài sản.

Những quyết định đầu tư trong các ngành quốc hữu hóa cần phải được đưa ra với sự cân nhắc về giá trị hiện tại của các chi phí và lợi ích xã hội, có sử dụng tỷ lệ chiết khấu thấp hơn so với khu vực tư nhân. Trong trường hợp không có những méo mó ở nơi khác, có thể định giá bằng chi phí biên của xã hội. *Định giá theo giờ sử dụng cao điểm* có thể cho phép tăng hiệu quả.

Thái độ chính thức đối với các ngành quốc hữu hóa ở Anh quốc trong những năm gần đây đã thay đổi. Trong thời kỳ ngay sau chiến tranh, vấn đề quan tâm chính là bảo đảm để các ngành quốc hữu hóa hòa vốn và có được sự quản lý độc lập. Từ năm 1967 trở đi, trọng tâm chuyển sang việc đạt tới hiệu quả Pareto thông qua định giá theo chi phí biên, sử dụng tỷ lệ chiết khấu xã hội thấp hơn tỷ lệ chiết khấu tư nhân đang thông dụng và công nhận sự phân biệt giữa chi phí cá nhân và chi phí xã hội. Từ năm 1978, đã có sự tiếp tục chuyển trọng tâm, ít quan tâm hơn đến định giá theo chi phí và áp đặt *những hạn mức tiền mặt*, tập trung vào giảm chi phí xã hội của việc đánh thuế gây ra méo mó ở đâu đó trong nền kinh tế. Chính sách này được tiếp tục theo đuổi trong thời gian vừa qua bằng cách

chuyển từng phần các doanh nghiệp công cộng trước đây thành các doanh nghiệp tư nhân.

Những khó khăn nảy sinh khi chúng ta cố gắng nghĩ ra một số cách đánh giá hoạt động của các ngành quốc hữu hóa. Sự phân tích trước đây về độc quyền tự nhiên cho thấy rằng, tỷ suất lợi nhuận không phải là chỉ số tốt về hiệu quả trong bối cảnh cụ thể này. Thực vậy, chúng ta *dự kiến* rằng, một độc quyền tự nhiên sản xuất tại một vị trí tối ưu về mặt xã hội (vì *hiệu quả phân bổ* nguồn lực) sẽ làm lỗ về tài chính. Tuy nhiên, chúng ta cũng muốn kiểm soát *hiệu quả sản xuất*, nghĩa là vấn đề liệu ngành có hoạt động trên đường chi phí khả dĩ thấp nhất không.

Liệu các hãng tư nhân có đạt được hiệu quả sản xuất cao hơn các hãng công cộng không? Nghiên cứu của George Yarrow cho rằng có, chừng nào các hãng tư nhân hoạt động trên thị trường nơi có đủ cạnh tranh để buộc chúng phải luôn luôn nỗ lực. Chúng ta phải thừa nhận rằng, các hãng lớn thuộc khu vực tư nhân do các nhà quản lý điều hành, cũng giống hệt như trong khu vực công cộng vậy. Nói một cách khác, vấn đề có liên quan tới hiệu lực tương đối của các cổ đông và chính phủ với danh nghĩa là người giám sát.

Vấn đề kiểm soát và so sánh vẫn tiếp tục bị che mờ, vì một thực tế là chính phủ vẫn theo đuổi những mục tiêu chính trị, mà đôi khi, chúng chi phối hiệu quả ở các doanh nghiệp quốc hữu hóa. Ví dụ, đã có những lúc tiền trả cho công nhân trong khu vực công cộng bị khống chế bởi chính sách chống lạm phát của chính phủ Trung ương. Bản thân *tư nhân hóa* có thể là sự cam kết trước của chính phủ sẽ không hành động theo cách đó; thực vậy, đây có thể là một trong những lý do ủng hộ chủ yếu đối với tư nhân hóa.

Làn sóng tư nhân hóa mới đây đã cung cấp một số những quan sát và tri thức có tính chất thực nghiệm thú vị. Qúa trình đó đã bắt đầu bằng việc bán các nhà và các căn hộ của hội đồng, nhưng kể từ đó, một số các công ty công cộng đã được tư nhân hóa và đang lên kế hoạch để tiếp tục bán. Trong nhiều trường hợp, đã thấy hoạt động của các doanh nghiệp quốc hữu hóa đã được cải thiện đáng kể *trước khi* tư nhân hóa. Một mặt, điều đó cho rằng vẫn còn sự yếu kém hiệu quả. Mặt khác, nó còn thể hiện rằng không có yếu tố nội tác nào trong sở hữu công cộng kìm hãm hiệu quả hoạt động cả. Có thể đó là ví dụ về việc cung cấp cho các nhà quản lý những chỉ tiêu và động cơ thích hợp. Tư nhân hóa đã bị phê phán là một chính sách thiển cận từ phía chính phủ, vì chỉ đem lại những lợi ích trước mắt mà thôi. Tác dụng của sự phê phán này phụ thuộc rất nhiều vào tiền thu được dùng như thế nào. Nếu như những khoản tiền đó được dùng để gây ra bùng nổ tiêu dùng do giảm thuế hoặc nếu giá bán định ra quá thấp, thì phê phán này có thể có ý nghĩa nào đó, mặc dù về khía cạnh định giá thấp, chính phủ có thể lập luận rằng có những lợi ích bên ngoài từ việc mở rộng sở hữu cổ phần. Tuy nhiên, nếu như các khoản tiền này dùng cho đầu tư vốn vật chất hoặc để thanh toán nợ chưa trả của chính phủ, thì tác dụng của lập luận cho là thiển cận có thể cần phải xem lại.

Cuối cùng, có thể lưu ý rằng trách nhiệm của chính phủ đối với các hoạt động quốc hữu hóa có qui mô lớn trước đây không kết thúc bằng tư nhân hóa: vấn đề điều tiết và kiểm soát vẫn còn đó.

NHỮNG KHÁI NIỆM QUAN TRỌNG VÀ THUẬT NGỮ CHUYÊN MÔN

Xếp những khái niệm ký hiệu bằng chữ cái sau vào với những nhận định thích hợp ký hiệu bằng chữ số ở dưới:

a) Sự điều tiết

b) Định giá theo giờ sử dụng cao điểm

c) Tư nhân hóa

d) Cổ phần hóa cho công nhân

e) Hiệu quả phân bổ

f) Kiểm tra về hiệu quả

g) Hiệu quả sản xuất

h) Định giá theo chi phí biên

i) Quốc hữu hóa

j) Tỷ lệ chiết khấu thử nghiệm

k) Những hạn mức tiền mặt

l) Giá chào.

1. Khu vực công cộng giành được các công ty tư nhân.

2. Bán các công ty thuộc khu vực công cộng cho khu vực tư nhân.

3. Hệ thống giá cả trong đó, người sử dụng trả mức giá bằng với chi phí sản xuất biên: một hệ thống không tồn tại với độc quyền tự nhiên tư nhân, vì hãng sẽ chịu lỗ.

4. Giá mà tại mức đó, các cổ phần của doanh nghiệp sẽ được tư nhân hóa ban đầu được bán cho các nhà đầu tư: thường thì thấp hơn giá thị trường tự do hình thành vào ngày đầu tiên trao đổi trên sở giao dịch chứng khoán.

5. Một hệ thống phân biệt theo giá cả mà theo đó những người sử dụng lúc cao điểm trả giá cao hơn để phản ánh chi phí biên cao hơn để cung ứng cho họ.

6. Lợi nhuận hoặc lỗ theo chỉ tiêu đối với doanh nghiệp quốc hữu hóa do chính phủ định ra theo các hoàn cảnh của ngành.

7. Các biện pháp được áp dụng để các công ty tư nhân hóa không dùng sai tình trạng thị trường của chúng.

8. Lãi suất xã hội được sử dụng sau năm 1967 để đánh giá các quyết định đầu tư trong những ngành quốc hữu hóa.

9. Tình trạng mà ở đó, các hãng nằm trên đường chi phí khả dĩ thấp nhất, do vậy không có trì trệ và lãng phí.

10. Tình trạng mà ở đó, cân đối các hoạt động trong nền kinh tế là hiệu quả Pareto ở mức mà không có cách phân bổ lại các nguồn lực nào có thể làm tăng phúc lợi xã hội được.

11. Những điều tra do ủy ban độc quyền và hợp nhất thực hiện để kiểm tra kết quả quản lý của các ngành quốc hữu hóa.

12. Tư nhân hóa mà ở đó, tất cả các cổ phần đều được bán cho công nhân viên của xí nghiệp giống như trường hợp của National Freight Corporation.

BÀI TẬP

1. Điều nào dưới đây đã đưa ra để làm lý do để quốc hữu hóa doanh nghiệp?

a) Tồn tại tình trạng độc quyền tự nhiên với tính kinh tế lớn nhờ qui mô, có nghĩa là chi phí trung bình nằm trên chi phí cận biên.

b) Tồn tại các yếu tố biên, ngoại ứng, cho nên các khoản lợi xã hội của việc cung cấp hàng hóa cao hơn lợi ích cá nhân mà những người sử dụng trực tiếp sẵn sàng trả.

c) Cần phải bảo vệ lợi ích của một số thành viên của xã hội, những người có thể bị thiệt thòi nếu như tăng tối đa lợi nhuận là tiêu chuẩn duy nhất của một dịch vụ.

d) Các ngành cơ bản nhất định phải thuộc sự kiểm soát của nhà nước.

Các bạn cho rằng lý do nào là hợp lý?

2. Những tác động nào dưới đây không liên quan đến tư nhân hóa?

a) Tăng cường cạnh tranh, và từ đó làm giảm chi phí và giá cả.

b) Giảm can thiệp về mặt chính trị.

c) Tăng hiệu quả quản lý.

d) Giảm tiền mà chính phủ cần vay để cấp kinh phí cho các chương trình chi tiêu của chính phủ.

e) Giảm mất mát vô ích.

f) Mở rộng lựa chọn tiêu dùng vì các hãng tư nhân nhất định nhạy bén hơn với nhu cầu thị trường.

3. Bảng 18.1 chỉ ra thông tin về giá cổ phiếu đối với một số hãng đã tư nhân hóa trong những năm 1980. (Một số thông tin tương tự có trong bảng 18.8 của sách chính).

Bảng 18.1 *Giá cổ phần và tư nhân hóa.*

Công ty	Ngày bán	Giá chào đầu tiên (pence)	Giá đóng của ngày đầu (pence)
Amersham Internationa	25/2/82	142	188
Enterprise oil	2/7/84	185	185
TSB	10/10/86	100	136
British Gas	8/12/86	135	148
British Airways	11/2/87	125	169
Rolls Royce	20/5/87	170	232

Nguồn: Số liệu bổ sung, Economic Review, 9/1988.

a) Tính tỷ lệ phần trăm thay đổi giá cổ phần vào ngày khai trương bán đối với mỗi công ty.

b) Những tính toán của bạn có nhất thiết hàm ý là định giá thấp một cách có chủ ý đối với các cổ phần khi định giá chào bán không?

c) Sử dụng các trang tài chính của tờ báo này để kiểm tra giá cổ phần hiện hành của các công ty này. Kể từ ngày bắt đầu mua bán, giá đã thay đổi bao nhiêu? Bạn có quan sát thấy sự dao động giữa các công ty không? Những yếu tố nào có thể giúp giải thích những điểm khác nhau mà bạn quan sát thấy?

d) Giả sử tất cả các công ty, trừ một, trong bảng 18.1 đều công bố giá chào. Trong trường hợp khác, giá ban đầu dựa vào giá chào của các cá nhân và cơ quan. Bạn có thể đoán được công ty nào không có ý nghĩa trong trường hợp như vậy?

4. Giả sử bạn có quyền và bạn dự định tư nhân hóa một ngành trong phạm vi trách nhiệm của mình. Những ý nghĩ sau đang trong tâm trí bạn. Hãy xác định xem ý nghĩ nào ủng hộ hoặc phản đối việc tư nhân hóa và đánh giá tác dụng của mỗi ý nghĩ đó.

a) Ngành liên tục bị lỗ trong nhiều năm và do đó, đã làm kiệt kho bạc của chính phủ.

b) Ngành có tính kinh tế hơn nhờ quy mô và có độc quyền tự nhiên, do đó, có thể sẽ lỗ. Xã hội nói chung có lợi từ tính kinh tế nhờ qui mô mà có thể bị mất đi nếu như ngành bị xé thành các hãng nhỏ hơn.

c) Khi chưa có cạnh tranh, ngành này hoạt động kém hiệu quả so với khả năng của nó.

d) Nếu tư nhân hóa, thì các cổ đông sẽ là những nhóm người khác nhau và họ không quan tâm khuyến khích nâng cao hiệu quả.

e) Tư nhân hóa sẽ tạo điều kiện để ngành không bị chính phủ can thiệp khi theo đuổi các mục tiêu chính trị khác nhau của mình.

f) Việc giữ ngành dưới sự kiểm soát công cộng sẽ là sự canh gác, đảm bảo để các nhóm cần thiết trong xã hội được bảo vệ không bị rút mất dịch vụ.

g) Có thể sử dụng tiền bán ngành để cung cấp kinh phí đầu tư cần thiết cho các bộ phận khác của khu vực công cộng.

Những lập luận nào có thể ảnh hưởng đến suy nghĩ của bạn về vấn đề này? Cuối cùng, bạn quyết định tư nhân hóa hay giữ nguyên trạng doanh nghiệp?

5. Năm 1985, thu nhập từ các yếu tố sản xuất ở các tập đoàn công cộng là 23,5 tỷ Bảng so với tổng số 305,7 tỷ của cả nền kinh tế nói chung. Tổng số người làm trong các ngành này là 1, 3 triệu trong tổng số 24,4 triệu người hữu nghiệp. Tổng số vốn ròng (theo giá đánh giá lại hiện hành) dự tính là 138,0 tỷ trong tổng số 649,9 tỷ Bảng (trừ nhà ở ra). (Tất cả các số liệu này đều lấy từ CSO, Tài khoản quốc gia của Anh Quốc, năm 1986, HMSO).

Tính tỷ lệ phần trăm của các ngành quốc hữu hóa (các tập đoàn công cộng) về thu nhập, số việc làm và đầu tư. Bình luận về mức độ sử dụng tương ứng về lao động hoặc vốn của khu vực này và giải thích tại sao lại xảy ra như vậy.

6. Giả sử rằng bạn là người quản lý của một hãng trong khu vực tư nhân đang cân nhắc một dự án đầu tư. Ba kế hoạch được trình lên để bạn xem xét (tất cả các con số đều tính bằng triệu Bảng).

Dự án	Lợi ích cá nhân	Chi phí cá nhân	Ngoại ứng	
			Thuận lợi	Bất lợi
A	400	380	20	80
B	320	350	120	20
C	350	300	70	80

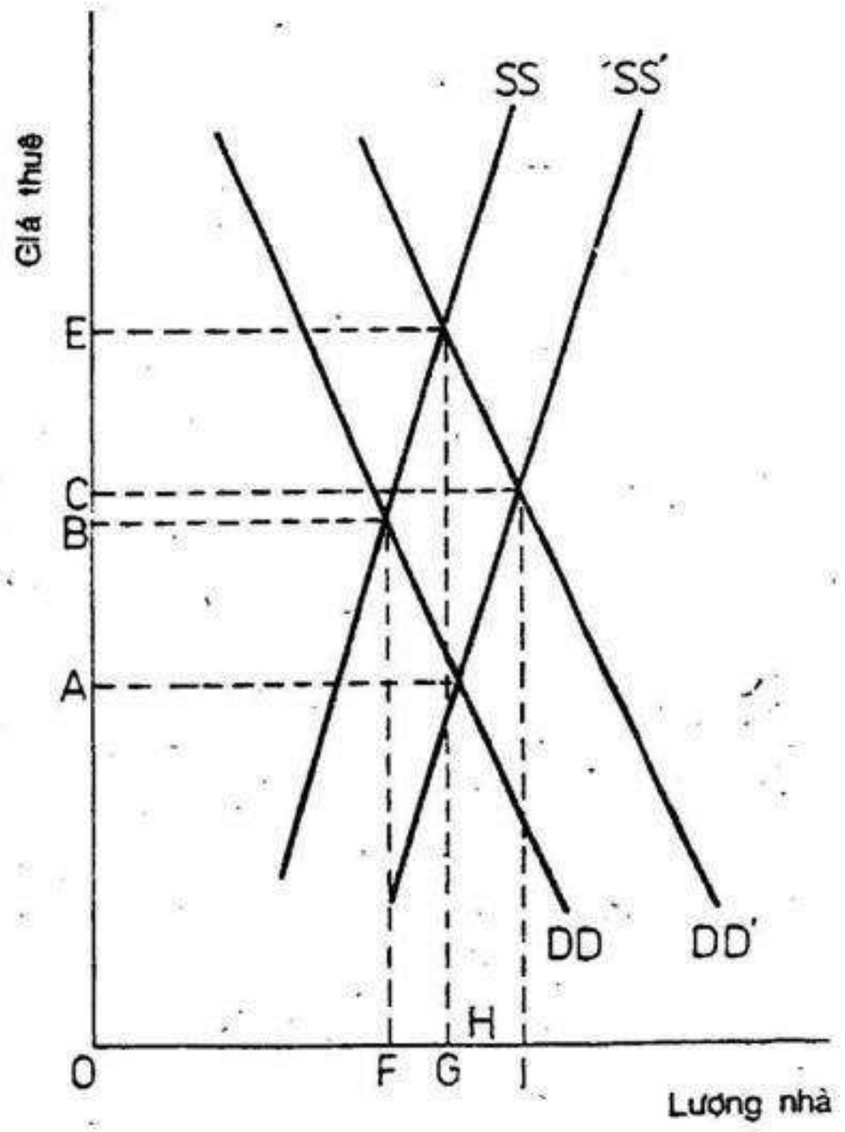
a) Nếu như mục tiêu của bạn là tăng tối đa lợi nhuận tài chính cho hãng của mình, bạn sẽ chọn dự án nào?

b) Giả sử bạn biết rằng, những cổ đông của mình rất quan tâm đến những con số về doanh số, chứ không phải là lợi nhuận lớn (chừng nào là không có lỗ về tài chính). Bây giờ bạn sẽ chọn dự án nào?

c) Giả sử cũng những dự án tương tự, được trình lên cho người quản lý thuộc ngành quốc hữu hóa. Dự án nào sẽ làm tăng tối đa phúc lợi kinh tế cho xã hội nói chung?

7. Một lĩnh vực mà chúng ta thấy có sự can thiệp của chính phủ trước đây là lĩnh mực nhà ở. Bài tập này cân nhắc tới những giá trị tương ứng của hai chương trình khác nhau của chính sách nhà ở công cộng, cụ thể là cung cấp nhà hội đồng và vấn đề phiếu thuê nhà.

Hình 18.1 tóm tắt các điều kiện cung và cầu đối với mỗi phương án. Cân bằng ban



Hình 18.1 *Nhà Hội đồng hoặc biên lai thuế*

đầu trên thị trường nhà ở được thể hiện bằng đường cầu DD và đường cung SS.

a) Trong trạng thái "không có chính sách", xác định mức cân bằng về lượng và giá nhà ở.

b) Giả sử cơ quan chức trách địa phương phát hành các phiếu thuê nhà ở cho các gia đình có nhu cầu. Sử dụng hình vẽ này, miêu tả sự phản ứng của thị trường nhà ở và xác định lượng và giá nhà cân bằng.

c) Giả sử thay vì phát hành phiếu phát hành, cơ quan chức trách cung cấp nhà ở. Bây giờ, thị trường sẽ phản ứng ra sao? Và các mức lượng và giá cân bằng mới về nhà ở sẽ là bao nhiêu?

d) Phương án nào có những tác động lớn nhất đến lượng nhà ở? Tại sao lại như vậy?

e) Đánh giá giá trị của hai phương án.

ĐÚNG/SAI

1. Đến những năm 1960, hầu hết các nước ở châu Âu có khu vực sản xuất công nghiệp lớn dưới chế độ sở hữu và kiểm soát công cộng.

2. Nếu một ngành quốc hữu hóa thuê những người lao động mà họ có thể bị thất nghiệp. Nếu không được thuê ở đây, thì chi phí cơ hội xã hội của các công nhân này có thể gần bằng 0.

3. Để bảo đảm hiệu quả, các quyết định đầu tư của các ngành quốc hữu hóa cần phải tính đến lãi suất thị trường.

4. Định giá theo giờ sử dụng cao điểm là một hệ thống phân biệt đối xử bằng giá cả.

5. Ủy ban Độc quyền và Hợp nhất không có quyền điều tra các doanh nghiệp quốc hữu hóa, mà chỉ điều tra các hãng thuộc khu vực tư nhân mà thôi.

6. Những khuyến khích để các nhà quản lý tư nhân kinh doanh có hiệu quả có tác động rất mạnh mẽ, bởi vì các cổ đông thực tế và tiềm năng kiểm soát hoạt động của các nhà quản lý rất cẩn thận.

7. Các doanh nghiệp tư nhân không phải chịu sự can thiệp của chính phủ khi chúng theo đuổi các mục tiêu chính trị.

8. Bán hết tài sản của nhà nước là sự cầm cố tương lai của đất nước.

9. Vào thời kỳ trước năm 1986, tất cả những cổ phiếu tư nhân hóa đưa chào bán đều được định giá thấp.

10. Những hoạt động tư nhân hóa thành công nhất trước đây là những cuộc tư nhân hóa của các công ty đã phải cạnh tranh gay gắt sau khi tư nhân hóa.

NHỮNG CÂU HỎI ĐỂ TƯ DUY

1. Phân tích những động cơ mà các nhà quản lý trong các doanh nghiệp khu vực công cộng và tư nhân đang có. Suy nghĩ về tính hiệu quả tương đối của chúng và khả năng nâng cao hiệu quả đó.

2. "Tư nhân hóa có thể có những lợi ích trước mắt, nhưng về lâu dài, nó sẽ làm giảm phúc lợi kinh tế". Phân tích vấn đề này.

TRẢ LỜI VÀ BÌNH LUẬN VỀ CHƯƠNG 18

Những khái niệm quan trọng và thuật ngữ chuyên môn

1 i	4 l	7 a	10 e
2 c	5 b	8 j	11 f
3 h	6 k	9 g	12 d

Bài tập

1. Tất cả đều đã được đưa ra vào lúc này hay lúc khác: xem mục 18-1 của sách chính.

2. Trong những cuộc tranh luận vừa qua về tư nhân hóa, có rất nhiều bình luận về những điều đã được đề cập tới, có lẽ chỉ trừ (e). Một số tác động có thể có ý nghĩa hạn chế trên thực tế hoặc ngắn hạn thôi. Ví dụ, tác động (d) chỉ quan trọng ở tầm ngắn hạn, khi cọ thể sử dụng tiền bán một ngành để hỗ trợ chi tiêu. Chỉ có thời gian có thể nói lên tầm quan trọng của những tác động này. Có thể thấy phần thảo luận tiếp theo trong bài báo của George Yarrow trong tạp chí *Economic Review*, tháng 11/1988.

3. a). **Bảng A18.1** ***Giá cổ phần và tư nhân hóa.***

Công ty	% thay đổi giá vào ngày đầu
Amersham International	32,4
Enterprise Oil	0,0
TSB	36,0
British Gas	9.6
British Airways	35,2
Rolls Royce	36.5

b) Không nhất thiết: việc định giá đưa ra bán trước mấy tuần không phải là vấn đề dễ dàng – sau nữa giá cổ phần nói chung có thể thay đổi trong khoảng thời gian đó. Tuy vậy, đều nhận thấy rằng trong tất cả các trường hợp được trích dẫn giá cổ phần đều có tăng đáng kể vào ngày đầu, trừ có Enterprise Oil. Bạn cũng có thể nhận thấy rằng, bảng 18–1 không liệt kê *tất cả* các trường hợp tư nhân hóa đã diễn ra.

c) Vì chúng tôi không biết bao giờ bạn sẽ giải quyết vấn đề này, chúng tôi chưa thể đưa ra câu trả lời.

d) Enterprise Oil.

4. Những suy nghĩ (a), (b), (e) và (g) có thể hướng bạn tới tư nhân hóa, nhưng những suy nghĩ còn lại đại diện cho quan điểm ngược lại. Chừng nào bạn chưa có được những quan điểm mạnh mẽ trước đưa bạn theo hướng này hay hướng kia, thì tôi cho rằng, bạn sẽ thấy khá khó khăn để đánh giá những lý lẽ và đi đến quyết định vững chắc. Khi bạn học được nhiều hơn về kinh tế học, bạn sẽ thấy rằng, có rất nhiều các chủ đề như thế này, khi không có những ranh giới hay những câu trả lời rõ ràng.

5. Từ những con số đã cho, các tập đoàn công cộng đã chiếm 7,7% thu nhập quốc dân, 5,3% nhân công và 21% tổng số vốn (trừ nhà ở) vào năm 1985. Tác động rõ ràng là những doanh nghiệp này là những ngành sử dụng tương đối nhiều vốn. Đây không phải là điều ngạc nhiên lớn, vì nó ở trong ngành sử dụng nhiều vốn, do đó, chúng ta thấy là chi phí cố định là quan trọng, tạo điều kiện cho sự độc quyền tự nhiên tiềm năng. Với chương trình tư nhân hóa vào những năm 1980, những tỷ lệ này đã giảm xuống là 5,4 ; 3,5 và 16,5% trong năm 1988.

6. Lập bảng về lợi ích cá nhân và xã hội tính từ mỗi dự án chúng ta thấy như sau (những con số trong dấu ngoặc là âm):

Dự án	Lợi nhuận tài chính (lỗ)	Tổng lợi ích ròng (lỗ)
A	20	(40)
B	(30)	70
C	50	40

Cột tổng lợi ích (lỗ) ròng có tính đến cả các chi phí và lợi ích cá nhân và xã hội.

a) Bằng cách chọn dự án C sẽ tăng tối đa lợi nhuận. Nhưng lưu ý rằng, toàn bộ lợi ích thu được, mặc dù vẫn là dương, song nhỏ hơn so với lợi ích riêng đối với hãng.

b) Theo dự án A, thì doanh thu tăng tối đa, nhưng rõ ràng là đối với cộng đồng

nói chung, thì tin tức quá xấu vì dự án này cho thấy mất mát tổng thể là rất lớn.

c) Dự án tăng tối đa phúc lợi kinh tế là dự án B, mặc dù vậy, mất mát đối với doanh nghiệp về mặt tài chính là lớn.

Đúng/Sai

1. Đúng: xem mục giới thiệu của chương 18 của sách chính.

2. Đúng: xem mục 18-1 của sách chính.

3. Sai: các ngành quốc hữu hóa nên dùng tỷ lệ chiết khấu thấp hơn và thực hiện một số các dự án mà khu vực tư nhân có thể thấy là không có lãi.

4. Đúng: những người sử dụng vào giờ cao điểm trả giá cao hơn để phản ánh chi phí biên cao hơn khi cung cấp cho họ.

5. Sai: các ngành quốc hữu hóa trở thành đối tượng của luật cạnh tranh năm 1980 (xem mục 18-2 của sách chính).

6. Sai: trên thực tế, các cổ đông riêng biệt có rất ít ảnh hưởng và gặp vấn đề "kẻ ăn không" (xem mục 18-3 của sách chính).

7. Không phải bao giờ cũng đúng: ví dụ, các công ty dầu khí tư nhân hoạt động ở Biển Bắc đã gặp phải vấn đề thuế doanh thu dầu, với các mức thuế rất cao.

8. Không có câu trả lời đơn thuần đúng/sai cho câu này: một phần, nó phụ thuộc vào số tiền bán được tiêu như thế nào.

9. Sai: hầu hết đều đánh giá thấp, với nghĩa là giá thị trường tự do lúc mở cửa cao hơn giá chào bán. Tuy vậy, Enterprise Oil đã mở cửa với giá chào và Britoil mở cửa với giá thấp hơn (xem mục 18-4 của sách chính).

Các câu hỏi để tư duy

1. Vấn đề này đã được thảo luận khá kỹ ở mục 18-3 của sách chính.

2. Chúng ta biết đây là vấn đề lớn, bao quát phần lớn phần thảo luận của chương này. Tuy nhiên, không hại gì nếu bạn cố gắng sắp xếp những suy nghĩ của mình và tập trung vào những điểm quan trọng. Đó là một phần kỹ năng của nhà kinh tế.

Chương 19

Cân bằng tổng thể và kinh tế học phúc lợi

Chương này kết hợp phần lớn chủ đề đã đề cập trong cuốn sách này từ trước đến bây giờ. Trong chương này, chúng ta suy nghĩ về một nền kinh tế hoàn chỉnh có các thị trường quan hệ và tương tác với nhau, và thảo luận liệu (hay bằng cách nào) có thể đạt được một trạng thái cân bằng tổng thể cho toàn bộ các thị trường tại cùng một thời điểm. Chúng ta cũng kiểm nghiệm xem một trạng thái như vậy có phải là một trạng thái mà toàn bộ xã hội mong muốn hay không.

Để đơn giản hóa, chúng ta hãy xem xét một nền kinh tế chỉ có 2 mặt hàng được sản xuất và chỉ có một người tiêu dùng. Đầu vào lao động là biến đổi, nhưng vốn lại cố định. Khi mà hoàn toàn nới lỏng được các giả định này, kết quả phân tích về cơ bản không là ảnh hưởng khi làm điều đó - và sự phân tích sẽ rõ ràng hơn trong một thế giới đơn giản.

Chúng ta bắt đầu bằng cách thảo luận tính *hiệu quả của sản xuất* - tức là, bằng cách xem các tổ hợp nào của hai mặt hàng có thể được sản xuất trong một nền kinh tế, nếu nó được tổ chức tránh được lãng phí. Những tổ hợp lớn nhất có thể được biểu thị trên đồ thị là *đường giới hạn năng lực sản xuất* (viết tắt: PPF) mà chúng ta lần đầu tiên đã đề cập đến ở chương 1.

Đường PPF có thể thu được khi sử dụng các hàm sản xuất cho hai mặt hàng đó, chẳng hạn, bằng cách chuyển lao động từ ngành này sang ngành khác và tính sản lượng của hai mặt hàng đó. Trong quá trình này, ta nhận thấy có sự đánh đổi giữa sản xuất nhiều một mặt hàng này và sản xuất ít mặt hàng kia: sự đánh đổi này được đo bằng *tỷ lệ chuyển đổi biên* giữa hai hàng hóa - tức là, hệ số góc của PPF. Hệ số này thể hiện chi phí cơ hội của mặt hàng này dưới dạng mặt hàng khác. Hình dạng của PPF do đặc tính của hai hàm sản xuất trên quy định. Nếu năng lực suất biên giảm dần trong cả hai ngành, thì PPF dốc xuống và lõm về phía gốc tọa độ.

Hiệu quả sản xuất bản thân nó không đủ; ta cũng cần phải xem xét yếu tố tiêu dùng. Trong mô hình có duy nhất một người tiêu dùng, ta có thể đặt đường bàng quang lên trên PPF và như vậy, có thể xác định được mức thỏa dụng cao nhất có thể đạt được - mức đó xuất hiện ở điểm tiếp xúc giữa đường bàng quang và PPF. Điểm này cho biết mức kết hợp đối lưu giữa hai mặt hàng, và nó cho biết cách phân chia lao động hiệu quả giữa hai ngành này.

Cách nào có thể đạt được trạng thái tối ưu này? Trong một nền kinh tế chỉ huy, các nhà kế hoạch có thể phân bổ lao động cho các ngành thích hợp để sản xuất "đúng" số lượng loại hàng này – hoặc họ có thể làm được nếu họ có đủ thông tin để biết lượng tối ưu là bao nhiêu! Trong một nền kinh tế hiện thực đầy phức tạp, không thể có được loại thông tin này. Có cách nào khác để ta có thể đạt được sự phân bổ tốt nhất? "Bàn tay vô hình" có thể giúp chúng ta, và ta đã thấy rằng, nếu không có sự bóp méo, thì hệ thống thị trường cạnh tranh tự do sẽ là hiệu quả Pareto. Nếu đúng như vậy, thì sự can thiệp của chính phủ chỉ nhằm điều chỉnh những trục trặc của thị trường mà thôi.

Với hệ thống thị trường cạnh tranh tự do, sự linh hoạt của tiến công có thể bảo đảm toàn dụng nhân công, làm được như vậy sẽ đưa nền kinh tế đến PPF. Điểm chính xác trên đường PPF, mà nền kinh tế định vị, phụ thuộc vào giá tương đối của hai mặt hàng đó. Với sự cân bằng trên hai thị trường hàng hóa và lao động, nền kinh tế sẽ dịch chuyển đến vị trí nằm trên PPF với tỷ lệ chuyển đổi biên bằng đối số của tỷ lệ giá cả.

Về phía tiêu dùng, từng người tiêu dùng chọn một điểm, tại đó, đường ngân sách tiếp xúc với đường bàng quang – và rõ ràng nó phải tiếp xúc với PPF, với điều kiện là chúng ta đã giả định rằng sản xuất là có hiệu quả. Như vậy, có những tác nhân trong thị trường cạnh tranh tự do có thể tạo ra một trạng thái *cân bằng tổng thể*, trong đó, mỗi thực thể là một người chấp nhận giá và trong đó, có một sự cân bằng đồng thời trong mọi thị trường.

Với những giả định của chúng ta về hình dạng của đường bàng quang và PPF, điểm tối ưu đó là độc nhất: chỉ có một tỷ lệ giá cả tạo ra được điểm cân bằng tổng thể. Hãy nhớ lại trong chương 15, thuế đánh vào một mặt hàng mà thay đổi tỷ lệ giá cả sẽ phá vỡ tính hiệu quả Pareto, thậm chí nếu nền kinh tế vẫn nằm trên PPF. Khi có từ hai người tiêu dùng trở lên, xã hội sẽ phải xem xét đến sự phân phối nguồn lực giữa các cá nhân. Trong trường hợp này, không có giải pháp duy nhất cho vấn đề phân bố hiệu quả nguồn lực, mà một số giải pháp phân bổ khác nhau cho ra những sự phân phối khác nhau giữa các cá nhân.

Phần thảo luận này dường như cho thấy một hệ thống thị trường tự do sẽ đưa ra ra một kết cục lý tưởng cho xã hội. Tuy nhiên, cần phải nhớ các yếu tố gắn liền với sự phân tích này: cụ thể, kết quả phụ thuộc vào việc không có các méo mó. Như vậy, sự tồn tại của cạnh tranh không hoàn hảo, các ngoại ứng, và hàng hóa công cộng hay sự thiếu vắng các yếu tố thị trường khác có thể ngăn trở đạt được sự cân bằng tổng thể. Sự phản ứng của chính phủ đối với những bóp méo không thể tránh khỏi cần phải được định hướng bằng lý thuyết "tốt thứ nhì". Bằng cách lập nên bài toán lựa chọn giữa quyết định tiêu dùng hiện tại và tiêu dùng tương lai, ta có thể sử dụng phương pháp phân tích để kiểm tra vấn đề *tiết kiệm* và *đầu tư*. Khi lựa chọn số lượng nguồn lực để sử dụng *hiện tại*, xã hội cũng gián tiếp tính số lượng nguồn lực hiện tại sẽ được đầu tư dưới dạng các hàng hóa vốn mới để sản xuất ra hàng hóa phục vụ tiêu dùng *tương lai*. Trong bối cảnh đó, hình dáng và độ dốc của PPF phụ thuộc vào khả năng sinh lời của hàng hóa vốn mới, và hình dáng, độ dốc của đường bàng quang bị chi phối mạnh bởi thái độ đối với tiết kiệm của người tiêu dùng. Kết hợp hai vấn đề này lại, lãi suất được coi như là "giá cả" sẽ cân đối tiết kiệm và đầu tư.

NHỮNG KHÁI NIỆM QUAN TRỌNG VÀ THUẬT NGỮ CHUYÊN MÔN

Khớp từng khái niệm ký hiệu bằng chữ cái vào những câu ký hiệu bằng con số thích hợp:

a) Chi phí cơ hội
b) Hiệu quả sản xuất
c) Bàn tay vô hình
d) Tiết kiệm
e) Cân bằng tổng thể
f) Đầu tư
g) Đường năng lực sản xuất
h) Tỷ lệ thay thế biên
i) Lãi suất cân bằng
j) Một cách phân bổ các nguồn lực
k) Tỷ suất lợi tức đầu tư
l) Tỷ lệ chuyển đổi biên

1. Một học thuyết theo đó, cân bằng tổng thể hiệu quả về mặt xã hội đạt được trong một thị trường tự do, mặc dù các cá thể có động cơ lợi ích cá nhân.

2. Số lượng mất đi do không sử dụng một nguồn lực theo giải pháp thay thế tốt nhất.

3. Một sự mô tả hoàn chỉnh về các yếu tố sản xuất được sử dụng, hàng hóa được sản xuất ra và cách phân phối hàng hóa này cho người tiêu dùng.

4. Là đường đồ thị cho biết số lượng tối đa của một mặt hàng có thể sản xuất ra khi đã xác định sản lượng của một mặt hàng khác, chỉ ra các tổ hợp sản lượng có tính hiệu quả sản xuất.

5. Mức tăng tiêu dùng tương lai so với tiêu dùng hiện tại mà không sử dụng.

6. Tỷ lệ theo đó, sản lượng của một mặt hàng bị giảm đi để tăng sản lượng của một mặt hàng khác: hệ số góc của PPF.

7. Việc sử dụng các nguồn lực hiện tại để tăng lượng dự trữ vốn.

8. Một tình trạng mà ở đó, tồn tại cân bằng trên các thị trường yếu tố sản xuất và tiêu dùng.

9. Tỷ lệ mà người tiêu dùng phải hy sinh một mặt hàng để tăng tiêu dùng một mặt hàng khác mà không thay đổi tổng mức thỏa dụng: hệ số góc của đường bàng quang.

10. Tỷ lệ lãi suất tại đó, tiết kiệm và đầu tư cân bằng.

11. Là tình trạng trong đó, với sản lượng xác định của tất cả các hàng hóa khác, nền kinh tế sản xuất lượng khả dĩ cao nhất của hàng hóa cuối cùng, với sự sẵn có các nguồn lực và công nghệ cho nền kinh tế chung.

12. Chênh lệch giữa thu nhập và tiêu dùng hiện tại.

BÀI TẬP

1. Một nền kinh tế có 6 công nhân sản xuất hai mặt hàng, bánh mỳ và bia. Vốn là cố định và không thể chuyển từ ngành này sang ngành khác, nhưng lao động thì có thể. Các hàm sản xuất ngắn hạn cho hai loại sản phẩm thể hiện trong 19.1.

Bảng 19.1 *Các hàm sản xuất cho bánh mì và bia*

Số công nhân	Sản lượng bánh mì (đơn vị/tuần)	Sản lượng bia (đơn vị/tuần)
0	0	0
1	120	180
2	220	330
3	300	450
4	360	540
5	400	600
6	420	630

a) Hãy vẽ đường năng lực sản xuất cho nền kinh tế này.

b) Hình dạng của đường PPF gợi ý điều gì liên quan đến bản chất của lợi tức lao động trong các ngành này?

c) Hình dạng của đường PPF gợi ra điều gì đối với tỷ lệ chuyển đổi biên, khi công nhân được chuyển từ sản xuất bánh mì sang sản xuất bia?

d) Khẳng định câu trả lời cho mục (2) bằng cách điền vào các cột trống trong bảng 19.2, bắt đầu khi toàn bộ công nhân tham gia vào sản xuất bánh mì.

Bảng 19.2 ***Tỷ lệ chuyển đổi biên giữa bánh mì và bia***

Số công nhân tăng thêm trong sx bia	Sản lượng tăng thêm của bia	Sản lượng mất đi của bánh mì	Tỷ lệ chuyển đổi biên
1			
2			
3			
4			
5			
6			

2. Hình 19.1 cho biết đường PPF của một nền kinh tế sản xuất sữa và pho mát. Một người tiêu dùng duy nhất trong nền kinh tế này có những sở thích được thể hiện bằng các đường bàng quang U_oU_o, U_1U_1, U_2U_2.

a) Điểm nào trong số A, B, C được người tiêu dùng ưa thích hơn.

b) Đâu là mức thỏa dụng cao nhất có thể đạt được

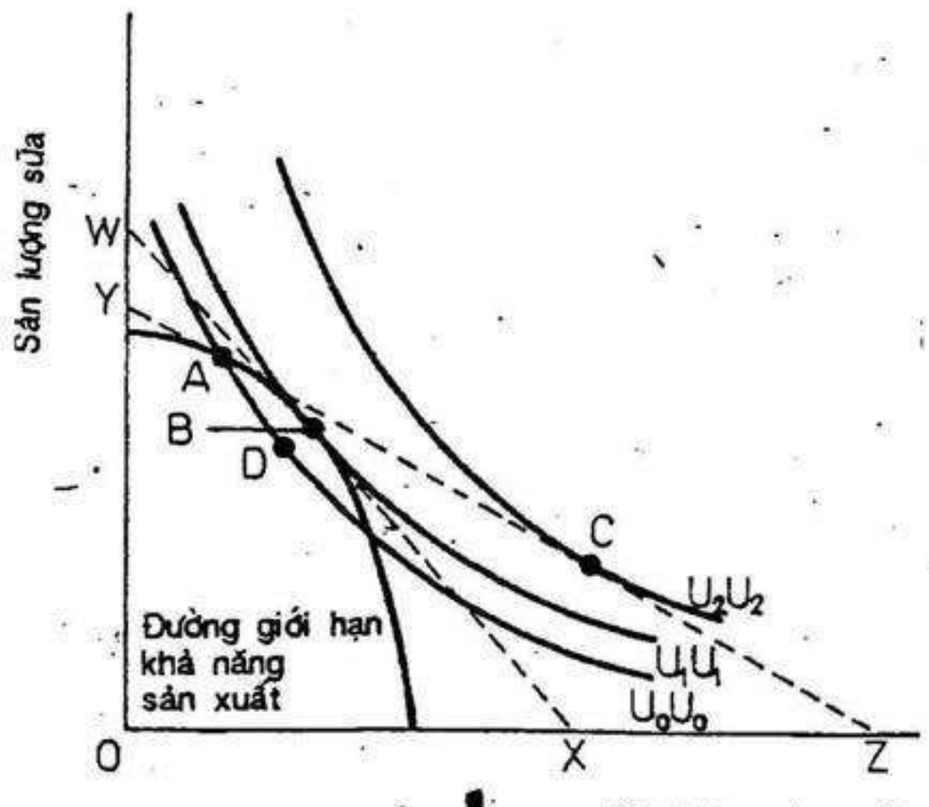
c) Đường nào trong số WX, YZ thể hiện giá cả tương đối của sữa và pho mát sẽ phổ biến, nếu người tiêu dùng có khả năng chọn được điểm tiêu dùng này.

d) Giả sử nền kinh tế đang ở điểm D. Những tác nhân thị trường nào có thể đưa nền kinh tế đến đường PPF?

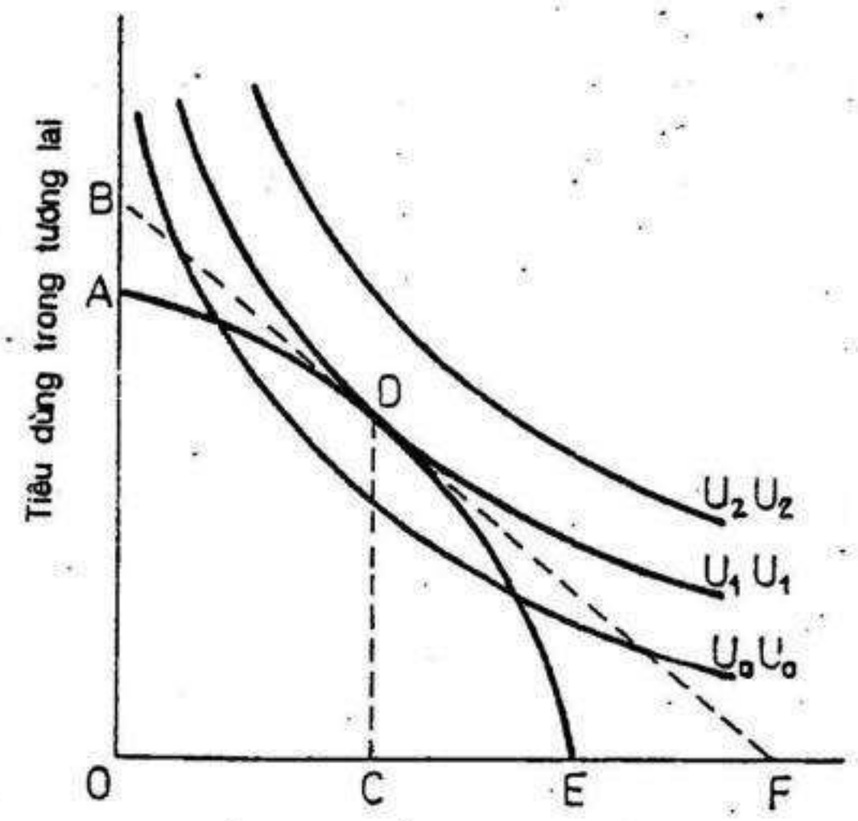
e) Giả sử đường giá cả là YZ. Các nhà sản xuất và tiêu dùng muốn đứng ở điểm nào? họ có thể hòa hợp bằng cách nào?

f) Điểm nào là hiệu quả Pareto?

3. Hình 19.2 cho biết một nền kinh tế tại điểm cân bằng với một người tiêu dùng duy nhất lựa chọn giữa tiêu dùng hiện tại và tương lai.



Hình 19.1 ***Người tiêu dùng và cân bằng tổng thể.***



Hình 19.2 ***Tiêu dùng hiện tại và tương lai.***

a) Xác định điểm cân bằng.

b) Tại điểm đó sẽ tiết kiệm được bao nhiêu?

c) Nếu toàn bộ nguồn lực hiện có được đầu tư vào hàng hóa vốn mới, thì mức tiêu dùng cao nhất có thể đạt được trong tương lai là bao nhiêu?

d) Cách đo tỷ suất lợi tức đầu tư.

e) Yếu tố nào quyết định hệ số góc của đường giá cả.

4. Quay trở lại chương 6, ta đã thấy rằng, phản ứng của người tiêu dùng trước sự thay đổi của giá cả có thể được phân tích theo ảnh hưởng thu nhập thực tế và ảnh hưởng thay thế. Hãy giải thích cách sử dụng sự tách biệt tương tự để phân tích ảnh hưởng của sự thay đổi lãi suất đối với tiết kiệm. Theo bạn, ảnh hưởng ròng của việc tăng lãi suất đối với tiết kiệm sẽ như thế nào?

5. Các điểm nào dưới đây không phải là đặc điểm của cân bằng tổng thể trong nền kinh tế hai hàng hóa (x và y) một người tiêu dùng?

a) $P_xMPL_x = P_yMPL_y$

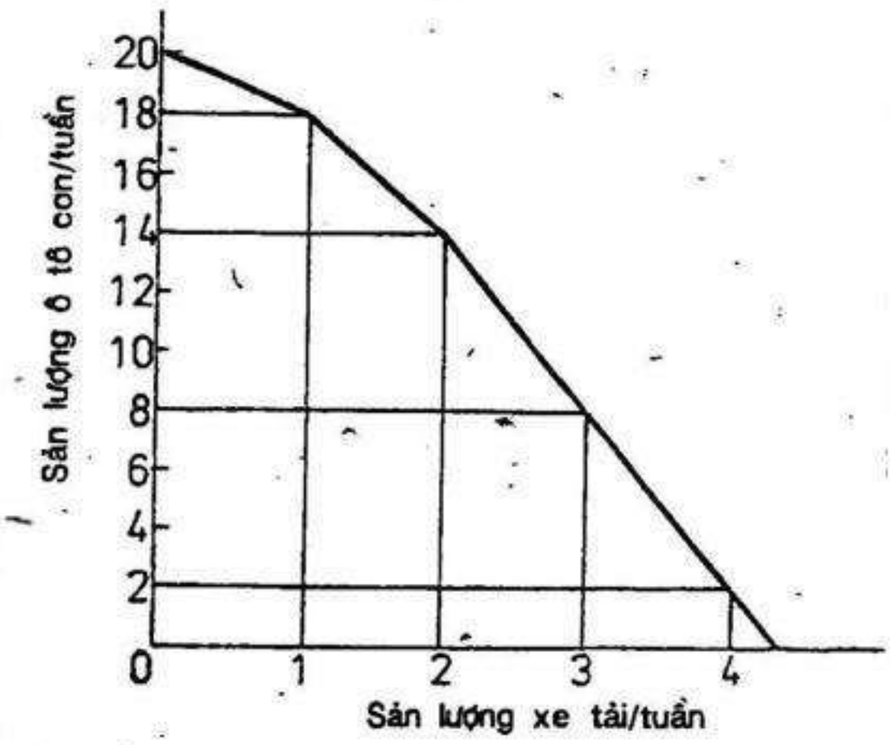
b) $$\frac{MPL_x}{MPL_y} = \frac{P_y}{P_x}$$

c) $$MRS = -\frac{P_y}{P_x}$$

d) $-MRT = -MRS$

e) $P_x = P_y$

f) $$P_x = \frac{\text{Tiền công}}{MPL_x}$$



Hình 19.3 *Khả năng sản xuất của một nhà máy chế tạo ô tô.*

6. Hình 19.3 cho biết sản lượng cao nhất của xe tải và xe hơi có thể sản xuất với những yếu tố sản xuất đầu vào đã cho. Từ đồ thị này, chúng ta có thể suy luận rằng, khi sản lượng xe tải tăng, chi phí cơ hội của một xe tải dưới dạng xe hơi.

a) Ban đầu không đổi, sau đó tăng lên.

b) Ban đầu không đổi, sau đó giảm xuống.

c) Ban đầu tăng, sau đó không đổi.

d) Ban đầu giảm, sau đó không đổi.

7. Xem xét sự dịch chuyển của đường giới hạn năng lực sản xuất giữa tiêu dùng hiện tại và tiêu dùng tương lai. Yếu tố nào dưới đây sẽ làm cho đường giới hạn dốc hơn tại mỗi điểm sản lượng của tiêu dùng hiện tại? (Ghi chú: có thể có nhiều câu trả lời).

a) Tăng mức tiết kiệm của các thành viên trong xã hội.

b) Tăng năng suất của các tư liệu sản xuất mới.

c) Giảm lãi xuất.

d) Tăng lãi xuất.

e) Tăng đầu tư.

f) Cải tiến kỹ thuật nhằm tăng hiệu quả sản xuất.

8. Hình 19.4 cho biết PPF giữa tiêu dùng hiện tại và tương lai. Các hộ gia đình phải trả thuế thu nhập đối với các khoản tiền lãi mà họ thu được. R_1 và R_2 thể hiện "đường giá cả".

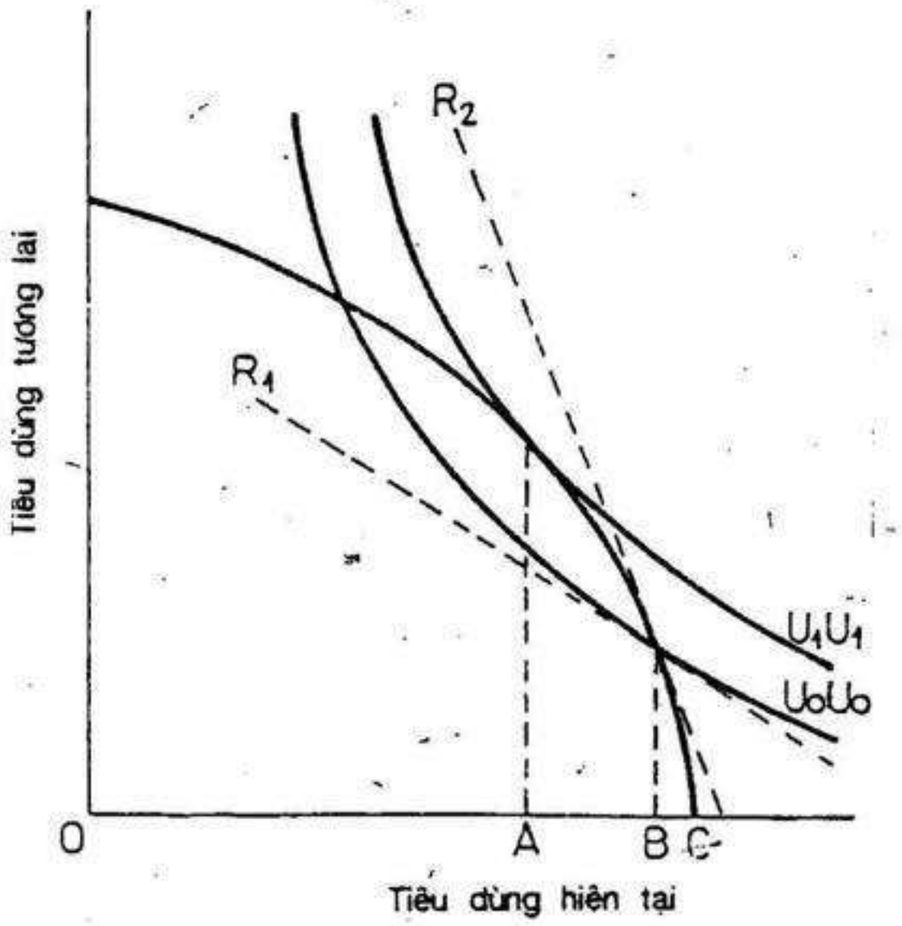
a) Mức tiết kiệm sẽ là bao nhiêu nếu không đánh thuế.

b) Đường giá cả nào thể hiện trường hợp mà các hộ gia đình đang gặp phải – tức là, đường giá cả thể hiện sự đánh đổi giữa tiêu dùng hiện tại và tương lai sau khi lại đánh thuế.

c) Các hộ gia đình sẽ tiết kiệm được bao nhiêu nếu có thuế.

d) Đường giá cả nào thể hiện trường hợp mà các hãng đang gặp phải?

e) Điều gì hàm ý sự tổn thất phúc lợi cho xã hội trong tình huống này khi so sánh với điểm hiệu quả xã hội?



Hình 19.4 *Ảnh hưởng gây méo mó của việc đánh thuế.*

ĐÚNG / SAI

1. Bất cứ điểm nào trong đường giới hạn năng lực sản xuất thể hiện trạng thái khi nền kinh tế không sử dụng toàn bộ hoặc sử dụng có hiệu quả các nguồn lực sẵn có.

2. Hệ số góc của PPF thể hiện tỷ lệ chuyển đổi biên giữa hai hàng hóa.

3. Tỷ lệ chuyển đổi biên này *thường* âm.

4. Mọi điểm trên đường PPF đều có tính hiệu quả về mặt xã hội.

5. Nhiều nhà kinh tế cho rằng, cơ chế thị trường là một công cụ quan trọng, vì nó giảm lượng thông tin về sở thích và công nghệ sản xuất mà chính phủ cần để bảo đảm hiệu quả pareto.

6. Tính linh hoạt của tiền công và giá cả dẫn tới sự cân bằng tổng thể, trong đó, thị trường hàng hóa và lao động là cân đối.

7. Nếu cạnh tranh hoàn hảo phổ biến trong mọi thị trường, thì hiệu quả sản xuất được bảo đảm, vì mọi giá cả được định bằng chi phí sản xuất biên.

8. Tỷ lệ thay thế biên giữa hai mặt hàng là hệ số góc của đường giá cả.

9. Tiêu chuẩn pareto có thể không tạo ra điểm tối ưu duy nhất về mặt xã hội khi chúng ta cần tính đến các biện pháp phân phối nguồn lực giữa các cá nhân.

10. Không nhất thiết phải loại bỏ mọi sự bóp méo nhằm chứng minh rằng các thị trường tự do hoạt động có hiệu quả nhất.

11. Một cách phân bổ các nguồn lực vẫn có tính hiệu quả pareto, nếu tỷ lệ thay thế biên khác với tỷ lệ chuyển đổi biên .

12. Việc phân tích sự lựa chọn giữa tiêu dùng hiện tại và tương lai gợi ra rằng, đầu tư sẽ phụ thuộc vào lãi suất.

NHỮNG CÂU HỎI ĐỂ TƯ DUY

1. Giả sử các bạn muốn phân tích sự cân bằng cạnh tranh tổng thể cho một nền kinh tế với 2 người tiêu dùng và 2 mặt hàng. Vậy sự phân tích này khác sự phân tích có một người tiêu dùng như thế nào?

2. Hãy trở lại tháng trước. Lúc đó, bạn đã không ngần ngại mua các hàng tiêu dùng – có lẽ bạn cũng đã tiết kiệm một khoản nào đó. Những nhân tố nào là quan trọng nhất trong việc tác động đến sự lựa chọn số tiền chi tiêu và số tiền tiết kiệm của bạn? Bạn có thể liên hệ những nhân tố này với việc phân tích sự lựa chọn giữa tiêu dùng hiện tại và tương lai được không?

3. Hãy phân tích ảnh hưởng của những trục trặc trên thị trường tới việc đạt được hiệu quả pareto.

TRẢ LỜI VÀ BÌNH LUẬN VỀ CHƯƠNG 19

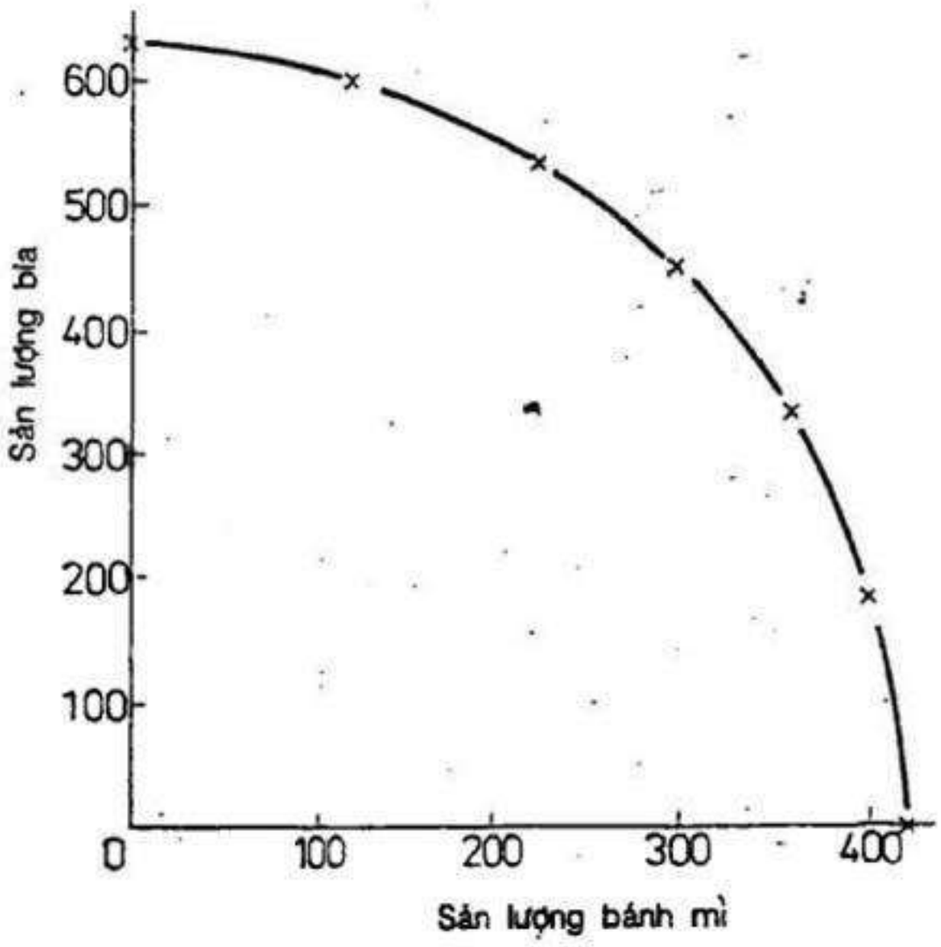
Các khái niệm quan trọng và thuật ngữ chuyên môn:

1 c	4 g	7 f	10 i
2 a	5 k	8 e	11 b
3 j	6 l	9 h	12 d

Bài tập:

1. a) Sử dụng các con số trong bảng 19.1, ta thấy, nếu tất cả công nhân được sử dụng vào ngành bánh mì, thì nền kinh tế sản xuất ra 420 bánh mì, nhưng không có bia. Nếu nửa số công nhân làm trong mỗi ngành, thì sẽ sản xuất được 450 đơn vị bia và 300 bánh mì. Vẽ tất cả các điểm kết hợp như vậy ta sẽ có đường PPF.

b) Hình dáng này gợi ra lợi tức lao động giảm dần trong những ngành này (xem mục 19–2 của sách chính)



Hình A19.1 *Đường giới hạn năng lực sản xuất (PPF).*

c) Chúng ta có thể dự kiến tỷ lệ chuyển đổi biên sẽ nhỏ đi về số lượng, vì càng tuyển thêm công nhân vào sản xuất bia, MPL của họ giảm, nhưng ngày càng nhiều số bánh mì phải hy sinh.

d)

Bảng A 19.1 *Tỷ lệ chuyển đổi biên giữa bánh mì và bia*

(1)	(2)	(3)	(4)
Số công nhân tăng thêm trong bia	Sản lượng tăng thêm trong bia	Sản lượng mất đi của bánh mì	Tỷ lệ chuyển đổi biên cột (2)/ Cột (3)
1	180	20	-9,0
2	150	40	-3,75
3	120	60	-2,0
4	90	80	-1,125
5	60	100	-0,6
6	30	120	- 0,25

2. a) Điểm C nằm trên đường bàng quang cao nhất – nhưng tất nhiên không thể đạt được điểm đó, vì nó nằm ngoài PPF.

b) U_1U_1 tại điểm B.

c) WX tiếp xúc với PPF và đường bàng quang U_1U_1 tại B và như vậy thể hiện các giá cả tương đối.

d) Tại D, nền kinh tế nằm dưới mức toàn dụng nhân công. Tính linh hoạt của tiền công tạo điều kiện cho sự chuyển dịch đến PPF.

e) Các nhà sản xuất sẽ muốn đứng tại điểm A và người tiêu dùng tại điểm C. Như vậy, có dư cầu pho mát và dư cung sữa. Giá cả pho mát sẽ có xu hướng tăng, còn giá sữa sẽ giảm để phản ứng điều kiện thị trường như thế. Như vậy, nền kinh tế sẽ dịch chuyển ngược trở về cân bằng tổng thể tại điểm B.

f) B.

3. a) D là điểm cân bằng, nơi đường giá, PPF và đường bàng quang tiếp xúc nhau.

b) OE thể hiện mức tiêu dùng hiện tại cao nhất, OC là mức tiêu dùng thực tế, nên mức chênh lệch, OE là phần tiết kiệm.

c) OA: nhưng có thể xảy ra chết đói trước khi "đạt được tương lai", nếu không có các nguồn lực được sử dụng hiện tại.

d) Bởi hệ số góc của PPF.

e) Lãi suất.

4. Giả sử lãi suất tăng. Sự đánh đổi của người tiêu dùng giữa tiêu dùng hiện tại và tương lai thay đổi, vì có thể nhận được tăng tiêu dùng tương lai lớn hơn đối với một mức giảm xác định tiêu dùng hiện tại. Như vậy, ảnh hưởng thay thế cho thấy, tiết kiệm sẽ tăng cùng với lãi suất. Ảnh hưởng thu nhập thực tế diễn ra theo hướng ngược lại: lãi xuất càng cao, càng cần ít tiết kiệm để tạo thu nhập tương lai. Chúng ta không thể biết chắc ảnh hưởng ròng này, nhưng có thể ảnh hưởng thay thế sẽ thắng thế: tức là lãi suất cao sẽ khuyến khích tiết kiệm.

5. Điểm cân bằng tổng thể không đòi hỏi mọi giá cả phải bằng nhau (như trong (e)): chính các *tỷ lệ* giá cả mới là quan trọng. Mọi quan hệ khác là những đặc tính của cân bằng tổng thể. (Xem hộp 19–1 của sách chính).

6. (c): Điều này cho thấy một công dụng khác của PPF: phân tích các khả năng sản xuất của một doanh nghiệp, chứ không phải là cho toàn bộ nền kinh tế.

7. (b) và (f) sẽ làm cho PPF dốc hơn

(a) ảnh hưởng đến hình dáng của các đường bàng quang của xã hội. (c) và (d) ảnh hưởng đến hệ số góc của đường giá cả.

(e) đề cập đến sự dịch chuyển dọc theo PPF.

8. a) AC

b) R_1

c) BC

d) R_2

e) lượng phúc lợi bị mất đi được thể hiện bằng sự chênh lệch giữa U_oU_o và U_1U_1.

Đúng/Sai

1. Đúng: PPF cho thấy tất cả các điểm sản xuất hiệu quả (xem mục 19–1 của sách chính).

2. Đúng: xem mục 19–2 của sách chính.

3. Sai: tỷ lệ chuyển đổi biên *luôn luôn* âm.

4. Sai: các điểm trên đường giới hạn năng lực sản xuất thể hiện hiệu quả sản xuất, nhưng chúng ta cũng phải tính đến sở thích của người tiêu dùng (xem mục 19–3 của sách chính).

5. Đúng.

6. Đúng: xem mục 19–4 của sách chính.

7. Đúng.

8. Sai: MRS là hệ số góc đường bàng quang của một cá nhân.

9. Đúng: có một cách phân bố hiệu quả pareto khác cho từng cách khả dĩ phân phối phúc lợi có thể (xem mục 19–5 của sách chính).

10. Sai: bất cứ trục trặc thị trường nào đều gây ra phi hiệu quả xã hội (xem mục 19–6 của sách chính).

11. Sai: xem mục 19–7 của sách chính.

12. Đúng: xem mục 19–8 của sách chính. Quan hệ giữa đầu tư và lãi suất sẽ được kiểm định lại từ góc độ kinh tế vĩ mô trong chương 25.

Những câu hỏi để tư duy

1. Xem gợi ý trong mục 19–5 của sách chính.

2. Các nhân tố quan trọng có thể là thu nhập, sở thích và lãi tiết kiệm của bạn. Từng nhân tố đó có thể được xem xét trong phân tích.

3. Xem gợi ý trong mục 19–6 của chương 15 của sách chính, ở đó, chúng ta đã thảo luận các dạng trục trặc thị trường như cạnh tranh không hoàn hảo, các ngoại ứng v.v...

Chương 20

Giới thiệu kinh tế học vĩ mô và hạch toán thu nhập quốc dân

Nếu chúng ta nhìn qua kính hiển vi xem chận, mắt hay các cơ quan nội tạng của con châu chấu, ta có thể biết nhiều điều về cấu tạo của nó. Nhưng ta sẽ không thấy rõ rệt hình ảnh toàn bộ sinh vật đó. Với nền kinh tế cũng vậy: ta có thể biết nhiều từ sự nghiên cứu từng loại thị trường và hành vi của từng thực thể, nhưng ở một giai đoạn nào đó, ta lại muốn lùi lại để có tầm nhìn rộng hơn xem nền kinh tế phối hợp thành một tổng thể như thế nào. Đây thuộc về lĩnh vực *kinh tế học vĩ mô*.

Chúng ta có thể giới thiệu kinh tế học vĩ mô bằng cách đề cập một số vấn đề cần xem xét. Chẳng hạn, cái gì quyết định mức *sản lượng* của một nền kinh tế, nghĩa là, tổng số hàng hóa và dịch vụ được sản xuất? Cái gì quyết định tỷ lệ tăng trưởng sản lượng theo thời gian? Thất nghiệp là gì và tại sao nó vẫn xảy ra? Cái gì quyết định tốc độ thay đổi giá cả – và tại sao điều này lại có ý nghĩa? Các cơ quan hữu trách có nên cố gắng can thiệp để tác động lên các biến số cơ bản này không?

Lịch sử gần đây của Anh đã nêu lên tầm quan trọng của những vấn đề này: giá cả đã tăng nhanh, tốc độ tăng trưởng sản lượng chậm lại, thất nghiệp tăng đáng kể. Nhiều nước khác cũng đã chịu như vậy, mặc dù không nghiêm trọng như ở Anh. Những sự kiện này đã xảy ra trong một hoàn cảnh mà các chính phủ đã và đang cố gắng giảm sự can thiệp trong nền kinh tế.

Trước khi ta có thể bắt đầu *giải thích* xem nền kinh tế hoạt động như thế nào, chúng ta phải đủ khả năng *miêu tả* nó. Điều này có thể đạt được tốt nhất thông qua việc xây dựng hệ thống tài khoản thu nhập quốc dân – hệ thống này cung cấp một mô hình cho việc đo sản lượng quốc dân và miêu tả các cấu phần và quan hệ tương hỗ giữa chúng.

Chu chuyển vòng của sản lượng, thu nhập và chi tiêu cung cấp những ý tưởng đầu tiên cho sự hiểu biết của chúng ta về các tài khoản quốc gia, đưa ra 3 cách đo sản lượng quốc dân. Chúng ta có thể thấy 3 phương pháp này trong một mô hình đơn giản của một *nền kinh tế đóng* (tức là không có ngoại thương) không có yếu tố chính phủ. Hãy đơn giản hóa tối đa các yếu tố được kết hợp để tạo ra *sản lượng* và được trả *thu nhập* để sau đó trở thành *chi tiêu*. Điều này cho ta 3 cách đo tương đương về sản lượng quốc dân.

Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) trong

một nền kinh tế đóng không có yếu tố chính phủ có thể được đo bằng cách cộng gộp *giá trị gia tăng* của từng ngành kinh tế. Tương tự, ta có thể cộng tổng chi chi tiêu cho các *hàng hóa cuối cùng* hay cộng các khoản thu nhập trả cho các yếu tố sản xuất. *Dự trữ* có thể được coi là vốn lưu động, và sự thay đổi dự trữ sẽ được tính đến như một phần của *đầu tư*. Thu nhập không được các hộ gia đình chi dùng được gọi là *tiết kiệm*. Chi tiêu trong một thế giới giản đơn này hoặc cho các hàng tiêu dùng hoặc cho đầu tư; thu nhập được phân bổ hoặc để tiêu dùng hoặc để tiết kiệm. Do vậy, ta sẽ luôn quan sát sự cân bằng giữa tiết kiệm *thực* và đầu tư *thực*. Các doanh nghiệp vay để đầu tư đúng số lượng tiền mà các hộ gia đình không chi tiêu và do vậy, họ cho vay. Cần phải thấy rằng, sự cân bằng này miêu tả cái gì thực tế xảy ra và không nhất thiết ám chỉ rằng số tiết kiệm và đầu tư *mong muốn* luôn bằng nhau. Chẳng hạn, một hãng mà hàng bán ít hơn so với dự kiến sẽ trải qua sự đầu tư không kế hoạch dưới dạng một phần bổ sung cho lượng dự trữ.

Việc đưa yếu tố chính phủ vào nền kinh tế đòi hỏi một số thay đổi, vì chính phủ can thiệp vào các hoạt động kinh tế, tăng thu ngân sách thông qua *thuế trực thu* và *gián thu, chi tiêu hàng hóa và dịch vụ*, và *thanh toán chuyển nhượng* (trợ cấp). Chi tiêu của chính phủ cho hàng hóa và dịch vụ cũng được tính vào tổng chi. Các khoản chuyển nhượng và thuế trực thu cho chúng ta biết khái niệm *thu nhập khả dụng cá nhân*, nó thể hiện lượng thu nhập mà các hộ gia đình có thể dùng để phân bổ cho tiêu dùng và tiết kiệm. Sự tồn tại của thuế trực thu cho chúng ta hai cách đánh giá GDP: ta có thể đo theo *giá thị trường*, hoặc khấu trừ thuế gián thu ròng và tính toán theo chi phí yếu tố.

Nếu chúng ta xem xét một *nền kinh tế mở* và cho phép hoạt động ngoại thương diễn ra, ta phải tính các giao dịch giữa người cư trú trong nước với nước ngoài. Các hoạt động này có thể dưới dạng *xuất khẩu* và *nhập khẩu* hàng hóa và dịch vụ (tác động đến phần chi tiêu) hoặc có thể kéo theo các khoản chuyển nhượng thu nhập tài sản giữa các nước. Cộng phần *thu nhập tài sản ròng từ nước ngoài* vào GDP sẽ cho chúng ta *tổng sản phẩm quốc dân* (GNP) – tức là tổng thu nhập do các công dân trong nước thu được, không cần biết các dịch vụ yếu tố của họ được cung ứng ở nước nào.

Để tinh chỉnh, cuối cùng, chúng ta cần phải công nhận thực tế là tư liệu sản xuất (hàng hóa tư bản) sẽ hao mòn theo thời gian, nên cần phải khấu trừ phần *khấu hao* này (trong các tài khoản của Anh nó được biết đến dưới dạng *tiêu dùng vốn*) khỏi GNP. Điều này giúp ước tính *thu nhập quốc dân* (hay *sản phẩm quốc dân ròng*) – là số tiền một nền kinh tế có để chi cho hàng hóa và dịch vụ sau khi giành một khoản tiền đủ để bảo trì tư liệu sản xuất.

Tại sao chúng ta lại muốn tính GNP?. một động cơ chính là có cách nào đó đo tổng sản lượng hàng và dịch vụ thực tế trong một nền kinh tế: chúng ta muốn biết điều này, vì nó tác động đến chất lượng cuộc sống của các công dân trong nền kinh tế đó, và có lẽ vì chúng ta muốn có sự so sánh giữa các nước.

Khấu hao được đo bằng nhiều cách khác nhau ở những nước khác nhau, cho nên GNP, chứ không phải thu nhập quốc dân, là số đo so sánh chính xác. Để bảo đảm rằng chúng ta tính sản lượng *thực tế*, ta cần loại bỏ sự thay đổi của giá cả, cái làm cho GNP *danh nghĩa* thay đổi, thậm chí khi sản lượng vẫn không đổi. Như vậy, chúng ta sẽ phân biệt GNP theo *giá hiện tại* và GNP theo giá cố định, trong đó tất cả mặt hàng được tính theo giá hiện hành trong một năm gốc cụ thể. Trong các nền

kinh tế với dân số thay đổi nhanh chóng, việc tính GNP *trên đầu người* là thích hợp.

Khi đánh giá sản lượng thực tế, chúng ta đương nhiên muốn phương pháp tính của mình toàn diện đến mức tối đa. Một số đo hoàn chỉnh có thể loại trừ sản lượng của "hàng tồi" như ô nhiễm và cộng "yếu tố sản lượng" nào đó khó tính được - chẳng hạn, sản lượng của các bà nội trợ, hay các chuyên gia DIY tự hành nghề. Việc phân biệt thái độ quốc gia đối với việc trốn thuế có thể ảnh hưởng đến quy mô của các khu vực không được thông báo. Cách tính *phúc lợi kinh tế ròng* của Nordhaus và Tobin là một ví dụ về một cách tính sản lượng quốc dân toàn diện hơn, nhưng chi phí và sự thiếu tin cậy của các cách thức tính như vậy có nghĩa rằng GNP chắc chắn vẫn là cách tính hoạt động kinh tế phổ biến tốt nhất ngày nay.

NHỮNG KHÁI NIỆM QUAN TRỌNG VÀ THUẬT NGỮ CHUYÊN MÔN

Hãy khớp các khái niệm ký hiệu bằng chữ cái với các câu đánh số thích hợp:

a) Dự trữ
b) Hàng xuất khẩu
c) Hàng hóa cuối cùng
d) GNP theo đầu người
e) Kinh tế học vĩ mô
f) Tiết kiệm
g) Khấu hao
h) Chi phí yếu tố
i) Giá hiện hành
j) Hàng hóa trung gian
k) Giá cố định
l) Nền kinh tế mở
m) Nền kinh tế đóng
n) Tổng sản phẩm quốc dân.
o) Thu nhập khả dụng cá nhân
p) Phúc lợi kinh tế ròng
q) Giá trị gia tăng
r) Hệ số giảm phát GNP
s) Đầu tư
t) Hàng nhập khẩu
u) Tổng sản phẩm quốc nội
v) Thu nhập quốc dân
w) Giá thị trường
x) Thu nhập ròng của tài sản từ nước ngoài.

1. Sự nghiên cứu tổng thể nền kinh tế.

2. Hàng hóa được sản xuất ở nước ngoài, nhưng được mua về sử dụng trong nền kinh tế nội địa.

3. Tổng thu nhập do các công dân trong nước thu được, bất kể các dịch vụ yếu tố được cung cấp ở nước nào?

4. Sản phẩm ròng quốc dân của nền kinh tế được đo theo chi phí yếu tố.

5. Sản lượng được các yếu tố sản xuất phân bổ trong nền kinh tế nội địa sản xuất ra, bất kể ai sở hữu các yếu tố đó.

6. Một cách tính sản lượng trong nước, kể cả thuế gián thu đối với hàng hóa và dịch vụ.

7. Phần chênh lệch nguồn vào của thu nhập tài sản từ dịch vụ yếu tố cung ứng ngoài nước so với nguồn ra của thu nhập tài sản do việc cung ứng dịch vụ yếu tố của người nước ngoài trong nền kinh tế nội địa.

8. Việc mua tư liệu mới sản xuất của các hãng.

9. Số đo giá trị chi tiêu hay sản lượng, sử dụng giá hiện hành ở một năm gốc nào đó.

10. Số đo giá trị chi tiêu hay sản lượng, sử dụng giá cả hiện hành vào thời điểm tính.

11. Một phương pháp tính sản lượng

quốc dân, điều chỉnh GNP đối với những giá trị ròng của các hoạt động phi thị trường và giải trí do hai giáo sư William Nordhaus và James Tobin xây dựng.

12. Hàng bán thành phẩm làm đầu vào cho quá trình sản xuất của doanh nghiệp khác và được sử dụng hết trong quá trình đó.

13. Hàng hóa sản xuất trong nước, nhưng được bán ở ngoài nước.

14. Một phần thu nhập không được chi để mua hàng hóa và dịch vụ.

15. Mức tăng giá trị của hàng hóa nhờ kết quả của quá trình sản xuất.

16. GNP chia cho tổng số dân.

17. Số đo tỷ lệ, tại đó, giá trị của dự trữ vốn hiện tại giảm theo từng thời kỳ do kết quả hao mòn, hư hỏng hoặc lỗi thời.

18. Một cách tính sản lượng nội địa trừ thuế gián thu đối với hàng hóa và dịch vụ.

19. Thu nhập của các hộ gia đình sau khi bị đánh thuế gián thu và thanh toán chuyển nhượng: số lượng các hộ gia đình có để chi tiêu và tiết kiệm.

20. Một nền kinh tế không giao dịch với thế giới bên ngoài.

21. Hàng hóa được người sử dụng cuối cùng mua: có thể là hàng tiêu dùng được các hộ gia đình mua; hay tư liệu sản xuất, như máy móc, được các doanh nghiệp mua.

22. Hàng hóa hiện tại được các doanh nghiệp giữ để dùng cho sản xuất về sau hay đem bán.

23. Một nền kinh tế có giao dịch với thế giới bên ngoài.

24. Tỷ lệ GNP danh nghĩa với GNP thực tế được thể hiện dưới dạng một chỉ số.

BÀI TẬP:

Một số kỹ thuật và vấn đề liên quan mà ta cần để giải bài tập của chương này đã được giới thiệu đầu tiên trong chương 2.

1. Bảng 20.1 cho biết các chỉ số giá cả sinh hoạt (CPI_s) của Anh, Nhật Bản và Italy. (Chỉ số giá cả sinh hoạt là hệ số giảm phát của chi tiêu của người tiêu dùng, được tính tương tự như chỉ số giảm phát GNP, như đã thảo luận trong mục 20–5 của sách chính).

Bảng 20.1 *Các chỉ số giá cả sinh hoạt 1979 – 1989*

Năm	Anh		Nhật Bản		Italy	
	CPI	Tỷ lệ lạm phát (%)	CPI	Tỷ lệ lạm phát (%)	CPI	Tỷ lệ lạm phát (%)
1979	59,9		80,9		43.4	
1980	70,7		87,4		52,5	
1981	79,1		91,7		61,9	
1982	85,9		94,1		72,1	
1983	89,8		95,9		82,7	
1984	94,3		98,0		91,6	
1985	100,0		100,0		100,0	
1986	103,4		100,6		105,8	
1987	107,7		100,7		110,9	
1988	113,0		101,4		116,5	
1989	121,8		103,7		123,8	

Nguồn: Theo số liệu của Bộ Lao động và tạp chí Lao Động (Employment Gazette)

a) Hãy tính tỷ lệ lạm phát hàng năm cho từng nước.

b) Hãy vẽ 3 đường lạm phát theo thời gian trên đồ thị.

c) Trong toàn bộ thời gian, tức là 1979–89, giá cả đã tăng lên bao nhiêu % trong từng nước?

d) Nền kinh tế nào có tỷ lệ lạm phát ổn định nhất?

e) Nền kinh tế nào đã có tỷ lệ lạm phát giảm mạnh nhất kể từ năm 1980?

Bảng 20.2 cung cấp số liệu liên quan đến

sản lượng quốc dân của 3 nền kinh tế trên cũng trong cùng thời kỳ đó. Các số này được xem như là các chỉ số.

f) Hãy tính tỷ lệ tăng trưởng hàng năm cho từng nước.

g) Hãy vẽ 3 đường tăng trưởng trên đồ thị theo thời gian.

h) Sản lượng của mỗi nước trong toàn bộ thời kỳ trên tăng bao nhiêu phần trăm?

Bảng 20.2 *Sản phẩm quốc dân (1985=100)*

Năm	Anh		Nhật Bản		Italy	
	CPI	Tỷ lệ tăng trưởng (%)	CPI	Tỷ lệ tăng trưởng (%)	CPI	Tỷ lệ tăng trưởng (%)
1979	92,7		78,8		89,0	
1980	90,6		82,2		92,5	
1981	89,5		85,2		93,5	
1982	91,1		87,9		93,7	
1983	94,5		90,7		94,7	
1984	96,6		95,3		97,5	
1985	100,0		100,0		100,0	
1986	103,4		102,5		102,5	
1987	108,4		107,0		105,6	
1988	112,8		113,2		109,7	

Nguồn: Theo số liệu của các chỉ số kinh tế cơ bản của OECD

2. Giả sử trong một nền kinh tế đóng không có yếu tố chính phủ, tiêu dùng theo kế hoạch là 150, đầu tư theo kế hoạch là 50, tổng sản lượng là 210.

a) Tổng chi tiêu theo kế hoạch là bao nhiêu?

b) Hãy tính mức thay đổi lượng dự trữ ngoài kế hoạch?

c) Tiết kiệm trong trường hợp này là bao nhiêu?

d) Đầu tư thực tế là bao nhiêu?

e) Theo anh (chị), các nhà sản xuất sẽ phản ứng như thế nào đối với tình hình này trong thời kỳ tiếp theo.

3. Bảng 20.3 nêu một số hạng mục trong tổng sản phẩm quốc dân của Anh từ cả hai vế thu và chi của tài khoản năm 1988. Mọi con số này tính bằng "triệu Bảng Anh" theo giá hiện hành và được trích từ CSO, *tài khoản quốc gia Anh*, 1989, HMSO. Khi sử dụng phần *chi tiêu* của các tài khoản, hãy tính:

a) Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) theo giá thị trường.

b) GNP theo giá thị trường.

c) GDP theo chi phí yếu tố.

d) Thu nhập quốc dân.

e) Tính GDP theo chi phí yếu tố từ vế *thu nhập* của tài khoản.

f) Bạn có thể giải thích tại sao các câu trả lời cho (c) và (e) lại không đồng nhất?

4. Hãy xem xét 5 hãng trong một nền kinh tế đóng: hãng sản xuất thép, hãng sản xuất cao su, hãng chế tạo máy công cụ, hãng sản xuất lốp, và hãng sản xuất xe đạp. Hãng sản xuất xe đạp bán xe đạp thành phẩm của mình cho người tiêu dùng cuối cùng với giá 8000 Bảng. Trong quá trình

Bảng 20.3

Chi tiêu của người tiêu dùng	293569	Chi tiêu cho vốn	45918
Trợ cấp	5883	Thay đổi dự trữ	4371
Tiền thuê	27464	Đầu tư cố định	88751
Thu nhập ròng tài sản ở nước ngoài	5619	Xuất khẩu	108533
Tiêu dùng cuối cùng của chính phủ	91847	Tiền lương	292392
Thuế đối với chi tiêu	75029	Các thu nhập yếu tố khác	-2708
Lợi nhuận	77458	Nhập khẩu	125194

sản xuất xe đạp, hãng này phải mua săm lốp (với giá 1000 Bảng), thép (2500 Bảng) và máy công cụ (1800 Bảng). Hãng sản xuất săm lốp mua cao su (6000 Bảng) từ nhà sản xuất cao su, và hãng chế tạo máy công cụ mua thép từ hãng sản xuất thép (1000 Bảng).

a) Sự đóng góp của ngành xe đạp vào GDP là bao nhiêu?

b) Hãy tính tổng chi phí cuối cùng?

5. Dưới đây là danh mục một số loại thu nhập cá nhân và thuế của Anh năm 1988 cùng với một số hạng mục không thích ứng để làm cho bạn thay đổi suy nghĩ. Các số lượng trong đó tính bằng triệu Bảng theo giá hiện hành và lấy từ CSO, *tài khoản quốc gia Anh*, 1989, HMSO.

- Thu nhập từ lao động làm thuê và lao động tự hành nghề	292392
- Thu nhập từ cho thuê, cổ tức, v.v.	40878
- Thuế thu nhập, đóng góp bảo hiểm xã hội, v.v.	82657
- Thuế chi tiêu của người tiêu dùng	51696
- Tiết kiệm	13601
- Các loại chuyển nhượng	56557

a) Hãy tính tổng thu nhập cá nhân

b) Hãy tính thu nhập cá nhân khả dụng.

6. Theo CSO *tài khoản quốc gia Anh*, (1989), GDP theo giá thị trường năm 1985 là 384996 triệu Bảng vào năm 1987 và 400999 triệu Bảng năm 1988. GDP theo giá thị trường hiện hành là 355329 triệu Bảng vào năm 1985; 380623 triệu Bảng năm 1986, và 463933 triệu Bảng năm 1988. Hệ số giảm phát GDP là 103,5 năm 1986 và 108,5 năm 1988.

Trong giai đoạn 1985–88: hãy tính tỷ lệ tăng trưởng GDP thực tế, danh nghĩa hàng năm, và chỉ số giá cả.

7. Tất cả những yếu tố dưới đây là bộ phận của thu nhập quốc dân Anh trừ:

a) Tiền lương cảnh sát

b) Tiền trả tù nhân cho công việc họ làm trong tù

c) Thu nhập từ trợ cấp ốm đau

d) Lương của những người làm trong các tổ chức từ thiện

c) Lợi tức cổ phần.

8. Bảng dưới đây thể hiện chi quốc nội và thu nhập quốc dân của một nước trong ba năm liên tục.

	Năm 1 Triệu Bảng	Năm 2 Triệu Bảng	Năm 3 Triệu Bảng
Thu nhập quốc dân	500	600	700
Chi tiêu chính phủ	250	250	200
Chi tiêu cá nhân	300	300	250
Đầu tư	50	200	200

Trong (những) năm nào nước này có thâm hụt cán cân thanh toán

a) Năm 1, 2 và 3

b) Năm 1 và 2.

c) Năm 2 và 3.

d) Chỉ năm 1.

9. Bảng dưới đây trình bày về một nước trong 2 năm:

Năm	Chỉ số GNP	Chỉ số giá bán lẻ	Chỉ số dân số	Tuần làm việc trung bình (giờ)
1	105	102	103	44
2	110	106	103	44

Những con số này cho thấy, giữa năm 1 và 2

(i) Thu nhập thực tế của nước đó tăng

(ii) Mức sống của tất cả mọi người ở nước đó tăng

(iii) Số dân ở tuổi làm việc tăng về qui mô.

Trong các trường hợp sau, trường hợp nào là đúng?

a) i, ii, iii tất cả đúng

b) i, ii đúng.

c) i, iii đúng

d) i đúng.

10. Hạng mục nào dưới đây nằm trong và không nằm trong cách tính GNP của Anh:

a) Lương giáo viên phổ thông

b) Tiền trả cho tài xế tắc xi

c) Chi tiêu trợ cấp xã hội

d) Thu nhập của người bán xe hơi cũ

e) Công việc do người nội trợ làm

f) Công việc nội trợ được chi trả trong nước

g) Giá trị thỏa mãn của việc giải trí nghỉ ngơi

h) Trứng bán trên thị trường

i) Quả mâm xôi hái trong vườn.

11. Dưới đây nêu một số số liệu của Vương quốc Anh có liên quan tới tổng sản phẩm quốc dân năm 1988 (tính bằng tỷ Bảng) lấy từ CSO, *hệ thống tài khoản quốc gia Anh*, xuất bản năm 1989.

	tỷ Bảng
Tổng sản phẩm quốc dân, theo giá thị trường (GNP)	469,6
Thuế đánh vào các khoản chi tiêu	75,0
Sử dụng vốn	54,8
Thu nhập ròng từ nước ngoài	5,6
Trợ cấp	5,9

Hãy tính các chỉ tiêu sau:

a) Tổng sản phẩm quốc nội, theo giá thị trường (GDP)

b) Tổng sản phẩm quốc dân ròng, tính theo giá thị trường

c) Tổng sản phẩm quốc dân ròng tính theo chi phí yếu tố

d) Tổng sản phẩm quốc nội tính theo chi phí yếu tố

e) Thu nhập quốc dân.

ĐÚNG / SAI

1. Mức tăng số lượng sản phẩm và dịch vụ mà một nền kinh tế – với tư cách là một tổng thể – có thể mua được là tăng trưởng kinh tế.

2. Trong thời kỳ 1973–84 Braxin, Triều Tiên và Nhật Bản tăng trưởng một cách nhanh chóng rõ rệt hơn so với các nước châu Âu như Vương quốc Anh, Thụy Sĩ hoặc Tây Đức.

3. Trong những năm 70 và đầu thập kỷ 80, Vương quốc Anh bị lạm phát nhiều hơn bất kỳ nước nào khác.

4. Từ năm 1975–1985 thất nghiệp ở Vương quốc Anh đã tăng mười lần.

5. Với cách tính đầy đủ và chính xác, chúng ta sẽ có cùng một con số ước tính về toàn bộ hoạt động kinh tế, không phụ thuộc vào việc chúng ta xác định giá trị sản lượng đầu ra của sản xuất, mức thu nhập theo các yếu tố hoặc mức chi tiêu cho hàng hóa và dịch vụ.

6. Một nền kinh tế đóng là một nền kinh tế có thất nghiệp rất lớn.

7. Hạch toán giá trị gia tăng là cách đo sản lượng cho phép tránh được sự tính lặp.

8. Trong một nền kinh tế đóng và không có sự can thiệp của chính phủ, tiết kiệm luôn luôn bằng đầu tư.

9. Tổng sản phẩm quốc nội tính theo chi phí yếu tố bằng tổng sản phẩm quốc nội tính theo giá thị trường cộng với thuế gián thu ròng.

10. Khấu hao là một chi phí kinh tế, vì nó đo nguồn lực được sử dụng hết trong quá trình sản xuất.

11. Tổng sản phẩm quốc dân tính theo

giá hiện hành là số đo hoạt động kinh tế thực tế.

12. Tổng sản phẩm quốc dân (GNP) tính theo giá trị cố định là số đo vô ích đối với phúc lợi kinh tế, vì nó không đo nhiều thành phần quan trọng của phúc lợi.

NHỮNG CÂU HỎI ĐỂ TƯ DUY

1. Hãy xem xét lại các khoản mục được nêu trong bài tập số 10 của chương này. Những khoản mục nào – theo bạn – *cần* được sử dụng vào việc tính phúc lợi kinh tế quốc dân? Những khoản mục bổ sung nào (âm hoặc dương) cần được đưa thêm vào?

2. Ở nhiều nước kém phát triển, nhiều hoạt động kinh tế được tập trung ở nền nông nghiệp chỉ đủ tồn tại với qui mô nhỏ? Theo bạn, điều này ảnh hưởng như thế nào tới sự so sánh mức sống căn cứ vào việc tính GNP? Theo bạn, còn có những khó khăn nào khác nữa trong việc so sánh mức sống giữa các nước trên thế giới?

3. Tại sao phân biệt giữa số đo thu nhập quốc dân danh nghĩa và số đo thu nhập quốc dân thực tế lại rất quan trọng?

TRẢ LỜI VÀ BÌNH LUẬN VỀ CHƯƠNG 20

Những khái niệm quan trọng và thuật ngữ chuyên môn

1 e	7 x	13 b	19 o
2 t	8 s	14 f	20 m
3 n	9 k	15 q	21 c
4 v	10 i	16 d	22 a
5 u	11 p	17 g	23 l
6 w	12 j	18 h	24 r

Bài tập

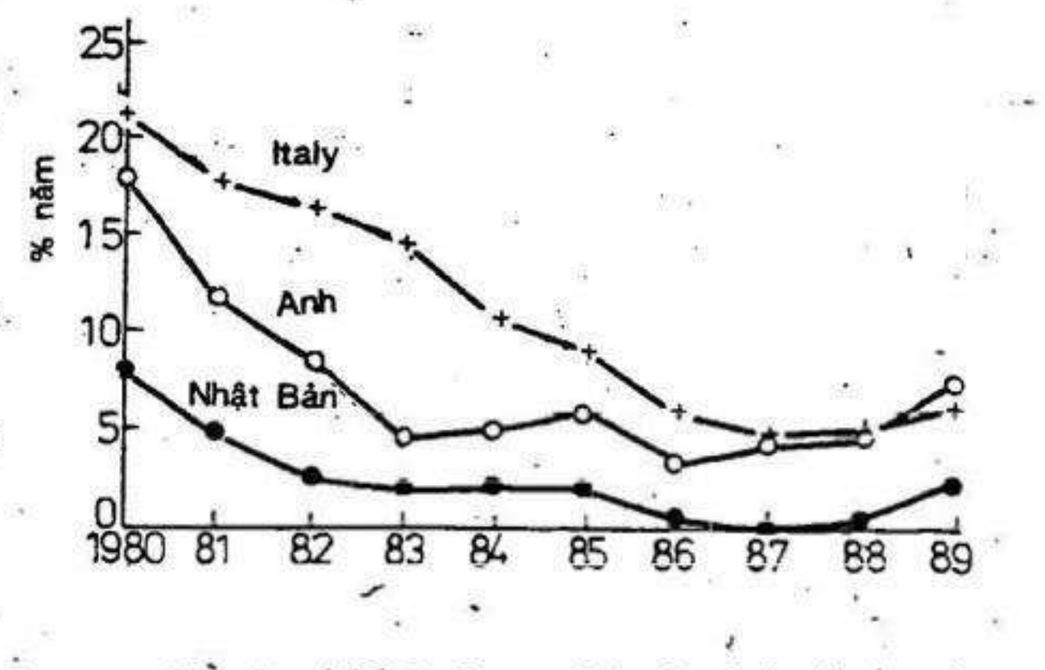
1. Bảng A 20.1. ***Lạm phát, 1980–89***

Năm	Anh		Nhật Bản		Italy	
	CPI	Tỷ lệ tăng trưởng (%)	CPI	Tỷ lệ tăng trưởng (%)	CPI	Tỷ lệ tăng trưởng (%)
1979	59,9		80,9		43,4	
1980	70,7	18,0	87,4	8,0	52,5	21,0
1981	79,1	11,9	91,7	4,9	61,9	17,9
1982	85,9	8,6	94,1	2,6	72,1	16,5
1983	89,8	4,5	95,9	1,9	82,7	14,7
1984	94,3	5,0	98,0	2,2	91,6	10,8
1985	100,0	6,0	100,0	2,0	100,0	9,2
1986	103,4	3,4	100,6	0,6	105,8	5,8
1987	107,7	4,2	100,7	0,1	110,9	4,8
1988	113,0	4,9	101,4	0,7	116,5	5,0
1989	121,8	7,8	103,7	2,3	123,8	6,3

a) Tỷ lệ lạm phát hàng năm được tính từ chỉ số giá tiêu dùng có sử dụng phương pháp như đã miêu tả trong mục 20–2 của sách chính. Như vậy đối với Anh, tỷ lệ lạm phát cho năm 1979–80 được tính như sau:

100 x (70,7 – 59,9) / 59,9 = 18,0%

b)



Hình A20.1 ***Lạm phát ở Anh, Italy và Nhật Bản***

c) Anh 103,3%, Nhật 28,2%, Ý 185,3%

d) Nhật bản

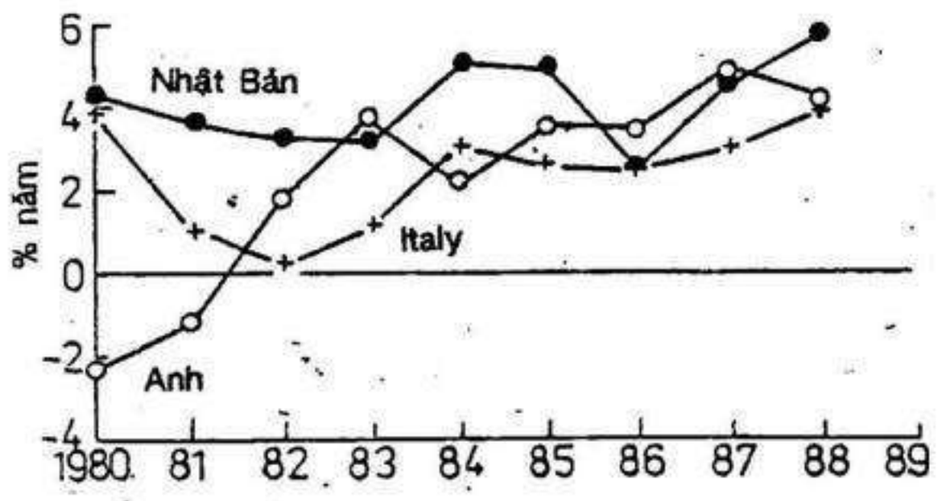
e) Anh – Tỷ lệ lạm phát vẫn cao hơn của Nhật. Italy đang khá lên.

f) Tỷ lệ tăng trưởng được tính giống tỷ lệ lạm phát: xem bảng A 20.2.

Bảng A20.2 ***Sản lượng quốc dân và tăng trưởng kinh tế.***

Năm	Anh		Nhật Bản		Italy	
	GDP	Tỷ lệ tăng trưởng (%)	GDP	Tỷ lệ tăng trưởng (%)	GDP	Tỷ lệ tăng trưởng (%)
1979	92,7		78,8		89,0	
1980	90,6	-2,3	82,2	4,3	92,5	3,9
1981	89,5	-1,2	85,2	3,6	93,5	1,1
1982	91,1	1,8	87,9	3,2	93,7	0,2
1983	94,5	3,7	90,7	3,2	94,7	1,1
1984	96,6	2,2	95,3	5,1	97,5	3,0
1985	100,0	3,5	100,0	4,9	100,0	2,6
1986	103,4	3,4	102,5	2,5	102,5	2,5
1987	108,4	4,8	107,0	4,4	105,6	3,0
1988	112,8	4,1	113,2	5,8	109,7	3,9

g)



Hình A 20.2 ***Tăng trưởng kinh tế ở Anh, Italy, Nhật***

h) Anh 21,7%; Nhật 43,7%; Italy 23,3%.

2. a) Tiêu dùng dự kiến + đầu tư dự kiến = 150 + 50 = 200

b) Sản xuất trừ chi tiêu là 210 – 200 = 10. Con số này thể hiện phần bổ sung ngoài dự kiến vào dự trữ.

c) Thu nhập trừ tiêu dùng là 210 – 150 = 60

d) Đầu tư dự kiến cộng với thay đổi lượng hàng dự trữ = 50 + 10 = 60. Như vậy: Đầu tư thực = tiết kiệm thực.

e) Các nhà sản xuất đã không bán số sản phẩm như dự kiến và thấy sự gia tăng mức hàng tồn. Có hai cách phản ứng khả dĩ: giảm sản lượng hoặc giảm giá. Khi chúng ta bắt đầu xây dựng mô hình kinh tế trong chương tiếp theo, ban đầu ta sẽ giả định rằng giá cả cố định, vì vậy, giải pháp cho sự tăng hàng tồn ngoài dự kiến này là phải giảm sản lượng.

3. Có lẽ bổ ích khi bắt đầu bằng việc chuyển các khoản mục này thành các ký hiệu của sách chính:

Các hạng mục	Ký hiệu của sách chính
Chi tiêu của người tiêu dùng	C
Đầu tư cố định + thay đổi hàng tồn (dự trữ)	I
Tiêu dùng cuối cùng của chính phủ	G
Xuất khẩu	X
Nhập khẩu	Z
Thuế chi tiêu trừ trợ cấp	T_e

Những khoản mục còn lại nên biết.

a) GDP theo giá thị trường: C + I + G + X – Z = 461877

b) GNP theo giá thị trường: $GDP_{giáTT}$ + Thu nhập ròng tài sản từ nước ngoài = 467496

c) GDP theo chi phí yếu tố: $GDP_{giáTT} - T_e$ = 392731

d) Thu nhập quốc dân là MNP = GNP_{cpyt}– Tiêu dùng vốn = 352432

e) Bên vế thu nhập, GDP_{cpyt} = Tiền

công + Lợi nhuận + Tiền thuê + Các thu nhập yếu tố khác = 394606.

f) Trong một thế giới lý tưởng, hai phương pháp này đều cho cùng đáp số. Tuy nhiên, trong thực tiễn những khó khăn trong đo lường chính xác là quá lớn. Nếu nhìn vào quyển sách xanh của CSO ta sẽ thấy con số ước tính GDP là con số trung bình của các cách tính dựa vào thu nhập, chi tiêu và sản lượng.

4. Cách đơn giản nhất để làm rõ vấn đề này là cách lập bảng các giao dịch như trong bảng A 20.3 và sau đó tính giá trị gia tăng trong mỗi giao dịch. Điều này được thực hiện trong mục 20–4 của sách chính.

Hãy kiểm tra xem các bạn đã hiểu cách thu được cột 5 như thế nào. Chẳng hạn, giá trị gia tăng của hãng sản xuất xe đạp là giá trị giao dịch (8000 Bảng) trừ giá trị hàng đã được sử dụng hết trong quá trình sản xuất – tức là, xăm lốp (1000 Bảng), thép (2.500 Bảng) – nhưng không phải máy – nó không bị "dùng hết", cái mà không dùng hết còn được giữ cho sử dụng tương lai.

a) Phần đóng góp là tổng giá trị gia tăng trong cột (5) = 9800 Bảng.

b) Tổng chi phí cuối cùng gồm 2 nhân tố – chi tiêu của người tiêu dùng vào xe đạp (8000 Bảng) và chi phí mua máy công cụ của hãng sản xuất xế đạp (1800 Bảng), tổng = 9800 Bảng.

5. a) Tổng thu nhập cá nhân bằng tổng thu nhập từ lao động làm thuê, lao động tự hành nghề, tiền cho thuê, cổ tức, trợ cấp, tổng cộng là 389.827 triệu Bảng.

b) Thu nhập cá nhân khả dụng (là số tiền sẵn có cho phép các hộ gia đình chi tiêu và tiết kiệm) là tổng thu nhập cá nhân trừ thuế thu nhập của Anh, đóng góp bảo hiểm xã hội, v.v = 389.827 – 82657 = 307170. Về thu nhập cá nhân khả dụng, xem mục 20–4 của sách chính.

6. Quan hệ mấu chốt cần phải nhớ là

Bảng A 20.3 *Tính giá trị gia tăng*

(1) Hàng hoá	(2) Người bán	(3) Người mua	(4) Giá trị giao dịch (Bảng)	(5) Giá trị gia tăng (Bảng)
Thép	Hãng sx thép	Hãng sx máy công cụ	1000	1000
Thép	Hãng sx thép	Hãng sx xe đạp	2500	2500
Cao su	Hãng sx cao su	Hãng sx xăm lốp	600	600
Máy	Hãng sx máy công cụ	Hãng sx xe đạp	1800	800
Xăm lốp	Hãng sx xăm lốp	Hãng sx xe đạp	1000	400
Xe đạp	Hãng sx xe đạp	Người tiêu dùng cuối cùng	8000	4500

Bảng A 20.4 *Tính GDP thực tế và GDP danh nghĩa.*

Năm	(1) GDP theo giá thị trường năm 1985 (tr.Bảng)	(2) Tỷ lệ tăng trưởng của (1) (%/năm)	(3) GDP theo giá thị trường hiện hành (tr.Bảng)	(4) Tỷ lệ tăng trưởng của (3) (%/năm)	(5) Hệ số giảm giá tiếp GDP	(6) Tỷ lệ thay đổi của (5) (%/năm)
1985	355239		355329		100,0	
1986	367752	3,5	380623	7,1	103,5	3,5
1987	384996	4,7	417721	9,7	108.5	4,8
1988	400999	4,2	463933	11,1	115.7	6.6

hệ số giảm sút GDP là tỷ lệ giữa GDP danh nghĩa và GDP thực tế được coi như là một chỉ số; tức là:

$$\text{Chỉ số giá cả} = \frac{\textit{GDP danh nghĩa}}{\textit{GDP thực tế}} \times 100$$

Trong bất kỳ năm nào, nếu ta có 2 đại lượng, ta có thể tính được đại lượng thứ 3. Chẳng hạn, trong năm 1988 nếu chúng ta có 2 thông số về GDP, ta sẽ tính được chỉ số giá cả. Một khi chúng ta có dãy số liệu hoàn chỉnh, ta có thể tính tỷ lệ tăng trưởng. Chú ý rằng năm 1985 là năm gốc, do đó GDP danh nghĩa bằng GDP thực tế và chỉ số giá cả = 100. Kết quả được tóm tắt trong bảng A20.4.

7. c)

8. b)

9. d)

10. Quy tắc chung cần phải áp dụng là nếu một hạng mục được đánh giá và báo cáo, và chừng nào nó là bộ phận của GDP, thì nó sẽ được đưa vào GDP. Nó bao gồm (a), (b), (d), (f) và (h), mặc dù chúng ta không thể lúc nào cũng bảo đảm việc báo cáo đầy đủ các hạng mục này. Hạng mục (c) liên quan đến các khoản thanh toán chuyển khoản và nó không nằm trong GDP. (e) không thể tính được. (g) không dễ dàng tính được, mặc dù GNP sẽ bao gồm tiền công trả cho những người cung cấp dịch vụ giải trí.

11. a) $GDP_{giá\ TT}$ là $GDP_{giá\ TT}$ trừ thu nhập ròng tài sản từ nước ngoài:

$$469,6 - 5,6 = 464,0.$$

b) $NNP_{giá\ TT}$ là $GNP_{giá\ TT}$ trừ tiêu dùng vốn (khấu hao)

$$469,6 - 54,8 = 414,8$$

c) NNP_{cpyt} là $NNP_{giá\ TT}$ trừ thuế ròng chi tiêu

$$414,8 - (75,0 - 5,9) = 345,7$$

d) GDP_{cpyt} là $GDP_{giá\ TT}$ trừ thuế ròng chi tiêu

$$464,0 - (75,0 - 5,9) = 394,9$$

e) Thu nhập quốc dân (theo định nghĩa) tương tự như NNP_{cpyt}.

Đúng/Sai

1. Đúng: xem mục 20–1 của sách chính.

2. Đúng: xem mục 20–2 của sách chính.

3. Sai: nhiều nước khác, đặc biệt các nước Mỹ la tinh, đã trải qua tình trạng lạm phát cao hơn nhiều so với Anh. Chẳng hạn, tỷ lệ lạm phát trung bình hàng năm ở Chilê trong những năm 1970 là 242,6%.

4. Sai: mặc dù thất nghiệp tăng đáng kể vào thời điểm này, nhưng không thể là 10 lần – chỉ người ta cảm thấy thế thôi.

5. Đúng: mục 20–3 của sách chính.

6. Sai, và thật ngây ngô: liệu nền kinh tế là "đóng" hay "mở" phụ thuộc vào việc nền kinh tế đó có mở cho quan hệ thương mại quốc tế hay không – không phụ thuộc vào mức đóng cửa của các hãng (xem mục 20–4 của sách chính).

7. Đúng.

8. Đúng là tiết kiệm thực tế sẽ luôn bằng đầu tư thực tế trong một nền kinh tế như vậy: đấy là kết quả của cách chúng ta chọn để xác định các biến số này. Tuy nhiên, không nhất thiết tiết kiệm *theo kế hoạch* bằng đầu tư *theo kế hoạch*.

9. Sai: thuế gián thu phải tách khỏi $GDP_{giá\ TT}$ để cho ta GDP_{cpyt}.

10. Đúng.

11. Sai: nếu tính theo giá *hiện hành*, GNP bao gồm cả sự thay đổi của giá cả. Đây là GDP danh nghĩa chứ không phải thực tế.

12. Sai: GDP thực tế có lẽ không phải là số đo lý tưởng về phúc lợi, nhưng nó là

số đo tốt nhất mà chúng ta có và thường xuyên nhận được.

Những câu hỏi để tư duy

1. Sự phân tích về những số đo toàn diện hơn được đề cập trong mục 20–5 của sách chính.

2. Sự tồn tại của hoạt động kinh tế không được báo cáo sẽ có xu hướng thiên về cách đo GNP của bất cứ nước nào. Khi so sánh các nước khác nhau, chúng ta cũng có thể gặp phải những vấn đề liên quan đến phân phối thu nhập và chuyển đổi đồng tiền.

3. Bạn có thể minh họa phần thảo luận của mình bằng cách sử dụng các câu trả lời cho bài tập 6.

Chương 21

Xác định thu nhập quốc dân

Trong chương 20, chúng ta đã thấy phương pháp đo thu nhập quốc dân. Với tư cách là những nhà kinh tế, khả năng miêu tả thế giới chỉ là bước đầu tiên: chúng ta cần phải có khả năng tiếp tục giải thích tại sao nền kinh tế có thể hoạt động ở một mức thu nhập cụ thể trong một thời điểm cụ thể. Để làm điều này, ta bắt đầu xây dựng một mô hình nhằm giúp chúng ta khám phá các tương tác giữa các thị trường trong nền kinh tế ở một mức độ thích hợp.

Mức sản lượng cao nhất mà một nền kinh tế có thể sản xuất trong một thời gian cụ thể được gọi là *sản lượng tiềm năng*. Chú ý rằng, ngay tại mức sản lượng tiềm năng, có thể vẫn tồn tại một mức thất nghiệp nào đó. Quy mô sản lượng tiềm năng của một nền kinh tế tăng theo thời gian khi lực lượng lao động tăng, vốn được tích lũy và có tiến bộ kỹ thuật. Chúng ta hãy tạm thời gạt những yếu tố này sang một bên và đưa ra câu hỏi liệu ở một thời điểm một nền kinh tế có đạt mức sản lượng thực tế thấp hơn mức sản lượng tiềm năng không – tức là, ở vào một trạng thái thấp hơn mức toàn dụng nguồn lực.

Mô hình đơn giản ban đầu của chúng ta giả định rằng, giá cả và tiền công là cố định và có những nguồn lực nhàn rỗi trong nền kinh tế. Điều này cho phép chúng ta tạm bỏ qua vế cung hiện tại của nền kinh tế và tập trung vào *mô hình ngắn hạn do cầu quy định của Keynes*.

Chúng ta cũng giả định không có yếu tố chính phủ và ngoại thương. Như vậy, có hai nhóm tác nhân trong nền kinh tế: các hộ gia đình cung cấp lao động và có nhu cầu đối với hàng hóa; và các doanh nghiệp sản xuất hàng hóa, trả thu nhập cho các hộ gia đình, và cần hàng hóa đầu tư. Tầm quan trọng của cầu trong hệ thống này dễ thấy trong vòng chu chuyển. Nếu các hộ gia đình quyết định chi tiêu thấp hơn từ khoản thu nhập của họ, kết quả là tổng cầu sẽ giảm..., và cứ thế tiếp tục.

Một cách tổng hợp, ta có thể xem xét tổng tiêu dùng chủ yếu do thu nhập quốc dân chi phối cùng với một cấu phần tự định. (Sau này ta sẽ thấy những yếu tố khác cũng quan trọng). Việc mô tả sự thay đổi của tiêu dùng căn cứ vào sự thay đổi của thu nhập quốc dân được gọi là *hàm tiêu dùng*. Khi thu nhập tăng, tiêu dùng cũng tăng, nhưng thấp hơn mức tăng của thu nhập – tức là phần thu nhập dôi ra sẽ được tiết kiệm. *Xu hướng tiêu dùng biên* đo phần thu nhập dôi ra được sử dụng cho tiêu dùng. Trong một thế giới giản đơn, nếu chúng ta cụ thể hóa hàm tiêu dùng, thì ta cũng xác định hàm tiết kiệm – vì thu nhập không chi tiêu mà để tiết kiệm.

Cấu phần thứ hai của tổng cầu là *đầu*

tư mà chúng ta giả định là nó độc lập với thu nhập hiện tại. Trong thực tiễn, rất có khả năng nó phụ thuộc hơn vào những dự kiến của các doanh nghiệp về sự thay đổi trong tương lai của cầu hoặc phụ thuộc vào lãi suất mà chúng ta sẽ phải xem xét. Nhưng bây giờ, ta hãy giả định đầu tư là yếu tố tự định.

Đường tổng cầu được xây dựng bằng cách kết hợp hàm tiêu dùng với nhu cầu đầu tư tự định. Đường này cho thấy tổng cầu tại các mức thu nhập quốc dân khác nhau.

Cân bằng ngắn hạn đạt được khi tổng cầu dự kiến bằng cung thực tế. Đường 45° trên đồ thị thu nhập – chi tiêu cho phép chúng ta chỉ ra mức sản lượng–cân bằng trên đường tổng cầu xác định. Nếu tổng cầu dự kiến thấp hơn sản lượng thực tế, các hãng sẽ phải chịu sự tích lũy hàng tồn kho ngoài dự kiến. Có lý khi giả định rằng, các hãng sẽ phản ứng với vấn đề này bằng cách giảm sản lượng trong thời gian tiếp theo, như vậy sẽ đưa nền kinh tế trở về điểm cân bằng. Những tác nhân tương tự sẽ phát huy tác dụng nếu sản lượng trở nên thấp hơn tổng cầu dự kiến. Bằng cách này, nền kinh tế có thể được đưa về điểm cân bằng, với sự thay đổi hàng tồn ngoài dự kiến, đóng vai trò làm tín hiệu cho các nhà sản xuất thay đổi mức sản lượng của mình. Mặc dù quá trình này đưa nền kinh tế trở về điểm cân bằng, chúng ta đã không hề chứng tỏ rằng sự cân bằng này không nhất thiết phải nằm tại mức sản lượng tiềm năng.

Một quan điểm khác về quá trình này cho rằng, cân bằng ngắn hạn là một vị trí tại đó, tiết kiệm dự kiến bằng đầu tư dự kiến. Tại điểm cân bằng, các doanh nghiệp muốn vay tiền để đầu tư ở mức độ đúng bằng các hộ gia đình muốn cho vay (tiết kiệm). Sự cân bằng này giữa tiết kiệm và đầu tư *dự kiến* hay *mong muốn* khác với sự cân bằng giữa tiết kiệm thực tế và đầu tư thực tế như đã biết trong chương 20, tạo ra theo cách chúng ta xác định các biến số này (đặc biệt đầu tư).

Vị trí của đường tổng cầu phụ thuộc vào quy mô chi tiêu tự định – đầu tư và tiêu dùng tự định. Keynes cho rằng, đầu tư tự định đặc biệt hay thay đổi, nó phụ thuộc vào *tính bắt chước* (bản năng) của các nhà đầu tư, nó phản ánh sự lạc quan hay bi quan của họ về tình hình cầu trong tương lai. Một sự thay đổi chi tiêu tự định làm thay đổi đường tổng cầu sẽ đưa nền kinh tế đến một điểm cân bằng mới. Sau sự thay đổi như vậy, ta có thể thấy sự thay đổi sản lượng cân bằng lớn hơn sự thay đổi ban đầu của chi tiêu tự định – yếu tố khởi xướng sự thay đổi này. Đó là vì thay đổi thu nhập gây ra những thay đổi tiếp theo của chi tiêu, thông qua cái gọi là quá trình *phát triển theo một nhân tử*. Cần phải ghi nhận rằng, độ lớn của những tác động nhân tử này được khuếch đại nhiều trong mô hình đã được đơn giản hóa rất nhiều này.

Qúa trình này tạo ra cái gọi là "*nghịch lý của sự tiết kiệm*". Nếu các hộ gia đình quyết định giảm tiết kiệm, thì liệu có nghĩa là giảm đầu tư và sản lượng giảm không? Không! Nếu các hộ giảm tiết kiệm đối với từng món thu nhập, họ tăng chi tiêu, sản lượng tăng, thu nhập các hộ gia đình tăng – tiết kiệm cũng diễn ra như vậy, quá trình này tiếp tục cho đến khi chúng ta quay trở lại điểm cân bằng với tiết kiệm dự kiến lại bằng đầu tư dự kiến. (Hãy nhớ rằng đầu tư được coi là biến số tự định).

Chúng ta kết thúc chương này bằng một lời cảnh tỉnh: không có mô hình kinh tế nào tốt hơn những giả định mà nó dựa vào. Cho đến nay, mô hình của chúng ta thực sự đơn giản, dựa chủ yếu vào sự phân tích ngắn hạn về một nền kinh tế đóng không có chính phủ, với tiền công và giá cả cố định và có các nguồn lực nhàn rỗi. Chúng

ta không nên giả định rằng, tất cả các kết quả của chúng ta sẽ tiếp tục đúng trong các mô hình phức tạp hơn sẽ được xem xét sau này. Tuy nhiên, bây giờ chúng ta đang ở điểm bắt đầu.

NHỮNG KHÁI NIỆM QUAN TRỌNG VÀ THUẬT NGỮ CHUYÊN MÔN

Hãy khớp những khái niệm ký hiệu bằng chữ với những câu ký hiệu bằng số thích hợp:

a) Cầu đầu tư

b) Tính bất chước (bản năng)

c) Tiêu dùng tự định

d) Sản lượng tiềm năng

e) Sản lượng cân bằng ngắn hạn

f) Xu hướng tiết kiệm biên

g) Đường 45^{o}

h) Hàm tiêu dùng

i) Hàm tiết kiệm

k) Đường tổng cầu

l) Xu hướng tiêu dùng biên

m) Nghịch lý của sự tiết kiệm

n) Sự thay đổi dự trữ ngoài dự kiến

o) Thu nhập cá nhân khả dụng

p) Nhân tử (số nhân, thừa số)

1. Phần chi tiêu tiêu dùng không liên quan đến mức thu nhập.

2. Phần bổ sung dự kiến hay mong muốn của các hãng vào vốn vật chất (nhà xưởng, máy móc) và vào dự trữ.

3. Sự tăng hay giảm dự trữ ngoài dự kiến của các doanh nghiệp.

4. Mối quan hệ cho biết mức tiết kiệm dự kiến tại mỗi mức thu nhập cá nhân khả dụng.

5. Thu nhập mà các hộ gia đình có được để chi tiêu và tiết kiệm.

6. Một đường cho biết lượng tiền mà doanh nghiệp và các hộ gia đình dự kiến chi tiêu cho hàng hóa và dịch vụ tại mỗi mức thu nhập.

7. Mức sản lượng mà nền kinh tế có thể sản xuất được, nếu tất cả các yếu tố sản xuất được toàn dụng.

8. Tỷ lệ giữa thay đổi sản lượng cân bằng và thay đổi chi tiêu tự định gây ra sự thay đổi về sản lượng.

9. Tình hình mà sự thay đổi lượng tiền mà các hộ gia đình muốn tiết kiệm theo từng mức thu nhập sẽ dẫn đến sự thay đổi mức thu nhập cân bằng, nhưng không có sự thay đổi mức tiết kiệm ở điểm cân bằng đó – nó vẫn bằng đầu tư dự kiến.

10. Một đường trên đồ thị thu nhập – chi tiêu nối tất cả các điểm mà tại đó, thu nhập bằng chi tiêu.

11. Tỷ lệ trong mỗi đồng Bảng có thêm của thu nhập khả dụng được các hộ gia đình tiết kiệm.

12. Sản lượng tạo ra trong nền kinh tế trong mỗi thời kỳ cụ thể.

13. Tỷ lệ trong mỗi đồng Bảng có thêm của thu nhập khả dụng được các hộ gia đình tiêu dùng.

14. Mức sản lượng trong một nền kinh tế khi tổng cầu hay tổng chi tiêu dự kiến đúng bằng sản lượng thực tế.

15. Sự lạc quan hay bi quan hiện tại của các doanh nghiệp đối với tương lai.

16. Mối quan hệ cho biết mức tổng tiêu dùng mong muốn theo từng mức thu nhập khả dụng cá nhân.

BÀI TẬP

1. Bảng 21.1 thể hiện những con số và

chi tiêu thực tế của người tiêu dùng và thu nhập khả dụng cá nhân đối với nước Anh.

a) Hãy tính mức tiết kiệm thực tế từng năm trong thời kỳ đó và số % thu nhập được tiết kiệm.

b) Hãy sử dụng giấy vẽ đồ thị và xây dựng một đồ thị tán xạ với tiêu dùng thực tế trên trục tung và thu nhập khả dụng cá nhân trên trục hoành.

c) Hãy kẻ một đường thẳng thật sát với các điểm trên đồ thị và đo độ dốc của đường thẳng đó.

d) Với những điều kiện nào, bạn sẽ coi độ dốc này là con số ước tính hợp lý về xu hướng tiêu dùng biên?

Bảng 21.1 *Tiêu dùng và thu nhập*

Năm	Chi tiêu thực tế của người tiêu dùng (triệu Bảng)	Thu nhập khả dụng cá nhân thực tế (triệu Bảng)
1977	124868	140930
1978	131742	150624
1979	137612	158743
1980	137234	161581
1981	137211	158507
1982	138277	158736
1983	143603	162507
1984	146657	166951
1985	151986	171540
1986	159715	178849

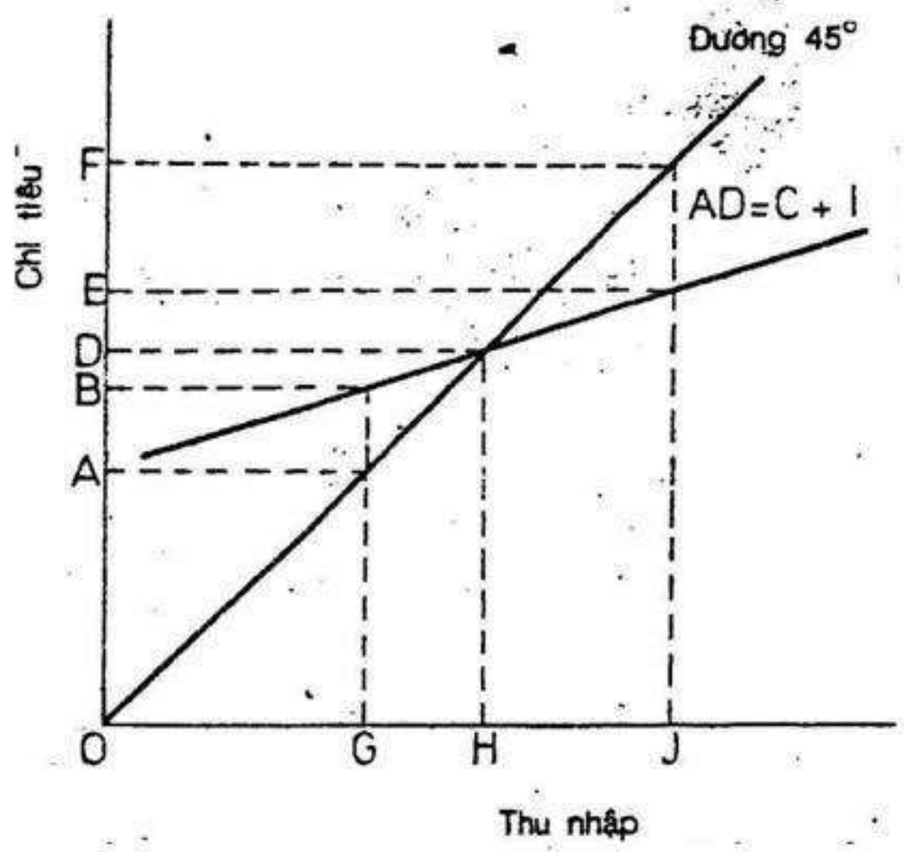
Nguồn: CSO, tạp chí thống kê hàng tháng.

e) Hãy dùng thêm một tờ giấy vẽ đồ thị và xây dựng đồ thị tán xạ của tiết kiệm thực tế so với thu nhập.

f) Nếu bạn kẻ một đường thẳng qua các điểm này, nó có liên hệ như thế nào đối với đường thẳng trong phần (c)? Hãy làm, và đo độ dốc gần đúng của nó.

g) Giả sử đó là một con số ước tính đúng về xu hướng tiết kiệm biên, cái gì sẽ thể hiện cho số đo của nhân tử.

2. Bảng 21.2 cho biết số liệu tiêu dùng và thu nhập (sản lượng) của một nền kinh tế giả định. Đầu tư dự kiến là tự định, và là 60 tỉ đô-la trong mỗi thời kỳ.



Hình 21.1 *Đồ thị thu nhập – chi tiêu.*

Bảng 21.2 *Thu nhập và tiêu dùng giả định (tỷ đô-la).*

Thu nhập (sản lượng)	Tiêu dùng dự kiến	Đầu tư dự kiến	Tiết kiệm	Tổng cầu	Thay đổi dự trữ ngoài dự kiến	Đầu tư thực tế
50	35					
100	70					
150	105					
200	140					
250	175					
300	210					
350	245					
400	280					

a) Hãy tính mức tiết kiệm và tổng cầu theo từng mức thu nhập.

b) Đối với mỗi mức sản lượng, hãy

tìm mức thay đổi dự trữ ngoài dự kiến và tỷ lệ đầu tư thực tế.

c) Nếu trong một thời kỳ cụ thể, thu nhập là 100 tỷ đô–la, người sản xuất sẽ phản ứng như thế nào?

d) Nếu trong một thời kỳ cụ thể, thu nhập là 350 tỷ đô–la, người sản xuất sẽ phản ứng xử như thế nào?

e) Mức thu nhập cân bằng là bao nhiêu?

f) Xu hướng tiêu dùng biên là bao nhiêu?

g) Nếu đầu tư tăng 15 tỷ đô–la, mức thay đổi thu nhập cân bằng là bao nhiêu?

3. a) Sử dụng số liệu trong bài tập 2, xây dựng đồ thị hàm tiêu dùng và tổng cầu.

b) Vẽ thêm đường 45° và khẳng định rằng điểm cân bằng xuất hiện tại cùng điểm đã đưa ra trong câu trả lời cho phần 2(e) ở trên.

c) Hãy chỉ ra tác động cân bằng của việc tăng đầu tư lên 15 tỷ đô–la.

4. a) Lại sử dụng số liệu giả thiết từ bài tập 2, xây dựng đồ thị thay đổi tiết kiệm theo thu nhập.

b) Vẽ thêm đường đầu tư và khẳng định rằng cân bằng lại xuất hiện tại cùng mức thu nhập.

c) Chứng tỏ rằng, việc tăng đầu tư lên 15 tỷ đô–la dẫn đến một mức thu nhập cân bằng mới.

d) Giải thích quá trình thu được điểm cân bằng đó.

5. Hình 21.1 cho biết biểu tổng cầu của một nền kinh tế cùng với đường 45°.

a) Giả sử sản lượng là OG: xác định mức tổng cầu và cụ thể hóa xem có dư cầu hoặc dư cung hay không.

b) Độ lớn của sự thay đổi dự trữ ngoài dự kiến theo sản lượng OG là bao nhiêu?

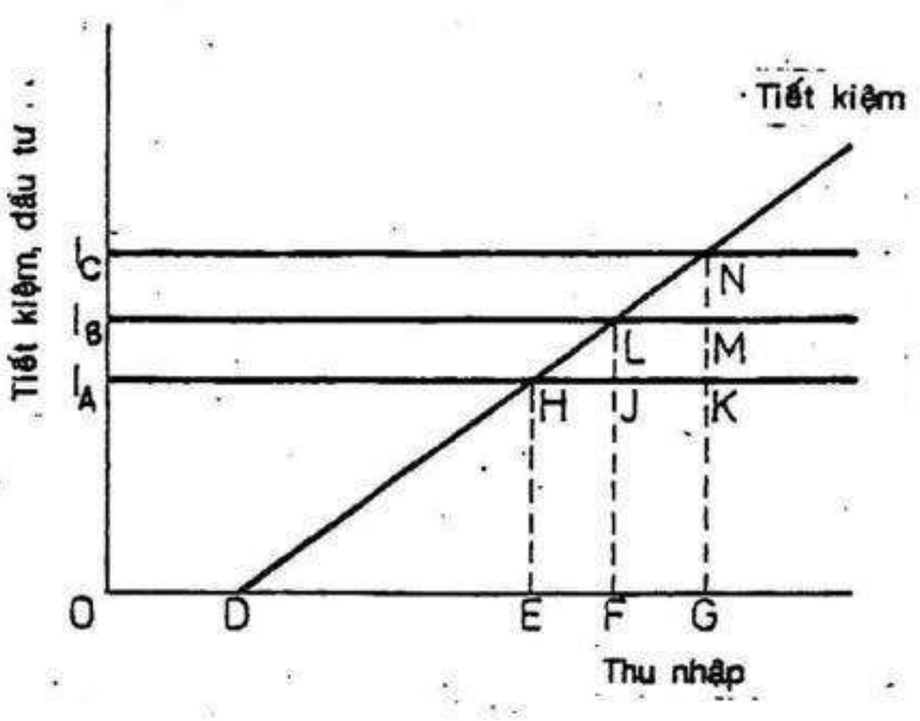
c) Các doanh nghiệp sẽ phản ứng trước tình hình này như thế nào?

d) Xác định thu nhập và chi tiêu cân bằng.

e) Giả sử sản lượng là OJ, hãy xác định mức tổng chi dự kiến và cụ thể hóa xem liệu có dư cung hay dư cầu không.

f) Độ lớn của thay đổi dự trữ ngoài dự kiến theo sản lượng OJ – và các doanh nghiệp sẽ phản ứng tình hình này như thế nào?

6. Hình 21.2 cho biết đầu tư tự định của một nền kinh tế, cùng với hàm tiết kiệm cho biết tiết kiệm thay đổi theo thu nhập như thế nào? I_B là mức đầu tư ban đầu.



Hình 21.2 *Tiết kiệm và đầu tư.*

a) Hãy xác định các mức thu nhập và tiết kiệm cân bằng ban đầu.

b) Mức đầu tư nào thể hiện ảnh hưởng của sự tăng niềm tin trong kinh doanh, sự tăng tinh thần lạc quan chẳng hạn.

c) Mức thu nhập cân bằng mới là bao nhiêu?

d) Số nhân là bao nhiêu?

e) Mức đầu tư nào thể hiện sự tăng tinh thần lạc quan đối với bộ phận các doanh nghiệp?

f) Đâu sẽ là mức thu nhập cân bằng mới?

7. Trong một nền kinh tế đóng không

có khu vực chính phủ, tiêu dùng (C) và thu nhập (Y) liên hệ với nhau bằng một hàm:

$C = 400$ tr. Bảng $+ \frac{3}{4} Y$.

Tiết kiệm sẽ bằng 0 khi thu nhập quốc dân là:

a) 0

b) 100 triệu Bảng

c) 300 triệu Bảng

d) 700 triệu Bảng

e) 1600 triệu Bảng

8. Xu hướng tiết kiệm biên là:

a) Mức thay đổi tiết kiệm chia cho mức thay đổi thu nhập

b) Là nghịch đảo của xu hướng tiêu dùng biên

c) Thu nhập không được chi dùng

d) Là số tiền tiết kiệm nếu thu nhập cá nhân tăng

e) Là phần giảm sức mua

Hình 21.3 thể hiện một nền kinh tế đóng không có khu vực chính phủ. Tại mức thu nhập cân bằng, xu hướng tiêu dùng trung bình được tính bằng:

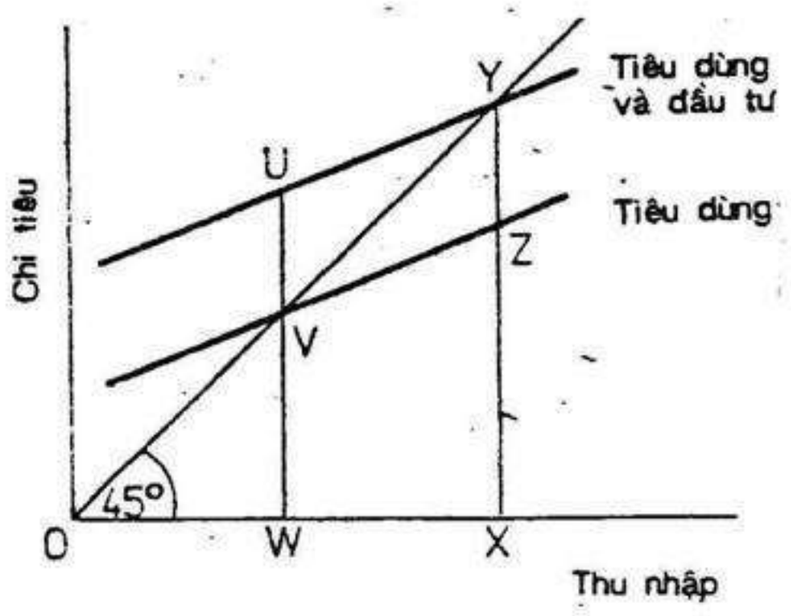
a) UV/OW

b) YZ/ZX

c) YZ/OX

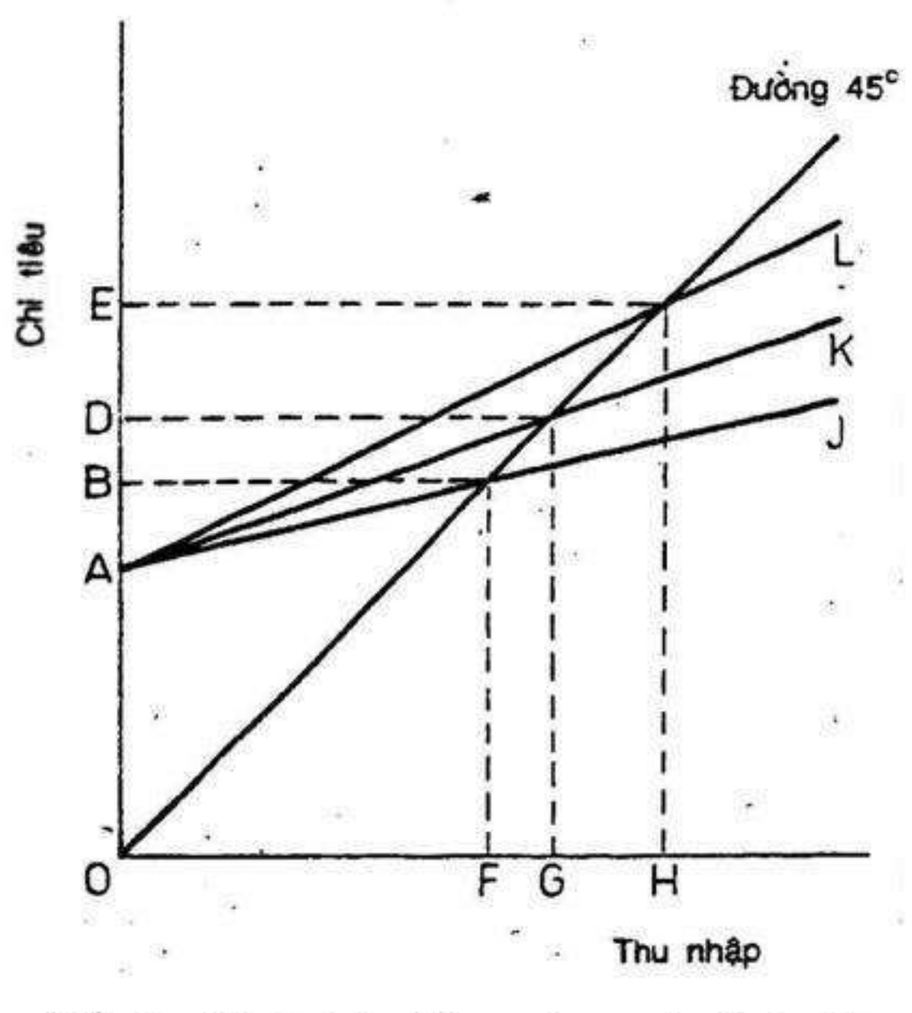
d) ZX/OX

9.



Hình 21.3

10. Hình 21.4 cho biết một nền kinh tế ban đầu có đường tổng cầu thể hiện bằng AK.



Hình 21.4 *Cân bằng và xu hướng tiêu dùng biên.*

a) Mức tổng cầu ban đầu là bao nhiêu?

b) Giả sử xu hướng tiết kiệm biên tăng: đâu là đường tổng cầu mới?

c) Đâu là mức thu nhập cân bằng mới?

d) Giả sử, thay vào điều đó, xu hướng tiêu dùng biên đã tăng: đâu là đường tổng cầu mới?

e) Đâu là mức thu nhập cân bằng mới?

11. Đối với bài tập cuối cùng của chương này, ta quay lại nền kinh tế giả định ở bài tập 2. Ban đầu, tiêu dùng được xác định (như trước đây) là 70% thu nhập. Đầu tư là tự định và là ở mức 90 tỷ đô-la trong mỗi thời kỳ.

a) Mức thu nhập cân bằng là bao nhiêu? (Nếu có thể, bạn có thể xây dựng

một bảng tương tự như bảng trong bài tập 2, cho các giá trị của sản lượng giữa 250 và 600 chẳng hạn).

b) Mức thu nhập cân bằng sẽ là bao nhiêu nếu đầu tư tăng lên 15 tỷ đô-la?

c) Hãy tính giá trị của số nhân.

Giả sử người tiêu dùng theo giả thiết sẽ tăng chi tiêu hơn, chi tiêu 80 cent/đô-la chứ không phải 70 cent với đầu tư lại ở điểm 90 tỷ đô-la/giai đoạn.

d) Hãy tính mức thu nhập cân bằng.

c) Hãy tính mức thu nhập cân bằng nếu đầu tư tăng lên 10 tỷ đô-la.

f) Hãy tính giá trị của số nhân.

ĐÚNG/SAI

1. Sản lượng tiềm năng có trừ cho khoản "thất nghiệp thông thường".

2. Mô hình của Keynes cho rằng, sản lượng chủ yếu do cầu quyết định.

3. Tiêu dùng là liên quan tuyến tính đến thu nhập.

4. Tổng xu hướng tiêu dùng và tiết kiệm biên là một.

5. Đầu tư là tự định.

6. Mục đích của đường tổng cầu là tách riêng sự thay đổi của cầu do sự thay đổi thu nhập trực tiếp tạo ra.

7. Cân bằng ngắn hạn xuất hiện khi kế hoạch chi tiêu không bị phá vỡ do thiếu hàng hóa và khi các doanh nghiệp không sản xuất hàng hóa nhiều hơn mức họ có thể bán.

8. Sự thay đổi dự trữ ngoài dự kiến là những tín hiệu báo cho các hãng rằng đang có sự mất cân bằng.

9. Tiết kiệm dự kiến luôn bằng đầu tư dự kiến.

10. Độ dốc của đường tổng cầu phụ thuộc vào mức tiêu dùng tự định.

11. Số nhân trong mô hình đơn giản của chúng ta cho biết sản lượng thay đổi bao nhiêu khi có dịch chuyển tổng cầu.

12. Nếu chỉ khi người dân sẵn sàng tiết kiệm nhiều hơn, đầu tư sẽ tăng, và chúng ta có thể giúp nền kinh tế tiến lên.

NHỮNG CÂU HỎI ĐỂ TƯ DUY

1. Chúng ta biết rằng, trong một nền kinh tế đóng không có hoạt động kinh tế của chính phủ, tiết kiệm và đầu tư luôn cân bằng. Vậy tại sao lại có ý nghĩa khi các nhà kinh tế đề cập đến tình trạng này, chúng lại có các giá trị khác nhau.

2. Suy nghĩ về chi tiêu cho tiêu dùng của hộ gia đình bạn. Phải chăng thu nhập là yếu tố duy nhất chi phối tổng tiêu dùng này? Những yếu tố nào khác chi phối tổng tiêu dùng.

3. Giả sử sản lượng cân bằng của một nền kinh tế bao hàm mức thất nghiệp cao. Phải chăng sự phân tích chương này cho thấy hành động mà chính quyền có thể thực hiện đều phải giảm thất nghiệp?

TRẢ LỜI VÀ BÌNH LUẬN VỀ CHƯƠNG 21

Những khái niệm quan trọng và thuật ngữ chuyên môn

1 c	5 o	9 m	13 l
2 a	6 j	10 g	14 e
3 n	7 d	11 f	15 b
3 i	8 p	12 k	16 h

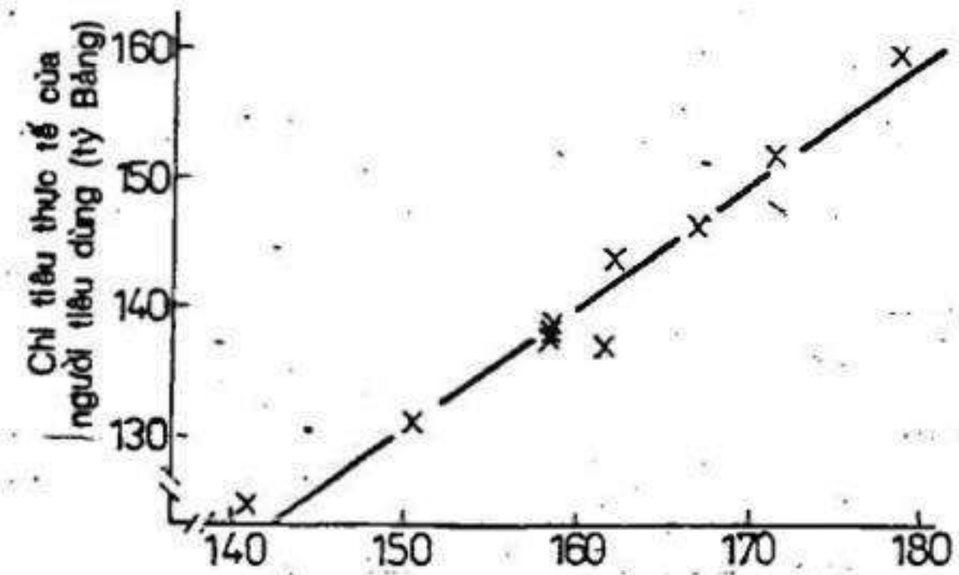
Bài tập:

1. a)

Bảng A21.1 *Tiêu dùng, thu nhập và tiết kiệm 1977-1986.*

Năm	Chi tiêu thực tế của người tiêu dùng (triệu Bảng)	Thu nhập khả dụng cá nhân thực tế (triệu Bảng)	Tiết kiệm thực tế (triệu Bảng)	Tỷ lệ tiết kiệm (%)
1977	124868	140930	16062	11,4
1978	131742	150624	18882	12,5
1979	137612	158743	21131	13,3
1980	137234	161581	24347	15,1
1981	137211	158507	21296	13,4
1982	138277	158736	20459	12,9
1983	142603	162507	18904	11,6
1984	146657	166951	20294	12,2
1985	151986	171540	19554	11,4
1986	159715	178849	19134	10,7

b)

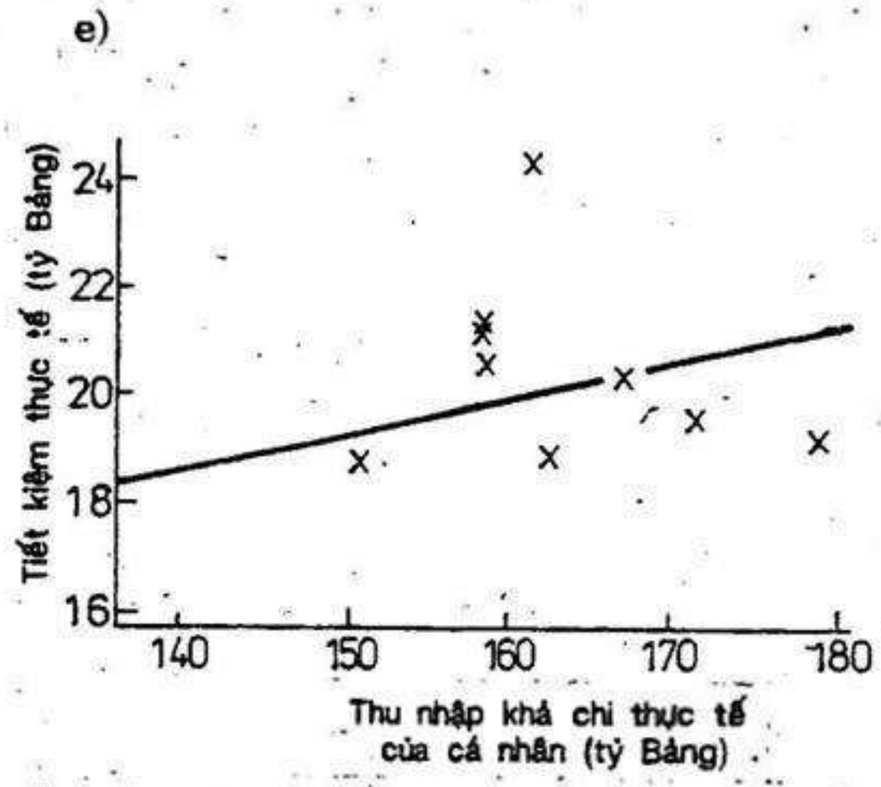


Hình A21.1 *Tiêu dùng và thu nhập*

c) Chúng ta đã vẽ đường thẳng sử dụng phương pháp thống kê được gọi là "hồi quy": hệ số góc (độ dốc) là 0,933.

d) Khi tập trung vào mối quan hệ đơn giản giữa tiêu dùng và thu nhập, ta đã đưa ra một số giả định, đặc biệt liên quan đến tiêu dùng tự định. Ta cũng đã giả định rằng, quan hệ này có thể được xem như là một đường thẳng. Chỉ có khi các giả định của chúng ta là đúng, lúc đó mới có thể coi con số ước tính về xu hướng biên là "hợp lý". Điều này được giải thích dưới ánh sáng của kinh tế học (chúng ta đang cố gắng tính cái gì) cũng như thống kê học (chúng ta tính như thế nào). Con số ước tính này dường như cao, nhưng một khi ta mở rộng số liệu này tới sau năm 1986, ta đã bước vào giai đoạn của cái gọi là "sự bùng nổ tiêu dùng". Tiết kiệm giảm mạnh (chỉ còn 4,4% năm 1988) và con số ước tính sẽ còn cao hơn. Điều này cho thấy rõ một thực tế là những kết quả này phải được xử lý hết sức tỉnh táo.

e)



HìnhA21.2 *Tiết kiệm và thu nhập (tỷ Bảng).*

f) Với đẳng thức Y = C + S, phải có sự tương thích chặt chẽ giữa hai đường này. Nếu ta viết C = a + bY, lúc đó dễ thấy rằng S = -a + (1-b)Y. Do vậy, không ngạc nhiên khi thấy hệ số góc của đường tiết kiệm là 1 - 0,933 = 0,067.

g) 1/0,067 = 14,9.

Chúng ta cần phải giải thích hình này thật cẩn thận.

2. Bảng A21.2 ***Thu nhập, giả định và những thứ khác giả định (tỷ Bảng).***

(1) Thu nhập (sản lượng)	(2) Tiêu dùng dự kiến	(3) Đầu tư dự kiến	(4) Tiết kiệm	(5) tổng cầu	(6) Thay đổi ngoài dự kiến	7) Đầu tư thực tế
50	35	60	15	95	-45	15
100	70	60	30	130	-30	30
150	105	60	45	165	-15	45
200	140	60	60	200	0	60
250	175	60	75	235	15	75
300	210	60	90	270	30	90
350	245	60	105	305	45	105
400	280	60	120	340	60	120

a) và b): câu trả lời có trong bảng A21.2.

c) Với thu nhập là 100, tổng cầu là 130, nên dự trữ sẽ giảm nhanh. Người sản xuất có thể phản ứng bằng cách sản xuất nhiều hơn trong giai đoạn tiếp theo.

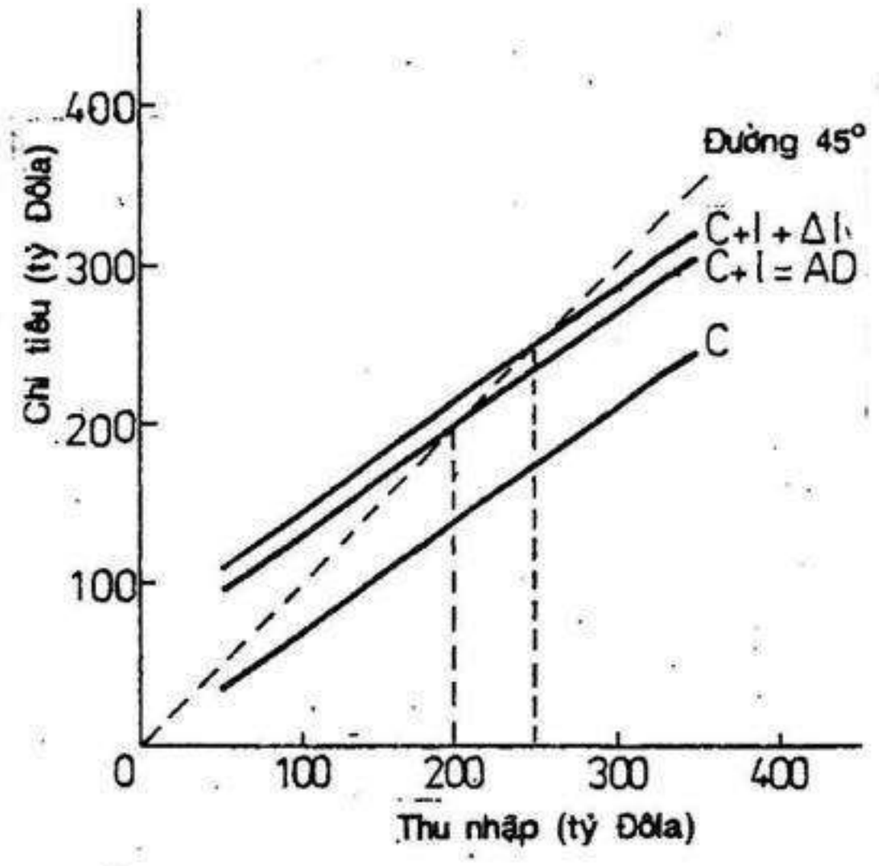
d) Với thu nhập là 350, tổng cầu là 305 và người sản xuất sẽ thấy là họ không thể bán hết sản phẩm của họ, nên hàng tồn kho sẽ tăng. Do vậy, họ sẽ giảm sản lượng vào giai đoạn sau.

e) Chỉ khi thu nhập là 200 ta sẽ có tổng cầu bằng tổng cung - hay tương tự, đầu tư *dự kiến* bằng tiết kiệm *dự kiến*. Đây chính là mức thu nhập tại điểm cân bằng.

f) Khi thu nhập tăng 50, thì tiêu dùng tăng 35, nên xu hướng tiêu dùng biên sẽ là 35/50 = 0,7.

g) Việc đầu tư tăng thêm 15 tỷ đô-la lên 75 tỷ đô-la sẽ đẩy thu nhập cân bằng lên 250 - tăng 15/0,3=50.

3. a)

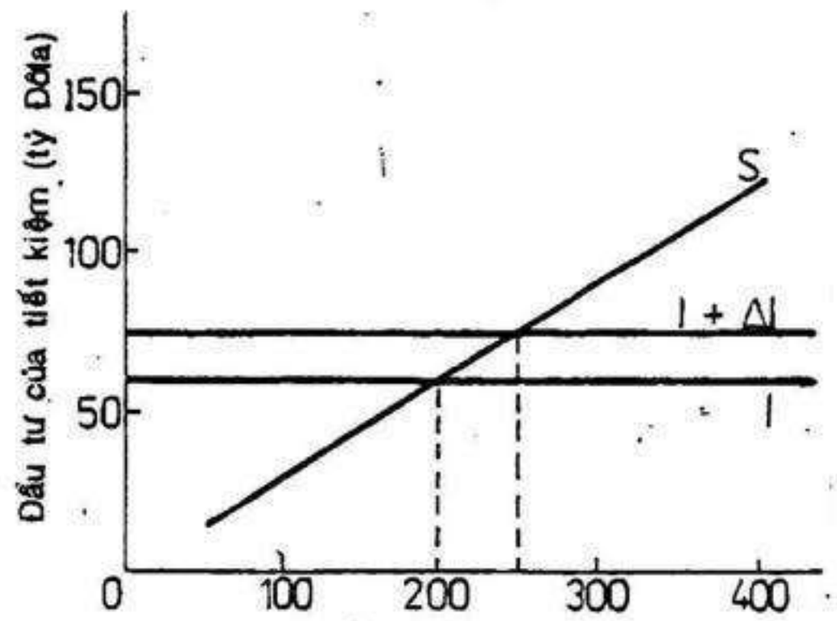


Hình A21.3 ***Đồ thị thu nhập - chi tiêu.***

b) Đồ thị A21.3 khẳng định rằng cân bằng xuất hiện tại thu nhập là 200 - là điểm đường tổng cầu cắt đường 45°.

c) Sự gia tăng đầu tư sẽ làm dịch chuyển đường tổng cầu, tạo ra một điểm cân bằng mới tại thu nhập là 250.

4. a)



Hình A21.4 ***Tiết kiệm và đầu tư.***

b) Cân bằng lại thấy ở điểm thu nhập là 200.

c) Cân bằng theo mức đầu tư mới sẽ tại thu nhập là 250.

d) Sự gia tăng đầu tư lúc đầu ảnh hưởng đến thu nhập, tăng tiết kiệm; quá trình này tiếp tục cho đến khi tiết kiệm dự kiến bằng đầu tư dự kiến.

5. a) Tổng cầu là OB: có sự dư cầu tại điểm này.

b) Dự trữ sẽ giảm theo mức dư cầu, đo bằng AB.

c) Chúng ta dự kiến các doanh nghiệp sẽ tăng sản lượng vào giai đoạn tiếp theo.

d) Thu nhập OH =chi tiêu dự kiến OD.

e) Tổng chi tiêu dự kiến là OE: có sự dư cung ở điểm này.

f) Dự trữ sẽ tăng theo mức dư cung – tức là, EF. Các hãng có thể sẽ phản ứng bằng cách giảm sản lượng.

6. a) Thu nhập OF, tiết kiệm OI_B.

b) OI_C.

c) OG.

d) LM/NM.

e) OI_A.

f) OE.

7. e).

8. a).

9. d).

10. a) OG

b) AJ

c) OF

d) AL

e) OH

11. a) Cột trong bảng A21.3 có đầu đề "tổng cầu 1" cho biết thu nhập cân bằng là 300 (vì tiêu dùng lúc đó là 0,7 x 300 = 210, nên C + I là 210 + 90 = 300).

Theo hệ số nhân tử, chúng ta cũng có thể tính điểm cân bằng như sau:

$$Y = \frac{1}{(1-MPC)} = \frac{90}{0,3} = 300$$

b) Sử dụng "tổng cầu 2" hoặc Y = 105/0,3, ta thấy điểm cân bằng bây giờ là 350.

c) Số nhân có thể tính là tỷ số thay đổi thu nhập tại điểm cân bằng với mức thay đổi của đầu tư gây ra thay đổi thu nhập (tức là, 50/15 = 3,33), hay đơn giản tính:

$$\frac{1}{(1-MPC)} = \frac{1}{0,3} = 3,33$$

d) Khi xu hướng tiêu dùng tăng, chúng ta có cột "tổng cầu 3" và mức cân bằng là 450:

$$\frac{I}{1-MPC} = \frac{90}{0,2} = 450$$

e) Sử dụng "tổng cầu 4", thu nhập cân bằng bây giờ là 500.

f) 50/10 = 5.

Bảng A21.3 *Giả thiết được xem xét lại.*

Thu nhập (sản lượng)	Tiêu dùng dự kiến (MPC = 0,7)	Tổng cầu 1	Tổng cầu 2	Tiêu dùng dự kiến (MPC = 0,8)	Tổng cầu 3	Tổng cầu 4
250	175	265	280	200	290	300
300	210	300	315	240	330	340
350	245	335	350	280	370	380
400	280	370	385	320	410	420
450	315	405	420	360	450	460
500	350	440	455	400	490	500
550	385	475	490	440	530	540
600	420	510	525	480	570	580

Đúng/Sai

1. Đúng: xem mục giới thiệu chương 21 trong sách chính.

2. Đúng.

3. Sai: chúng ta thường sử dụng giả định đơn giản này, nhưng nó chỉ là giả định và không phải lúc nào cũng chính xác (xem mục 21–2 của sách chính).

4. Đúng: chúng đã xây dựng mô hình trong đó, thu nhập hoặc được tiêu dùng, hoặc tiết kiệm.

5. Sai: chúng ta đã giả định đầu tư là tự định để làm cho mô hình này đơn giản trước mắt, sau này, chúng ta sẽ xem xét nó một cách thực tiễn hơn và tính đến các yếu tố tác động tới nó.

6. Đúng: xem hộp 21–1 của sách chính.

7. Đúng: xem mục 21–4 của sách chính.

8. Lại đúng.

9. Sai: câu nói này chỉ đúng trong trường hợp cân bằng. Ta hiểu rằng, kế hoạch tiết kiệm và đầu tư được các cơ quan xây dựng độc lập và không nhất thiết luôn cân bằng (xem mục 21–5 của sách chính).

10. Sai: Hệ số góc phụ thuộc vào xu hướng tiêu dùng biên, trạng thái này một phần phụ thuộc vào mức tiêu dùng tự định (xem mục 21–6 của sách chính).

11. Đúng: xem mục 21–7 của sách chính.

12. Sai: đây là sự thể hiện nghịch lý tiết kiệm (xem mục 21–8 của sách chính).

Những câu hỏi để tư duy

1. Hãy nhớ lại sự khác biệt giữa kế hoạch và thực tế (xem mục 21–5 của sách chính).

2. Chúng ta sẽ xem xét lại lý thuyết tiêu dùng trong chương 25.

3. Câu hỏi này liên quan đến chương 22.

Chương 22

Tổng cầu, chính sách tài khóa và ngoại thương

Mô hình xác định thu nhập đơn giản được trình bày trong chương 21, trong chương này, sẽ được mở rộng để bao hàm các hoạt động của chính phủ và ngoại thương. Cả 2 loại hình hoạt động này rất quan trọng đối với một nền kinh tế mở như Anh. Chính phủ có ảnh hưởng lớn đến cách thức thay đổi của tổng cầu theo thu nhập. Đối với phần chi, chính phủ chi tiền mua hàng hóa và dịch vụ, như vậy đã bổ xung thêm một cấu phần vào tổng cầu. Đồng thời khoản chi tiêu của người tiêu dùng bị ảnh hưởng trực tiếp bởi thuế và các khoản trợ cấp. Ngoại thương cũng có ảnh hưởng đến tổng cầu, mặc dù bây giờ chúng ta chỉ xem xét những tác động phát sinh từ chi tiêu cho hàng xuất, nhập khẩu.

Ở Anh, chính phủ là tác nhân cơ bản trong nền kinh tế – chi tiêu cho dịch vụ y tế quốc gia, giáo dục, quốc phòng và các lĩnh vực khác, và trả lương hưu và các trợ cấp xã hội khác. Chi tiêu trực tiếp chiếm gần 1/4 GNP năm 1989, thanh toán chuyển nhượng cũng chiếm một con số như vậy. Thu nhập được tăng lên nhờ thuế trực thu và gián thu. Tổng mức hoạt động của chính phủ là quan trọng trong việc xác định mức tổng cầu và do đó, có thể tác động đến mức sản lượng cân bằng. Các quyết định về tổng chi tiêu và thu thuế của chính phủ được gọi là *chính sách tài khóa*. Những nỗ lực giữ cho sản lượng gần tới mức toàn dụng nhân công được gọi là *chính sách ổn định hóa*.

Khi phân tích tác động của chính phủ lên tổng cầu, ban đầu ta phải giả định là nền kinh tế đóng và cũng gạt vấn đề thuế gián thu sang một bên. Chi tiêu của chính phủ được giả định là tự định, với nghĩa là nó độc lập với mức thu nhập quốc dân. Tuy nhiên, các *khoản thu thuế ròng* (thuế trực tiếp trừ các chuyển nhượng) được giả định là thay đổi theo thu nhập. Khi thu nhập tăng, các hộ gia đình trả thêm thuế và các cơ quan chức trách cần trả ít trợ cấp thất nghiệp hơn. Thuế khóa làm cho thu nhập và thu nhập khả dụng cá nhân (mức ròng các hộ gia đình có) trở nên khác nhau. Ở Anh, thuế ròng chiếm khoảng 20% thu nhập của hộ gia đình.

Chi tiêu của chính phủ ảnh hưởng đến sản lượng cân bằng bằng cách tác động lên *vị trí* của đường tổng cầu. Thuế suất cũng gây ảnh hưởng bằng cách tác động lên hệ số góc của nó. Số nhân của ngân sách cân bằng cho biết sự tăng chi tiêu của chính phủ mà được tài trợ hoàn toàn và đúng bằng lượng thu thuế ròng có ảnh hưởng làm

tăng thu nhập cân bằng. Hiệu ứng của việc đánh thuế là giảm trị số của số nhân.

Thâm hụt ngân sách chính phủ là tình trạng chính phủ chi tiêu vượt thu nhập. Mức thâm hụt (hay thặng dư) phụ thuộc vào thuế suất ròng, mức chi tiêu, và mức thu nhập quốc dân. Trong cân bằng, tiết kiệm dự kiến cộng với phần thuế thu ròng dự kiến phải bằng đầu tư và chi tiêu dự kiến của chính phủ. Sự tăng chi tiêu của chính phủ, với thuế suất quy định, sẽ làm tăng thu nhập cân bằng và thâm hụt ngân sách chính phủ. Sự tăng thuế suất sẽ giảm thu nhập cân bằng và thâm hụt ngân sách.

Trước đây, đôi khi chính phủ đã sử dụng chính sách tài khóa không bắt buộc tác động lên toàn bộ hoạt động kinh tế, mà một ví dụ là hành động của bộ máy của thủ tướng Heath trong những năm của thập kỷ 70. Tuy nhiên, chúng ta không thể phán quyết các quan điểm về thu chi của chính phủ chỉ từ góc độ quy mô thâm hụt ngân sách, vì quy mô thâm hụt ngân sách lại bị chi phối bởi yếu tố nền kinh tế có sự suy thoái hay không. Một chỉ số rõ hơn về ý định của chính phủ đó là *ngân sách ở điểm toàn dụng nhân công* – là thước đo thâm hụt/thặng dư sẽ là bao nhiêu nếu nền kinh tế ở điểm toàn dụng nhân công, với cùng thuế suất và mức chi tiêu chính phủ đã định. Mức thâm hụt được công bố cũng có thể sai ở chỗ, chi tiêu chính phủ bao gồm khoản thanh toán lãi *danh nghĩa* đối với nợ đang tồn đọng, chứ không phải khoản thanh toán dựa trên lãi suất *thực tế*. Điều chỉnh cho lạm phát về thâm hụt cho biết một câu chuyện khác về Anh trong những năm 1970 và 80.

Mức thâm hụt ngân sách đáp lại tổng mức hoạt động thông qua hoạt động của các *công cụ ổn định hóa tự động*. Bằng những công cụ này, thâm hụt có xu hướng tăng trong thời kỳ suy thoái và suy giảm trong thời kỳ phát triển.

Việc sử dụng chính sách tài khóa không bắt buộc để ổn định hóa có thể bị hạn chế bởi một số nhân tố. Đặc biệt, cần có thời gian để giám sát tiến trình của nền kinh tế và quyết định chính sách nào là cần thiết. Một khi đã quyết định hành động, sẽ nảy sinh những vấn đề không chắc chắn, làm chúng ta khó có thể dự đoán được thời gian chính sách phát huy tác dụng. Cũng có thể có tác ảnh hưởng phát sinh lên các cấu phần của tổng cầu. Điều này sẽ làm giảm tác dụng của chính sách (xem chương 25).

Nếu chính phủ bị thâm hụt ngân sách, lúc đó, họ cần phải vay từ công chúng để bù đắp khoản thâm hụt đó. Ở Anh, mọi thâm hụt trong các ngành đã được quốc hữu hóa phải được bù đắp. Tất cả yếu tố đó tạo nên *nhu cầu vay của khu vực công cộng*. Con số của các khoản nợ tồn đọng được gọi là nợ quốc gia. Bản thân nó, quy mô và tầm quan trọng của nợ quốc gia sẽ dễ bị khuyếch đại, nếu chúng ta không điều chỉnh theo lạm phát và theo hiệu quả của tăng trưởng kinh tế. Nếu khoản nợ này cao so với GNP, thì cách duy nhất để tránh in tiền là tăng thuế hay tăng lãi suất để khuyến khích công chúng cho vay. Không có biểu hiện nào cho thấy nợ của Anh ngày càng tuột khỏi sự kiểm soát theo cách này. Thực tế, cuối thập kỷ 80 đã chứng kiến tình hình thặng dư trong khu vực công cộng, với việc nhu cầu vay của khu vực công cộng trở thành việc *hoàn trả nợ của khu vực công cộng*. Giữa năm 1981–90, nợ công cộng thực tế đã giảm so với GNP.

Sự phân tích tác động của sự giao động tỷ giá hối đoái và giao dịch vốn quốc tế sẽ đề cập trong chương sau, nhưng mô hình của chúng ta vẫn chưa được xem là hoàn chỉnh cho đến khi chúng ta công nhận sự tồn tại của các giao dịch quốc tế liên quan đến hàng hóa và dịch vụ – tức là *xuất khẩu* và *nhập khẩu* – chúng có ảnh hưởng đến tổng cầu. Mặc dù kim ngạch xuất khẩu ròng

tương đối nhỏ, kim ngạch xuất và nhập khẩu ngày càng tăng so với GNP của Anh. Xuất khẩu có thể được coi là tự định, phụ thuộc vào tình hình thế giới hơn là vào các tình hình trong nước. Tuy nhiên, nhập khẩu được coi là có liên quan đến quy mô của thu nhập quốc dân. Việc đưa kim ngạch xuất khẩu thực tế vào mô hình này có tác dụng làm giảm quy mô của số nhân. Khi thu nhập tăng lên, cả hộ gia đình và doanh nghiệp có thể tăng nhu cầu đối với hàng hóa và dịch vụ nhập khẩu. Nếu xuất khẩu là tự định, điều này cho thấy *thâm hụt thương mại* có xu hướng phình ra theo mức thu nhập cao và có thể là trở ngại cho sự tăng trưởng kinh tế. Các nền kinh tế riêng biệt có thể cố gắng lấn tránh tình trạng này bằng cách sử dụng các biện pháp kiểm soát nhập khẩu, nhưng hành động này có thể làm tăng khả năng trả đũa của quốc tế.

NHỮNG KHÁI NIỆM QUAN TRỌNG VÀ THUẬT NGỮ CHUYÊN MÔN

Hãy ghép từng khái niệm đánh chữ với câu đánh số thích hợp:

a) Công cụ ổn định hóa tự động

b) Thặng dư thương mại (xuất siêu)

c) Nợ quốc gia

d) Xu hướng nhập khẩu biên

e) Chính sách ổn định

f) Các biện pháp hạn chế nhập khẩu

g) Chính sách tài khóa không bắt buộc

h) Yêu cầu vay mượn của khu vực công cộng

i) Số nhân của ngân sách cân đối

j) Xuất khẩu ròng

k) Thâm hụt ngân sách

l) Điều chỉnh tinh (tinh chỉnh)

m) Ngân sách toàn dụng nhân công

n) Cán cân thương mại

o) Chính sách tài khóa

p) Thâm hụt của chính phủ được điều chỉnh theo lạm phát

1. Quyết định của chính phủ về chi tiêu và thuế.

2. Các biện pháp kiểm soát trực tiếp đối với nhập khẩu.

3. Các cơ chế trong nền kinh tế giúp giảm phản ứng của GNP trước những cú sốc.

4. Giá trị xuất khẩu ròng.

5. Hiệu số giữa xuất khẩu và nhập khẩu.

6. Tình hình trong đó xuất khẩu vượt nhập khẩu.

7. Hành động can thiệp của chính phủ lên mức sản lượng để giữ cho GNP sát với mức toàn dụng nhân công.

8. Thâm hụt của chính phủ được điều chỉnh theo sự chênh lệch giữa lãi suất danh nghĩa và lãi suất thực tế.

9. Phần vượt của chi chính phủ so với thu chính phủ.

10. Quá trình, trong đó, sự tăng chi tiêu của chính phủ cùng với sự tăng thuế tương ứng sẽ tạo ra sự tăng sản lượng.

11. Thâm hụt của chính phủ cộng với phần thua lỗ ròng của các ngành đã được quốc hữu hóa.

12. Tỷ lệ của mỗi Bảng tăng thêm thu nhập quốc dân mà người dân muốn chi tiêu cho việc nhập khẩu thêm.

13. Tổng số lượng nợ tồn đọng của chính phủ.

14. Sự thích nghi tự nhiên thường xuyên đối với các công cụ chính sách.

15. Cách tính thâm hụt ngân sách chính phủ theo giả định về sự toàn dụng nhân công: một chỉ số về tình trạng tài chính.

16. Việc sử dụng chính sách tài khóa tích cực phản ứng với điều kiện kinh tế.

BÀI TẬP:

1. Bảng 22.1 đưa chúng ta trở về với vương quốc giả định, mà chúng ta đã từng xem trong chương 21. Lúc đó, tiêu dùng dự kiến là 70% thu nhập khả dụng, nhưng bây giờ, chính phủ ban hành một số thuế mới chiếm tới 20% tổng thu nhập. Đầu tư dự kiến vẫn là 60 tỷ đô-la và chính phủ dự kiến chi tiêu 50 tỷ đô-la:

Bảng 22.1 *Một chính phủ giả định (mọi số lượng tính bằng tỷ đô-la).*

Thu nhập/ sản lượng	Thu nhập khả dụng	Tiêu dùng dự kiến	Đầu tư dự kiến	Chi tiêu chính phủ	Tiết kiệm	Thuế ròng	Tổng cầu
50							
100							
150							
200							
250							
300							
350							
400							

a) Đối với từng mức thu nhập trong bảng 22.1, hãy tính thu nhập khả dụng, tiêu dùng, tiết kiệm và thuế ròng dự kiến.

b) Hãy tính tổng cầu theo từng mức tổng cung.

c) Nếu trong một thời kỳ nào đó, thu nhập là 350 tỷ đô-la, vậy theo anh/chị các nhà sản xuất sẽ phản ứng như thế nào?

d) Mức thu nhập tại điểm cân bằng là bao nhiêu?

e) Hãy tính thâm hụt ngân sách chính phủ theo thu nhập cân bằng?

Giả sử chi tiêu của chính phủ tăng thêm 22 tỷ đô-la:

f) Thu nhập tại điểm cân bằng mới là bao nhiêu?

g) Hãy tính thâm hụt ngân sách chính phủ tại điểm cân bằng mới.

k) Trị số của số nhân?

2. a) Bằng cách dùng các số liệu của bài tập 1, hãy dùng giấy vẽ đồ thị để xây dựng hàm tiêu dùng và đường tổng cầu.

b) Vẽ thêm đường 45° và chỉ ra rằng điểm cân bằng sẽ xuất hiện tại cùng điểm mà đáp số câu 1 (d) đưa ra.

c) Hãy chỉ ra ảnh hưởng của việc tăng 22 tỷ đô-la chi tiêu của chính phủ lên thu nhập cân bằng.

3. Bài tập này đề cập đến số nhân trong trường hợp khác nhau của một nền kinh tế đóng không có chính phủ và có chính phủ. Tiêu dùng chiếm 80% thụ nhập của các hộ gia đình. Đầu tư là tự định tại điểm 450 như đã thấy trong bảng 22.2.

a) Hãy tính tiêu dùng 1 và tổng cầu 1, giả sử không có chính phủ.

b) Mức thu nhập tại điểm cân bằng là bao nhiêu?

c) Thu nhập tại điểm cân bằng là bao nếu đầu tư tăng thêm 50?

d) Hãy tính trị số của số nhân.

Giả sử bây giờ chính phủ đánh thuế trực thu bằng 10% thu nhập và thực hành chi tiêu 250, với đầu tư quay lại là 450:

e) Hãy tính thu nhập khả dụng, tiêu dùng 2, tổng cầu 2.

f) Mức thu nhập tại điểm cân bằng là bao nhiêu?

g) Mức thâm hụt ngân sách chính phủ là bao nhiêu?

k) Sử dụng đáp số của phần b), e) và f) để giải thích số nhân của ngân sách cân bằng.

i) Thu nhập cân bằng sẽ là bao nếu đầu tư tăng thêm 70?

j) Tính giá trị số của số nhân.

4. Chính phủ trong một nền kinh tế chi tiêu cho hàng hóa và dịch vụ là 100 triệu đô-la và trợ cấp ở mức đến 10% thu nhập quốc dân. Tỷ lệ thuế trực thu là 30%.

a) Hãy vẽ đồ thị cho thấy chi tiêu tự định của chính phủ và cách thức mà thuế ròng thay đổi theo thu nhập quốc dân?

b) Tại mức thu nhập nào, chính phủ cân đối được ngân sách?

c) Trong khung thu nhập nào, chính phủ bị thâm hụt ngân sách?

d) Trong khung thu nhập nào chính phủ có thặng dư ngân sách?

e) Thâm hụt/thặng dư của chính phủ là bao, nếu thu nhập tại điểm cân bằng là 400 triệu Bảng.

f) Nếu thu nhập tại điểm toàn dụng nhân công là 750 triệu Bảng, ngân sách tại điểm đó sẽ là bao nhiêu?

5. Một chính phủ có 100 tỷ Bảng nợ tồn đọng, phải trả lãi theo lãi suất danh nghĩa hiện hành là 8%. Tỷ lệ lạm phát là 6%/năm.

a) Các khoản thanh toán lãi danh nghĩa có tính trong chi của chính phủ và vì vậy, nó góp phần vào sự thâm hụt chính phủ. Vậy gánh nặng lãi danh nghĩa là bao nhiêu?

b) Lãi suất thực tế là bao nhiêu? (Ghi chú: phần này đã được thảo luận trong chương 13).

c) Gánh nặng lãi thực tế là bao nhiêu?

d) Nếu bạn đã theo dõi quá trình lý giải này, bạn có thể sẽ cảm thấy nghi ngờ là chúng tôi đã sáng tác ra các con số này. Cuối cùng, người giữ công trái phải được trả lãi danh nghĩa là 8%. Trong thực tế, chính phủ phải làm như thế nào để đáp ứng khoản thanh toán trên.

6. Một nền kinh tế xuất khẩu 150 triệu Bảng hàng hóa trong mỗi giai đoạn, số lượng này là tự định. Tuy nhiên, nhập khẩu thay đổi theo thu nhập quốc dân ở mức nhập khẩu luôn chiếm 20% thu nhập.

a) Hãy vẽ đồ thị nhập khẩu và xuất khẩu so với thu nhập?

b) Cán cân thương mại sẽ là bao nhiêu nếu thu nhập là 1000 triệu Bảng?

c) Cán cân thương mại sẽ là bao nếu thu nhập là 500 triệu Bảng.

d) Ở mức thu nhập nào, nhập khẩu bằng xuất khẩu?

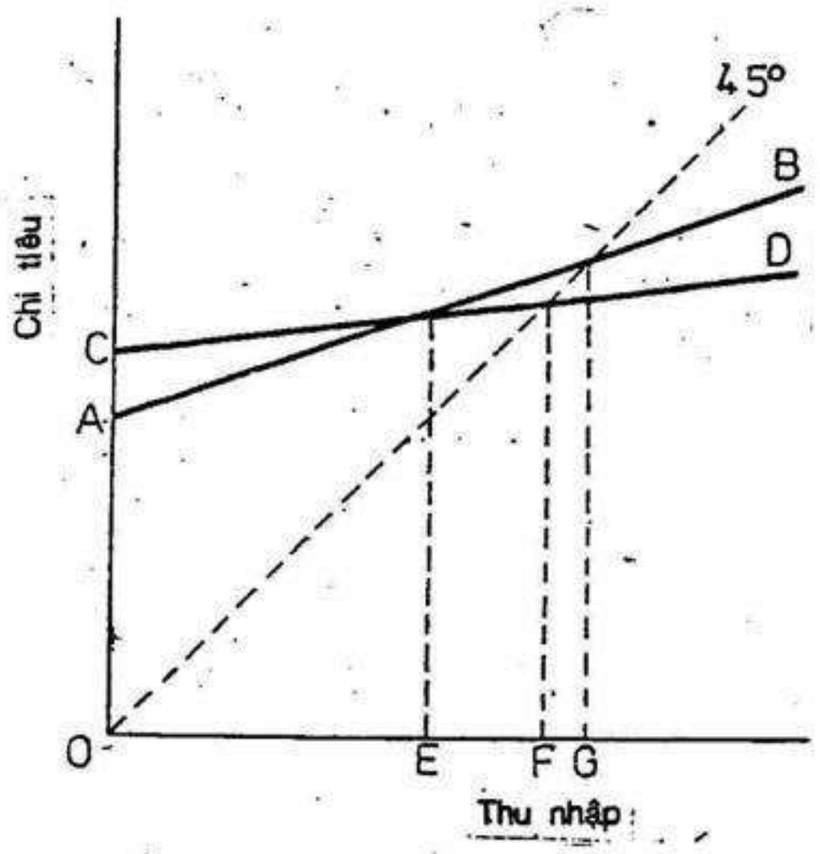
e) Nếu thu nhập ở điểm toàn dụng nhân công là 1000 triệu Bảng, hãy giải thích cán cân thương mại tác động như thế nào lên chính sách của chính phủ.

7. Hình 22.1 cho biết các đường tổng cầu có và không có ngoại thương cùng với đường 45^{o}.

a) AB và CD là các đường tổng cầu có và không có ngoại thương (giả sử nhập khẩu tỷ lệ với thu nhập, nhưng xuất khẩu

Bảng 22.2 *Số nhân có và không có chính phủ*

Thu nhập/ sản lượng	Tiêu dùng 1	Đầu tư	Tổng cầu 1	Thu nhập khả dụng	Tiêu dùng 2	Chi tiêu chính phủ	Tổng cầu 2
2000		450					
2250		450					
2500		450					
2750		450					
3000		450					



Hình 22.1 *Cân bằng trong một nền kinh tế mở.*

là tự định). Đường nào thuộc trường hợp nào?

b) Xác định thu nhập cân bằng nếu không có ngoại thương.

c) Xác định thu nhập cân bằng nếu có ngoại thương.

d) Mức thu nhập là bao nhiêu, nếu số dư thương mại bằng 0?

e) Giải thích sự hiện diện của ngoại thương làm tăng hay giảm trị số của số nhân?

8. Định nghĩa nào dưới đây miêu tả chính xác nhất nợ quốc gia?

a) Chênh lệch hàng năm giữa chi tiêu chính phủ với mức thuế thu được.

b) Số lượng tiền Anh nợ IMF.

c) Phân tích lũy thâm hụt cán cân thanh toán thực tế của Anh?

d) Phân tích lũy thâm hụt ngân sách thực tế của Anh?

e) Tổng số nợ nước ngoài đang tồn đọng của nước Anh.

9. Trong một nền kinh tế mở có sự can thiệp của chính phủ, điều kiện nào sau đây sẽ bảo đảm toàn dụng nhân công?

a) Tiết kiệm = đầu tư.

b) Thuế = chi tiêu chính phủ.

c) Tiết kiệm +thuế + nhập khẩu = đầu tư + chi tiêu chính phủ + xuất khẩu.

d) Không có điều kiện nào ở trên.

10. Bài tập này khai thác số nhân của ngân sách cân bằng trong một nền kinh tế đóng. Chi tiêu đầu tư được cố định ở mức 450, tiêu dùng chiếm 80% thu nhập khả dụng. Ban đầu, chi tiêu chính phủ là 250 và thuế trực thu là 10% thu nhập.

a) Xác định thu nhập cân bằng cho nền kinh tế.

b) Tính lượng chi tiêu cho tiêu dùng, thu thuế, và thâm hụt/thặng dư ngân sách chính phủ.

Giả sử hiện nay, chi tiêu chính phủ được tăng thêm 500 và thuế suất tăng từ 10% lên 25%:

c) Trước khi sản lượng có thời gian điều chỉnh, thu nhập khả dụng giảm bao nhiêu?

d) Tính kết quả thay đổi trong chi tiêu cho tiêu dùng và hiệu ứng ròng lên tổng cầu, lưu ý tới phần tăng chi tiêu của chính phủ.

e) Mức thu nhập cân bằng mới cho nền kinh tế là bao nhiêu?

f) Thâm hụt/thặng dư ngân sách chính phủ là bao nhiêu?

g) Tính số nhân của ngân sách cân bằng.

11. Giải thích tại sao từng mục dưới đây có thể tạo ra trở ngại cho việc thực thi một chính sách tài khóa tích cực:

a) Kiểm soát hoạt động của nền kinh tế.

b) Thay đổi trong chương trình chi tiêu.

c) Lập thời biểu cho quá trình của số nhân.

d) Sự không chắc chắn liên quan đến hoạt động của số nhân.

e) Sự không chắc chắn liên quan đến tổng cầu tương lai.

f) Khả năng gây ảnh hưởng gián tiếp của chính sách.

g) Mối nguy hiểm của các mục tiêu chính sách khác.

h) Sự không chắc chắn liên quan đến mức toàn dụng nhân công.

ĐÚNG/SAI

1. Năm 1989, chi tiêu trực tiếp của chính phủ ở Anh chiếm gần nữa GNP.

2. Ảnh hưởng của thuế ròng là làm cho mối quan hệ giữa tiêu dùng và thu nhập quốc dân trở nên dốc hơn.

3. Sự tăng chi tiêu của chính phủ đi cùng với sự tăng tương ứng thuế sẽ dẫn đến tăng sản lượng.

4. Thuế ròng có tác dụng làm giảm số nhân.

5. Nhu cầu vay nợ âm của khu vực công cộng được gọi là sự trả nợ của khu vực công cộng.

6. Đối với một mức chi tiêu nào đó của chính phủ, sự tăng thuế suất làm giảm mức cân bằng của thu nhập quốc dân và qui mô của thâm hụt ngân sách.

7. Quy mô của thâm hụt ngân sách là thước đo chính xác tình hình tài chính của chính phủ.

8. Ngân sách ở điểm toàn dụng nhân công cho biết tình hình thâm hụt/thặng dư của chính phủ, nếu các cấu phần khác của tổng cầu là ở mức bảo đảm nền kinh tế ở mức sản lượng toàn dụng nhân công.

9. Trong một thế giới có lạm phát đáng kể, sẽ có lý khi cho rằng lãi suất thực tế nhân với nợ tồn đọng của chính phủ là một khoản trong chi tiêu góp phần làm tăng thâm hụt ngân sách chung của chính phủ.

10. Thuế thu nhập, VAT và trợ cấp thất nghiệp là những công cụ tự động ổn định quan trọng.

11. Từ giữa thập kỷ 70, các chính phủ ở Anh đã miễn cưỡng áp dụng các chính sách tài khóa mở rộng để làm đối trọng với tăng thất nghiệp.

12. Tỷ lệ giữa nợ và GDP giảm ở Anh trong những năm 80, như đã xảy ra ở hầu hết các nước công nghiệp.

13. Xuất khẩu ròng ở Anh đầu những năm 80 đã tăng lên 30% so với GDP.

14. Các biện pháp hạn chế nhập khẩu trực tiếp luôn tốt cho sản lượng và công ăn việc làm trong nước, vì chúng cho phép nền kinh tế đạt được mức toàn dụng nhân công mà không làm căng thẳng cán cân thương mại.

NHỮNG CÂU HỎI ĐỂ TƯ DUY

1. Khảo sát ảnh hưởng lên số nhân của các hoạt động chính phủ và ngoại thương. Phân tích vấn đề khó khăn của việc xác định thời gian cho quá trình số nhân và tìm những lý do tại sao mô hình này có thể không giải thích đầy đủ về sự hoạt động "thực sự" của một nền kinh tế.

2. Phân tích tầm quan trọng của công cụ ổn định hóa tự động. Ở mức độ nào thì nhập khẩu có thể được coi là một công cụ như vậy?

3. Khía cạnh nào được bạn coi là khiếm khuyết cơ bản của mô hình như đã xây dựng từ trước đến nay?

TRẢ LỜI VÀ BÌNH LUẬN VỀ CHƯƠNG 22

Những khái niệm quan trọng và thuật ngữ chuyên môn

1 o	5 j	9 k	13 c
2 f	6 b	10 i	14 l
3 a	7 e	11 h	15 m
4 n	8 p	12 d	16 g

Bài tập

1. a), b).

Bảng 22.1 *Chính phủ giả định (mọi con số tính bằng tỷ đô-la)*

Thu nhập/ sản lượng	Thu nhập khả dụng	Tiêu dùng dự kiến	Đầu tư dự kiến	Chi tiêu chính phủ	Tiết kiệm	Thuế ròng	Tổng cầu
50	40	28	60	50	12	10	138
100	80	56	60	50	24	20	166
150	120	84	60	50	36	30	194
200	160	112	60	50	48	40	222
250	200	140	60	50	60	50	250
300	240	168	60	50	72	60	278
350	280	196	60	50	84	70	306
400	320	224	60	50	96	80	334

c) Nếu thu nhập là 350 tỷ đô-la, thì tổng cầu chỉ tăng lên đến 306 tỷ đô-la; các nhà sản xuất sẽ thấy hàng tồn đọng tăng và giảm sản xuất trong giai đoạn tiếp theo.

d) Cân bằng là điểm tổng cầu bằng tổng cung, tạo điểm thu nhập là 250 tỷ đô-la. Tương ứng, điểm cân bằng sẽ xuất hiện ở điểm I + G = S + NT. Tất nhiên vẫn ở điểm thu nhập là 250 tỷ đô-la.

e) Chi tiêu chính phủ là 50 tỷ đô-la; thuế ròng là 0,2 x 250 tỷ đô-la = 50 tỷ đô-la. Ngân sách điểm cân bằng là cân đối.

f) Nếu chi tiêu của chính phủ là 72 tỷ đô-la, thu nhập cân bằng sẽ tăng đến 300 tỷ đô-la.

g) Chi tiêu chính phủ bây giờ là 72 tỷ đô-la và thuế ròng là 0,2x300 tỷ đô-la = 60 tỷ đô-la: chính phủ bị thâm hụt 12 tỷ đô-la.

h) Nhân tử là 50/22 = 2,27. Tương tự là 1/{1 – c (1 – t)} =1/(1 – 0,56) = 2,27.

2. a) Điểm đáng chú ý trong hình A22.1 là đường tổng cầu bây giờ đỡ dốc hơn trước đây (tức là, hình A21.3). Đây là kết quả của việc đánh thuế.

b) Đồ thị này cho thấy điểm cân bằng xuất hiện tại điểm thu nhập bằng 250 tỷ đô-la – là điểm đường tổng cầu cắt đường 45°.

c) Sự tăng chi tiêu của chính phủ làm dịch chuyển đường tổng cầu xuống AD', đưa thu nhập cân bằng lên 300 tỷ đô-la.

3. a) Xem bảng A22.2

Bảng A22.2 *Số nhân trong trường hợp có và không có chính phủ.*

Thu nhập/ sản lượng	Tiêu dùng 1	Tiêu dùng 2	Tổng cầu 1	Thu nhập khả dụng	Tiêu dùng 2'	Chi tiêu chính phủ	Tổng cầu 2
2000	1600	450	2050	1800	1440	250	2140
2250	1800	450	2250	2025	1620	250	2320
2500	2000	450	2450	2250	1800	250	2500
2750	2200	450	2650	2475	1980	250	2680
3000	2400	450	2850	2700	2160	250	2680

b) 2250

c) 2500

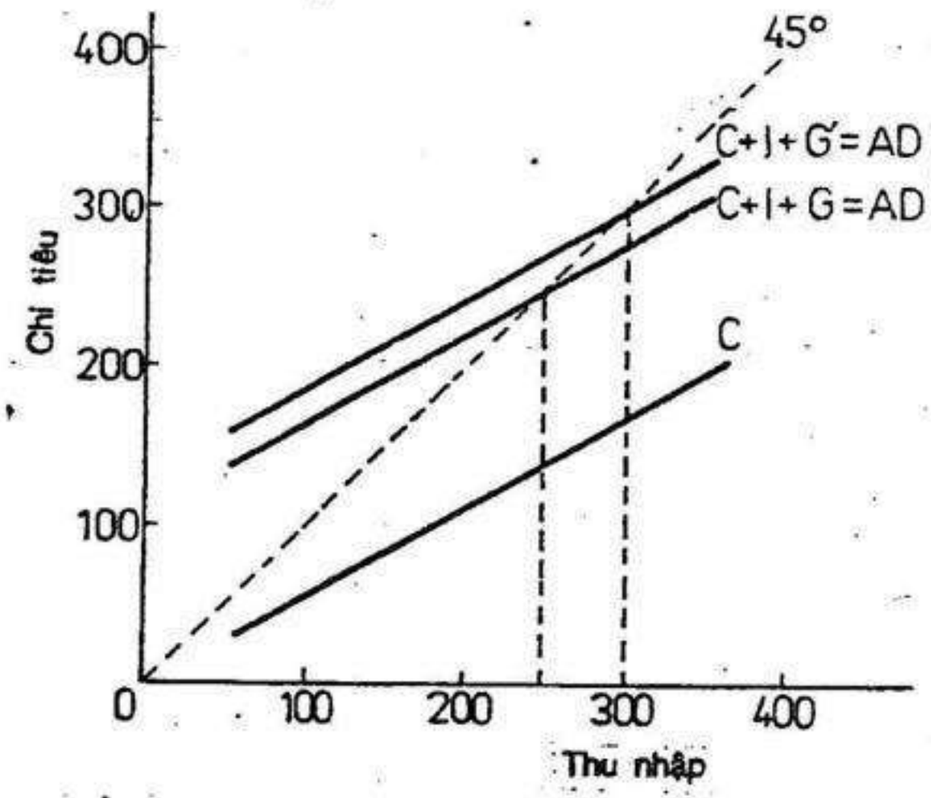
d) 250/50 = 5

e) Xem bảng A22.2

f) 2500

g) 0

h) Có yếu tố chính phủ, thu nhập cân bằng đã tăng từ 2250 lên 2500, mặc dù vậy chính phủ đang không chi quá số mà họ



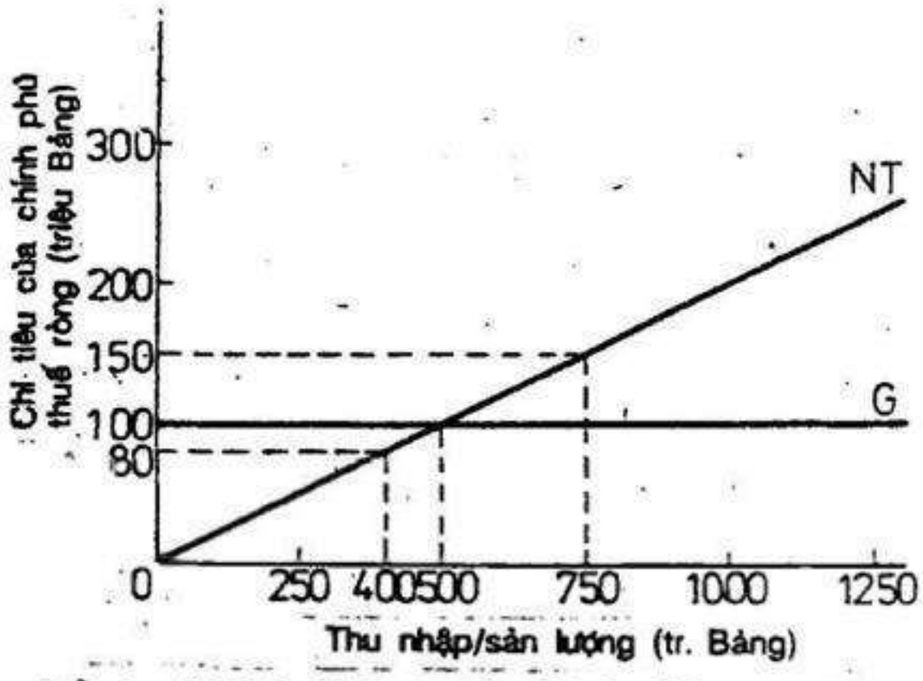
Hình A22.1 ***Đồ thị thu nhập – chi tiêu có chính phủ.***

thu nhập từ thuế (xem mục 22–2 của sách chính).

i) 2750

j) 250/70 = 3,57.

4. a)



Hình A22.2 ***Ngân sách chính phủ.***

b) 500 triệu Bảng.

c) Lên tới 500 triệu Bảng.

d) Tại điểm thu nhập trên 500 triệu Bảng.

e) Thuế ròng tại điểm này sẽ là 80 triệu Bảng, do vậy, với chi tiêu chính phủ là 100 triệu Bảng, thâm hụt ngân sách chính phủ là 20 triệu Bảng.

f) Thặng dư là 50 triệu Bảng.

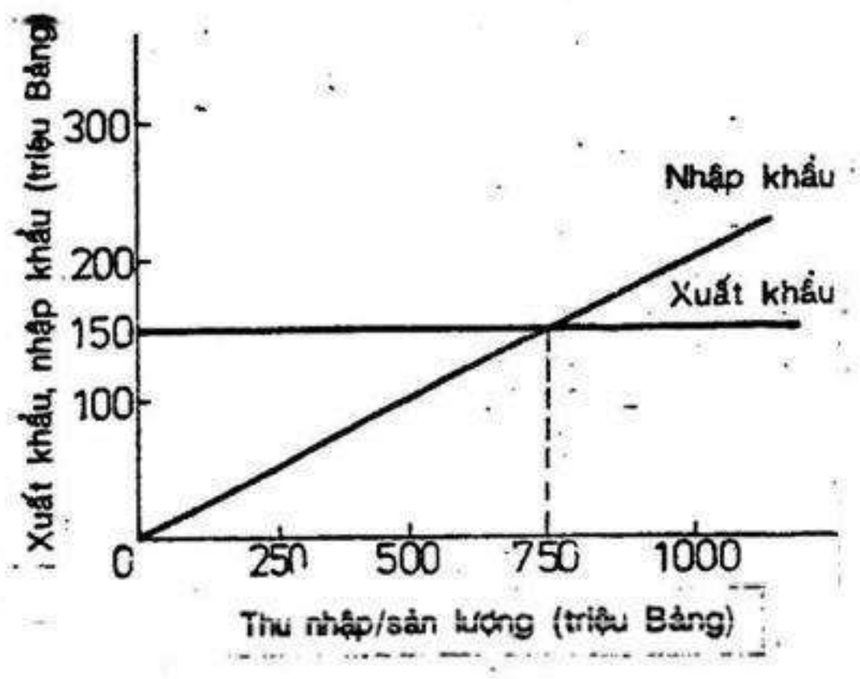
5. a) 100 tỷ Bảng x 0,08 = 8 tỷ Bảng.

b) Chúng ta có thể tính gần đúng lãi suất thực tế là phần chênh lệch giữa lãi suất danh nghĩa và tỷ lệ lạm phát (xem mục 13–2 của sách chính). Trong trường hợp này, lãi suất thực tế là 8–6 = 2%.

c) 100 tỷ Bảng x 0,02 = 2 tỷ Bảng.

d) Không hẳn là lừa dối: mặc dù chính phủ phải trả lãi suất danh nghĩa là 8 tỷ Bảng, khoản thu từ thuế sẽ tăng theo lạm phát, nên giảm nhẹ một phần con số lãi này. Nếu thu nhập quốc dân cũng đang tăng lên theo giá trị thực tế, điều này sẽ bổ sung thêm vào phần thu thuế. Cần phải tính đến những ảnh hưởng này.

6. a)



Hình A22.3 ***Nhập khẩu và xuất khẩu***

b) Tại mức thu nhập này, nhập khẩu là 200 triệu Bảng, xuất khẩu là 150 triệu Bảng, vì vậy nhập siêu là 50 triệu Bảng.

c) Nhập khẩu là 100 triệu Bảng, xuất khẩu là 150 triệu Bảng – vì vậy xuất siêu là 50 triệu Bảng.

d) Tại điểm thu nhập 750 triệu bảng.

e) Trong phần (b), ta thấy mức thu

nhập này kéo theo thâm hụt thương mại là 50 triệu Bảng. Mức thâm hụt này không thể duy trì lâu dài được, nên chính sách tài khóa nhằm đưa nền kinh tế trở về trạng thái toàn dụng nhân công không thể thành công về mặt dài hạn. Một số nhà bình luận đã coi ràng buộc này là lý do tăng trưởng kinh tế chậm của Anh trong những năm đầu sau chiến tranh.

7. a) AB là đường tổng cầu không có ngoại thương. Bổ sung xuất khẩu tự định với nhập khẩu tỷ lệ với thu nhập sẽ dịch chuyển đường này đến vị trí CD.

b) OG

c) OF

d) OE: tương ứng với điểm tại đó xuất khẩu = nhập khẩu. Tại điểm này tổng cầu như nhau trên cả đường AB và CD, vì xuất khẩu ròng bằng 0.

e) Số nhân được ngoại thương làm giảm thông qua ảnh hưởng của xu hướng nhập khẩu biên (xem mục 22–7 của sách chính).

8. (d).

9. Phương án (c) cho biết điều kiện cho sản lượng cân bằng, nhưng điều này *không* bảo đảm toàn dụng nhân công, nên câu trả lời thích hợp là (d).

10. a) $Y = \frac{I+6}{1-c(1-t)} = \frac{700}{0,28} = 2500.$

b) c = 0,8 x 2500 x 0,9 = 1800.

Thu thuế = 0,1 x 2500 = 250.

Thặng dư ngân sách chính phủ = tY – G = 0.

c) Thu nhập khả dụng là 2500 x 0,9 = 2250.

Nhưng bây giờ là 2500 x 0,75 = 1830

và đã bị giảm đi một lượng là 420.

d) Tiêu dùng giảm một lượng là 0,8 x 420 = 336, nhưng tổng cầu tăng 500 – 336 = 164.

e) Y = 1200/0,4 = 3000.

f) Thặng dư ngân sách chính phủ = tY_f – G = 750 – 750 = 0.

g) Số nhân = $\frac{\textit{thay đổi } Y}{\textit{thay đổi } G} = \frac{500}{500} = 1.$

trong trường hợp này số nhân = 1.

11. a) Cần thời gian thu thập thông tin về nền kinh tế và nhận ra rằng cần phải có hành động của chính phủ.

b) Sau khi quyết định hành động, cần có thêm thời gian để đưa sự thay đổi chi tiêu vào thực tiễn: chi tiêu vốn là không linh hoạt, các cơ quan của chính phủ sẽ phản ứng lại sự cắt giảm ngân sách của họ.

c) Số nhân không phải là một quá trình diễn ra tức thời, mà cần có thời gian để phát huy tác dụng thông qua hệ thống này – nên nhớ rằng, chính sách này dựa vào việc gây ảnh hưởng lên hành vi của các tác nhân như các hộ gia đình chẳng hạn.

d) Có thể có sự không chắc chắn về sức mạnh, độ tin cậy và tốc độ của ảnh hưởng của các chính sách này.

e) Khi chính sách đã phát huy tác dụng, những yếu tố khác của tổng cầu có thể ở mức độ khác nhau, ảnh hưởng đến mức thu nhập cân bằng.

f) Mô hình của chúng ta vẫn sơ sài: có rất nhiều cách mà chính sách tài khóa có thể gây ảnh hưởng gián tiếp lên các cấu phần của cầu – đặc biệt là đầu tư.

g) Có thể có mục tiêu chính sách khác như kiểm soát sự tăng trưởng tiền tệ hay lạm phát, điều này có thể bị nguy hại bởi chính sách tài khóa.

h) Trước khi chúng ta ra tay chống lại thất nghiệp, ta cần phải biết rằng đó

thực sự là một khó khăn – nền kinh tế không ở điểm toàn dụng nhân công.

Những vấn đề này được thảo luận trong hộp 22–1 của sách chính.

Đúng/sai:

1. Sai: gần bằng 1/4 (xem mục 22–1 của sách chính)

2. Sai: ngược lại mới đúng (xem mục 22–2 của sách chính)

3. Đúng: mặc dù việc tiếp cận toàn dụng nhân công có thể là một yếu tố thích hợp.

4. Đúng

5. Đúng

6. Đúng

7. Sai: có thể gây hiểu nhầm (xem mục 22–4 của sách chính)

8. Đúng

9. Đúng

10. Đúng: xem mục 22–5 của sách chính

11. Xem hộp 22–1 của sách chính

12. Sai: tỷ lệ này giảm đối với Anh và Nhật, nhưng tăng lên ở nhiều nước khác: xem bảng 22–5 của sách chính.

13. Sai: xuất khẩu gần bằng 30% GDP, nhưng xuất khẩu ròng (hiệu số giữa xuất khẩu và nhập khẩu) nhỏ hơn nhiều (xem mục 22–7 của sách chính).

14. Sai: Cần tính đến khả năng trả đũa của các đối thủ cạnh tranh.

Những câu hỏi để tư duy

1. Việc đưa yếu tố chính phủ và ngoại thương vào có tác dụng làm giảm số nhân. Bằng cách so sánh hai trạng thái cân bằng khác nhau, ta bỏ qua quá trình tạo ra điểm cân bằng mới. Qúa trình này có thể phổ biến trong nhiều thời kỳ (xem mục 21–6 của sách chính). Để tránh sự không đầy đủ của mô hình này, hãy xem gợi ý trong câu hỏi 3.

3. Với tình trạng này, mô hình này rõ ràng đã được trừu tượng hóa quá nhiều so với thực tế. Đặc biệt, ta đã không xem xét về tài chính của nền kinh tế; và ta cũng đã không tính đến hậu quả nếu giá cả được tự do thay đổi, cách quy định lãi suất. Chúng ta cũng không tìm hiểu xem chi tiêu đầu tư đã được quyết định như thế nào. Hơn nữa, thậm chí chỉ nhìn thoáng vào thế giới "hiện thực" cũng thấy rằng nền kinh tế thay đổi theo thời gian. Tất cả những vấn đề này sẽ được xem xét trong các chương sau.

Chương 23

Tiền và ngân hàng hiện đại

Cho đến nay, khi nghiên cứu kinh tế học vĩ mô, chúng ta đã xử lý với những biến số *thực tế*, như sản lượng hay chi tiêu cho hàng hóa và dịch vụ. Bây giờ, ta sẽ tập trung vào các thị trường *tài chính* bằng cách xem xét tầm quan trọng của tiền và ngân hàng trong nền kinh tế. Trong chương này và chương tiếp theo, chúng ta sẽ tìm hiểu tác dụng của tiền và những phương tiện mà các cơ quan hữu trách có thể áp dụng để kiểm soát lượng tiền.

Vai trò chính của tiền trong nền kinh tế là phương tiện trao đổi – nó là phương tiện thanh toán được mọi người chấp nhận cho việc chuyển giao hàng hóa và dịch vụ và cho thanh toán nợ. Hãy tưởng tượng những khó khăn của việc tiến hành buôn bán trong *nền kinh tế hàng đổi hàng*, nơi ta phải tìm một người khác không chỉ sẵn sàng cung cấp mặt hàng ta cần, mà còn sẵn sàng tiếp nhận mặt hàng ta muốn cung cấp – sự *trùng lặp kép về nhu cầu* – mà đôi khi người ta gọi như vậy. Sự tồn tại của tiền giúp đơn giản hóa và tăng hiệu quả của các giao dịch.

Vai trò thứ hai của tiền là: *đơn vị tính toán:* là thước đo tiêu chuẩn để niêm yết giá hàng hóa và dịch vụ. Thứ ba là, tiền là *dự trữ giá trị:* nó có giá trị trong các giao dịch tương lai nếu nó phải có hiệu lực với tư cách là vật trung gian trao đổi. Tất nhiên, có một số hàng hóa khác cũng có thể giữ giá trị – Đó là những mặt hàng giúp bảo vệ chống lại lạm phát, hay hứa hẹn nó được trả một tỷ suất lợi tức nào đó. Tuy nhiên, ở mức độ nào đó, tiền phải có đặc tính này nếu nó phải hoàn thành vai trò của mình. Cuối cùng, tiền là tiêu chuẩn của các khoản thanh toán trả chậm bằng cách quy định giá trị cho các khoản vay trả chậm.

Nhiều lúc nhiều nơi, một số mặt hàng đã thực hiện chức năng của tiền – răng chó, vỏ sò, vàng, nô lệ và thuốc lá là những ví dụ về *tiền bằng hàng*. Tuy nhiên, trong thế giới hiện đại, các ví dụ đó là hiếm, và "Tiền quy ước" được chấp nhận rộng rãi. Giấy bạc và tiền kim loại *(đồng tiền pháp quy)* là những ví dụ về tiền quy ước và được bổ sung rằng *tiền khách hàng* hay *tiền nợ* như tiền gửi tại ngân hàng.

Xuất xứ của hoạt động ngân hàng hiện đại có thể từ những nghiệp vụ của các chủ kim hoàn – họ bắt đầu sự nghiệp bằng cái gọi là "người giữ két", giữ vàng trong kho của mình giúp các khách hàng. Khi các khác hàng này bắt đầu chuyển quyền sở hữu vàng của mình bằng các phương tiện giao dịch bằng giấy tờ, chứ không bằng sự trao đổi vật chất, tiền *séc* đã ra đời. Khi chủ kim hoàn nhận ra rằng, khách hàng của mình không có nhu cầu rút vàng cùng một lúc, thì hình thức thấu chi và vay ngân hàng

cũng nối nhau ra đời. Tất nhiên, chủ kim hoàn phải giữ một lượng *dự trữ* vàng để tránh những *cơn hoàng loạn tài chính*, nhưng lượng dự trữ cần duy trì chỉ bằng một phần của tổng số tiền gửi.

Hệ thống ngân hàng hiện đại hoạt động thông qua nghiệp vụ *trung gian tài chính* như các ngân hàng thương mại chẳng hạn. Đặc tính cơ bản của các *ngân hàng thương mại* là một phần tài sản nợ của họ được sử dụng như là một phương tiện thanh toán và vì vậy, nó được coi là phần cung ứng tiền tệ của nền kinh tế. Các ngân hàng thương mại hoạt động thông qua hệ thống *thanh toán bù trừ* – hệ thống này hàng ngày tính lượng vốn lưu chuyển ròng giữa các ngân hàng thành viên xuất phát từ hoạt động cân đối giao dịch – ở Anh, *ngân hàng trung ương* (Bank of England) đã đóng vai trò chủ ngân hàng cho các ngân hàng thương mại. Nó giữ một phần dự trữ của các ngân hàng này dưới dạng số dư tiền mặt nhàn rỗi để bảo đảm cho hoạt động của các ngân hàng này.

Giống như bất cứ doanh nghiệp tư nhân nào, chúng ta coi ngân hàng thương mại là những người muốn tối đa hóa lợi nhuận – Họ nhận tiền gửi dưới dạng *tiền gửi không kỳ hạn* và *có kỳ hạn* – cùng với *giấy chứng tiền gửi*, chúng nằm trong vế tài sản nợ của bảng cân đối tài sản. Trong phần tài sản có, các ngân hàng gửi nhiều loại tài sản có mức độ *chuyển hoán* khác nhau – nói chung, khả năng *chuyển hoán* càng thấp, lãi xuất nhận được từ tài sản đó càng cao. Kỹ năng tối đa hóa lợi nhuận của các ngân hàng là để đánh giá cơ cấu khả năng thanh toán của các loại tài sản để thu lãi cao một cách an toàn, trong khi vẫn có đủ tiền mặt để trả cho khách hàng. Bằng cách cho vay và sử dụng các phương tiện thấu chi, các ngân hàng thương mại có thể bổ sung có hiệu quả một lượng tiền của khách hàng vào nền kinh tế và như vậy, có thể tác động lên quy mô cung ứng tiền hiện thời.

Lượng tiền giấy và tiền kim loại trong lưu thông cộng với lượng dự trữ tiền mặt trong các ngân hàng thương mại được gọi là *cơ số tiền*. Một điều hiển nhiên là một lượng tiền mặt luôn được công chúng cần đến để phục vụ mục đích giao dịch – và nên nhớ rằng năm 1986, chỉ có 61% hộ gia đình Anh có tài khoản séc. Điều này có thể cho thấy lượng cung ứng tiền bằng cơ số tiền nhân với *số nhân của tiền*. Hệ số này phản ánh khả năng tạo tín dụng của các ngân hàng. Độ lớn của số nhân của tiền phụ thuộc vào sở thích giữ tiền mặt của ngân hàng và công chúng. Tỷ lệ giữ tiền mặt mà các ngân hàng muốn giữ càng thấp, thì số nhân của tiền tệ càng cao và lượng tiền mặt trong lưu thông càng lớn. Tương tự, lượng tiền mặt trong công chúng càng ít thì lượng tiền mặt trong lưu thông càng lớn.

Số lượng tiền mặt dự trữ của các ngân hàng sẽ tùy thuộc vào chi phí cơ hội của nó – khoản lãi thu được từ việc cho vay vốn và phụ thuộc vào dự đoán về khả năng rút tiền của người gửi. Sở thích giữ tiền mặt của công chúng sẽ tùy thuộc vào các yếu tố định chế quyết định mức tiền công sẽ như thế nào vào những thỏa thuận về thuế, về khả năng có sẵn thẻ tín dụng và có thể phụ thuộc vào thời gian trong năm (Ví dụ, vào dịp lễ giáng sinh cần nhiều tiền mặt hơn).

Cho đến năm 1989, M1 thường được dùng làm thước đo *dòng tiền hẹp*. Nó bao gồm giấy bạc và tiền kim loại trong lưu thông, cộng với tiền gửi ngân hàng bằng đồng Bảng. Tuy nhiên, tháng 7 năm 1989, Abbey National đã trở thành một công ty công cộng trách nhiệm hữu hạn và được xếp loại lại là ngân hàng, chứ không phải là một hiệp hội xây dựng. Quy mô của công ty này lớn đến mức mà các số liệu thống kê về khối lượng tiền tệ đều bị méo mó

nghiêm trọng. Do đó, số liệu của M1, M3 và M3c không còn được công bố nữa. Thậm chí đồng tiền hẹp hơn cả M1 là Mo (được hiểu là *cơ số tiền rộng*), chỉ bao gồm tiền mặt trong lưu thông cộng với tiền của các ngân hàng thương mại và tiền của các ngân hàng này gửi ở Ngân hàng quốc gia Anh. Cũng có những định nghĩa tiền tệ rộng hơn bao hàm cả các tài sản về tài chính khác và *chuẩn tệ*. Chúng bao gồm M2, M4, M4c và M5. Ví dụ, M4 là tiền do khu vực tư nhân giữ gồm giấy, tiền kim loại và tiền gửi lẻ của các ngân hàng, các cổ phần và tiền gửi của các hiệp hội xây dựng và các loại tiền gửi khác (kể cả các chứng từ tiền gửi). M5 cũng gồm các công cụ của thị trường tiền tệ và các khoản tiết kiệm quốc gia nhất định. Đây là định nghĩa về đồng tiền rộng nhất đã được công bố.

Sự đa dạng này của tài sản và định nghĩa về tiền trở nên quan trọng khi chúng ta xem xét chương 24 về các cơ quan chức trách có thể cố gắng kiểm soát việc tăng cung ứng tiền tệ như thế nào.

NHỮNG KHÁI NIỆM QUAN TRỌNG VÀ THUẬT NGỮ CHUYÊN MÔN

Xếp những khái niệm đánh bằng chữ cái sau đây vào với những nhận định thích hợp đánh bằng số ở dưới:

a) Phương tiện trao đổi
b) Trung gian tài chính
c) Tiền quy ước
d) Tiền
e) Chuẩn tệ
f) Cơn hoảng loạn về tài chính
g) MO
h) Tiền nợ
i) Hệ thống thanh toán bù trừ
j) Tiền gửi
k) Cung ứng tiền tệ
l) Dự trữ giá trị
m) Khả năng chuyển hóa
n) Các ngân hàng thương mại
o) Tỷ lệ dự trữ
p) Số nhân của tiền tệ
q) Đơn vị tính
r) Cơ số tiền
s) Dự trữ
t) Nền kinh tế hàng đổi hàng

1. Bất kỳ một phương tiện được chấp nhận chung nào để thanh toán cho việc giao hàng hóa hoặc thanh toán nợ.

2. Chức năng của tiền mà theo đó tiền hỗ trợ cho việc trao đổi hàng hóa và dịch vụ.

3. Chức năng của tiền bảo đảm đơn vị mà tại đó, giá cả được niêm yết và tài khoản được tính.

4. Chức năng của tiền tệ mà theo đó, tiền được sử dụng để tiến hành mua bán sau này.

5. Lượng giấy bạc và tiền kim loại trong lưu thông tư nhân cộng với lượng tiền gửi ở hệ thống ngân hàng, đôi khi được hiểu là dự trữ tiền mạnh.

6. Ở thời của những người thợ vàng, lượng vàng có thể có sẵn ngay để thỏa mãn nhu cầu của người gửi.

7. Một nền kinh tế không có phương tiện trao đổi, mà ở đó, hàng hóa được đổi trực tiếp lấy những hàng hóa khác.

8. Mức thay đổi cung ứng tiền tính trên lượng thay đổi một Bảng trong một cơ số tiền.

9. Phương tiện trao đổi dựa trên nợ của hãng tư nhân hoặc cá nhân.

10. Các trung gian tài chính được chính phủ cấp giấy phép cho vay tiền và phát

hành tiền gửi, bao gồm cả tiền gửi mà có thể dựa vào đó để viết séc.

11. Một định chế chuyên đưa người vay đến với người cho vay.

12. Những tài sản tốt gần như tiền: giá trị dự trữ có thể dễ dàng chuyển thành tiền, nhưng bản thân chúng không phải là phương tiện thanh toán.

13. Phương tiện thanh toán mà giá trị của nó hay sức mua của nó với tư cách là tiền, cao hơn rất nhiều so với chi phí sản xuất ra nó hay giá trị của nó ở các công cụ khác không phải là tiền.

14. Sự tự tiên đoán trước sự bùng nổ mà theo đó, mọi người tin rằng ngân hàng sẽ không thể trả và đổ xô đi rút tiền của mình, và do vậy, làm cho ngân hàng không thể thanh toán được.

15. Giấy bạc và tiền kim loại trong lưu thông cộng với tiền gửi tác nghiệp của các nhà băng vào Ngân hàng Trung ương Anh.

16. Giá trị của tổng dự trữ tiền tệ trong lưu thông, một phương tiện trao đổi.

17. Tập hợp các thỏa thuận, mà theo đó, những món nợ giữa các ngân hàng được thanh toán bằng cách cộng thêm tất cả những giao dịch trong một thời kỳ nhất định và chỉ trả những khoản ròng cần thiết để cân bằng các tài khoản liên ngân hàng.

18. Tốc độ và sự chắc chắn mà một tài sản có thể chuyển đổi thành tiền.

19. Ở thời các thợ vàng, một lượng bảo đảm để thợ vàng được an toàn.

20. Tỷ lệ dự trữ đối với tiền gửi.

BÀI TẬP

1. Tám cá nhân trong một nền kinh tế hàng đổi hàng có và muốn những hàng hóa sau:

Alice có một số cá êfin, nhưng muốn có một ít táo;

Barry có rượu gin, nhưng lại muốn có mứt phúc bồn tử;

Carol có nhiều quả óc chó, nhưng lại muốn có dừa;

Daniel có một số cá chình, nhưng lại muốn có quả óc chó;

Eva có quần áo diện, nhưng lại muốn cá chình;

Frank muốn quần áo, nhưng lại chỉ có mứt phúc bồn tử;

Gloria có dừa, nhưng lại muốn có rượu gin;

Henry có táo, nhưng lại muốn có cá êfin.

a) Bạn có thể đưa ra những giao dịch có thể thỏa mãn tất cả 8 người không?

b) Bạn có thể hiểu được tiền có thể giúp đỡ thế nào để thế giới hoạt động không?

2. Xác định xem mỗi mục sau đây là tiền pháp quy, tiền hàng hóa hay tiền nợ hoặc không phải là tiền.

a) Vàng.

b) Đồng kim loại một Bảng.

c) Thuốc lá.

d) Tờ séc 100 Bảng.

e) Dầu lửa

f) Máy ảnh được chấp nhận phần nào cho trao đổi.

g) Tiền gửi của một hiệp hội xây dựng.

h) Lợn, gà tây và dừa.

3. Bài tập này cho thấy việc các ngân hàng tạo ra tiền thông qua chính sách cho vay như thế nào. Để đơn giản, giả sử có một ngân hàng thương mại có mục tiêu giữ 10% tiền gửi của mình là tiền mặt. Giả sử công chúng có nhu cầu tiền mặt cố định là 10 triệu Bảng. Chúng ta bắt đầu ở thế cân bằng như sau:

Bảng cân đối của ngân hàng thương mại (triệu Bảng)

Nợ		Có				
Tiền gửi	100	Tiền mặt vay	10 90	Tỷ số tiền mặt	công chúng giữ tiền mặt	Dự trữ tiền
	100		100	10%	10	110

Hãy xem xét trình tự của các sự kiện tiếp theo, nếu ngân hàng thương mại này tự động cung cấp thêm 10 triệu Bảng tiền mặt mà số tiền này tự tìm đường đến túi của công chúng Joe:

a) Công chúng Joe sẽ phản ứng thế nào? (Nhớ là cầu tiền mặt cố định).

b) Điều này ảnh hưởng đến tỷ lệ tiền mặt của ngân hàng thương mại này như thế nào?

c) Ngân hàng thương mại này phản ứng với sự mất cân bằng này ra sao?

d) Công chúng Joe bây giờ sẽ giữ tiền mặt là bao nhiêu?

e) Công chúng Joe sẽ làm gì với số tiền mặt tăng thêm?

f) Điều này tác động đến hành vi của ngân hàng thương mại này như thế nào?

g) Tại điểm nào, hệ thống này sẽ ổn định lại với cả Ngân hàng lẫn công chúng ở trạng thái cân bằng?

h) Lượng tiền tệ thay đổi như thế nào khi quá trình này diễn ra?

Lưu ý: nếu trình tự của các câu hỏi không có ý nghĩa gì với bạn, bạn nên tham khảo phần "trả lời và bình luận", để giải lại.

4. Điều nào sau đây bao giờ cũng sẽ được coi là yêu cầu về tiền tệ.

(i) Được bảo đảm bằng kim loại qúi.

(ii) Được chính phủ cho phép là phương tiện trao đổi hợp pháp.

(iii) Nói chung được chấp nhận là phương tiện trao đổi.

a) 1, 2 và 3 đúng.

b) Chỉ có 1 và 2 đúng.

c) Chỉ có 2 và 3 đúng.

d) Chỉ có 1 đúng.

e) Chỉ có 3 đúng.

5. Các ngân hàng thương mại trong một nền kinh tế giữ 5% tiền gửi dưới dạng dự trữ tiền mặt. Công chúng lựa chọn giữ giấy bạc và tiền kim loại trong lưu thông bằng 1/4 tiền gửi ngân hàng của mình. Tiền mạnh trong nền kinh tế là 12 triệu Bảng.

a) Tính giá trị của số nhân tiền tệ.

b) Qui mô của quỹ tiền tệ là bao nhiêu, nếu cả công chúng và ngân hàng đều giữ lượng tiền mặt mà họ mong muốn?

c) Giả sử bây giờ các ngân hàng quyết định rằng họ cần giữ 4% tiền gửi dưới dạng tiền mặt thôi. Tính giá trị số nhân của tiền tệ.

d) Qui mô "cân bằng" dự trữ tiền bây giờ là bao nhiêu?

e) Giả sử rằng các ngân hàng bây giờ lại lựa chọn giữ 5% tiền gửi bằng tiền mặt, nhưng công chúng tăng tỷ lệ giữ tiền mặt lên 30% tiền gửi ngân hàng. Giá trị số nhân tiền tệ bây giờ là bao nhiêu?

f) Qui mô "cân bằng" dự trữ tiền là bao nhiêu?

g) Phân tích này có đem lại cho bạn gợi ý nào để các cơ quan tiền tệ có thể gây ảnh hưởng tới qui mô dự trữ tiền không?

6. Sau đây liệt kê các mục về tài sản và nợ của các ngân hàng bán lẻ của Anh quốc vào tháng 3/1990 lấy từ kỷ yếu quý của Ngân hàng trung ương của Anh. Sử dụng

những con số này để hoàn thành bảng cân đối của các ngân hàng bán lẻ.

(Tỷ Bảng)

Tiền gửi ngắn hạn (bằng Stecling)	131,5
Tiền mặt (Stecling)	3,7
Chứng chỉ tiền gửi	19,4
Vay thị trường	51.4
Cổ phiếu	11,5
Tiền gửi bằng các đồng tiền khác	67,1
Tiền ứng trước	222,1
Tài sản khác	38,5
Kỳ phiếu	12,2
Tiền gửi (Stecling) có kỳ hạn	127,3
Nợ khác	64,5
Cho vay bằng tiền khác	70.4

7. Giả sử rằng, các ngân hàng thanh toán bù trừ giữ tỷ lệ tiền mặt tối thiểu là 12,5% và một ngân hàng đó nhận tiền gửi tiền mặt là 1000 Bảng. Trên cơ sở số tiền mặt thêm này, ngân hàng đó sẽ cảm thấy là có thể tạo ra số tiền gửi thêm bằng:

a) 750 Bảng.

b) 1250 Bảng

c) 7000 Bảng.

d) 12.500 Bảng.

8. Điểm nào dưới đây sẽ được xem là tài sản cho một khách hàng của một ngân hàng thương mại?

a) Tiền gửi ngân hàng ở tài khoản vãng lai.

b) Tiền gửi đặc biệt.

c) Tín phiếu thương mại do ngân hàng giữ làm tài sản dự trữ.

d) Tiền gửi của ngân hàng này tại ngân hàng trung ương Anh quốc.

e) Số tiền rút quá mức tài khoản cá nhân cho phép.

f) Tiền cho vay ứng trước của ngân hàng thương mại này bằng USD.

9. Khoản nào dưới đây tỏ ra là khoản nợ trong bảng cân đối của ngân hàng thương mại?

a) Ứng trước cho khách hàng

b) Tiền trả ngay khi có yêu cầu hoặc sau thông báo ngắn hạn

c) Tiền gửi của khách hàng

d) Tín phiếu chiết khấu.

10. Đánh giá khả năng chuyển hoán và lợi tức của mỗi loại tài sản tài chính sau:

a) Tiền mặt

b) Vốn cổ phần

c) Trái phiếu

d) Kỳ phiếu

e) Cổ phiếu công nghiệp

f) Trái phiếu cố định.

ĐÚNG/SAI

1. Răng chó được sử dụng làm tiền ở đảo quốc Admiralty.

2. Trao đổi rất tốn kém trong nền kinh tế hàng đổi hàng.

3. Tiền trong các tài khoản vãng lai trong các ngân hàng là phương tiện trao đổi hợp pháp.

4. Những hoảng loạn về tài chính rất hiếm xảy ra ở nước Anh hiện tại, nhờ ở những hành động của Ngân hàng trung ương Anh quốc.

5. Nếu như những thợ vàng khăng khăng rằng tất cả những giao dịch đều được bảo đảm bằng một lượng vàng tương đương ở kho, thì hành động của họ không thể gây ra tăng cung tiền tệ.

6. Các ngân hàng là các trung gian tài chính duy nhất.

7. Hệ thống thanh toán bù trừ là một cách mà xã hội giảm được chi phí thực hiện các giao dịch.

8. Tài sản càng có khả năng chuyển hoán cao thì càng có lợi tức cao.

9. Hệ thống ngân hàng dự trữ theo tỷ lệ hiện đại là bộ phận nội tại của quá trình tạo tiền.

10. Cơ số tiền tệ là số lượng giấy bạc và tiền kim loại trong lưu thông ở khu vực tư nhân phi ngân hàng.

11. Công chúng càng muốn giữ nhiều tiền mặt, thì cung về tiền càng lớn.

12. Tiền gửi của hiệp hội xây dựng có khả năng chuyển hoán đến mức chúng phải được đưa vào trong định nghĩa về tiền tệ.

NHỮNG CÂU HỎI ĐỂ TƯ DUY

1. Phân tích xem vì sao bạn lại cho rằng mọi người thích giữ tiền hơn là sử dụng chúng làm vốn để lấy lời.

2. Bạn dự đoán như thế nào về việc sử dụng phiếu tín dụng ngày càng tăng để tác động đến cung tiền tệ?

TRẢ LỜI VÀ BÌNH LUẬN VỀ CHƯƠNG 23

Những khái niệm quan trọng và thuật ngữ chuyên môn

1 d	6 s	11 b	16 k
2 a	7 t	12 e	17 i
3 q	8 p	13 c	18 m
4 l	9 h	14 f	19 j
5 r	10 n	15 g	20 o

Bài tập

1. a) Bài tập này có chủ định là minh họa tính phi hiệu quả của nền kinh tế hàng đổi hàng. Trong trường hợp này, có thể dàn xếp trình tự của các giao dịch. Ví dụ, Alice trao đổi với Henry; Daniel trao đổi với Eva, và sau đấy với Carol; Barry trao đổi với Gloria; Carol trao đổi với Frank và sau đó với Barry. Thành công của trình tự này phụ thuộc vào khả năng thỏa thuận của những người này về những lượng trao đổi phải chăng và chọn người trao đổi. Lưu ý rằng, Carol đáng thương của chúng ta phải giữ lần lượt quả óc chó, quần áo và mứt phúc bồn tử rồi sau đó mới có được dừa ở vòng cuối cùng.

b) Ngay ở trong thế giới đơn giản này, với 8 người và những ước muốn khiêm tốn, thì lợi ích của trung gian trao đổi đã rõ ràng; và lưu ý rằng, nhờ giá cả, vấn đề số lượng cũng giải quyết được.

2. a) Vàng là một ví dụ về tiền hàng hóa. Đó là một chất với các công dụng công nghiệp mà nhiều khi đã được chấp nhận làm phương tiện trao đổi.

b) Đồng 1 Bảng là tiền pháp quy và tiền quy ước, vì giá trị của kim loại và chi phí sản xuất nhỏ hơn 1 Bảng.

c) Thuốc lá đã được dùng làm tiền hàng. Ví dụ, trong các trại tù binh của thế chiến thứ hai (xem mục 23–1 của sách chính) nhưng thông thường không được coi là tiền.

d) Séc là ví dụ về tiền thu nợ và cũng là tiền quy ước.

e) Dấu lửa thông thường không phải là tiền. Nhưng Tờ thời báo ngày 11/12/1981 đã đưa tin rằng tiền phạt đỗ xe tại một số thành phố ở Achentina chỉ có thể được nộp bằng xăng dầu, vì lạm phát đã ăn mòn giá trị của tiền với tỷ lệ cao như vậy.

f) Máy ảnh trong trao đổi bộ phận không phải là tiền. Nó không đáp ứng được yêu cầu là được chấp nhận nói chung và chỉ có giá trị trong phần trao đổi cụ thể đó thôi.

g) Tiền gửi của hiệp hội xây dựng là chuẩn tệ, nó đã có thể được chuyển thành tiền mặt, nhưng không được dùng để thanh toán trực tiếp.

h) Nói chung, những thứ này không

được coi là tiền, song hãy xem câu chuyện về ca sĩ Mademoiselle Zelie trong hộp 23-1 của sách chính.

3. a) Hiện nay, công chúng Joe giữ 20 triệu Bảng thay vì 10 triệu như ước muốn và có thể đem gửi 10 triệu dư và ngân hàng thương mại.

b) bây giờ, ngân hàng này giữ 20 triệu tiền mặt với 90 triệu Bảng tiền cho vay và tỷ lệ tiền mặt tăng lên đến 20/110 = 18,2%.

c) Ngân hàng thương mại này sẽ tìm cách để tiếp tục cho vay để phục hồi tỷ lệ tiền mặt mong muốn là 10%.

d) Công chúng Joe bây giờ đã vay thêm 9 triệu Bảng, do đó giữ tiền mặt tăng lên 19 triệu Bảng.

e) 9 triệu Bảng dư cuối cùng lại được gửi lại ngân hàng.

f) Tỷ lệ tiền mặt của ngân hàng quay lại 20/119 = 16,8%, do đó ngân hàng một lần nữa sẽ cố gắng để cho vay thêm.

g) Sẽ phục hồi được cân bằng trong các điều kiện sau:

Bảng cân đối của ngân hàng thương mại (triệu Bảng).

Nợ		Có			
Tiền gửi	— 200	Tiền mặt cho vay	20 180	Tỷ lệ tiền mặt	Tiền mặt công chúng giữ / Tổng dự trữ tiền
	200		200	10%	10 / 210

h) Mỗi lần ngân hàng cho công chúng Joe vay thêm, thì quỹ tiền tăng lên bằng lượng cho vay. Phần tăng gốc là 10 triệu dẫn đến tăng 100 triệu Bảng quỹ tiền tính cho đến khi hệ thống xảy ra hoàn toàn.

4. e)

5. a) Số nhân tiền tệ là $(c_p + 1)/(c_p + c_b)$

Trong đó: c_p tỷ lệ tiền gửi do công chúng gửi bằng tiền mặt. c_b tỷ lệ tiền gửi do ngân hàng gửi bằng tiền mặt do đó:

$$\frac{(0,25+1)}{(0,25+0,05)} = \frac{1,25}{0,3} = 4,17$$

$$= 4, 17$$

b) $$M1 = \frac{(c_p + 1)}{(c_p + c_b)} H = 4,17 \times 12$$

$$= 50,04$$

c) 1,25/0,29 = 4,31

d) 4, 31 x 12 = 51,72

(e) 1, 30/0.35 = 3,71

f) 3,71 x 12 = 44, 52

g) Rõ ràng là cả c_p và c_b đều có ảnh hưởng đến qui mô của quỹ tiền tệ. Vấn đề là tỷ lệ nào trong những tỷ lệ này có bị các chính sách chi phối hay không. Cách lựa chọn ở đây là tác động vào quỹ tiền mạnh. Vấn đề về chính sách quỹ tiền được đưa ra ở chương 24.

6. Bảng cân đối của các ngân hàng bán lẻ, 3/1990.

Có		Tỷ Bảng	Nợ		Tỷ bảng
	Tiền mặt	3,7	Stecling	Tiền gửi vô kỳ hạn	131,5
	kỳ phiếu	12,2		Gửi có kỳ hạn	127,3
Stecling	Cho vay	51,4		Chứng chỉ tiền gửi	19,4
	Ứng trước	222,1			
	Cổ phiếu	11,5			
Cho vay bằng tiền khác		70,4		Gửi bằng tiền khác	67,1
				Nợ khác	64,5
Tài sản khác		38,5			
Tổng tài sản có		409,8	Tổng tài sản nợ		409,8

7. c)

8. a)

9. c)

10. a) Tiền mặt cuối cùng vẫn là tài sản có khả năng chuyển hoán nhất, nhưng không có lãi.

b) Vốn cổ phần có lãi dưới dạng cổ tức, nhưng có khả năng chuyển hoán thấp và rủi ro cao. Nếu hãng bị phá sản, vốn cổ phần của hãng đó sẽ trở thành không đáng giá.

c) Trái phiếu là tài sản tài chính dài hạn có lãi (giá trị của tờ phiếu) và có khả năng thu lãi vốn (hoặc lỗ) nếu giá trái phiếu thay đổi. Trái phiếu là thứ có khả năng chuyển hoán, nhưng lại chịu sự chi phối của những bất trắc trong tương lai về giá trái phiếu. Trái phiếu sẽ được trả tại một thời điểm cụ thể trong tương lai.

d) Kỳ phiếu là tài sản tài chính ngắn hạn, được mua lại sau thời gian dưới một năm. Chúng có khả năng chuyển hoán cao và có lãi phải chăng.

e) Xem (b)

f) Trái phiếu vĩnh cửu là trái phiếu không bao giờ được chuộc lại. Không có khả năng chuyển hoán mấy.

Muốn biết thêm về phân tích về các tài sản tài chính này, hãy xem hộp 23–2 của sách chính.

Đúng / Sai

1. Đúng: xem mục giới thiệu chương 23 của sách chính.

2. Đúng: xem mục 23–1 của sách chính.

3. Sai: chỉ có giấy bạc và tiền kim loại là tiền pháp quy, tiền gửi ngân hàng là tiền theo nợ hay là tiền của khách hàng. Các chủ hiệu không được phép nhận séc.

4. Đúng: xem mục 23–2 của sách chính.

5. Đúng: thợ vàng chỉ có thể tạo ra tiền bằng cách giữ dự trữ dưới 100%.

6. Sai: các công ty bảo hiểm, các quĩ hưu trí, và các hiệp hội xây dựng, vv. là những ví dụ về các định chế khác nhận tiền vào để cho vay .lại (xem mục 23–3 của sách chính).

7. Đúng.

8. Sai: nói chung, lãi cao hơn có thể đem ra để bù đắp cho sự mất mát khả năng chuyển hoán.

9. Đúng: xem mục 23–4 của sách chính.

10. Sai: cơ số tiền tệ còn gồm cả tiền mặt do các ngân hàng giữ nữa (xem mục 23 – 5 của sách chính).

11. Sai: kiểm tra về mối quan hệ số nhân tiền tệ cho thấy điều ngược lại là đúng.

12. Khá-đúng: một phần phụ thuộc vào tại sao bạn muốn có định nghĩa về tiền. Nếu đó là tiền hẹp mà bạn đang muốn đo, thì bạn sẽ không muốn đưa tiền gửi của các hiệp hội xây dựng vào. Lưu ý rằng, tiền gửi của các hiệp hội xây dựng được đưa vào M2, M4 và M5 (xem mục 23 – 6 của sách chính).

Những câu hỏi để tư duy

1. Cho đến bây giờ, chúng ta mới bàn chủ yếu về cung tiền tệ. Câu hỏi này để bạn tư duy về cầu tiền tệ. Đây là vấn đề quan trọng sẽ được xem xét ở chương sau.

2. Sự tồn tại của thẻ tín dụng tác động gì đến nhu cầu sử dụng tiền mặt như thế nào? Giả sử một số lượng lớn người đi xe máy luôn mua dầu xăng bằng thẻ tín dụng: Điều đó có tác động gì đến nhu cầu giữ tiền mặt của họ? Điều này ảnh hưởng đến số nhân tiền tệ như thế nào. Và cung tiền tệ? Ở mục 23 – 5 của sách chính có phần thảo luận ngắn gọn về chủ đề này.

Chương 24

Ngân hàng Trung ương và hệ thống tiền tệ

Chương quan trọng này đề cập tới một trong những vấn đề nóng bỏng của thập kỷ 90 : Các cơ quan tiền tệ có thể cố gắng như thế nào để kiểm soát phần tăng trong tổng lượng tiền ? Chúng ta xem xét vai trò của Ngân hàng trung ương (ở vương quốc Anh, đó là Ngân hàng Anh) nhu cầu về tiền, và phương cách qua đó, điểm cân bằng của thị trường tiền tệ được thiết lập. Cuối cùng, chúng ta sẽ xem xét chính sách tiền tệ của Anh gần đây và tìm ra những khó khăn đã gặp phải.

Ngân hàng Anh có hai chức năng chính được phản ánh tên hiệu của hai vụ – Vụ phát hành và Vụ nghiệp vụ Ngân hàng. Như tên của nó cho thấy, vụ thứ nhất phát hành tiền kim loại và giấy bạc ngân hàng, chúng được đưa vào lưu thông thông qua việc mua các chứng khoán tài chính – một quá trình gọi là *các nghiệp vụ thị trường mở*. Vụ nghiệp vụ Ngân hàng đóng vai trò như một chủ Ngân hàng đối với các ngân hàng thương mại và Chính phủ. Một đặc điểm độc đáo của Ngân hàng Trung ương là có thể tạo nợ với một số lượng không giới hạn mà không sợ bị phá sản – nếu cần thiết phải làm như vậy. Đây không phải là điều có được trong thời kỳ *bản vị vàng*, thời kỳ mà tất cả các khoản nợ do Ngân hàng trung ương phát hành đều phải được đảm bảo bằng một lượng vàng tương đương.

Ngân hàng trung ương cũng có trách nhiệm điều chỉnh chính sách tiền tệ từng ngày một. Chúng ta có thể phân biệt 3 cách, thông qua đó. Ngân hàng trung ương ảnh hưởng tới cung về tiền. Thứ nhất, nó có thể làm được điều này bằng cách ấn định những *dự trữ bắt buộc*, tức là các Ngân hàng thương mại (và có thể cả các định chế tài chính khác) buộc phải gửi một tỉ lệ dự trữ vào đó bằng tiền mặt hay tài sản dễ có khả năng chuyển thành tiền, dễ chuyển hoán. Nếu tỉ lệ dự trữ bắt buộc này buộc các ngân hàng giữ nhiều tiền mặt hơn so với khi chúng không bị buộc phải có dự trữ, nó sẽ hạn chế việc tạo tiền của các ngân hàng, giảm số nhân về tiền và do đó, giảm cung tiền, với quỹ tiền mặt xác định. Trước đây, *tiền gửi đặc biệt* là một cách gây áp lực hữu hiệu đối với các ngân hàng thông qua biện pháp giảm lượng tiền có trong tay họ một cách có hiệu quả. Phương pháp kiểm soát này không có tác dụng nhiều lắm, nếu các ngân hàng phản ứng bằng cách cố gắng thu hút thêm tiền gửi, chứ không giảm lượng cho vay.

Khối lượng tiền do các ngân hàng cho

vay cũng bị ảnh hưởng thông qua *tỉ lệ chiết khấu* - lãi suất Ngân hàng Anh áp đặt khi các Ngân hàng thương mại muốn vay tiền. (Ở Anh, lãi suất này được gọi là *lãi suất cho vay tối thiểu*). Lượng tiền dự trữ của các ngân hàng thường trên mức tối thiểu đã được qui định. Khối lượng dự trữ *dư thừa* phụ thuộc vào sự chênh lệch giữa lãi suất cho vay hiện hành trên thị trường và tỉ lệ chiết khấu. Bằng cách tăng tỉ lệ chiết khấu tới một mức phải chịu phạt, ngân hàng Anh có thể khiến các Ngân hàng giữ thêm lượng dự trữ dư khác, do đó, giảm tỉ lệ tạo tiền.

Cả hai ảnh hưởng chúng ta vừa bàn đều hoạt động bằng cách gây ảnh hưởng tới số nhân tiền. Một phương án khác giúp cho Ngân hàng Trung ương gây ảnh hưởng tới lượng tiền mạnh là thông qua các nghiệp vụ thị trường mở.

Trong vai trò là một chủ ngân hàng trong hệ thống ngân hàng, Ngân hàng Trung ương đóng vai trò như *người cho vay cứu cánh cuối cùng*. Như chúng ta đã thấy trong chương trước, niềm tin vào hệ thống ngân hàng rất quan trọng để tránh những cơn hoảng loạn tài chính. Tín dụng cho vay cứu cánh cuối cùng đảm bảo rằng, các ngân hàng có thể có tiền mặt nếu họ thực sự cần đến, và điều này tăng niềm tin. Ngân hàng trung ương không khuyến khích việc cho vay để đầu cơ kể từ khi có cuộc khủng hoảng ngân hàng cấp hai vào những năm 1973-1974, sự can thiệp cơ bản của Ngân hàng (Ngân hàng Anh) được chứng tỏ là cần thiết.

Đóng vai trò là một chủ Ngân hàng của Chính phủ Ngân hàng phải đảm bảo rằng Chính phủ, phải có khả năng thanh toán khi nó đang có thâm hụt ngân sách. *Nhu cầu vay của khu vực công cộng* có thể được đáp ứng hoặc thông qua các nghiệp vụ thị trường mở - vay từ công chúng bằng cách bán kỳ phiếu và trái phiếu - hoặc bằng cách in tiền - bán chứng khoán cho ngân hàng Anh lấy tiền mặt. Điều này ảnh hưởng tới lượng tiền mạnh ; và do đó, ảnh hưởng cung tiền tệ, thông qua số nhân về tiền. Ngoài ra, Ngân hàng còn chịu trách nhiệm *quả lý nợ* : phát hành trái khoán mới để chi trả trái khoán cũ đã đến hạn. Điều này bao hàm các quyết định thời hạn và lãi suất cho các trái khoán mới.

Đến nay, tất cả những xem xét của chúng ta mới chỉ hạn chế ở cung tiền, nhưng *cầu* tiền tệ cũng quan trọng không kém. Những lý do chính để các tổ chức giữ tiền xuất phát từ hai chức năng chủ yếu của tiền - là một phương tiện trao đổi và dự trữ giá trị. Để đơn giản hoá, giả sử rằng chỉ có hai loại tài sản (tiền và trái phiếu) và do đó, các cá nhân phải quyết định việc phân bố của cải của mình chỉ dưới hai dạng tài sản này. Giả sử rằng trái phiếu có lãi, nhưng tiền thì không, một mối quan tâm thích đáng ở đây sẽ là *chi phí cơ hội* của việc giữ tiền.

Động cơ giao dịch của việc giữ tiền phát sinh từ tính không đồng bộ của khoản trả và thu. Các cá nhân có thu nhập định kỳ, nhưng lại thường tiến hành các giao dịch không định kỳ. Lượng *tiền danh nghĩa* có trong tay phụ thuộc vào mức giá, nhưng nhu cầu về tiền lại gắn chặt với sức mua của nó đối với hàng hoá và dịch vụ, vì vậy sẽ có ích hơn nếu chúng ta xem xét cầu về *tổng lượng tiền thực tế*. Chúng ta giả sử rằng, giá trị thực tế của các giao dịch có liên quan với mức thu nhập quốc dân thực tế.

Động cơ dự phòng cho thấy có sự không chắc chắn. Dân chúng muốn giữ tiền để phòng khi gặp được món hời hay trường hợp khẩn cấp trong tương lai. Nhân tố chính chi phối qui mô của cầu tiền tệ xuất phát từ động cơ này một lần nữa lại là thu nhập thực tế. Cả hai động cơ giao dịch và dự

phòng có liên qua tới chức năng là một phương tiện trao đổi của tiền tệ.

Động cơ tài sản phản ánh mong muốn có sự cân đối giữa những tài sản an toàn và những tài sản rủi ro – tiền là một tài sản không có rủi ro. Động cơ này thích hợp hơn khi chúng ta giải thích định nghĩa rộng về tiền. Khi giải thích động cơ tài sản, chúng ta trở lại khái niệm chi phí cơ hội của việc giữ tiền. Các cá nhân sẽ giữ tiền tới khi mà lợi ích tăng thêm (biên) bằng chi phí tăng thêm (biên). Chi phí tăng thêm phụ thuộc vào *lãi suất danh nghĩa* (mức chênh lệnh giữa tiền và trái phiếu). Lợi nhuận thu thêm được sẽ tương đối cao khi lượng tiền trong tay họ ít, nhưng lợi nhuận này sẽ giảm khi lượng tiền họ giữ tăng lên.

Những thay đổi về giá cả sẽ không ảnh hưởng tới cầu về tiền thực tế. Tăng lãi suất sẽ tăng chi phí cơ hội của việc giữ tiền và giảm cầu tiền tệ. Thu nhập thực tế tăng có xu hướng tăng nhu cầu lượng tiền thực tế, vì sẽ có nhiều giao dịch diễn ra hơn.

Sự cân bằng trên thị trường tiền tệ được xem là xảy ra khi cung và cầu tiền tệ bằng nhau. Theo nguyên tắc, Ngân hàng Trung ương có thể kiểm soát cung tiền bằng các nghiệp vụ của thị trường mở và yêu cầu dự trữ tiền mặt – nhưng lưu ý rằng, sự kiểm soát này chỉ tác động với cung tiền *danh nghĩa*, chứ không tác động tới cung tiền *thực tế*, cung tiền thực tế còn phụ thuộc vào giá. Bằng cách giả định giá là cố định, chúng ta đã tạm thời né tránh vấn đề này. Sự cân bằng của thị trường tiền tệ đạt được khi cầu về tiền thực tế bằng cung tiền đó. Tại một mức thu nhập thực tế xác định, lãi suất điều chỉnh để có được sự cân bằng trên thị trường tiền tệ. Cơ chế mà điều này đạt được liên quan đến thị trường trái khoán: ví dụ, bội cầu về tiền có ý nghĩa là có bội cung trái phiếu; sự giảm giá sau đó của trái phiếu làm tăng lãi suất, cân bằng cung và cầu về tiền tệ. Tăng thu nhập thực tế có tác động làm dịch chuyển đường cong cầu tiền tệ với lượng cung tiền cố định, điều này dẫn tới tăng lãi suất.

Trước năm 1971 ở Vương quốc Anh, chính sách tiền tệ không rõ nét như ngày nay. Chính sách này dựa vào việc sử dụng lãi suất chiết khấu, vào tỉ lệ dự trữ bắt buộc áp đặt cho các ngân hàng thương mại và đôi khi buộc họ phải *ký gửi đặc biệt*, đặt mức tối đa cho lãi suất và lượng tiền ngân hàng cho vay, và nó còn dựa vào các nghiệp vụ thị trường mở để tác động đến cơ số tiền tệ. Mối quan tâm chính là sự ổn định của tỉ lệ lãi suất. Nhiều vấn đề nảy sinh vì các Ngân hàng thương mại và các cơ quan tài chính khác không được điều tiết. Bởi thế việc kiểm soát hoạt động tiền tệ chỉ thông qua các Ngân hàng thương mại đã trở nên ngày càng không có hiệu lực. Việc kiểm soát trực tiếp cũng còn có những ảnh hưởng bóp méo nghiêm trọng.

Các cuộc cải cách *cạnh tranh và kiểm soát tín dụng* trong năm 1971 đi đôi với tỉ giá hối đoái thả nổi (mà chúng ta sẽ xem xét đến sau đây có ý nghĩa rất quan trọng trong chính sách tiền tệ). Các cuộc cải cách này mở rộng việc quản lý tiền tệ đối với nhiều định chế tài chính, nhưng lại để các ngân hàng thương mại tự do cạnh tranh nhằm thu hút tiền gửi và ứng trước. Mức lãi suất tối đa xoá bỏ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và ứng trước của ngân hàng thanh toán bù trừ; tỉ lệ dự trữ được bổ sung bao gồm tỉ lệ các tài sản dễ chuyển hoán là 12,5% và tỉ lệ tiền mặt là 1,5% – những tỉ lệ này được áp dụng rộng rãi hơn trước, chứ không phải chỉ áp dụng cho các ngân hàng thương mại. Trong những năm đầu của cải cách (1971-1973) cung tiền đã tăng đáng kể. (Lượng cung tiền M3 tăng trên 60% trong vòng 2 năm). Các ngân hàng đưa ra các mức lãi suất cao cho tiền gửi có kỳ hạn; do đó thu hút được thêm nhiều vốn

và có thể mở rộng cho vay. *Các khoản ký gửi đặc biệt* không có được những kết quả mong muốn nữa, do đó chương trình *ký gửi đặc biệt bổ sung* được đưa ra (chương trình coóc-sê). Tuy nhiên, các ngân hàng đã tìm cách lẩn tránh sự kiểm soát, cho vay thông qua các tổ chức nằm ngoài sự kiểm soát – một quá trình được gọi là *phi trung gian*.

Những cải cách sau đó vào tháng 8 năm 1981 xoá bỏ yêu cầu dự trữ, và ngừng thông báo lãi suất cho vay tối thiểu. Tỉ lệ tiền mặt 1,5% vẫn được duy trì – nhưng chỉ để giúp Ngân hàng Anh thực hiện kinh doanh nghiệp vụ ngân hàng của mình, chứ không sử dụng để kiểm soát. Chính sách tiền tệ tác động thông qua nghiệp vụ thị trường mở và thông báo các mục tiêu tiền tệ. Vào cuối thập kỷ 80, trọng tâm chính sách lại được thay đổi với việc áp dụng một chiến lược lãi suất cao, nhằm để chống lạm phát, như chúng ta sẽ thấy ở chương 28.

Những khó khăn thực tiễn của việc kiểm soát tiền tệ là gì ? Kiểm soát cơ số tiền tệ là khó khăn do tình trạng phi trung gian và ảnh hưởng bất ổn tiềm tàng đến lãi suất. Một giải pháp thay thế là cho phép các ngân hàng tự lựa chọn tỉ lệ tiền mặt của họ và tự tác động tới tiền mạnh thông qua các nghiệp vụ thị trường mở. Đây chính là phương thức sử dụng từ năm 1981, nhưng một vấn đề cơ bản còn lại là vai trò là người cho vay cứu cánh cuối cùng của Ngân hàng. Một phương án khác là áp đặt một tỉ lệ tài sản dễ chuyển hoán hơn là một tỉ lệ tiền mặt, như đã được thực hiện trong những năm 1970. Cơ sở tài sản dễ chuyển hoán sẽ được biến tấu thông qua việc mua và bán các tài sản dãi hạn. Tuy nhiên, vấn đề vẫn chưa được giải quyết, vì các nhà băng có thể có được những tài sản dễ chuyển hoán từ công chúng bằng cách đưa ra các lãi suất cao cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn – và cũng đánh một mức lãi suất cao tương tự cho các khoản ứng trước. Việc ngừng thông báo mức cho vay tối thiểu có hậu quả tăng tính không chắc chắn cho mức đánh vào tín dụng cung ứng bởi cứu cánh người cho vay cuối cùng. Một phương án khác đã được sử dụng vào cuối những năm 1970, đó là kiểm soát thông qua lãi suất, khi đó lãi suất được định ở mức cho phép cung tiền tệ điều chỉnh thích hợp với mục tiêu mong muốn. Phương án này chỉ thành công khi hàm cung tiền đều đã rõ ràng và ổn định và khi cân bằng nhanh chóng được thiết lập.

Cuối thập kỷ 80, có những thay đổi lớn mạnh trong các thị trường tài chính trên khắp thế giới, nhờ có những tiến bộ khoa học kỹ thuật cho phép giảm bớt sự điều tiết và những hình thức điều tiết mới ra đời. Big Bang (sự bùng nổ) trong năm 1986 cho phép các Ngân hàng của Vương Quốc Anh mở rộng các loại hình hoạt động và các tổ chức tài chính khác (như hội xây dựng) bắt đầu cạnh tranh trực tiếp hơn với các ngân hàng. Thỏa thuận Basle đã công nhận sự toàn cầu hoá có hiệu lực của các thị trường tài chính thế giới và làm cho nghiệp vụ ngân hàng quốc tế trở thành ngành đầu tiên thực sự được điều tiết trên qui mô toàn cầu. Trong bối cảnh của những phát triển này và sự chuyển hướng tới thống nhất Châu Âu hơn nữa, vai trò và sự quản lý của các Ngân hàng Trung ương sẽ thay đổi.

NHỮNG KHÁI NIỆM QUAN TRỌNG VÀ THUẬT NGỮ CHUYÊN MÔN

Hãy ghép những khái niệm đánh bằng chữ cái với các cụm từ thích hợp được đánh bằng số cho phù hợp :

a) Ký gửi đặc biệt

b) Ngân hàng trung ương

c) Quản lý nợ

d) Lượng tiền danh nghĩa

e) Tỉ suất chiết khấu (lãi suất chiết khấu)

f) Tỉ lệ tài sản dễ chuyển hoán

g) Động cơ tài sản

h) Các nghiệp vụ thị trường mở

i) Lượng tiền thực tế

j) Sự bùng nổ

k) Người cho vay cứu cánh cuối cùng

l) Động cơ dự phòng

m) Chương trình "coóc-sê"

n) Tỉ lệ dự trữ bắt buộc

o) Cân bằng thị trường tiền tệ

p) Động cơ giao dịch

q) Luật Goodhart

r) Chi phí cơ hội của việc giữ tiền.

1. Ngân hàng quan trọng nhất trong một nước, thường có vị trí chính thức trong chính phủ, có trách nhiệm phát hành giấy bạc ngân hàng và đóng vai trò như một chủ ngân hàng đối với hệ thống ngân hàng và chính phủ.

2. Tiền gửi điều chỉnh giảm theo mức giá.

3. Chương trình ký gửi đặc biệt bổ sung được áp dụng ở Anh tháng 12-1973 để ngăn chặn lượng tiền ngân hàng cho vay tăng lên.

4. Tình trạng mà tại đó, lượng cầu tiền thực tế bằng lượng cung.

5. Một động cơ giữ tiền xuất phát từ tính không chắc chắn, do đó mọi người giữ tiền để đáp ứng được những chi tiêu bất thường mà người ta không thể đoán trước được bản chất chính xác của chúng.

6. Hành động mà Ngân hàng trung ương dùng để thay đổi cơ số tiền tệ thông qua việc mua và bán chứng khoán tài chính trên thị trường mở.

7. Vai trò của Ngân hàng trung ương luôn sẵn sàng cho các ngân hàng và các định chế tài chính khác vay khi có những hoảng loạn tài chính đe doạ hệ thống tài chính.

8. Tỉ lệ lãi suất mà Ngân hàng trung ương áp đặt khi các ngân hàng thương mại muốn vay tiền.

9. Một tỉ lệ dự trữ tiền mặt tối thiểu của các khoản tiền gửi mà ngân hàng trung ương yêu cầu các ngân hàng thương mại giữ lại.

10. Một động cơ giữ tiền xuất phát từ việc mọi người không thích rủi ro và sẵn sàng hy sinh một mức lợi tức trung bình cao để có được một lượng lợi tức thấp hơn, nhưng có thể dự tính được.

11. Giá trị tiền giữ chưa điều chỉnh theo mức giá.

12. Động cơ gửi tiền phản ánh thực tế rằng chi và thu không hoàn toàn đồng bộ.

13. Một loạt các biện pháp để giảm sự điều tiết đối với một số khía cạnh của buôn bán tài chính.

14. Một loạt những đánh giá qua đó, Ngân hàng quyết định những chi tiết của các chứng khoán mới về thời hạn và mức lãi suất.

15. Một biện pháp kiểm soát buộc các ngân hàng thương mại gửi vào Ngân hàng Anh một phần trong dự trữ tiền mặt của họ, và phần này không được tính vào lượng dự trữ tiền mặt của các ngân hàng theo dự trữ bắt buộc.

16. Lãi suất chịu mất đi do giữ tiền mà không giữ trái phiếu.

17. Yêu cầu bắt buộc các ngân hàng giữ một phần tiền gửi của họ bằng tiền mặt cộng với trái phiếu ngắn hạn.

18. Mục tiêu mà Ngân hàng Anh cố gắng điều tiết hoặc đánh thuế một kênh kinh doanh ngân hàng để nhanh chóng dẫn tới việc cũng chính nghiệp vụ kinh doanh đó được tiến hành thông qua một kênh khác không bị đánh thuế hay kiểm soát.

BÀI TẬP

1. Những mục sau bao gồm các tài sản có và tài sản nợ của Ngân hàng Anh trong tháng 3–1990:

	Tỉ Bảng
Chứng khoán Chính phủ (vụ phát hành)	10.8
Tiền gửi của công chúng	0.1
Ứng trước	0.5
Ký gửi đặc biệt	0.0
Chứng khoán Chính phủ (vụ nghiệp vụ NH)	1.4
Giấy bạc trong lưu thông	15.2
Tiền gửi của các ngân hàng	1.5
Khoản dự trữ và các tài khoản khác	2.1
Các chứng khoán khác (vụ phát hành)	4.4
Các tài sản khác (vụ nghiệp vụ ngân hàng)	0.4

Nguồn : Kỷ yếu quí của Ngân hàng Anh tháng 5 – 1990.

Hãy chỉ ra mục nào là tài sản có và mục nào là tài sản nợ và hãy hoàn thành các quyết toán cho 2 vụ của Ngân hàng.

2. Trong một nền kinh tế giả định, công chúng quyết định giữ một lượng tiền mặt = 40% lượng tiền gửi của họ trong ngân hàng; các ngân hàng thương mại quyết định giữ 5% tiền gửi dưới dạng tiền mặt để có thể đáp ứng được khách hàng. Lượng tiền mạnh là 12 triệu Bảng.

a) Con số cung tiền là bao nhiêu?

Mỗi một tình huống sau cho thấy nỗ lực của các tổ chức tiền tệ trong việc giảm con số cung ứng tiền. Trong mỗi trường hợp, giả định rằng hệ thống ngân hàng lúc đầu giống như đã miêu tả ở trên.

b) Con số cung tiền sẽ là bao nhiêu nếu Ngân hàng trung ương áp đặt tỉ lệ tiền mặt 10% đối với các ngân hàng thương mại.

c) Con số cung tiền sẽ như thế nào nếu Ngân hàng trung ương nâng tỉ suất chiết khấu tới một mức khiến cho các ngân hàng quyết định giữ thêm 5% tiền gửi dưới dạng tiền mặt?

d) Con số cung tiền sẽ như thế nào nếu Ngân hàng trung ương yêu cầu lượng ký gửi đặc biệt tương đương 5% của lượng tiền gửi trong các ngân hàng ?

e) Cung tiền sẽ giảm bao nhiêu nếu Ngân hàng trung ương tiến hành các nghiệp vụ thị trường mở để giảm lượng tiền mạnh xuống 1 triệu Bảng.

3. Bạn hãy dự đoán xem mỗi mục sau đây ảnh hưởng như thế nào tới cầu đối tiền thực tế ?

a) Tăng thu nhập thực tế.

b) Tăng niềm tin đối với tương lai.

c) Tăng chi phí cơ hội của việc giữ tiền

d) Lãi suất danh nghĩa giảm.

e) Tăng mức giá.

f) Tăng mức chênh lệnh lãi suất giữa những tài sản rủi ro và tiền gửi có kỳ hạn.

g) Tăng tính không chắc chắn của các giao dịch trong tương lai.

h) Kéo dài kỳ hạn trả lượng – ví dụ, chuyển từ trả lương hàng tuần sang hàng tháng.

i) Tăng lượng tiền mạnh do các nghiệp vụ thị trường mở của ngân hàng Anh.

4. Bảng 24.1 cung cấp thông tin về sản lượng quốc dân danh nghĩa, M1, M3 bằng Bảng Anh, và lãi suất, so sánh hai năm 1979 và 1983 tại Anh, thời kỳ cung tiền tệ còn là một mục tiêu chính sách công khai hoàn toàn.

Bảng 24.1 *Phân tích lượng tiền giữ 1979 – 1983*

	1979	1983
Tiền danh nghĩa M1 (cuối 1979 = 100)	100	151,5
Lượng tiền danh nghĩa M3 Bảng Anh (cuối 1979 = 100)	100	178,0
GDP danh nghĩa (1979 = 100)	100	137,5
GDP qui đổi lạm phát (1979 = 100)	100	139,7
Lãi suất danh nghĩa cho trái phiếu kho bạc kỳ hạn 3 tháng	16,65	9,28

Nguồn : CSO, bổ sung vào các xu hướng kinh tế hàng năm, xuất bản 1984, HMSO, và kỳ yếu quí của Ngân hàng Anh tháng 6 -1984.

a) Hãy tính chỉ số của GDP thực tế cho năm 1983 dựa trên năm 1979 = 100

b) Hãy giải thích bạn dự kiến các lượng tiền thực tế thay đổi giữa năm 1979 và 1983 trên cơ sở những biểu hiện của GDP, giá cả và tỉ lệ lãi suất.

c) Hãy tính chỉ số cho M1 thực tế và M3 tính bằng Bảng thực tế cho năm 1983 trên cơ sở 1979 = 100 và bình luận xem liệu câu trả lời của bạn có thống nhất với suy nghĩ của bạn ở phần (b) trong bài tập này không ?

d) Tại sao Ngân hàng Anh lại khó khăn hơn khi kiểm soát lượng tiền thực tế thay vì quản lý lượng tiền danh nghĩa – và tại sao điều đó lại quan trọng.

5. Hình 24.1 cho thấy những điều kiện trên thị trường tiền tệ. LL_o và LL_1 là những đường cầu tiền tệ; MS_o và MS_1 cho thấy những phương án cung tiền thực tế. Lúc đầu, thị trường tiền tệ ở trạng thái cân bằng với cầu tiền tệ LL_o và cung tiền tệ MS_o.

a) Hãy xác định lượng tiền và lãi suất cân bằng.

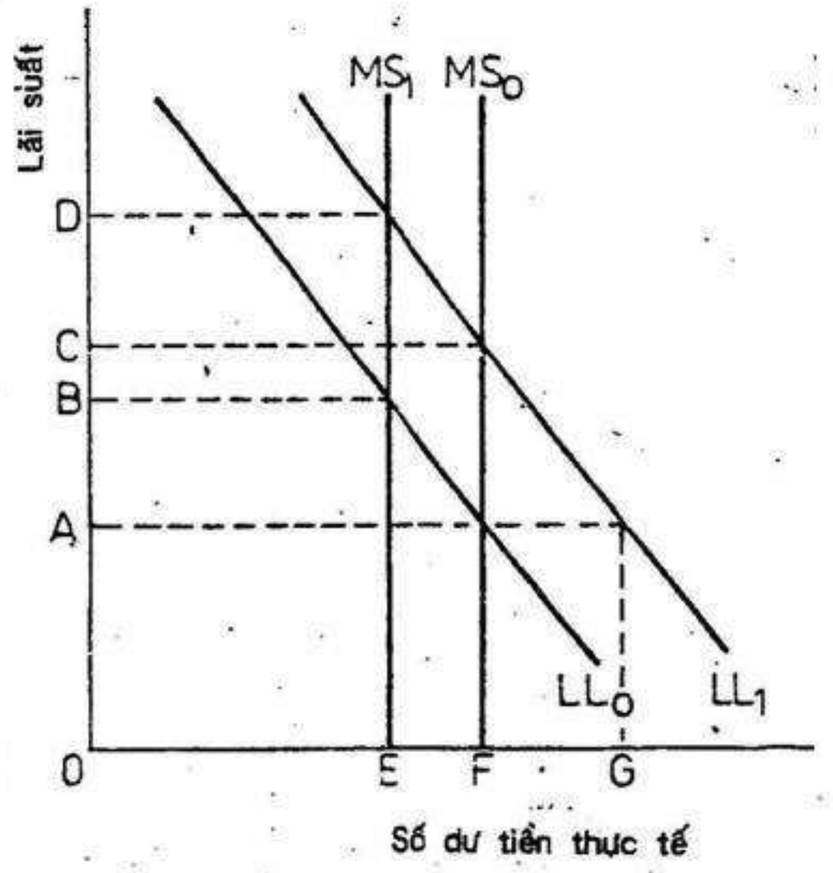
b) Hãy gợi xem tại sao đường cầu về tiền có thể được dịch chuyển từ LL_o tới LL_1.

c) Giả sử có sự dịch chuyển từ LL_o tới LL_1 và giả sử rằng chưa có sự điều chỉnh nào cả : dư cung/cầu trên thị trường trái phiếu là bao nhiêu?

d) Sự phi cân bằng này trên thị trường trái phiếu kéo theo những điều chỉnh trên thị trường tiền tệ như thế nào ?

e) Xác định điểm cân bằng thị trường mới.

f) Giả sử rằng cầu tiền tệ vẫn ở LL_1: Các tổ chức tiền tệ có thể sử dụng những biện pháp nào để dịch chuyển cung tiền từ MSo đến MS1 ?



Hình 24.1 *Cân bằng của thị trường tiền tệ*

g) Xác định điểm cân bằng thị trường mới.

6. Hoàn thiện bảng 24.2 để chỉ ra những hình thức quản lý tiền tệ khác nhau đã được sử dụng trong 3 giai đoạn sau chiến tranh ở Anh.

Bảng 24.2 *Kiểm soát tiền tệ ở Anh*

Cơ chế kiểm soát	trước 1971	cạnh tranh và kiểm soát tín dụng	sau 20.8.1981
Tỉ lệ tiền mặt			
Tỉ lệ tài sản thứ cấp hay có khả năng dễ chuyển hoán			
Kiểm soát việc ứng trước			
Ký gửi đặc biệt			
Ký gửi đặc biệt bổ sung			
Tỉ suất chiết khấu			

7. Tất cả những điều sau thường dẫn tới tăng nhu cầu tiền cho giao dịch trừ :

a) Tăng nói chung trong giá cả hàng tiêu dùng.

b) Dự đoán giá hàng tiêu dùng tăng

c) Tăng mức thu nhập

d) Thuế suất tiêu chuẩn của thuế thu nhập tăng

e) Tăng thuế suất đánh vào giá trị gia tăng.

8. Nếu Ngân hàng Anh tăng mức lãi suất đối với các khoản họ cho các Ngân hàng chiết khấu vay, điều này sẽ dẫn tới tác động.

(i) Tăng giá của lượng tiền mà Nhà nước đang giữ.

(ii) Tăng giá trị đồng Bảng.

(iii) Giảm giá pháp quy của trái phiếu kho bạc

a) 1, 2, 3 đều đúng

b) Chỉ có 1 và 2 là đúng

c) Chỉ có 2 và 3 là đúng

d) Chỉ có 1 là đúng

9. Điều nào (hoặc những điều nào) sau đây sẽ dẫn tới tăng lãi suất ?

(i) Ý thích giữ tài sản có khả năng chuyển hoán tăng

(ii) Cung tiền tệ giảm

(iii) Lượng vay giảm

a) 1,2 và 3 là đúng

b) Chỉ 1 và 2 là đúng

c) Chỉ 2 và 3 là đúng

d) Chỉ có 1 là đúng

e) Chỉ có 3 là đúng

10. Vẽ đồ thị giải thích Ngân hàng có thể cố gắng kiểm soát tổng lượng tiền thông qua lãi suất như thế nào. Hãy bình luận những vấn đề khó khăn của quá trình này.

ĐÚNG/ SAI

1. Không có khả năng rằng Ngân hàng Anh có thể bị phá sản vì nó luôn luôn đáp ứng được nhu cầu rút tiền của người gửi thông qua việc in giấy bạc mới nhanh hơn một tỷ.

2. Ngân hàng trung ương có thể giảm cung tiền bằng cách giảm lượng tiền mặt mà các ngân hàng thương mại phải giữ dưới dạng dự trữ.

3. Ngân hàng trung ương có thể khiến các ngân hàng thương mại tự nguyện tăng thêm lượng dự trữ tiền mặt bằng cách định tỉ suất chiết khấu ở mức phạt.

4. Các nghiệp vụ thị trường mở là một phương tiện, nhờ đó mà ngân hàng Anh

thay đổi được cơ số tiền tệ, dự trữ tiền mặt của các ngân hàng, cho vay tiền gửi và cung tiền tệ.

5. Khi bạn đã thử đi khắp nơi để vay tiền đi nghỉ, bạn tìm tới người cho vay cứu cánh cuối cùng.

6. Nhu cầu vay của khu vực công cộng (PSBR) phải được đáp ứng bằng cách in tiền, do đó có mối liên hệ trực tiếp giữa qui mô của PSBR và cung tiền tệ.

7. Sự kiểm soát chặt chẽ đối với các tổ chức tài chính Anh, và việc phân ranh giới truyền thống giữa những người buôn bán cổ phần và các môi giới trong kinh doanh thị trường chứng khoán đã ngăn các công ty Anh không tham gia được toàn diện vào thị trường tài chính thế giới.

8. Tiền là một biến số danh nghĩa, chứ không phải là một biến số thực tế.

9. Do có sự không chắc chắn, nên nhu cầu về trái phiếu tăng lên.

10. Thước đo tốt nhất chi phí cơ hội của việc giữ tiền là dùng tỉ lệ lãi suất thực tế.

11. Ngân hàng trung ương có thể kiểm soát cung tiền tệ thực tế một cách chính xác dễ dàng hơn việc kiểm soát cung tiền tệ danh nghĩa.

12. Bội cầu (dư cầu) về tiền phải được đáp ứng đúng bằng một lượng bội cung trái phiếu, nếu không, dân chúng sẽ giữ nhiều của cải hơn họ thực có.

13. Trước năm 1971, tỉ lệ lãi suất của Ngân hàng được Ngân hàng Anh thông báo các ngày thứ 5 hàng tuần.

14. Từ năm 1981, kế hoạch chương trình "coóc–sê" đã được xiết chặt.

15. Một trong những vấn đề chính trong kiểm soát cơ số tiền tệ là luật Goodhart.

16. Ngân hàng trung ương có thể cố định cung tiền tệ và chấp nhận mức lãi suất ở điểm cân bằng rút ra từ phương trình cầu tiền tệ, hay nó có thể cố định lãi suất và chấp nhận mức cung tiền cân bằng rút ra từ phương trình cầu tiền tệ, nhưng nó không thể chọn cả lượng cung tiền tệ và tỉ lệ lãi suất một cách độc lập.

NHỮNG CÂU HỎI ĐỂ TƯ DUY

1. Hãy tưởng tượng rằng bạn có một số của cải cần được giữ dưới dạng tiền và trái phiếu, điều quan tâm chính của bạn là để tránh bị lỗ vốn có thể xảy ra nếu giá trái phiếu giảm khi bạn đang có trong tay trái phiếu. Giả sử rằng bạn dự đoán mức lãi suất là ở một mức cụ thể r_c.

a) Bạn sẽ phân bổ của cải của bạn thành tiền và trái phiếu như thế nào, nếu mức lãi suất hiện hành *thấp hơn* r_c ?

b) Bạn sẽ phân bố của cải của bạn thành tiền và trái phiếu như thế nào, nếu mức lãi suất hiện hành *cao hơn* r_c ?

c) Ý nghĩa của tổng mối quan hệ giữa lượng tiền giữ trong tay và mức lãi suất sẽ như thế nào nếu từng cá nhân riêng lẻ có những dự đoán khác nhau về mức lãi suất trong tương lai ?

2. Hãy bình luận xem tại sao người ta lại đưa ra chương trình "coóc–sê" và tại sao nó lại không hoàn toàn thành công.

3. Giả sử rằng một nền kinh tế có áp dụng một tỉ lệ tài sản dễ chuyển hoán bắt buộc, và Ngân hàng trung ương đưa ra hạn chế tiền tệ. Hãy giải thích mâu thuẫn lợi ích có thể nảy sinh nếu PSBR là lớn và được tài trợ bằng cách phát hành trái phiếu kho bạc.

4. Việc giảm kiểm soát Sở giao dịch chứng khoán London xuất phát từ việc ban hành đạo luật mở rộng phạm vi của luật Thực Hành Hạn Chế Thương Mại tới cả những hoạt động dịch vụ. Các bạn dự đoán sẽ có ảnh hưởng nào do những thay đổi đó gây ra?

TRẢ LỜI VÀ BÌNH LUẬN VỀ CHƯƠNG 24

Những khái niệm quan trọng và thuật ngữ chuyên môn

1 b	4 o	7 k	10 g	13 j	16 r
2 i	5 l	8 e	11 d	14 c	17 f
3 m	6 h	9 n	12 p	15 a	18 q

Bài tập :

1. **Bảng A 24.1** *Bảng quyết toán của Ngân hàng Anh tháng 3, 1990*

Vụ	Có	Tỉ bảng	Nợ	Tỉ bảng
Phát hành	Chứng khoán Chính phủ	10.8	Giấy bạc trong lưu thông	15.2
	Chứng khoán khác	4.4		
	Tài sản của Vụ phát hành	15.2	Nợ của Vụ phát hành	15.2
Nghiệp vụ Ngân hàng	Chứng khoán Chính phủ	1.4	Tiền gửi của công chúng	0.1
	Ứng trước	0.5	Tiền gửi của các Ngân hàng	1.5
	Tài sản khác	1.8	Dự trữ và các khoản khác	2.1
			Ký gửi đặc biệt	0.0
	Tài sản có của nghiệp vụ Ngân hàng	3.7	Nợ của nghiệp vụ Ngân hàng	3.7

2. a) Hãy nhớ lại rằng

$$M = \frac{(c_p + 1)}{(c_p + c_h)} \times H = 3{,}11 \times 12$$

= 37,32 triệu Bảng

b) Điều này có ảnh hưởng làm giảm số nhân về tiền từ 3,11 xuống 2,8, vì vậy cung tiền tệ giảm xuống 33,6 triệu Bảng.

c) Điều này có tác động như (b) – cung tiền tệ giảm xuống 33,6 triệu Bảng.

d) Cũng có ảnh hưởng như (b)

e) Việc giảm H đi 1 triệu Bảng làm giảm lượng cung tiền M1 một lượng bằng số nhân về tiền, nói cách khác giảm 3,11 triệu Bảng, thành 34,21 triệu Bảng.

3. a) Tăng thu nhập thực tế dẫn tới tăng cầu về tổng lượng tiền thực tế do cả hai động cơ, động cơ giao dịch và dự phòng.

b) Nếu điều này được hiểu như việc giảm bớt tính không chắc chắn, thì cầu tiền tệ sẽ giảm nhờ tác động của động cơ dự phòng.

c) Giảm cầu về tiền thực tế, cơ bản do động cơ tài sản.

d) Điều này ngược lại (c). Lãi suất danh nghĩa biểu thị chi phí cơ hội của việc giữ tiền.

e) Điều này sẽ tác động đến cầu về tiền *danh nghĩa*, nhưng nhu cầu về lượng tiền *thực tế* sẽ không bị tác động.

f) Nếu chúng ta xem xét tiền theo nghĩa rộng, chênh lệch này lại cho thấy chi phí cơ hội của việc giữ tiền, do đó chúng ta dự đoán cầu tiền thực tế sẽ giảm.

g) Tăng cầu tiền thực tế do động cơ dự phòng.

h) Ảnh hưởng phụ thuộc vào việc dân chúng phản ứng như thế nào: nếu họ không thay đổi cung cách chi tiêu, thì khi đó họ có thể tăng nhu cầu tiền thực tế. Tuy nhiên, họ có thể quyết định chuyển vốn giữa tiền và trái phiếu để có được lãi suất cho tiền mặt, mà nếu không, đã nằm không trong một quãng thời gian, hoặc họ có thể quyết định thay đổi cung cách chi tiêu bằng việc

đi mua hàng ở trung tâm thực phẩm đông lạnh một tháng một lần.

i) Điều này ảnh hưởng tới cung tiền tệ ; có thể có một sự dịch chuyển dọc theo đường cầu khi lãi suất thay đổi, nhưng không phải sự dịch chuyển của hàm cầu. (Sự khác nhau giữa di chuyển của đường cong và sự dịch chuyển dọc theo đường cong đã được xem xét ở chương 3).

4. a) 137,5 x 100/139,7 = 98,4

b) Chúng ta thấy thu nhập thực tế giảm trong thời kỳ này (nhưng không nhiều lắm): điều này có xu hướng giảm cầu về lượng tiền thực tế (đặc biệt là M1). Tuy nhiên, tỉ lệ lãi suất thực tế cũng giảm, làm giảm chi phí cơ hội của việc giữ tiền : tác động này sẽ có xu hướng tăng cầu về lượng tiền thực tế (đặc biệt M3 tính bằng Bảng). Giá thay đổi không nhất thiết có ảnh hưởng lớn tới cầu tiền thực tế, nhưng chắc chắn sẽ góp phần vào việc tăng đáng kể trọng nhu cầu giữ tiền danh nghĩa.

c) Đối với M1 thực tế : 151,5 x 100/139,7 = 108,4

Đối với M3 thực tế tính bằng bảng: 178,0 x 100/139,7 = 127,4

Những đáp số này nhất quán với những quan sát của chúng ta, đặc biệt phản ánh những thay đổi trong tỉ lệ lãi suất danh nghĩa – lưu ý rằng, như đã dự đoán, lượng tiền thực tế M3 được giữ tăng nhanh hơn M1 thực tế.

d) Câu trả lời đơn giản là cơ quan chức trách không kiểm soát giá chính xác được: tất cả các công cụ tiền tệ đều có ảnh hưởng tới cung tiền danh nghĩa – nhưng chính là cung tiền thực tế mới thích hợp cho việc gây tác động tới hành vi ứng xử của dân chúng.

5. a) Với cầu tiền tệ ở mức LL_o và cung tiền tệ MS_o, cân bằng có được ở mức lượng tiền thực tế là OF và lãi suất OA.

b) Vị trí của đường LL phụ thuộc chủ yếu vào thu nhập thực tế, tăng thu nhập này có thể giải thích cho sự di chuyển từ LL_o đến LL_1.

c) Với cầu tiền ở LL_1, nhưng cung tiền ở MS_o và lãi suất vẫn ở OA , rõ ràng có mức bội cầu về tiền một khoản bằng FG.

d) Điều này được thấy qua một lượng bội cung trái phiếu tương đương, kết quả là giá trái phiếu giảm, đến lượt nó lại làm cho tỉ lệ lãi suất tăng. Quá trình này tiếp diễn cho tới khi sự cân bằng được thiết lập.

e) Điểm cân bằng mới ở lãi suất OC, tại đây cầu tiền thực tế tương đương với cung tiền OF.

6. **Bảng A24.2** *Kiểm soát tiền tệ ở Vương Quốc Anh*

Cơ chế kiểm soát	Trước 1971	Cạnh tranh và kiểm soát tín dụng	Sau 20 tháng 8 1981
Tỉ lệ tiền mặt	8%	1,5%	0,5%
Tỉ lệ tài sản thứ cấp hay có khả năng chuyển hoán	28% Tài sản có khả năng chuyển hoán: tiền gửi	12,5% Tài sản dự trữ tiền gửi	Không có
Kiểm soát ứng trước	Lượng lớn nhất	Kiểm soát số lượng	Không có
Ký gửi đặc biệt	Có	Có	Qui định nhưng đến nay vẫn chưa dùng
Ký gửi đặc biệt bổ sung	Không	Có, sau 1973	Không
Tỷ suất chiết khấu	Lãi suất Ngân hàng	Lãi suất cho vay tối thiểu	Không có tỷ lệ thông báo trước, mà được giữ trong khoảng được chọn thông qua nghiệp vụ thị trường mở.

f) Ngân hàng có thể tác nghiệp dựa trên tổng lượng tiền mạnh hay vào số nhân tiền, như chúng ta đã biết. Nghiệp vụ đối với tiền mạnh có thể thực hiện được thông qua nghiệp vụ thị trường mở để bán kỳ phiếu hay trái phiếu cho dân chúng. Số nhân tiền có thể được thực hiện thông qua tác động tới tỉ lệ tiền gửi bằng tiền mặt mà các ngân hàng giữ.

g) Điểm cân bằng ở mức lãi suất OD, tổng lượng tiền thực tế OE.

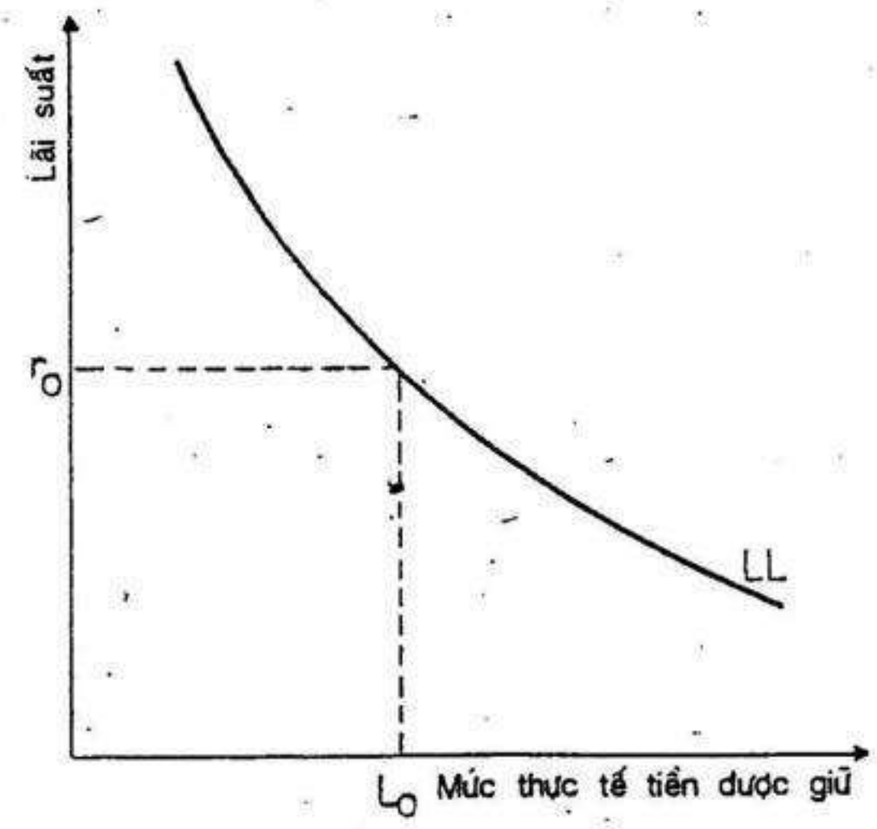
Bảng A24.2 được dựa trên một bảng tương tự trong một bài báo của M. T. Artis "kiểm soát tiền tệ ở Anh". Tạp chí kinh tế, cuốn 2(2).

7. (d)

8. (c)

9. (b)

10. Giả sử rằng đường cầu tiền được biết ở mức LL trong đồ thị A24.1 và Ngân hàng định L_o là mức mục tiêu của tổng tiền. Bằng cách cố định lãi suất tại r_o, thì có thể làm cho cung tiền tự điều chỉnh phù hợp với mức mục tiêu.



Hình A24.1 *Kiểm soát tiền tệ thông qua lãi suất*

Kỹ thuật này phụ thuộc vào sự ổn định của đường LL và phụ thuộc vào kiến thức của các quan chức về nó. Nếu LL chưa biết và cũng không ổn định, thì không có khả năng đạt được mục tiêu bằng con đường này. Phương pháp này cũng còn đòi hỏi rằng tình trạng cân bằng phải đạt được một cách dễ dàng và nhanh chóng.

Đúng / sai

1. Đúng: xem mục 24–1 trong sách chính

2. Sai : để giảm cung tiền, Ngân hàng phải khiến các ngân hàng giữ lượng tiền mặt dự trữ lớn hơn (xem mục 24–2 của sách chính)

3. Đúng

4. Đúng

5. Sai : bàn về vai trò của Ngân hàng như người cho vay cứu cánh cuối cùng, xem mục 24–3 trong sách chính.

6. Sai : in tiền không phải là cách duy nhất để tài trợ cho PSBR. PSBR tăng không nhất thiết có nghĩa là cung tiền tệ tăng.

7. Không còn đúng nữa : biện pháp xoá bỏ kiểm soát Big Bang được đưa ra để giải quyết nhiều vấn đề (xem hộp 24–1 trong sách chính)

8. Đúng: xem mục 24–4 của sách chính.

9. Sai : tính không chắc chắn đã tạo ra cầu tiền tệ để dự phòng.

10. Sai : Lãi suất *danh nghĩa* phản ánh sự khác nhau về lợi ích giữa việc giữ tiền và trái phiếu tốt hơn.

11. Sai : giá cả có thể thay đổi theo phương thức vượt ra khỏi sự kiểm soát của Ngân hàng, cho nên cung tiền danh nghĩa dễ kiểm soát hơn (xem mục 24–5 trong sách chính).

12. Đúng

13. Đúng : xem mục 24–6 của sách chính

14. Sai: chương trình "coóc–sê" bị xoá bỏ năm 1980

15. Đúng: xem mục 24-7 của sách chính

16. Đúng

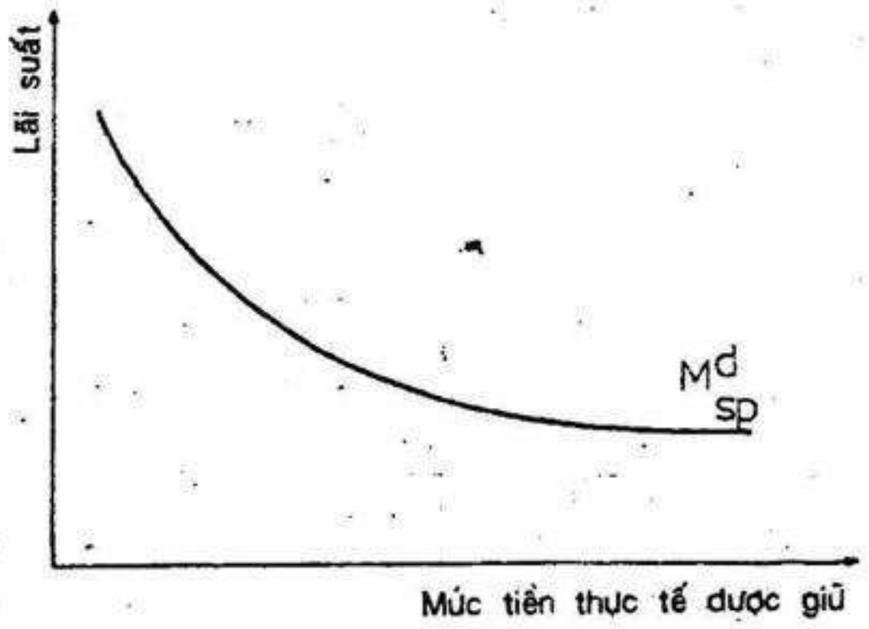
Những câu hỏi để tư duy

1. a) Nếu bạn dự đoán lãi suất tăng, thì bạn sẽ nghĩ rằng giá của trái phiếu giảm - như vậy bạn sẽ giữ tất cả của cải của bạn dưới dạng tiền để tránh lỗ vốn.

b) Nếu lãi suất cao và giá của trái phiếu trong trường hợp đó thấp, do đó bạn có thể quyết định đầu tư hết của cải của mình vào trái phiếu để thu lãi vốn về khi giá trái phiếu tăng. Khi lãi suất đạt tới r_c (điểm tới hạn) bạn sẽ không còn dự tính rằng giá trái phiếu sẽ thay đổi và sẽ không chú ý đến phân biệt giữa tiền và trái phiếu nữa.

c) Phân tích này đã xuất hiện trong "Lý thuyết Tổng Quát" của Keynes. Thuyết này gọi nó là cầu về tiền đầu cơ. Tổng mối quan hệ được thể hiện ở đồ thị A24-2. Đường cong đi xuống do có giả định rằng các cá nhân khác nhau có dự đoán r_c khác nhau, nhưng ở một điểm nào đó, lãi suất trở nên thấp đến mức mọi người đều công nhận rằng nó không thể giảm hơn nữa.

2. Hãy xem lời gợi ý ở hộp 24-2 trong sách chính.



Hình A24.2 *Cầu tiền tệ để đầu cơ.*

3. Trong kế hoạch cạnh tranh và quản lý tín dụng, trái phiếu kho bạc được coi như là tài sản cho dự trữ.

4. Gợi ý : Có thể có những từ cơ bản để suy nghĩ là "hiệu quả" "cạnh tranh" và "giám sát". Xem chi tiết hơn trong hộp 24-1 của sách chính hay trong bài báo của W.A. Thomas, Big Bang and the City" (sự bùng nổ và khu City) trong *tạp chí kinh tế*, tháng 5, 1987.

Chương 25

Chính sách tài khóa và tiền tệ trong một nền kinh tế đóng

Sau khi sản lượng hàng chế tạo ở Vương quốc Anh giảm 16% do có sự giảm nhanh trong tổng cầu giữa tháng 6 -1979 và tháng 12-1980, CBI (liên minh công nghiệp Anh) kêu gọi giảm tỉ lệ lãi suất để tạo điều kiện cho việc phục hồi. Cho đến nay, chúng ta vẫn chưa đưa ra ý kiến gợi ý vì sao tỉ lệ lãi suất lại quan trọng đến thế. Bây giờ là việc bắt đầu kết hợp mô hình của chúng ta bằng cách kết hợp phương án mở rộng về mô hình thu nhập - chi tiêu của các chương 21 và 22 với những phân tích về thị trường tiền tệ ở các chương 23 và 24. Khi đó, chúng ta sẽ có khả năng xem xét kỹ hơn những phương án chính sách có trong tay. Để đơn giản hoá, chúng ta giả định rằng có một nền kinh tế đóng và giá vẫn tiếp tục được cố định.

Trong phần "những câu hỏi để tư duy" ở chương 21, đã đề nghị bạn xem xét những yếu tố nào khác ngoài thu nhập có ảnh hưởng tới tổng lượng tiêu dùng. Một yếu tố tác động đó là qui mô *của cải* của các hộ gia đình. Ngoài ra, cung tiền tệ thực tế tăng có thể có ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp tới cách thức giữ tài sản. Những ảnh hưởng trực tiếp xuất phát từ thực tế tiền là một tài sản trong toàn bộ danh mục tài sản của các hộ gia đình. tác động gián tiếp ảnh hưởng thông qua tỉ lệ lãi suất: cung tiền tệ tăng dẫn tới giảm trong lãi suất cân bằng. Giá trái phiếu tăng theo làm tăng giá trị của tài sản tài chính trong tay các hộ gia đình.

Giả thuyết thu nhập vĩnh cửu do giáo sư milton Fredman đưa ra cho rằng, những quyết định tiêu dùng dựa trên thu nhập lâu dài hay "vĩnh viễn". Nhưng thay đổi trong thu nhập được coi là tạm thời, có thể không ảnh hưởng tới cung cách tiêu dùng. *Giả thuyết về vòng đời* do giáo sư Albert Audo và Franco Modigliani đưa ra cũng cho rằng, chính thu nhập bình quân qui định những quyết định tiêu dùng. Mọi người dự tính về thu nhập có thể có của mình trong suốt cả cuộc đời và xây dựng nên cách thức chi tiêu phù hợp với thu nhập đó sao cho có được mức chi tiêu ổn định, mặc dù thu nhập có thể biến động trong những giai đoạn khác nhau của cuộc đời. Để đạt được điều này, thì trong cuộc sống, người ta phải lần lượt đi vay, tiết kiệm và tiêu tiền tiết kiệm, và do vậy, thay đổi tỉ lệ lãi suất có lẽ là một yếu tố quan trọng.

Những thuyết "hiện đại" về tiêu dùng nhấn mạnh lại tầm quan trọng của lãi suất và nhấn mạnh rằng, cách thức phản ứng

của các hộ gia đình khi tình huống thay đổi phụ thuộc vào việc họ cho rằng những thay đổi này là tạm thời hay lâu dài.

Cho tới nay, một cấu phần chính khác của tổng cầu, *đầu tư*, được xem là *tự định*, điều này không còn thích hợp nữa. Một phần trong đầu tư là chi tiêu cho *vốn cố định* (nhà xưởng và máy móc, nhà máy, nơi ăn chốn ở và xe cộ). Một phần là *vốn lưu động* (dự trữ). Phần sau tương đối nhỏ, nhưng có tính biến động cao. Chúng ta vẫn tiếp tục coi đầu tư của khu vực công cộng như là một phần trong chi tiêu của Chính phủ, nhưng sẽ đi sâu xem xét đầu tư của khu vực tư nhân kỹ càng hơn. Các hãng tiến hành đầu tư sau khi đã cân nhắc chi phí và lợi nhuận. Thường thì, chi phí đầu tư tập trung nhiều ở hiện tại, những lợi nhuận sẽ được thu trong tương lai. Nguồn lợi nhuận trong tương lai phải đủ để bù đắp cả chi phí hiện tại và lãi suất. Khi đánh giá một dự án đầu tư, đánh giá chi phí cơ hội của các nguồn vốn là rất quan trọng. Tỉ lệ lãi suất trên thị trường càng cao thì lợi tức đầu tư thu được càng phải cao.

Giả sử một hãng xếp hạng những dự án đầu tư lựa chọn theo mức lợi tức thu được. Ở lãi suất cao, rất ít dự án có thể đáp ứng được tiêu chuẩn cần thiết này – nhưng khi mức lãi suất trên thị trường giảm, sẽ có nhiều dự án trở thành có lãi : điều này cho ta *đường cầu đầu tư* đi xuống, và vị trí của nó phụ thuộc vào chi phí về vốn, vào nguồn lợi tức dự tính thu được trong tương lai và vào "tính quả quyết trong kinh doanh". Tầm quan trọng của những dự đoán trong quá trình đưa ra quyết định là điểm mấu chốt, và nó có thể khiến cho hàm đầu tư thay đổi. Hàm này sẽ dốc hơn đối với những tài sản lâu bền.

Dự trữ có thể được giữ lại vì ý muốn đầu cơ hay đơn giản chỉ vì quá trình sản xuất cần có thời gian. Chi phí của việc giữ lượng lưu kho này một lần nữa lại là chi phí cơ hội – là mức lãi suất có thể kiếm được từ những vốn đó. Và ở đây, chúng ta lại có một hàm cầu đi xuống.

Đến nay, chúng ta đã thấy hai cách mà qua đó, lãi suất có thể ảnh hưởng tới tổng cầu – đó là thông qua tiêu dùng và đầu tư. Với sự liên hệ giữa cung tiền tệ và lãi suất, điều này cho chúng ta một *cơ chế lan truyền* mà qua đó, sự thay đổi trong cung tiền tệ có thể ảnh hưởng tới tổng cầu – chúng ta đã thiết lập được một mối liên hệ giữa tiền tệ và thị trường hàng hoá. Một cách khác để xem xét vấn đề này là xem vị trí đường tổng cầu trong mô hình thu nhập – chi tiêu phụ thuộc vào lãi suất và vì vậy, có một cách qua đó cung tiền tệ thay đổi dẫn tới thay đổi trong sản lượng cân bằng. Những tác động ban đầu của tăng cung tiền tệ có thể sau đó bị giảm đi do khi thu nhập tăng và cầu đối với tiền cho giao dịch cũng tăng thì đã đối trọng được một phần lượng giảm trong mức lãi suất. Cũng chính ảnh hưởng dập tắt này làm giảm tác động của chi tiêu Chính phủ – vì có ảnh hưởng *lấn át* đối với cả đầu tư và tiêu dùng.

Mô hình trước đây của chúng ta cho thấy rằng, nếu xem xét cùng một lúc điểm cân bằng cả trong thị trường hàng hoá và thị trường tiền tệ thì rất cồng kềnh. Một phương cách khác là *mô hình IS-LM. Đường IS* là quỹ tích của những kết hợp giữa sản lượng thực tế và lãi suất, nó cho điểm cân bằng trong thị trường hàng hoá. Đường này dốc xuống, vì lãi suất thấp cho ta thu nhập cân bằng cao hơn do tác động của thu nhập đối với đầu tư và tiêu dùng. Hệ số góc của IS phụ thuộc vào tính nhạy cảm của tổng cầu đối với lãi suất. Vị trí của nó phụ thuộc vào mức chi tiêu của Chính phủ và vào tính quả quyết trong kinh doanh và những yếu tố khác có ảnh hưởng tới đầu tư và tiêu dùng tự định.

Đường LM là quỹ tích của những kết

hợp giữa sản lượng thực tế và lãi suất, nó cho ta điểm cân bằng của thị trường tiền tệ – nói cách khác, điểm mà cầu đối với lượng tiền thực tế (mà Keynes gọi là đường ưa tiên đối với thanh khoản) tương đương với cung. Đường LM đi lên; độ dốc của nó phụ thuộc vào độ nhạy cảm của cầu tiền tệ đối với mức lãi suất và thu nhập; ví dụ : độ nhạy bén của cầu tiền tệ đối với lãi suất càng cao với thu nhập càng thấp, thì đường LM càng có xu thế nằm ngang. Vị trí của LM phụ thuộc vào lượng cung tiền thực tế và phụ thuộc vào "ưu tiên thanh khoản". Cần phải nhớ rằng, cung tiền tệ thực tế phụ thuộc cả vào cung tiền danh nghĩa và mức giá, mặc dù bây giờ chúng ta giả định rằng giá cả là cố định.

Cân bằng đồng thời ở cả thị trường hàng hoá và thị trường tiền tệ có thể phân tích được bằng cách kết hợp đường IS và LM lại với nhau, điều này cho thấy tổ hợp cân bằng duy nhất của sản lượng thực tế và mức lãi suất. Nền kinh tế có xu hướng dịch chuyển về phía vị trí cân bằng này.

Việc bán trái phiếu để bù đắp lượng chi tiêu tăng lên của Chính phủ làm dịch chuyển đường IS và làm tăng sản lượng cân bằng cũng như lãi suất. Sự lấn át chỉ hoàn hảo khi LM thành thẳng đứng. Tăng cung tiền tệ để bù đắp tăng chi tiêu chính phủ làm dịch chuyển cả IS và LM và điều này có thể sắp xếp để mức lãi suất ổn định và chỉ có sản lượng tăng mà thôi – nghĩa là, không có sự lấn át xảy ra. Điều này minh họa mối tương tác giữa chính sách tài chính và tiền tệ. Đối với chính sách tiền tệ, với một mức giá cho trước, tăng lượng cung tiền làm dịch chuyển LM và làm lãi suất cân bằng giảm, sản lượng tăng, cần phải giảm tỉ lệ lãi suất để khuyến khích tăng tổng cầu.

Quản lý là việc dùng chính sách tài chính và tiền tệ để ổn định ở một mức sản lượng trung bình cao. Chính sách tài chính và tiền tệ không có ảnh hưởng giống nhau, mà có những ảnh hưởng khác nhau tới *cơ cấu* của tổng cầu. Chính sách tài chính *nới lỏng* được thể hiện bằng mức chi tiêu cao của Chính phủ, khi được kết hợp với việc *thắt chặt* tiền tệ, sẽ có xu hướng dẫn tới lãi suất cao và giảm chi tiêu của khu vực tư nhân. Với chính sách thắt chặt tài chính và nới lỏng tiền tệ, mức lãi suất thấp khuyến khích chi tiêu của tư nhân. Những tác động của chính sách tiền tệ có thể là không dự đoán trước được do bản chất gián tiếp của cơ chế lan truyền.

Ở những chương sau, chúng ta sẽ xem xét một loạt những vấn đề khác. Có thể có những trường hợp chúng ta muốn khuyến khích đầu tư do những tác động có lợi cho tăng trưởng kinh tế hay trường hợp chính sách nới lỏng tiền tệ có tác động tới lạm phát. Những vấn đề này không thể xem xét trong mô hình tĩnh tại hiện nay được.

Mô hình của chúng ta cho tới nay thiên về trường phái Keynes, với sự nhấn mạnh vào tổng cầu. Trong những năm trước thế chiến thứ 2, hành động vô thức để tối tân hoá quân đội đã có tác động trong việc tăng sản lượng và công ăn việc làm : chính sách nới lỏng tiền tệ và tài chính của chính phủ của thủ tướng Heath vào những năm 1972 – 1973 ít thành công hơn do tác động của nó đối với lạm phát. Rõ ràng là chúng ta không thể đi sâu hơn nếu không xem xét mức giá được xác định như thế nào ? Chúng ta cũng phải bỏ qua giả định có năng lực dư thừa và chỉ khai thác ý nghĩa toàn dụng nhân công. Chúng ta cần phải tránh việc tự vừa lòng khi chỉ nhấn mạnh phía cầu, và chúng ta cần phải nhận thức được rằng, một khu vực Chính phủ ngày càng mở rộng cùng với thuế cao có thể có ảnh hưởng tới yếu tố khuyến khích khu vực tư nhân. Phân tích về cầu của Keynes có thể vẫn thích hợp cho những phân tích ngắn hạn, nhưng ta cũng không thể bỏ qua được phía cung của nền kinh tế, và phí cung sẽ được xem xét trong chương tiếp theo.

NHỮNG KHÁI NIỆM QUAN TRỌNG VÀ THUẬT NGỮ CHUYÊN MÔN

Hãy xếp những khái niệm có đánh chữ cái bên cạnh vào cụm từ có đánh số sao cho thích hợp :

a) Hiệu ứng của cải

b) Phối hợp chính sách tài chính-tiền tệ

c) Đường nhu cầu đầu tư

d) Nới lỏng tiền tệ

e) Đường IS

f) Sự lấn át

g) Chính sách tài chính nới lỏng

h) Cơ chế lan truyền

i) Giả thuyết về thu nhập vĩnh cửu

j) Chính sách tài chính thắt chặt

k) Đường LM

l) Thắt chặt tiền tệ

m) Giả thuyết về vòng đời

n) Quản lý cầu

1. Hàm cho thấy các hãng muốn đầu tư bao nhiêu ở mỗi lãi suất.

2. Sự dịch chuyển lên trên (hay xuống dưới) của hàm tiêu dùng khi tài sản của các hộ gia đình tăng (hay giảm) và mọi người tiêu nhiều lên (ít đi) ở mỗi mức thu nhập khả dụng của họ.

3. Một lập trường chính sách mà trong đó, Chính phủ hạn chế lượng cung tiền và khiến cho mức lãi suất tăng lên.

4. Cách thức qua đó, sự thay đổi trong cung tiền có ảnh hưởng tới tổng cầu.

5. Lý thuyết về tiêu dùng do Audo và Modigliani đưa ra, lập luận rằng mọi người lập kế hoạch tiêu dùng bằng việc xem xét thu nhập dự tính trong suốt cuộc đời.

6. Lý thuyết về tiêu dùng do Friedman đưa ra, lập luận rằng tiêu dùng không chỉ phụ thuộc vào thu nhập khả dụng hiện tại, mà còn vào thu nhập trung bình trong dài hạn.

7. Việc sử dụng chính sách tài chính và tiền tệ để ổn định mức thu nhập xoay quanh một mức trung bình cao.

8. Đường cong cho thấy những tổ hợp khác nhau giữa lãi suất và thu nhập, phù hợp với điểm cân bằng trên thị trường tiền tệ.

9. Sự giảm nhu cầu chi tiêu và đầu tư tư nhân do chi tiêu Chính phủ tăng, làm tang tổng cầu và do đó, tăng lãi suất.

10. Một chính sách trong đó, Chính phủ cho phép mở rộng cung tiền tệ và do đó, giảm lãi suất.

11. Một chính sách theo đó, Chính phủ giảm chi tiêu của mình và tăng thuế.

12. Một chính sách sử dụng kết hợp các biện phát tài chính và tiền tệ.

13. Đường cong cho thấy những tổ hợp giữa thu nhập và lãi suất tại đó, thị trường hàng hoá có sự cân bằng.

14. Một chính sách theo đó, Chính phủ giảm thuế và tăng chi tiêu.

BÀI TẬP

1. Bảng 25.1 cho thấy số liệu của Anh về tỉ lệ tiết kiệm và lãi suất trong giai đoạn 1978-1989.

a) Hãy nghiên cứu các số liệu và cố gắng chỉ ra xu hướng của chúng.

b) Các nhà kinh tế thường nhận thấy rằng, biểu diễn các số liệu sao cho dễ nhìn thấy được là quan trọng hơn. Hãy biểu thị tỉ lệ tiết kiệm và tỉ suất lợi nhuận của trái phiếu kho bạc trên cùng một đồ thị theo thời gian.

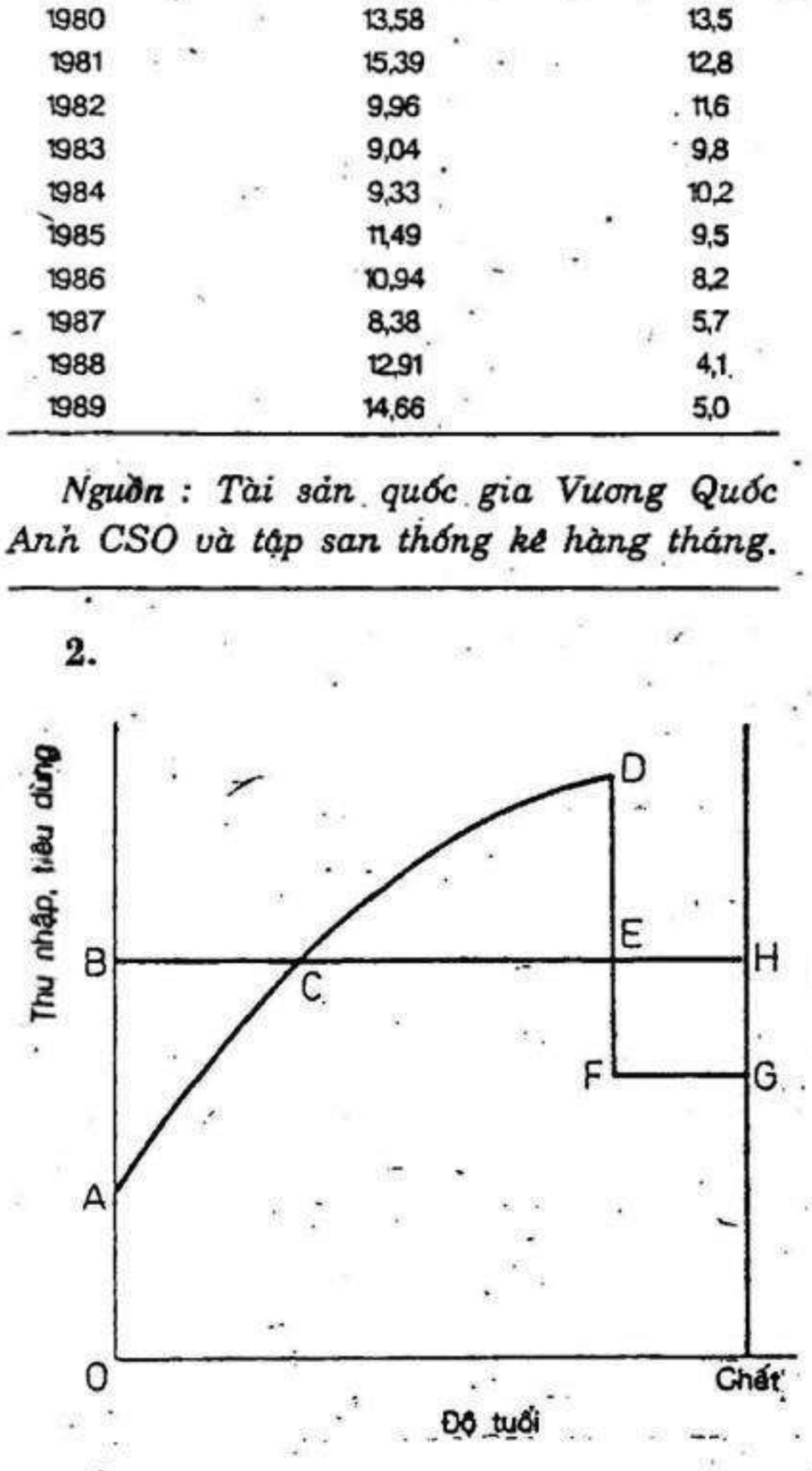
c) Hãy bình luận mối quan hệ thấy được giữa hai chuỗi số liệu này.

Bảng 25.1 *Lãi suất và tỉ lệ tiết kiệm.*

	Lãi suất trái phiếu kho bạc (%)	Tỉ lệ tiết kiệm %
1978	11,91	11,1
1979	16,49	12,2
1980	13,58	13,5
1981	15,39	12,8
1982	9,96	11,6
1983	9,04	9,8
1984	9,33	10,2
1985	11,49	9,5
1986	10,94	8,2
1987	8,38	5,7
1988	12,91	4,1
1989	14,66	5,0

Nguồn : Tài sản quốc gia Vương Quốc Anh CSO và tập san thống kê hàng tháng.

2.



Hình 25.1 *Tiêu dùng và vòng đời.*

Hình 25.1 miêu tả thu nhập và tiêu dùng trong suốt cuộc đời. Đường ACDFG thể hiện thu nhập khả dụng, nó tăng dần trong quá trình làm việc của từng cá nhân và rồi giảm xuống tới mức lương hưu trí. OB cho thấy thu nhập trung bình dài hạn, hay "vĩnh cửu". Cá nhân đều có ý định duy trì một mức tiêu dùng ổn định suốt cuộc đời để có thể tiêu được hết tổng thu nhập suốt đời mình.

a) Mức tiêu dùng nào sẽ được chọn ?

b) Vùng ABC thể hiện cái gì ?

c) Vùng ABC được bù đắp bằng cách nào?

d) Vùng CDE thể hiện số dư trong thu nhập hiện tại so với tiêu dùng hiện tại. Tại sao mọi người lại "tiết kiệm" trong thời kỳ này?

e) Vùng EFGH (trong những năm hưu trí) thể hiện cái gì ?

f) EFGH được bù đắp như thế nào ?

g) Hành vi tiêu dùng sẽ bị ảnh hưởng như thế nào, nếu các cá nhân bắt đầu cuộc đời với một lượng của cải thừa kế.

h) Hãy bình luận tác động của việc tăng lãi suất đối với giá trị hiện tại của thu nhập tương lai và đối với tiêu dùng.

3. Bảng 25.2 cho thấy số liệu ở nước Anh về những cấu phần đầu tư khác nhau trong năm 1978 và 1988

a) Hãy tính tổng đầu tư cố định trong mỗi năm (1978 - 1988)

b) Tính tỉ lệ % của khu vực công cộng trong mỗi năm.

Bảng 25.2 *Đầu tư ở Vương Quốc Anh (tỉ Bảng ở mức giá năm 1985)*

	1978	1988
KHU VỰC TƯ NHÂN		
Xe cộ, tầu biển và máy bay	6.3	6.9
Nhà máy và máy móc	13.2	26.7
Nhà cửa	8.9	12.2
Xây dựng và những việc khác v.v.	9.7	18.6
KHU VỰC NHÀ NƯỚC		
Xe cộ, tàu biển và máy bay	0.8	0.6
Nhà máy và máy móc	5.1	3.5
Nhà cửa	3.9	2.6
Xây dựng và những việc khác v.v.	6.9	3.8
Dự trữ (tư nhân và Nhà nước)	1.8	4.4

c) Hãy tính tổng đầu tư trong mỗi năm

d) Bình luận những xu hướng cơ bản rút ra từ những số liệu này.

4. Một hãng đang thẩm định những cơ hội đầu tư của mình. Bảng 25.3 cho thấy những dự án hiện có.

Bảng 25.3 *Cơ hội đầu tư*

Dự án	Chi phí (Bảng)	Tỷ suất lợi tức dự tính (%/năm)
A	4000	6
B	6000	12
C	4000	2
D	5000	20
E	3000	10
F	10000	16

Giả định rằng, hãng này có đủ vốn tự có để có thể thực hiện bất kỳ dự án nào họ mong muốn mà không cần vay.

a) Hãng này sẽ tiến hành dự án nào, nếu lãi suất trên thị trường hiện hành là 11%/năm ?

b) Dự án nào (nếu có) sẽ bị loại bỏ khi lãi suất trên thị trường tăng thêm 2%. Tại sao lại có quyết định này ?

c) Hãy vẽ một đường biểu thị hãng này sẽ tiến hành đầu tư bao nhiêu tại những giá trị khác nhau của lãi suất trên thị trường.

d) Bạn dự đoán đường này sẽ bị ảnh hưởng như thế nào nếu "niềm tin vào kinh doanh" của hãng tăng lên ? Hãy liên hệ câu trả lời của bạn với bảng 25.3.

5. Bài tập này xem xét cơ chế lan truyền của chính sách tiền tệ trong một nền kinh tế đóng với giá được cố định. Giả sử rằng có sự tăng trong lượng cung tiền thực tế.

a) Chính sách này có ảnh hưởng gì tới thị trường trái phiếu.

b) Hãy nêu tóm tắt tác động của chính sách này tới đầu tư và tiêu dùng.

c) Điều này có hàm ý gì tới tổng cầu?

d) Sự thay đổi trong tổng cầu này ảnh hưởng tới sản lượng cân bằng như thế nào?

e) Và điều này ảnh hưởng tới cầu về tiền tệ như thế nào ?

f) Lãi suất chịu ảnh hưởng gì, và còn ảnh hưởng gì tiếp sau đó nữa ?

g) Bạn dự đoán xem ảnh hưởng ròng đối với sản lượng cân bằng như thế nào ?

Lưu ý : Nếu bạn thấy bất kỳ các điểm nào trong chuỗi mắt xích này còn tối nghĩa, xin hãy đọc câu hỏi kết hợp với phần chú giải trong phần "trả lời và bình luận"

6. Bài tập này nói tới những ảnh hưởng lấn át của chính sách tài chính trong nền kinh tế đóng với giá cả cố định. Lần này chúng ta bắt đầu bằng việc cắt giảm trong suất thuế trực thu. Cũng như câu hỏi trên, nếu chuỗi câu hỏi này chưa rõ đối với bạn, hãy xem lại câu hỏi cùng với lời giải đáp.

a) Sự thay đổi chính sách này lúc đầu có ảnh hưởng như thế nào tới thu nhập khả dụng và tổng cầu ?

b) Ảnh hưởng tới sản lượng cân bằng theo sau đó là gì ?

c) Điều này có ý nghĩa gì đối với cầu tiền tệ thực tế ?

d) Giả sử lượng cung tiền cố định, điều này sẽ có ảnh hưởng tới giá cả trái phiếu và lãi suất như thế nào ?

e) Điều này sẽ ảnh hưởng tổng cầu theo thứ tự như thế nào ?

f) Tác động lên sản lượng cân bằng là gì?

g) Trong trường hợp nào, ảnh hưởng lấn át này sẽ kết thúc.

7. Điều nào dưới đây sẽ *ít* kích thích tăng đầu tư nhất ?

a) Lãi suất giảm

b) Tăng chi tiêu người tiêu dùng

c) Suy giảm cổ phần

d) Tăng nhập khẩu

e) Tiến bộ khoa học kỹ thuật

8. Theo lý thuyết của Keynes chính sách nào sau đây sẽ phù hợp nhất với mục tiêu giảm tỉ lệ thất nghiệp của Chính phủ ?

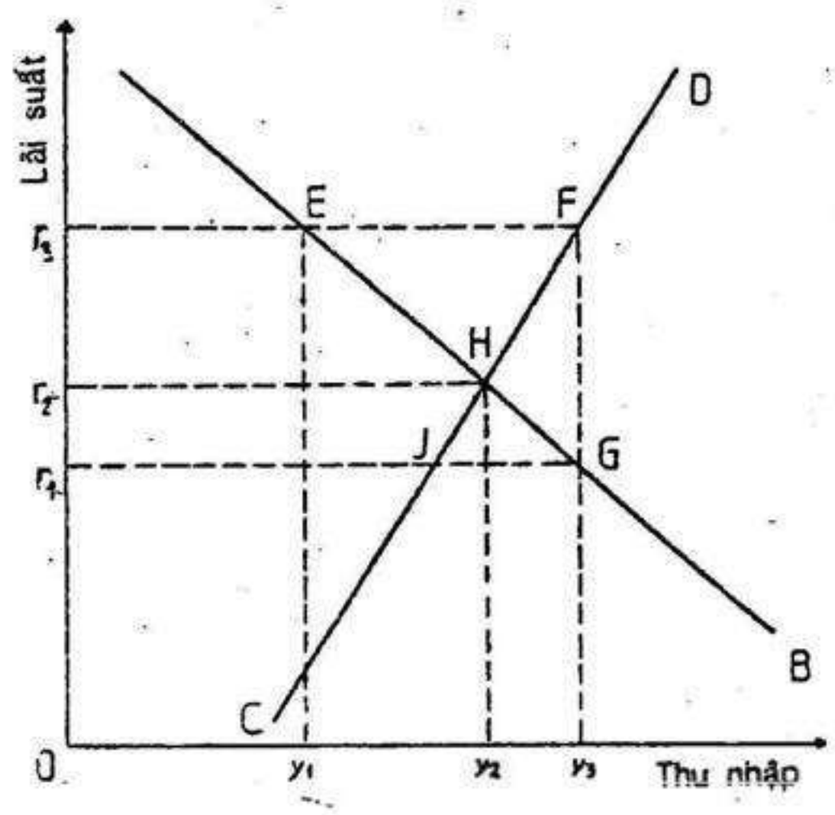
a) Giảm thuế và tăng chi tiêu Chính phủ

b) Phá giá đồng tiền, tăng thuế, và giảm chi tiêu Chính phủ

c) Chỉ tăng thuế thu nhập và tăng chi tiêu Chính phủ.

d) Phá giá, giảm thuế và giảm chi tiêu Chính phủ.

9. Hình 25.2 cho thấy đường IS và LM trong một nền kinh tế đóng với giá được cố định.



Hình 25.2 *Cân bằng trong các thị trường hàng hoá và tiền tệ.*

a) AB và CD là hai đường IS và LM nhưng hãy xác định AB và CD đâu là IS, đâu là LM?

b) Hãy bình luận trạng thái cân bằng/ bất cân bằng của thị trường hàng hoá và tiền tệ tại các điểm E,F,G,H và J.

c) Bạn dự đoán nền kinh tế sẽ phản ứng như thế nào nếu nó ở điểm J ?

d) Đối với mỗi mục tiêu sau đây, hãy chỉ ra xem liệu IS và LM có dịch chuyển không ? – và theo hướng nào (giả định rằng các yếu tố khác không đổi trong mỗi trường hợp)

(i) Tăng niềm tin vào kinh doanh

(ii) Tăng cung tiền danh nghĩa

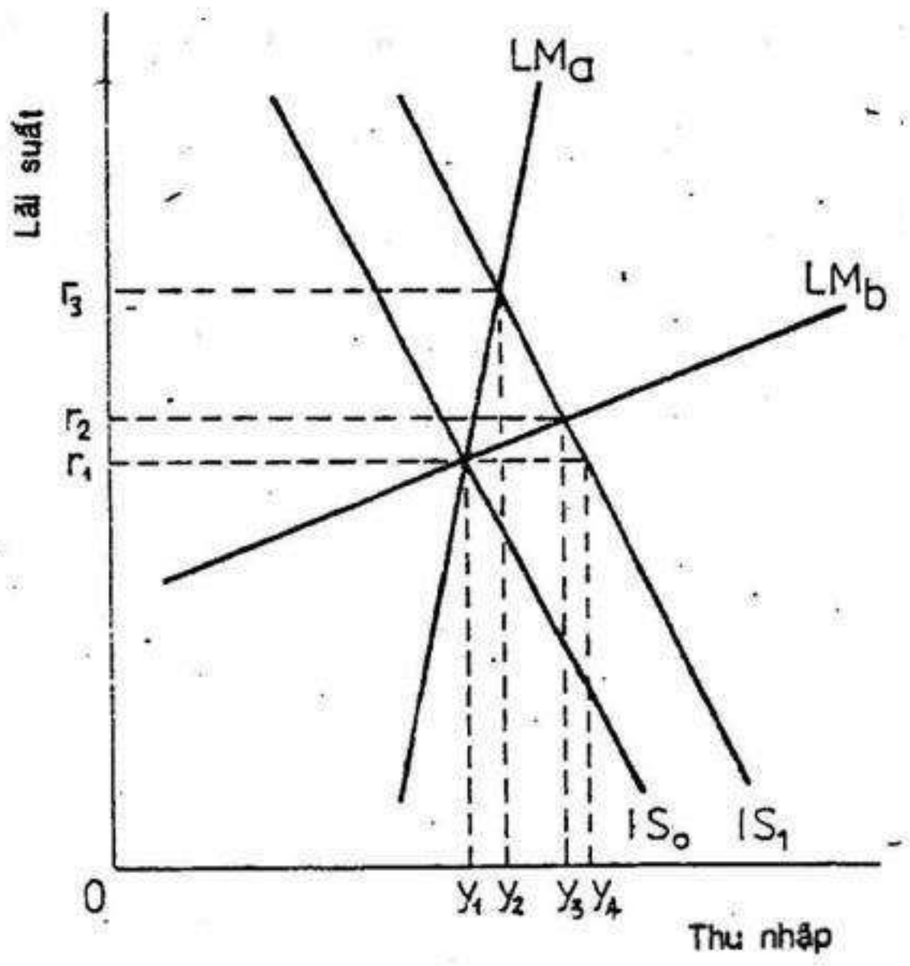
(iii) Giảm chi tiêu Chính phủ

(iv) Tăng mức giá duy nhất một lần

(v) Phân phối lại thu nhập giữa người giàu và người nghèo

(vi) Tăng lượng của cải trong các hộ gia đình.

10. Hình 25.3 minh hoạ ảnh hưởng của chính sách tài chính tới thu nhập và lãi suất cân bằng, với những giả định khác nhau về hệ số góc của hàm LM. Trong mỗi trường hợp, chính sách tài chính được biểu diễn bằng việc dịch chuyển đường IS từ IS_0 tới IS_1



Hình 25.3 *Chính sách tài chính*

a) Điểm thu nhập và lãi suất cân bằng lúc đầu là gì, bao nhiêu ?

b) Cái gì đã gây ra sự chuyển dịch từ IS_o tới IS_1

c) Ảnh hưởng "số nhân đầy đủ" của chính sách tài chính là gì ? – tức là, nếu tỉ lệ lãi suất là không đổi ?

d) Nếu chính sách tài chính được bù đắp bằng trái phiếu và đường LM tương đối *co giãn*, ảnh hưởng của chính sách tài chính đối với vị trí cân bằng như thế nào ?

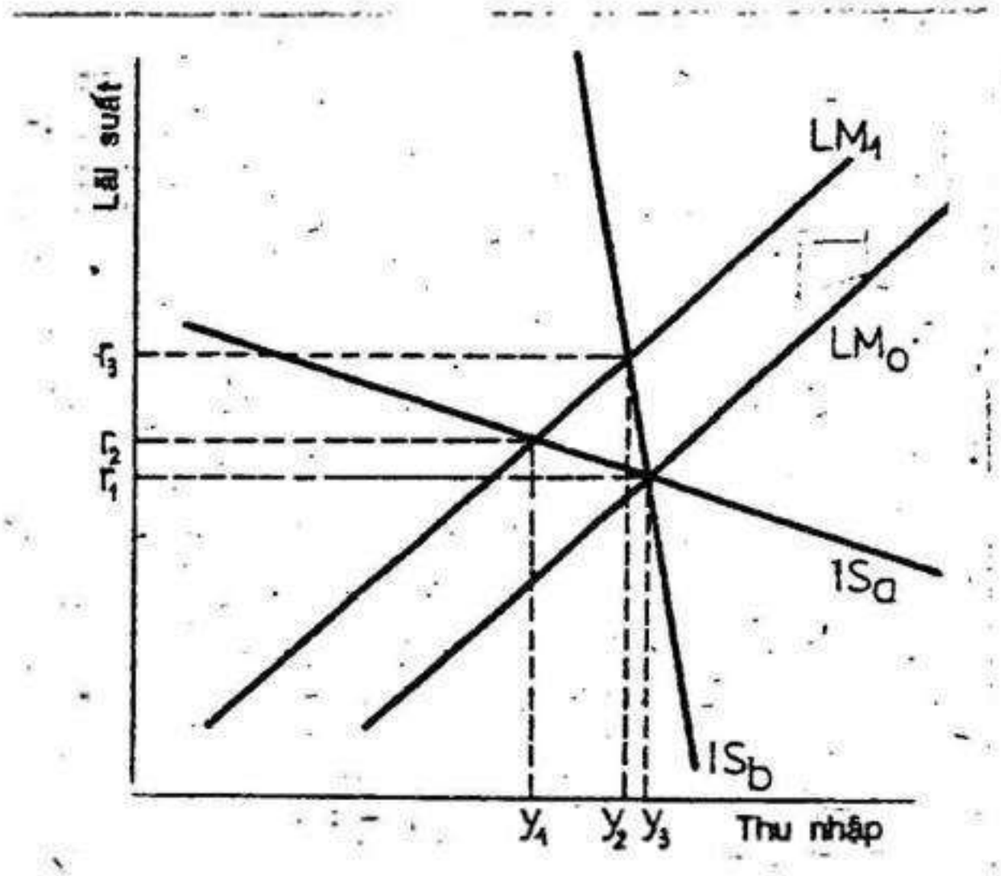
e) Nếu chính sách tài chính được bù đắp bằng trái phiếu và đường LM tương đối *không co giãn*, ảnh hưởng của chính sách thu chi đối với vị trí cân bằng như thế nào ?

f) Hãy xác định mức độ lấn át trong mỗi trường hợp

g) Điều gì quyết định sự co giãn của đường LM

h) Chính phủ có chính sách như thế nào để có thể đạt được hiệu ứng "số nhân đầy đủ"?

11. Hình 25.4 cho thấy ảnh hưởng của chính sách hạn chế tiền tệ đối với thu nhập cân bằng và lãi suất cân bằng với những giả định khác nhau về hệ số góc của đường IS. Ở đây chính sách tiền tệ được biểu thị bằng sự dịch chuyển của LM từ LM_o đến LM_1



Hình 25.4 *Chính sách tiền tệ*

a) Điểm thu nhập và tỉ lệ lãi suất cân bằng lúc đầu là đâu?

b) Điều gì đã gây ra sự dịch chuyển từ LM_o tới LM_1?

c) Tác động của chính sách tiền tệ đối với điểm cân bằng là gì khi đường IS tương đối thoải?

d) Tác động sẽ như thế nào nếu IS tương đối nằm ngang

e) Những yếu tố nào quyết định độ dốc của IS và do đó, quyết định hiệu lực của chính sách tiền tệ.

ĐÚNG/SAI

1. Việc tăng thu nhập tạm thời có thể không có tác động tới tiêu dùng hiện tại.

2. Cắt giảm thuế dẫn tới tăng tiêu dùng hiện tại.

3. Lãi suất là yếu tố duy nhất quyết định đầu tư.

4. Lãi suất cao làm tăng giá trị hiện tại của nguồn lợi nhuận dự tính thu được từ một dự án đầu tư và do đó, dẫn tới đầu tư tăng.

5. Kinh doanh Ngân hàng quốc tế là ngành đầu tiên thực sự được điều tiết ở tầm cỡ quốc tế.

6. Những thay đổi trong lãi suất ảnh hưởng tới vị trí của đường tổng cầu trong mô hình thu nhập – chi tiêu.

7. Khi tính đến cả ảnh hưởng của tỉ lệ lãi suất và thị trường tiền tệ, thì số nhân về chi tiêu chính phủ tăng lên.

8. Sự dịch chuyển *dọc* theo đường IS cho chúng ta biết về sự dịch chuyển của thu nhập cân bằng do có sự dịch chuyển của

đường tổng cầu là kết quả của chỉ riêng những thay đổi trong lãi suất.

9. Vị trí của đường LM phụ thuộc vào mức giá.

10. Chính sách tài chính và tiền tệ ảnh hưởng đến tổng cầu thông qua những con đường khác nhau, nhưng có những ảnh hưởng giống nhau.

11. Chính phủ Heath vào đầu những năm 1970 đã theo đuổi sự phối hợp giữa chính sách tài chính và tiền tệ nới lỏng, với nỗ lực nhằm tăng tốc độ tăng trưởng kinh tế, trong khi đó, cả chính sách tiền tệ và tài chính đều bị thắt chặt trong những năm đầu của nhiệm sở đầu của Thatcher.

12. Mô hình do keynes phát triển tới nay không đầy đủ, vì nó quá nhấn mạnh vào phía cầu của nền kinh tế, giữ giá cố định và dựa vào công suất dư thừa.

NHỮNG CÂU HỎI ĐỂ TƯ DUY

1. Hãy thảo luận mức độ mà tiêu dùng hiện tại là hàm của thu nhập hiện tại

2. a) Một hãng có thể so sánh những dự án đầu tư đang lựa chọn như thế nào khi chúng có chi phí vốn khác nhau, những nguồn thu nhập dự tính, và thời gian tồn tại khác nhau ?

b) Việc tăng lãi suất ảnh hưởng tới các quyết định đầu tư của các hãng như thế nào?

3. Bài tập này cần một số kiến thức đại số đơn giản. Giả sử rằng những phương trình sau cho thấy hành vi trong thị trường tiền tệ và hàng hoá với giá trị được cố định trong một nền kinh tế đóng:

Thị trường hàng hoá

Tiêu dùng :	$C = A + c(Y - T) - dR$
Đầu tư :	$I = B - iR$
Thuế :	$T = tY$
Cân bằng :	$Y = C + I + G$

Thị trường tiền tệ

Cung tiền tệ :	$M^s = \overline{M}$
Cầu tiền tệ :	$M^d = kPY + N - mR$
Cân bằng :	$M^s = M^d$

Trong đó : A = tiêu dùng tự định, B = đầu tư tự định, C = tiêu dùng, G = chi tiêu Chính phủ, I = đầu tư, M = Tiền thực tế, N = cầu tiền tự định, P = mức giá, R = lãi suất (%), T = thuế ròng, Y = thu nhập, sản lượng. Chữ viết thường biểu thị các thông số của mô hình.

a) Hãy suy ra biểu thức của đường cong IS – nói cách khác, hãy sử dụng những phương trình của thị trường hàng hoá để tìm ra mối quan hệ giữa Y và r.

b) Hãy tìm biểu thức của LM.

c) Giả sử các biến số và thông số trong mô hình có những giá trị sau :

A = 700	G = 649,6	m = 10
B = 400	i = 15	N = 200
c = 0.8	k = 0.25	P = 1
d = 5	$\overline{M}$ = 1200	t = 0.2

Hãy vẽ đường IS và LM và cho biết các giá trị cân bằng gần đúng của thu nhập và lãi suất.

d) Với những giá trị cân bằng này, hãy tính tiêu dùng và đầu tư, và khẳng định rằng thị trường hàng hoá là đang ở điểm cân bằng.

e) Hãy kiểm tra và khẳng định rằng, thị trường tiền tệ cũng đang ở điểm cân bằng.

f) Hãy tính toán lượng thâm hụt hay thặng dư trong ngân sách Chính phủ.

TRẢ LỜI VÀ BÌNH LUẬN VỀ CHƯƠNG 25

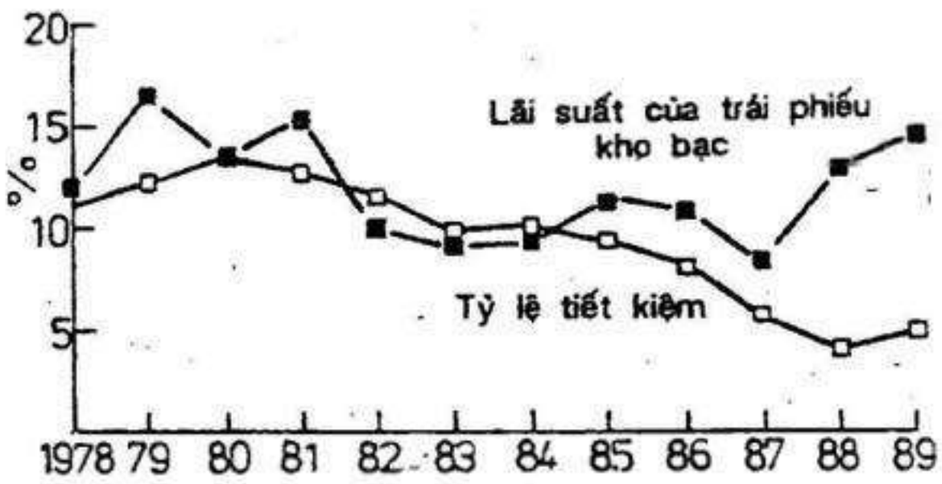
Những khái niệm quan trọng và thuật ngữ chuyên môn

1 c	5 m	9 f	13 e
2 a	6 i	10 d	14 g
3 l	7 n	11 j	
4 h	8 k	12 b	

Bài tập

1. a) Mặc dầu dường như có một mối quan hệ nào đó giữa những chuỗi số liệu này, nhưng đánh giá chúng đơn giản bằng mắt thường thì không phải là dễ. Tuy nhiên, có một số đặc điểm nổi bật, đặc biệt, sự phân tách của hai chuỗi số liệu này từ sau 1987. Điều này có quan hệ với sự bùng nổ trong chi tiêu cho tiêu dùng xảy ra trong thời kỳ này: ví dụ, hãy đọc bài báo của Jon Shields trong *tạp chí kinh tế,* tháng 9, 1988

b)



Hình A25.1 *Lãi suất và tỉ lệ tiết kiệm cá nhân ở Anh.*

c) Nhìn chung, những chuỗi số liệu này cho thấy có "mối tương quan dương" – nói cách khác, chúng có xu hướng cùng chuyển dịch. Ví dụ, cả hai xuống thấp năm 1987 và tăng vào những năm sau đó. Nhận xét này chưa đủ *chứng minh* rằng một biến số này *kéo theo* biến số kia. Tuy nhiên, nó cho ta những chứng cớ để củng cố những lý thuyết đưa ra trong mục 24–1 của sách chính, trong đó đưa ra rằng lãi suất cao thường có xu hướng kéo theo tiết kiệm cao và do đó, giảm chi tiêu cho chi dùng.

2. (a) OB

b) Vùng ABC cho thấy sự thật là mỗi cá nhân chúng ta đều phải vay trong thời kỳ đầu của cuộc sống để duy trì mức tiêu dùng cao hơn mức thu nhập lúc đó.

c) Bằng cách đi vay với mức lãi suất trên thị trường.

d) Tình trạng "tiết kiệm" này là vì hai lý do – trước tiên, cá nhân đó phải trả nợ những khoản tiền đã vay trong thời kỳ đầu của cuộc sống, kèm theo cả lãi suất. Thứ hai là, cần phải có tiền tiết kiệm để duy trì được mức tiêu dùng sau khi về hưu

e) EFGH biểu thị chi tiêu tiền tiết kiệm

f) Bằng cách tiết kiệm ở tuổi trung niên (xem d)

g) Lượng của cải ban đầu đẩy đường thu nhập lâu dài lên và tăng tiêu dùng.

h) Lãi suất tăng làm giảm giá trị hiện tại của thu nhập tương lai. Giá của việc đi vay trong thời kỳ đầu của cuộc sống tăng lên. Mức thu nhập lâu dài giảm – và tiêu dùng cũng giảm.

Để xem chi tiết hơn, hãy đọc mục 24.1 của sách chính.

3. a) 1978 : 54,8 tỉ 1988 : 74,9 tỉ

b) 1978 : 30,5% 1988 : 14,0%

c) 1978 : 56,6 tỉ 1988 : 79,3 tỉ

d) Thường rất nguy hiểm khi chọn ra 2 năm cụ thể để so sánh. Điều này đặc biệt trầm trọng với một biến số hay thay đổi như tăng dự trữ, do đó chúng ta sẽ chỉ bình luận những xu hướng trong đầu tư cố định.

Có lẽ đặc điểm nổi bật nhất đó là có sự suy giảm trong đầu tư của khu vực tư nhân, đặc biệt là đầu tư vào nhà cửa và những công trình xây dựng khác. Kết quả của sự suy giảm này là, mặc dầu đầu tư cố định của khu vực tư nhân tăng gần 70% trong thập kỷ này, nhưng thực tế, tổng đầu tư cố định chỉ tăng khoảng 37%. Dĩ nhiên, bức tranh này lại bị phức tạp lên do chương trình tư nhân hoá trong những năm 1980, chương trình này đã chuyển giao một số doanh nghiệp thuộc khu vực Nhà nước sang khu vực tư nhân.

4. a) Những dự án D (lợi tức 20%), F (16%) và B (12%) đều cho tỷ suất lợi tức lớn hơn lãi suất trên thị trường và do đó, sẽ được đầu tư.

b) với mức lãi suất trên thị trường là 13%, dự án B sẽ không được đầu tư. Hãng này có thể có lãi suất cao hơn so với số vốn thông qua việc cho vay với mức lãi suất thị trường. Lãi suất trên thị trường cho thấy chi phí cơ hội của việc đầu tư.

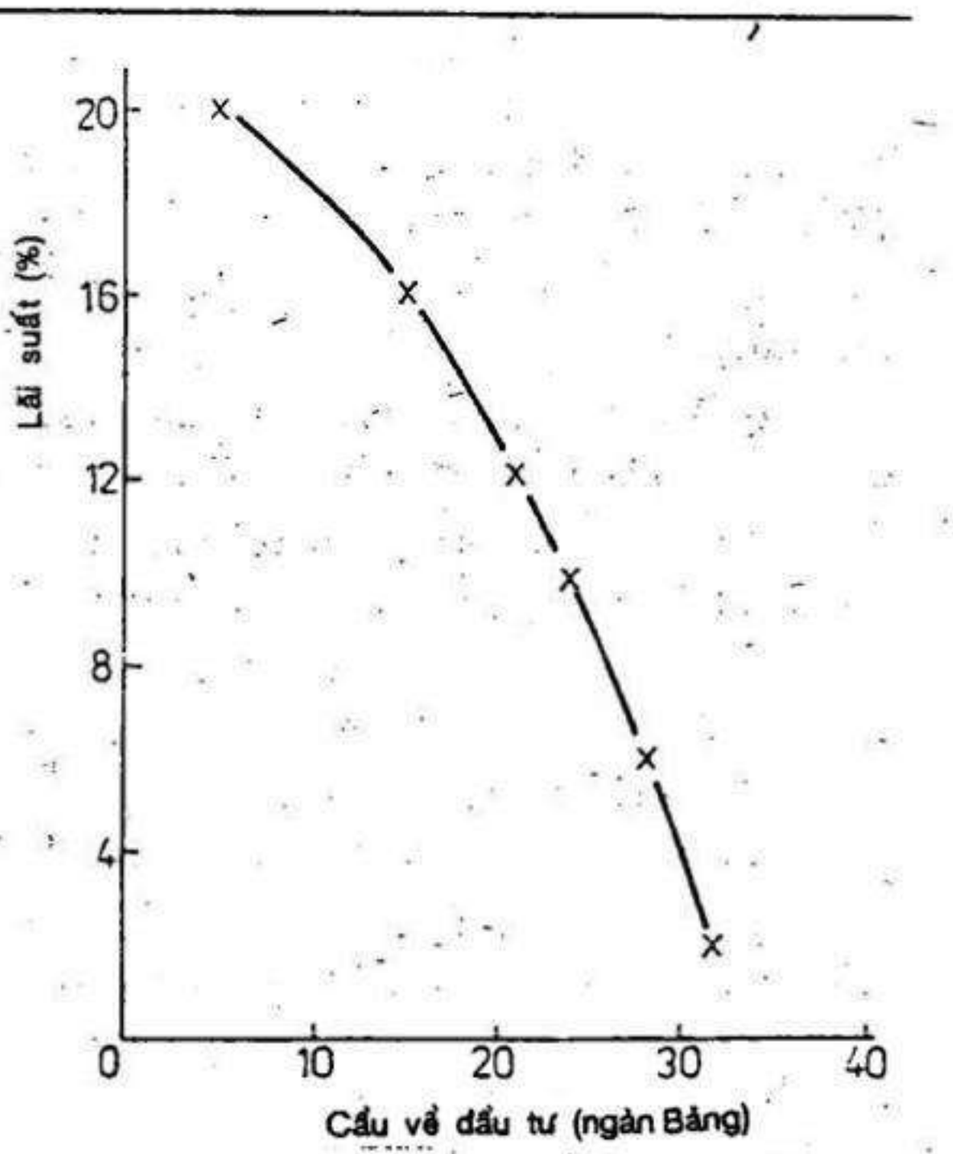
c) chúng ta có thể lập một bảng bằng cách xếp hạng những dự án theo thứ tự lợi tức và sau đó tính các tổng số :

Dự án	Lợi tức (%/năm)	Tổng cầu đầu tư (Bảng)
D	20	5.000
F	16	15.000
B	12	21.000
E	10	24.000
A	6	28.000
C	2	32.000

Chúng ta bây giờ có thể tạo được đường cầu đầu tư (hình A25.2)

d) Tăng niềm tin vào kinh doanh sẽ đẩy đường cầu đầu tư ra ngoài. Hãng này sẽ đánh giá cao hơn tất cả những dự tính về lợi tức.

5. a) Tăng cung tiền thực tế sẽ tạo ra sự dư cung về tiền – và do đó, tạo ra dư



Hình A25.2 *Cân bằng trên thị trường hàng hóa và thị trường tiền tệ*

cầu về trái phiếu : giá trái phiếu tăng và lãi suất giảm.

b) Khi lãi suất giảm, tiêu dùng và đầu tư tư nhân có xu hướng tăng lên.

c) Như vậy tổng cầu sẽ tăng, và

d) Điều này sẽ dẫn tới tăng sản lượng cân bằng. Nó cho thấy giai đoạn đầu của cơ chế lan truyền của chính sách tiền tệ.

e) Khi sản lượng cân bằng tăng, cầu về tiền cho dự phòng và giao dịch tăng.

f) Cầu tiền tệ tăng dẫn tới mức lãi suất cân bằng tăng (thông qua tác động của thị trường trái phiếu) điều này sẽ điều hoà lượng tăng lúc đầu trong tổng cầu thông qua ảnh hưởng của lãi suất đối với tiêu dùng và đầu tư.

g) Tác động ròng sẽ là sự tăng sản lượng cân bằng, trừ phi cả tiêu dùng và đầu tư đều không phản ứng nhạy bén với lãi suất.

6. a) Giảm thuế suất trực thu có ảnh hưởng tức thời làm tăng thu nhập khả dụng, điều này dẫn đến tăng chi tiêu cho tiêu dùng và do đó, tăng tổng cầu v.v...

b) nó dẫn tới tăng sản lượng cân bằng.

c) khi thu nhập tăng, thì nhu cầu tiền để dự phòng và giao dịch tăng, nó.

d) với lượng cung tiền cố định, dẫn tới giá trái phiếu giảm và lãi suất tăng.

e) đến lượt nó, điều này dẫn tới việc giảm cả đầu tư và tiêu dùng.

f) và có sự giảm trong sản lượng cân bằng, do việc "lấn át" chi tiêu tư nhân.

g) sự lấn át kết thúc khi cầu tiền tệ là hoàn toàn không co giãn đối với lãi suất : trong trường hợp này, lãi suất tiếp tục tăng cho tới khi tiêu dùng và đầu tư giảm đủ để tổng cầu quay lại mức ban đầu.

7. d)

8. a)

9. a) AB là đường IS (dốc xuống)
CD là đường LM (đi lên)

b)

Điểm	Thị trường tiền tệ	Thị trường hàng hoá
E	Dư cung	Cân bằng
F	cân bằng	Dư cung
G	Dư cầu	Cân bằng
H	Cân bằng	Cân bằng
J	Cân bằng	Dư cầu

Chỉ có tại điểm H thì cả hai thị trường đều cân bằng.

c) Tại J, thị trường tiền tệ đạt được cân bằng, nhưng có dư cầu về hàng hoá, có xu hướng dẫn tới tăng sản lượng (và lãi suất). Trình bày tương tự cũng có thể áp dụng cho các điểm không cân bằng - và với những giả định hợp lý, nền kinh tế có thể dịch chuyển về điểm cân bằng.

d)

(i) Dịch chuyển IS sang phải

(ii) Dịch chuyển LM sang phải

(iii) Dịch chuyển IS sang trái

(iv) Điều này làm giảm cung tiền thực tế - và do đó, dịch chuyển LM sang trái.

(vi) Dự tính điều này có thể dẫn tới tăng tiêu dùng tự định, vì người nghèo có thiên hướng tiêu dùng bình quân cao hơn : IS dịch chuyển sang phải.

(vii) Một trường hợp hỗn tạp - của cải tăng có thể dẫn tới tiêu dùng tăng lên (IS dịch chuyển sang phải) nhưng của cải tăng cũng dẫn tới tăng cầu tiền tệ cho tài sản (LM dịch chuyển sang trái)

10. a) Thu nhập y_1, lãi suất r_1

b) Tăng chi tiêu Chính phủ (hay cắt giảm thuế)

c) Thu nhập tăng từ y_1 đến y_4

d) Thu nhập y_3, lãi suất r_2 sử dụng LM_b.

e) Thu nhập y_2, lãi suất r_3 sử dụng LM_a

f) Với LM_b (tương đối co giãn) lượng lấn át là $y_4 - y_3$.

Với LM_a (tương đối không giãn), độ lấn át $y_4 - y_2$.

g) Độ nhạy cảm của cầu tiền tệ đối với tỉ lệ lãi xuất và thu nhập.

h) Bằng cách bù đắp chi tiêu thông qua mở rộng cung tiền, dịch chuyển LM cắt IS_1 tại mức thu nhập y_4, lãi suất r_1 ; điều này hoạt động tốt trong thế giới giá cả cố định, nhưng có thể có những ảnh hưởng phụ nếu giá cả tự do thay đổi - như chúng ta sẽ xem xét.

11. a) Thu nhập y_3, lãi suất r_1.

b) Giảm cung tiền thực tế. Những biện pháp để đạt được điều này đã được bàn đến trong chương 24.

c) Thu nhập y_2, lãi suất r_3 sử dụng IS_b.

d) Thu nhập y_1, lãi suất r_2 sử dụng IS_a.

e) Mức độ mà ở đó, chi tiêu tư nhân (đầu tư và tiêu dùng) nhạy cảm với tỉ lệ lãi suất. IS càng thoải thì ảnh hưởng của chính sách tiền tệ đối với mức thu nhập càng lớn.

Đúng / Sai

1. Đúng : như đã chỉ rõ trong giả thuyết thu nhập vĩnh cửu của Friedman (xem mục 25–1 trong sách chính)

2. Sai : nếu người ta cho rằng cắt giảm thuế chỉ là tạm thời, những thói quen tiêu dùng có thể không thay đổi.

3. Sai : niềm tin vào kinh doanh, chi phí về vốn, và những nhân-tố khác có ảnh hưởng tới vị trí của đường cầu đầu tư (xem mục 25–2 trong sách chính). Phân tích kỹ hơn về đầu tư sẽ có ở chương 30.

4. Sai : lãi suất lên cao *giảm* giá trị hiện tại và dẫn tới đầu tư giảm.

5. Đúng : xem hộp 25–1 trong sách chính

6. Đúng: xem mục 25–3 trong sách chính

7. Sai : số nhân bị giảm xuống, có lẽ giảm xuống đáng kể (xem mục 25–2 trong sách chính)

8. Đúng: xem mục 25–5 trong sách chính

9. Đúng : mức giá có ảnh hưởng tới lượng cung tiền thực tế.

10. Sai : chính sách tài chính và tiền tệ có những tác động rất khác nhau, đặc biệt là tác động đối với *thành phần* của tổng cầu (xem mục 25–6 trong sách chính).

11. Đúng

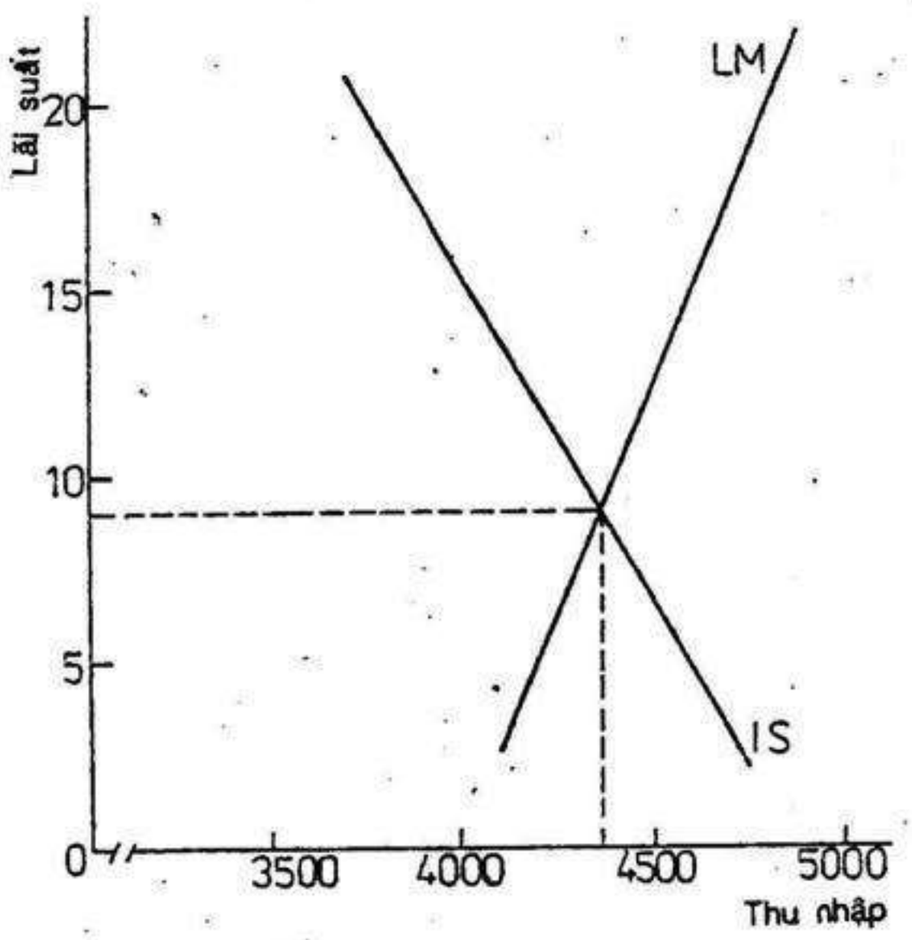
12. Đúng: xem xét giá cả linh hoạt, cung tiền tệ và toàn dụng nhân công là r. đề tài được bàn tới sau đây.

Những câu hỏi để tư duy

1. Không có một lời gợi ý nào ở đây cả.

2. Bạn có thể cần xem lại chương 13 của sách chính cùng mục 25–2

3. a) Đường IS có thể suy ra được bằng cách thay cho T trong phương trình tiêu dùng và sau đó cho C và I trong điều kiện cân bằng – nói cách khác, chúng ta *áp đặt* điểm cân bằng.



Hình A25.3 *Cân bằng IS – LM*

$$Y = A + c(Y - tY) - dR + B - iR + G$$

Chúng ta có thể đặt Y và R làm thừa số chung và sắp xếp lại phương trình"

$$Y = \frac{A + B + C}{\{1 - c(1 - t)\}} - \frac{(d + i)}{\{1 - c(1 - t)\}} R$$

Số hạng đầu là phần tử tự định.

b) Cùng tiến hành những bước tương tự cho phương trình thị trường tiền tệ

$$R = \frac{N - \overline{M}}{m} + \frac{kP}{m} Y$$

c) Lắp các giá trị của các thông số ta được:

IS : Y = 4860 − 55,556 R

LM : R = −100 + 0,025 Y

Những đường này được vẽ trong hình A25.3

Cân bằng xảy ra với lãi suất 9%, thu nhập 4360.

(d) C = 700 + 0,8 x (1 − 0.2) x 4360 − 5 x 9 = 3445,4

I = 400 − 15 x 9 = 265

C + I + G = 3445,4 + 265 + 649.6 = 4360

(e) M^d = 0.25 x 1 x 4360 + 200 − 10 x 9 = 1200

(f) T = 0,2 x 4360 = 872

G − T = 649,6 − 872 = −222,4

Số dư 222,4.

Chương 26

Tổng cung, mức giá, và tốc độ điều chỉnh

Mô hình của Keynes mà chúng ta đã phát triển cho tới nay đã giả định rằng giá cả là cố định và nền kinh tế có công suất dư thừa: sản lượng được quyết định bởi cầu theo nghĩa là, nếu tổng cầu tăng thì người sản xuất lập tức tăng sản xuất. *Mô hình cổ điển* được xem xét bây giờ cho phép cả tiền công và giá cả thay đổi, vì vậy chúng ta luôn có tình trạng toàn dụng nhân công. Chúng ta phân tích nền kinh tế phản ứng lại những cú sốc của cả cung và cầu như thế nào, trong khi vẫn giữ một mô hình ở trạng thái tĩnh trong đó, vốn và công nghệ là không đổi – sản lượng tiềm năng cũng không đổi. Thị trường lao động được đưa thêm vào mô hình này, và *tổng cung* được coi như là kết quả của tác động qua lại giữa thị trường hàng hoá và tiền tệ.

Chúng ta định nghĩa mức giá là giá cả trung bình của toàn bộ hàng hoá được sản xuất ra trong một nền kinh tế. Chúng ta vẫn tiếp tục sử dụng mô hình IS – LM để đảm bảo sự cân bằng của thị trường hàng hoá và tiền tệ, nhưng bây giờ hãy lưu ý rằng vị trí của đường cong LM phụ thuộc vào cung tiền thực tế, và đến lượt nó, cung tiền thực tế lại phụ thuộc vào mức giá có khả năng thay đổi. Điều này cho chúng ta thấy mối quan hệ giữa giá và tổng cầu thông qua cung tiền thực tế. Với bất kỳ một mức giá cho trước nào, sự cân bằng trong thị trường hàng hoá và tiền tệ cho thấy mức tổng cầu. Khi giá thay đổi, LM dịch chuyển và do đó, dẫn tới một mức cân bằng mới của tổng cầu. Quỹ tích của những tổ hợp giữa giá và tổng cầu như vậy được gọi là *đường cầu mang tính kinh tế học vĩ mô* (MDS). Tại mỗi điểm dọc theo đường này, chi tiêu theo dự tính bằng sản lượng thực tế với mức lãi suất đảm bảo sao cho có sự cân bằng thị trường tiền tệ. Vị trí của MDS phụ thuộc vào mức chi tiêu tự định. Đường MDS không phải là đường cầu theo nghĩa thông thường, nhưng nó có tên như vậy và vì nó phản ánh phía cầu của nền kinh tế – nó cho thấy mức độ của tổng cầu với giả định trước rằng người sản xuất sẵn sàng sản xuất ra sản lượng cần thiết.

Rõ ràng là, phân tích phía cung cũng rất quan trọng, vì những quyết định cung được đưa ra độc lập với những quyết định về cầu. (Nhưng hãy chú ý rằng, quyết định về cung ảnh hưởng tới mức độ tổng cầu bằng cách cố định thu nhập của các hộ gia đình). Đường MDS đi xuống phản ánh rằng, khi giá thay đổi, chúng ta trượt theo đường IS. Điều này được củng cố thêm bằng *ảnh hưởng cân đối tiền thực tế* – một ảnh hưởng của

tài sản tăng thêm lên các hộ gia đình, với nhận biết rằng giá cả giảm xuống dẫn đến giá trị thực tế của những tài sản trong tay các hộ gia đình tăng lên, nó làm dịch chuyển IS thông qua tác động của nó lên tiêu dùng.

Phân tích tổng cung thông thường bắt đầu bằng *thị trường sức lao động*, như chúng ta đã giả định, những yếu tố đầu vào khác được cố định. Trong chương 11 chúng ta đã thấy rằng, các hãng tối đa hoá lợi nhuận bằng cách thuê nhân công tới điểm tại đó, *sản phẩm biên của lao động* bằng *tiền công thực tế* : điều này cho ta đường *cầu lao động*. Đối với *cung lao động*, trước tiên chúng ta hãy ghi nhớ sự khác nhau giữa những người trong *lực lượng lao động* và người *chấp nhận công việc*. Khi tiền công thực tế tăng, sẽ có nhiều người gia nhập lực lượng lao động, nhưng chưa hẳn tất cả đều chấp thuận công việc. Tại bất kỳ thời điểm nào, cũng có những người đang đi tìm việc làm, hay những người nhận thấy rằng mức độ trợ cấp thất nghiệp thực tế cho phép được lựa chọn công việc mà họ ưng ý (chương 27 sẽ bàn thêm vấn đề này). Điểm cân bằng của thị trường lao động đạt được khi cầu về lao động bằng lượng người sẵn sàng ưng thuận nhận công việc ở mức tiền công thực tế hiện thời. Tại điểm này, có một số thất nghiệp *tự nguyện - tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên*, nếu tiền công thực tế tăng lên trên mức cân bằng này, sẽ có thất nghiệp *không tự nguyện* (thất nghiệp bắt buộc).

Tiền công *thực tế* là phù hợp, vì nó biểu hiện sức mua thực tế đối với các hộ gia đình, và đối với các hãng, nó thể hiện chi phí lao động tương ứng với sản lượng sản xuất được. Chúng ta giả định rằng, các hộ gia đình và các hãng không lẫn lộn giữa giá trị danh nghĩa và thực tế - rằng không có *ảo tưởng về tiền*.

Mô hình cổ điển giả định rằng, tiền công và giá cả hoàn toàn linh hoạt, ám chỉ rằng thị trường lao động luôn ở trong trạng thái cân bằng. Nếu không có ảo tưởng về tiền, cầu và cung lao động chỉ phụ thuộc vào những yếu tố thực tế, và nhân công sẽ ổn định ở mức toàn dụng. Do đó, sản lượng luôn ở mức "tiềm năng" và *đường tổng cung* là đường thẳng đứng.

Giao điểm của tổng cung và đường cầu mang tính kinh tế học vĩ mô cho thấy mức giá cân bằng. Trong mô hình cổ điển, việc điều chỉnh tới điểm cân bằng diễn ra nhanh, và thông qua những thay đổi về giá cả.

Bây giờ có thể xem xét lại chính sách tài chính và tiền tệ. Chính sách tiền tệ ở đây ta thấy sẽ không tác động tới những biến số thực tế. Ví dụ, tiền danh nghĩa tăng sẽ dẫn tới tiền công và giá cả tăng, nhưng số lượng nhân công và sản lượng không thay đổi. (Điều này cho thấy một trong những giáo lý cơ bản trong *chủ nghĩa trọng tiền*). Chính sách tài chính mở rộng cũng giả định sản lượng không thay đổi - tồn tại sự lấn át hoàn toàn thông qua lãi suất. Chi tiêu Chính phủ tăng dẫn tới tiền công, giá cả và lãi suất tăng, và làm biến đổi thành phần tổng cầu. Trong mô hình cổ điển, những quá trình điều chỉnh này là tức thời.

Chúng ta có thể nêu bật sự khác nhau giữa mô hình cổ điển và mô hình của Keynes bằng cách phân tích những ảnh hưởng của một cú sốc về cầu bất lợi. Trong mô hình cổ điển, giá cả và tiền công điều chỉnh ngay lập tức và sản lượng là ổn định. Trong thế giới của Keynes, tiền công và giá cả là cố định, và sản lượng do cầu quyết định, giảm cùng với lượng nhân công. Cuối cùng, các hãng có thể điều chỉnh giá cả và đưa nền kinh tế trở về điểm toàn dụng nhân công - nhưng đây là một điểm không chắc chắn, bởi vì không biết quá trình này sẽ mất bao nhiêu thời gian. Chúng ta có thể cho rằng, phân tích của Keynes thích hợp cho thời gian ngắn hạn và mô hình cổ điển đúng trong thời gian dài hạn. Trong mô hình của Keynes, Chính phủ có thể tăng cầu khi có

công suất dư thừa và do đó, đảm bảo sự tăng sản lượng và công ăn việc làm; còn mô hình cổ điển thì các điều kiện *cung* phải thay đổi.

Kinh nghiệm từ sự suy thoái tại những quốc gia công nghiệp hiện đại cho thấy rằng, điều chỉnh phải có thời gian và rằng giá cả và tiền công thì không hoàn toàn linh hoạt. Những chìa khóa giúp cho việc giải thích điều này có thể thấy được khi xem xét thị trường lao động kỹ càng hơn. Chính là lợi ích của các hãng và công nhân để đi tới thoả thuận lâu dài về các điều kiện làm việc. Thuê và sa thải công nhân làm cho các hãng bị tổn thất và công nhân cũng vậy khi đi lùng việc. Mức tiền công chỉ là một yếu tố trong những thỏa thuận *rõ ràng* hay *ngầm ngầm* giữa các hãng và công nhân. Quá trình điều chỉnh tiền công diễn ra chậm chạp là do một số nguyên nhân. Trong ngắn hạn, các hãng có thể điều chỉnh để phù hợp với những thay đổi về cầu bằng cách thay đổi giờ làm việc, chứ không thay đổi tiền công hay số lượng nhân công. Do chi phí thương thuyết, nên điều chỉnh tiền công chỉ đôi khi mới xảy ra. Các hãng có thể giảm bớt giao động trong tiền công để duy trì mối quan hệ tốt với công nhân. Trong chương 11, chúng ta đã thấy một số lời giải thích hợp lý cho việc điều chỉnh không tức thời trên thị trường lao động.

Tiền công được điều chỉnh như thế nào ? Giả sử một nền kinh tế toàn dụng nhân công đang phải đương đầu với hiện tượng tổng cầu giảm thường xuyên. Lúc đầu, các hãng sẽ điều chỉnh giờ làm việc và "giữ nguyên" lao động. Sau đấy, họ bắt đầu giảm lực lượng lao động và mức tiền công. Giá cả giảm đi, tăng cung tiền thực tế, giảm lãi suất và đưa tổng cầu lên. Tiền công tiếp tục giảm cho tới khi điểm cân bằng được phục hồi. Nếu chúng ta đưa ra một giả định đơn giản rằng, nếu giá cả biến đổi theo tiền công, chúng ta có thể suy ra một *đường tổng cung ngắn hạn* (SAS), cho thấy việc điều chỉnh lao động này tính theo sản lượng.

Phản ứng của một nền kinh tế đối với các cú sốc cung và cầu có thể hiểu được bằng cách kết hợp đường tổng cung và đường cầu mang tính kinh tế vĩ mô. Chúng ta giả định rằng, thậm chí trong ngắn hạn, thị trường hàng hoá cân bằng, nhưng cung điều chỉnh đúng lúc với tiền công, và thị trường tiền tệ có một điểm bất cân bằng ngắn hạn nào đó. Hãy xem xét việc giảm một lần duy nhất lượng cung tiền danh nghĩa trong một nền kinh tế lúc đầu ở trạng thái toàn dụng nhân công. Phản ứng đầu tiên là có sự chuyển dịch dọc theo SAS; sản lượng giảm, tiền công giữ nguyên, nhưng giá cả giảm xuống một chút, do đó, làm tăng tiền lương thực tế và dẫn đến có một số thất nghiệp không tự nguyện. Về trung hạn, tiền công sẽ bị giảm xuống và SAS bắt đầu dịch chuyển. Giá cả giảm tiếp, cung tiền thực tế bắt đầu tăng, lãi suất giảm, tổng cầu nhích lên một chút – và quá trình điều chỉnh được bắt đầu. Cuối cùng, chúng ta lại trở về mức toàn dụng nhân công.

Tăng cung (ví dụ, tăng số lượng người tham gia vào lực lượng lao động) không gây ra tác động tức thời (trừ đối với thất nghiệp), nhưng rồi dần dần, những thỏa thuận về tiền công bị tác động, tiền công và giá cả giảm, cung tiền thực tế và tổng cầu tăng và nền kinh tế tịnh tiến tới một mức sản lượng tiềm năng mới. Một cú sốc về cung bất lợi từ bên ngoài, giống như tăng giá dầu lửa, đẩy giá cả lên cao và làm giảm sản lượng trong ngắn hạn. Trong dài hạn, sẽ có cả sự điều chỉnh về giá cả và tiền công để đưa nền kinh tế quay trở lại điểm cân bằng lúc ban đầu, nếu không, trong trường hợp này hàng thay thế dựa vào đầu vào là dầu lửa sẽ làm giảm sản lượng biên của lao động và dẫn tới sự dịch chuyển

đường cầu lao động, và giảm sản lượng tiềm năng.

Trong thế giới thực tiễn, có những cú sốc xảy ra và đòi hỏi nền kinh tế phải điều chỉnh. Lịch sử kinh tế gần đây đã cho thấy ví dụ rõ rệt những cú sốc cung khốc liệt (1973–1973 và 1979–1980) và sốc cầu (1971–1973). Một sự thật khác đáng lưu ý là giá cả và tiền lương gần đây dường như không *giảm đi* – thay vào đó, chúng ta phải chịu lạm phát ở những mức độ khác nhau. Chúng ta sẽ quay trở lại phân tích hiện tượng *mang tính động* này trong chương 28.

NHỮNG KHÁI NIỆM QUAN TRỌNG VÀ THUẬT NGỮ CHUYÊN MÔN

Hãy xếp những khái niệm được đánh chữ cái với các cụm từ đánh số sao cho thích hợp:

a) Tiền công thực tế

b) Đường tổng cung

c) Đầu vào lao động

d) Chu kỳ kinh doanh

e) Mô hình cổ điển

f) Chế độ làm thêm giờ và chế độ rút giờ làm

g) Kinh tế học trọng cung

h) Đường đồ thị số người chấp thuận công việc

i) Thất nghiệp tự nguyện

j) Ảo tưởng về tiền

k) Thất nghiệp không tự nguyện

l) Sản lượng biên của lao động

m) Ảnh hưởng tiền thực tế

n) Đường tổng cung ngắn hạn

o) Thất nghiệp đã đăng ký

p) Đường đồ thị lực lượng lao động

q) Tạm nghỉ việc

r) Mức giá

s) Cú sốc cung bất lợi

t) Tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên

1. Giá trung bình của toàn bộ hàng hoá được sản xuất ra trong nền kinh tế.

2. Đường cho biết bao nhiêu người quyết định gia nhập lực lượng lao động tại từng mức lương thực tế.

3. Việc công nhân tạm rời hãng.

4. Tăng cầu tiêu dùng tự định khi giá trị của lượng tiền thực tế trong tay người tiêu dùng tăng.

5. Đường cho thấy các mức giá cả do các hãng định ra tại mỗi mức sản lượng, và mức tiền công họ phải trả.

6. Đường cho thấy số lượng sản phẩm các hãng sẵn sàng cung cấp tại mỗi mức giá.

7. Tình trạng tại đó, người ta nhầm lẫn giữa những biến số danh nghĩa và biến số thực tế.

8. Tỉ lệ lực lượng lao động không được thuê khi thị trường lao động đang ở điểm cân bằng.

9. Đường cho biết số lượng công nhân muốn chấp nhận công việc tại mỗi mức tiền công thực tế.

10. Số lượng người không có việc làm và đã đăng ký trong danh sách đang tìm việc.

11. Tiền công bằng tiền hay danh nghĩa chia cho mức giá.

12. Các công cụ được các hãng sử dụng để thay đổi đầu vào lao động mà không gây ảnh hưởng tới số lượng nhân công.

13. Việc theo đuổi những chính sách không nhằm mục đích tăng tổng cầu, mà tăng tổng cung.

14. Khuynh hướng của sản lượng và công ăn việc làm giao động xung quanh những xu hướng dài hạn của chúng.

15. Một sự kiện như là tăng giá dầu, nó

dẫn tới thu hẹp cung, tăng giá cả và giảm sản lượng trong ngắn hạn.

16. Một trường phái tư tưởng của kinh tế vĩ mô theo đó, tiền công và giá cả được giả định là hoàn toàn linh hoạt.

17. Tình trạng tại đó, một số người đã quyết định không làm việc với mức tiền công hiện hành.

18. Tăng sản lượng do một khối lượng vốn cho trước tạo ra khi thuê thêm một nhân công.

19. Tình huống trong đó, một số người muốn làm việc với mức lương hiện hành nhưng không tìm được việc.

20. Đối với một hãng, tổng số giờ lao động mà nó đã sử dụng trong một thời kỳ nào đó.

BÀI TẬP

1. Bài tập này khảo sát mối quan hệ giữa giá cả và tổng cầu. Hình 26.1 cho thấy các đường IS và LM của một nền kinh tế. Nền kinh tế bắt đầu tại một điểm cân bằng với IS_o và LM_o là những đường tương ứng.

a) Hãy xác định thu nhập, lãi suất và tổng cầu cân bằng.

Giả sử mức giá tăng đến một mức mới.

b) Đường LM nào là phù hợp ?

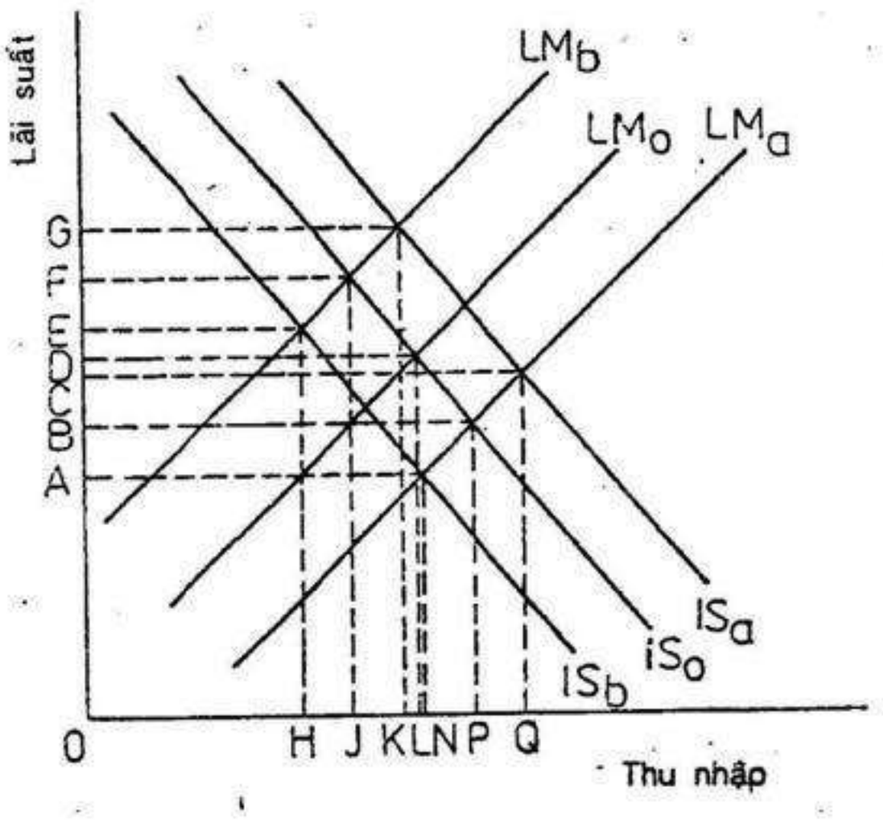
c) Không có ảnh hưởng lượng tiền thực tế, hãy xác định mức cân bằng mới của thu nhập, lãi suất và tổng cầu.

d) Hãy giải thích và chỉ ra tác động của lượng tiền thực tế.

e) Dùng lại câu hỏi (b), (c) và (d) cho mức giá giảm đi so với trường hợp khi mức giá ban đầu.

f) Hãy giải thích vì sao mức giá lại có ảnh hưởng tới vị trí của đường LM.

g) Hãy vẽ đồ thị minh hoạ đường cầu mang tính kinh tế vĩ mô khi có và khi không có ảnh hưởng của lượng tiền thực tế.



Hình 26.1 *Giá và tổng cầu*

2. Những đặc điểm nào sau đây là đúng cho tất cả các điểm dọc theo đường cầu mang tính kinh tế vĩ mô ? *lưu ý* : Có thể có nhiều hơn một câu trả lời.

a) Chi tiêu dự tính bằng sản lượng thực tế.

b) Cầu dự tính đối với lượng tiền thực tế bằng cung tiền danh nghĩa chia cho mức giá.

c) Những người có nhu cầu về hàng hoá nhận được tất cả số lượng họ muốn.

d) Thị trường tiền tệ ở điểm cân bằng.

e) Không có sự bất cân bằng trên thị trường hàng hoá.

3. Hình 26.2 cho thấy thị trường lao động của một nền kinh tế. LD là cầu lao động, AJ là đường đồ thị số người chấp nhận công việc, và LF là đường lực lượng lao động.

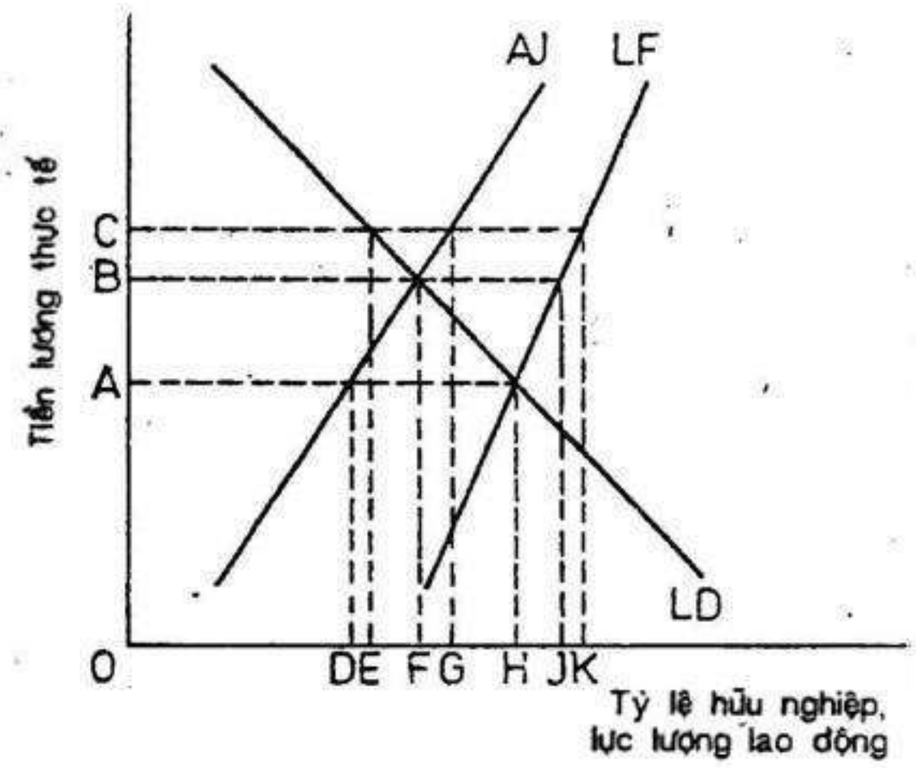
a) Mức lương thực tế cân bằng là bao nhiêu ?

b) Hãy xác định mức người có việc và mức thất nghiệp đã đăng ký.

c) Trong trường hợp này, tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên và lượng thất nghiệp không tự nguyện là bao nhiêu ?

Giả sử tiền lương thực tế là OA:

d) Hãy xác định mức nhân công được thuê, thất nghiệp đã đăng ký, và số lượng thất nghiệp không tự nguyện.



Hình 26.2 *Thị trường lao động*

e) Thị trường sẽ phản ứng như thế nào?

Giả sử tiền công thực tế là OC :

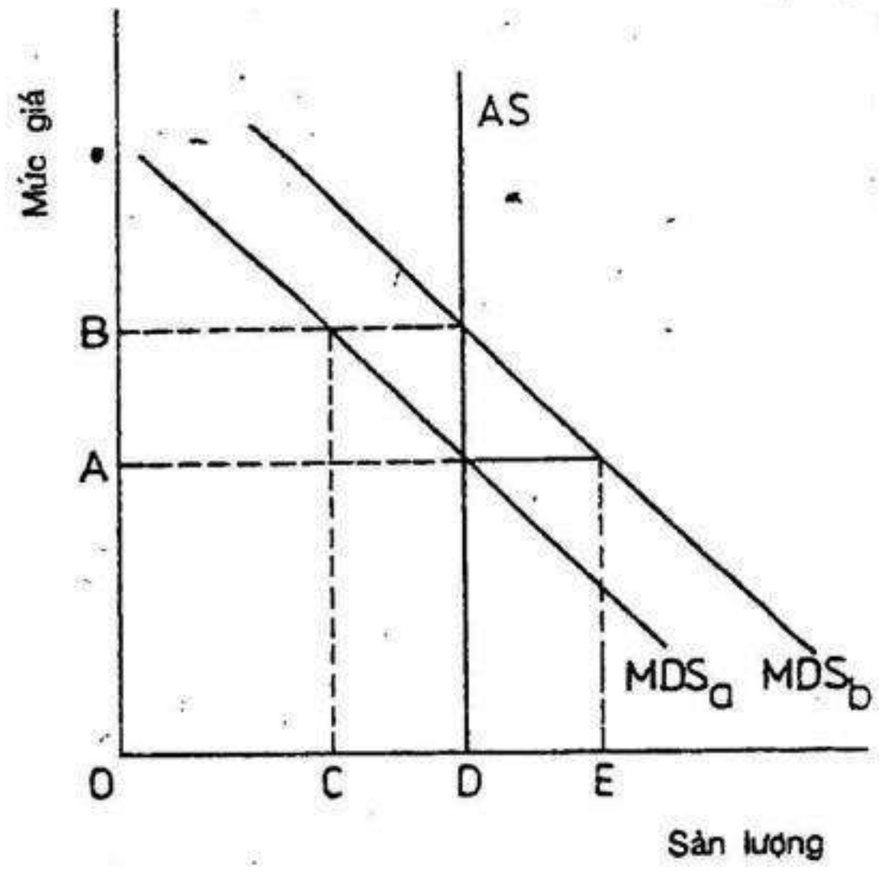
f) Hãy xác định mức nhân công được thuê, thất nghiệp đã đăng ký, và số lượng thất nghiệp không tự nguyện.

g) Thị trường sẽ phản ứng như thế nào?

h) Giả thích tại sao lại có mối quan hệ giữa lượng nhân công được thuê và tổng cung.

i) Nếu thị trường lao động luôn ở điểm cân bằng, thì sẽ có tác động gì tới tổng cung?

4. Bài tập này xem xét chính sách tài chính và tiền tệ, bằng cách sử dụng đường MDS và tổng cung. Hình 26.3 cho thấy hai đường cầu mang tính kinh tế vĩ mô (MDS_a và MDS_b) và đường tổng cung (AS). Trước tiên chúng ta xem xét những tác động của chính sách tiền tệ trong mô hình *cổ điển* – cụ thể là, cung tiền danh nghĩa tăng.



Hình 26.3 *Chính sách tiền tệ và tài khóa*

a) Hãy xác định đường MDS "trước" và "sau" chính sách.

b) Điểm giá cả và sản lượng cân bằng ban đầu là ở đâu ?

c) Điểm giá cả và sản lượng cân bằng sau khi thi hành chính sách này là ở đâu ?

Sau đó, hãy xem xét chính sách tài chính – cũng trong mô hình cổ điển. Giả định chi tiêu của Chính phủ giảm.

d) Hãy xác định MDS "trước" và "sau" chính sách.

e) Điểm giá cả và sản lượng cân bằng lúc đầu là đâu ?

f) Điểm giá cả và sản lượng cân bằng sau khi thi hành chính sách này là đâu ?

Đặc trưng của mô hình Keynes là sự điều chỉnh xảy ra chậm chạp. Hãy xem xét giai đoạn *sau khi* thực hành chính sách và *trước khi* sự điều chỉnh bắt đầu.

g) Hãy xác định giá cả và sản lượng

h) MDS bao gồm những điểm tại đó, thị trường hàng hoá và tiền tệ ở điểm cân bằng. Tại vị trí xác định được trong phần (g), quá trình điều chỉnh vẫn còn phải diễn ra – như vậy, thị trường hàng hoá đang ở điểm cân bằng theo nghĩa nào ?

5. Hãy xem xét những yếu tố sau. Hãy xác định xem yếu tố nào khuyến khích và yếu tố nào không khuyến khích quá trình điều chỉnh nhanh trên thị trường lao động. Đối với từng yếu tố, hãy xem liệu bạn dự tính các hãng hay công nhân sẽ bị chịu ảnh hưởng trước tiên.

a) Chi phí tìm việc

b) Không có thoả thuận lao động dư thừa

c) Lực lượng lao động tay nghề thấp là chủ yếu

d) Quá trình sản xuất phù hợp với chế độ làm việc thêm giờ và rút bớt giờ

e) Sự quan tâm của hãng tới tiếng tăm của mình với tư cách một chủ thợ

f) Tỉ lệ thất nghiệp thấp

g) Có kỹ thuật chuyên môn đặc thù với hãng.

6. Những hội chứng sau cho thấy phản ứng của một nền kinh tế đối với sự dịch chuyển sang trái của đường cung *hoặc* cầu, trong trường hợp không có sự điều chỉnh tức thời. Trong mỗi trường hợp hãy suy luận liệu cú sốc là về phía cung hay cầu.

a) Giảm mức giá tạm thời.

b) Sản lượng dài hạn giảm đi.

c) Không có sự thay đổi giá ngắn hạn.

d) Giảm cả giảm trong dài hạn.

e) Giảm sản lượng ngắn hạn.

f) Không có thay đổi sản lượng trong dài hạn.

g) Giá cao hơn trong dài hạn.

h) Trong ngắn hạn, sản lượng không thay đổi

7. Yếu tố nào trong những yếu tố sau đây bạn cho rằng sẽ tác động tới phía cầu của nền kinh tế và yếu tố nào tác động tới phía cung? Hãy nói xem liệu rằng mỗi yếu tố sẽ dẫn tới tăng hay giảm cầu (hoặc cung).

a) Số lượng phụ nữ có gia đình đi làm tăng.

b) Giá cả của các nguyên liệu thô quan trọng nhập khẩu tăng.

c) Tăng niềm tin vào kinh doanh.

d) Tăng tiền công danh nghĩa

e) Cung tiền danh nghĩa giảm

f) Có sự phân phối lại thu nhập từ người giàu sang cho người nghèo

g) Nhu cầu giải trí tăng.

8. Nếu đường tổng cung là hoàn toàn không co giãn, tổng cầu tăng sẽ dẫn tới tăng:

(i) Sản lượng

(ii) Thu nhập danh nghĩa

(iii) Giá cả

a) Cả 1,2 và 3 đều đúng

b) Chỉ có 1 và 2 là đúng

c) Chỉ có 2 và 3 là đúng

d) Chỉ có 1 là đúng

e) Chỉ có 3 là đúng

9. Trong một nền kinh tế toàn dụng toàn bộ những nguồn lực của nó, điều nào sau đây sẽ có xu hướng dẫn tới tăng mức giá cả chung?

(i) Nhu cầu đối với xuất khẩu của nền kinh tế đó tăng lên.

(ii) Tiêu dùng cá nhân tăng.

(iii) Năng suất lao động giảm.

a) cả 1,2 và 3 đều đúng

b) Chỉ có 1 và 2 đúng

c) Chỉ có 2 và 3 đúng

d) Chỉ có 1 đúng.

10. Bài tập này khảo sát những ảnh

hưởng của tăng cung tiền danh nghĩa chỉ một lần duy nhất trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn, đối với giá cả và sản lượng. Những ảnh hưởng này được xem xét qua hình 26.4, trong đó, AS là đường tổng cung, $SAS_{a,b,c}$ là những đường tổng cung ngắn hạn, và $MDS_{a,b}$ là những đường cầu mang tính kinh tế học vĩ mô.

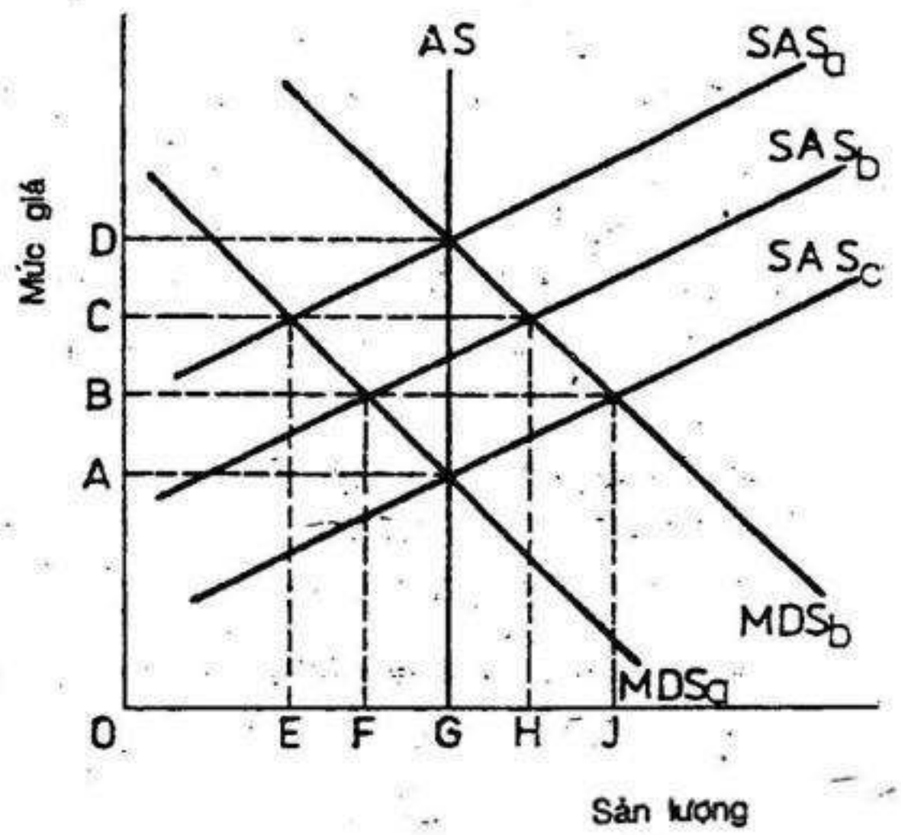
a) Nếu hình 26.4 sẽ được sử dụng để phân tích chính sách đã nêu trên, và nếu nền kinh tế đã bắt đầu tại điểm cân bằng, thì mức giá và sản lượng ban đầu là ở đâu ?

b) Nền kinh tế sẽ phản ứng lại mức tăng trong cung tiền danh nghĩa như thế nào nếu nó hoạt động như mô hình cổ điển ?

Nếu quá trình điều chỉnh diễn ra chậm chạp.

c) Hãy nêu phản ứng ban đầu của giá và sản lượng và giải thích xem điều đó xuất hiện như thế nào.

d) Dùng hình 26.4 để miêu tả xem quá trình điều chỉnh bắt đầu như thế nào và hãy xác định vị trí của nền kinh tế trong trung hạn.



Hình 26.4 *Tăng cung ứng tiền danh nghĩa*

e) Vị trí sau cùng của nền kinh tế ở đâu khi toàn bộ quá trình điều chỉnh đã hoàn thành?

f) Hãy vẽ đồ thị biểu diễn quá trình điều chỉnh được phản ánh như thế nào trên thị trường lao động.

g) Bạn dự đoán quá trình điều chỉnh do có sự thay đổi này sẽ nhanh hơn hay chậm hơn quá trình điều chỉnh do lượng cung tiền danh nghĩa *giảm* ?

h) Nếu lượng cung tiền danh nghĩa tăng 10%, tỉ lệ % tăng cuối cùng trong mức giá là bao nhiêu ?

Đúng / Sai

1. Vị trí của MDS phụ thuộc vào cung tiền danh nghĩa, chi tiêu Chính phủ và tất cả những biến số khác tương ứng với tổng cầu.

2. Ảnh hưởng lượng tiền thực tế là sự giảm xuống trong nhu cầu tiêu dùng tự định khi giá trị của lượng tiền thực tế trong tay người tiêu dùng giảm.

3. Mức toàn dụng nhân công có được khi không có thất nghiệp

4. Ảo tưởng về tiền là khi dân chúng bị những đồng tiền giấy giả mạo lừa dối.

5. Tại bất kỳ điểm nào trên đường tổng cung cổ điển, thị trường lao động cũng cân bằng.

6. Trong mô hình cổ điển, sự thay đổi trong cung tiền danh nghĩa dẫn tới một tỉ lệ phần trăm thay đổi tương ứng trong tiền danh nghĩa và mức giá.

7. Chính sách tài chính trong mô hình cổ điển chủ yếu dẫn tới tăng giá, còn sản lượng chỉ tăng một lượng không đáng kể.

8. Quá trình điều chỉnh tiến công diễn chậm chạp rất có thể là nguyên nhân của

quá trình điều chỉnh giá chậm khi có những thay đổi trong tổng cầu.

9. Trong ngắn hạn, các hãng đáp ứng nhu cầu về lao động tăng bằng cách thuê thêm nhân công.

10. Trong mô hình được phát triển ở chương này, thị trường lao động phải chịu bất lợi của bất kỳ sự bất cân bằng ngắn hạn nào.

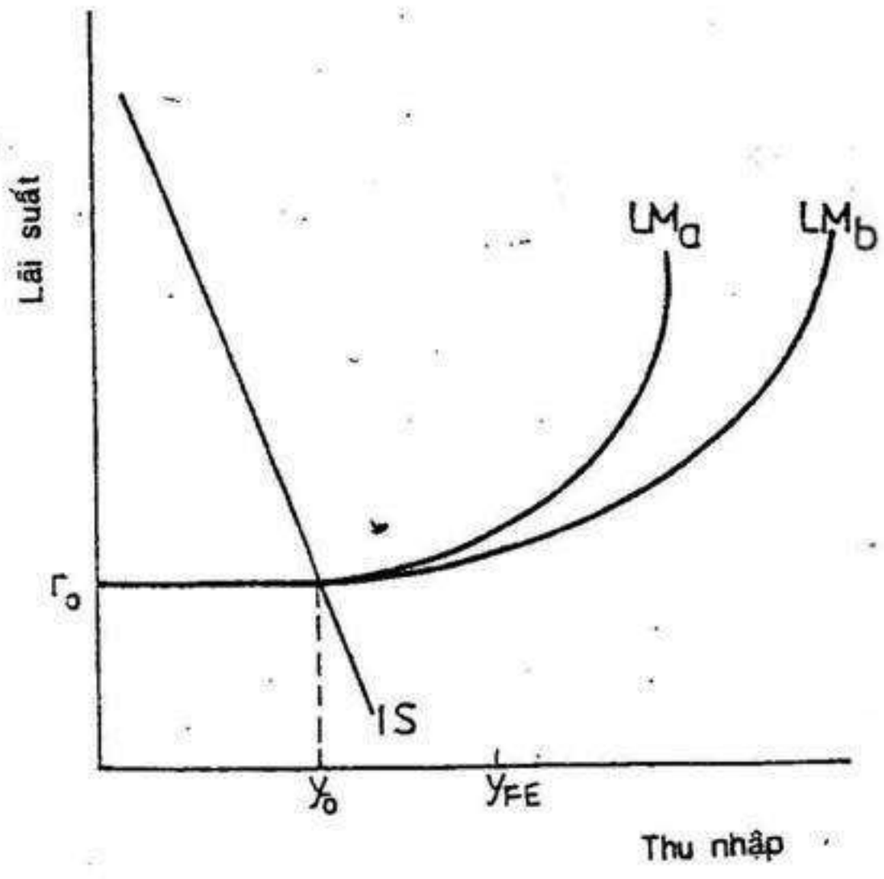
11. Việc tăng sản lượng khi toàn dụng công suất do sự dịch chuyển cung có lợi mang lại sẽ dẫn tới giá và sản lượng đều tăng.

12. Tại Anh, những cú sốc về cung trong năm 1973 và 1979 đã nhanh chóng dẫn tới tỉ lệ thất nghiệp tăng vọt.

NHỮNG CÂU HỎI ĐỂ TƯ DUY

1. a) Hãy giải thích việc cắt giảm tiền lương danh nghĩa dẫn tới tăng sản lượng như thế nào, nếu như tiền công thực tế lúc đầu được đặt ở mức quá cao.

Giả sử một nền kinh tế đang ở tại điểm cân bằng trong hệ IS - LM, như trong hình 26.5. LM_a là đường LM ban đầu, LM_b cho thấy đường LM dịch chuyển như thế nào khi mức giá giảm xuống. IS là đường IS, y_o là thu nhập cân bằng, r_o là lãi suất cân bằng và y_{FE} cho biết trạng thái toàn dụng nhân công.



Hình 26.5 *Cái bẫy khả năng chuyển hoán*

b) Hãy kiểm tra lại những gì bạn đã trả lời trong phần (a). Tại sao việc cắt giảm tiền công lại không thể khôi phục lại được mức toàn dụng nhân công.

c) Câu trả lời của bạn sẽ như thế nào nếu có tính tới ảnh hưởng của lượng tiền thực tế.

2. Khái niệm của Keynes về cái "bẫy khả năng chuyển hoán" nói tới.

a) Khả năng của một doanh nghiệp không vay được vốn đầu tư do hoạt động ít có lãi.

b) Tình trạng thiếu hụt vốn quốc tế để tài trợ cho bất kỳ một sự tăng trưởng nào đó trong mậu dịch và thanh toán quốc tế.

c) Tính không linh hoạt giảm xuống của tỉ lệ lãi suất khi cung tiền tệ mở rộng quá một mức nào đó.

d) Thuế thu nhập cao đánh vào người tiết kiệm giảm, khuyến khích gửi tiền vào các ngân hàng thương mại và các hội xây dựng.

3. Trong chương 25 chúng ta đã thấy rằng, "cả chính sách tài chính và tiền tệ đều thắt chặt trong những năm đầu của nhiệm kỳ đầu của Chính phủ Thatcher (mục 25-6 trong sách chính). Sử dụng mô hình phát triển trong chương này, hãy phát biểu tại sao lập trường chính sách này có thể bắt xã hội phải trả giá trong ngắn hạn. Trên phương diện nào mô hình này vẫn chưa đầy đủ khi áp dụng vào thế giới thực tiễn ?

TRẢ LỜI VÀ BÌNH LUẬN VỀ CHƯƠNG 26

Những khái niệm quan trọng và thuật ngữ chuyên môn

1 r	6 b	11 a	16 e
2 p	7 j	12 f	17 i
3 q	8 t	13 g	18 l
4 m	9 h	14 d	19 k
5 n	10 o	15 s	20 c

Bài tập :

1. a) Thu nhập OL; Lãi suất OD; tổng cầu OL

b) LM_b

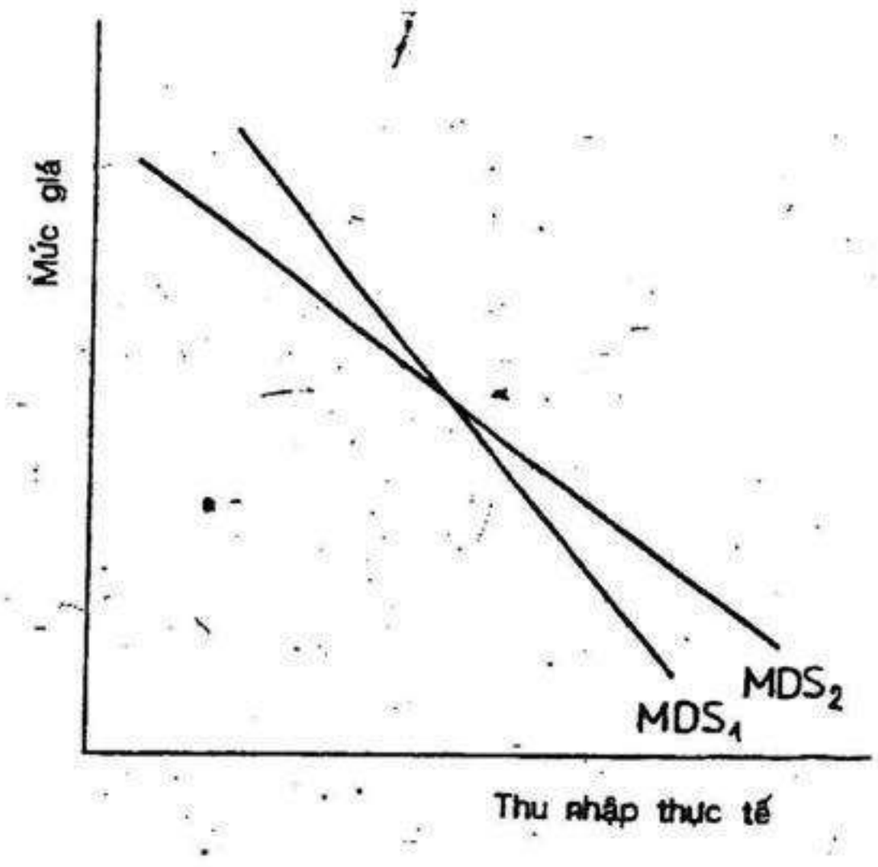
c) Thu nhập OJ; lãi suất OF; tổng cầu OJ

d) Khi giá tăng; giá trị thực tế của lượng tiền và những tài sản khác trong tay các hộ gia đình bị giảm đi. Điều này có tác động tới tiêu dùng và làm giảm tổng cầu, dịch chuyển IS tới IS_b và thu nhập, lãi suất và tổng cầu cân bằng lần lượt là OH; OE và OH

e) Giảm giá dịch chuyển LM từ LM_o tới LM_a. Khi không có ảnh hưởng lượng tiền thực tế, thu nhập và tổng cầu cân bằng dịch chuyển tới OP và lãi suất tới OB. Ảnh hưởng lượng tiền thực tế dịch chuyển IS từ IS_o đến IS_a; do đó thu nhập và tổng cầu cân bằng là OQ với lãi suất là OC.

f) Vị trí của đường LM một phần do qui mô cung tiền thực tế quyết định. Với lượng cung tiền danh nghĩa cố định, thay đổi giá cả có ảnh hưởng tới cung tiền thực tế và do đó, làm dịch chuyển đường LM.

LDS_1 biểu thị đường cầu mang tính kinh tế vĩ mô không tính tới ảnh hưởng của lượng tiền thực tế. Điều này tác động tới hệ số



Hình A26.1 *Đường cầu mang tính kinh tế học vĩ mô và ảnh hưởng của lượng tiền thực tế.*

góc, dẫn tới MDS_2. Giao điểm của hai đường này chính là điểm cân bằng ban đầu.

2. *Tất cả* các đặc điểm đã liệt kê đều là những đặc điểm của đường cầu mang tính kinh tế vĩ mô – đó là cách mà chúng ta đã xây dựng nó.

3. a) OB: tại đó cầu lao động bằng số lượng người chấp thuận công việc.

b) Số lượng người có việc OE: thất nghiệp đã đăng ký FJ.

c) Tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên là FJ – không có thất nghiệp không tự nguyện.

d) Mức hữu nghiệp OD: đường này cho thấy số lượng người sẵn sàng chấp thuận làm việc tại mức tiền công thực tế này. Thất nghiệp đã đăng ký là DH. Tất cả những ai muốn làm việc với mức tiền công thực tế này đều có thể tìm được việc – có dư cầu về lao động – vì vậy không có thất nghiệp không tự nguyện.

e) Với dư cầu về lao động, các hãng sẽ sẵn sàng trả tiền công cao để thu hút

lao động, vì vậy thị trường lao động dịch chuyển về phía điểm cân bằng.

f) Mức hữu nghiệp OE: đường này cho thấy cầu về lao động tại mức tiền công thực tế này. Thất nghiệp đã đăng ký là EK, trong đó EG là thất nghiệp không tự nguyện, cho thấy số người sẵn sàng làm việc nhưng không tìm được việc.

g) Cuối cùng – hay ngay lập tức, trong mô hình cổ điển – tiền công sẽ giảm xuống, và thị trường lao động sẽ dịch chuyển về phía điểm cân bằng.

h) Trong mô hình tĩnh tại của chúng ta, lao động là đầu vào biến đổi duy nhất, vì vậy cố định mức công ăn việc làm cho biết mức sản lượng/tổng cung.

i) Nếu thị trường lao động luôn ở điểm cân bằng, mức công ăn việc làm – và tổng cung cũng vậy – sẽ ổn định.

4. a) Tăng cung tiền danh nghĩa sẽ tăng tổng cầu tại mỗi mức giá, do vậy sự dịch chuyển phải là từ MDS_a tới MDS_b

b) Sản lượng OD, giá OA

c) Sản lượng OD, giá OB, giá cả điều chỉnh ngay tức thời làm sản lượng không phải chịu tác động ; tiền chỉ để bù đắp cho giá cả,

d) Việc giảm trong chi tiêu Chính phủ được biểu thị bằng sự dịch chuyển từ MDS_b tới MDS_a.

e) Giá OB ; sản lương OD

f) Giá OA ; sản lượng OD

g) Giá vẫn ở OB ; sản lượng giảm xuống đến OC

h) MDS cho biết những điểm tại đó chi tiêu dự tính bằng sản lượng *thực tế* – tại mức này, thị trường hàng hoá ở điểm cân bằng. Tuy nhiên, điều này có thể không biểu thị sự cân bằng từ góc độ của người *sản xuất* : không có biểu hiện nào cho thấy sản lượng *dự tính* bằng với sản lượng thực tế.

5. a) Yếu tố này tác động tới việc công nhân tự nguyện trở thành thất nghiệp và không khuyến khích sự điều chỉnh.

b) Khi không thoả thuận về thừa biên chế, các hãng có thể sẽ sẵn lòng điều chỉnh đến qui mô lực lượng lao động hơn nữa.

c) Điều này có thể khuyến khích sự điều chỉnh, vì nhu cầu "giữ" lao động có tay nghề thấp của các hãng đã giảm đi

d) Điều này có thể không khuyến khích các hãng điều chỉnh mức nhân công và tiền công, vì yếu tố đầu vào lao động là linh hoạt, nên không cần phải thương lượng mức lương mới hay phải quan tâm tới việc đi thuê hay thải. Tuy nhiên trong dài hạn, có thể cần phải tiến hành những điều chỉnh như vậy.

e) Điều này cũng không khuyến khích các hãng điều chỉnh theo mức hữu nghiệp và tiền công.

f) Nếu lao động khan hiếm, các hãng sẽ không có khả năng tăng nhân công, và sẽ miễn cưỡng để mất nhân công của mình. Công nhân có thể sẽ sẵn sàng thay đổi công việc hơn, vì họ nghĩ rằng tìm công việc mới cũng không khó lắm.

g) Các hãng có thể sẽ muốn giữ lại lao động đã được đào tạo nếu nhu cầu chỉ giảm xuống một cách tạm thời. Công nhân có thể nhận thấy rằng tay nghề của họ không dễ dàng gì chuyển sang được các hãng khác.

6. a) Sốc về cầu

b) Sốc về cung

c) Cung

d) Cầu

e) Cầu

f) Cầu

g) Cung

h) Cung

7. a) Cung tăng, làm tăng sản lượng tiềm năng

b) Cung giảm (xem mục bàn về tăng giá dầu trong mục 26-8 của sách chính)

c) Điều này làm tăng cầu đầu tư tự định, do đó thể hiện tăng cầu.

d) Giảm (ngắn hạn) về cung

e) Giảm cầu

f) Với xu hướng tiêu dùng khác nhau giữa người "giàu" và người "nghèo"; điều này dẫn tới tiêu dùng tự định và tổng cầu tăng.

g) Điều này cho thấy cung lao động giảm tại bất kỳ một mức tiền công xác định nào, vì vậy cung và sản lượng tiềm năng giảm.

8. c)

9. a)

10. a) Nếu nền kinh tế ở điểm cân bằng, thì nó phải ở đường tổng cung (dài hạn) AS; nếu chúng ta phải minh họa sự gia tăng lượng tiền danh nghĩa, MDS phải di chuyển sang phải - do đó vị trí ban đầu phải là MDS_a. Vì vậy sản lượng ban đầu là OG và giá ban đầu là OA.

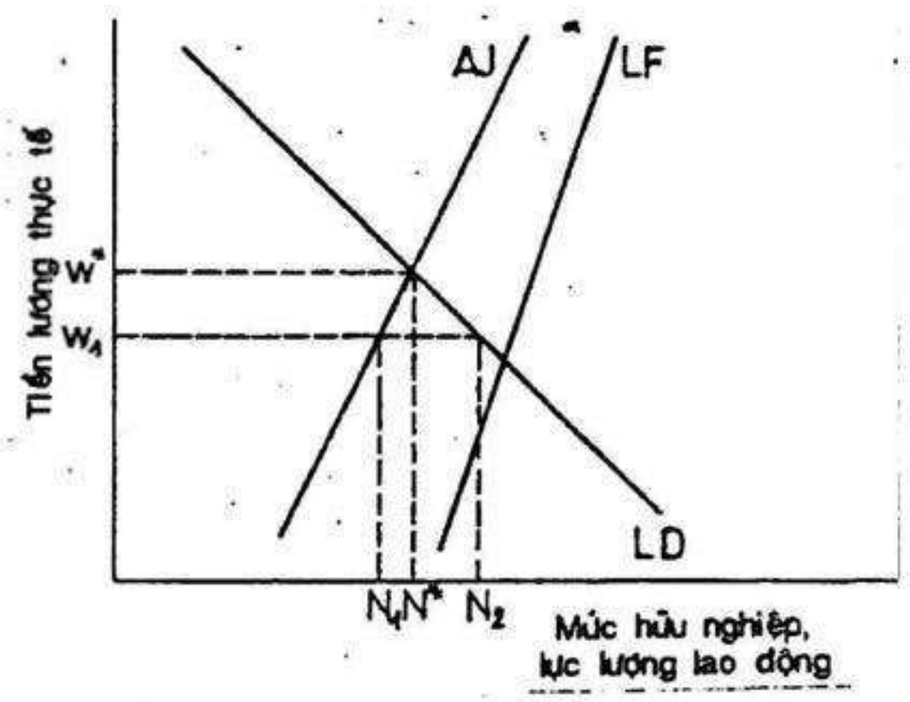
b) Với tiền công và giá cả hoàn toàn linh hoạt, nền kinh tế chuyển thẳng tới sản lượng OG và giá OD

c) Cung tiền danh nghĩa tăng làm dịch chuyển đường cầu mang tính kinh tế vĩ mô từ MDS_a tới MDS_b ; nếu quá trình điều chỉnh diễn ra chậm chạp, nền kinh tế chuyển tới một vị trí trên đường tổng cung ngắn hạn SAS_c với sản lượng OJ và giá OB. Trong ngắn hạn, sự tăng trong sản lượng như thế này sẽ có được thông qua làm thêm giờ v.v... vì các hãng không thể ngay lập tức điều chỉnh tiền công và nhân công.

d) Các hãng nhận thấy rằng, nhu cầu về hàng hoá của họ đã tăng và do đó, giá tăng. Ngay lập tức, các hãng nhận thêm nhân công mới, vì điều chỉnh nhân công là một chiến lược dài hạn hợp lý hơn là việc thay đổi số giờ làm việc của lượng lao động hiện có. Đường SAS bắt đầu dịch chuyển - từ SAS_c tới SAS_b trong trung hạn, vào thời điểm này giá đạt tới mức OC và sản lượng giảm quay trở lại OH.

e) Sản lượng OG, giá OD

f)



Hình A26.2 *Sự điều chỉnh thị trường lao động*

Thị trường lao động bắt đầu từ điểm cân bằng với tiền công thực tế w^* và nhân công N^*. Khi mức giá tăng, tiền công thực tế giảm - giả sử, tới w_1 và tại đó, chúng ta phải suy nghĩ khá cẩn thận xem điều gì đang diễn ra. Cầu về lao động tăng tới N_2 nhưng số người chấp thuận công việc đã giảm xuống N_1. Có dư cầu về lao động, và nếu các tác nhân luôn luôn nằm ở hàm AJ, lượng có công ăn việc làm sẽ *giảm* tại thời điểm sản lượng *đang tăng*, Chúng ta giải thích tình tạng này như thế nào? Có thể là trong ngắn hạn, công nhân thích được lưu lại công việc đang làm hơn là ngay lập tức phải chịu chi phí tìm việc, có lẽ bởi vì họ nhận thấy rằng, tiền công thự tế giảm xuống chỉ là tạm thời thôi và sẵn sàng "rời ra khỏi" đường AJ. Thêm nữa, các hãng cũng muốn đề nghị làm thêm giờ để tăng sản lượng chứ không phải là tăng bằng cách thuê thêm công nhân. Do các hãng theo đuổi việc điều chỉnh mức nhân công, nên

tiền công sẽ tăng, kéo nền kinh tế trở về điểm cân bằng - trở về w^*N^*.

g) Khi *cần phải* giảm tiền công, chúng ta có thể sẽ dự đoán có sự phản đối từ phía công nhân và nghiệp đoàn. Khi điều chỉnh lên, chúng ta có thể đoán các hãng muốn điều chỉnh tiền công (do có dư cầu về lao động) và công nhân sẽ không nghĩ tới việc phản đối. Do vậy, chúng ta có thể tưởng tượng rằng, quá trình điều chỉnh trong *trường hợp này* có thể sẽ diễn ra nhanh hơn.

h) 10% (xem mục 26-7 trong sách chính)

Đúng / Sai

1. Đúng: xem mục 26-1 của sách chính

2. Đúng

3. Sai: luôn luôn có một lượng thất nghiệp ngay cả khi toàn dụng nhân công (xem mục 26-2 của sách chính). Thất nghiệp sẽ được xem xét kỹ hơn trong chương 27.

4. Ngớ ngẩn: ảo tưởng về tiền là sự nhầm lẫn giữa những biến số tiền thực tế và danh nghĩa.

5. Đúng: xem mục 26-3 trong sách chính

6. Đúng: xem mục 26-4 trong sách chính

7. Sai : sản lượng không chịu tác động và *chỉ có* giá cả thay đổi .

8. Đúng: xem mục 26-5 trong sách chính

9. Sai : các hãng sẽ có xu hướng thay đổi giờ làm trong ngắn hạn (xem mục 26-6 trong sách chính)

10. Đúng: xem mục 26-7 trong sách chính)

11. Sai : một cú sốc cung có lợi dẫn tới sản lượng tăng, nhưng mức giá thì giảm xuống (xem mục 26-8 trong sách chính)

12. Đúng: xem mục 26-9 trong sách chính

Những câu hỏi để tư duy

1. a) Đến đây thì chúng ta đã phải quan tâm với vấn đề này: ngắn gọn là. tiền công giảm xuống dẫn tới mức giá giảm, tăng cung tiền thực tế, giảm tỉ lệ lãi suất và tăng tiêu dùng và đầu tư - do đó tổng cầu và sản lượng cũng tăng.

b) Đường LM trong hình 26.5 có một đoạn nằm ngang. Điều này là do cầu về tiền để đầu cơ (của Keynes) đã được bàn đến trong phần (câu hỏi để tư duy) (1) của chương 24. r_0 biểu thị lãi suất tại đó, tất cả mọi người đều dự đoán giá trái phiếu sẽ giảm xuống và do đó, không giữ trái phiếu. Nó đã phá vỡ các mắt xích trong mục (a) lãi suất không thể thấp hơn r_0 và thu nhập cân bằng không thể vượt quá y_0. Nền kinh tế bị kẹt trong cái thường được gọi là "bẫy về khả năng chuyển hoán".

c) Nếu ảnh hưởng của lượng tiền thực tế là đủ mạnh thì khi đó, giá cả giảm sẽ có tác động làm tăng tiêu dùng tự định, do đó dịch chuyển đường IS. Xem 26.5 cho thấy rằng, nếu IS dịch chuyển sang phải, nền kinh tế có khả năng thoát khỏi cái bẫy về khả năng chuyển hoán.

2. (c) Nếu bạn không hiểu thuật ngữ "bẫy về khả năng chuyển hoán" hãy xem lại phần (câu hỏi để tư duy) ngay trước đó nó sẽ giải thích cho bạn toàn bộ khái niệm đó.

3. Phân tích ở đây đi đôi với phần bàn về sự giảm tổng cầu/cung tiền danh nghĩa (xem mục 26-7 trong sách chính). Có thể có những bước tăng chuyển tiếp nào đó trong tỉ lệ thất nghiệp xảy ra khi nền kinh tế đang điều chỉnh về phía điểm cân bằng. Vẫn còn một số chủ đề cần được phát triển hơn nữa: đặc biệt chúng ta cần phải phân tích được *lạm phát* - tình trạng giá cả tăng theo thời gian. Chúng ta không dễ dàng có thể làm được điều này với mô hình tĩnh tại của chúng ta. Để có thể phân tích nền kinh tế Anh một cách đầy đủ, chúng ta cũng cần phải xem xét những tác động của nền kinh tế mở. Những chương tiếp theo sẽ khảo sát những vấn đề này.

Chương 27
Thất nghiệp

Thất nghiệp là một trong những chủ đề nổi bật trong những năm 1980. Nạn thất nghiệp dai dẳng trong những năm 1930 dẫn tới sự thay đổi trong quan điểm của các nhà hoạch định chính sách thời hậu chiến, đó là luôn luôn cam kết duy trì tình trạng toàn dụng nhân công. Mô hình cổ điển tái xuất hiện trong những năm 1970 chú trọng tới sự linh hoạt, tới việc điều chỉnh để có được trạng thái cân bằng toàn dụng nhân công, và tới thất nghiệp tự nguyện. Sự tái hiện này xảy ra vào lúc lạm phát có nguy cơ trở nên không thể kiểm soát được nữa và quan điểm vì sự thay đổi chính sách đã được chín muồi. Cú sốc bất lợi về cung do các nước OPEC gây ra trong năm 1979–1980 nhanh chóng dẫn tới thất nghiệp rộng khắp, không chỉ riêng ở Anh mà còn ở nhiều vùng trên thế giới. Tại Anh, tỉ lệ thất nghiệp lần đầu tiên sau chiến tranh thế giới tăng bằng mức những năm 1930.

Vậy thất nghiệp là gì? Nó được tính toán bằng tỉ lệ % của lực lượng lao động, đó là những người sẵn sàng và có khả năng làm việc nhưng lại không có việc, ở đây *lực lượng lao động* được định nghĩa là phần dân chúng đã đăng ký xin việc hoặc là những người đã có việc. Thực tế liệu mọi người có đăng ký hay không, làm người ta nghi ngờ vào độ tin cậy của những số liệu thống kê, vì có thể có những người sẵn sàng và có khả năng làm việc nhưng họ không muốn đăng ký, đặc biệt nếu như họ thấy chẳng có lợi gì cả.

Quả là sai lầm nếu nghĩ rằng thất nghiệp là những người trì trệ, kém năng động, bất mãn tiêu tụy đợi chờ trên những góc phố. Mặc dù số lượng *thất nghiệp dài hạn* tăng lên đáng kể trong những năm 1980, ở giai đoạn này vẫn có sự rút ra khỏi và gia nhập vào đội quân thất nghiệp. Năm 1988 có 3,75 triệu gia nhập đội quân đăng ký thất nghiệp, nhưng cũng có 4,4 triệu ra khỏi đội quân ấy ! Trong bất kỳ giai đoạn nào, người ta có thể rời khỏi hàng ngũ thất nghiệp để trở thành những người được thuê mướn hay tái sử dụng, hay rời hẳn khỏi lực lượng lao động như những *công nhân hết nhiệt tình* làm việc. Ngoài ra, cũng có những công nhân trở thành thất nghiệp do quá trình lựa chọn, bị sa thải hay tạm thời phải thôi việc – và lại có những người tái nhập vào lực lượng lao động và đi tìm việc làm. Giữa những người đang làm việc cũng có sự thay đổi. Một số rời khỏi lực lượng lao động theo chế độ hưu trí hay vì những lý do khác ; một số người trước đây không thuộc lực lượng lao động nay lại chấp thuận làm việc. Một số nhóm người trong xã hội dễ bị rơi vào tình trạng thất nghiệp hơn nhóm người khác – đặc biệt là những thanh niên (thiếu vốn nhân lực) và những người già.

Thất nghiệp dai dẳng (dai dẳng với nghĩa không thể khắc phục được) xảy ra vì có những người đang trong thời kỳ thay đổi công việc – có lẽ vì họ có nhu cầu tìm kiếm lựa chọn việc. *Thất nghiệp cơ cấu* xảy ra khi có sự lệch pha giữa cung và cầu về lao động: Ví dụ, một số ngành công nghiệp trong nền kinh tế có thể thu hẹp lại và thải hồi bớt lao động trong khi đó, những ngành khác có thể lại đang cố gắng mở rộng bằng cách thuê thêm lao động mới. Nếu tay nghề của những người thôi việc không đáp ứng được tay nghề mà các ngành đang mở rộng yêu cầu, kết quả là thất nghiệp. Như chúng ta đã thấy trong chương trên, quá trình điều chỉnh chậm chạp trong một nền kinh tế có thể dẫn tới thất nghiệp do sức cầu quá ít theo lý thuyết của Keynes, nếu ở đây có sự giảm của tổng cầu, hoặc có thể dẫn tới *thất nghiệp theo chân lý cổ điển*, nếu tiền công thực tế được định cao hơn mức cân bằng.

Trong chương 26, chúng ta cũng đã gặp *tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên*, phản ánh khái niệm cho rằng ngay cả khi ở điểm cân bằng, cũng có thể có một lượng thất nghiệp nào đó, có thể là những nhân tố cơ cấu hay những nhân tố tạm thời. Sự phân biệt giữa thất nghiệp *tự nguyện* và *không tự nguyện* là rất quan trọng vì nó phân biệt cách thức chúng ta nhìn nhận thất nghiệp. Thất nghiệp theo lý thuyết của Keynes có thể được coi như là thất nghiệp quá độ hay bất cân bằng. Khác với chính sách tiền tệ và tài chính có thể có khả năng giảm bớt loại thất nghiệp như vậy, thì các chính sách của trường phái trọng cung sẽ là cần thiết nếu người ta muốn dùng để tác động tới tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên.

Khi đặt ra câu hỏi tại sao thất nghiệp lại tương đối cao như vậy trong những năm 1980, chúng ta cần phải tìm ra liệu có phải chính các yếu tố về cầu là nguyên nhân hay liệu có phải do tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên tăng. Layard và Nickell đã xem xét một số yếu tố mà người ta đã lập luận là có thể tác động tới tỉ lệ thất nghiệp của nam giới. Sức mạnh của các nghiệp đoàn tăng lên hoá ra lại là một nguyên nhân quan trọng dẫn tới thất nghiệp cao ở Anh, và đánh thuế vào lao động cũng đóng góp một phần vào con số thất nghiệp. Tuy nhiên, *tỉ lệ thay thế* tặng (đó là, tỉ lệ của mức trợ cấp thất nghiệp so với thu nhập trung bình sau khi đã nộp thuế của những người có việc làm) trong thực tế chưa thấy có tác động và cả những thay đổi về giá nhập khẩu thực tế lẫn sự lệch pha tay nghề, hay chính sách thu nhập cũng không phải là những nguyên nhân chính. Theo những đánh giá này, 2/3 số thất nghiệp ở Anh trong những năm 1980 đã phản ánh lượng tăng trong tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên; phần còn lại là do suy thoái theo lý thuyết Keynes. Những nghiên cứu trong những năm cuối thập kỷ 80 cho thấy rằng, mức nhân công có công ăn việc làm trong cân bằng dài hạn có thể chịu tác động của những sự biến đổi của thị trường ngắn hạn, quá trình này được gọi là *hiện tượng trễ*. Với lập luận này, sự giảm tạm thời của cung lao động được coi là sẽ dẫn tới giảm cung lao động lâu dài. Điều này có thể là kết quả của sự phân biệt giữa người trong cuộc – và người ngoài cuộc, hay của những tác động từ những công nhân hết nhiệt tình làm việc, đang đi tìm kiếm – và – lệch pha, hay hiệu quả của các lượng vốn. Những giải thích này được sinh ra từ những nỗ lực nhằm giải thích tỉ lệ thất nghiệp cao và lâu dài tại một số nước Châu Âu.

Để có thể tác động tới tỉ lệ hữu nghiệp cân bằng dài hạn, những chính sách của trường phái trọng cung là rất cần thiết. *Kinh tế học trọng cung* sử dụng cả những khuyến khích mang tính kinh tế học vi mô để tác động tới mức sản lượng toàn dụng nhân công. Trong khuôn khổ chương này, những chính sách có ảnh hưởng tới cung

hoặc cầu lao động là đặc biệt quan trọng. Cung lao động có thể bị ảnh hưởng do cắt giảm mức thuế thu nhập, dẫn tới khuyến khích làm việc thay cho nghỉ ngơi. (Điều này có thể bị điều hoà bởi hiệu ứng thu nhập). Hiệu lực có thể thu được từ sự thay đổi như vậy vẫn còn là điều đáng ngờ. Những tác động tương tự cũng có thể có được bằng cách giảm trợ cấp thất nghiệp hay đóng góp quỹ bảo hiểm quốc gia. Những giải pháp khác có thể bao gồm những biện pháp làm cho quyền hạn của các nghiệp đoàn yếu đi, chính sách thu nhập (sẽ được xem xét trong chương 28) và những chính sách làm giảm bớt thất nghiệp cơ cấu và thất nghiệp tạm thời, đặc biệt là cần có những kế hoạch đào tạo và đào tạo lại.

Cũng còn có nhiều cách tăng cầu lao động, ví dụ bằng cách khuyến khích sử dụng thiết bị cơ bản hiện đại (điều này có thể tăng sản lượng biên của lao động). Sử dụng thiết bị cơ bản hiện đại có thể thực hiện được thông qua trợ cấp đầu tư hay tỉ lệ lãi suất thấp để tăng phần đầu tư. Chính quyền Thatcher đã cắt giảm chi tiêu Chính phủ giúp cho sự "ùa vào" có thể diễn ra. Một phương pháp khác có thể là tăng kỳ vọng về tương lai và do đó, khuyến khích đầu tư bằng cách tăng niềm tin vào kinh doanh. Tuy vậy, có sự mẫu thuẫn ở đây – một số người sẽ lập luận rằng, cách tốt nhất để đạt được điều này là kiểm chế được lạm phát, những người khác thì cho rằng, những kỳ vọng có thể được cải thiện một cách tốt nhất nhờ vào quản lý cầu.

Tác động của *quy luật Okun* làm giảm bớt khả năng của chính sách cầu để ảnh hưởng tới thất nghiệp theo lý thuyết Keynes. Điều này xem xét phương thức theo đó, mức sản lượng và nhân công thay đổi theo chu kỳ kinh doanh: sản lượng có xu hướng tăng nhanh hơn mức nhân công trong những thời kỳ bùng nổ và giảm nhanh hơn khi có suy thoái. Kết quả này một phần là do ảnh hưởng của việc gia nhập và rời bỏ lực lượng lao động của công nhân và một phần do các hãng có xu hướng giữ nguyên lao động khi có suy thoái.

Cách thức chúng ta xem xét cái *giá* mà *xã hội* và *cá nhân* phải trả cho nạn thất nghiệp phụ thuộc chủ yếu vào liệu đó là thất nghiệp tự nguyện hay không tự nguyện. Có thể đúng là những chi phí cá nhân phải trả do tự nguyện thất nghiệp có thể bỏ qua, vì họ đã đánh giá rằng những lợi ích do không làm việc lớn hơn chi phí đi làm việc. Tuy nhiên, chúng ta có lẽ không muốn bỏ qua cái giá mà xã hội phải trả: sự phân bổ không có hiệu quả do phải trả những khoản trợ cấp thất nghiệp. Điều này có nghĩa là "quá nhiều" công nhân lựa chọn để trở thành thất nghiệp. Tuy vậy, cần phải nhận thấy rằng, có một lượng thất nghiệp tự nguyện, nhất định là điều đáng mong muốn để có thể có những thay đổi trong cơ cấu nhân công công nghiệp xảy ra. Thất nghiệp không tự nguyện lại có những giá cao mà các cá nhân và xã hội phải gánh chịu, cả về mặt sản lượng mất đi và những bất lợi mà cá nhân phải chịu đều không thể tính toán cụ thể được.

Đôi khi, dễ có thể quên đi tình trạng toàn thế giới đã từng bị bao vây bởi nạn thất nghiệp trong những năm 1980. Cú sốc về giá cung dầu lửa năm 1979–1980 cùng với chính sách chống lạm phát, dẫn tới tỉ lệ thất nghiệp cao tại nhiều nước trên thế giới. Một số nền kinh tế có thể coi như đã thoát khỏi tình trạng này: Nhật Bản nhờ cấu trúc xã hội độc đáo của nó. Thuỵ Điển nhờ trợ cấp cho việc bắt buộc thôi việc cao. Tuy nhiên, chúng ta cần phải nhớ rằng, nước Anh tuyệt nhiên không phải là trường hợp duy nhất.

NHỮNG KHÁI NIỆM QUAN TRỌNG VÀ THUẬT NGỮ CHUYÊN MÔN

Hãy hợp những khái niệm được đánh chữ cái với những cụm từ đánh số sao cho thích hợp.

a) Tỉ lệ thất nghiệp
b) Chính sách thu nhập
c) Lực lượng lao động
d) Tỉ số thay thế
e) Quy luật Okun
f) Kinh tế học trọng cung
g) Chi phí cá nhân cho thất nghiệp
h) Thất nghiệp cơ cấu
i) Ảnh hưởng của công nhân không còn nhiệt tình làm việc
j) Thất nghiệp do chưa đủ cầu
k) Hiện tượng trễ
l) Chi phí xã hội cho thất nghiệp
m) Thất nghiệp dai dẳng
n) Thất nghiệp lâu dài
o) Tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên
p) Thất nghiệp theo thuyết cổ điển

1. Tại nước Anh, tất cả những ai đang có việc hay đã đăng ký với sở lao động địa phương là sẵn sàng và có khả năng lao động.

2. Tỉ lệ phần trăm trong lực lượng lao động không có việc, nhưng đã đăng ký sẵn sàng và có khả năng lao động.

3. Những thành viên thuộc lực lượng lao động bị thất nghiệp trong một khoảng thời gian được đo bằng tháng, chứ không phải bằng tuần – tại Anh vào tháng 4 năm 1986, 41% của đội quân thất nghiệp đã không có việc làm trên 1 năm.

4. Những người trở nên chán nản, thất vọng về cơ hội có thể tìm được việc làm và quyết định thôi không tìm việc nữa.

5. Tỉ lệ thất nghiệp khi thị trường lao động đang ở điểm cân bằng.

6. Con số thất nghiệp xuất hiện khi tổng cầu giảm và tiền công, giá cả chưa kịp điều chỉnh để khôi phục lại tình trạng toàn dụng nhân công – đôi khi được gọi là thất nghiệp theo lý thuyết của Keynes.

7. Tỉ số của trợ cấp thất nghiệp hay phụ cấp thêm mà một công nhân thất nghiệp nhận được từ Chính phủ (thanh toán chuyển nhượng) so với thu nhập trung bình sau khi đã nộp thuế của những người đã có việc.

8. Lượng thất nghiệp được tạo ra khi tiền công được ổn định một cách có chủ định cao hơn mức mà tại đó, đường cung và cầu về lao động cắt nhau.

9. Mức thất nghiệp tối thiểu không thể giảm được trong một xã hội năng động: bao gồm những người hầu như không thể lao động được hay đang có những khoảng thời gian ngắn thất nghiệp do đang tìm những công việc khác.

10. Chi phí mà mỗi công nhân phải gánh chịu do bị mất việc với cấu phần lớn nhất là tiền công bị mất do không được làm việc.

11. sử dụng những khuyến khích mang tính kinh tế học vi mô để biến đổi mức toàn dụng nhân công, mức sản lượng tiềm năng, và tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên.

12. Tình trạng mà một nền kinh tế phải trải qua khi điểm cân bằng dài hạn của nó phụ thuộc vào con đường nó đã đi trong ngắn hạn.

13. Chi phí mà xã hội phải trả khi nó ở dưới mức toàn dụng nhân công, bao gồm sản lượng bị mất đi và sự chịu đựng con người phải gánh chịu.

14. Mối quan hệ giữa sản lượng và lương nhân công, tức là 1% tăng của cầu và sản lượng sẽ dẫn tới con số tăng tính theo % ít hơn trong lương nhân công và thậm chí

sự giảm % nhỏ hơn trong lực lượng lao động được tuyển dụng.

15. Chính sách dẫn tới sự điều chỉnh tiền công trực tiếp.

16. Thất nghiệp do lệch pha về tay nghề và cơ hội có việc làm do động thái cầu và sản xuất thay đổi.

BÀI TẬP

1. Các bạn có nhớ nền kinh tế giả định. Hiện nay họ đang phải đương đầu với những vấn đề thất nghiệp. Dưới đây là một số số liệu về các luồng vận động trên thị trường lao động trong một năm cụ thể nào đó (số liệu "thực tế" về một số những luồng lao động này là rất khó tìm thấy, vì vậy nếu có sự trùng lặp giữa những con số này và những con số của bất kỳ một nền kinh tế thực tiễn nào mà bạn biết được, thì đó chỉ đơn thuần là ngẫu nhiên thôi!). Số liệu tính bằng hàng nghìn. Vào đầu năm, lực lượng lao động là 26.900, trong số đó 2.900 là thất nghiệp. Chúng ta cũng còn có:

(i) Công nhân hết nhiệt tình làm việc	600
(ii) Người mất việc/ tạm bị sa thải	1500
(iii) Về hưu, tạm thời nghỉ việc	100
(iv) Bỏ việc	700
(v) Nhân công mới thuê và những người được triệu hồi	2000
(vi) Người mới vào làm việc, người quay trở lại làm việc	500
(vii) Số người nhận một công việc (trước đây không phải là thất nghiệp)	100

a) Bao nhiêu công nhân đã gia nhập và rời khỏi đội quân thất nghiệp trong năm đó?

b) Bao nhiêu người đã ra nhập và rời khỏi lực lượng lao động trong năm đó?

c) Qui mô của lực lượng lao động được thuê thay đổi như thế nào trong năm?

d) Hãy tính toán qui mô tổng lực lượng lao động và thất nghiệp vào cuối năm đó.

e) Tại Anh năm 1989, số người thất nghiệp vào đầu năm là 2,05 triệu. Trong năm đó 3,19 triệu người có đăng ký là thất nghiệp, 3,62 triệu rời khỏi danh sách đó. Điều này sẽ cho thấy gì về mức thất nghiệp vào cuối năm ?

2. Hãy xác định xem liệu rằng những nguyên nhân gây ra thất nghiệp sau đây được phân loại là thất nghiệp tạm thời, thất nghiệp do cơ cấu, thất nghiệp do chưa đủ cầu hay thất nghiệp theo lý thuyết cổ điển và thất nghiệp nào là tự nguyện và loại nào không tự nguyện.

a) Thất nghiệp do công nghiệp dệt bị sa sút và công nghiệp máy vi tính được mở rộng.

b) Những cá nhân đang trong quá trình chuyển việc.

c) Những người do những cản trở về thể chất hay trí tuệ làm cho họ không còn khả năng lao động nữa.

d) Thất nghiệp do tiền công thực tế quá cao tại điểm cân bằng của thị trường lao động.

e) Thất nghiệp xảy ra do quá trình điều chỉnh chậm chạp sau khi tổng cầu giảm.

3. Bảng 27.1 cho thấy tỉ lệ thất nghiệp dưới dạng tỉ lệ % trung bình toàn quốc cho những vùng điển hình tại Anh Quốc trong những năm 1974 và 1989. *Lưu ý về sức khoẻ*: câu hỏi này đòi hỏi phải suy nghĩ !

Bảng 27.1 *Tỉ lệ thất nghiệp theo vùng dưới dạng tỉ lệ % trung bình toàn quốc.*

	1974	1989
Đông Nam	60	65
Đông Anglia	80	60
Tây Midlands	84	105
Đông Midlands	88	90
Yorkshire và Humberside	104	123
Tây Nam	108	87
Tây Bắc	136	137
Wales	148	124
Scotlen	156	152
Phía Bắc	180	160
Cả nước	100	100

Nguồn : Bộ Lao động, Báo việc làm.

a) Những con số trong bảng này được xếp theo trật tự tăng dần của con số thất nghiệp trong năm 1974. Hãy bình luận những điểm giống và khác nhau cơ bản rút ra được từ những con số của năm 1989.

b) Phân tích về loại thất nghiệp giúp bạn như thế nào khi suy nghĩ về việc *tại sao* những khác nhau giữa các vùng lại nảy sinh và tồn tại qua thời gian ?

4. Bảng 27.2 cho thấy cầu lao động và cung lao động thay đổi như thế nào ứng với tiền công thực tế trong một nền kinh tế nhỏ bé.

Bảng 27.2 *Cung và cầu lao động (nghìn)*

Tiền công thực tế đô-la/giờ	Cầu lao động	Số lượng chấp thuận công việc	Lực lượng lao động
1	130	70	101
2	120	80	108
3	110	90	115
4	100	100	122
5	90	110	129
6	80	120	136

Giả sử rằng tiền công thực tế cố định 5 đô-la/giờ .

a) Con số có việc làm là bao nhiêu ?

b) Hãy tính con số thất nghiệp ?

c) Số thất nghiệp tự nguyện là bao nhiêu và không tự nguyện là bao nhiêu ?

Giả sử rằng những quyết định của công nhân bây giờ dựa vào tiền công thực tế được mang về nhà để sử dụng, và rằng tiền công thực tế là linh hoạt, và công nhân phải trả thuế thu nhập là 2 đô-la.

d) Tiền công cân bằng mà các hãng phải trả là bao nhiêu và lượng tiền công thực tế nhân công được mang về nhà là bao nhiêu ?

e) Con số thất nghiệp và số người có việc làm là bao nhiêu? Có dư cầu về lao động không?

f) Bao nhiêu thất nghiệp là tự nguyện và bao nhiêu là không tự nguyện?

Cuối cùng giả định rằng thuế thu nhập được huỷ bỏ:

g) Tiền công thực tế là bao nhiêu ?

h) Con số thất nghiệp và con số có việc là bao nhiêu? Số thất nghiệp đã thay đổi một mức bao nhiêu?

i) Số lượng thất nghiệp tự nguyện còn lại là bao nhiêu ? Và không tự nguyện là bao nhiêu ?

5. Giả sử rằng, một thị trường lao động bắt đầu ở điểm cân bằng. Chúng ta sẽ phải nghiên cứu những tác động của sự thay đổi giá dầu lửa thực tế như đã xảy ra vào những năm 1970, nó đã khiến cho nhiều hãng sử dụng nhiều năng lượng trở nên lạc hậu về mặt kinh tế. Tác động của sự kiện này đối với thị trường lạo động được biểu thị ở hình 27.1

a) Nếu hình 27.1 là để minh họa tình huống tả trên, đường cầu lao động LD_a hay LD_b biểu thị vị trí *ban đầu* ? Hãy giải thích câu trả lời.

b) Hãy xác định mức cân bằng của lượng nhân công và tiền công thực tế tại vị trí ban đầu này.

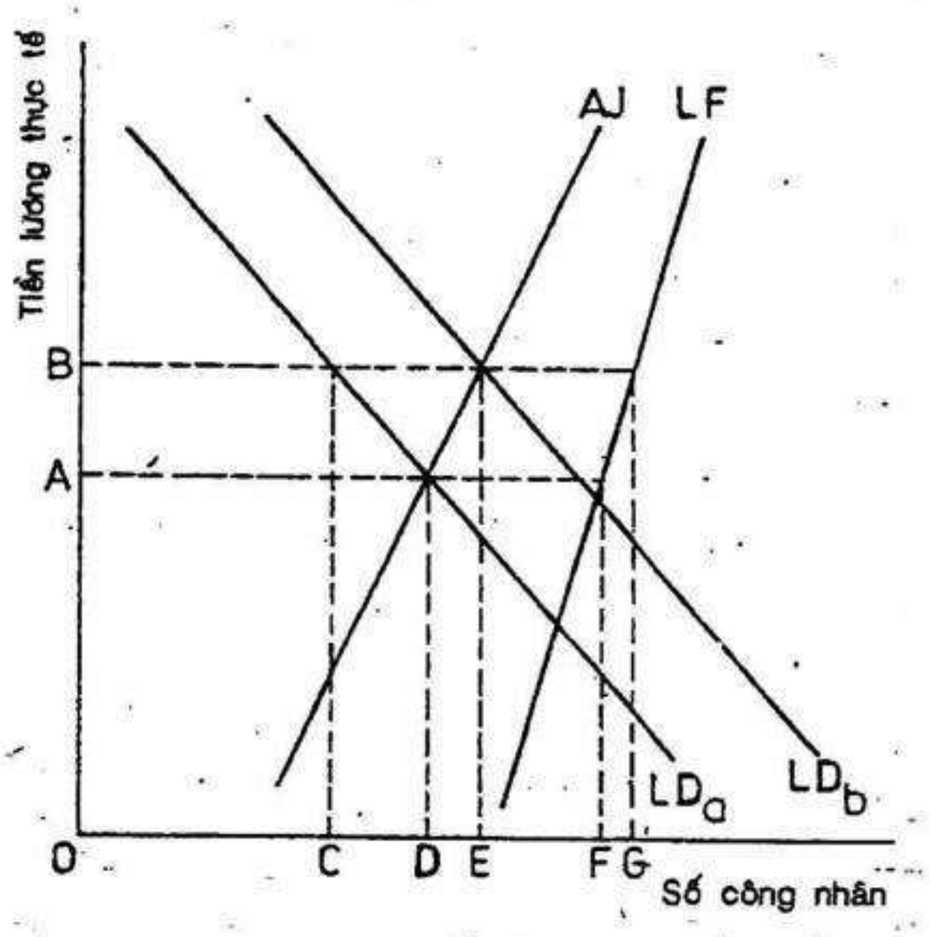
c) Tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên là bao nhiêu?

Bây giờ giả định rằng cú sốc giá dầu lửa xảy ra.

d) Giả định rằng tiền công thực tế không điều chỉnh theo được ngay lập tức – hãy xác định mức có công ăn việc làm và mức thất nghiệp.

e) Khi tiền công thực tế điều chỉnh được, thị trường sẽ có xu hướng đạt được giá trị cân bằng của tiền công và số lượng nhân công là bao nhiêu ?

f) Tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên là bao nhiêu?



Hình 27.1 *Những tác động của cú sốc cung*

g) Tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên có tăng, giảm, hay giữ nguyên. Tại sao lại như vậy ?

6. Những yếu nhân tố nào sau đây có thể đã góp phần làm tăng tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên ở Anh những năm 1970 ?

a) Tỉ số thay thế tăng.

b) Cạnh tranh quốc tế giảm.

c) Quyền lực của nghiệp đoàn tăng.

d) Thương mại quốc tế giảm.

e) Có suy thoái trong ngành công nghiệp chế tạo Anh.

f) Tiến bộ kỹ thuật.

g) Tỉ lệ phụ nữ có gia đình tham gia vào lực lượng lao động giảm.

h) Thuế sử dụng lao động của chủ doanh nghiệp thay đổi

7. Dưới đây liệt kê một số chính sách có thể sử dụng để giảm bớt (hay ngăn không cho tăng) tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên dài hạn. Trong mỗi trường hợp, hãy giải thích những nhược điểm của chính sách.

a) Buộc các hãng phải trả trợ cấp thôi việc cao, khiến các hãng không thể dễ dàng sa thải công nhân.

b) Giảm bớt hay xoá bỏ trợ cấp thất nghiệp.

c) Cắt giảm tiền công bằng chính sách thu nhập.

d) Chính sách tài chính mở rộng.

e) Trợ cấp cho công nghiệp chế tạo.

8. Những yếu tố khác là không đổi, lực lượng lao động một nước sẽ có thể tăng nếu:

a) Tuổi tốt nghiệp phổ thông tăng lên.

b) Tuổi về hưu giảm.

c) Tại các trường đại học, lượng đào tạo chính khoá tăng.

d) Số lượng y tá tăng.

9. Những điều nào sau đây *không* được hàm ý trong quy luật Okun ?

a) Trong những thời kỳ bùng nổ, số người có công ăn việc làm tăng nhanh hơn so với lượng giảm thất nghiệp ghi lại được.

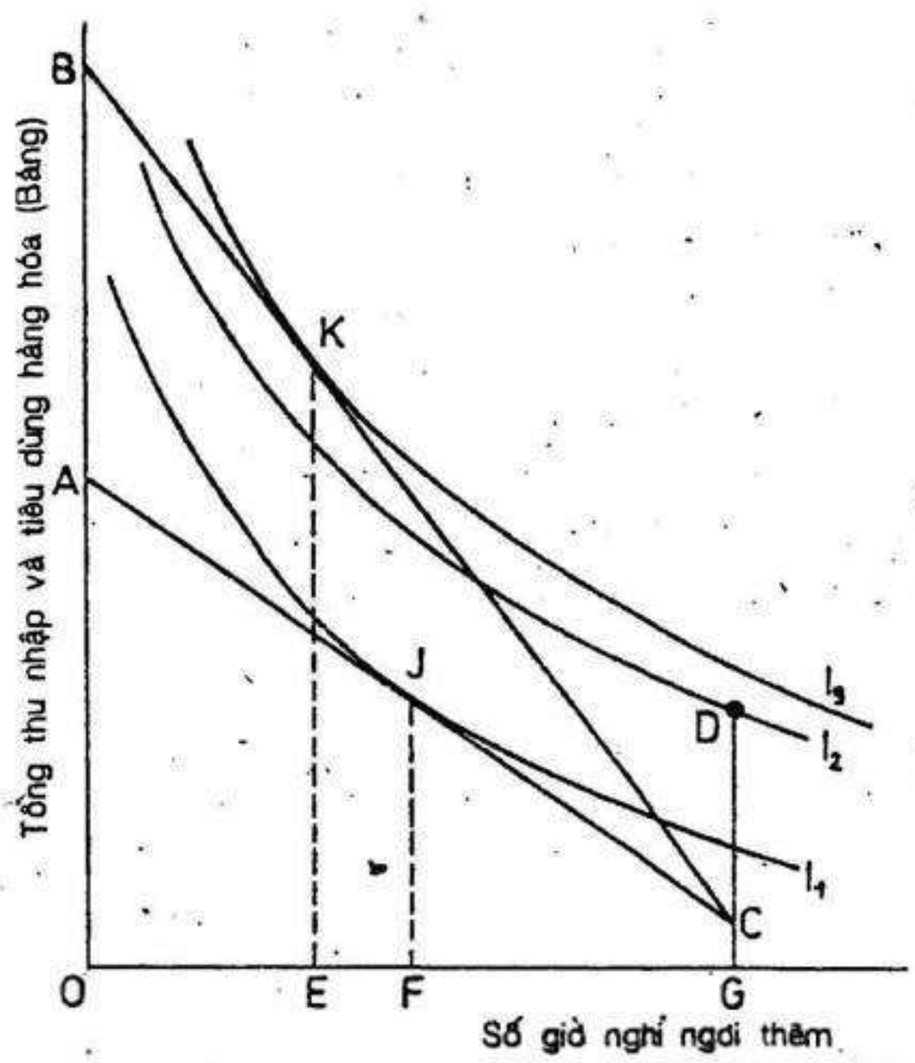
b) Thất nghiệp tăng 1% sẽ kéo theo sản lượng thực tế giảm hơn 1%

c) Trong thời kỳ suy thoái, số nhân công thay đổi ít hơn so với số thất nghiệp xác định được.

d) Năng suất lao động trung bình thay đổi theo chu kỳ kinh doanh.

10. Bài tập này liên quan tới việc sử dụng đường bàng quan mà chúng ta đã gặp ngay đầu cuốn sách này. Bạn có thể muốn xem lại ứng dụng của đường cong này với cung lao động (xem mục 11–4 trong sách chính). Hình 27.2 sẽ được dùng để phân tích những tác động của việc cắt giảm thuế suất thụ nhập với cung lao động cho một cá nhân (Jayne). I_1, I_2 và I_3 là những đường bàng quan mô tả sự lựa chọn giữa thu nhập và giải trí của Jayne. ACD và BCD là những đường ngân sách, chúng giả định rằng Jayne có được một số thu nhập phi lao động, một phần trong số thu nhập này sẽ mất đi nếu cô ta quyết định làm việc. Trục hoành chỉ số giờ giải trí "thêm" và Jayne không bao giờ nghỉ ngơi dưới 12 giờ một ngày.

a) Bạn dự đoán việc cắt giảm suất thuế thu nhập sẽ có ảnh hưởng như thế nào tới những đường ngân sách ?



Hình 27.2 *Thuế thu nhập và cung lao động*

b) Nếu như vậy, đường ngân sách ban đầu của tình huống này phải là đường nào?

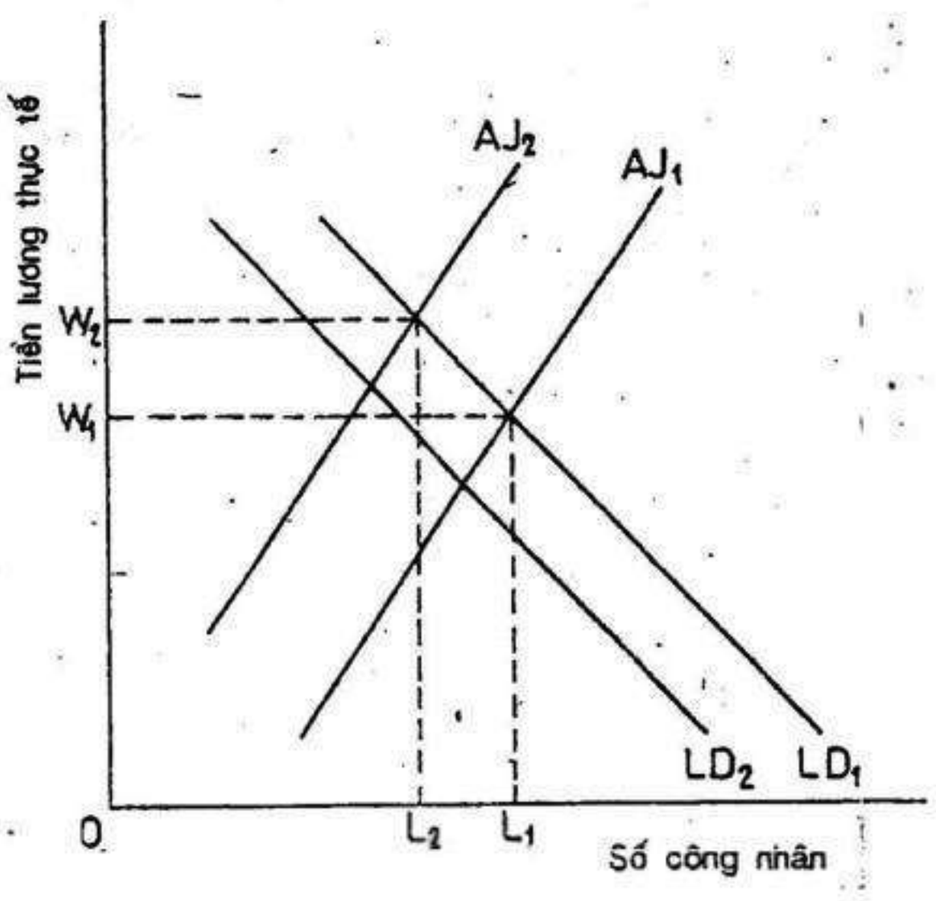
c) Hãy chỉ ra điểm lựa chọn ban đầu của Jayne ?

d) Tại điểm này, tổng thu nhập của Jayne là bao nhiêu ? Cô ta làm việc bao nhiêu tiếng ?

e) Hãy chỉ ra điểm lựa chọn của Jayne *sau khi* thuế thu nhập giảm. Bây giờ cô ta sẽ làm việc bao nhiêu giờ ?

11. Hình 27.3 cho thấy những điều kiện thay đổi trên thị trường lao động của một nền kinh tế. Giả sử rằng, thị trường này đã dịch chuyển từ điểm cân bằng ban đầu tại đó, nhân công là L_1 và tiền công thực tế là W_1, và hiện đang ở điểm cân bằng dài hạn mới với nhiều nhân công L_2 và tiền công thực tế W_2. LD biểu thị cầu về lao động và AJ là đường biểu thị lượng người chấp thuận công việc. Hãy lưu ý rằng, những tình huống sau có mức nhân công thấp hơn. Lập luận nào sau đây sẽ giải thích được tình hình trên ?

a) Suy thoái tạm thời làm tăng thất nghiệp, không khuyến khích những công nhân tiềm năng đi tìm việc làm. Điều này vẫn tiếp diễn ngay cả khi suy thoái đã kết thúc.



Hình 27.3 *Ảnh hưởng của hiện tượng trễ.*

b) Các hãng giảm lượng vốn trong khi có suy thoái, do đó cầu lao động không thể hoàn toàn điều chỉnh lại được khi suy thoái đã kết thúc.

c) Suy thoái khiến công nhân giảm nhiệt tình tìm việc và giảm nhu cầu quảng cáo tìm công nhân của các hãng. Sau suy thoái, lượng người đi tìm việc không thể phục hồi lại như trước đây.

d) Thương lượng tiến công được những công nhân làm thuê tiến hành (những người trong cuộc). Suy thoái làm giảm lượng nhân công và tình huống này được các nhân công đang làm việc tận dụng để thương lượng đòi tiến công cao hơn khi suy thoái đã kết thúc.

ĐÚNG / SAI

1. Bộ lao động (Bộ công ăn việc làm) tại Anh hàng tháng ấn loát ra con số chính xác về thất nghiệp.

2. Tỉ lệ thất nghiệp của phụ nữ thấp hơn của nam.

3. Luật tiến công tối thiểu có thể dẫn tới thất nghiệp theo lý thuyết cổ điển.

4. Tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên chỉ bao gồm thất nghiệp tự nguyện.

5. Thất nghiệp tự nguyện cũng còn được gọi là tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên.

6. Tỉ lệ thất nghiệp thực tế luôn luôn xấp xỉ với tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên.

7. Một lý do cơ bản làm tăng thất nghiệp ở Anh trong những năm gần đây đó là thành phần của lực lượng lao động thay đổi, với số lượng thanh niên và phụ nữ đi tìm việc tăng lên.

8. Trong dài hạn, hoạt động của nền kinh tế chỉ có thể được thay đổi bằng cách tác động vào mức toàn dụng nhân công và mức sản lượng tiềm năng tương ứng.

9. Rất nhiều tài liệu thực tiễn ở Anh cho thấy rằng, cắt giảm thuế thu nhập năm 1979 lẽ ra không nên dự tính sẽ dẫn tới được sự bùng nổ tự phát những nỗ lực làm việc.

10. Chi tiêu Chính phủ để tuyển mộ thêm nhân viên cảnh sát sẽ làm tăng lượng người có công ăn việc làm ít hơn khi giá trị tăng thêm đó được chi tiêu vào điện lực

11. Khi thất nghiệp là không tự nguyện, đây là trường hợp cho các chính chủ động cần mạnh mẽ hơn, vì cái giá mà cá nhân phải trả cao hơn.

12. Thất nghiệp luôn luôn là một điều tồi tệ.

13. Tự do lựa chọn là quan trọng ; mọi người lựa chọn trở thành thất nghiệp xã hội không cần thiết phải quan tâm tới thất nghiệp tự nguyện

14. Thất nghiệp ở Nhật Bản tương đối thấp, một phần bởi vì giữa các hãng và công nhân có một hợp đồng ngầm rằng những nam công nhân sẽ có công việc cả đời.

NHỮNG CÂU HỎI ĐỂ TƯ DUY

1. Bài tập này khảo sát một số điểm khác nhau giữa thất nghiệp theo thuyết cổ điển và thất nghiệp do chưa đủ cầu trong đồ thị thị trường lao động.

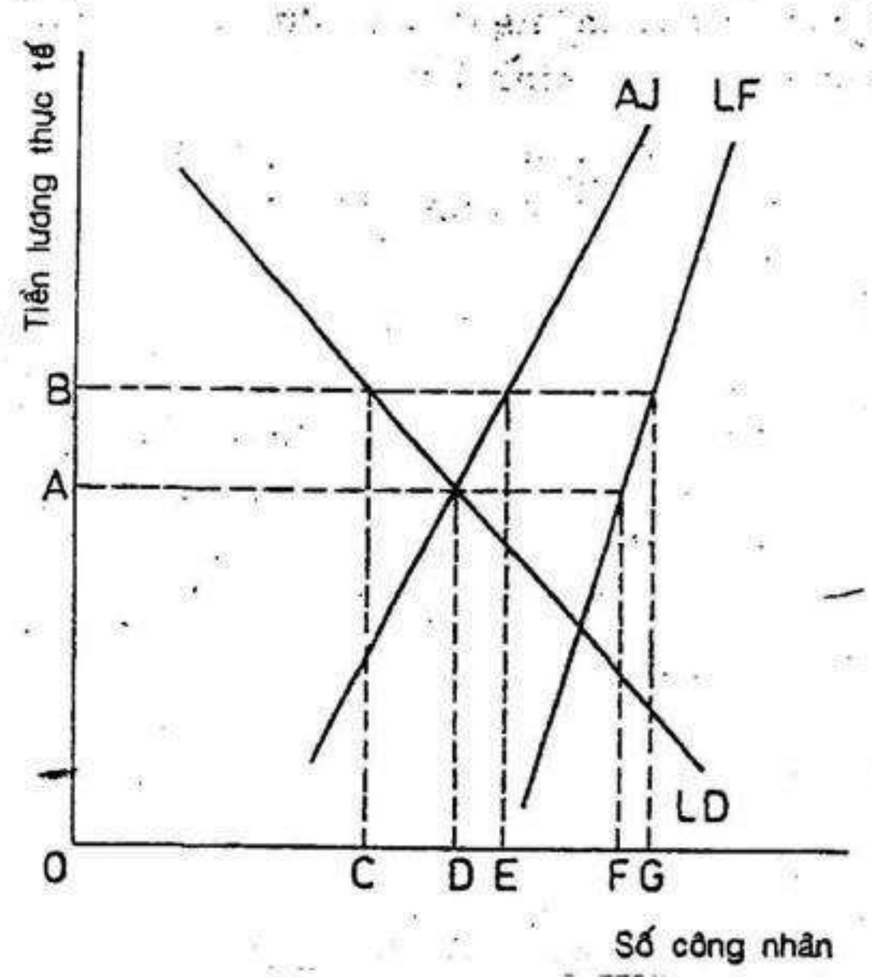
a) Hãy xác định tiến công thực tế, mức nhân công, và tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên tại điểm cân bằng.

Bây giờ chúng ta xem xét thất nghiệp theo thuyết cổ điển, như đã chỉ ra trong hình 27.4. Giả sử rằng tiến công thực tế bị giới hạn ở OB

b) Hãy xác định cầu lao động và lượng thất nghiệp tự nguyện và không tự nguyện, những điều này chúng ta đã biết

Đa số các vấn đề này chúng ta đã biết rồi – nhưng chúng ta sẽ chỉ ra thất nghiệp đó chưa đủ cầu như thế nào? Chúng ta đã thất rằng thất nghiệp này là kết quả của

quá trình điều chỉnh chậm chạp. Giả sử rằng giá cả và tiền công là cố định trong ngắn hạn với mức giá quá cao so với mức tại điểm cân bằng thị trường.



Hình 27.4 *Thất nghiệp theo thuyết cổ điển và thất nghiệp do chưa đủ cầu.*

c) Các hãng thấy rằng lượng tồn kho tăng lên, nhưng không thể điều chỉnh giá ngay lập tức – họ sẽ phản ứng như thế nào?

d) Giả sử rằng tiền công thực tế là tại OA, nhưng các hãng giảm sản lượng để ngắn không cho tồn kho tăng lên, vì vậy chỉ thuê số lượng công nhân OC. Hãy xác định lượng thất nghiệp tự nguyện và không tự nguyện.

e) Điều này sẽ ảnh hưởng tới thu nhập của các hộ như thế nào ?

f) Hãy bình luận xem chính sách về thất nghiệp phải tính tới nguyên nhân đó như thế nào ?

2. Tại sao thất nghiệp ở Anh vào những năm 1980 lại cao hơn những năm 1970?

TRẢ LỜI VÀ BÌNH LUẬN VỀ CHƯƠNG 27

Những khái niệm quan trọng và thuật ngữ chuyên môn

1 c	5 o	9 m	13 l
2 a	6 j	10 g	14 e
3 n	7 d	11 f	15 b
4 i	8 p	12 k	16 h

Bài tập

1. a) Loại (ii), (iv) và (vi) gia nhập đội quân thất nghiệp với tổng số 2700

Loại (i) và (v) rời khỏi = 2600

b) Loại (vi) và (vii) gia nhập = 600

Loại (i) và (iii) rời = 700

c) Loại (ii), (iii) và (iv) = 2300 bỏ việc ; (v) và (vii) trở nên có công ăn việc làm = 2100, vì vậy lực lượng lao động được thuê giảm 200.

d) Lực lượng lao động 26.800, thất nghiệp 3000. Mặc dầu lực lượng lao động *được thuê* giảm 200 nhưng thất nghiệp chỉ tăng có 100

e) 2,05 + 3,19 - 3,26 = 1,62 triệu

Phương pháp soạn thảo những số liệu này đưa ra sự chênh lệch giữa con số này và con số thực tế là 1,64 triệu.

2. a) Đây là thất nghiệp cơ cấu. Nếu những công nhân dệt từ chối công việc không phù hợp với tay nghề của họ, lúc đó chúng ta coi họ là thất nghiệp tự nguyện.

b) Thất nghiệp dai dẳng tự nguyện. Dĩ nhiên, còn có một cách hiểu là tất cả những người thất nghiệp (trừ học sinh vừa tốt nghiệp phổ thông) đều là "những người đang tìm việc", nhưng ở đây, chúng ta định nói tới những người đang trong quá trình đổi việc, có thể họ bỏ một công việc khi

nghĩ rằng họ sẽ có một công việc mới để làm trong tương lai không xa.

c) Thường được coi như một phần của thất nghiệp dai dẳng. Đây là tình huống mà chúng ta có thể cần phải nhớ rằng các nhà kinh tế luôn luôn sử dụng từ ngữ theo một cách đặc biệt. Một số người trong nhóm này có thể *muốn* làm việc, nhưng không có khả năng làm việc. Với tư cách là con người, chúng ta có thể chấp nhận những ước muốn này, nhưng với tư cách là nhà kinh tế, chúng ta xếp họ vào thành một phần của thất nghiệp tự nguyện – khoảng giữa AJ và LF trong các đồ thị.

d) Thất nghiệp theo lý thuyết cổ điển. Đối với từng cá nhân, những ai trở thành thất nghiệp vì lý do này có thể tự coi họ là thất nghiệp không tự nguyện. Tuy nhiên, chúng ta nhớ rằng, họ có thể trở thành thất nghiệp thông qua những lựa chọn của những đồng nghiệp của họ – ví dụ, nếu tiền công thực tế được duy trì ở một mức cao nhờ có sức mạnh thị trường hợp nhất. Theo nghĩa này, thất nghiệp này là thất nghiệp tự nguyện.

e) Đây là thất nghiệp do thiếu cầu. Thất nghiệp không tự nguyện.

3. Sự khác nhau về mức thất nghiệp theo vùng chưa được bàn tới một cách rõ ràng trong chương này, chính vì vậy, câu hỏi này có kèm theo lưu ý về sức khoẻ. Tuy vậy, chúng ta bây giờ chắc hẳn đã có đủ thực tế để có thể suy nghĩ về nó thông qua một số vấn đề cơ bản, và sử dụng những kỹ xảo đã được trình bày.

a) Khi so sánh 2 cột, điều đập vào mắt đầu tiên là một số vùng đã duy trì được vị trí tương đối của chúng. Đông Nam, Đông Anglia, và Đông Midlands liên tục có tỉ lệ thất nghiệp thấp hơn mức trung bình toàn quốc, trong khi đó, Bắc Yorkshire và Humberside, Tây Bắc, Wales, và Scotland liên tục phải chịu tỉ lệ thất nghiệp cao hơn hầu hết các vùng. Vùng Tây Midlands bị tụt bậc nhanh, bắt đầu dưới mức trung bình toàn quốc và kết thúc trên mức đó. Điều này có thể đã chịu ảnh hưởng lớn suy thoái của ngành công nghiệp chế tạo (đặc biệt là ngành chế tạo động cơ ô tô) sau năm 1974. Vùng Tây Nam, ngược lại, đưa được vị trí tương đối của mình lên.

b) Một vấn đề cơ bản là liệu tỉ lệ thất nghiệp có phản ánh được đặc điểm của chính bản thân những vùng đó hay của nhân dân sống ở vùng đó hay không ? Nếu một vùng có tỉ lệ thanh niên cao, thì chúng ta có thể dự đoán có thất nghiệp *dai dẳng* cao, vì những công nhân như vậy có xu hướng thay đổi nghề thường xuyên hơn. Tuy nhiên, chúng ta vẫn chưa được biết những thông tin như vậy.

Thất nghiệp *cơ cấu* có thể sẽ đóng góp nhiều cho lời giải thích của chúng ta, theo nghĩa là những vùng khác nhau có những cơ cấu ngành nghề khác nhau. Sự bất di động lao động giữa các vùng có thể tạo ra sự lệch pha giữa cung và cầu về lao động. Sự suy thoái của công nghiệp chế tạo tại Tây Midlands cho chúng ta một ví dụ về loại thất nghiệp này.

Thất nghiệp *theo thuyết cổ điển* thì dường như ít giao động giữa các vùng, nhưng cũng có thể do các hợp tiến công công nghiệp thống nhất toàn quốc sẽ tạo ra những mức tiền công không phù hợp với từng địa phương.

Thất nghiệp do *chưa đủ cầu* có thể có tác động khác nhau tới các vùng do cơ cấu sản phẩm của địa phương. Ngoài ra, sự khác nhau giữa các vùng có thể sẽ mãi mãi đi theo hướng này – nếu thất nghiệp ở một vùng mà cao, nhu cầu của địa phương này sẽ thấp.

Và chắc chắn bạn cũng còn nghĩ tới nhiều yếu tố khác.

4. a) Số có công ăn việc làm là 90 (nghìn).

b) Với mức tiền công thực tế 5 đô-la, 129 đã đăng ký vào lực lượng lao động do đó tổng số thất nghiệp là 129 - 90 = 39.

c) Từ bảng này chúng ta thấy rằng 110 sẽ sẵn sàng chấp thuận làm việc ở mức tiền công thực tế này, vì vậy thất nghiệp không tự nguyện là 110 - 90 = 20 - số còn lại là tự nguyện.

d) Các hãng trả 5 đô-la một giờ và công nhân nhận 3 đô-la.

e) Số có công việc là 90 với cầu lao động ở mức 5 đô-la một giờ, đối với những người thất nghiệp, tiền công thực tế thu được là 3 đô-la, vì vậy lực lượng lao động có đăng ký 115 và thất nghiệp là 115 - 90 = 25. Thị trường lao động ở điểm cân bằng, do đó không có số *dư* cầu về lao động - hãy nhớ rằng tiền công thực tế do các hãng trả cao hơn tiền công thực tế công nhân nhận được. Công nhân nhận được 3 đô-la một giờ, với mức ấy số người chấp thuận làm việc là 90.

f) Toàn bộ thất nghiệp ở đây là tự nguyện.

g) Không có thuế, tiền công thực tế cân bằng là 4 đô-la.

h) Số người có việc làm là 100, thất nghiệp là 122 - 100 = 22.

Thất nghiệp đã giảm đi một lượng là 3.

i) Khi thị trường lao động ở điểm cân bằng, toàn bộ thất nghiệp là tự nguyện.

Nếu bạn thấy khó, bạn có thể thấy có ích nếu vẽ một đồ thị sử dụng những con số ở bảng 27.2. Có 1 hình tương tự như vậy trong mục 27-4 của sách chính.

5. a) LD_b phải là đường cầu lao động ban đầu. Tác động của một cú sốc cung bất lợi sẽ là giảm sản lượng biên của lao động do đó giảm cầu lao động.

b) Tiền công thực tế OB, công nhân có việc OE.

c) EG.

d) Số công nhân được thuê giảm tới OC, thất nghiệp tăng đến CG.

e) Tiền công thực tế OA, số công nhân có việc OD.

f) DF.

g) Tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên tăng. Khi tiền công thực tế giảm tỉ lệ thay thế tăng và có ảnh hưởng tới tỉ lệ tự nhiên.

6. a) Không thể là thủ phạm vì nó thực tế *đã giảm* từ những năm 1970.

b) Đó là tác động của phía cầu, nó có thể góp phần vào thất nghiệp do thiếu cầu, nhưng không góp phần vào tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên.

c) Đã được nêu ra trong mục 27-3 của sách chính như một ảnh hưởng chính đối với tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên

d) Là một tác động khác về phía cầu.

e) Không còn nghi ngờ gì nữa đã góp một phần lớn làm tăng tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên và tạo ra thất nghiệp cơ cấu.

f) Những thay đổi công nghệ rất có thể đã dẫn tới giảm bớt cầu đối với *một số* loại lao động - ví dụ, với một hệ thống lưu trữ sử dụng máy tính sẽ cần rất ít nhân viên thư ký. Tuy nhiên, cầu về nhân viên vận hành máy vi tính lại tăng... nhưng vẫn có một lượng thất nghiệp cơ cấu nào đó.

g) Tỉ lệ phụ nữ có gia đình tham gia vào lực lượng lao động *tăng* trong những năm gần đây - điều này có thể làm tăng tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên.

h) Các điều này đã tạo đóng góp cho tỉ lệ tự nhiên.

7. a) Có thể gây ra tính không di chuyển của lao động và dẫn đến những méo mó trong phân bổ nguồn lực.

b) Có thể sẽ gây ra nhiều bất lợi sâu sắc cho cá nhân nhưng không gây ra những ảnh hưởng lớn. Có thể là ở những nước không có trợ cấp thất nghiệp, tỉ lệ thất

nghiệp cao sẽ đi đôi với nghèo đói, và tỉ lệ tội phạm hình sự cao.

c) Có thể sẽ khó có hiệu lực về mặt chính trị và tính hiệu quả của chính sách thu nhập thì vẫn đang còn gây nhiều mối nghi ngờ. Chính sách thu nhập được bàn ở chương 28.

d) Có thể ảnh hưởng thất nghiệp do thiếu cầu, nhưng sẽ chỉ ảnh hưởng tới tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên, nếu nó có ảnh hưởng tới dự đoán của các hãng và do đó, khuyến khích đầu tư ; hoặc nếu cắt giảm thuế biên có tác động tới cung lao động bằng cách khuyến khích làm việc nhiều hơn

e) Có tiềm năng gây ra méo mó. Nó có thể ngăn cản không cho thất nghiệp cơ cấu xảy ra trong ngắn hạn, nhưng cuối cùng, quá trình điều chỉnh cơ cấu nhân công sẽ vẫn là cần thiết.

8. d).

9. c).

10. a) Cắt giảm thuế suất thu nhập sẽ làm đường ngân sách dốc hơn.

b) ACD.

c) D : I_2 là đường cong bàng quan cao nhất mà Jayne có thể lựa chọn – nếu cô ta làm việc, điều tốt nhất cô ta có thể đạt được là ở J trên I_1

d) Thu nhập là GD; cô ta không làm việc

e) K trên I_3, cô ta làm EG giờ

11. Bài tập này dựa trên những thảo luận về hiện tượng trễ trong hộp 27-2 của sách chính. Tất cả các lập luận đều có thể tìm thấy tại phần đó.

a) Đây là ảnh hưởng của công nhân hết nhiệt tình lao động được giáo sư Richard layard nhấn mạnh.

b) Lập luận này do giáo sư Charlie Bean nghiên cứu, nhưng cần nhận biết rằng nó không trực tiếp tương ứng với hình 27.3: trong trường hợp này ; chính là đường *cầu* lao động duy trì ở bên trái vị trí ban đầu của nó sau suy thoái và cung lao động không bị ảnh hưởng.

c) Giáo sư Chris Pissarides đã khám phá ra cách giải thích này về hiện tượng trễ.

d) Giải thích này về hiện tượng trễ đã được các tác giả cả ở Châu Âu và Mỹ nhấn mạnh.

Lưu ý rằng, nếu có hiện tượng trễ xuất hiện, nó có ý nghĩa quan trọng đối với chiến lược chính sách đối với phía cầu cũng như với phía cung. Hãy đọc hộp 27-2 của sách chính để tìm thêm chi tiết.

Đúng / Sai

1. Sai: những dãy số liệu được công bố có liên quan tới những ai *đã đăng ký thất nghiệp*, nhưng con số này hầu như chắc chắn sẽ không tính được hết những ai thực tế thất nghiệp (xem mục 27-1 của sách chính).

2. Đúng

3. Đúng: xem mục 27-2 của sách chính

4. Đúng

5. Sai : thất nghiệp tự nguyện vẫn có thể xuất hiện khi thị trường lao động không ở vị trí cân bằng.

6. Sai, mặc dù một số nhà kinh tế sẽ đánh giá nó là gần với tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên hơn là những người khác (xem mục 27-3 của sách chính)

7. Sai

8. Đúng : xem mục 27-4 của sách chính

9. Đúng : xem mục 27-1 của sách chính

10. Sai : điều ngược lại sẽ đúng (xem mục 27-5 của sách chính)

11. Đúng : xem mục 27-6 của sách chính

12. Sai : ví dụ, một số thất nghiệp dai dẳng có thể là cần thiết phải có để có thể tái phân bổ các nguồn lực.

13. Sai : xã hội có thể sẽ muốn tính toán đến những chi phí xã hội do thất nghiệp mang lại.

14. Đúng : xem mục 27–7 của sách chính.

Những câu hỏi để tư duy

1. a) Tiền lương thực tế OA, số người có việc OD, tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên DF.

b) Cầu lao động OC, thất nghiệp tự nguyện EG, không tự nguyện CE.

c) Với giá cả cố định, các hãng rất có thể sẽ muốn giảm sản lượng và cả lượng nhân công và như vậy để các hãng có thể "tách xa ra" khỏi đường LD của họ trong một thời gian.

d) Thất nghiệp tự nguyện DF, không tự nguyện CD. Trong trường hợp này, chúng ta có thất nghiệp không tự nguyện mặc dầu tiền công thực tế đang ở điểm cân bằng của nó!

e) Giảm nhân công làm giảm thu nhập bằng tiền lương và dẫn tới giảm cầu về hàng hoá, khẳng định niềm tin của các hãng rằng họ không thể bán nhiều sản lượng như họ muốn!

f) Bạn có thể suy luận phần này không cần gợi ý.

2. Các yếu tố phía cung là quan trọng khi quyết định liệu có cơ sở để tin rằng tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên đã tăng ở Anh trong những năm gần đây và bạn đang cần thay đổi những suy nghĩ sang những nhân tố này.

Chương 28

Lạm phát

Lạm phát thường xuyên và dai dẳng là một hiện tượng mới nảy sinh ở nước Anh, nhưng theo cách tư duy của Chính phủ của Thatcher, thì đó là con quỷ ghê gớm nhất trên trái đất, ít nhất là xét về triển vọng chính sách kinh tế vĩ mô. Ở chương này, chúng ta lần lượt nghiên cứu các lý do, hậu quả và các giá phải trả cho lạm phát.

Trong chương 24, chúng ta đã thấy là cầu đối với tổng lượng tiền thực tế phụ thuộc vào thu nhập thực tế và lãi suất danh nghĩa. Bây giờ chúng ta giả định rằng, các lãi suất được điều chỉnh nhanh để giữ cho thị trường tiền tệ được cân bằng. Một sự gia tăng cung ứng tiền tệ danh nghĩa lúc đầu có nghĩa là gia tăng cung ứng tiền thực tế và giảm lãi suất làm kích thích tổng cầu và đẩy giá lên, một quá trình sẽ tiếp tục cho đến khi nền kinh tế trở lại mức sản lượng cân bằng như cũ, nhưng mức giá cao hơn. Như vậy, về lâu dài, thay đổi về tiền sẽ dẫn đến thay đổi về giá. Đây là trình tự minh hoạ cho *lý thuyết định lượng về tiền tệ*.

Hai vấn đề quan trọng là mức độ liên quan giữa tiền tệ và giá cả đã quan sát thấy, phản ánh dây chuyền nhân quả ở trên và mức độ hữu hiệu khi xem nhu cầu về tiền thực tế luôn không đổi. Liệu giá cả thay đổi có làm cho cung tiền tệ thay đổi không? Sự tăng tiền lương độc lập làm cho giá tăng lên sẽ có nguy cơ làm giảm sản lượng thực tế, chính vì vậy, các cơ quan quyền lực lựa chọn để theo đuổi một *chính sách tiền tệ thích nghi*. Chỉ khi nào điều đó xảy ra, thì giá cả mới tiếp tục tăng lên.

Mối quan hệ chính xác giữa tiền và giá cả đòi hỏi cung tiền thực tế phải ổn định. Tuy vậy, khi thu nhập thực tế tăng lên qua thời gian, thì cầu đối với tiền thực tế cũng tăng lên. Một phức tạp thêm là lãi suất danh nghĩa lên cao làm tăng chi phí cơ hội của việc giữ tiền sẽ có xu hướng làm giảm cầu về tiền. Tuy nhiên, cầu về tiền thực tế thay đổi chậm chạp, do đó, khi chúng ta chuyển từ phân tích tĩnh sang môi trường động, chúng ta sẽ thấy mối quan hệ giữa *lạm phát* (tỉ lệ thay đổi giá cả) và *tăng* cung ứng tiền tệ.

Ở chương 13, chúng ta đã nói đến *lãi suất thực tế* là khoản chệnh lệch giữa lãi suất danh nghĩa và tỉ lệ lạm phát. Theo giả thuyết của Fisher, lãi suất thực tế vẫn khá ổn định, nếu không thì sẽ có số dư cầu hoặc dư cung của tiền để cho vay lớn. Do đó, sự tăng tiền tệ lớn không chỉ dẫn đến lạm phát, mà còn dẫn đến lãi suất danh nghĩa cao. Trong những thời kỳ *siêu lạm phát*, điều đó làm nảy sinh các khó khăn và có thể dẫn đến *tình trạng bỏ tiền mà chạy*, mọi người làm mọi cách để không

giữ tiền nữa. Khi có siêu lạm phát ở Đức vào những năm 1920, giá cả tăng lên gần 30.000% trong một tháng, do đó, mọi người giữ rất ít tiền nếu có thể được.

Một trong những yếu tố chủ chốt gây ra lạm phát ở Đức là Chính phủ đã cố gắng tài trợ cho khoản thâm hụt bằng in thêm tiền. Điều này có thể gợi ra mối liên hệ giữa chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ, mà hiện nay được phản ánh trong *chiến lược tài chính trung hạn* ở Anh, mà trong những năm 1980 đã đưa ra những mục tiêu cả để tăng tiền tệ lẫn PSBR (nhu cầu vay của khu vực công cộng).

Tại sao lại vẫn phải có mối liên hệ trực tiếp giữa bội chi ngân sách và tỉ lệ lạm phát? Bằng chứng quốc tế không cho rằng, bao giờ cũng có những mối quan hệ như thế này; và kết cục thì Chính phủ không nhất thiết cần tài trợ cho phần thâm hụt của mình bằng in tiền, mà có thể thay bằng cách tài trợ qua việc sử dụng phát hành trái phiếu. Số liệu ở Anh cho thấy, không có mối liên hệ ngắn hạn rõ ràng nào giữa PSBR và những thay đổi trong lượng tiền từ Bảng Anh M3. Về lâu dài, những mối liên hệ này được mạnh mẽ hơn, vì PSBR cao dai dẳng sẽ chắc chắn đẩy lãi suất lên, làm tăng nợ quốc gia và kìm hãm tổng cầu.

Tiếp theo, chúng ta xem xét những tác động của lạm phát đối với sản lượng và thất nghiệp. Năm 1958, Phillips đã cho thấy mối quan hệ dường như đã được hình thành giữa tỉ lệ thay đổi tiền công *danh nghĩa* và thất nghiệp *(đường Phillips)* mà dường như đưa ra cho các nhà hoạch định chính sách hàng loạt phương án lựa chọn các mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp, như tỉ lệ thất nghiệp thấp có thể liên quan đến lạm phát cao và ngược lại. Do đó, những năm 1970 là một cú sốc đáng ghét với sự kết hợp của tỉ lệ thất nghiệp cao *và* tỉ lệ lạm phát cao. Chuyện gì xảy ra với đường Phillips? Chúng ta đã thấy trước đây là có tồn tại tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên mà nền kinh tế cuối cùng sẽ điều chỉnh để đạt tới. Điều đó có thể cho thấy là đường Phillips thể hiện một hiện tượng mang tính ngắn hạn và sự đánh đổi xảy ra chỉ trong giai đoạn điều chỉnh mà thôi. Đến lượt mình, điều này cho thấy là đường Phillips không thể đem sử dụng cho các mục tiêu chính sách dài hạn được.

Vậy thì quan điểm dài hạn sẽ ra sao? Milton Friedman đã lập luận: con người quan tâm đến những biến số thực tế không bị lạm phát tác động trong cân bằng dài hạn. Đường Phillips dài hạn sẽ thẳng đứng theo lập luận này, và cân bằng dài hạn có thể hình thành bởi tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên và bởi tỉ lệ lạm phát ổn định. Thực ra thì, tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên hiện nay đôi khi ngụ ý là tỉ lệ thất nghiệp không làm tăng lạm phát (NAIRU).

Đó là vì, sự kết hợp giữa tỉ lệ thất nghiệp cao và lạm phát những năm 1970 được giải thích bằng sự chuyển động của đường Phillips ngắn hạn (SRPC). Một nhân tố mang tính quyết định quan trọng đối với vị trí của SRPC là những dự đoán về lạm phát. Giả sử các cơ quan quyền lực muốn giảm lạm phát: họ công bố rằng tăng dự trữ tiền tệ danh nghĩa sẽ phải giảm tới mức tương đương với mục tiêu lạm phát. Về ngắn hạn, nền kinh tế sẽ trượt theo SRPC; lạm phát sẽ giảm chút ít, nhưng thất nghiệp tăng lên trên tỉ lệ tự nhiên. Nếu dân chúng tin vào quyết tâm giảm lạm phát của các cơ quan quyền lực, thì vòng đàm phán tiền lương tiếp theo sẽ ở mức thấp hơn và SRPC sẽ đi xuống cho đến khi chúng ta quay lại tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên với mức lạm phát thấp hơn. Bước đi chủ chốt là những kỳ vọng của công nhân: chính sách chỉ thành công nếu như họ tin vào những dự đoán chính sách và

điều chỉnh kỳ vọng để chuyển SRPC. Nếu như những kỳ vọng không điều chỉnh thì thất nghiệp có thể tiếp tục tăng lên trên mức tự nhiên cho đến khi thần kinh của Chính phủ căng ra. Trong bối cảnh này, *niềm tin* vào chính sách là điều quyết định. Do vậy, sự nhấn mạnh đến chiến lược tài chính trung hạn là một chính sách dài hạn và những nhận định "không quay lại theo hình chữ U" của Chính phủ Thatcher.

- Đến giữa những năm 1980, niềm tin vào sự cam kết của Chính phủ trong việc kiểm soát lạm phát được coi là đã được thiết lập đủ tốt, cho phép làm nới lỏng một số chính sách. Cuộc bùng nổ do hậu quả đó đã ổn định lại đôi chút nhờ áp dụng chính sách lãi suất cao năm 1989.

Ở Anh Quốc, trong suốt những năm 1960 và đầu những năm 1970, các Chính phủ đã quyết tâm nhằm đạt được toàn dụng nhân công, thậm chí đến mức độ theo đuổi chính sách tiền tệ thích nghi – như sẽ thấy ở chương 29, việc thực hiện các tỉ giá hối đoái cố định trong những năm 1960 thúc ép trọng trách tiền tệ, nhưng đầu năm 1970, sự đẩy nhanh tốc độ gia tăng tiền tệ đã kéo theo chuyển sang thả nổi tỉ giá hối đoái và lạm phát nảy sinh, cuộc khủng hoảng giá dầu lửa năm 1973–74 lại làm cho lạm phát trở nên trầm trọng thêm. Đến đầu những năm 1980, thái độ đã thay đổi và các biện phát chống lạm phát và chính sách hạn chế tiền tệ đã đưa nền kinh tế đi dọc theo SRPC để áp đặt thất nghiệp không tự nhiên do thiếu cầu thêm vào tỉ lệ tự nhiên ngày càng tăng. Một lần nữa, khủng hoảng giá dầu lửa năm 1979–1980 lại làm cho điều này trở nên trầm trọng thêm.

Những phản ứng khác nhau tới cú sốc giá tổng cung dầu lửa làm rõ tình trạng tiến thoái lưỡng nan về chính sách. Năm 1973–74, các cơ quan quyền lực đã thích ứng giá cả tăng và kết quả là lạm phát cao. Năm 1979–80, họ đã không điều chỉnh và kết quả là thất nghiệp cao. —

Tại sao chúng ta lại lo lắng về lạm phát? Mặc dù mọi người đều đồng ý rằng, lạm phát là "xấu"... song nhiều lập luận còn giả mạo, một phần là do *sự ảo tưởng về lạm phát*. Đồng thời, lạm phát có thể bị buộc tội nhầm với những tác động của cú sốc cung ứng bất lợi. "

Khi xem xét các giá của *lạm phát* cần phải phân biệt giữa lạm phát có dự tính và lạm phát không dự tính được và phải cân nhắc xem liệu các thể chế của nền kinh tế có đủ khả năng thích ứng với sự hiện diện của lạm phát không. Ví dụ, liệu các lãi suất danh nghĩa có phản ánh đầy đủ lạm phát và các hợp đồng tiền tệ có đưa các tỉ lệ trượt giá vào hay không. Ngay cả khi lạm phát được dự tính hoàn toàn và có sự thích ứng đầy đủ, thì vẫn còn có những cái giá *giày da* và *thực đơn* của lạm phát, vì mọi người sẽ giảm bớt nhu cầu của họ đối với tiền thực tế và các hãng cũng phải thay đổi các bảng giá, các máy bán hàng v.v... Những cái giá này có thể rất lớn nếu có siêu lạm phát.

Những chi phí khác nảy sinh khi lạm phát được dự tính trước đầy đủ, nhưng lại không có sự thích ứng hoàn toàn. Lãi suất danh nghĩa thay đổi chậm hoặc không được đưa vào tất cả các tài khoản ngân hàng : hệ thống thuế có thể không điều chỉnh, cho nên người có nhu cầu thấp trở nên lại phải đóng thuế và những người khác phải đóng thuế suất cao hơn. Đồng thời, cũng có thể nảy sinh những vấn đề liên quan đến thuế thu nhập đánh vào những khoản thanh toán tiền lãi và thuế lợi nhuận. Những vấn đề liên quan đến thuế lợi nhuận có thể tránh được, nếu như các hãng áp dụng *hạch toán có lạm phát*.

Nếu lạm phát không được dự tính hoàn toàn trước, thì có thể có sự phân phối lại

của cải và thu nhập, mà khoản này chủ yếu đưa vào một số nhóm người trong xã hội. Có thể điều quan trọng nhất là lạm phát có thể gây ra sự bất ổn định và gây tổn hại đến niềm tin của đầu tư và kinh doanh. Một số bằng chứng cho thấy rằng, mức biến động của lạm phát tăng lên khi bản thân lạm phát tăng lên.

Có thể có 3 phản ứng đối với lạm phát mà chúng ta cần phải kiểm soát nó, ngăn ngừa nó về lâu dài và học cách sống cùng với nó. Giả sử đang có lạm phát, việc kiểm soát lạm phát đòi hỏi tính trách nhiệm về mặt tiền tệ và chính sách thu chi thận trọng cùng với sức mạnh ý chí để duy trì cuộc chuyển đổi. Có thể là *chính sách thu nhập* có thể đẩy nhanh quá trình chuyển đổi, mặc dù kết quả của chặng đường trước đó không hứa hẹn nhiều. Có thể giải thích điều này, đó là những chính sách trước đây thuộc loại này không được định hướng theo các mục tiêu duy nhất, chúng không được đi kèm với trách nhiệm tiền tệ hoặc quá cứng nhắc, gây ra những méo mó trong môi trường đang thay đổi. Chính sách thu nhập có thể có hiệu lực nếu người ta hiểu rằng chính sách đó là tạm thời và sử dụng để hỗ trợ các chính sách khác. Layard cho rằng, các chính sách thu nhập trước đây đã thất bại, một phần vì những biện pháp khuyến khích là sai và rằng kế hoạch lấy thuế làm cơ sở vững chắc với việc bảo đảm những biện pháp khuyến khích phù hợp cho các nghiệp đoàn và chủ có thể thành công hơn.

Việc ngăn ngừa lạm phát, về lâu dài, đòi hỏi phải có những cải cách nhằm loại bỏ sự quyến rũ đối với các Chính phủ trong việc tăng cung tiền tệ (đặc biệt là gần đến kỳ bầu cử). Những cải cách kiểm soát ngân hàng trong việc tạo ra tiền cũng cần thiết cũng như những chính sách giám sát chống lại sự phi trung gian.

Cần tiến hành một số các biện pháp để giúp nền kinh tế tồn tại cùng lạm phát: thường xuyên tăng các khoản thanh toán chuyển nhượng cùng với lạm phát, đẩy nhanh nhịp độ điều chỉnh lãi suất danh nghĩa và sử dụng ngày càng tăng phương pháp hạch toán có lạm phát. *Chỉ số hoá* tiền công và các khoản cho vay cũng có thể hỗ trợ thêm, nhưng không bao giờ hoàn hảo. Chịu đựng lạm phát cao có thể là cách thức tạm thời do nguy cơ có siêu lạm phát. Trên thực tế, luôn có một mức độ lạm phát nào đó được duy trì.

NHỮNG KHÁI NIỆM QUAN TRỌNG VÀ THUẬT NGỮ CHUYÊN MÔN

Xếp những khái niệm đánh bằng chữ với những nhận định thích hợp đánh bằng số ở dưới:

a) Cung ứng tiền thực tế
b) Trở ngại tài chính
c) Siêu lạm phát
d) Các chi phí giầy da
e) Lạm phát thuần tuý
f) Chính sách thu nhập
g) Đường phillips
h) Lãi suất thực tế
i) Các chi phí thực đơn
j) Chính sách tiền tệ thích nghi
k) Giả thiết của Fisher
l) Ảo tưởng lạm phát
m) Lý thuyết định lượng về tiền tệ
n) Chỉ số hoá
o) Tình trạng lạm phát kỳ quặc (suy thoái, thất nghiệp cao và lạm phát dương)
p) Hạch toán có lạm phát
q) Lạm phát
r) Chiến lược tài chính trung hạn
s) Tháo chạy khỏi đồng tiền
t) Chính sách thu nhập dựa trên thuế

1. Tăng giá trung bình của hàng hoá qua thời gian.

2. Lãi suất điều chỉnh theo lạm phát tính theo gần đúng với chênh lệch giữa lãi suất danh nghĩa và tỉ lệ lạm phát.

3. Nỗ lực nhằm gây ảnh hưởng đối với tiền công và các khoản thu nhập khác một cách trực tiếp.

4. Cung tiền tệ danh nghĩa chia cho mức giá.

5. Chính sách mà ở đó, thay đổi giá làm cho Chính phủ phải bảo đảm thay đổi thích hợp về cung tiền tệ danh nghĩa một cách chính xác nhằm tránh mọi thay đổi về cung tiền thực tế ở tầm ngắn hạn.

6. Những chi phí do lạm phát gây ra vì các nguồn lực vật chất cần thiết để in lại bảng giá, thay đổi máy bán hàng tự động v.v...

7. Lý thuyết cho rằng, thay đổi về cung tiền tệ danh nghĩa dẫn đến những thay đổi tương đương về mức giá, nhưng không có ảnh hưởng đến sản lượng và việc làm; đôi khi lý thuyết này được tóm tắt thành phương trình MV = PY.

8. Sự tăng thu từ nguồn thuế thực tế khi lạm phát làm tăng thu nhập danh nghĩa và đẩy mọi người vào những khung thuế cao hơn trong hệ thống thuế thu nhập luỹ tiến.

9. Thời kỳ có cả lạm phát cao và thất nghiệp cao thường do cú sốc về cung bất lợi gây ra.

10. Những chi phí do lạm phát gây ra do lãi suất danh nghĩa cao, làm cho mọi người phải tiết kiệm giữ lượng tiền thực tế, do đó xã hội phải sử dụng khối lượng các nguồn lực lớn hơn để thực hiện giao dịch.

11. Áp dụng cách xác định chi phí, thu nhập, lợi nhuận và lỗ được điều chỉnh hoàn toàn theo lạm phát.

12. Tình trạng mà tại đó, tất cả các giá hàng hoá và giá các yếu tố sản xuất tăng theo tỉ lệ % tương tự.

13. Tình trạng mà ở đó, mọi người lẫn lộn giữa thay đổi danh nghĩa và thực tế, mặc dù phúc lợi của họ phụ thuộc vào biến số thực tế, chứ không phải biến số danh nghĩa.

14. Cầu đối với tiền thực tế giảm mạnh khi lạm phát và lãi suất danh nghĩa cao làm cho việc giữ tiền là rất đắt.

15. Những thời kỳ mà tỉ lệ lạm phát rất cao.

16. Chính sắch hàng năm nhấn mạnh vào nhu cầu giảm thâm hụt ngân sách để giảm mức tăng tiền bằng cách công bố các mục tiêu đối với PSBR và tổng tiền tệ.

17. Lý thuyết mà theo đó, tăng lạm phát 1% sẽ kéo theo tăng lãi suất danh nghĩa 1%.

18. Quá trình mà theo đó, những hợp đồng danh nghĩa tự điều chỉnh theo những ảnh hưởng của lạm phát.

19. Chính sách để kiểm soát việc trả công thông qua các đòn bẩy khuyến khích thuế, chứ không phải pháp luật trực tiếp.

20. Mối quan hệ chỉ ra tỉ lệ lạm phát cao hơn kèm theo tỉ lệ thất nghiệp thấp hơn và ngược lại. Nó cho rằng, chúng ta có thể đánh đổi lạm phát cao hơn lấy ít thất nghiệp hơn hoặc ngược lại.

BÀI TẬP

1. Vị trí lâu dài của nền kinh tế được miêu tả bằng lý thuyết định lượng về tiền tệ: MV = PY

Trong đó M = dự trữ tiền danh nghĩa
V = tốc độ luân chuyển
P = mức giá
Y = thu nhập thực tế

Nền kinh tế này không điều chỉnh ngay tới cân bằng, do đó, chúng ta có thể phân biệt cả những ảnh hưởng tầm ngắn hạn hay

dài hạn. (Tuy vậy, lưu ý rằng, khi chúng ta *quan sát* nền kinh tế, thì luôn luôn có tình huống là MV = PY, bởi vì chúng ta xác định tốc độ luân chuyển là tỉ lệ thu nhập danh nghĩa với tiền danh nghĩa). Nền kinh tế bắt đầu ở điểm cân bằng.

Giả sử có cơn sốc về cầu, cụ thể là 10% tăng cung tiền danh nghĩa được sử dụng để tài trợ cho việc tăng chi tiêu của Chính phủ:

a) Thu nhập danh nghĩa sẽ thay đổi với tỉ lệ nào ?

b) Miêu tả tác động đối với thu nhập thực tế và mức giá ở tầm ngắn hạn.

c) Miêu tả tác động đối với thu nhập thực tế và mức giá ở tầm dài hạn.

Bây giờ, giả sử nền kinh tế, một lần nữa, bắt đầu từ điểm cân bằng, trải qua cơn sốc về cung, chẳng hạn như tăng chi phí của nguyên liệu quan trọng nhất :

d) Miêu tả tác động ngắn hạn của cơn sốc về cung.

e) Chính phủ sẽ hành động như thế nào nếu mối quan tâm hàng đầu của Chính phủ là thất nghiệp ?

f) Chính sách này có tác động gì đối với vị trí của điểm cân bằng dài hạn.

g) Chính phủ có thể hành động như thế nào nếu mối quan tâm chủ yếu là tỉ lệ lạm phát ?

h) Chính sách này sẽ có tác động gì đối với vị trí điểm cân bằng dài hạn ?

2. Nền kinh tế theo "lý thuyết định lượng" tự điều chỉnh ngay tức khắc đến điểm cân bằng, tốc độ luân chuyển luôn luôn là 4. Những quan sát sau đây liên quan đến các năm liên tục.

	Năm 1	Năm 2
Lãi suất danh nghĩa	9	9
Cung ứng tiền danh nghĩa	2000	2200
Thu nhập thực tế	4000	4065

a) Tính tỉ lệ tăng cung ứng của tiền tệ danh nghĩa.

b) Tỉ lệ lạm phát giữa năm 1 và năm 2 là bao nhiêu?

c) Tính lãi suất thực tế ở năm 2.

d) Tính số cầu tiền thực tế ở mỗi năm trong hai năm trên.

3. Bảng 28.1 là các số liệu về lạm phát và thất nghiệp ở Anh Quốc vào thời kỳ 1972–1986.

Bảng 28.1 *Lạm phát và thất nghiệp ở Anh Quốc*

Năm	Tỉ lệ thay đổi chỉ số giá bán lẻ (% năm)	Tỉ lệ thất nghiệp (%)
1972	7,3	3,1
1973	9,1	2,2
1974	16,0	2,1
1975	24,2	3,2
1976	16,5	4,8
1977	15,9	5,2
1978	8,3	5,1
1979	13,4	4,6
1980	18,0	5,6
1981	11,9	9,0
1982	8,6	10,4
1983	4,6	11,2
1984	4,9	11,2
1985	6,1	11,5
1986	3,4	11,6

Nguồn : Tính từ số liệu trong CSO, bổ sung hàng năm, các xu hướng kinh tế, HM SO, Bộ Lao động, Báo việc làm.

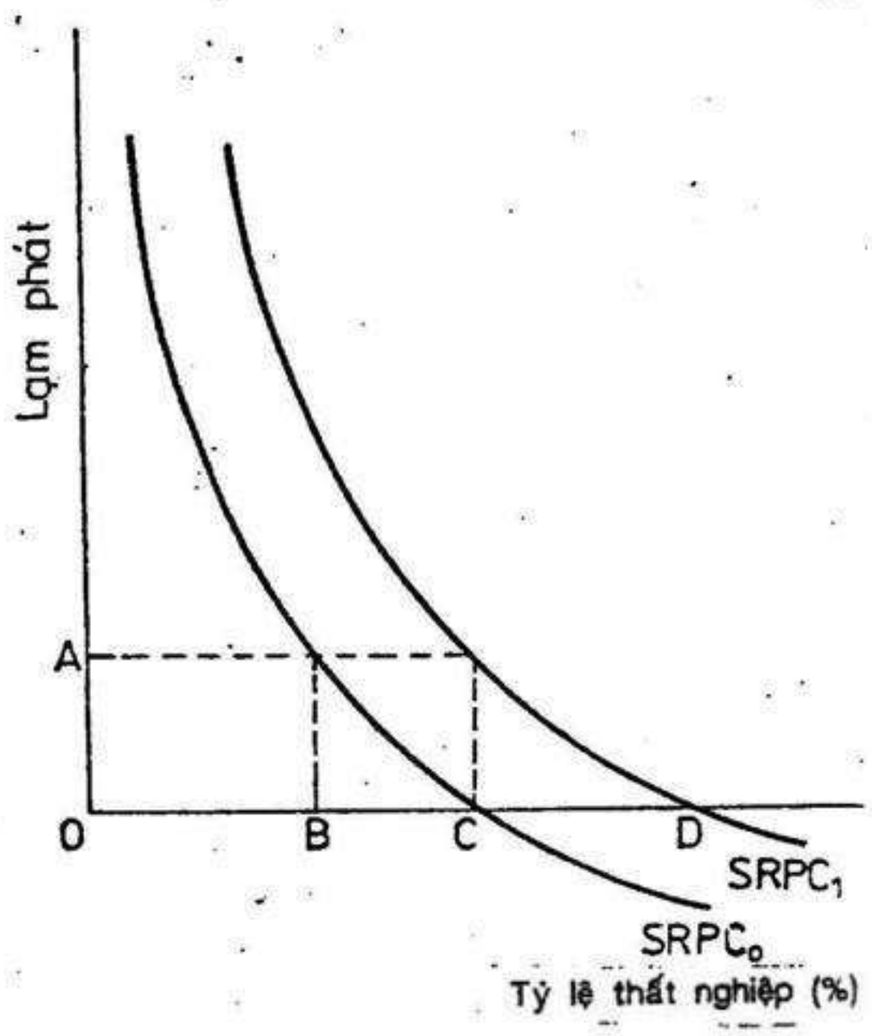
a) Dùng giấy vẽ đồ thị, phác hoạ đồ thị tán xạ với lạm phát trên trục trung và thất nghiệp trên trục hoành. Bạn sẽ thấy việc đánh dấu mỗi điểm vào các năm là hữu ích.

b) Đồ thị của bạn hỗ trợ ý niệm về đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp đến mức nào?

c) Trong sách chính đã chỉ ra rằng

Chính phủ hiện hành đã phản ứng rất khác nhau đối với các cơn sốc khủng hoảng giá dầu lửa của năm 1973–1974 và 1979–1980. Sử dụng đồ thị của bạn để so sánh những phản ứng khác nhau của nền kinh tế tiếp theo những cơn sốc về cung.

4. Hình 28.1 chỉ ra hai đường Phillips (là $SRPC_o$ và $SRPC_1$). $SRPC_o$ tương ứng với tình trạng mà công nhân dự kiến không có lạm phát.



Hình 28.1 ***Chính sách của Chính phủ và đường Phillips***

a) Tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên là bao nhiêu?

b) Tỉ lệ lạm phát *dự kiến* là bao nhiêu, nếu đường phillips là $SRPC_1$?

Giả sử rằng nền kinh tế bắt đầu ở điểm cân bằng dài hạn với lạm phát = O và các cơ quan chức trách áp dụng chính sách tăng đều tiền tệ, vì họ muốn giảm thất nghiệp xuống dưới mức hiện có :

c) Xác định tác động ngắn hạn đối với lạm phát và thất nghiệp.

d) Giải thích tại sao vị trí mới này không thể đạt được về lâu dài ?

Giả sử bây giờ Chính phủ muốn quay lại trạng thái lạm phát bằng O và giữ cung tiền không đổi.

f) Xác định tác động ngắn hạn đến thất nghiệp và lạm phát

g) Xác định vị trí cân bằng dài hạn

h) Có thể đạt được vị trí cân bằng dài hạn này với những điều kiện nào ?

i) Bạn có thấy vai trò của chính sách thu nhập trong quá trình này không ?

5. Bài tập này cho thấy việc đánh thuế vào vốn phức tạp như thế nào khi có lạm phát. Ban đầu, giả sử không có lạm phát, lãi suất danh nghĩa là 3%, thuế thu nhập là 30% đánh vào tiền lãi. Với danh nghĩa là người cho vay tiền, thực tế này làm bạn quan tâm!

Giả sử bạn cho vay 5000 Bảng cho khách hàng để mua xe hơi :

a) Tính tổng thu của bạn từ việc cho vay tiền trong một năm.

b) Bạn phải nộp bao nhiêu thuế ?

c) Tính thu nhập ròng và tỉ suất lợi tức vốn sau khi đã đóng thuế.

Bây giờ giả sử giao dịch cho vay tương tự xảy ra trong điều kiện lạm phát 10% năm, song thể chế lại được áp dụng để lãi suất danh nghĩa là 13% (nghĩa là lãi suất thực tế trước khi nộp thuế vẫn là 3%)

d) Tính tổng thu nhập và thuế phải nộp?

e) Tính thu nhập ròng và tỉ suất lợi tức vốn sau khi đóng thuế.

6. Những lý do lạm phát ban đầu nào dưới đây là từ khía cạnh cầu và những lý do nào là từ khía cạnh cung của nền kinh tế?

a) Một sự gia tăng chi tiêu của Chính phủ vào hàng hoá và dịch vụ được tài trợ bằng cách in tiền.

b) Tăng giá dầu lửa.

c) Tăng thuế giá trị gia tăng.

d) Một sự gia tăng các khoản thuế thu nhập đối với các cá nhân.

e) Một sự gia tăng mức tiền công danh nghĩa.

f) Một sự suy giảm thiên hướng tiết kiệm biên của các hộ gia đình.

7. Lãi suất thực tế dương bao giờ cũng xảy ra khi :

1) Tỉ lệ lãi suất danh nghĩa lớn hơn tỉ lệ lạm phát

2) Mức giá giảm xuống

3) Mức lãi suất tăng lên

(a) tất cả 1,2 và 3 đều đúng

(b) Chỉ có 1 và 2 đúng

(c) Chỉ có 2 và 3 đúng

(d) Chỉ có 1 đúng

8. Theo lý thuyết định lượng về tiền tệ thì một sự gia tăng cung ứng tiền tệ so với cầu của tiền tệ sẽ:

(i) Làm giảm tốc độ luân chuyển

(ii) Tăng cố định mức sản lượng thực tế

(iii) Tăng mức giá cả khi nền kinh tế đạt được toàn dụng nhân công.

Lựa chọn một trong các mục sau :

a) 1,2 và 3 đều đúng

b) Chỉ có 1,2 đúng

c) Chỉ có 2,3 đúng

d) Chỉ có 1 đúng

e) Chỉ có 3 đúng

9. Mục nào dưới đây có thể đã làm cho PC_0 dịch chuyển đến PC_1 trong hình 28.2.

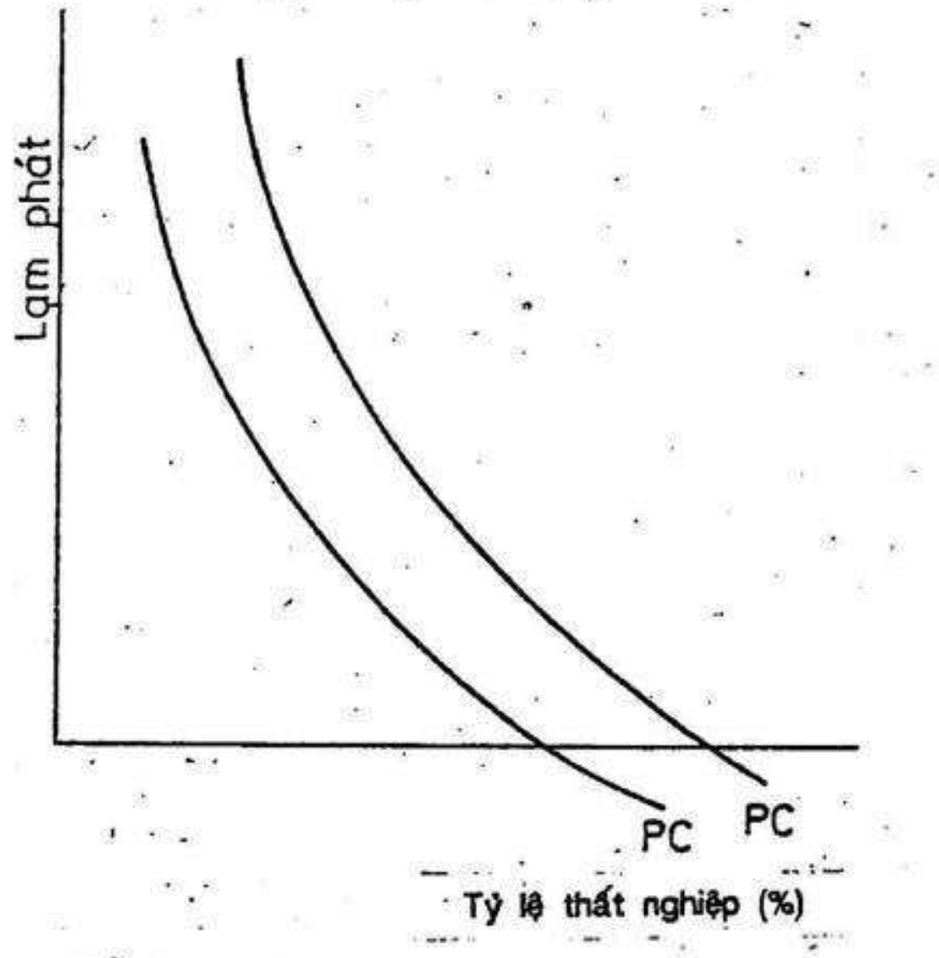
a) Giảm tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên

b) Một sự gia tăng trong lạm phát tiền lương

c) Dự đoán sẽ tăng tỉ lệ thất nghiệp trong tương lai

d) Dự đoán sẽ tăng tỉ lệ lạm phát trong tương lai.

e) Tăng cung lao động



Hình 28.2 *Lạm phát và thất nghiệp.*

10. Hãy chỉ xem liệu mối trong các giá phải trả cho lạm phát là thực sự hay ảo tưởng và liệu chúng có áp dụng với lạm phát lường trước được hay chỉ với lạm phát không lường trước được :

a) Ảnh hưởng của lạm phát tới thuế suất.

b) Phân phối lại thu nhập tác động đến những người có thu nhập cố định.

c) Tất cả hàng hoá trở nên đắt đỏ hơn.

d) Các chi phí da giày và thực đơn.

e) Tăng mức độ không chắc chắn.

f) Giảm tiến lương thực tế do lạm phát xuất hiện khi mở rộng tiền tệ theo sau cơn sốc về cung ứng.

11. Chính sách thu nhập đã và đang bị phê phán nhiều. Giải thích xem tại sao mỗi trong các mục sau đây là những lĩnh vực đã có khó khăn trong thời gian trớc đây và liệu nó có vô hiệu hoá khả năng sử

dụng chính sách thu nhập trong tương lai không?

a) Thiếu các hỗ trợ từ các công cụ chính sách khác

b) Tính đa dạng của các mục tiêu.

c) Bản chất tạm thời của chính sách thu nhập

d) Tính không linh hoạt trong cơ cấu việc làm đang thay đổi

e) Các cơ cấu khuyến khích không phù hợp.

ĐÚNG/SAI

1. Mức giá ở Anh Quốc năm 1950 không cao hơn mức giá năm 1920.

2. Lạm phát không giảm luôn luôn và ở khắp mọi nơi đều là hiện tượng mang tính tiền tệ.

3. Lý thuyết định lượng đơn giản nói rằng tỉ lệ lạm phát luôn luôn bằng tỉ lệ tăng tiền danh nghĩa.

4. Theo giả thuyết của Fisher, một sự gia tăng trong tỉ lệ tăng tiền sẽ dẫn đến sự gia tăng trong tỉ lệ lạm phát và tới sự gia tăng trong lãi suất danh nghĩa.

5. Siêu lạm phát của Đức trong những năm 1920 nghiêm trọng tới mức Chính phủ phải mua máy in tiền có tốc độ nhanh hơn để in tiền đủ nhanh.

6. Thâm hụt ngân sách lớn nhất thiết sẽ dẫn tới lạm phát dc Chính phủ bị buộc phải in tiền.

7. Tốc độ luân chuyển là tốc độ lượng tiền tệ hiện hành lưu thông trong nền kinh tế khi mọi người tiến hành giao dịch.

8. Chiến lược tài chính trung hạn chỉ liên quan đến các mục tiêu về tiền tệ.

9. Lạm phát của Anh Quốc được xác định bởi tỉ lệ tăng M3 bảng Anh tụt lại 2 năm.

10. Đường Phillips chỉ ra rằng, có thể giảm thất nghiệp với các giá phải trả là lạm phát cao hơn.

11. Về lâu dài, đường Phillips sẽ thẳng đứng tại điểm có tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên, nhưng trái lại, đường Phillips ngắn hạn chỉ ra sự đánh đổi tạm thời giữa lạm phát và thất nghiệp trong khi nền kinh tế thích ứng với cơn sốc tổng cầu.

12. Các chi phí thực đơn của lạm phát phản ánh một thực tế là tỉ lệ lạm phát càng nhanh, thì thực đơn càng phải in lại thường xuyên hơn, nếu phải giữ không đổi giá cả thực tế.

13. Không phải trả giá cho lạm phát chừng nào lạm phát đó có thể lường trước được hoàn toàn.

14. Để có được những lợi ích thường xuyên từ lạm phát thấp, nền kinh tế trước hết phải trải qua thời kỳ sản lượng và mức có việc làm thấp.

15. Chỉ số hoá có thể làm cho lạm phát có thể chịu đựng được về lâu dài.

NHỮNG CÂU HỎI ĐỂ TƯ DUY

1. Với mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp đã được đưa ra trong chương này, theo bạn cái gì là mục tiêu hàng đầu của chính sách kinh tế ?

2. Lý thuyết định lượng đơn giản cho rằng tốc độ luân chuyển là cố định. Những yếu tố nào có thể làm cho tốc độ thay đổi về tầm ngắn hạn và dài hạn ?

3. Thảo luận về chi phí do lạm phát gây ra. Mục chi phí nào đã làm cho các Chính phủ phương Tây coi lạm phát là kẻ thù chung số một?

TRẢ LỜI VÀ BÌNH LUẬN VỀ CHƯƠNG 28

Những khái niệm quan trọng và thuật ngữ chuyên môn.

1 p	6 i	11 q	16 r
2 h	7 m	12. e	17 k
3 f	8 b	13 l	18 n
4 a	9 o	14 s	19 t
5 j	10 d	15 c	20 g

Bài tập

1. a) 10% tỉ lệ tương tự như dự trữ tiền danh nghĩa. Điều đó suy ra giả thiết của lý thuyết định lượng rằng tốc độ lưu thông là không đổi.

b) Về tầm ngắn hạn, các nhà sản xuất phản ứng với cầu tăng bằng cách tăng sản lượng. Mức giá cũng có thể sẽ bắt đầu tăng lên, nhưng ảnh hưởng chủ yếu nhất là đối với sản lượng. (Nhớ lại mục 27.7 của sách chính). Lãi suất danh nghĩa giảm xuống làm cho mọi người phải giữ một lượng tiền thực tế lớn hơn.

c) Khi có điều chỉnh, mức sản lượng thực tế giảm trở lại mức cân bằng ban đầu và giá cả tăng. Tại điểm cân bằng cuối cùng, mức giá sẽ tăng đúng bằng mức tăng ban đầu của lượng tiền, nhưng mức sản lượng không thay đổi và các lãi suất sẽ tiến dần về mức ban đầu của chúng.

d) Sử dụng phân tích của chương 26, chúng ta có thể lập luận rằng, tăng chi phí sẽ được chuyển qua giá làm giá tăng, dẫn đến giảm cung tiền thực tế, làm tăng lãi suất và giảm tổng cầu. Tiền lương điều chỉnh chậm dẫn đến thất nghiệp.

e) Một chính phủ lo lắng về thất nghiệp có thể thích ứng với tăng giá bằng cách cho tăng tiền danh nghĩa.

f) Nếu cơn sốc khủng hoảng làm giảm sản lượng tiềm năng ở tầm dài hạn, thì nền kinh tế thực tế sẽ dừng lại ở mức sản lượng thấp hơn này. Điều đó sẽ làm cho thất nghiệp cao hơn. Các cơ quan quyền lực càng cố gắng duy trì mức sản lượng và việc làm bằng cách in tiền, mức giá thực tế càng cao, nhưng sản lượng sẽ vẫn chỉ có xu thế tiến đến mức cân bằng của nó.

g) Một chính phủ quan tâm đến lạm phát có thể từ chối thích ứng với tăng giá và muốn thấy thất nghiệp tăng lên trong ngắn hạn.

h) Ở mức cân bằng cuối cùng, sản lượng thực tế sẽ ở mức tiềm năng của nó, nhưng giá cả sẽ ít cao hơn so với mục (f).

2. a) 10%

b) Với MV = PY chúng ta tính rằng năm 1

P = MV/Y = 8000/4000 = 2. Năm 2, P = 2,16. Như vậy, tỉ lệ lạm phát bằng khoản 8%

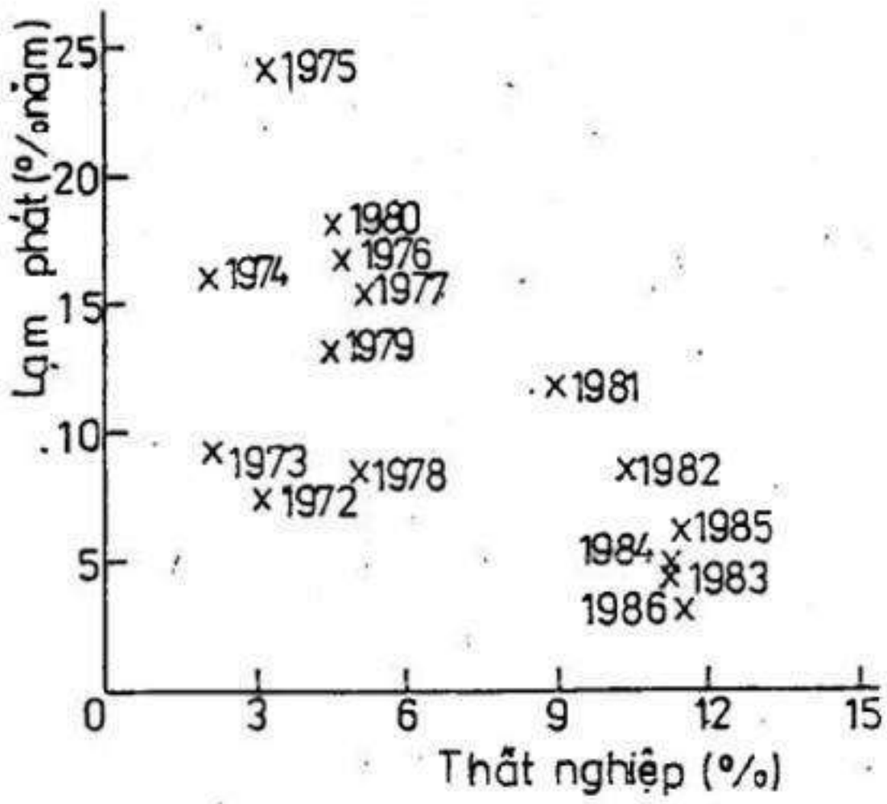
c) Lãi suất thực tế bằng xấp xỉ chênh lệch giữa lãi suất danh nghĩa và tỉ lệ lạm phát. Ở đây là 9 - 8 = 1%

d) Với thị trường tiền tệ ở điểm cân bằng thì từ MV + PY, ta có M/P = Y/V

Năm 1 : 4000/4 = 1000.

Năm 2 : 4065/4 = 1016,25.

3. a)



Hình A28.1 *Lạm phát và thất nghiệp ở Anh Quốc.*

b) Có rất ít bằng chứng về mối quan hệ *ổn định* giữa lạm phát và thất nghiệp. Những điểm kể từ năm 1980 trở lại đây có lẽ không khác gì bức tranh "cổ điển" về hình dáng, nhưng cũng không có chỗ nào gần với vị trí ban đầu do Phillips xây dựng. Những năm 1974 và 1975 không phù hợp với một kiểu mẫu cụ thể nào. Giữa năm 1976 và 1979 thất nghiệp có thay đổi đôi chút, nhưng lạm phát lại thay đổi nhiều. Chúng ta có thể dự kiến rằng trong một số các điều kiện chính sách sự đánh đổi ở tầm ngắn hạn sẽ nảy sinh nhưng một số quan điểm chính sách có thể dịch chuyển vị trí của mối quan hệ đánh đổi. Ví dụ, có thể là chính sách thu nhập theo hợp đồng xã hội tạo điều kiện để giảm lạm phát trong năm 1977–1978 mà không tăng thất nghiệp đáng kể.

c) Năm 1974–75 các cơ quan quyền lực theo đuổi chính sách tiền tệ thích ứng. Kết quả là thất nghiệp không tăng lên ngay lập tức, nhưng nền kinh tế chịu lạm phát cao. Năm 1980–84 không có chính sách như vậy và lạm phát đã giảm, nhưng giá phải trả là thất nghiệp tăng lên. Câu hỏi còn lại là sự điều chỉnh các dự đoán sẽ làm cho đường Phillips di chuyển ngược lại tới mức kết hợp lạm phát – thất nghiệp thấp hơn không, hoặc liệu có tăng tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên không. Để thảo luận tiếp theo về đường Phillips ở Anh Quốc, xem bài báo của John Driffill trong Economic Review, tháng Giêng 1990.

4. a) $SRPC_o$ là đường Phillips với lạm phát = O, do đó tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên là OC, nơi $SRPC_o$ cắt trục hoành.

b) OC là tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên và tỉ lệ lạm phát sẽ ổn định ở OC với $SRPC_1$ là OA.

c) Ban đầu thất nghiệp giảm xuống đến OB, lạm phát tăng lên đến OA.

d) Vị trí này không giữ được vì $SRPC_o$ vẫn đúng khi lạm phát dự tính bằng O. Một khi công nhân nhận thấy rằng giá cả đang tăng lên với tốc độ OA họ sẽ điều chỉnh dự tính và SRPC sẽ di chuyển.

e) Với câu trả lời (b) nền kinh tế sẽ quay lại mức thất nghiệp OC nhưng lạm phát là OA.

f) Một Chính phủ kiên quyết sẽ đưa nền kinh tế đến D trong ngắn hạn.

g) Khi những dự kiến điều chỉnh, đường Phillips ngắn hạn sẽ quay xuống và thất nghiệp giảm xuống mức tự nhiên OC với lạm phát = O.

h) Việc đạt được cân bằng đòi hỏi phải điều chỉnh những dự đoán trước khi Chính phủ bị mất nghị lực khi nhìn thấy tỉ lệ thất nghiệp đó.

i) Có thể chính sách thu nhập sẽ đẩy nhanh quá trình điều chỉnh bằng cách tác động đến những dự kiến và thất nghiệp không tăng lên cao như vậy hoặc trong khoảng thời gian nhất thiết dài như vậy.

5. Bài tập này theo sát ví dụ trong mục 28–5 của sách chính.

a) Tổng thu là 3% của 5000 Bảng = 150 Bảng

b) 30% của 150 Bảng = 45 Bảng

c) Thu nhập ròng là 105 Bảng; tỉ suất lợi tức là (105/5000) x 100 = 2,1% Khi không có lạm phát, tỷ suất danh nghĩa và thực tế là như nhau

d) Tổng thu là 13% của 5000 Bảng = 650 bảng thuế là 30% của 650 Bảng = 195 Bảng.

e) Thu nhập ròng là 455 bảng, Tỉ suất lợi tức danh nghĩa là (455/5000) x 100 = 9,1%. Tỉ suất lợi tức thực tế là 9,1 – 10 = –0,9%

6. Các yếu tố (a), (d) và (f) nảy sinh từ mặt cầu trong khi các yếu tố (b), (c) và (e) tác động đến mặt cung. Mục (d) còn có thể tranh cãi, với nghĩa là trong khi

tổng cầu có thể tăng lên, thì những thoả thuận về tiến công trong tương lai có thể sẽ ở mức thấp hơn nếu như phần tiền lương đem về nhà được cải thiện. Một số nhà kinh tế lập luận rằng, mục (e) không thể là nguyên nhân ban đầu gây ra lạm phát, vì các nghiệp đoàn phản ứng lại những sự kiện trước đây, nhưng không khởi xướng tăng tiến công một cách tự động.

7. (d)

8. (e)

9. (d)

10. a) Là chi phí thực tế cho lạm phát, nhưng nếu lạm phát dự đoán trước được thì nó có thể được bù lại bằng cách điều chỉnh các mức thuế.

b) Cũng là chi phí thực, có thể giảm đến mức ít nhất bằng cách chỉ số hoá hoặc tính lạm phát dự báo trước được.

c) Hoàn toàn là ảo tưởng, vì nó bỏ qua các thay đổi trong thu nhập danh nghĩa.

d) Là những chi phí thực tế sẽ xảy ra, cho dù lạm phát có dự báo trước được hay không.

e) Là chi phí thực tế của lạm phát ở mức không thể dự đoán. Chính những ảnh hưởng của lạm phát đối với sự không chắc chắn và niềm tin kinh doanh làm cho lạm phát trở thành kẻ thù số một của chính phủ.

f) Là ảo tưởng; chi phí này không phải là chi phí lạm phát, song lại là sự phản ứng không tránh được tới cơn sốc cung bất lợi.

11. a) chính sách thu nhập chỉ có thể cản trở lạm phát nếu các công cụ chính sách khác không được sử dụng một cách nhất quán và khôn ngoan. Có những lúc trước đây, chính sách thu nhập đã được sử dụng để chống lại việc mở rộng tiền tệ và do đó, không có cơ hội thành công. Tuy nhiên, ở đây có thể có vai trò cho nó nếu như chính sách này được sử dụng trong khuôn khổ cùng với các chính sách khác.

b) Vấn đề trong quá khứ là các Chính phủ đã cố gắng đạt được quá nhiều thông qua một chính sách duy nhất.

c) Layard đã lập luận rằng, ổn định chính sách là cần thiết; những nhà kinh tế khác cho rằng, một chính sách được coi là tạm thời cũng như nhất quán với các chính sách khác sẽ có cơ hội lớn hơn để thành công.

d) Nếu được áp dụng quá cứng nhắc, chính sách thu nhập có thể ảnh hưởng đến việc ngăn ngừa sự thay đổi mong muốn của giá tương đối.

e) Đề nghị khác của Layard là các chính sách nên bảo đảm chắc chắn để đưa ra những khuyến khích đúng đắn đối với cả hai phía trong quá trình thoả hiệp về tiền công.

Đúng/Sai

1. Đúng: xem phần giới thiệu của chương 28 của sách chính.

2. Đúng: với nghĩa là lạm phát bền vững bao giờ cũng phải đi kèm với mở rộng tiền tệ lớn hơn so với tăng sản lượng. Sự định hướng quan hệ nhân quả không phải bao giờ cũng rõ ràng (xem mục 28–1 trong sách chính)

3. Sai: điều này chỉ đúng khi cầu tiền thực tế không đổi.

4. Đúng: xem mục 28–2 của sách chính

5. Đúng: để thảo luận thêm về siêu lạm phát, xem bài báo của Derek Aldercft trong Economic Review, tháng giêng 1990

6. Sai : in tiền không chỉ là cách duy nhất để trải thâm hụt ngân sách (xem mục 28–3 trong sách chính)

7. Đúng: xem hộp 28 – 1 của sách chính

8. Sai : Chiến lược tài chính trung hạn

cũng gồm cả các mục tiêu tài chính, đặc biệt là đối với PSBR

9. Sai : trong một lúc nào đó vào những năm 1970, dường như có mối quan hệ này, nhưng có khi mối quan hệ đó trở nên ít rõ ràng.

10. Sai : kinh nghiệm vừa qua cho thấy rằng đường Phillips không thể sử dụng cho các mục tiêu chính sách (xem mục 28–4 của sách chính). Đây có thể là sự biểu hiện của qui luật của Goodhart mà chúng ta gặp ở chương 24.

11. Đúng.

12. Đúng: xem mục 28–5 trong sách chính.

13. Sai: những chi phí da giấy và thực đơn vẫn còn; những chi phí khác cũng nảy sinh nếu các định chế không thích ứng hoàn toàn được.

14. Đúng: xem mục 28–6 của sách chính

15. Sai : về lâu dài, thái độ chịu đựng có thể dẫn đến tỉ lệ lạm phát cao với hậu quả là các chi phí da giày và thực đơn cao hơn

Những câu hỏi để tư duy.

2. Về dài hạn, tốc độ luân chuyển có thể được xác định bằng các yếu tố gây tác động đến hiệu quả giao dịch và sẽ phản ánh cầu về tiền thực tế. (Điều gì xảy ra với tốc độ luân chuyển khi có siêu lạm phát?). Về ngắn hạn, tốc độ luân chuyển đôi khi phản ánh sự bất cân bằng trên thị trường tiền tệ. Ví dụ, vào giữa những năm 1970, tốc độ luân chuyển giảm đi rất mạnh khi các cơ quan quyền lực theo đuổi chính sách tiền tệ "nới lỏng" và có thể có dư cung về tiền. Vào cuối những năm 1970, lại tiếp theo một thời kỳ tốc độ luân chuyển cao hơn bình thường. Đó là khi sản lượng đang tăng còn Bộ trưởng Tài chính Healey lại bắt đầu hạn chế tăng tiền. Từ năm 1979, vì lạm phát giảm xuống nhanh hơn tỉ lệ gia tăng tiền, tốc độ luân chuyển lại giảm. Do đó, tốc độ luân chuyển có thể là dấu hiệu của các điều kiện trong thị trường tiền tệ ở tầm ngắn hạn Tốc độ luân chuyển đã được thảo luận ở hộp 28–1 của sách chính

3. Xem mục 28–5 của sách chính

Chương 29

Kinh tế học vĩ mô của nền kinh tế mở

Chương này nghiên cứu ảnh hưởng của các giao dịch quốc tế đến nền kinh tế trong nước. Những ảnh hưởng này rất quan trọng đối với các nền kinh tế như Anh, Nhật và Đức, những nền kinh tế phụ thuộc nặng nề vào xuất khẩu và nhập khẩu. *Tỷ giá hối doái* và cách xác định tỷ giá cũng có tác động sâu rộng đến nền kinh tế.

Tỷ giá hối đoái là giá trao đổi hai đồng tiền cho nhau; mức cân bằng tỷ giá được xác định trên *thị trường hối doái* qua tác động của cung và cầu. Để cho tiện lợi, chúng ta tập trung vào tình trạng của hai nước để xem xét tỷ giá giữa đô la Mỹ và Bảng Anh. Điều này không có nghĩa đô la là đồng tiền khác quan trọng duy nhất. Đôi khi *tỷ giá thực tế* của đồng Stecling lại hữu dụng hơn, đó là chỉ số giá trị quốc tế của đồng Stecling dựa trên mức giá cả của nó so với các đồng tiền ở các nước bạn hàng chính của Anh. Trong thế giới có hai nước của chúng ta, cầu đối với đồng Bảng Anh xuất hiện vì dân cư Hoa kỳ mua hàng hoá, dịch vụ và tài sản của Anh; cung tăng lên vì dân cư Anh quốc mua hàng hoá và tài sản của Hoa kỳ.

Chế độ tỷ giá hối đoái miêu tả những điều kiện để Chính phủ quốc gia cho phép tỷ giá hối đoái được xác định. Theo *chế độ tỷ giá cố định*, Chính phủ đồng ý duy trì *khả năng chuyển đổi* của đồng tiền tại một mức tỷ giá cụ thể. Ngân hàng trung ương duy trì dự trữ ngoại hối để có thể duy trì được mức tỷ giá đó. Tỷ giá mất cân bằng không thể tồn tại bất định được. Ví dụ, nếu đánh giá đồng tiền quá cao, thì cuối cùng dự trữ ngoại tệ bị mất sẽ dẫn đến cần thiết phải *phá giá*. Theo chế độ *tỷ giá thả nổi*, tỷ giá hối đoái được tự do đạt đến mức cân bằng của nó, mà không cần đến Chính phủ can thiệp. "Thả nổi đục", là chế độ mà Chính phủ can thiệp ở mức giới hạn, được thảo luận ở chương 33.

Cán cân thanh toán là ghi chép hệ thống những giao dịch quốc tế của một nền kinh tế. Những giao dịch về hàng hoá, dịch vụ là *tài khoản giao dịch*. Tài khoản này gồm có các khoản mục "hữu hình" và "vô hình" (tạo thành *cán cân thương mại)* và cả thanh toán chuyển nhượng quốc tế và thu nhập bằng tài sản. Tài khoản còn bao hàm phân tích về những giao dịch vốn xảy ra. Đó là những giao dịch liên quan đến mua bán tài sản và những thay đổi trong dự trữ chính thức. Tổng các giao dịch của tài khoản giao dịch và vốn (với khoản cân đối) luôn luôn bằng O.

Giảm giá trị quốc tế đồng Stecling có thể làm cho hàng hoá của Anh rẻ hơn bằng tiền nước ngoài và hàng ngoại đắt hơn bằng đồng Bảng, nhưng không nhất thiết dẫn đến tăng khả năng cạnh tranh mà khả

năng cạnh tranh phụ thuộc vào tỷ lệ lạm phát tương đối ở Anh và nước ngoài. Như thường lệ, chúng ta phải phân biệt các biến số thực tế và danh nghĩa. Sức cạnh tranh quốc tế được đo bằng *tỷ giá hối đoái thực tế*. Trong một thời kỳ nhiều năm đường *sức mua ngang giá* (PPP) là đường tỷ giá hối đoái danh nghĩa, mà có thể giữ cho tỷ giá hối đoái thực tế không đổi.

Cầu đối với xuất khẩu phụ thuộc vào thu nhập thực tế của thế giới và tỷ giá hối đoái thực tế; cầu đối với nhập khẩu phụ thuộc vào thu nhập thực tế trong nước và tỷ giá hối đoái thực tế. Cả hai gộp lại quyết định tài khoản giao dịch của cán cân thanh toán; cả hai đều có thể chậm chạp trong điều chỉnh theo các điều kiện thay đổi.

Tài khoản vốn trở nên quan trọng hơn những năm sau chiến tranh khi xóa bỏ kiểm soát và phát triển công nghệ tạo điều kiện để lưu chuyển vốn nhanh chóng trên thế giới. Cuộc khủng hoảng dầu lửa 1972–74, làm cho các nước OPEC đã có thặng dư tài khoản giao dịch lớn và để cân đối, các nước này đã dùng thâm hụt tài khoản vốn bằng cách mua tài sản ở phương tây. Hiện nay, đang có một khối lượng lớn vốn lưu động giữa các nước để săn đuổi tỷ suất lợi tức cao và chuyển từ đồng tiền này sang đồng tiền khác. Những tài khoản này lớn đến mức có thể hoàn toàn lấn át những giao dịch tài khoản giao dịch.

Đối với một nền kinh tế mở, cân bằng dài hạn không chỉ đòi hỏi toàn dụng nhân công (*cân bằng bên trong*), mà còn cả cân bằng trong tài khoản giao dịch nữa *(cân bằng bên ngoài)* Khi không có can thiệp của Chính phủ vào thị trường hối đoái, cân bằng trong tài khoản giao dịch cũng còn có nghĩa là cân bằng trong tài khoản vốn. Từ góc độ cân bằng dài hạn, những cú sốc có thể sẽ kéo nền kinh tế xa khỏi cân bằng bên trong và bên ngoài nhưng không nhất thiết có một mối liên hệ giữa các cuộc bùng nổ hoặc trì trệ và thặng dư hoặc thâm hụt trong các tài khoản giao dịch. Chính sách có thể đẩy nhanh sự điều chỉnh đến trạng thái cân bằng hay không phụ thuộc chủ yếu vào chế độ tỷ giá hối đoái hiện hành.

Chỉ có một tỷ giá hối đoái thực tế là tương thích với cả cân bằng bên trong và cân đối bên ngoài. Với chế độ tỷ giá hối đoái cố định, chính tỷ giá hối đoái danh nghĩa là được cố định, do đó, sự duy trì của cân bằng bên trong và bên ngoài dựa vào sự giữ lạm phát trong nước cùng với mức tỷ lệ lạm phăt quốc tế.

Có những mối liên hệ mạnh mẽ giữa cán cân thanh toán và cung tiền tệ dưới chế độ tỷ giá hối đoái cố định: thâm hụt cán cân thanh toán dẫn đến giảm cung tiền và Chính phủ không thể quyết định một cách biệt lập xem là nên in ra thêm bao nhiêu tiền. Các cơ quan quyền lực có thể lựa chọn để dung hoà tác động này qua nghiệp vụ thị trường mở: điều đó được hiểu là *triệt tiêu tác động* (tiệt trùng).

Dưới chế độ tỷ giá cố định, khả năng để nền kinh tế đạt được cân bằng sau một cú sốc phụ thuộc vào nguồn gốc của cú sốc. Điều chỉnh giá và tiền lương đơn thuần không đủ để khôi phục tình trạng cân bằng sau sốc cầu *trong nước* vì *tính di động hoàn hảo* của vốn, có nghĩa là lãi suất trong nước không thể lệch với mức của thế giới. Tuy vậy, điều chỉnh giá và lương có thể làm nền kinh tế khắc phục khủng hoảng cầu *bên ngoài*.

Chính sách tiền tệ không thể có hiệu lực trong hệ thống tỷ giá hối đoái cố định với khả năng di động của vốn hoàn hảo vì những thay đổi lãi suất cần thiết không thể thực hiện được và quá trình triệt tiêu tác động bị vô hiệu. Tuy vậy, tính cứng nhắc của lãi suất tương tự làm tăng sức mạnh trước mắt của chính sách tài chính, thông qua sự ngăn ngừa lấn áp. Về lâu

dài, tổng cầu cao hơn sẽ dẫn đến giá và lương cao hơn và từ đó, giảm sức cạnh tranh xuống, nhưng chính sách thu chi ngân sách có thể hỗ trợ để phục hồi nền kinh tế ở trạng thái cân bằng dài hạn.

Anh Quốc áp dụng chế độ tỷ giá hối đoái cố định cho đến đầu những năm 1970 với những cuộc phá giá năm 1949 và năm 1967. Tác động của phá giá là gì? Nếu một nền kinh tế ban đầu ở trạng thái cân bằng dài hạn, phá giá sẽ nâng cao khả năng cạnh tranh ngắn hạn bằng cách tăng giá hàng nhập khẩu và giảm giá hàng xuất khẩu. Điều chỉnh có thể chậm chạp vì phải mất thời gian để thoả thuận lại các hợp đồng và thích ứng các mức sản xuất. Ảnh hưởng ngắn hạn đối với tài khoản giao dịch phụ thuộc vào độ co giãn của cầu đối với nhập khẩu và xuất khẩu: theo điều kiện của Marshall–Lerner phá giá chỉ cải thiện tài khoản giao dịch nếu như tổng những độ co giãn giá này nhỏ hơn −1. Nếu nền kinh tế bắt đầu ở trạng thái toàn dụng nhân công, thì sản lượng không thể tăng thì ở tầm trung hạn, lương và giá sẽ tăng dần lên cho đến khi điều chỉnh lại tỷ giá hối đoái thực tế.

Nếu nền kinh tế bắt đầu ở trạng thái thâm hụt tài khoản giao dịch, thì phá giá có thể có tác dụng ở tầm trung hạn nhờ thu hẹp tài chính. Trong dài hạn, ảnh hưởng của giá nhập khẩu cao hơn sẽ có tác dụng và buộc tỷ giá hối đoái thực tế quay về trạng thái cân bằng ban đầu của nó. Trong một số trường hợp, phá giá có thể đẩy nhanh quá trình điều chỉnh của nền kinh tế đối với một cú sốc cầu bên ngoài.

Tỷ giá được quy định như thế nào khi có can thiệp của Chính phủ? Nhớ lại rằng, có một tỷ giá hối đoái thực tế duy nhất tương thích với cân bằng bên ngoài và bên trong. Dưới chế độ tỷ giá cố định, cần phải thực hiện điều chỉnh hoàn toàn thông qua giá cả trong nước, nhưng dưới chế độ tỷ giá thả nổi, tỷ giá hối đoái danh nghĩa cũng có thể góp phần vào điều chỉnh. Về dài hạn (không có các cú sốc), tỷ giá danh nghĩa có xu hướng đi theo đường PPP, nhưng về ngắn hạn, tỷ giá thực tế có thể thay đổi. Thị trường hối đoái cân đối hàng ngày và với lượng vốn dễ cơ động như đã nói trước đây, thì đầu cơ không thể bỏ qua. Những người đầu cơ sẽ so sánh lãi suất của đồng Stecling cho vay với tổng lợi tức từ cho vay nước ngoài phụ thuộc vào lãi suất nước ngoài và những thay đổi theo dự kiến về tỷ giá hối đoái. Nếu lãi suất trong nước lệch so với lãi suất nước ngoài, vận động của tỷ giá danh nghĩa sẽ cần thiết để ngăn ngừa sự lưu thông của tài khoản vốn.

Dưới chế độ tỷ giá thả nổi hoàn toàn, bây giờ chúng ta thấy là chính sách tiền tệ có tác động mạnh mẽ trong ngắn hạn, khác hẳn với chế độ tỷ giá cố định. Thay đổi trong cung tiền tệ gây ra những thay đổi trong lãi suất mà đến lượt nó, gây ra thay đổi tỷ giá danh nghĩa để làm đối trọng luồng vốn luân chuyển. Trên thực tế, người ta thấy rằng tỷ giá làm thay đổi *quá mức* thay đổi cần thiết. Trong dài hạn, giá và lương sẽ điều chỉnh, và tỷ giá thực tế sẽ quay về cân bằng. Bây giờ, ta thấy Chính phủ tự do quyết định cung tiền tệ trong nước, chừng nào đã sẵn sàng để thấy tỷ giá danh nghĩa tìm được mức cân bằng của nó. Không thể kiểm soát *cả* tỷ giá hối đoái lẫn cung tiền.

Đối với chính sách tài chính với lãi suất bây giờ tự do đi lệch mức của thế giới về ngắn hạn, một chính sách tài chính tích cực dẫn đến thay đổi cả lãi suất trong nước lẫn tỷ giá danh nghĩa và chúng ta thấy rằng, sự lấn át không những chỉ tác động đến tiêu dùng và đầu tư, mà cả xuất khẩu ròng nữa.

Tỷ giá hối đoái thực tế ở Anh khá ổn định, đầu những năm 1970, nhưng đã tăng

lên rất nhanh trong thời kỳ 1979-81. Điều đó một phần là do chính sách thắt chặt tiền tệ đã đẩy lãi suất lên, nhưng nó cũng phản ánh món quà dầu lửa ở Biển Bắc. Việc khai thác dầu lửa ở Biển Bắc đã làm thay đổi trạng thái cán cân bên ngoài của nền kinh tế qua việc giảm cầu đối với nhập dầu lửa. Điều đó đòi hỏi phải tăng tỷ giá hối đoái thực tế lên, mà nó đã bị cuộc khủng hoảng giá dầu năm 1979-80 làm tăng quá cao (trong ngắn hạn). Vì vậy, suy thoái vào thời đó có thể sâu sắc hơn do mất khả năng cạnh tranh ở tầm ngắn hạn trong thời kỳ trước khi tiền lương và giá cả có thời gian để điều chỉnh. Từ năm 1981, tỷ giá thực tế đã dần dần giảm xuống nhưng thậm chí tới năm 1989, khả năng cạnh tranh của Anh Quốc trở nên xấu hơn một cách dễ nhận thấy so với năm 1975. Cuối những năm 1980, dầu lửa Biển Bắc ít trở nên quan trọng hơn nhiều đối với nền kinh tế Anh Quốc, làm cho tỷ giá của đồng Stecling ít nhạy bén với thay đổi của giá dầu. Sự giảm sút về tầm quan trọng có thể có ảnh hưởng đến mức tỷ giá thực tế của đồng Stecling vào những năm 1990 so với thập kỷ trước.

NHỮNG KHÁI NIỆM QUAN TRỌNG VÀ THUẬT NGỮ CHUYÊN MÔN

Xếp những khái niệm đánh bằng chữ sau vào với những nhận định thích hợp đánh bằng số:

a) Cán cân thương mại
b) Khả năng chuyển đổi
c) Cán cân thanh toán
d) Đường sức mua ngang giá
e) Sự lên giá (của đồng tiền)
f) Tỷ giá hối đoái thực tế
g) Tăng quá cao
h) Chế độ tỷ giá hối đoái
i) Cân bằng bên ngoài
j) Dự trữ ngoại tệ
k) Tài khoản vốn
l) Tài khoản giao dịch
m) Thị trường ngoại hối
n) Sự tăng giá (của đồng tiền)
o) Cân bằng bên trong
p) Kinh tế học vĩ mô về nền kinh tế mở
r) Tỷ giá hối đoái
s) Triệt tiêu tác động
t) Phá giá (của đồng tiền)
u) Giảm giá (của đồng tiền)
v) Tính di động hoàn hảo của vốn.

1. Nghiên cứu về các nền kinh tế, trong đó, các giao dịch quốc tế đóng vai trò quan trọng.

2. Giá trao đổi giữa hai đồng tiền.

3. Thị trường quốc tế, tại đó, tiền của một nước có thể đổi lấy tiền của nước khác.

4. Giảm giá của một đồng tiền trên thị trường quốc tế.

5. Ghi chép có hệ thống những giao dịch giữa dân cư của một nước với phần còn lại của thế giới.

6. Ghi chép luồng hàng hoá và dịch vụ quốc tế và thu nhập ròng từ bên ngoài vào.

7. Đặc điểm của đồng tiền mà theo đó, Chính phủ đồng ý mua hoặc bán lượng tiền mà mọi người muốn trao đổi theo tỷ giá cố định thông qua ngân hàng trung ương.

8. Dự trữ ngoại tệ do ngân hàng trung ương của một nước giữ.

9. Ghi chép những giao dịch quốc tế bằng tài sản tài chính.

10. Tỷ lệ trao đổi trung bình giữa $/Bảng ; Dmark/Bảng; Franc Pháp/Bảng và Yên/Bảng, được đo bằng tầm quan trọng tương ứng của mỗi nước trong các giao

dịch quốc tế của nước Anh thể hiện bằng chỉ số.

11. Tình hình ở một nước khi tổng cầu ở mức toàn dụng nhân công.

12. Sự mô tả các điều kiện mà theo đó, các Chính phủ cho phép tỷ giá hối đoái được quy định.

13. Tăng giá trị của một đồng tiền trên thị trường quốc tế.

14. Tình hình mà ở đó, đầu cơ làm cho tỷ giá danh nghĩa vượt ra ngoài giá trị cân bằng mới của nó.

15. Xuất khẩu ròng hàng hoá và dịch vụ.

16. Tình trạng mà ở đó, lượng vốn lớn được chuyển từ một đồng tiền sang đồng tiền khác, bất cứ khi nào mà tỷ suất lợi tức tài sản ở một nước cao hơn tỷ suất đó ở nước khác.

17. Giảm tỷ giá hối đoái mà Chính phủ đã cam kết bảo vệ.

18. tình trạng ở một nước khi tài khoản giao dịch của cán cân thanh toán đúng cân bằng.

19. Sự đo lường giá tương đối của hàng hoá từ các nước khác nhau khi chúng được đo bằng đồng tiền chung.

20. Tăng tỷ giá mà Chính phủ cam kết bảo vệ.

21. Đường của tỷ giá hối đoái danh nghĩa mà giữ cho tỷ giá thực tế không đổi trong một thời kỳ nhất định.

22. Một nghiệp vụ thị trường mở giữa tiền trong nước và trái phiếu trong nước, mục đích duy nhất của nó là trung hoà xu thế thặng dư và thâm hụt của cán cân thanh toán để thay đổi cung tiền tệ trong nước.

BÀI TẬP

1. câu hỏi này dựa trên những khoản mục sau trong cán cân thanh toán của một nước:

	Triệu Bảng
Nhập khẩu	5000
Xuất khẩu	6000
Dịch vụ tài chính và dịch vụ khác (ròng)	-400
Lợi nhuận từ đầu tư ở nước ngoài (ròng)	+500
Lượng chuyển vốn ngắn hạn (ròng)	-750
Lượng chuyển vốn dài hạn (ròng)	+250
Thanh toán nợ IMF	300
Giảm dự trữ	100
Số dư	-400

Khoản nào dưới đây thể hiện số dư trên tài khoản giao dịch?

a) + 1100 triệu Bảng

b) + 1000 triệu Bảng

c) + 400 triệu Bảng

d) + 200 triệu Bảng

e) - 200 triệu Bảng

2. Hình 29.1 chỉ ra tình trạng của thị trường ngoại hối DD là đường cầu đối với Stecling và SS là đường cung.

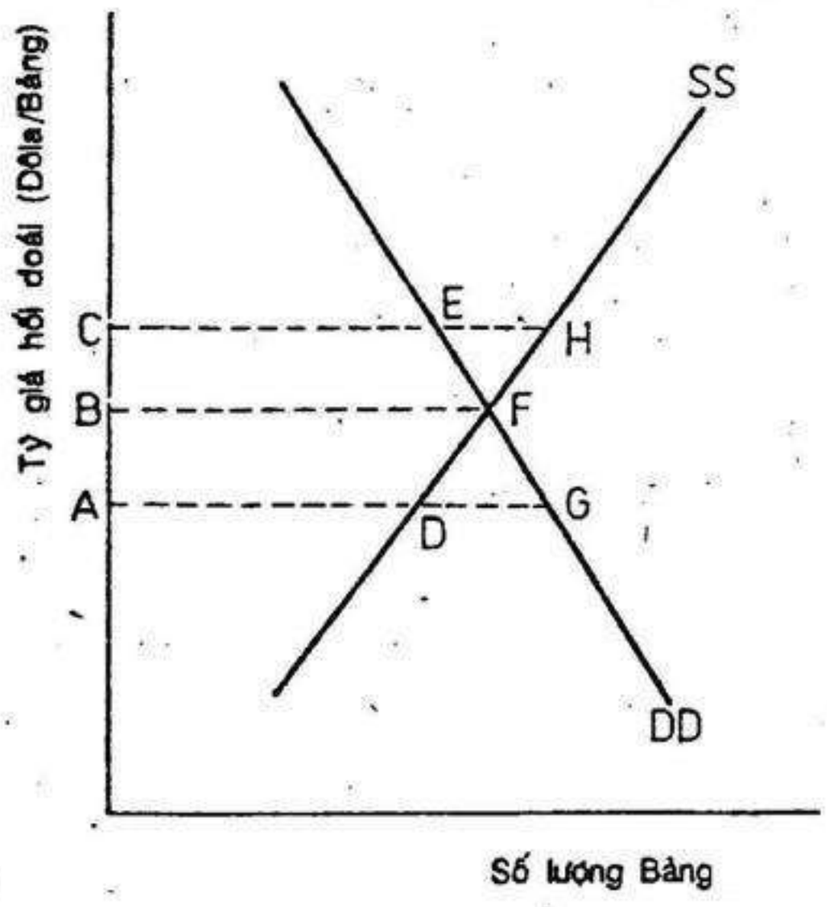
Giả sử thế giới chỉ có hai nước (Anh và Mỹ)..

a) Giải thích ngắn gọn xem hai đường này nảy sinh thế nào ?

b) Xác định tỷ giá có thể phổ biến trong chế độ tỷ giá thả nổi "sạch". Tình trạng của cán cân thanh toán chung sẽ như thế nào với tỷ giá này ?

c) Giả sử tỷ giá được định ở OA dưới chế độ tỷ giá cố định. Sẽ cần sự can thiệp gì của ngân hàng trung ương. Tình trạng của cán cân thanh toán sẽ ra sao ?

d) Giả sử tỷ giá được định ở OE. Xác định tình trạng cán cân thanh toán và sự can thiệp cần thiết của ngân hàng trung ương?



Hình 29.1 *Thị trường ngoại hối*

e) Nếu các cơ quan quyền lực muốn duy trì tỷ giá ở mức OC về lâu dài, cần phải có những biện pháp gì?

3. Bài tập này nói về các tác động của những cú sốc khác nhau đối với cân bằng bên trong và bên ngoài của nền kinh tế. Đối với mỗi cú sốc trong bảng 29.1 hãy chỉ ra những tác động đối với giả thiết cho rằng ban đầu nền kinh tế ở trạng thái cân bằng cả hai bên trong lẫn ngoài.

Bảng 29.2 *Giá cả và tỉ giá hối đoái*

Năm	DMác/ Bảng	Chỉ số giá của Anh (1985=100)	Chỉ số giá của Đức	Tỷ giá thực tế	Tỷ giá PPP
1978	3,85	52,8	75,3		
1979	3,89	60,0	78,4		
1980	4,23	70,7	82,7		
1981	4,56	79,1	87,9		
1982	4,24	85,9	92,5		
1983	3,87	89,8	95,6		
1984	3,79	94,3	97,9		
1985	3,78	100,0	100,0		
1986	3,18	103,4	99,8		
1987	2,94	107,8	100,1		
1988	3,12	113,0	100,2		
1989	3,08	121,8	103,7		

Nguồn: Số liệu bổ xung, Economic Review, 9/1990.

4. Bảng 29.2 là số liệu về sự vận động của giá cả ở Anh quốc và Tây Đức và tỷ giá danh nghĩa DMác/ Bảng trong các năm 1978 - 89.

a) Sử dụng các số liệu này tính tỷ giá hối đoái thực tế cho các năm 1978–89.

b) Vẽ các tỷ giá thực tế và danh nghĩa qua các điểm thời gian.

c) Bình luận về đường tỷ giá thực tế trong giai đoạn này.

d) Tính đường PPP đường sức mua ngang giá đối với tỷ giá so với năm 1978.

Bảng 29.1 *Các cú sốc và sự cân đối.*

Bản chất của cú sốc	Bên trong		Bên ngoài	
	Bùng nổ	Trì trệ	Thâm hụt	Thặng dư
Giảm tiêu dùng tự định				
Tăng tỷ giá thực				
Chính sách tiền tệ và tài chính chặt hơn				
Tăng thu nhập của thế giới				
Tăng tiêu dùng cùng với chính sách tài chính và tiền tệ thả lỏng hơn				

5. Bài tập này đi sâu vào các tác động của phá giá đối với nền kinh tế dưới chế độ tỷ giá hối đoái cố định. Nền kinh tế sẽ được coi là điều chỉnh chậm đối với các cú sốc và ban đầu có cân bằng cả bên trong và bên ngoài. Chúng ta xem xét các tác động của phá giá ở tầm ngắn hạn, trung hạn và dài hạn.

Ngắn hạn.

a) Ảnh hưởng ngay lập tức của sự phá giá đối với khả năng cạnh tranh quốc tế là như thế nào?

b) Nêu một số yếu tố có thể kìm hãm sự điều chỉnh ngắn hạn.

c) Cái gì quyết định tác động ban đầu tới số dư tài khoản vãng lai.

Trung hạn.

d) Nhớ lại rằng, nền kinh tế bắt đầu ở tình trạng toàn dụng nhân công: điều đó có ý nghĩa gì đối với sản lượng và giá cả ở tầm trung hạn ?

e) Liệu có các biện pháp về mặt chính sách để loại trừ vấn đề này không?

Dài hạn.

f) Tỷ giá thực tế thấp hơn có thể duy trì về lâu dài không ? Giải thích câu trả lời của bạn.

g) Trong các hoàn cảnh nào, sự phá giá có thể là một phản ứng chính sách thích hợp?

6. Bình luận ngắn gọn về tính hiệu lực ngắn hạn (và ngược lại) của chính sách tài chính và tiền tệ trong mỗi nền kinh tế sau đây:

a) Nền kinh tế đóng

b) Nền kinh tế mở với tỷ giá hối đoái cố định và tính di động hoàn hảo của vốn.

c) Nền kinh tế mở với tỷ giá thả nổi và tính di động hoàn hảo của vốn.

(d) Nền kinh tế mở với tỷ giá thả nổi và tính di động không hoàn hảo của vốn.

7. Giả sử bạn có 100 Bảng không dùng đến mà bạn muốn cho vay trong một năm. Lãi suất thị trường hiện hành ở Anh là 12% nhưng bạn có thể cho vay ở Mỹ nơi lãi suất hiện hành là 9%. Tỷ giá danh nghĩa hiện tại là 1,7 đôla/Bảng.

a) Cần có thêm thông tin gì để bạn có thể quyết định cho vay ở Anh quốc hay Mỹ quốc ?

b) Giả sử bạn dự đoán cuối năm tỷ giá sẽ là 1,50 đôla/Bảng. Bạn sẽ đầu tư ở đâu ?

c) Bạn sẽ đầu tư ở đâu nếu bạn dự đoán tỷ giá sẽ giảm xuống còn 1,65 đôla/Bảng.

d) Giả sử bạn dự đoán tỷ giá giảm xuống 1,65 đôla/Bảng, bạn sẽ đầu tư ở đâu nếu lãi suất ở Mỹ quốc là 8% ?

e) Bạn sẽ giả định những dự đoán về các tỷ giá trong tương lai sẽ ổn định hay thay đổi ? Tại sao nó lại có ý nghĩa?

8. Trong mô hình hai nước (Anh quốc và Mỹ Quốc), hãy xác định tác động đối với tỷ giá Anh quốc của mỗi điểm sau :

a) Người Mỹ muốn mua nhiều tài sản của Anh hơn.

b) Giảm cầu của người Mỹ đối với rượu uýtky của Scốtlen.

c) Tăng cầu của người Anh đối với rượu Bourbon của Mỹ.

d) Tăng số lượng khách du lịch của Mỹ sang Anh.

e) Giảm cầu của người Anh đối với các cổ phần trong các công ty Mỹ.

f) Tăng lãi suất ở Mỹ.

9. Điểm nào dưới đây không đẩy cán cân thanh toán của Anh quốc đến thặng dư trong tài khoản giao dịch?

a) Tăng số lượng người đi nghỉ từ Pháp, Tây Đức sang Anh.

b) Tăng cổ tức đầu tư của Anh vào Mỹ.

c) Tăng thu nhập từ xuất khẩu nhờ bán đồ cổ sang Mỹ.

d) Thuê ít phim Mỹ hơn để chiếu ở Anh, chi phí cho mỗi cuốn phim giữ nguyên.

e) Bán những khoản đầu tư của Anh ở ngành công nghiệp Mỹ.

10. Xem xét một nền kinh tế mở mà điều chỉnh chậm với các cú sốc. Chế độ tỷ giá thả nổi đang hoạt động và nền kinh tế bắt đầu cân bằng dài hạn. Các cơ quan quyền lực tăng 20% cung tiền danh nghĩa :

a) Mức tăng cuối cùng của mức giá trong nước là bao nhiêu ?

b) Thay đổi cuối cùng của tỷ giá hối đoái thực tế và danh nghĩa là bao nhiêu?

c) Thay đổi ban đầu của lãi suất trong nước là bao nhiêu ?

d) Vẽ phác đồ thị để chỉ ra đường điều chỉnh tỷ giá hối đoái danh nghĩa tới cân bằng dài hạn của nó và bình luận ngắn gọn về động thái của đường này.

ĐÚNG/SAI

1. Tỷ giá giữa đô la/Bảng đo giá trị quốc tế của đồng sterling.

2. Dưới chế độ tỷ giá hối đoái cố định, các cơ quan quyền lực tiến hành giữ tỷ giá ở mức cân bằng của nó.

3. Thương mại vô hình là bộ phận cấu thành của tài khoản vốn.

4. Khi không có sự can thiệp của chính phủ vào thị trường ngoại hối, tỷ giá hối đoái sẽ điều chỉnh để cân bằng cung và cầu đối với đồng tiền nội địa.

5. Giảm giá trị quốc tế của đồng sterling làm cho hàng hoá của Anh rẻ hơn tính bằng ngoại tệ và hàng ngoại đất hơn tính bằng đồng Bảng, và do đó có xu thế tăng lượng hàng xuất khẩu của Anh và giảm lượng hàng nhập vào Anh.

6. Tính di động hoàn hảo của vốn có nghĩa là máy móc dễ dàng vận động qua biên giới các quốc gia.

7. Đầu những năm 1980, Cô-oet có sự phát triển bùng nổ trong nước với số dư của tài khoản vãng lai, Anh thì trì trệ ế ẩm nhưng có số dư, còn Braxin suy thoái và thâm hụt, Mêhicô có sự bùng nổ và thâm hụt.

8. Sự triệt tiêu tác động của cung tiền tệ trong nước trong chế độ tỷ giá cố định chỉ có thể hữu hiệu ở tầm ngắn hạn.

9. Dưới chế độ tỷ giá cố định, khả năng mà nền kinh tế tự giải quyết một cú sốc phụ thuộc vào nguồn gốc của cú sốc đó.

10. Sự phá giá không nhất thiết cải thiện được tài khoản giao dịch.

11. Chỉ có một tỷ giá hối đoái thực tế tương thích với cả cân bằng bên ngoài và bên trong.

12. Tỷ giá hối đoái danh nghĩa luôn luôn đi theo đường sức mua ngang giá.

13. Chính sách tốt nhất để chính phủ thực hiện là lựa chọn tỷ giá hối đoái và cung tiền tệ để đảm bảo sự cân bằng bên trong và bên ngoài.

14. Khai thác được dầu lửa ở Biển Bắc làm tăng tỷ giá thực tế của đồng sterling mà đầu những năm 1980 đã bị chìm trong suy thoái ở Anh quốc.

NHỮNG CÂU HỎI ĐỂ TƯ DUY

1. Vào giữa những năm 1980, chính phủ Anh bắt đầu ngày càng chú ý tới tỷ giá hối đoái như là mục tiêu chính sách kinh

tế. Tại sao lại như vậy ? Nó có ý nghĩa gì đối với việc thực hiện chính sách chung ?

2. Những bất lợi đối với một nước luôn có thâm hụt cán cân thanh toán về tài khoản giao dịch là gì ? So sánh những kết quả có thể có của *hai* chính sách mà chính phủ có thể áp dụng để điều chỉnh lại thâm hụt trong tài khoản giao dịch.

TRẢ LỜI VÀ BÌNH LUẬN VỀ CHƯƠNG 29

Những khái niệm quan trọng và thuật ngữ chuyên môn

1 p	7 b	13 e	19 f
2 r	8 j	14 g	20 n
3 m	9 k	15 a	21 d
4 u	10 q	16 v	22 s
5 c	11 o	17 t	
6 l	12 h	18 i	

Bài tập

1. Chúng tôi hy vọng bạn không quá lầm lẫn về sự khác nhau về từ ngữ dùng ở đây so với trong sách chính. Trên thực tế, đó là 4 mục đầu trong danh mục chúng ta cần kết hợp lại để tính số dư tài khoản giao dịch. Nhập khẩu và xuất khẩu rất rõ ràng: chúng ta trừ nhập khẩu từ xuất khẩu để có cán cân thương mại. Dịch vụ tài chính và các dịch vụ khác (ròng) và lãi đầu tư ở nước ngoài (ròng) trước đây được gộp vào như là phần *vô hình*. Nếu bạn đọc lại mục tương ứng trong sách chính bạn sẽ thấy rõ điều này. Kết hợp với những điểm này với cán cân thương mại chúng ta sẽ có con số + 1100 triệu Bảng (câu trả lời (a)) là số dư hiện hành.

Chúng ta có thể bổ sung thêm vài lời về các mục còn lại trong danh mục. Trong những năm gần đây, cơ cấu cán cân thanh toán của Anh đã thay đổi, với *tài khoản vốn* không còn là một thực thể tách biệt nữa. Thay vào đó, đã công bố một bảng đưa ra "tóm tắt các giao dịch tài sản có và tài sản nợ bên ngoài của Anh Quốc". Những giao dịch này bao gồm những giao dịch của cả Chính phủ lẫn khu vực tư nhân. "sự tài trợ của chính phủ" không còn tách biệt được nữa. Những mục khác nêu trong câu hỏi (tất nhiên, trừ mục số dư) là những mục từ bảng tóm tắt mới này.

2. a) DD là đường cầu đối với đồng Bảng của dân cư Mỹ muốn mua hàng hoá và tài sản của Anh Quốc – SS là đường cung của đồng Bảng từ các dân cư Anh muốn mua hàng hoá và tài sản của Mỹ.

b) OB là tỷ giá hối đoái cân bằng khi không có can thiệp của Chính phủ. Tại điểm này cán cân thanh toán = O

c) Tại OA có dư cầu đối với đồng Bảng (khoảng cách DG) mà Ngân hàng Anh phải cung cấp để đổi thêm dự trữ ngoại hối. Cán cân thanh toán tại đây là thặng dư.

d) Tại OC, có thâm hụt cán cân thanh toán với lượng là EH; Ngân hàng Anh phải mua phần dư cung của đồng Bảng, làm cạn kiệt dự trữ ngoại hối của nó.

e) Trong dài hạn, thâm hụt cán cân thanh toán không xảy ra mãi được vì dự trữ ngoại hối có hạn. Để duy trì tỷ giá OC, các cơ quan quyền lực phải can thiệp vào DD và SS để OC cân bằng. Thúc đẩy bán hàng của Anh ở Mỹ cũng không giúp ích cho DD là bao, vì vậy có thể các cơ quan quyền lực sẽ không khuyến khích nhập khẩu, có thể bằng chính sách thu hẹp. Kiểm soát nhập khẩu trực tiếp có thể là hấp dẫn song có thể làm bạn hàng thương mại trả đũa. Chúng ta đã xem xét các lập luận tương tự ở chương 22 (xem bài tập 6 (e) của chương đó).

3. Bảng A29.1 *Các cú sốc và số dư*

Bản chất của các cú sốc	Bên trong		Bên ngoài Số dư của tài khoản giao dịch	
	Bùng nổ	Trì trệ	Thâm hụt	Thặng dư
Giảm tiêu dùng tự định		v		v
Tăng tỷ giá thực		v	v	
Chính sách tiền tệ và tài chính chặt chẽ hơn		v		v
Tăng thu nhập thế giới				
Tăng tiêu dùng cùng với chính sách tài chính và	v			v
tiền tệ thả lỏng hơn	v		v	

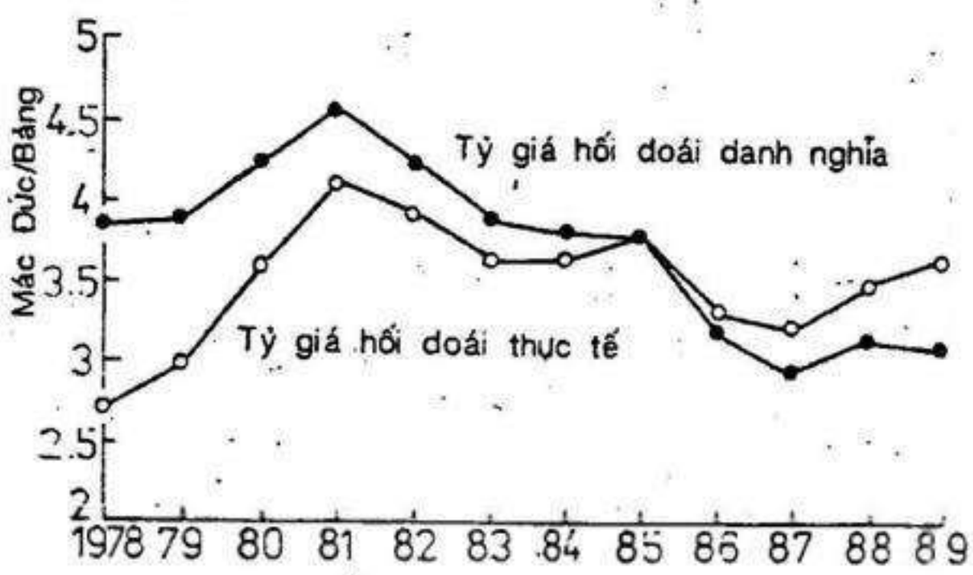
(Chi tiết xem mục 29–4 của sách chính)

4. a)

Bảng A29.2 *Giá cả và tỷ giá hối đoái.*

Năm	DMác/ Bảng	Chỉ số giá của Anh (1985=100)	Chỉ số giá của Đức	Tỷ giá thực tế	Tỷ giá PPP
1978	3,85	52.8	75.3	2.70	3.85
1979	3.89	60.0	78.4	2.98	3.53
1980	4.23	70.7	82.7	3.62	3.16
1981	4,56	79.1	87,9	4,10	3.00
1982	4,24	85.9	92.5	3.94	2.91
1983	3.87	89.8	95,6	3.64	2,87
1984	3.79	94,3	97,9	3,65	2.80
1985	3.78	100,0	100,0	3.78	2.70
1986	3.18	103,4	99.8	3.30	2.61
1987	2.94	107,8	100,1	3,17	2.51
1988	3.12	113.0	100,2	3,48	2.42
1989	3.08	121.8	103,7	3.62	2.30

b)



Hình A29.1 *Các tỷ giá hối đoái danh nghĩa và thực*

c) Điều dễ nhận thấy nhất là trước năm 1981, tỷ giá hối đoái thực tế rất dốc. Điều đó phản ánh cả quan điểm chính sách lẫn việc khai thác được dầu lửa ở Biển Bắc. Chênh lệch giữa tỷ giá thực tế và danh nghĩa là do chênh lệch về tỷ lệ lạm phát của Tây Đức và Anh Quốc. Nhớ rằng, tăng tỷ giá hối đoái thực tế có nghĩa là mất khả năng cạnh tranh của hàng hoá Anh.

d) Xem bảng A29.2

5. a) Tăng khả năng cạnh tranh: hàng hoá sản xuất trong nước trở nên tương đối rẻ cả trên thị trường trong và ngoài nước.

b) Người mua phải mất thời gian để thích ứng với giá cả mới và có thể có những nghĩa vụ hợp đồng hiện hành. Người cung ứng cần thời gian điều chỉnh mức sản lượng.

c) Độ co giãn của cầu đối với hàng nhập và xuất khẩu (điều kiện Marshall – Lerner) quyết định sự phản ứng của thu nhập đối với sự thay đổi giá cả.

d) Cuối cùng, sản lượng sẽ quay lại mức toàn dụng nhân công: sức cạnh tranh bị sói mòn do tăng giá và lương trong nước.

e) Thắt chặt tài chính có thể làm giảm bớt áp lực đối với tổng cầu.

f) Không: về lâu dài khía cạnh cung

của nền kinh tế sẽ điều chỉnh với sự tăng giá của nhập khẩu.

g) Hoàn cảnh rõ ràng nhất là nếu ban đầu tỷ giá hối đoái được giữ ở mức trên mức cân bằng của nó, gây ra thâm hụt cán cân thanh toán.

6. a) Trong nền kinh tế đóng, cả chính sách tài chính lẫn tiền tệ có thể tác động ngắn hạn. Về lâu dài, sản lượng thực tế quay về với mức "tự nhiên" của nó, những *thành phần của nó* có thể bị ảnh hưởng bởi sự lấn át theo sau các hoạt động tài chính.

b) Trong tình thế này, chính sách tiền tệ hoàn toàn vô hiệu ở trong nước, khi các cơ quan quyền lực cam kết giữ tỷ giá. Chính sách tài chính có tác động khá mạnh mẽ ở tầm ngắn hạn.

c) Tính hiệu lực của chính sách tài chính giảm đi nhiều do có điều chỉnh nhanh lãi suất, nhưng chính sách tiền tệ lại trở nên có hiệu quả hơn.

d) Nếu vốn không hoàn toàn cơ động, lãi suất sẽ thích ứng chậm hơn, do đó, tác động lấn át của chính sách tài chính sẽ chậm lại: chính sách tài chính có thể có hiệu ứng ngắn hạn. Chính sách tiền tệ có thể bằng cách nào đó bị giảm tác dụng vì lý do tương tự.

7. Trong tất cả các trường hợp, nếu vốn đầu tư ở Anh thì kết quả cuối năm là 112 Bảng. Nếu vốn được đầu tư vào Mỹ thì sẽ có 170 đô-la cho vay với tỷ giá hiện hành. Bây giờ hãy đọc tiếp.

a) Yếu tố cơ bản bỏ qua ở đây là tỷ giá vào cuối năm, mà chúng ta cần chuyển đô-la lại Sterling.

b) Lợi tức bằng đô-la là 170 x 1,09 = 185,3 chuyển sang Bảng theo tỷ giá dự tính sẽ được 155,3/1,5 =123,5 Bảng. Sự giảm giá trị lớn hơn là sự bù đắp cho chênh lệch lãi suất: bạn cho vay ở Mỹ.

c) 185,3/1,65 là xấp xỉ 112 Bảng : Bạn sẽ thờ ơ với việc cho vay ở đâu.

d) 170 x 1,08 = 183,6 ; 183,6/1,65 = 111 Bảng : bạn đầu tư ở Anh.

e) Tỷ giá dự tính phụ thuộc việc bạn coi tỷ giá hiện hành như thế nào so với tỷ giá cân bằng dài hạn. Những dự đoán này rất dễ thay đổi theo nhận thức của bạn về các yếu tố ảnh hưởng đến nền kinh tế. Điều đó có ý nghĩa, bởi vì có những lượng vốn cơ động quốc tế lớn đang tìm kiếm nơi có tỷ suất lợi tức cao.

8. Nếu bạn thấy khó, hãy đưa ra tác động đối với cầu/cung của đồng Bảng và bằng cách ấy tác động đến tỷ giá cân bằng, có thể bằng đồ thị

a) Sterling lên giá

b) Sterling xuống giá

c) Sterling xuống giá

d) Sterling lên giá

e) Sterling lên giá

f) Tăng lãi suất ở Mỹ làm cho luồng vốn chảy từ Anh sang Mỹ, do đó Sterling xuống giá.

9. e)

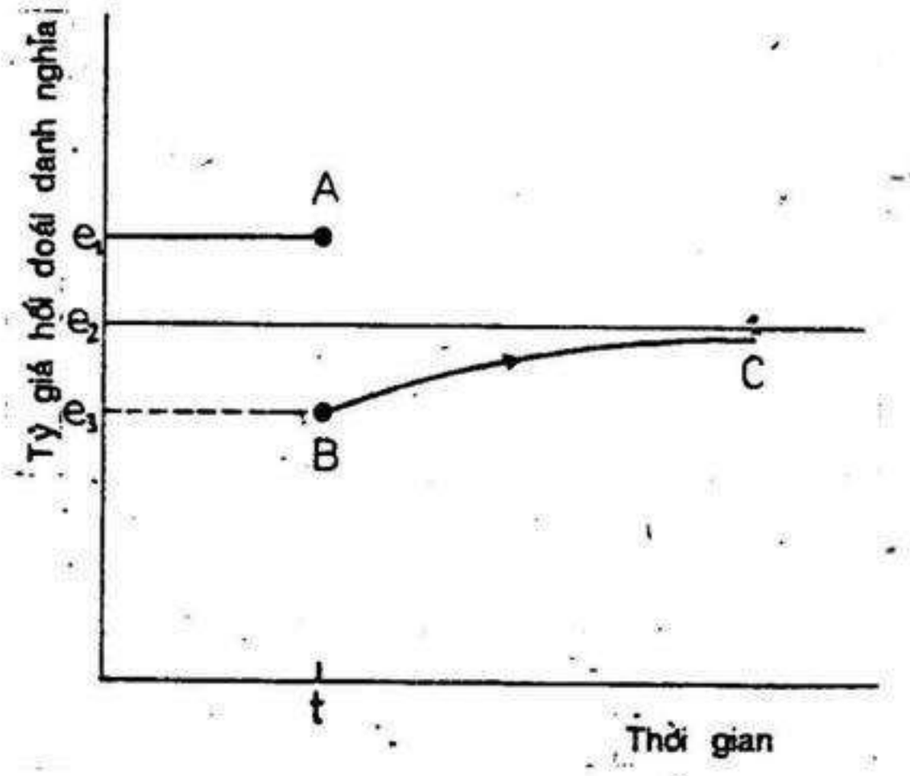
10. a) 20%

b) Tỷ giá thực tế sẽ không thay đổi về dài hạn, nhưng tỷ giá danh nghĩa cần giảm 20% để giữ tỷ giá thực tế đó, giả sử có thay đổi giá.

c) Giảm.

d) Trên hình A29.2, e_1 chỉ ra tỷ giá hối đoái danh nghĩa cân bằng ban đầu. Tại thời điểm t có cú sốc, lãi suất trong nước giảm và tỷ giá hối đoái danh nghĩa phải giảm đi để ngăn ngừa vốn chảy ra ngoài và giữ cân bằng trên thị trường hối đoái. Tỷ giá danh nghĩa vượt quá giá mức cân bằng mới của nó (e_2) giảm xuống (e_3) và sau đó được điều chỉnh dần khi có điều chỉnh giá trong nước. Do đó, đường liên

quan có cú nhảy từ A sang B vào thời gian có cú sốc và sau đó được điều chỉnh đến C.



Hình A29.2 *Tỷ giá danh nghĩa và tỷ giá thực tế*

Đúng /Sai

1. Sai : tỷ giá của đô-la là quan trọng, nhưng không chỉ là tỷ giá phù hợp duy nhất (xem mục 29–1 của sách chính).

2. Sai : không có bảo đảm rằng tỷ giá đã chọn sẽ là tỷ giá cân bằng.

3. Sai : bán và mua dịch vụ và các sản phẩm vô hình thuộc tài khoản vãng lai (xem mục 29–2 của sách chính).

4. Đúng

5. Sai : khả năng cạnh tranh cũng phụ thuộc vào tỷ lệ lạm phát tương đối (xem mục 29–3 của sách chính)

6. Sai và vớ vẩn : nếu bạn trả lời "đúng" thì bạn đã nhầm giữa vốn tài chính và hàng hoá vốn (hàng tư liệu).

7. Đúng : xem mục 29–4 của sách chính.

8. Đúng : xem mục 29–5 của sách chính

9. Đúng : cú sốc bên ngoài dễ giải quyết hơn là cú sốc bên trong.

10. Đúng: xem mục 29–6 của sách chính

11. Đúng: xem mục 29–7 của sách chính

12. Sai : có thể lệch ở tầm ngắn hạn

13. Sai : điều này dường như ngụ ý rằng Chính phủ có thể lựa chọn một cách độc lập cả tỷ giá hối đoái lẫn cung tiền, điều này không đúng (xem mục 29–8 của sách chính)

14. Đúng: xem mục 29–9 của sách chính.

Những câu hỏi để tư duy.

1. Cần phải nhớ rằng, mọi sự giảm giá trị một cách nhanh chóng đối với đồng Sterling đều có xu thế tăng áp lực đối với giá cả ở tầm ngắn hạn. Tăng giá hàng nhập khẩu, làm tăng cầu đối với hàng nội địa thay thế nhập khẩu. Chúng ta sẽ dự kiến rằng nhu cầu xuất khẩu sẽ tăng vì khả năng cạnh tranh được cải thiện. Tất nhiên, điều đó có vẻ là một tin hay, nhưng nếu cung nội địa tương đối không co giãn về ngắn hạn, thì chắc chắn sẽ có áp lực làm tăng giá cả. Nói cách khác, nếu Chính phủ muốn kiềm chế lạm phát, thì có thể buộc phải miễn cưỡng để cho tỷ giá hối đoái giảm nhanh. Tất nhiên, một khi tỷ giá trở thành mục tiêu của hành động chính sách, Chính phủ sẽ từ bỏ sự kiểm soát độc lập đối với cung tiền tệ.

2. Tất nhiên, đây là một vấn đề được bàn luận nhiều vào cuối những năm 1980 khi thâm hụt tài khoản vãng lai của nước Anh rất lớn.

Chương 30

Tăng trưởng dài hạn và những dao động ngắn hạn

Phân tích kinh tế vĩ mô của chúng ta từ trước tới nay quan tâm đến việc liệu nền kinh tế có đạt được sự toàn dụng lao động hay không. Ở mức độ rộng lớn hơn, chúng ta thấy rằng sản lượng tiềm năng có thể thay đổi qua thời gian: rõ ràng là, sản lượng tiềm năng của Anh quốc hiện nay rất khác so với 100 năm trước đây. Trong chương này, chúng ta sẽ nghiên cứu bản chất và nguồn gốc của *tăng trưởng kinh tế* và khai thác một số khả năng về chính sách.

Tăng trưởng kinh tế là một khái niệm khó nắm bắt. Trong chương 20, chúng ta đã thấy GDP là thước đo không đúng - nó chỉ đơn thuần là thước đo sự hạnh phúc của xã hội! Khi chúng ta xem xét những vấn đề dài hạn, những hạn chế này được thể hiện rất rõ. Việc phát triển các sản phẩm mới làm cho việc so sánh giữa các thời kỳ trở nên khó khăn ; việc giảm tuần làm việc bình quân làm giảm sản lượng đã được đánh giá nhưng lại dấu đi việc tăng thời gian nhàn rỗi, thước đo sản lượng thực tế bình quân đầu người có thể che dấu sự bất bình đẳng. Tuy nhiên, sản lượng bình quân đầu người có thể là thước đo tốt nhất mà chúng ta có được, hàng hoá vật chất không phải là tất cả đối với cuộc sống, nhưng chúng giúp chúng ta rất nhiều !

Về khía cạnh dài hạn của chương này, một điều đáng nhớ là ngay cả tỷ lệ tăng trưởng kiêm tốn cũng được tích tụ qua những thời kỳ dài. Xuyên suốt quá trình bàn luận, chúng ta sẽ giả định rằng nền kinh tế ở trạng thái toàn dụng lao động và xem xét những thay đổi về sản lượng tiềm năng.

Qua *hàm sản xuất*, chúng ta thấy rằng mức sản lượng phụ thuộc vào các yếu tố đầu vào (vốn, lao động, đất đai, nguyên liệu) và vào tình trạng của công nghệ. Vậy tăng trưởng sản lượng tiềm năng có thể có được nhờ sự tăng đầu vào, hoặc nâng cao hiệu quả sử dụng những đầu vào đó. Khi xem xét từng yếu tố, một con đường tăng trưởng là tăng vốn trên một lao động. Đầu vào lao động có thể tăng thông qua việc tăng dân số hoặc tăng chất lượng lao động: tăng vốn con người (kỹ năng và tri thức). Đất đai có mức cung gần như cố định đối với các quốc gia đã công nghiệp hoá và không có đóng góp vào sự tăng trưởng. Những đặc tính của nguyên vật liệu có thể hạn chế tăng trưởng : chúng ta phải ý thức được rằng tài nguyên *không*

tái tạo được, sẽ mất đi trong một khoảng thời gian nhất định và rằng *tài nguyên tái tạo được* đòi hỏi sự quản lý kỹ càng. Tính kinh tế nhờ qui mô thể hiện nguồn gốc khác của sự tăng trưởng.

Kiến thức công nghệ là quan trọng trong quá trình tăng trưởng. Những *phát minh* có thể xuất phát từ sự *nghiên cứu* và *triển khai*, nhưng hoạt động này tốn kém và nhiều rủi ro. Bảo vệ những ý tưởng mới là yêu cầu cần thiết để tránh sự trục trặc của thị trường. Chẳng hạn, việc cấp bằng sáng chế là một biện pháp; phương án khác là, chính phủ có thể lựa chọn trợ cấp cho hoạt động nghiên cứu. Chỉ có phát minh không thì chưa đủ. Cần phải đưa các ý tưởng mới vào thực tế. Việc này đòi hỏi phải có đầu tư.

Liệu có những giới hạn đối với sự tăng trưởng kinh tế hay không? Malthus, vào cuối thế kỷ 18 đã báo trước rằng, với việc cung đất đai cố định và sản phẩm biên của lao động giảm dần, nên có những hạn chế đối với quy mô dân số mà có thể được nuôi dưỡng đầy đủ. Tăng năng suất trong nông nghiệp và những thay đổi về công nghệ đã ngăn chặn được cạm bẫy thuộc trường phái Malthus đối với các nước công nghiệp hoá, song những lời báo trước của Malthus đã được nhắc lại. Hệ thống giá giúp cho việc bảo đảm sử dụng các tài nguyên hữu hạn một cách hợp lý. Sự khan hiếm làm cho giá cả tăng lên, điều này khuyến khích tăng hiệu quả sử dụng và tìm ra những dự trữ về nguồn lực mà trước đây chưa nhận thấy.

Những mặt trái của sự tăng trưởng, như ô nhiễm môi trường, tắc nghẽn giao thông, và vấn đề chất lượng cuộc sống đôi khi đòi hỏi ủng hộ đề nghị *tăng trưởng bằng không*. Đề nghị này cho rằng, các nền kinh tế nên có mục tiêu tăng trưởng bằng không về sản lượng thực tế. Điều này đã bỏ qua một số vấn đề như sự lập luận của chương 15 rằng không có ô nhiễm không nhất thiết là sự tối ưu của xã hội.

Việc giảm tốc độ tăng trưởng về năng suất đã có thể hiện ở các nước OECD (Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế) vào cuối những năm 1970, nhưng vấn đề này vẫn còn tranh cãi về nguyên nhân của nó. Một số ý kiến đã chỉ ra rằng, nếu dành nhiều nguồn lực hơn để kiểm soát ô nhiễm, thì sản lượng được tính trên đầu người sẽ giảm xuống; số ý kiến khác đã buộc tội người bạn cũ của chúng ta là giá dầu lửa vì đã giành những nguồn lực vào nghiên cứu và triển khai trong quá trình tìm kiếm các phương pháp sử dụng một cách tiết kiệm năng lượng ; còn những người khác nói rằng lạm phát cao có tác động đến những kỳ vọng và dẫn đến giảm tỷ lệ đầu tư. Ngoài ra, có thể khó phân biệt những thay đổi tầm dài hạn của tỷ lệ tăng trưởng từ những giao động ngắn hạn sang xu thế dài hạn.

Đối với vấn đề chính sách, chúng ta không nên nhầm lẫn các chính sách về phía cung tạo ra sự tăng lên một lần cho tất cả về sản lượng với các chính sách dự định tạo ra sự tăng trưởng lâu dài bền vững. Các chính sách đầu tư có thể có tác dụng, nhưng không đủ – tăng tỷ lệ đầu tư gấp đôi ở Anh quốc có thể chỉ làm tăng thêm một % sản lượng thực tế hàng năm. Có thể nâng cao tiến bộ kỹ thuật thông qua khuyến khích nghiên cứu và triển khai, nhưng đây là cách mạo hiểm và cũng đòi hỏi sự sáng tạo và đầu tư. Đầu tư vào vốn con người có thể có được sự hoàn trả xứng đáng sau này. So sánh về mức năng suất của Anh và Đức trong tổng quan kinh tế của Viện quốc gia năm 1985 đã cho thấy rằng, có những điểm khác nhau rất lớn về trình độ tay nghề giữa công nhân Anh và công nhân Đức.

Các nền kinh tế có xu thế không tăng trưởng một cách đều đặn, mà tuân theo

chu kỳ kinh doanh phải trải qua những thời kỳ liên tục nhau: *Đình trệ, hồi phục, phát triển* và *suy thoái* trong giai đoạn khoảng 4 hoặc 5 năm. Sản lượng tính trên đầu người cũng thay đổi theo chu kỳ, tăng lên ở giai đoạn phát triển, giảm xuống khi suy thoái. Có một gợi ý rằng, các nền kinh tế cũng phụ thuộc vào chu kỳ kinh doanh mang tính chính trị, bởi vì các chính phủ cho phép tổng cầu tăng lên vào thời điểm gần các cuộc bầu cử. Tuy nhiên, chúng ta có thể thấy được những giải thích kinh tế về chu kỳ kinh doanh mà không đòi hỏi phải hoài nghi như vậy với các chính phủ.

Những dao động về hoạt động trong một chu kỳ phải có liên hệ với những dao động của một yếu tố nào đó của tổng cầu. Nhưng đó là yếu tố nào ? Thương mại quốc tế có thể giúp chúng ta giải thích về việc chu kỳ chuyển từ nước này sang nước khác nhưng thương mại quốc tế không làm phát sinh ra chu kỳ đó. Nếu như chúng ta bỏ qua chu kỳ chính trị và coi tiêu dùng là một yếu tố khá nhanh nhạy trong việc điều chỉnh, thì chúng ta chỉ còn lại đầu tư. Chúng ta cũng đã lập luận rằng, đầu tư cũng có thể chậm chạp và câu chuyện về chu kỳ thực chất là câu chuyện về sự điều chỉnh chậm chạp này.

Mô hình *thừa số - hệ số tăng tốc* là một giải thích. Thừa số là một yếu tố thích hợp, vì nó thể hiện ảnh hưởng của đầu tư thay đổi đối với tổng cầu, nhưng tại sao đầu tư lại khác nhau? Giả sử rằng lãi suất thực tế tương đối ổn định, thì thay đổi của đầu tư sẽ phụ thuộc vào sự dự kiến về lợi nhuận trong tương lai và đến lượt nó, lượng lợi nhuận này phụ thuộc vào doanh số bán dự tính trong tương lai. Mô hình hệ số tăng tốc giả định rằng, các hãng ước tính cầu trong tương lai bằng cách tham khảo tăng trưởng sản lượng trong quá khứ. Sự tăng lên trong tăng trưởng sản lượng (nghĩa là tăng tốc/sẽ tăng đầu tư. Mô hình đơn giản này có thể được xem là tạo ra những chu kỳ kinh doanh trong việc đối phó với cú sốc ban đầu. Những quá trình này có thể mang tính chất bùng nổ, nhưng cũng sẽ bị giới hạn bởi mức *trần* và mức *sàn*. Tổng cung đưa ra trần còn sàn là do có những giới hạn về việc đầu tư có thể giảm tới đâu. Sự hiện diện của phần dự trữ có thể giúp giải thích cho sự điều chỉnh sản lượng chậm chạp trong vòng chu kỳ.

Cuối cùng, thật có ý nghĩa để đề cập đến các nhà kinh tế có quan điểm cho rằng nền kinh tế điều chỉnh nhanh chóng đến điểm cân bằng như trường phái Tân cổ điển. Đối với các nhà kinh tế thuộc trường phái này, họ cho rằng có một *chu kỳ kinh doanh cân bằng*. Chu kỳ này không thể thể hiện những vận động của cầu, nhưng lại chỉ ra rằng, bản thân sản lượng tiềm năng không tăng theo một xu thế đều đều mà đi theo những dao động lên xuống.

NHỮNG KHÁI NIỆM QUAN TRỌNG VÀ THUẬT NGỮ CHUYÊN MÔN

Xếp những khái niệm đánh bằng chữ sau vào với những định nghĩa thích hợp đánh bằng số ở bên dưới :

a) Áp dụng

b) Tăng trưởng kinh tế

c) Mô hình hệ số tăng tốc

d) Tiến bộ kỹ thuật được áp dụng

e) Hàm sản xuất

f) Vốn nhân lực

g) Tài nguyên tái tạo được

h) Chu kỳ kinh doanh chính trị

i) Nghiên cứu và triển khai

j) Mức đỉnh và mức đáy (trần và sàn)

k) Chu kỳ kinh doanh

l) Chu kỳ kinh doanh cân bằng

m) Tài nguyên không tái tạo được

n) Đường biểu thị chiều hướng chung của sản lượng

o) Phát minh

p) Đề nghị tăng trưởng bằng không

1. Mối quan hệ chỉ rõ sản lượng tối đa có thể được tạo ra bằng cách sử dụng những lượng đầu vào cụ thể, với trình độ kiến thức kỹ thuật hiện có.

2. Những bộ phận trong các hãng dành cho hoạt động nghiên cứu và triển khai những ý tưởng mới.

3. Mức tăng theo tỷ lệ % hàng năm về sản lượng tiềm năng thực tế của nền kinh tế.

4. Một tài nguyên mà không bao giờ bị cạn kiệt nếu sử dụng một cách thận trọng.

5. Lập luận cho rằng, vì tăng GDP đi kèm với sự tăng lên về ô nhiễm, tắc nghẽn giao thông, v.v., nên giải pháp tốt nhất là đặt mục tiêu tăng trưởng bằng 0 về GDP.

6. Sự phát hiện ra kiến thức mới.

7. Sự dao động ngắn hạn của tổng sản lượng xoay quanh đường xu thế của nó.

8. Lý thuyết cho rằng những dao động ngắn hạn của tổng sản lượng thể hiện những dao động của sản lượng tiềm năng.

9. Những ràng buộc làm cho chu kỳ không bùng nổ vô hạn.

10. Ý kiến cho rằng chu kỳ kinh doanh liên quan đến chu kỳ bầu cử.

11. Đường đều đặn mà sản lượng đi theo trong dài hạn khi những dao động ngắn hạn được bình quân hoá.

12. Những tiến bộ về kiến thức được kết hợp trong những đầu vào vốn và lao động mới.

13. Những kiến thức, trình độ chuyên môn mà người công nhân tích luỹ được.

14. Lý thuyết cho rằng các công ty dự đoán sản lượng và lợi nhuận tương lai dựa vào tăng trưởng sản lượng trong quá khứ, vì vậy, tăng mức đầu tư mong muốn đòi hỏi sự tăng trưởng sản lượng.

15. Tài nguyên mà chỉ có một lượng nhất định.

16. Việc đưa kiến thức mới vào các kỹ thuật sản xuất thực tế.

BÀI TẬP

1. Điểm nào dưới đây phản ánh sự tăng trưởng kinh tế đích thực ?

a) Giảm tỷ lệ thất nghiệp

b) Tăng sử dụng vốn

c) Tăng tỷ lệ dân số gia nhập lực lượng lao động

d) Tăng tỷ lệ thay đổi sản lượng tiềm năng

e) Sự di chuyển tới đường giới hạn khả năng sản xuất

f) Sự di chuyển liên tục của đường giới hạn khả năng sản xuất.

2. Chúng ta đã thấy rằng, có thể tăng sản lượng bằng cách tăng các yếu tố đầu vào hoặc bằng tiến bộ kỹ thuật (chúng ta tạm thời bỏ qua lợi thế kinh tế nhờ quy mô). Bài tập này khai thác quá trình này sẽ diễn ra như thế nào trong thực tế. Dưới đây là danh mục một số cách thức mà sản phẩm của một người đánh máy có thể tăng lên. Hãy xác định xem cách nào có sự tăng đầu vào, cách nào liên quan đến tiến bộ kỹ thuật.

a) Có những thay đổi để nâng cao chất lượng của máy chữ hiện dùng.

b) Mua thêm máy chữ mới có cải tiến.

c) Bắt người đánh máy làm vào cả giờ ăn trưa, nhưng không trả thêm.

d) Cử người đánh máy đi học thêm vào buổi tối để nâng cao kỹ năng.

e) Người đánh máy có được kinh nghiệm và tạo ra sản phẩm tốt hơn.

f) Đưa máy soạn thảo văn bản mới vào áp dụng.

Nếu như tiến bộ kỹ thuật được đánh giá như phần dư lại thì những mục nào trên đây sẽ được đưa vào?

3. Xác định xem mỗi mục dưới đây thuộc về tài nguyên có thể tái tạo hoặc không thể tái tạo?

a) Lúa mì

b) Dầu mỏ

c) Cá voi

d) Đồng

e) Cây cối

f) Mưa.

4. Hình 30.1 chỉ ra đường sản lượng của một nền kinh tế giả định dao động xoay quanh xu thế đều đều. Đối với mỗi điểm đã có ký hiệu, hãy xác định giai đoạn của chu kỳ.

Bạn sẽ giải thích thế nào về khoảng cách theo chiều ngang từ A đến F ?

5. Bài tập này nên được tiếp cận với một chút nghi ngờ. Bảng 30.1 đưa ra một số số liệu về sản lượng và năng suất ở ba nước châu Âu.

Bảng 30.1 *Sản lượng trên đầu người và tổng sản phẩm (1980=100)*

	Đức GNP	Ý – GDP	Anh GDP	Sản lượng 1 người - 1 giờ trong chế tạo		
				Đức	Ý	Anh
1974	85,4	85,9	93,2	87	78	95
1979	100,0	96,2	102,4	96	96	101
1983	99,8	98,6	104,7	110	102	115

Nguồn: Tổng quan kinh tế. Viện quốc gia, 8/1984.

a) Tính tỷ lệ tăng trưởng theo % trung bình hàng năm đối với tổng sản phẩm, sản lượng bình quân người – giờ trong các giai đoạn 1974–1979 và 1979–1983 của mỗi nước.

b) Giải thích tại sao những tính toán này có thể tạo ra cái nhìn méo mó về thế giới.

6. Những mục nào dưới đây có thể được coi là có đóng góp vào giảm năng suất trong những năm 1970?

a) Lạm phát.

b) Giảm khả năng lợi nhuận của công ty.

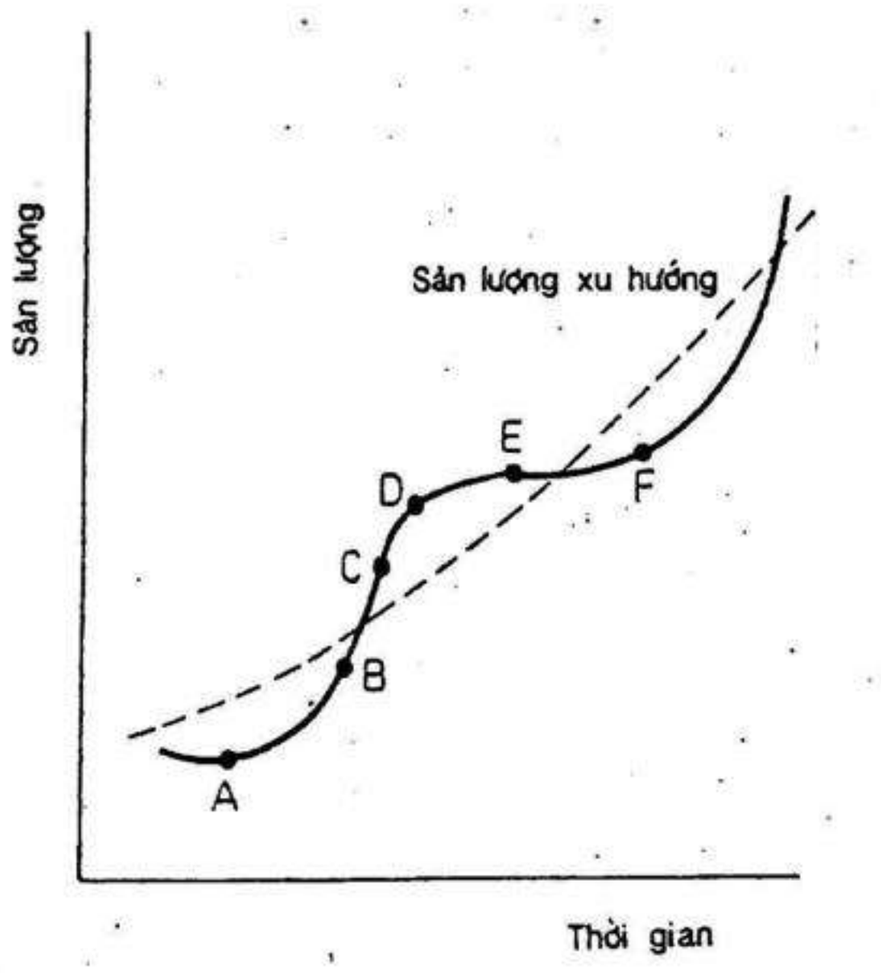
c) Tăng trưởng kinh tế ngầm.

d) Cơn sốc giá dầu lửa.

e) Hoàng hôn của một xã hội hậu công nghiệp.

f) Kết thúc thời kỳ phục hồi từ sau thế chiến thứ hai.

7. Những đề nghị chính sách nào dưới đây là phù hợp để cải thiện tăng trưởng kinh tế trong một nền kinh tế?



Hình 30.1 *Chu kỳ kinh doanh*

a) Khuyến khích nghiên cứu và triển khai.

b) Giảm thuế suất biên để tăng cung về lao động.

c) Trợ cấp đầu tư.

d) Xây dựng các chương trình giáo dục và đào tạo để nâng cao trình độ vốn nhân lực.

e) Mở rộng tổng cầu để tăng mức độ sử dụng nhân công.

f) Khuyến khích việc phổ biến kiến thức và các kỹ thuật mới.

8. Nguyên tắc hệ số tăng tốc cho rằng:

a) Lãi suất quyết định tỷ lệ đầu tư

b) Tỷ lệ vốn/sản lượng thay đổi theo những thay đổi của cầu

c) Tỷ lệ thay đổi cầu về hàng tiêu dùng có ảnh hưởng lớn hơn tỷ lệ thuận đối với tỷ lệ đầu tư

d) Tỷ lệ thay đổi đầu tư có tác động đến tỷ lệ thay đổi sản lượng

e) Sự tăng đầu tư do khuyến khích sẽ dẫn đến một mức tăng lớn hơn tỷ lệ thuận trong đầu tư tự định.

9. Một nước có thể *không* mong muốn tối đa hoá tăng trưởng kinh tế, nếu như tăng trưởng đó dẫn tới :

(i) Giảm sút các tài nguyên không tái tạo được

(ii) Bất bình đẳng về thụ nhập lớn hơn

(iii) Chi phí (mất mát) của xã hội cao hơn nhiều so với chi phí cá nhân.

Hãy chọn một trong những câu trả lời sau :

a) Cả 1, 2, 3 đúng.

b) Chỉ có 1, 2 đúng.

c) Chỉ có 2, 3 đúng.

d) Chỉ có 1 đúng

10. Bài tập này liên quan đến mô hình thừa số – hệ số tăng tốc và bao gồm một số tính toán đơn giản. Giả sử chúng ta có một nền kinh tế đóng giá cả cố định, không có chính phủ, thì :

$$Y_t = C_t + I_t$$

Trong đó Y_t là thu nhập quốc dân ở thời kỳ t

C_t là tiêu dùng ở thời kỳ t

I_t là đầu tư ở thời kỳ t.

Hơn nữa, giả sử rằng, tiêu dùng trong thời kỳ hiện tại phụ thuộc vào thu nhập của thời kỳ *trước đó:*

$$C_t = 0{,}5\ Y_{t-1}$$

(0,5 là hệ số thiên hướng tiêu dùng biên)

Đầu tư bao gồm 2 phần, yếu tố tự định (A) và phần kia phụ thuộc vào thay đổi trước đây của sản lượng :

$$I_t = A + v(Y_{t-1} - Y_{t-2})$$

trong đó v là "hệ số tăng tốc"

Ban đầu, đầu tư tự định là 30 và nền kinh tế cân bằng với Y=60 và C=30, I=30.

Bây giờ chúng ta xem xem điều gì xảy ra nếu đầu tư tự định tăng từ 30 lên 40. Cân bằng mới là Y=80, C=40, I=40, nhưng mô hình của chúng ta cho phép theo dõi điều chỉnh theo thời gian. Có thể điều chỉnh như trong bảng 30.2, với những giả định khác nhau về v – hệ số tăng tốc. Với v=0,2, chúng ta có các phép tính ban đầu được giải thích ở dưới đây.

Bảng 30.2 *Mô hình thừa số–hệ số tăng tốc*

Thời kỳ	v = 0,2			v = 0,8		
	C	I	Y	C	I	Y
0	30	30	60	30	30	60
1	30	40	70	30	40	70
2	35	42	77			
3						
4						
5						
6						

Với v = 0,2, thời kỳ 0 thể hiện sự cân bằng gốc. Trong thời kỳ 1, đầu tư tăng lên

40, nhưng tiêu dùng chưa thay đổi. Ở thời kỳ 2, tiêu dùng bằng 0,5 x 70 và đầu tư bằng 40 + 0,2 x (70 – 60) = 42 và Y = 77.

Nếu bạn lặp lại bài tập với v = 0,8 bạn sẽ thấy rằng đường điều chỉnh sẽ rất khác. (Nếu bạn đã tiếp xúc với máy vi tính, bạn có thể muốn lập cho mình một chương trình để mô phỏng đường điều chỉnh cho các giá trị khác của c và v).

ĐÚNG/SAI

1. GDP thực tế trên đầu người là một thước đo thích hợp về mức sống của con người ở một nước.

2. Tỷ lệ tăng trưởng hàng năm chỉ là 2% năm sẽ dẫn đến tăng 7 lần về sản lượng thực tế trong một thời gian ít hơn 1 thế kỷ.

3. Mục đích đầu tư là tăng quỹ vốn.

4. Sự phát minh là vô dụng nếu không áp dụng, mà áp dụng lại đòi hỏi phải đầu tư.

5. Các chính phủ tham gia mạnh mẽ vào việc cấp tài chính cho nghiên cứu và triển khai và thường đóng góp tới một nửa số chi phí, bằng khoản 1% của GDP trong một số trường hợp.

6. Tăng trưởng bền vững không thể có được nếu như sản xuất dựa vào yếu tố mà cung yếu tố này hầu như đã ấn định.

7. Sự đánh giá về tỷ lệ tăng trưởng mong muốn sẽ luôn luôn là vấn đề chuẩn tắc, phụ thuộc vào những tiêu chuẩn giá trị của người đánh giá.

8. Ở tầm dài hạn, những dao động của sản lượng xung quanh sản lượng tiềm năng là điều không quan trọng.

9. Tỷ suất lợi tức tiềm năng đối với vốn đầu tư vào con người ở Anh quốc là khá cao.

10. Những dao động ngắn hạn về sản lượng có thể được giải thích bằng những dao động của tổng cầu.

11. Trong mô hình thừa số – hệ số tăng tốc, các quyết định của hãng càng ít nhậy bén với những thay đổi của sản lượng trong quá khứ, thì chu kỳ càng rõ.

12. Những thay đổi về dự trữ giúp giải thích tại sao nền kinh tế có thể phải mất vài năm cho giai đoạn phục hồi hoặc suy thoái.

NHỮNG CÂU HỎI ĐỂ TƯ DUY

1. Giải thích xem bằng cách nào hệ thống giá cả giúp giải quyết vấn đề về sự cạn kiệt các nguồn lực khan hiếm, song không phải bao giờ cũng giải quyết được việc duy trì những nguồn lực tái tạo được.

2. Bài tập này xem xét chu kỳ kinh doanh chính trị và sử dụng các khái niệm đã được đưa ra ở phần trước trong cuốn sách này, cụ thể là, các khái niệm về các đường bàng quan và các đường Phillips ngắn hạn và dài hạn.

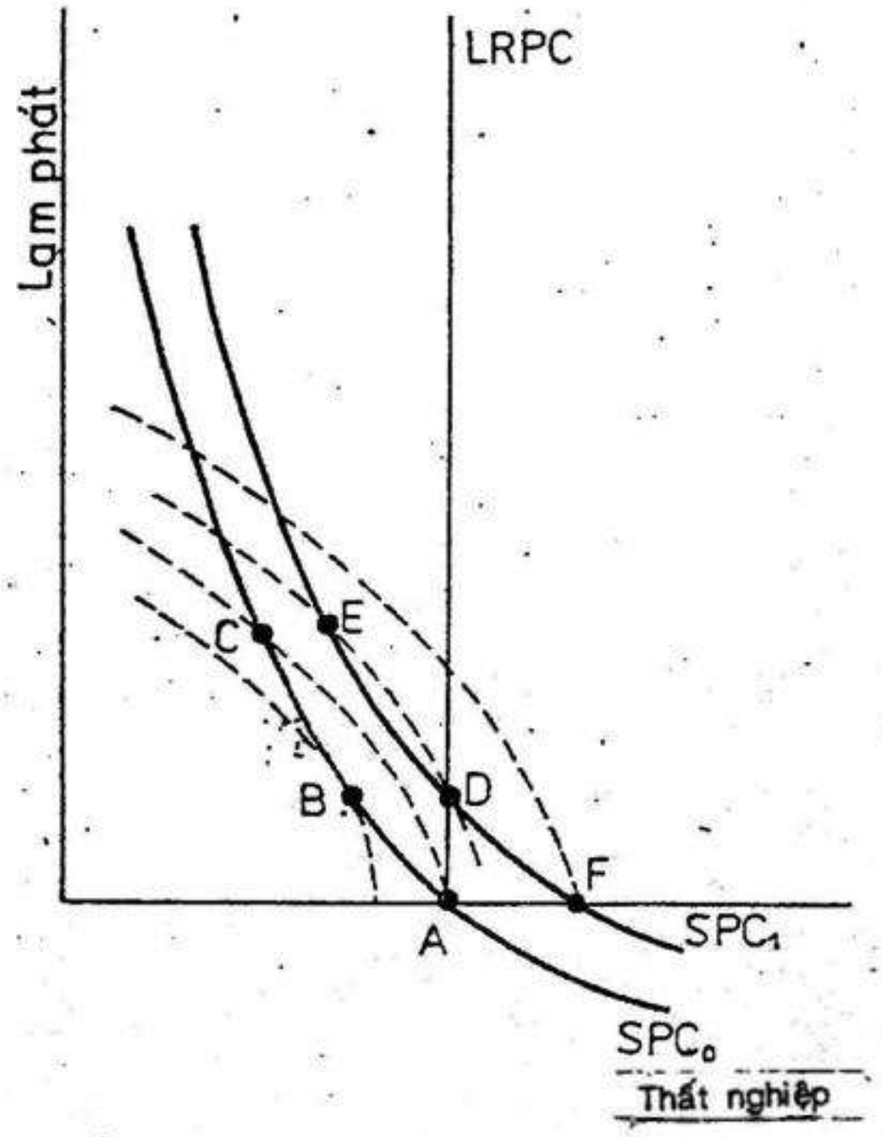
Trên hình 30.2, LRDC là đường Phillips dài hạn; SPC_0 và SPC_1 là các đường Phillips ngắn hạn phản ánh những dự tính về lạm phát khác nhau. Các đường I1–I4 là những đường bàng quan thể hiện việc chính phủ nhận thức như thế nào về thái độ của các cử tri đối với các tổ hợp khác nhau của lạm phát và thất nghiệp. Dạng của các đường cong này thể hiện một thực tế là cả hai "hàng hoá" đều "tồi". Độ thoả dụng tăng từ I_1 đến I_2 đến I_3 đến I_4. Nền kinh tế bắt đầu từ cân bằng lâu dài không có lạm phát.

a) Mức thất nghiệp hiện tại là bao nhiêu?

b) Mức độ thoả dụng được nhận thức của toàn bộ cử tri sẽ là bao nhiêu ?

c) Bầu cử đang đến gần, chính phủ

cần áp dụng những biện pháp nào để khiến toàn bộ cử tri có cảm tưởng là họ sẽ được lợi ? Nền kinh tế sẽ ở điểm nào trên giác độ ngắn hạn ?



Hình 30.2 *Chu kỳ kinh doanh chính trị.*

d) Chuyện gì xảy ra khi nền kinh tế điều chỉnh?

e) Mức độ thoả dụng của tất cả cử tri sẽ là bao nhiêu ?

f) Giả sử rằng cuộc bầu cử tiếp theo sẽ diễn ra năm năm sau, nền kinh tế tiếp theo sẽ thế nào, và nền kinh tế sẽ đạt đến đâu?

g) Bạn có cho rằng mô hình này giải thích cho những hành động của chính quyền Thatcher không ?

3. Những yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến tỷ lệ tăng trưởng kinh tế là gì ? Hãy bình luận về việc chính phủ có nên áp dụng chính sách để khuyến khích tăng trưởng không. Chính sách nên đặt mục tiêu vào những yếu tố nào?

TRẢ LỜI VÀ BÌNH LUẬN VỀ CHƯƠNG 30

Những khái niệm quan trọng và thuật ngữ chuyên môn

1 e	5 p	9 j	13 f
2 i	6 o	10 h	14 c
3 b	7 k	11 n	15 m
4 g	8 l	12 d	16 a

Bài tập

1. Những mục (d) và (f) miêu tả sự tăng lên của sản lượng tiềm năng và đây chính là cái mà chúng ta khi hàm ý về "tăng trưởng kinh tế". Những mục khác thể hiện những thay đổi một lần cho tất cả của sản lượng, chứ không phải là tăng trưởng bền vững.

2. a) Tiến bộ kỹ thuật: nhưng có thể được đo trên thực tế như là tăng đầu vào vốn, chi phí của việc cải thiện được coi như đầu tư.

b) Tiến bộ kỹ thuật và/hoặc tăng vốn.

c) Tăng sử dụng lao động, nhưng sẽ không được tính là lao động.

d) Đây là thể hiện sự tăng lên về vốn nhân lực: sự nâng cao chất lượng đầu vào lao động.

e) Một lần nữa lại là vốn nhân lực, nhưng không đo được.

f) như với (b) đây là sự kết hợp giữa tiến bộ kỹ thuật và tăng vốn.

Phần lớn tiến bộ kỹ thuật đích thực được thể hiện trong đầu vào vốn (a), (b), (f) hoặc lao động (d), (e). Mức độ xác định tiến bộ kỹ thuật được tính đúng phụ thuộc

rất nhiều vào việc tính các đầu vào cẩn thận như thế nào và rõ ràng phương pháp số dư trong tính toán sẽ kém chính xác nhất. Lưu ý rằng mục (c), không có liên quan gì đến tiến bộ kỹ thuật, cũng có thể được tính như là tiến bộ kỹ thuật.

3. a) Có thể tái tạo

b) Không thể tái tạo

c) Có thể tái tạo

d) Không thể tái tạo

e) Có thể tái tạo, nhưng chậm do thời gian sinh trưởng dài.

f) Chúng ta thường không coi mưa là tài nguyên, nhưng trận hạn kinh khủng ở Ethiopia vào giữa những năm 1980 và trận đói do nó gây ra đã luôn nhắc nhở chúng ta nhớ về sự dễ bị phá vỡ của hệ sinh thái. Người ta nói rằng, việc chặt cây quá mức sẽ có những ảnh hưởng rất xấu đến lượng mưa.

4. A là giai đoạn đỉnh đốn, đáy của chu kỳ;

B là giai đoạn phục hồi;

C là giai đoạn phát triển;

D là giai đoạn phát triển, đỉnh của chu kỳ;

E là giai đoạn suy thoái;

F là giai đoạn đỉnh đốn, một lần nữa là đáy của chu kỳ.

Khoảng cách từ A đến F theo chiều ngang là độ dài của chu kỳ (từ đáy đến đáy).

5. a)

Bảng A30.1 *Các tỷ lệ tăng trưởng trung bình năm (%).*

	Đức GDP	Ý GDP	Anh GDP	Sản lượng 1 người - 1 giờ trong chế tạo		
				Đức	Ý	Anh
1974-79	3,42	2,40	1,97	2,07	4,62	1,26
1979-83	-0,05	0,62	0,56	3,65	1,56	3,47

b) Tồn tại một số phê phán có thể nêu ra. Cụ thể là, chúng ta muốn kiểm tra xem các năm đã chọn có tương ứng với các điểm tương tự của chu kỳ kinh doanh không. Nếu không, thì có thể sẽ có sự méo mó đáng kể. Nếu các bạn nhìn vào nguồn số liệu, các bạn có thể thấy là chúng tôi chỉ đơn giản lấy các năm sớm nhất và muộn nhất trong bảng, cùng với một năm ở giữa thời kỳ. Chỉ có một sự trùng lặp tuyệt vời thì sẽ có được một trình tự hợp lý. Đối với Anh quốc, chẳng hạn, ít nhất là dường như việc so sánh năm 1979 với năm 1983 là không thích hợp. Việc đặt GDP liền với năng suất chế tạo cũng không có ý nghĩa. Việc nâng cao "năng suất" ở Anh quốc rất có thể là do giảm bớt việc làm, chứ không phải là do tăng sản lượng. Do các lý do đã đề cập ở những phần khác nữa, GDP có thể là thước đo không chính xác về tăng trưởng kinh tế và phúc lợi.

6. *Tất cả* những mục đã được đề cập đều được coi là những yếu tố tiềm tàng góp phần vào việc suy giảm. Lạm phát được coi là yếu tố tăng mức độ không chắc chắn và do đó, có ảnh hưởng tới đầu tư và hơn nữa, nó còn gây ra khó khăn cho hệ thống thuế và đòi hỏi các chính sách chống lạm phát cần thiết, làm giảm sự tăng trưởng. Việc tăng cạnh tranh quốc tế đã làm giảm các chênh lệch lợi nhuận và giảm đầu tư. Người ta cũng cho rằng, việc báo cáo về các giao dịch thấp đi cũng có ảnh hưởng đến sản lượng được tính. Không nên loại trừ sốc giá dầu lửa, vì nó đã lái các nguồn lực đối với nghiên cứu và triển khai sang hướng khác và gây ra sự thanh lý thiết bị vốn sớm hơn. Ý thích có thời gian rồi tăng lên và sự chống ô nhiễm môi trường khi xã hội tiến qua kỷ nguyên công nghiệp cũng phải được đề cập tới. Người ta cũng lập luận rằng, sự phục hồi của các nền kinh tế sau thế chiến thứ hai đã cho phép mở rộng nhanh chóng dựa vào công

nghệ mới và rằng thập kỷ 1970 thể hiện sự trở lại với các tỷ lệ tăng trưởng bình thường. Chúng tôi để cho các bạn tự sàng lọc những ý tưởng này và phát hiện xem theo bạn ý tưởng nào là hợp lý hơn cả.

7. Chính sách tăng trưởng là chính sách cho phép tăng trưởng lâu dài bền vững về sản lượng tiềm năng, chứ không đơn thuần là những gia tăng lên một lần. Những mục (a) (c) (d) và (f) vì vậy có thể thích hợp, chứ không phải (b) và (e).

8. c)

9. Bất kỳ mục nào trong số này đều có thể là những lý do chính đáng để mong muốn tránh được tăng trưởng kinh tế tối đa và do đó có thể có ảnh hưởng đến các quyết định chính sách.

10. Bảng A30.2 ***Mô hình thừa số – hệ số tăng tốc***

Thời gian	v = 0,2			v = 0,8		
	C	I	Y	C	I	Y
0	30	30	60	30	30	60
1	30	40	70	30	40	70
2	35	42	77	35	48	83
3	38,5	41,4	79,9	41,5	50,4	91,9
4	39,95	40,58	80,53	45,95	47,12	93,07
5	40,26	40,13	80,39	46,54	40,94	87,48
6	40,20	39,97	80,17	43,74	35,52	79,26

Với v = 0,2 nền kinh tế điều chỉnh khá nhanh để đạt đến cân bằng mới, nhưng với v = 0,8 thì đường điều chỉnh mang tính chu kỳ và dài hơn. Với các giá trị khác của v và c, có thể làm cho các chu kỳ dao động lớn hơn, và chúng có thể không bao giờ cho phép nền kinh tế đạt tới điểm cân bằng mới.

Đúng/sai

1. Sai : ở một số nước (ví dụ, Brazil) có thể có sự phân phối thu nhập rất không công bằng (xem mục 30–1 trong sách chính).

2. Đúng

3. Sai: một phần đầu tư là để thay thế vốn hiện hữu (xem mục 30–2 trong sách chính).

4. Đúng: xem mục 30–3 trong sách chính.

5. Đúng

6. Sai: lập luận Malthus bỏ qua tiềm năng của những thay đổi về năng suất (xem mục 30–4 trong sách chính).

7. Đúng.

8. Đúng, chừng nào chúng ta còn cố gắng để có cái nhìn dài hạn. Thường thì, những vấn đề trước mắt rõ ràng hơn (xem mục 30–5 trong sách chính).

9. Đúng: xem mục 30–6 của sách chính.

10. Sai: có thể có sự liên tưởng giữa hai, nhưng để giải thích được, chúng ta cần hiểu rõ lý do tại sao cầu có thể dao động (xem mục 30–7 trong sách chính).

11. Sai: xem mục 30–8 trong sách chính.

12. Đúng.

Những câu hỏi để tư duy.

1. Một số gợi ý : chuyện gì xảy ra với giá cả khi nguồn lực trở nên khan hiếm hơn? Điều đó có ảnh hưởng gì đến những yếu tố khuyến khích? Về vấn đề nguồn lực có thể tái tạo, hãy suy nghĩ về các mặt chi phí dài/ngắn hạn và chi phí cá nhân/xã hội.

2. a) OA là tỷ lệ tự nhiên.

b) I_3.

c) Việc mở rộng tổng cầu có thể phải dùng đến phương thức đánh đổi ngắn hạn Phillips và đưa nền kinh tế đến điểm B trên I_4.

d) Trở lại tỷ lệ tự nhiên ở D.

e) I_2: tồi hơn vốn có từ lạm phát cao hơn.

f) Hướng "lên" SPC_1 không tạo ra

được nhiều kết quả và không có cách gì để lâu bền. Tốt hơn là thu hẹp tổng cầu và di chuyển đến điểm F (làm cho mọi người thiệt thòi), phải nhận thức được rằng khi những dự tính được điều chỉnh, thì nền kinh tế sẽ trở lại A – hy vọng rằng qua thời gian sẽ quay lại điểm B khi kỳ bầu cử tiếp theo đến gần.

g) Lời cam kết kiên định của chính quyền Thatcher về lâu dài có thể không ủng hộ trình tự này. Thật vậy, việc tồn tại khác nhau của phương thức đánh đổi ngắn hạn đã được xem xét đến.

3. Không có gợi ý gì.

Chương 31

Kinh tế học vĩ mô: Chúng ta đang đứng ở đâu ?

Mười một chương trước đây đã bàn khá nhiều về các vấn đề cơ sở khi chúng ta viện đến các cách thức phức tạp hơn của việc xem xét nền kinh tế vĩ mô. Việc này đòi hỏi phải tư duy thận trọng và hợp lý, song rõ ràng là có nhiều vấn đề mà các nhà kinh tế vĩ mô chưa thống nhất. Mục đích của các chương này không phải là thuyết phục các bạn về tính hiệu lực của một quan điểm cụ thể, mà là chuẩn bị một đề cương cho phép bạn tự đánh giá các quan điểm khác nhau. Chương này đưa ra triển vọng về các quan điểm kinh tế vĩ mô và phát hiện một số các vấn đề còn tranh cãi.

Trên các phương tiện thông tin đại chúng và cả ở các nơi khác, cuộc tranh luận về kinh tế vĩ mô đôi khi được miêu tả như là cuộc tranh luận giữa "những người theo thuyết trọng tiền" và những người thuộc trường phái "Keynes", y như là tất cả các nhà kinh tế đều thuộc về trường phái này hoặc trường phái kia. Mục tiêu quan trọng của chương này là nhấn mạnh rằng sự phân cực này là sự đơn giản hoá quá mức : việc nghĩ rằng có luồng quang phổ của các quan điểm mà không rõ sự phân chia giữa chúng là điều hợp lý hơn. Chúng ta sẽ xem xét bốn bức ảnh chụp nhanh tại những điểm khác nhau của luồng quang phổ đó.

Tại sao lại có sự không thống nhất quan điểm giữa các nhà kinh tế ? Một số điều không thống nhất có thể hiểu được khi nhớ lại sự phân biệt giữa các nhận định thực chứng và chuẩn tắc đã được nói đến ở chương mở đầu. Hai nhà kinh tế hoàn toàn có thể đồng ý về bản chất của vấn đề mà nền kinh tế đang gặp phải, đồng ý về phân tích lý thuyết vấn đề này, song không thống nhất về sự phản ứng bằng chính sách tương ứng. Điều đó đơn giản là do những tiêu chuẩn giá trị khác nhau đối với các mục tiêu chính sách đúng đắn. Tuy vậy, rõ ràng là một số sự bất thống nằm ngoài điều này, mở rộng đến quan điểm xem nền kinh tế vận hành ra sao. Điều đó có thể không nhất thiết là phải phủ nhận sự xa xỉ của việc thực hiện những thí nghiệm. Theo chính bản chất của nó, thì bằng chứng thực nghiệm có thể mở ra những lý giải khác nhau, đặc biệt là khi có nhiều biến số không thể quan sát thấy. Ví dụ, chúng ta đã nhiều lần biết đến tầm quan trọng của những kỳ vọng trong việc gây tác động đến hành vi kinh tế vĩ mô, song chúng ta lại chưa tính được những dự tính đó.

Việc các tác nhân tạo ra những dự tính như thế nào là một trong ba lĩnh vực quan trọng chưa được nhất trí, chúng phản ánh

sự khác nhau trong cách tư duy của các nhà kinh tế vĩ mô. Những *dự tính ngoại sinh* được hình thành không phụ thuộc vào những ảnh hưởng mang tính kinh tế được giải thích trong phạm vi mô hình của chúng ta. *Những dự tính ngoại suy* dựa vào giả định rằng, con người hình thành những dự tính của mình trên cơ sở những kinh nghiệm trong quá khứ. Những người đưa ra những *dự tính-hợp lý* đủ thông minh để sử dụng tốt nhất những thông tin sẵn có và tránh gây ra những sai sót có tính hệ thống.

Vấn đề thứ hai liên quan đến sự cân đối của thị trường, mà chúng ta đã có một số gợi ý về nó. Tiền lương và giá cả có điều chỉnh để đưa nền kinh tế đến cân bằng không ? Quá trình điều chỉnh này sẽ diễn ra bao lâu ? Đây rõ ràng là một lĩnh vực rộng lớn để các quan điểm khác nhau có thể cùng tồn tại. Vấn đề thứ ba gắn chặt với vấn đề thứ hai. Nó liên quan đến sự ưu tiên tương đối giữa các vấn đề ngắn hạn và dài hạn. Với quá trình cân đối thị trường diễn ra nhanh chóng, có thể xem nhẹ tầm ngắn hạn, nhưng nếu sự điều chỉnh là công việc lâu dài, thì về tầm ngắn hạn, cần có sự can thiệp.

Vấn đề tiếp theo liên quan đến tầm quan trọng của hiện tượng trễ mà chúng ta đã gặp ở chương 27. Nếu như những cú sốc tạm thời có thể tác động đến cân bằng dài hạn của nền kinh tế, thì cân bằng dài hạn sẽ không còn là một tình huống duy nhất nữa. Nếu hiện tượng trễ xảy ra, thì điều quan trọng là chính sách nên tránh sự bắt đầu của suy thoái chừng nào còn có thể, do vậy, tầm ngắn hạn là quan trọng.

Bức ảnh chụp nhanh đầu tiên của chúng ta là về *kinh tế học vĩ mô tân cổ điển* mà có thể coi là một đầu của luồng quang phổ. Tính chất hai mặt của trường phái này là những dự tính hợp lý và sự cân đối thị trường ngay lập tức. Dưới những điều kiện này, thất nghiệp luôn luôn ở mức tự nhiên và những dao động phản ánh chu kỳ kinh doanh cân bằng. Chính sách tiền tệ và chính sách tài chính có thể có ảnh hưởng đến thành phần, nhưng không có tác động đến mức độ của tổng cầu. Và chỉ điều ngạc nhiên mới có thể đưa nền kinh tế ra khỏi tình trạng toàn dụng nhân công, bởi vì giả định về những dự tính hợp lý bảo đảm rằng tất cả những sự kiện đã dự tính trước đã được tính đến trong quá trình ra quyết định. Tầm ngắn hạn có thể bị xem nhẹ vì về thực chất, nó không tồn tại, nền kinh tế luôn luôn ở điểm cân bằng dài hạn. Hiện tượng trễ không phải là một khó khăn. Cần phải tập trung chính sách hoàn toàn vào mặt cung và nên được xây dựng thế nào đó để tránh những méo mó và giảm đến mức ít nhất những bất ngờ và để bảo đảm sự điều chỉnh đều đặn tới điểm cân bằng. Quan trọng hơn cả là, chính sách cần phải rõ ràng, đáng tin cậy và có thể dự đoán trước được.

Những người theo *thuyết trọng tiền tuần tiến* có thể chấp nhận rằng, các thị trường không thể cân đối trong khoảnh khắc, nhưng không cho rằng điều chỉnh là một quá trình quá dài. Tuy vậy, họ thừa nhận rằng, nền kinh tế có thể tạm thời không toàn dụng nhân công, mặc dù chúng ta không cần lo lắng về hiện tượng trễ. Cái giá của việc chuyển từ lạm phát cao xuống lạm phát thấp là việc kiểm soát tiền tệ cần được đưa vào áp dụng dần dần. Mặc dù cũng phải cân nhắc đến tầm ngắn hạn, song tầm dài hạn vẫn là quan trọng nhất và quan tâm vấn đề thất nghiệp trước mắt không được thúc ép chính sách tiền tệ và tài chính, sự thúc ép này có thể gây cản trở cho việc đạt được những mục tiêu dài hạn. Do đó, chính sách nên tập trung chủ yếu vào mặt cung. Có thể khá công bằng khi chúng ta thể hiện cho chính quyền Thatcher ở bộ phận này hay gần phần này của luồng quang phổ.

Bức ảnh thứ ba của chúng ta là về những người theo *trường phái Keynes chiết trung* "tức là người theo thuyết Keynes ngắn hạn và những người theo thuyết trọng tiền dài hạn". Theo quan điểm này, nền kinh tế cuối cùng sẽ đạt đến cân bằng, song có thể phải mất khá nhiều thời gian, do đó, có thể sẽ có suy thoái nghiêm trọng trong thời kỳ điều chỉnh. Điều quan trọng hơn, hiện tượng trễ có thể xảy ra. Về dài hạn, cần phải có các chính sách về cung nghiêng về tiền tệ, song cũng cần có sự ổn định nào đó về tầm ngắn hạn. Có thể lập luận rằng, quản lý cầu có thể hữu hiệu cả trong việc đạt được ổn định ngắn hạn lẫn tăng sản lượng tiềm năng dài hạn thông qua tác động của nó đến đầu tư. Một số thành viên của nhóm này có thể đồng ý với ý kiến rằng có thể đẩy nhanh những điều chỉnh bằng cách sử dụng chính sách thu nhập.

Cuối cùng, chúng ta có nhóm những người theo *trường phái Keynes cực đoan*. Những người này lập luận rằng các thị trường không chỉ không cân bằng ở tầm ngắn hạn mà cả về dài hạn cũng vậy. Do đó, có thể xảy ra thất nghiệp do không đủ cầu liên tục với mức tiền lương thực tế không linh hoạt. Các thành viên của nhóm này cũng lập luận rằng, chính phủ bất lực trong việc kiểm soát cung tiền tệ thực tế. Việc cắt giảm cung tiền tệ danh nghĩa dẫn đến giảm tổng cầu về tiền tệ, làm cho lãi suất không thay đổi được, do đó, vô hiệu hoá quá trình điều chỉnh thông thường. Cũng có thể lập luận rằng, đầu tư phụ thuộc chủ yếu vào lợi nhuận và không phụ thuộc nhiều lắm vào lãi suất. Trong thế giới vậy, quản lý cầu là quan trọng hơn cả, có thể đi kèm với kiểm soát trực tiếp đối với nhập khẩu. Khả năng của hiện tượng trễ đã tạo thêm sức mạng cho các lý lẽ nghiêng về các chính sách quản lý cầu để tránh sự khởi đầu của suy thoái, vì có thể còn có cả những hậu quả lâu dài đối với nền kinh tế.

Khi đã đi qua luồng quang phổ, chúng ta thấy rằng, vấn đề thị trường tự do có hoạt động được hay không là vấn đề mang tính quyết định. Điều này chỉ ra một sự phân chia quan điểm lớn nữa về kinh tế học, đó là kinh tế học vĩ mô và kinh tế học vi mô. Gần đây, mối liên hệ của kinh tế học vi mô với cơ sở của kinh tế học vĩ mô ngày càng tăng lên. Khía cạnh quan trọng của luồng quan điểm này là vị trí của chúng ta quyết định thái độ của chúng ta đối với chính sách cả về bản chất cũng như mức độ can thiệp của chính phủ.

NHỮNG KHÁI NIỆM QUAN TRỌNG VÀ THUẬT NGỮ CHUYÊN MÔN

Xếp những khái niệm được đánh chữ vào những khái niệm được đánh bằng số ở dưới một cách thích hợp:

a) Tổng cầu

b) Những dự tính ngoại sinh

c) Những người theo trường phái Keynes chiết trung

d) Quản lý cầu

e) Cân bằng (cân đối) thị trường

f) Những dự tính hợp lý

g) Kinh tế học vĩ mô tân cổ điển

h) Toàn dụng nhân công

i) Giả thiết về tiền lương thực tế

j) Những dự tính ngoại suy

k) Những người theo thuyết trọng tiền tuần tiến

l) Sản lượng tiềm năng

m) Những người theo trường phái Keynes cực đoan

n) Các chính sách trọng cung

o) Hiện tượng trễ.

1. Các chính sách để ổn định tổng cầu cho sát lại với mức toàn dụng nhân công của nó.

2. Cầu về sản lượng trong nước.

3. Mức sản lượng mà các hãng muốn cung cấp khi toàn dụng nhân công.

4. Mức việc làm ở thời điểm thị trường lao động cân bằng.

5. Nhóm các nhà kinh tế khăng khăng cho rằng các thị trường không những không cân bằng về tầm ngắn hạn, mà cả về tầm dài hạn nữa.

6. Giả thiết cho rằng tiền lương thực tế rất không linh hoạt.

7. Các chính sách đặt mục tiêu vào tăng sản lượng tiềm năng.

8. Trường phái của các nhà kinh tế cho rằng việc phục hồi toàn dụng nhân công không phải ngay lập tức, nhưng sự điều chỉnh ấy không kéo dài quá lâu.

9. Lý thuyết về sự hình thành các dự tính cho rằng con người sử dụng tốt các thông tin hiện có hôm nay và không đưa ra các dự báo mà đã biết là không đúng.

10. Trường phái của các nhà kinh tế, bao gồm những người đã đạt giải thưởng Nobel như John Hicks, James Meade va James Tobin, mà ý tưởng của họ có thể tóm tắt lại là "người theo thuyết Keynes ngắn hạn và những người theo thuyết trọng tiền dài hạn".

11. Những dự tính được hình thành dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ.

12. Những dự tính đưa ra không phụ thuộc vào phần còn lại của phân tích đã thực hiện.

13. Tình trạng mà ở đó, lượng người bán muốn cung ứng bằng lượng mà người mua có nhu cầu.

14. Quan điểm cho rằng những cú sốc tạm thời có tác động đến cân bằng dài hạn.

15. Trường phái của các nhà kinh tế mà phân tích của họ dựa trên các nguyên tắc hai mặt về cân bằng thị trường tức thì và những dự tính hợp lý.

BÀI TẬP

1. Những nhận định nào dưới đây có thể được gọi là kinh tế chuẩn tắc ?

a) "Mức lạm phát ở Anh quốc tăng lên cao hơn trong năm nay so với ở Pháp".

b) "Khi những yếu tố khác không đổi, giá táo tăng lên sẽ dẫn đến giảm cầu của táo".

c) "Giá trị của đồng Sterling so với đồng đô-la giảm xuống có nghĩa là hàng hoá của Anh có thể có khả năng cạnh tranh hơn ở Mỹ".

d) "Nên tăng các loại thuế trực thu để phân phối lại thu nhập công bằng hơn".

2. Xếp mỗi quan điểm đưa ra ở dưới đây vào với các "trường phái" mà chúng ta đã bàn trong chương.

a) Có thể đạt được toàn dụng nhân công trong một khoảng thời gian hợp lý.

b) Thất nghiệp do không đủ cầu dài hạn là có thể xảy ra.

c) Không thể phân biệt dài hạn và ngắn hạn, vì sự điều chỉnh diễn ra rất nhanh.

d) Ổn định tầm ngắn hạn có thể là quan trọng vì sự điều chỉnh có thể chậm chạp.

e) Các chính sách cần tập trung vào tầm ngắn hạn.

f) Các dự tính được hình thành một cách hợp lý.

3. a) Bạn dự tính tỷ lệ lạm phát trong năm tới là bao nhiêu ?

b) Bạn đã sử dụng những thông tin gì để đưa ra dự tính đó ?

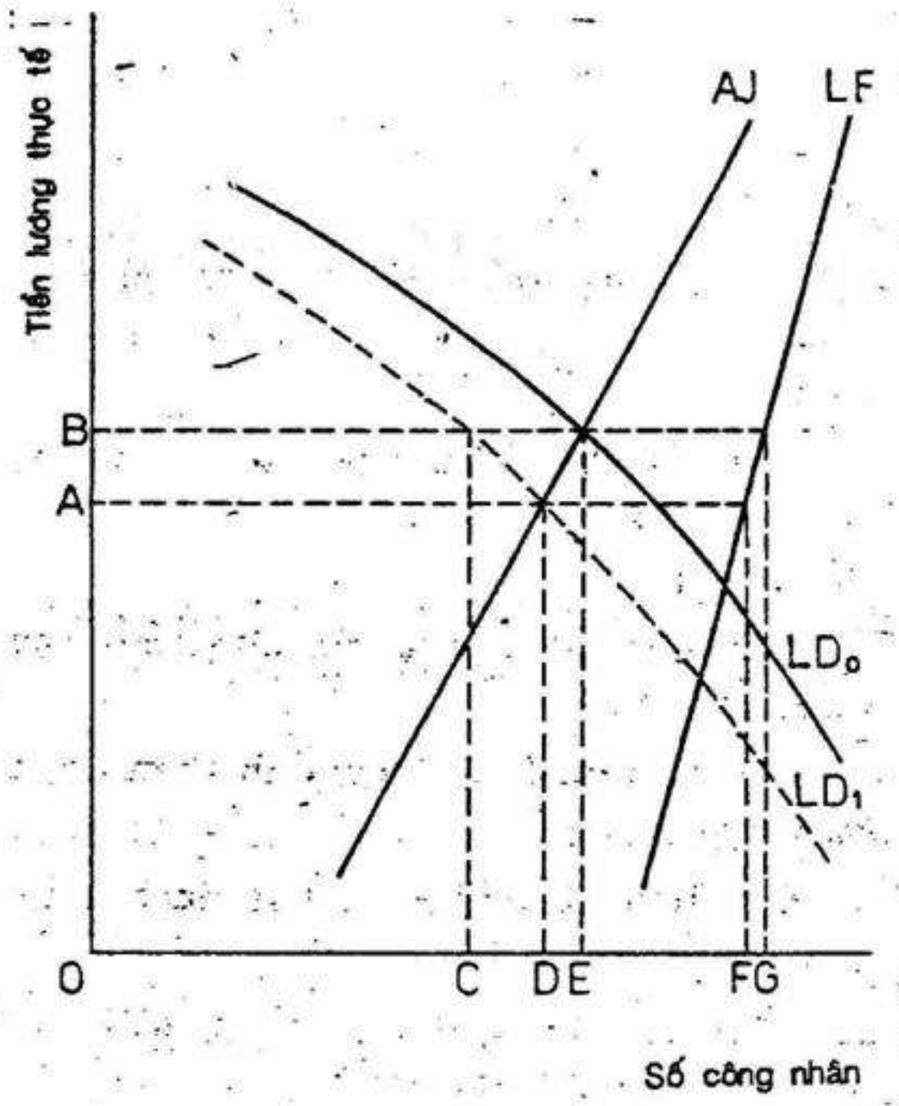
c) Nếu bạn có trách nhiệm đối với việc đánh giá hoặc thoả thuận về trả lương,

bạn có thận trọng hơn trong việc đưa ra các dự tính của mình không ? Bạn sẽ tìm kiếm thêm những thông tin gì ?

4. Hình 31.1 thể hiện câu chuyện về thị trường lao động thông thường của chúng ta: LD_0, LD_1 là các đường cầu lao động; LF là số lượng người sẵn sàng đăng ký tham gia vào lực lượng lao động ở mỗi mức tiền công thực tế ; AJ chỉ ra số lượng người sẵn sàng nhận việc làm. Nền kinh tế sẽ bắt đầu trong cân bằng với lượng cầu lao động là LD_0. Cú sốc ngoại sinh có tác động đến năng suất lao động và giảm cầu lao động xuống LD_1.

a) Xác định mức lương thực tế ban đầu và tỷ lệ thất nghiệp.

b) Sau cú sốc: những người theo trường phái Keynes cực đoan nhìn nhận triển vọng lâu dài của thị trường lao động như thế nào?



Hình 31.1 *Thị trường lao động*

c) Những người theo thuyết trọng tiền tuần tiến và theo thuyết Keynes chiết trung nhìn nhận thị trường lao động ở tầm trung và dài hạn như thế nào? Làm thế nào bạn có thể phân biệt giữa hai cách nhìn của họ?

d) Xác định vị trí ngắn hạn mới của thị trường theo cách nhìn của trường phái tân cổ điển?

e) Các nhóm này khác nhau như thế nào trong cách tiếp cận của họ đối với chính sách?

f) Phân tích này chịu ảnh hưởng của hiện tượng trễ như thế nào ?

5. Trường phái nào có khả năng nhiều nhất sẽ áp dụng các biện pháp chính sách sau đây ?

a) Chính sách thắt chặt tiền tệ để chống lạm phát khi chi phí của thất nghiệp gặp phải do giảm lạm phát là hoàn toàn tạm thời.

b) Giảm cung tiền tệ để loại trừ lạm phát; sản lượng và việc làm sẽ không bị ảnh hưởng.

c) Kiểm soát nhập khẩu để duy trì việc làm trong nước khi tổng cầu mở rộng.

d) Chính sách thu nhập để đẩy nhanh quá trình điều chỉnh.

e) Quản lý cầu để khuyến khích đầu tư và vì vậy, làm tăng sản lương tiềm năng.

6. Sắp xếp các thị trường sau đây theo thứ tự về tốc độ điều chỉnh (nhanh nhất đến chậm nhất) :

a) Thị trường hàng hoá.

b) Thị trường tiền tệ.

c) Thị trường lao động.

d) Thị trường ngoại hối.

Giải thích câu trả lời của bạn

7. Kinh tế học vĩ mô: *Bạn* đứng ở đâu ?

ĐÚNG/SAI

1. Các nhà kinh tế thống nhất về các vấn đề thực chứng, nhưng không thống nhất về các vấn đề chuẩn tắc.

2. Thất nghiệp tăng lên là sự ủng hộ đối với phân tích của trường phái Keynes về nền kinh tế mà ở đó, sự thiếu về tổng cầu có thể đẩy nền kinh tế ra khỏi tình trạng toàn dụng nhân công.

3. Theo kinh tế học vĩ mô tân cổ điển, chính sách của chính phủ có thể đưa nền kinh tế ra khỏi tình trạng toàn dụng nhân công chỉ khi các tác nhân bị chính sách làm bất ngờ.

4. Những nhà kinh tế tân cổ điển cho rằng, việc thất nghiệp lớn ở Anh quốc vào đầu những năm 1980 hầu như không có liên quan gì đến việc giảm tổng cầu.

5. Những người theo thuyết trọng tiền tuần tiến đồng ý với quan điểm cho rằng tăng cung tiền tệ có thể làm cho sản lượng và việc làm tăng lên về lâu dài, nhưng quá trình này diễn ra từ từ.

6. Theo những người thuộc trường phái trọng tiền tuần tiến, trách nhiệm chính của chính phủ là tăng sản lượng tiềm năng bằng các chính sách thiên về cung và đưa lạm phát vào tầm kiểm soát.

7. Những người thuộc trường phái Keynes chiết trung cho rằng các chính sách thiên về cung là không phù hợp và cần phải chú ý đến quản lý cầu.

8. Theo một số người thuộc trường phái Keynes chiết trung, quản lý cầu có thể vận hành như một chính sách thiên về cung.

9. Những người theo trường phái Keynes cực đoan cho rằng các chính sách thiên về cung không phù hợp và cần phải chú ý tới quản lý cầu.

10. Các nhà kinh tế học vĩ mô không bao giờ xem xét các vấn đề kinh tế vi mô.

NHỮNG CÂU HỎI ĐỂ TƯ DUY

1. Thảo luận về quan điểm cho rằng chính sách ổn định hoá tốt nhất là chính sách không can thiệp.

2. Thảo luận xem chính sách của chính phủ có nên được điều chỉnh theo những hoàn cảnh thay đổi hay không, hoặc là chính sách đó nên được định trước theo các quy tắc xác định trước.

3. Hãy xem xét các chính sách kinh tế của chính phủ hiện tại và sự phản kháng hiện hữu. Bạn có thể xếp các chính sách này vào vùng nào của quang phổ kinh tế vĩ mô.

TRẢ LỜI VÀ BÌNH LUẬN VỀ CHƯƠNG 31

Những khái niệm quan trọng và thuật ngữ chuyên môn

1 d	5 m	9 f	13 e
2 a	6 i	10 c	14 o
3 l	7 n	11 j	15 g
4 h	8 k	12 b	

Bài tập

1. (d).

2. a) Người theo thuyết trọng tiền tuần tiến.

b) Người theo trường phái Keynes cực đoan.

c) Tân cổ điển.

d) Người theo trường phái Keynes chiết chung.

e) Người theo trường phái Keynes cực đoan.

f) Những dự tính hợp lý không chỉ

là của một trường phái duy nhất. Nó là một giả định có ý nghĩa về kinh tế học vĩ mô Tân cổ điển, nhưng đồng thời cũng có những người nhiệt tình ở các nhóm trọng tiền tuần tiến và Keynes chiết trung nữa.

3. a) Chúng tôi không thể đưa ra câu trả lời cho bạn về điều này: ngoài những điều khác nữa chúng tôi không biết bao giờ thì bạn đọc nó!

b) Hầu hết những người được yêu cầu dự đoán về lạm phát sẽ nghĩ về việc lạm phát diễn ra ở năm trước như thế nào, có thể là có sự điều chỉnh theo các điều kiện hiện tại và những bản tin truyền hình hiện tại. Sự thống trị của kinh nghiệm trước đây trong quá trình dự đoán sẽ đưa ra những dự tính ngoại suy.

c) Chúng ta luôn thận trọng hơn khi điều này có ý nghĩa. Dù cho con người có nghiên cứu thật sự kỹ lưỡng đủ để biện minh những giả thiết của các dự tính hợp lý hay không là vấn đề dễ gây tranh cãi hơn.

4. a) Lương thực tế OB, thất nghiệp EG – là tỷ lệ tự nhiên.

b) Với sự không linh hoạt của lương thực tế, lương thực tế có thể vẫn duy trì ở mức OB và thất nghiệp sẽ tăng lên đến CG.

c) Về tầm trung hạn, thị trường vẫn sẽ ở mức lương thực tế OB, thất nghiệp CG, nhưng về tầm dài hạn, sẽ có điều chỉnh lương thực tế đến OA và thất nghiệp đến DF. Hai nhóm có quan điểm khác nhau ở các định nghĩa về tầm trung hạn và dài hạn, với người theo quan điểm tuần tiến dự tính tầm dài hạn tương đối gần.

d) Những người thuộc trường phái tân cổ điển sẽ dự đoán là có điều chỉnh nhanh chóng đến điểm cân bằng mới với mức lương thực tế OA và thất nghiệp ở tỷ lệ tự nhiên mới DF.

e) Những người thuộc trường phái Keynes cực đoan sẽ muốn quản lý cầu để chống thất nghiệp, theo quan điểm của họ thất nghiệp là do cầu không đủ. Những người theo thuyết Keynes chiết trung có thể muốn cho phép quản lý cầu ở mức độ nào đó nhằm giảm bớt vấn đề ở tầm ngắn hạn hoặc dùng chính sách thu nhập để đẩy nhanh nhịp độ điều chỉnh kết hợp với một số chính sách thiên về cũng. Những người theo trường phái tuần tiến có thể muốn khắc phục nhanh khủng hoảng trước mắt và tập trung vào các chính sách thiên về cung ở tầm dài hạn. Tân cổ điển có thể không nhận thấy vấn đề trước mắt, nhưng có thể muốn áp dụng biện pháp nhằm giảm tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên.

f) Với hiện tượng trễ, LD tạm thời giảm có thể dẫn đến chuyển dịch liên tục AJ và điểm cân bằng dài hạn mới với mức việc làm thấp hơn. Xem bài tập 11 chương 27.

5. a) Người theo trường phái tuần tiến.

b) Tân cổ điển.

c) Keynes cực đoan.

d) Keynes chiết trung.

e) Keynes chiết trung.

6. (d), (b), (a), (c).

Thị trường ngoại hối cân bằng rất nhanh ít nhất là khi thả nổi tỷ giá hối đoái. Thị trường tiền tệ cũng không chậm hơn. Thị trường hàng hoá chậm trễ hơn vì một số lý do. Nhớ lại độc quyền nhóm ở chương 10. Đồng thời còn có những chi phí thực đơn của việc thay đổi giá. Thị trường lao động có thể là thị trường cân bằng chậm nhất. Chi tiết xem hộp 31–1 của sách chính.

7. Bạn có thể thấy rằng quan điểm của bạn không làm cho bạn chắc chắn theo một trường phái nào. Không có gì đáng ngạc nhiên cả, vì có nhiều vùng xám giữa các bức ảnh chụp nhanh của chúng ta mà chúng ta gọi nó là quang phổ.

Đúng/sai

1. Sai : có một số vấn đề thực chứng có thể thống nhất chung, nhưng cũng có những vấn đề khác có những quan điểm khác nhau (xem mục 31-1 của sách chính).

2. Sai: nhận định này cho rằng thiếu cầu là lý do *duy nhất* gây ra thất nghiệp. Một số nhà kinh tế có thể đưa ra nhiều lý do làm tăng tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên.

3. Đúng: xem mục 31-2 của sách chính.

4. Đúng.

5. Sai: họ có thể lập luận rằng sản lượng và việc làm có thể thay đổi về tầm ngắn hạn, nhưng sẽ dần dần điều chỉnh để tới toàn dụng nhân công. Đó chính là *giá cả* bị tác động về tầm dài hạn (xem mục 31-3 của sách chính).

6. Đúng.

7. Sai : Họ có thể nhận thấy tầm quan trọng của các chính sách thiên về cung ở tầm dài hạn khi muốn tiến hành ổn định hoá ở thầm ngắn hạn (xem mục 31-4 của sách chính).

8. Đúng

9. Đúng (xem mục 31-5 của sách chính).

10. Sai : xem mục 31-6 của sách chính).

Những câu hỏi để tư duy

1. Nhận định này chỉ dừng lại ở sự tin tưởng rằng bản thân nền kinh tế sẽ tự ổn định trong một khoảng thời gian thích hợp nếu nó không bị can thiệp. Ngoài ra, có thể lập luận rằng hành động chính sách không có hướng dẫn hoặc không được định đúng thời điểm có thể gây ra tác động bất ổn định.

2. Cuộc tranh luận về "các luật lệ và sự tự do" là một cuộc tranh luận lâu dài. Việc thảo luận về những vấn đề của sự tinh chỉnh (chương 22) là việc đáng nghiên cứu vì thảo luận đó nêu bật một số vấn đề về chính sách tự do. Friedman và những người thuộc phái tuần tiến bảo vệ mạnh mẽ quan điểm về các quy tắc định ra trước.

3. Không có bình luận gì.

Chương 32

Thương mại quốc tế và chính sách ngoại thương

Ở chương 29, chúng ta đã xem xét một số điều về tầm quan trọng của những giao dịch quốc tế đối với nền kinh tế vĩ mô. Cũng cần phải xem xét các mặt khác của thương mại quốc tế. Một số lý do cần phải nghiên cứu thương mại quốc tế (TMQT) đã rõ ràng : ví dụ như có thể có những tác động đối với tỷ giá hối đoái và có một số vấn đề liên quan đến chính sách ngoại thương mà đây lại là lĩnh vực quan trọng. Chúng ta cũng sẽ khai thác lý do vì sao lại diễn ra thương mại quốc tế và cơ sở của nó *trong trao đổi* và *chuyên môn hoá*.

Cho đến năm 1988, mức xuất khẩu của thế giới tương đương với khoảng 18% GNP thế giới. TMQT bị hạn chế bởi cuộc Đại suy thoái và thế chiến thứ hai, nhưng đã tăng lên mạnh mẽ về tầm quan trọng trong thời kỳ sau chiến tranh. Hầu như một nửa trao đổi trên thế giới được thực hiện ở các quốc gia công nghiệp hoá, mà năm 1986 chiếm tới 67% thu nhập thế giới và 69,7% thương mại thế giới (TMTG). Trao đổi lớn duy nhất không có sự tham gia của các nước này là thương mại trong phạm vi khối Xô viết. Những năm vừa qua, đã tăng tỷ trọng hàng chế tạo trong xuất khẩu của thế giới, đặc biệt là hàng cơ khí và phương tiện giao thông đường bộ. Nhiên liệu cũng tăng lên về tầm quan trọng (một phần vì thay đổi giá dầu lửa), nhưng các hàng hoá sơ chế khác lại trở nên ít quan trọng hơn. —

Những lợi ích của TMQT đã được phản ánh qua *quy luật lợi thế so sánh* do David Ricardo đưa ra vào đầu thế kỷ 19. Quy luật này dựa vào sự khác nhau giữa các nước trong chi phí cơ hội của hàng hoá. Giả sử trong một thế giới có hai nước và hai hàng hoá cho đơn giản, có thể một nước có *lợi thế tuyệt đối* trong sản xuất cả hai hàng hoá. Nghĩa là, nước đó có thể sản xuất cả hai hàng hoá rẻ hơn. Thương mại quốc tế cũng thể hiện rằng vẫn có lợi nếu một nước có *lợi thế tương đối* trong sản xuất một trong các hàng hoá. Nếu mỗi nước chuyên môn hoá vào một hàng hoá sản xuất tương đối rẻ so với nước khác, thì tổng sản phẩm chung có thể tăng lên. Mức độ của tỷ giá hối đoái cân bằng sẽ phản ánh chênh lệch về lợi thế tuyệt đối. Lý do phổ biến của lợi thế so sánh nảy sinh khi các nền kinh tế có *mức độ sẵn có các yếu tố sản xuất* khác nhau và do vậy, có giá cả tương đối của các yếu tố khác nhau. Ví dụ, các nền kinh tế có tỷ lệ vốn/lao động cao có xu hướng xuất những hàng hoá sử dụng nhiều vốn, lợi thế so sánh của các nền kinh tế đó nằm trong những hàng hoá đó.

Ở một số hàng hoá, chúng ta quan sát thấy *thương mại trong ngành* giữa các nước, ví dụ như cả nhập và xuất khẩu xe hơi của Anh quốc. Tại sao lại nên như vậy ? Phân tích về các hàng hoá liên quan cho thấy rằng hàng hoá đặc trưng bởi mức độ biến dị của chúng. Có thể rằng do chuyên môn hoá ngay trong một nhóm hàng hoá cũng đem lại lợi ích từ tính kinh tế nhờ quy mô. Mức độ của việc liên kết quốc tế cũng thích hợp, ví dụ, đang có sự trao đổi nội bộ ngành rất lớn giữa các nước EC.

Thương mại quốc tế có thể đem lại lợi ích dưới dạng sản lượng cao hơn, song, bao giờ cũng vậy, việc phân phối lợi ích vẫn là một vấn đề. Chúng ta cần phải đặt câu hỏi ai được lợi ? Và liệu có ai bị thiệt hại không ? Thực tế tất cả mọi người cùng khấm khá lên không có nghĩa rằng tất cả đều được lợi. Ví dụ thương mại quốc tế cho phép những người mua xe hơi ở Anh quốc được lợi qua việc tăng nhập khẩu các loại xe nước ngoài rẻ hơn (những người sản xuất các loại xe này cũng được lợi), nhưng lại có sự giảm xuống đáng kể việc làm trong ngành xe hơi ở Anh quốc, và điều này làm tổn hại nghiêm trọng tới một số vùng như vùng West Midlands. Một câu hỏi thường được đặt ra là liệu chính phủ có nên can thiệp để tác động đến việc phân phối các lợi ích hoặc để bảo vệ các ngành trong nước hay không. Các biện pháp như vậy được biết đến dưới cái tên *chính sách ngoại thương,* và hướng mục tiêu tác động đến thương mại quốc tế thông qua thuế hay trợ cấp, hoặc thông qua những hạn chế trực tiếp vào nhập khẩu hay xuất khẩu.

Thuế quan yêu cầu nhà nhập khẩu phải trả theo một tỷ lệ nhất định của giá thế giới cho chính phủ. Điều này bảo vệ những người sản xuất trong nước qua việc làm tăng giá nội địa cao hơn giá thế giới. Nhưng, tất nhiên điều này cũng ảnh hưởng đến người tiêu dùng. Trên góc độ người tiêu dùng, thuế quan tác động như thuế: tồn tại sự dịch chuyển từ người tiêu dùng sang chính phủ dưới hình thức doanh thu thuế và cả sang những người sản xuất dưới hình thức lợi nhuận cao hơn. Hơn nữa, có *sự tổn thất vô ích* của thuế quan. Về lâu dài, sự cho phép thương mại tự do và cho phép việc di chuyển các nguồn lực đến những ngành mà nền kinh tế có lợi thế so sánh có thể sẽ là điều mong muốn.

Qua các năm, nhiều "biện minh" cho thuế quan đã được nêu ra và nhiều trong số đó đã không có hiệu lực. Lập luận mạnh nhất ủng hộ thuế quan (một số cho rằng đó là lập luận *duy nhất*) bắt đầu bằng sự nhận thức rằng nền kinh tế trong nước nhập một phần khá lớn thị trường hàng hoá của thế giới tới mức tăng hàng nhập khẩu sẽ ảnh hưởng đến giá thế giới. Trong tình huống như vậy, chi phí đối với xã hội của đơn vị nhập khẩu cuối cùng có thể lớn hơn lợi ích, vì tất cả những người tiêu dùng phải trả theo giá thế giới cao hơn. Khi đó, xã hội nói chung sẽ được lợi thông qua *thuế nhập khẩu tối ưu,* điều này hạn chế nhập khẩu tới điểm mà lợi ích biên của việc nhập khẩu bằng đúng chi phí biên của việc nhập khẩu. Đây là lập luận tốt nhất ủng hộ thuế quan.

Nguyên tắc hướng đích cho rằng, phương pháp hữu hiệu nhất để đạt được mục tiêu đã định là sử dụng chính sách có ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động này. Những chính sách có ảnh hưởng gián tiếp thông qua các hoạt động khác được coi tốt thứ nhì, vì những méo mó mà chúng gây ra. Hầu hết những lập luận khác ủng hộ thuế quan đều thuộc loại các chính sách này. Đây thường là những nỗ lực nhằm bảo hộ các nhà sản xuất trong nước hoặc người tiêu dùng và trong hầu hết các trường hợp, thì trợ cấp cho sản xuất hoặc thuế tiêu dùng liên quan trực tiếp đến vấn đề sẽ được ưu tiên. Lập luận về *ngành non trẻ* thường được đề ra, theo lập luận này, công nghiệp trong nước

phải được bảo hộ cho tới khi đủ mạnh để tự đơm hoa kết trái. Sự bảo hộ này chỉ cần đối với các đầu tư mạo hiểm không thể có được sự ủng hộ của nhà băng. Trong một số trường hợp, sự đánh giá của các ngân hàng về khả năng tồn tại lâu dài có thể đúng đắn ! Thường thì các ngành non trẻ không thể trưởng thành.

Phân tích trước đây về lý thuyết trò chơi ở chương 10 có thể đưa chúng ta tới việc nêu ra lập luận mang tính chiến lược ủng hộ thuế quan nhằm bảo hộ các nhà sản xuất trong nước và kiềm chế việc xâm nhập của các nhà sản xuất ngoại quốc. Tuy nhiên, sự trả đũa của các nước khác trong tình huống này có thể làm cho mọi người đều thiệt hại. Điều này có thể được xem là một ví dụ khác nữa về trò chơi thế tiến thoái lưỡng an của các tù nhân.

Những lập luận khác ủng hộ thuế quan phần lớn đều không có cơ sở. Những nhận định rằng lao động nước ngoài rẻ không thể tồn tại lâu được dưới ánh sáng của quy luật lợi thế so sánh. Có thể có trường hợp bảo vệ các ngành công nghiệp trong nước chống lại việc "bán phá giá" tạm thời các sản phẩm nước ngoài, song, một lần nữa, nên trợ cấp sản xuất.

Nếu trường hợp này mạnh mẽ như vậy, thì tại sao thuế quan vẫn còn tồn tại ? Câu trả lời có thể một phần mang tính chất chính trị. Những tác hại của thuế quan rất lan tràn, song lợi ích lại rất tập trung. Về mặt chính trị, có thể sách lược hơn để có doanh thu từ thuế quan và để người tiêu dùng chịu giá cao so với việc đánh thuế để trợ cấp sản xuất.

Những thời kỳ có thất nghiệp lớn như những năm 1930 đã có xu thế tăng thuế quan. Trong thời kỳ sau chiến tranh, *Hiệp định chung về thuế quan và thương mại* (GATT) đã thành công trong việc giảm thuế quan xuống mức thấp vừa phải vào đầu những năm 1980. Một số nhà kinh tế đã lo ngại là thuế quan thấp như thế có thể là do suy thoái toàn cầu quay lại.

Mặc dù thuế quan là một dạng phổ biến nhất của chính sách ngoại thương, vẫn còn có các chính sách khác nữa. Ngân hàng thế giới cho rằng, trên 14% nhập khẩu của Anh quốc vào đầu những năm 1980 là do các *hàng rào phi thuế quan* che phủ. Những hàng rào này có thể ở dạng các quy chế quản lý hành chính, kìm hãm thương mại. Những chính sách khác gồm *trợ cấp xuất khẩu* có thể làm bùng nổ xuất khẩu, nhưng giá phải trả là sự mất mát vô ích của người tiêu dùng trong nước. *Hạn ngạch* (cô ta) là những hạn chế về số lượng, mà trên thực tế, nó có tác dụng giống như thuế quan là làm tăng giá trong nước của những hàng hoá bị hạn chế, nhưng lại cho phép nhà cung cấp nước ngoài gặt hái thêm lợi nhuận, chứ không phải là đem lại lợi ích về cho chính phủ trong nước.

NHỮNG KHÁI NIỆM QUAN TRỌNG VÀ THUẬT NGỮ CHUYÊN MÔN

Xếp những khái niệm đánh bằng chữ sau đây vào với những nhận định thích hợp đánh bằng số ở dưới:

a) Thương mại trong ngành
b) Bán phá giá.
c) Chi phí cơ hội
d) Những hàng rào phi thuế quan
e) Thuế quan
f) Lợi thế tuyệt đối
g) Hạn ngạch nhập khẩu (cô-ta nhập khẩu)
h) Nguyên tắc hướng đích
i) Trợ cấp xuất khẩu
j) Chính sách ngoại thương
k) Thuế quan tối ưu

l) Luận cứ về ngành non trẻ

m) Quy luật lợi thế so sánh

n) GATT - Hiệp định chung về thuế quan và thương mại

o) Mức sẵn có các yếu tố sản xuất

p) Tổn thất vô ích của thuế quan.

1. Lượng những hàng hoá khác cần phải hy sinh để sản xuất thêm một đơn vị của một mặt hàng.

2. Trao đổi hàng hoá thực hiện trong phạm vi một ngành.

3. Thuế nhập khẩu đòi hỏi nhà nhập khẩu phải trả một phần nhất định của giá quốc tế cho chính phủ.

4. Chính sách ngoại thương được xây dựng nhằm tăng xuất khẩu bằng cách cấp cho các nhà sản xuất thêm một khoản trên mức giá trong nước đối với mỗi đơn vị hàng hoá được xuất khẩu.

5. Lượng vốn và lao động sẵn có trong nền kinh tế.

6. Chính sách của chính phủ có ảnh hưởng đến TMQT thông qua thuế và trợ cấp hoặc thông qua những hạn chế trực tiếp đối với nhập và xuất khẩu.

7. Những quy chế hành chính phân biệt đối xử chống lại hàng hoá nước ngoài và ủng hộ hàng trong nước.

8. Mất mát nảy sinh do sản xuất trong nước quá nhiều và tiêu dùng trong nước quá ít đối với loại hàng hoá mà nhập khẩu bị đánh thuế.

9. Nguyên tắc cho rằng, các nước chuyên môn hoá sản xuất và xuất khẩu hàng hoá mà họ sản xuất ra với *chi phí tương đối thấp hơn* so với các nước khác.

10. Những hạn chế áp đặt đối với lượng nhập khẩu tối đa.

11. Khả năng sản xuất hàng hoá với những đòi hỏi về lao động/đơn vị sản phẩm thấp hơn so với ở nước khác.

12. Thuế quan được định ra để hạn chế nhập khẩu cho đến khi lợi ích của đơn vị nhập khẩu cuối cùng bằng chi phí của xã hội nói chung đối với đơn vị đó.

13. Luận chứng về thuế quan trên cơ sở cho rằng nền công nghiệp đang phát triển cần được bảo hộ cho đến khi trưởng thành.

14. Cam kết của một số lớn các nước vào thời kỳ sau chiến tranh để giảm thuế quan liên tục và bãi bỏ những hạn chế trong thương mại.

15. Tình trạng khi những nhà sản xuất nước ngoài bán với giá thấp hơn chi phí biên của họ, hoặc là bằng cách chịu lỗ hoặc có sự hỗ trợ của chính phủ.

16. Lập luận cho rằng, phương pháp hữu hiệu nhất để đạt được mục tiêu nhất định là sử dụng chính sách có ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động đó.

BÀI TẬP

1. Bảng 32.1 cho thấy xuất khẩu của một số nước được phân chia theo năm nhóm hàng hoá như thế nào trong năm 1987.

a) Những con số này nói lên điều gì về mức độ sẵn có của các nguồn lực và yếu tố sản xuất ở các nước đó và hình thái của lợi thế so sánh.

b) Với những thay đổi gần đây trong cơ cấu xuất khẩu trên thế giới (xem mục 32-1 ở sách chính), bạn sẽ đánh giá thế nào về triển vọng trong tương lai của các nước này?

c) Bạn cần có thông tin gì thêm để tin chắc vào các câu trả lời của mình ?

2. Bài tập này xem xét những lợi ích do thương mại đem lại theo mô hình hai nước và hai hàng hoá. Bây giờ để cho đơn giản, chúng ta giả định rằng hai nước cùng chung

Bảng 32.1 *Cơ cấu xuất khẩu năm 1987*

Nước	Tỷ trọng xuất khẩu (%)				
	Nhiên liệu khoáng vật, và kim loại	Hàng hoá sơ chế khác	Hàng dệt và may	Máy móc và thiết bị vận tải	Hàng chế tạo khác
Ethiopia	3	96	0	0	1
Pakistan	1	32	41	3	23
Bờ biển Nga	4	86	1	2	6
Trinidad và Tobago	72	5	0	1	22
Ảrập Xê út	90	1	–	4	5
Singapo	17	11	6	43	23
Hồng Kông	2	6	34	22	36
Anh quốc	14	9	4	37	36
Tây đức	4	6	5	49	36
Nhật Bản	1	1	3	65	29

Nguồn : Ngân hàng thế giới, Báo cáo về phát triển của thế giới năm 1989.

một loại tiền : điều này cho phép chúng ta bỏ qua tỷ giá hối đoái. Hai nước này có tên gọi là Anywaria và Someland, hai hàng hoá là xe đạp và ủng. Yêu cầu về lao động trên đơn vị sản phẩm của hai hàng hoá ở mỗi nước được trình bầy ở bảng 32.2, chúng ta giả định lợi tức theo quy mô không đổi.

a) Nước nào có lợi thế tuyệt đối trong sản xuất hai hàng hoá này ?

b) Tính chi phí cơ hội của xe đạp so với ủng và của ủng so với xe đạp ở mỗi nước.

Bảng 32.2 *Các kỹ thuật sản xuất*

	Yêu cầu về lao động/đơn vị (giờ/đơn vị sản lượng)	
	Anywaria	Someland
Xe đạp	60	120
Ủng	30	40

c) Nước nào có lợi thế so sánh về sản xuất xe đạp ?

Giả sử không có thương mại. Mỗi nước có 300 công nhân, mỗi người làm việc 40 giờ một tuần. Ban đầu mỗi nước dành một nửa nguồn lực của mình vào sản xuất mỗi trong hai hàng hoá.

d) Tính các giá trị sau :

Bảng 32.3 *Sản lượng xe đạp và ủng trong điều kiện không có thương mại*

	Anywaria	Someland	Sản lượng "thế giới"
Xe đạp			
Ủng			

Thương mại bây giờ diễn ra trong các điều kiện sau: nước có lợi thế tương đối trong sản xuất ủng chỉ sản xuất ủng. Nước kia sản xuất ra số xe đạp đủ để duy trì sản lượng trong điều kiện "không có thương mại" của thế giới, và dành số nguồn lực còn lại để sản xuất ủng.

e) Tính các giá trị sau và bình luận về những lợi ích thu được nhờ thương mại.

Bảng 32.4 *Sản lượng xe đạp và ủng*

	Anywaria	Someland	Sản lượng "Thế giới"
Xe đạp			
Ủng			

f) Trên một đồ thị, vẽ đường giới hạn khả năng sản xuất đối với mỗi nước. Khía cạnh nào của đồ thị nói lên những lợi ích mà thương mại có thể đem lại ?

3. Bài tập này mở rộng phân tích về bài tập trước bằng cách công nhận rằng hai nền kinh tế của chúng ta có hai loại tiền khác nhau và chi phí lao động khác nhau. Yêu cầu về lao động trên một đơn vị sản phẩm thể hiện trong bảng 32.2. Mức tiền công trả theo giờ ở Anywaria là 5 đô-la Anywaria (A$5), ở Someland là 4,5 đô-la Someland (S$4,5).

a) Tính chi phí lao động/đơn vị của hai hàng hoá ở mỗi nước.

b) Tính chi phí lao động/đơn vị theo S$, nếu tỷ giá là 1A$=1,8 S$.

c) Tính chi phí lao động/đơn vị theo S$, nếu tỷ giá là 1 A$=1,2S$.

d) Bình luận về khoảng giao động của các mức tỷ giá dùng để trao đổi. Giải thích câu trả lời của bạn.

e) Trong thế giới đơn giản này, những yếu tố nào sẽ quyết định tỷ giá hối đoái cân bằng?

4. Những nhân tố nào sau đây ủng hộ và chống lại thương mại nội bộ ngành ?

a) Sự biến dị của sản phẩm.

b) Liên kết quốc tế.

c) Sự tồn tại của các hàng rào thuế quan.

d) Có lợi ích kinh tế nhờ quy mô trong sản xuất các loại hàng hoá riêng biệt.

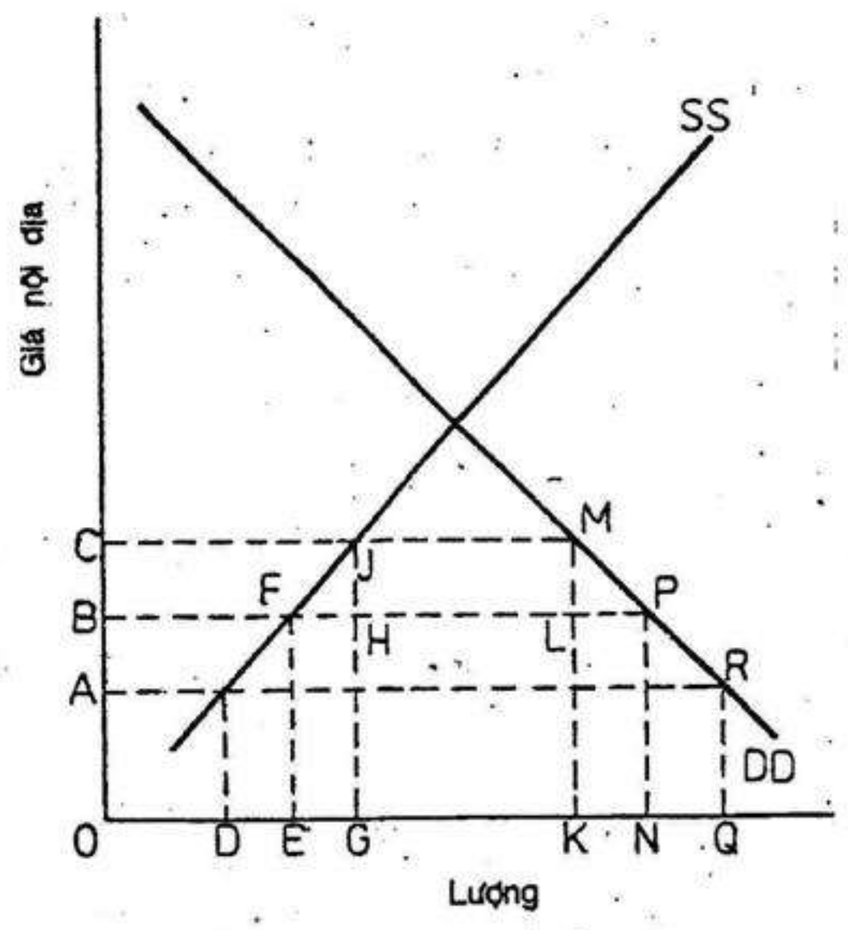
e) Cước phí vận chuyển cao.

f) Hàng hoá đồng nhất.

5. Hình 32.1 chỉ ra cầu trong nước (DD) và cung trong nước (SS) của một hàng hoá trong điều kiện có và không có thuế quan, giá thế giới là OB.

a) Xác định giá trong nước và lượng nhập khẩu trong điều kiện thương mại tự do.

Bây giờ, giả sử rằng có thuế quan đánh vào nhập khẩu hàng hoá này.



Hình 32.1 *Thuế quan*

b) Xác định giá trong nước trong điều kiện mới và lượng nhập mới.

c) Sản xuất hàng hoá này ở trong nước thay đổi như thế nào ?

d) Xác định vùng mà người tiêu dùng trả thêm cho lượng hàng đã mua.

e) Phân tích luỹ được coi là thu thuế quan của chính phủ là bao nhiêu và của các nhà sản xuất trong nước với danh nghĩa là tiền cho thuê thêm là bao nhiêu ?

f) Hãy giải thích phần còn lại của khoảng trả thêm của người tiêu dùng.

g) Xác định phần thặng dư của lợi ích người tiêu dùng so với mất mát tăng thêm của xã hội khi giảm tiêu dùng hàng hoá này.

h) Tổng mất mát về phúc lợi của thuế quan này là bao nhiêu ?

6. Dưới đây là bảng liệt kê việc lựa chọn những lập luận ủng hộ thuế quan. Xác định xem lập luận nào là "tốt nhất" "tốt thứ nhì" và "không lập luận".

a) Cần phải bảo vệ các nhà sản xuất trong nước chống lại cạnh tranh bất bình đẳng trên cơ sở lao động nước ngoài rẻ.

b) Cần duy trì ngành công nghiệp quốc phòng trong điều kiện chiến tranh.

c) Muốn hạn chế hàng nhập khẩu cho tới khi lợi ích của một đơn vị hàng hoá nhập khẩu cuối cùng bằng chi phí của nó đối với xã hội nói chung.

d) Cần nuôi dưỡng ngành công nghiệp trong nước mới phát triển.

e) Muốn ngăn ngừa bán phá giá của các nhà sản xuất nước ngoài.

f) Chính phủ cần cách thức có nguồn thu một cách rẻ và dễ dàng.

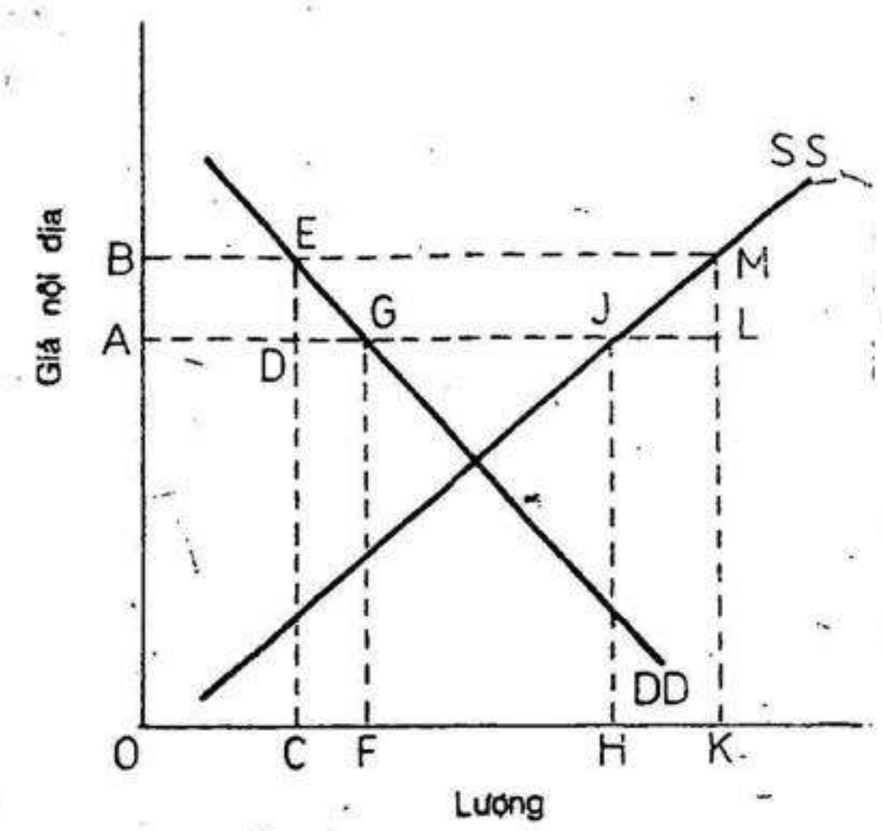
7. Hình 32.2 chỉ ra cầu trong nước (DD) và cung (SS) của một hàng hoá mà chính phủ muốn khuyến khích xuất khẩu. OA là giá thế giới.

a) Xác định giá trong nước và lượng nhập khẩu trong điều kiện thương mại tự do.

Bây giờ, chính phủ áp dụng trợ cấp xuất khẩu.

b) Xác định giá trong nước và lượng xuất khẩu mới.

c) Bây giờ sản xuất trong nước tăng lên bao nhiêu ?



Hình 32.2 *Trợ cấp xuất khẩu.*

d) Tiêu dùng trong nước giảm đi bao nhiêu?

e) Xác định mức giảm "thặng dư người tiêu dùng" (nghĩa là phần thặng dư lợi ích của người tiêu dùng so với mất mát tăng thêm của xã hội).

f) Chi phí xã hội của sản xuất thêm là gì (nghĩa là chi phí của xã hội cho việc sản xuất ra hàng hoá mà chi phí biên của chúng cao hơn giá thế giới) ?

g) Tại sao chính phủ muốn áp dụng chính sách này?

h) Còn có thể đạt được mục tiêu như vậy bằng cách nào nữa?

8. Những nỗ lực để giữ mức việc làm bằng cách áp dụng thuế quan có thể có những tác động bất lợi do :

(i) Sự trả đũa trên thị trường xuất khẩu.

(ii) Giảm khai thác lợi thế tương đối.

(iii) Tăng sự thâm nhập xuất khẩu.

a) 1, 2 và 3 đúng

b) Chỉ có 1 và 2 đúng

c) Chỉ có 2 và 3 đúng

d) Chỉ có 1 đúng

e) Chỉ có 3 đúng

9. Giả sử rằng nước A và B chỉ sản xuất lượng hàng hoá X và Y như sau:

	Số đơn vị của X	hoặc số đơn vị của Y
Nước A	12	16
Nước B	8	8

Nếu mỗi nước chuyên môn hoá theo quy luật lợi thế tương đối thì tỷ lệ thương mại sẽ là :

a) 1 đơn vị X lấy $1\frac{1}{3}$ đơn vị Y

b) 1 đơn vị X lấy 2 đơn vị Y

c) 1 đơn vị X lấy 1 đơn vị Y

d) Giữa 1 và $1\frac{1}{3}$ Y lấy 1 đơn vị X

e) Giữa $\frac{1}{2}$ và $\frac{3}{4}$ X lấy 1 đơn vị Y

10. Quan điểm cho rằng có thể sử dụng chế độ bảo hộ để tăng tổng phúc lợi kinh tế thế giới có thể được lập luận sau ủng hộ:

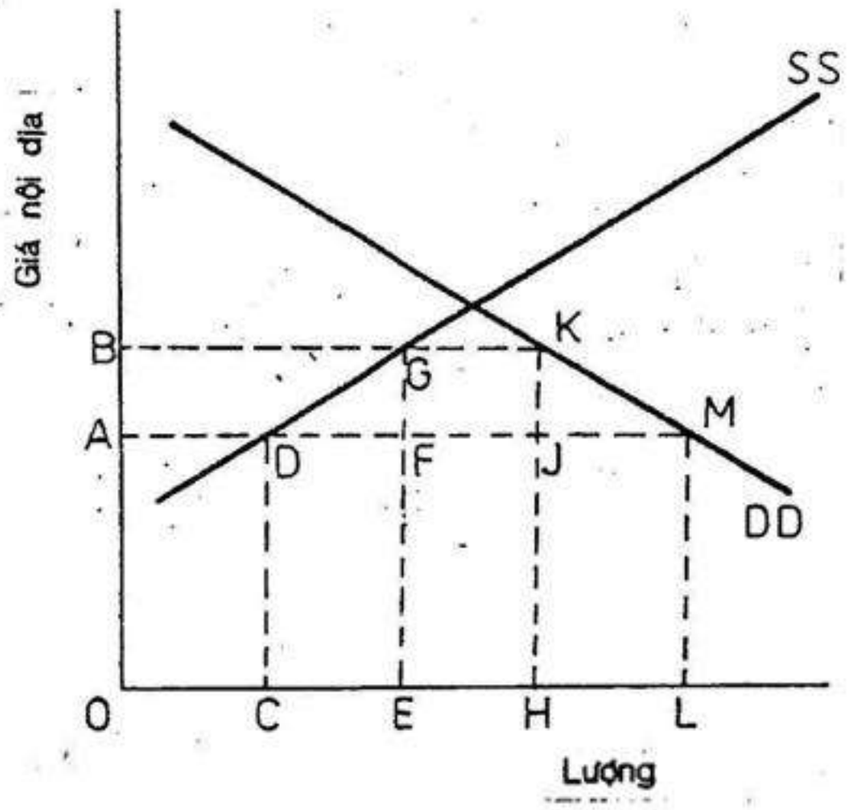
a) Có một số sản phẩm mà một nước có lợi thế tương đối lâu dài về chúng chỉ có thể khai thác khi có hàng rào thuế quan vào thời gian đầu.

b) Các Chính phủ có thể tăng chi tiêu của mình lên thông qua thu từ nguồn thuế quan mà người nước ngoài phải chịu.

c) Thuế quan hạn chế cầu đối với hàng nhập khẩu, bằng cách đó giúp bảo vệ tài sản thực tế của đất nước.

d) Cần thiết có thuế quan để cân bằng chi phí sản xuất giữa các nước.

11. Hiệp định đa tơ sợi hạn chế việc tăng nhập khẩu nhiều loại hàng dệt và vải vóc từ các nước đang phát triển vào các nước phát triển kể cả Anh quốc. Bài tập này khai thác hiệu lực của những thoả thuận hạn



Hình 32.3 *Những hạn chế bằng cô-ta.*

ngạch như vậy về thị trường trong nước bằng cách sử dụng hình 32.3. Hình này chỉ ra đường cầu trong nước (DD) và đường cung (SS) đối với hàng hoá. OA là giá thế giới.

a) Mức nhập khẩu khi không có hạn chế là bao nhiêu ?

Hạn chế bằng cô ta giờ đây được áp dụng làm hạn chế nhập khẩu xuống mức FJ.

b) Giá mới trong nước là bao nhiêu ?

c) Xác định mức thay đổi sản xuất và tiêu dùng trong nước.

d) Giải thích xem vùng FGKJ thể hiện cái gì.

e) Xác định tổng mất mát về phúc lợi.

ĐÚNG/SAI

1. Gần một nửa thương mại trên thế giới là giữa các nước công nghiệp hoá.

2. Tính gộp lại, khoảng 1/3 xuất khẩu của các nước kém phát triển là hàng chế tạo.

3. Thương mại quốc tế là có giá trị chừng nào một nước còn có được lợi thế tuyệt đối trong sản xuất.

4. Lợi thế tương đối phản ánh những khác nhau giữa các nước về chi phí cơ hội cho sản xuất những hàng hoá khác nhau.

5. Nếu một nước có các nguồn lực khá dồi dào về một yếu tố sản xuất cụ thể, thì nước đó sẽ có lợi thế tương đối trong sản xuất những hàng hoá sử dụng nhiều yếu tố đó.

6. Sự tồn tại của lợi thế tương đối sẽ tăng được khối lượng thương mại nội bộ ngành.

7. Quy luật lợi thế tương đối bảo đảm rằng sẽ có những lợi ích thương mại làm cho mọi người đều được lợi.

8. Áp dụng thuế quan sẽ khuyến khích tiêu dùng trong nước.

9. Trường hợp để thương mại tự do một phần dựa vào việc phân tích những mất mát vô ích của các hàng rào thuế quan.

10. Cần bảo vệ các ngành công nghiệp non trẻ trong nước là lập luận mạnh mẽ ủng hộ các hàng rào thuế quan.

11. Vào đầu những năm 1980, các mức thuế quan trên toàn nền kinh tế thế giới có lẽ là thấp nhất.

12. Một số nước mưu cầu hạn chế nhập khẩu bằng cách áp đặt những quy tắc nghiêm ngặt và phức tạp, liên quan đến các chi tiết kỹ thuật của hàng hoá nhập khẩu.

NHỮNG CÂU HỎI ĐỂ TƯ DUY

1. Tháng 4 năm 1985, Thủ tướng Nhật Bản đã lên vô tuyến quốc gia Nhật Bản hô hào khán giả "mua nhiều hàng ngoại... (bởi vì) để tồn tại, chúng ta cần phải phụ thuộc vào thương mại tự do... Nhật Bản là một nước dễ bị tổn thương nhất bởi bất cứ một sự sói mòn nào của hệ thống thương mại tự do..." (*Guardian*, 10/4/1985). Hãy giải thích mối quan tâm của Thủ tướng Nhật Bản và đề xuất xem có thể tiến hành hành động tích cực nào?

2. Những lợi ích kinh tế của thương mại quốc tế là gì? Với những lợi ích đó, giải thích vì sao các chính phủ hay áp đặt những hạn chế đối với nhập khẩu.

3. Bài tập này mở rộng một số khía cạnh của phân tích ở chương này về thế giới hai nước và hai hàng hoá. Hai nước A và B và hai hàng hoá X và Y. Hình 32.4 tập trung vào nước A, biểu thị đường giới hạn khả năng sản xuất (PPF) và một số đường bàng quan (I_1 và I_2) thể hiện sở thích của cộng đồng đối với hai hàng hoá.

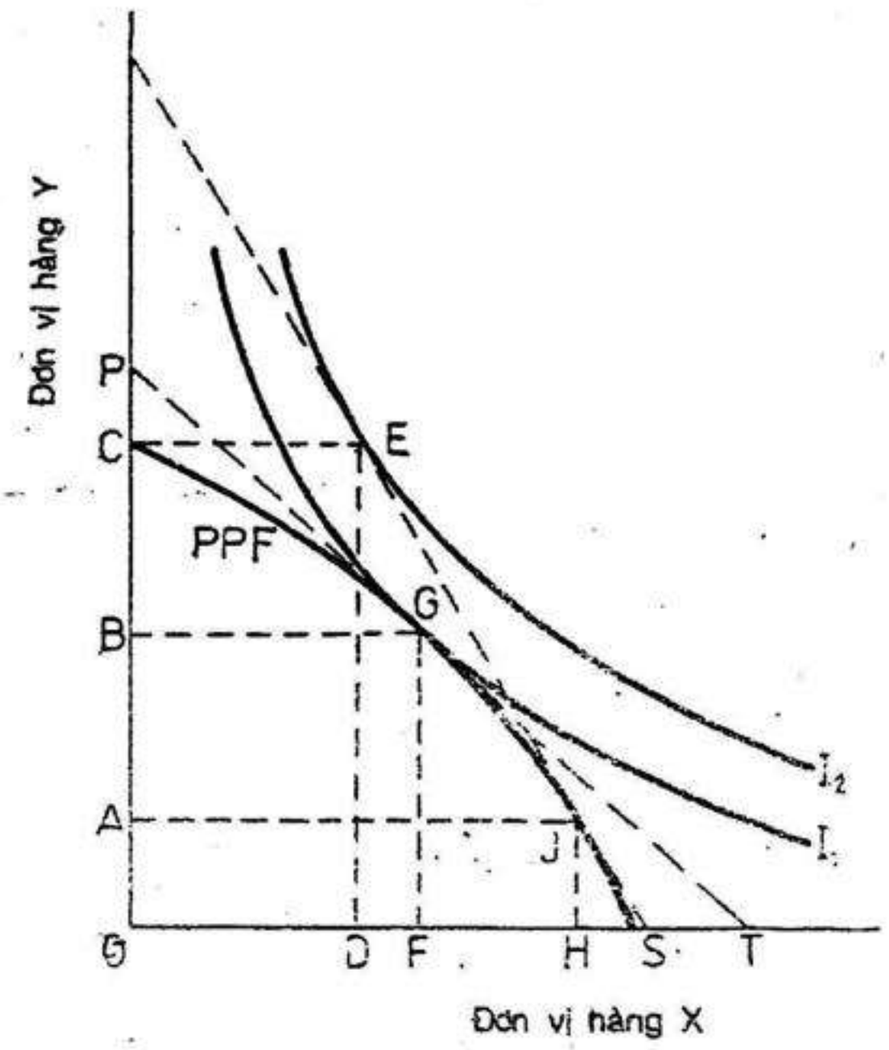
Giả sử rằng ban đầu không có thương mại và tỷ lệ giá trong nước là đường PT.

a) Nền kinh tế sẽ chọn để sản xuất ở điểm nào ?

b) Nếu tỷ lệ giá "thế giới" cũng là PT, lợi thế tương đối và lợi ích thương mại sẽ là gì ?

Giả sử rằng tỷ lệ giá thế giới là RS còn giá trong nước là PT.

c) Những ảnh hưởng đối với lợi thế tương đối của nước A là gì ?



Hình 32.4 *Nước A : Sản xuất và sở thích*

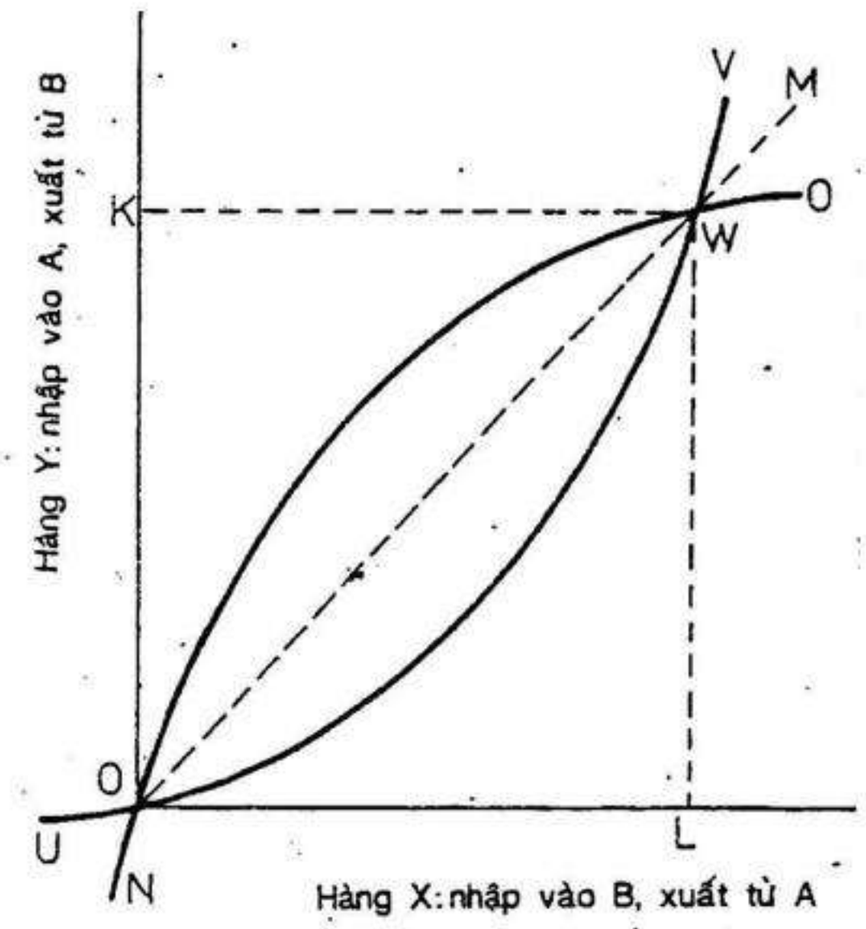
Khi có thương mại quốc tế trong hoàn cảnh này, nước A có thể di chuyển đến bất kỳ điểm nào dọc theo RS bằng cách xuất và nhập khẩu hàng hoá.

d) Nước A sẽ chọn sản xuất và tiêu dùng tại các điểm nào ?

e) Xác định xuất và nhập khẩu.

Ở các mục (d) và (e) chúng ta thấy rằng, những lượng đưa ra để trao đổi ở tầm quốc tế phụ thuộc vào *tỷ lệ thương mại* (hệ số giá cả thế giới) và vào ý thích của con người ở nước A. Tất nhiên, với nước B câu chuyện cũng sẽ tương tự như vậy, cũng chỉ ra những lượng đưa ra để trao đổi. Qua việc xem xét những lượng này của hai nước ở các mức giá tương đối khác nhau của thế giới, chúng ta có thể hiểu sâu hơn về các tỷ lệ thương mại cân bằng.

Hãy xem xét hình 32.5. Đường UV là đường chào giá đối với nước A : đường này chỉ ra các khối lượng hàng hoá X được đưa ra trao đổi để lấy hàng hoá Y theo các tỷ lệ thương mại khác nhau. Đường NQ là đường chào giá của nước B theo cách tương tự.



Hình 32.5 *Các đường chào giá*

f) Giải thích đường OM và ý nghĩa của việc điểm W thể hiện sự cân bằng.

TRẢ LỜI VÀ BÌNH LUẬN VỀ CHƯƠNG 32

Những khái niệm quan trọng và thuật ngữ chuyên môn

1 c	5 o	9 m	13 l
2 a	6 j	10 g	14 n
3 e	7 d	11 f	15 b
4 i	8 p	12 k	16 h

Bài tập

1. a) Nói chung, hàng hoá thuộc hai loại cuối cùng có xu thế đòi hỏi những kỹ thuật sản xuất sử dụng tương đối nhiều vốn. Điều đó giải thích tại sao các nước như Ethiopia và Ivory Coast (Bờ biển Ngà) không tập trung nhiều lắm vào xuất khẩu những hàng hoá này. "Những hàng hoá sơ chế khác" chủ yếu là sản phẩm nông nghiệp. Tầm quan trọng của dầu lửa đối với Arập Xêút nổi bật lên. xuất khẩu của Trinidad cũng chủ yếu là dầu lửa và hắc ín. Tác động dầu lửa của Biển Bắc rất rõ ràng đối với Anh quốc. Bản chất sử dụng tương đối nhiều lao động của nền kinh tế Hồng Kông cũng có thể thấy rõ cùng với việc thiếu các nguồn tài nguyên thiên nhiên của nó. Rõ ràng là Hồng Kông và Singapo là hai ví dụ đặc biệt khi các nước này tiến đến xuất khẩu. Chương 35 sẽ bàn tiếp về vấn đề này.

b) Trong những năm gần đây các loại "hàng hoá sơ chế khác" và "hàng dệt và quần áo" đã giảm sút về tầm quan trọng tương đối trong khi các loại hàng khác lại tăng lên. Thay đổi trong nhiên liệu là do thay đổi giá dầu lửa, song hàng cơ khí và phương tiện vận tải đường bộ ngày càng

trở nên quan trọng mà không cần giá cả hỗ trợ. Nếu như những xu thế này tiếp tục, chúng ta có thể dự đoán có những triển vọng tốt đẹp cho Nhật Bản, Đức và Anh quốc, nhưng lại xấu đối với Ethiopia và Bờ biển Ngà. Tuy vậy...

c)... đọc quá nhiều vào các con số này sẽ nguy hiểm. Đặc biệt là về độ bao trùm nhóm hàng hoá này khá rộng rãi. Không nghi ngờ gì là có một số "hàng hoá" thuộc các hàng chế tạo "hoặc hàng sơ chế khác" mà toàn cảnh của chúng có thể khác so với mức chuẩn. Do đó, chúng ta có thể cần thông tin chi tiết về hàng hoá xuất khẩu của mỗi nước. Thêm vào đó, chúng ta chỉ được cung cấp các tỷ lệ phần trăm mà chúng không bảo đảm các đầu mối đối với tầm quan trọng của xuất khẩu đối với mỗi nước. ví dụ, xuất khẩu đối với Ethiopia chỉ chiếm 8% của GDP năm 1987, so với 23% của Anh quốc. (ở Singapo con số đó là khoảng 144%, song đây lại là chuyện khác).

2. a) Anywaria có lợi thế tuyệt đối, có mức yêu cầu về lao động trên một sản phẩm thấp hơn đối với mỗi hàng hoá.

b) Chi phí cơ hội của mỗi đơn vị sản phẩm xe đạp là 2 đơn vị ủng ở Anywaria và 3 đơn vị ở Someland. Chi phí cơ hội của mỗi đơn vị sản phẩm ủng là 1/2 đơn vị xe đạp ở Anywaria và 1/3 đơn vị ở Someland.

c) Anywaria có lợi thế về xe đạp, có chi phí cơ hội thấp hơn.

d) **Bảng A32.1** *Sản lượng xe đạp và ủng trong điều kiện không có thương mại.*

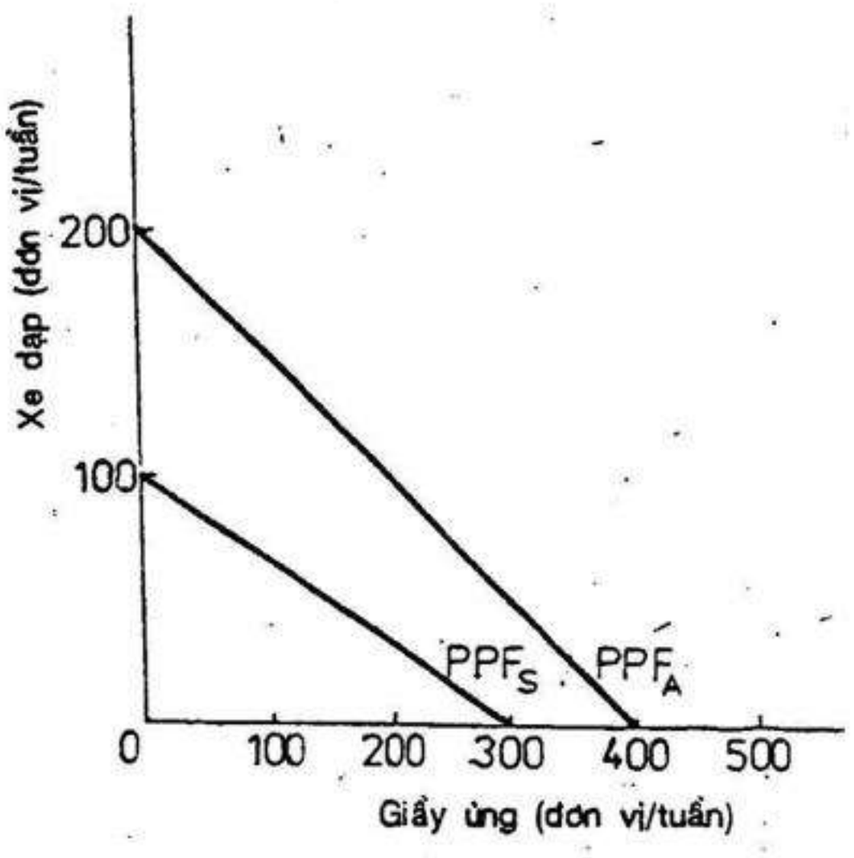
	Anywaria	Someland	Sản lượng "thế giới"
Xe đạp	100	50	150
Ủng	200	150	350

e) **Bảng A32.2** *Sản lượng xe đạp và ủng*

	Anywaria	Someland	Sản lượng "thế giới"
Xe đạp	150	-	150
Ủng	100	300	400

Sản lượng xe đạp của thế giới vẫn duy trì được ở mức không có thương mại, song chứng tỏ là có thể tăng sản lượng ủng từ 350 lên 400 đơn vị. Những khoản lợi này có thể phân phối thế nào giữa hai nền kinh tế tất nhiên là vấn đề riêng. Thực tế thì, tính khả thi của thương mại có thể phụ thuộc vào tỷ giá hối đoái, nên hai nước không có chung đồng tiền (xem bài tập 3).

f) Trên hình A32.1, PPE_A và PPF_S là các đường giới hạn khả năng sản xuất của Anywaria và Someland. Yếu tố then chốt thể hiện những khoản lợi có thể thu được từ thương mại là chênh lệch ở độ dốc (hệ số góc) của hai đường, phản ánh chênh lệch trong chi phí cơ hội.



Hình A32.1 *Khả năng sản xuất của Anywaria và Someland*

3. a) Các chi phí lao động trên đơn vị sản phẩm

Xe đạp: 300$A ở Anywaria, 540 S$ ở Someland.

Ủn:g 150A$ ở Anywaria, 180 S$ ở Someland.

b)

	Anywaria	Someland
Xe đạp	540	540
Ủng	270	180

c)

	Anywaria	Someland
Xe đạp	360	540
Ủng	180	180

d) Thương mại chỉ diễn ra với các tỷ giá hối đoái giữa hai giá trị được phân tích ở các phần (b) và (c), vì thương mại *một chiều* không thể tồn tại. Với tỷ giá hối đoái cao hơn 1,8A$ = 1S$ sẽ không có cầu đối với bất kỳ sản phẩm nào của Anywaria; dưới 1,2A$ thì không có cầu đối với sản phẩm của Someland.

e) Tỷ giá hối đoái cân bằng sẽ phụ thuộc vào độ lớn của cầu đối với hàng hoá ở hai nền kinh tế (xem mục 32-2 của sách chính).

4. (a), (b) và (d) khuyến khích thương mại nội bộ ngành, nhưng (c), (e) và (f) lại chống lại điều đó.

5. a) giá OB (= giá thế giới), nhập khẩu FP (phần cầu trong nước cao hơn cung trong nước tại mức giá đó).

b) Giá OC, nhập khẩu JM.

(c) EG.

d) BCML.

e) Thu từ thuế quan HJML, tiền cho thuê BCJF.

f) EHJ còn lại : đây là phần thêm mà xã hội chi tiêu bằng cách sản xuất xe hơi trong nước chứ không phải là nhập chúng với mức giá thế giới.

g) LMP.

h) FHJ + LMP.

6. c) là lập luận tốt thứ nhất (b); (d) và (f) là những lập luận tốt thứ nhì – Ở mỗi trường hợp đều có các phương pháp ưa chuộng hơn và trực tiếp hơn để đạt được mục tiêu mong muốn. (e) là lập luận loại hai và có thể kết hợp với (a) không có lập luận.

7. a) giá OA, xuất khẩu GJ.

b) Giá OB, xuất khẩu EM.

c) HK.

d) CF.

e) DEG.

f) JLM. .

g) Đôi khi lập luận rằng, tăng trưởng kinh tế chỉ có thể diễn ra nếu cùng có sự mở rộng tổng cầu. Nếu các cơ quan quyền lực ý thức được thị trường trong nước sẽ là quá hạn chế, thì họ sẽ mong muốn khuyến khích xuất khẩu. Nhưng, lưu ý rằng, một phần tăng đã đạt được là nhờ hy sinh tiêu dùng trong nước.

h) Trợ cấp sản xuất sẽ giữ giá trong nước ở OA; Khi đó chi phí xã hội sẽ là JLM chứ không phải là JLM + DEG (xem mục 32-8 của sách chính).

8. (b)

9. (d)

10. a)

11. a) DM

b) OB

c) Sản xuất trong nước tăng từ OC lên OE, nhưng tiêu dùng giảm từ OL xuống OH.

d) Nếu đồ thị này miêu tả thuế quan, thì vùng này là thu từ thuế quan. Nếu có áp dụng hạn ngạch, thì khoản thu này sẽ hoặc là vào tay các nhà cung cấp nước ngoài hoặc các nhà nhập khẩu trong nước.

e) DFG + JKM + một phần của FGJK

dồn vào tay các nhà cung cấp nước ngoài. Đã ước tính rằng: nếu Hiệp định đa tơ sợi được xoá bỏ, thì người tiêu dùng ở Anh sẽ trả ít đi 550 triệu Bảng (theo giá năm 1985 mỗi năm) để mua hàng dệt và quần áo. 2/3 số tiết kiệm này sẽ là phần mất đi đối với các nhà sản xuất nước ngoài, chỉ có 1/3 là của các hãng Anh. (xem Aubrey Silberston, trong Hiệp định đa tơ sợi và nền kinh tế Anh quốc, HMSO, 1984).

Đúng/sai

1. Đúng: xem mục 32, của sách chính.

2. Đúng.

3. Sai : một nước cần phải có lợi thế tuyệt đối trong sản xuất ít nhất một hàng hoá, nhưng điều đó vẫn chưa đủ : lợi thế so sánh cũng quan trọng (xem mục 32-2 của sách chính).

4. Đúng.

5. Đúng.

6. Sai : xem mục 32-3 trong sách chính.

7. Sai : Lợi thế so sánh đảm bảo rằng, về tiềm năng, mọi người đều có thể được lợi, nhưng không thể bảo đảm rằng thực tế họ sẽ được lợi như vậy (xem mục 32-4 của sách chính).

8. Sai: (xem mục 32-5 của sách chính).

9. Đúng

10. Sai : đó là lập luận phổ biến, nhưng không phải là lập luận có sức mạnh và bị sử dụng sai (xem mục 32-6 của sách chính).

11. Đúng : xem mục 32-7 của sách chính

12. Đúng : đây là điều rất phổ biến (xem mục 32-8 của sách chính).

Những câu hỏi để tư duy

1. Có lúc, xuất siêu của Nhật Bản là vấn đề quan tâm hàng đầu. Bất kỳ ở đâu, tăng chế độ bảo hộ đều có ảnh hưởng đến cầu đối với hàng xuất khẩu của Nhật Bản. Cách thức giải quyết xuất siêu được ưa chuộng hơn là cho phép hàng nhập vào Nhật Bản nhiều hơn. Những biện pháp đã công bố bao gồm "giảm thuế quan, bỏ các hàng rào hạn chế nhập khẩu, đơn giản hoá các hệ thống tiêu chuẩn và chứng nhận và mở rộng hệ thống mua hàng của chính phủ". Áp lực chính trị bên trong từ một số ngành đã làm cho các biện pháp này không có sức mạnh như ở một số nước khác muốn, nếu như không có áp lực này.

2. Đây là câu hỏi cho bài luận đối với trọng tâm của chương này, như là liệu các chính phủ có nên can thiệp vào thương trường quốc tế hay không.

3. a) Điểm lựa chọn là ở G; sản xuất và tiêu dùng là OF đơn vị hàng X và OB đơn vị hàng Y. Chúng ta đã thấy có thể đạt được điểm này như thế nào ở chương 19.

b) Nếu tỷ lệ giá thế giới bằng tỷ lệ trong nước, thì nước A không có lợi thế tương đối trong sản xuất hàng nào cả và không có động cơ để trao đổi với bên ngoài.

c) Với tỷ số giá thế giới ở RS, một đơn vị hàng X đổi lấy nhiều đơn vị hàng hoá Y hơn trên thị trường thế giới so với ở trong nước, ngụ ý rằng nước A có lợi thế tương đối trong sản xuất hàng hoá X.

d) Nước A, bây giờ, có thể sản xuất ở điểm J, làm ra OH đơn vị X và OA đơn vị Y. Bằng cách trao đổi tại tỷ lệ giá thế giới, nước A có thể tiêu dùng tại điểm E, tiêu dùng OD đơn vị hàng X và OC đơn vị hàng Y. Trong quá trình này, nền kinh tế di chuyển sang đường bàng quan cao hơn.

e) Nước A xuất khẩu DH đơn vị X và nhập AC đơn vị Y.

f) OM là tỷ giá thương mại khi các nước ở tại điểm W. Có thể thấy đó là tỷ giá trao đổi cân bằng : khi mà các đường chào giá cắt nhau là điểm mà hai nước chào giá như nhau.

Chương 33

Hệ thống tiền tệ quốc tế và Tài chính quốc tế

Trong chương 29, chúng ta đã xem xét tỷ giá hối đoái và tầm quan trọng của nó từ góc độ một nền kinh tế riêng biệt. Bây giờ, chúng ta sẽ xem xét ở góc độ rộng lớn hơn về ý nghĩa đối với *nền kinh tế thế giới* của chế độ tỷ giá hối đoái mà đã được các quốc gia áp dụng. Chúng ta sẽ nghiên cứu vấn đề đang được bàn cãi là liệu hệ thống tỷ giá hối đoái cố định hay thả nổi là tốt nhất cho nền kinh tế thế giới, dựa trên việc khai thác một phần bằng chứng về hoạt động của một số chế độ tỷ giá hối đoái trước đây - đó là các hệ thống "cố định" theo bản vị vàng và có điều chỉnh gắn với một đồng tiền, những kinh nghiệm gần đây hơn về hệ thống tỷ giá thả nổi có quản lý và khả năng thả nổi thuần túy.

Bản vị vàng đã giữ vị trí cai trị cho đến những năm 1930 và có ba tính chất nổi bật. Thứ nhất, chính phủ của mỗi nước cố định giá vàng đối với đồng tiền trong nước, được coi như *giá trị ngang giá*. Thứ hai, chính phủ duy trì khả năng chuyển đổi của đồng tiền nội địa sang vàng. Cuối cùng, sự tạo ra tiền nội địa được gắn trực tiếp với mức giữ vàng để cung tiền tệ chỉ có thể tăng lên thông qua mua vàng từ công chúng. Tỷ giá giữa hai nền kinh tế, vì vậy, đã phản ánh được tỷ lệ của giá vàng trong hai đồng tiền; *tỷ lệ ngang giá theo vàng*. Theo cơ chế này, tỷ giá hối đoái nghiễm nhiên cố định.

Bản vị vàng bảo đảm cơ chế tự động theo đó, cân bằng bên trong và bên ngoài sẽ đạt được. Cơ chế này hoạt động thực sự bằng cách bắt buộc ngân hàng trung ương can thiệp vào thị trường ngoại hối. Một nền kinh tế thâm hụt cán cân thanh toán sẽ có dự trữ vàng và cung tiền tệ giảm, buộc nền kinh tế lâm vào tình trạng suy thoái cho đến khi giá cả và tiền lương giảm xuống đến mức có thể phục hồi sức cạnh tranh quốc tế. Nếu điều chỉnh giá, lương chậm trễ, suy thoái sẽ kéo dài. Có sự cám dỗ đối với các nền kinh tế để đẩy lãi suất lên nhằm đạt cân bằng cán cân thanh toán thông qua tài khoản vốn. Nếu thành công, điều chỉnh giá và lương sẽ tiếp tục dừng lại. Tính dễ bị lâm vào suy thoái lâu dài và sâu rộng này của các nền kinh tế là một bất lợi lớn của hệ thống này, nhưng không phải là không có tính ưu việt của nó. Ví dụ, không thể có lạm phát cao dai dẳng.

Dưới chế độ bản vị vàng, tỷ giá hối đoái của một nước được cố định một cách vô thời hạn. Trong thời kỳ sau chiến tranh, *hệ thống Bretton Woods* đã đi vào hoạt động. Hệ thống này đôi khi được biết đến như là

bản vị đô la, vì các nước khác đồng ý cố định giá trị đồng tiền nội địa vào đồng đô la. Hệ thống này được miêu tả là *phương pháp điều chỉnh hạn chế*, vì các tỷ lệ không bị cố định mãi mãi, mà có thể được điều chỉnh nếu như nền kinh tế thể hiện rằng các điều kiện đã thay đổi đến mức các tỷ giá hiện hành không còn phù hợp nữa. Điểm khác nhau chủ yếu giữa hệ thống này với bản vị vàng là *100% bảo chứng vàng* đối với đồng tiền nội địa bị sụt xuống, kết qủa là các chính phủ có thể mưu cầu đến khả năng trung hòa. Điều đó có thể ngăn ngừa được thất nghiệp trước mắt, song về lâu dài không thể duy trì được. Ảnh hưởng chính của những nỗ lực này là kìm hãm điều chỉnh tiền và giá nội địa, loại bỏ cơ chế tự điều chỉnh.

Hai vấn đề nảy sinh. Thứ nhất, là dường như hệ thống này kích thích phát triển các tình trạng khủng hoảng, nhiệm vụ của các nước cụ thể là thuyết phục các nước khác rằng thay đổi tỷ giá là cần thiết. Vấn đề thứ hai nảy sinh vì đô la, không giống vàng, thực tế không được cung cố định. Khi cung đô la tăng, lạm phát sẽ dần dần tăng lên.

Trong *hệ thống tỷ giá thả nổi tự do*, cán cân thanh toán tự động đi đến cân bằng. Về lâu dài, tỷ giá có xu thế tiến theo đường PPP, làm cho khả năng cạnh tranh quốc tế luôn được duy trì. Trong khi dưới hệ thống tỷ giá hối đoái cố định, một nước riêng biệt không thể có lạm phát trong nước nằm ngoài giới hạn các mức lạm phát của thế giới, nhưng lại có thể như vậy được trong hệ thống tỷ giá thả nổi nếu tỷ giá danh nghĩa điều chỉnh để duy trì PPP. Kinh nghiệm cho thấy rằng, điều chỉnh tỷ giá hối đoái có thể đương đầu với những bất nhất trong tỷ lệ lạm phát.

Về ngắn hạn, tỷ giá có thể đi chệch PPP do ảnh hưởng của những vận động của các lượng lớn vốn nhàn rỗi quốc tế (mà phần lớn các lượng vốn này là của các nước OPEC và được biết như những đồng đô la dầu lửa). Những lượng vốn này làm cho tỷ giá và lãi suất nhạy bén hơn và phụ thuộc vào những dao động lên xuống ngắn hạn. Chính sách hạn chế tiền tệ ở một nước đẩy lãi suất lên dẫn đến tỷ giá tăng, làm giảm khả năng cạnh tranh quốc tế và tăng thất nghiệp lên.

Trong hệ thống *tỷ giá thả nổi không hoàn toàn* hoặc có *quản lý* có sự can thiệp nào đó của chính phủ, hoặc để dàn phẳng dao động ngắn hạn, hoặc để gây ảnh hưởng đối với phương hướng thay đổi tỷ giá. Tuy vậy, lượng vốn nhàn rỗi lớn đến mức không có chính phủ nào có đủ vốn để có thể đẩy các nhà đầu cơ ra khỏi cuộc.

Liệu các bằng chứng có cho phép chúng ta hoàn toàn ủng hộ một chế độ này hơn chế độ kia không ? Trong thế giới hiện đại, hệ thống đã được áp dụng phải mạnh mẽ. Hệ thống tỷ giá cố định chỉ có thể phù hợp nếu các nước riêng biệt theo đuổi các chính sách bên trong đủ sức giữ cho lạm phát sát với các tỷ lệ lạm phát thế giới. Nếu không thì cần phải liên tục phá giá và giảm giá, đi cùng với hành động đầu cơ. Lập luận này không mang tính quyết định; vì những phê phán tỷ giá thả nổi chỉ ra rằng, kỷ luật tài chính mà hệ thống tỷ giá cố định áp đặt như là một trong những thế mạnh của nó; thực ra thì, một số phê phán đó lập luận để quay lại bản vị vàng, mà chế độ này không đem lại sự lựa chọn cho một nền kinh tế riêng nào, mà để có trách nhiệm trong các chính sách nội địa của họ. Như bất kỳ lúc nào, hiệu lực của lập luận này phụ thuộc vào cân đối giữa chi phí và lợi ích. Sự điều chỉnh đối với cú sốc cung bất lợi là do suy thoái trong nước, chứ không phải là do những thay đổi về tỷ giá hối đoái. Rõ ràng là hệ thống điều chỉnh hạn chế không thể giải quyết một cách có hiệu qủa những cuộc khủng hoảng giá dầu lửa.

Sự phê phán phổ biến đối với các hệ thống tỷ giá thả nổi là sự không chắc chắn do những dao động có thể xẩy ra ngày lại ngày của tỷ giá hối đoái. Nói về sự phê phán này là thế nào phụ thuộc vào việc sự hay thay đổi này sẽ xảy ra theo cách nào và chúng được thể hiện trong lãi suất hoặc thuế suất dưới chế độ tỷ giá cố định. Một số người lập luận rằng, các cuộc khủng hoảng thường hay xảy ra hơn trong chế độ tỷ giá thả nổi, mà chế độ này không đòi hỏi đến trách nhiệm của chính sách trong nước.

Chế độ tỷ giá cố định đã bị phê phán trên cơ sở cho rằng, sự cần thiết phải bảo vệ tỷ giá cố định làm cho chế độ bảo hộ có thể xẩy ra hơn. Một lần nữa, bằng chứng lại không rõ ràng. Thuế quan liên tục giảm theo GATT xẩy ra trong hệ thống Bretton, nhưng việc phá bỏ kiểm soát đối với những giao dịch về vốn cũng được thực hiện dưới chế độ tỷ giá thả nổi có quản lý những năm 1970. Những áp lực giữa những năm 1970 đã được giải quyết mà không cần tăng chế độ bảo hộ - Nhưng những áp lực mới lại nảy sinh đầu những năm 1980, khi các quốc gia công nghiệp cố gắng bảo vệ việc làm trong nước.

Khi các chính phủ quyết định chính sách kinh tế, họ phải ý thức được những ảnh hưởng có thể xảy ra với các nước khác. Về mặt này, các chính phủ hành động gần giống như các độc quyền nhóm. Nếu một chính phủ để cho tỷ giá hối đoái của nước mình tăng lên để chống lạm phát, thì sẽ tạo ra ngoại ứng đối với nước khác. Những nước này cũng bị giảm tương ứng tỷ giá của họ. *Sự điều phối chính sách quốc tế* có thể ngăn ngừa được một số thiệt hại do các ngoại ứng như vậy gây ra. Đồng thời, nó cũng bảo đảm "sự cam kết trước" phải có các chính sách chặt chẽ"; kỷ luật tài chính phối hợp, vì vậy, có thể làm tăng niềm tin đối với các hoạt động chính sách.

Hệ thống tiền tệ Châu âu (EMS) là một nỗ lực nhằm đạt được sự phối hợp giữa các thành viên của cộng đồng Châu âu (EC). Anh quốc tham gia EMS, nhưng đã trì hoãn việc tham gia vào một trong các điều khoản quan trọng, đó là *cơ chế tỷ giá* (ERM) đến năm 1990. Theo ERM, các thành viên đồng ý cố định tỷ giá hối đoái với nhau (trong các khoảng tỷ giá), nhưng lại cùng thả nổi đối với các nước còn lại trên thế giới. Đã có một số lần xắp xếp lại, nhưng mức độ thường xuyên đã giảm đi kể từ năm 1983. Tỷ lệ lạm phát dần dần được đưa về ngang nhau giữa các nước tham gia, nhưng cũng không rõ là điều đó có phải phản ánh kỷ luật của ERM hay là sự quyết định độc lập của các nước để chống lạm phát. Lãi suất đã giảm lũy thoái ở các nước EC, một phần cùng với việc tiến dần đến liên kết Châu Âu, điều này sẽ được thảo luận một cách đầy đủ ở chương sau.

NHỮNG KHÁI NIỆM QUAN TRỌNG VÀ THUẬT NGỮ CHUYÊN MÔN

Xếp những khái niệm đánh bằng chữ với những nhận định thích hợp đánh bằng số ở dưới:

a) Đường PPP (cân bằng sức mua)
b) Chế độ điều chỉnh hạn chế
c) Sức cạnh tranh quốc tế
d) Đô la dấu lửa
e) Tỷ giá hối đoái ngang giá vàng
f) Sự đầu cơ theo tỉ giá hối đoái
g) Hài hòa chính sách
h) Bản vị vàng
i) Thả nổi tỷ giá có quản lý
j) Hệ thống tiền tệ Châu Âu
k) Kỷ luật tài chính
l) 100% bảo chứng vàng
m) Giá trị ngang giá của vàng
n) Bản vị đô la

1. Được đo bằng cách so sánh mức giá tương đối của các hàng hóa thuộc các nước khác nhau khi chúng được đo bằng đồng tiền chung.

2. Đường của tỷ giá hối đoái danh nghĩa có thể duy trì mức cạnh tranh quốc tế không đổi qua thời gian.

3. Luật mà theo đó, mỗi Bảng trong lưu thông phải được bảo hộ bằng giá trị vàng tương đương trong kho của ngân hàng trung ương.

4. Hệ thống tỷ giá hối đoái mà theo đó, chính phủ của mỗi nước cố định giá vàng đối với đồng tiền trong nước, duy trì khả năng chuyển đổi của đồng tiền nội địa sang vàng giữ 100% bảo chứng.

5. Giá vàng tính theo đồng tiền nội địa.

6. Chế độ mà trong đó, tỷ giá hối đoái thả nổi, nhưng chịu ảnh hưởng ngắn hạn của các can thiệp chính phủ.

7. Hệ thống tỷ giá hối đoái áp dụng vào thời kỳ sau chiến tranh thế giới thứ 2, trong đó, các nước thống nhất cố định các tỷ giá của mình theo đô la.

8. Đặc điểm của các hệ thống tỷ giá cố định trong đó, các chính phủ buộc phải theo đuổi các chính sách giữ cho lạm phát trong nước ngang với mức của thế giới.

9. Sự vận động của vốn đầu tư giữa các đồng tiền khác nhau nhằm thu lợi tức cao nhất nhờ thay đổi tỷ giá hối đoái.

10. Vốn đầu tư nhàn rỗi dưới sự kiểm soát của các nước OPEC.

11. Bước thử lùi về tỷ giá cố định liên quan đến các thành viên của EC.

12. Chế độ mà ở đó, các tỷ giá hối đoái bình thường được cố định, nhưng các nước thỉnh thoảng được thay đổi tỷ giá của mình.

13. Dưới chế độ bản vị vàng, tỷ giá hối đoái cân bằng giữa hai đồng tiền, phản ánh giá vàng tương ứng.

14. Nỗ lực chung của một nhóm các nước nhằm hình thành các chính sách tiền tệ và tài chính thừa nhận rằng, chính sách của một nước có tác động đến thành viên khác của nhóm.

BÀI TẬP

1. Dưới đây liệt kê một số hoạt động chính sách và các tình huống, trong mỗi trường hợp, xác định loại chế độ tỷ giá hối đoái.

a) Chính phủ thực hiện các nghiệp vụ thị trường mở để ngăn ngừa tỷ giá khỏi bị giảm xuống nhanh đến mức có thể gây nguy hiểm cho mục tiêu về tỷ lệ lạm phát.

b) Cung tiền tệ giảm sau khi thâm hụt cán cân thanh toán và giảm sút dự trữ vàng của nền kinh tế.

c) Khủng hoảng lớn dẫn đến phá giá đồng tiền nội địa.

d) Chính sách tài chính thắt chặt được áp dụng sau những năm thâm hụt cán cân thanh toán liên tiếp và giảm dự trữ ngoại tệ.

e) Các thị trường ngoại hối liên tục cân bằng khi không có can thiệp của chính phủ thông qua dự trữ ngoại lệ.

f) Có chế độ tỷ giá hối đoái cố định với sự phản ứng tự động của chính phủ đối với sự mất cân bằng

g) Có hệ thống tỷ giá linh hoạt mà ở đó, chính phủ có quyền lực nào đó trong chính sách tỷ giá.

h) Một nước có lạm phát cao so với các nước khác, cũng trải qua việc tỷ giá hối đoái danh nghĩa bị giảm, và về lâu dài, vẫn duy trì tỷ giá thực tế không đổi.

2. Bài tập này và bài tập sau xem xét hoạt động của chế độ bản vị vàng. Giả sử Hoa Kỳ cố định giá trị ngang giá của vàng là 20,67 đô la một ao xơ, và giá trị ngang giá Anh quốc là 4,48 Bảng.

a) Tỷ giá hối đoái giữa đô-la/Bảng là bao nhiêu ?

Giả sử rằng bạn bắt đầu với 85 Bảng và tỷ giá là 6 đô-la/Bảng.

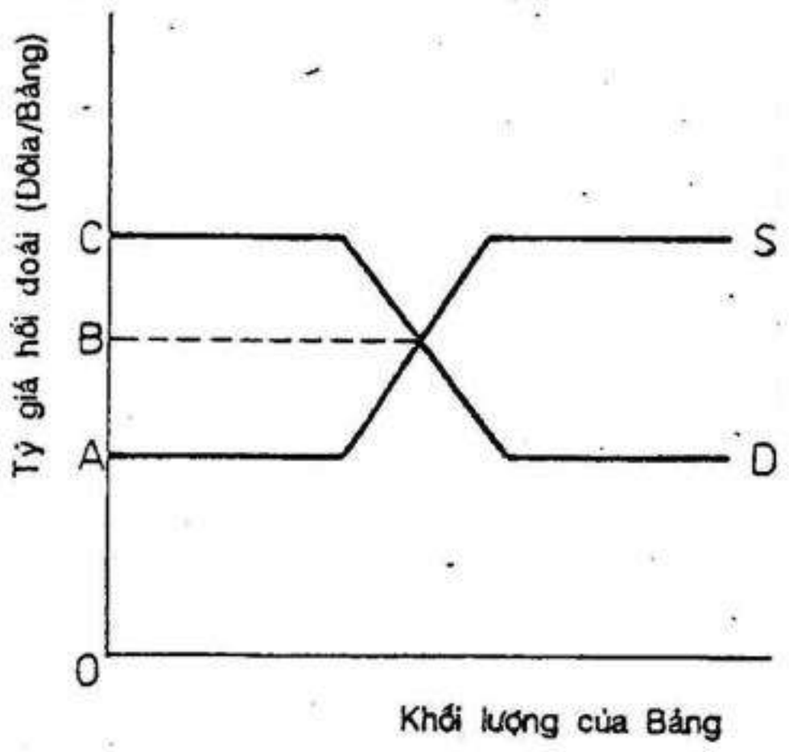
b) Bạn sẽ mua được bao nhiêu vàng ở Anh?

c) Giả sử bạn đổi bảng lấy đô-la: Bạn có thể mua được bao nhiêu vàng ở Hoa Kỳ?

d) Nếu như bạn lại đem vàng về Anh thì giá trị bằng đồng sterling là bao nhiêu?

e) Bạn dự đoán tỷ giá 6 đô-la/Bảng sẽ giữ được trong bao lâu ?

f) Miêu tả những sự kiện có thể có khi tỷ giá là 3 đô-la/Bảng.



Hình 33.1 *Tỷ giá hối đoái và bản vị vàng.*

Hình 33.1 chỉ ra cầu (D) và cung (S) của đồng Bảng với các tỷ giá khác nhau dưới chế độ bản vị vàng.

g). Xác định tỷ giá hối đoái ngang giá của vàng

h) Miêu tả xem điều gì xảy ra với tỷ giá OC.

i) Miêu tả xem điều gì đang xảy ra giữa các tỷ giá OA và OC.

3. Hai nước Anh và Hoa Kỳ, đang hoạt động trọng chế độ bản vị vàng, cả hai nước bắt đầu với sự cân bằng bên trong và bên ngoài. Sau đó, có sự giảm xuống của thiên hướng nhập khẩu trung bình từ Anh quốc vào Hoa Kỳ tại các mức thu nhập.

a) Tác động ngắn hạn đến xuất khẩu và cán cân thanh toán của Anh quốc là như thế nào?

b) Miêu tả ảnh hưởng của qúa trình này đối với tổng cầu, sản lượng, và việc làm nếu lương và giá cả ở Anh quốc không phản ứng ngay.

c) Điều này có ảnh hưởng như thế nào đến tỷ giá và dự trữ vàng của Anh quốc?

d) Điều này có nghĩa gì đối với cung tiền tệ?

e) Miêu tả xem bây giờ Anh quốc quản lý như thế nào để quay lại cân bằng bên trong và bên ngoài ?

f) Trình bày ngắn gọn những tác động đến nền kinh tế của Mỹ.

4. Ba nước A, B, và C đều đang trải qua lạm phát tương đối cao. Chế độ tỷ giá thả nổi đang được áp dụng.

Nước A muốn giảm lạm phát, do đó áp dụng chính sách thắt chặt tiền tệ.

a) Điều đó có ảnh hưởng gì đến tỷ giá hối đoái của nước A đối với hai nước kia?

b) Điều đó có ảnh hưởng gì đến khả năng cạnh tranh của nước A?

c) Trong khi đó, đối với B và C, điều gì xảy ra với tỷ lệ lạm phát?

Bây giờ nước B bắt đầu lo lắng về lạm phát và triển khai chính sách thắt chặt tiền tệ.

d) Điều đó có ảnh hưởng gì đến tỷ giá của nước B so với hai nước kia?

e) Nêu ra những tác động của chính sách của nước B đối với nước A.

Tất nhiên, bây giờ chúng ta có thể xem

điều gì xảy ra khi nước C quyết định theo đuổi chính sách thắt chặt tiền tệ.

f) Bình luận ngắn gọn về những lợi thế có thể có của sự điều phối chính sách.

5. Điểm nào dưới đây là các đặc điểm của bản vị đô la ?

a) Tạo ra một cơ chế tự động để giải quyết những bất cân đối trong thanh toán quốc tế.

b) Loại bỏ những vấn đề đầu cơ với tỷ giá hối đoái cố định.

c) Với tỷ giá hối đoái cố định, các ngân hàng trung ương có nghĩa vụ mua hoặc bán đô la từ dự trữ ngoại hối hoặc từ lượng đô la đang giữ.

d) Hàng loạt những điều chỉnh tỷ giá được thực hiện thường kỳ.

e) 100% bảo chứng của đồng tiền nội địa bằng dự trữ đô la

f) Tăng cung đô la khá nhanh trên thế giới vào cuối những năm 1960 một phần do chiến tranh ở Việt nam.

6. Điểm nào dưới đây miêu tả sự phản ứng của nền kinh tế đối với cú sốc trong hệ thống tỷ giá thả nổi tự do ? (Lưu ý: có thể có nhiều hơn một phản ứng).

a) Tăng tổng cầu một cách tự định dẫn đến tăng nhập khẩu, thâm hụt cán cân thanh toán (trước mắt) và giảm giá đồng tiền nội địa.

b) Giảm một lần đối với tất cả của cung tiền nội địa dẫn đến tăng tỷ giá, có thể là một lần tăng quá cao ở tầm ngắn hạn.

c) Giảm tổng cầu dẫn đến dư cán cân thanh toán và tăng dự trữ ngoại tệ.

d) Tăng lãi suất trong nước nhờ can thiệp của chính phủ để làm chậm qúa trình đánh sụt tỷ giá.

e) Liên tục thâm hụt cán cân thanh toán buộc chính phủ phải phá giá đồng tiền.

7. Điều nào dưới đây *không* phải là đặc điểm của thả nổi tỷ giá có quản lý ?

a) Về dài hạn, tỷ giá danh nghĩa có xu thế đi theo đường PPP.

b) Đôi khi các chính phủ có thể can thiệp để giảm biên độ giao động ngắn hạn của tỷ giá hối đoái.

c) Dự trữ ngoại hối không đổi.

d) Luồng tiền vào ròng từ nước ngoài không phải bao giờ cũng bằng không.

e) Các chính phủ có thể tham gia hoạt động ở thị trường tiền tệ để chi phối hướng vận động của tỷ giá hối đoái.

8. Dưới đây là 4 tiêu chuẩn đánh giá chế độ tỷ giá. Nêu ra ưu và nhược điểm của các hệ thống tỷ giá cố định và thả nổi theo mỗi tiêu chuẩn này:

a) Tính thiết thực

b) Kỷ luật tài chính.

c) Tính hay thay đổi.

d) Tự do không bị hạn chế về thương mại và thanh toán.

ĐÚNG / SAI

1. Dưới chế độ bản vị vàng, 100% bảo chứng luôn luôn gắn chặt với cung tiền tệ.

2. Những người thuộc triều đại Victoria đã sai khi cho rằng thâm hụt trong cán cân thương mại của Anh vào cuối thế kỷ 19 là do sự lười biếng và suy đồi.

3. Điểm khác nhau cơ bản giữa bản vị vàng và bản vị đô-la là dưới chế độ bản vị đô la 100% bảo chứng đối với đồng tiền nội địa không còn nữa.

4. Hệ thống điều chỉnh hạn chế đã loại trừ một cách hữu hiệu sự đầu cơ bằng cách tạo ra tình trạng chắc chắn đối với tỷ giá trong tương lai.

5. Chế độ tỷ giá thả nổi là linh hoạt nhưng chưa đủ để khắc phục những chênh lệch lớn về tỷ lệ lạm phát giữa các nước

6. Trên thực tế, tỷ giá rất ít khi được thả nổi hoàn toàn kể từ năm 1973.

7. Tính dễ thay đổi của tỷ giá trong chế độ tỷ giá thả nổi dẫn đến sự bất chắc chắn lớn và có thể làm giảm mức độ trao đổi quốc tế và lượng đầu tư của các hãng đang cạnh tranh trên thị trường thế giới.

8. Chế độ bảo hộ thường xảy ra hơn dưới chế độ tỷ giá cố định.

9. Hài hòa chính sách có thể cho phép nền kinh tế thế giới giảm lạm phát vào cuối những năm 1980, với cái giá phải trả trước mắt thấp hơn về thất nghiệp.

10. Hệ thống EMS ủy quyền cho các ngân hàng trung ương của các nước thành viên can thiệp vào các thị trường hối đoái bất kể khi nào có một đồng tiền có nguy cơ vượt ra khỏi giá trị ngang giá trên một lượng đã thỏa thuận so với các nước thành viên khác.

NHỮNG CÂU HỎI ĐỂ TƯ DUY

1. Thảo luận về quan điểm cho rằng các chính phủ không hành động một cách có trách nhiệm, trừ phi bị bắt buộc.

2. Xem xét những ưu và nhược điểm của hệ thống tỷ giá cố định.

3. Tại sao tính ổn định lớn hơn của tỷ giá có thể khuyến khích thương mại quốc tế?

TRẢ LỜI VÀ BÌNH LUẬN VỀ CHƯƠNG 33

Những khái niệm quan trọng và thuật ngữ chuyên môn

1 c	5 m	9 f	13 e
2 a	6 i	10 d	14 g
3 l	7 n	11 j	
4 h	8 k	12 b	

Bài tập

1. a) Thả nổi có quản lý.

b) Bản vị vàng.

c) Điều chỉnh hạn chế.

d) Chế độ điều chỉnh hạn chế (hoặc có thể hiểu là thả nổi có quản lý trong đó, các cơ quan quyền lực đã nâng đỡ tỷ giá trong một thời kỳ dài)

e) Hoàn toàn thả nổi

f) Bản vị vàng

g) Thả nổi có quản lý

h) Thả nổi hoàn toàn hoặc thả nổi có quản lý: trong cả hai trường hợp, tỷ giá danh nghĩa có xu hướng đi theo đường PPP về dài hạn.

2. a) 20,67/4,25 = 4,86

b) 20 ao xơ

c) 85 Bảng chuyển đổi thành 510 đô la có thể mua được 24,67 ao xơ vàng.

d) 24,67 ao xơ vàng giá trị là 104,85 Bảng theo giá ở Anh quốc, sau đó nên lặp lại bài tập, là bán vàng ở Anh, chuyển thành đô la và mua vàng ở Hoa Kỳ.

e) Tỷ giá này chỉ có thể giữ trong một thời gian rất ngắn vì lợi tức thu được từ loại giao dịch đã được xem xét rồi.

f) Với tỷ giá dưới mức ngang giá vàng, một loạt các giao dịch ngược lại trở nên có lãi, bằng cách bán vàng ở Hoa Kỳ và mua vàng ở Anh quốc.

g) OB : mức cân bằng.

h) OC là mức mà mọi người muốn chuyển đổi sang đô la, do đó cầu đối với Bảng giảm tới O.

i) Giữa OA và OC tỷ giá có thể ra ngoài thế cân bằng mà tất cả các tác nhân không tham gia vào buôn bán vàng và tiền. Khoảng giới hạn này xuất hiện là vì có những chi phí giao dịch – hoặc là chi phí

cho môi giới hoặc vận chuyển. Phải trả chi phí để chở vàng quanh thế giới.

3. a) Xuất khẩu giảm xuống và cán cân thanh toán trở nên thâm hụt.

b) Tổng cầu giảm và do đó, sản lượng và việc làm cũng sẽ giảm nếu như lương và giá chậm điều chỉnh.

c) Như chúng ta đã thấy, tỷ giá không bao giờ rời xa mức ngang giá vàng. Thâm hụt cán cân thanh toán nhất định kéo theo suy giảm của dự trữ vàng ở Anh quốc.

d) Cung tiền tệ trong nước cũng phải giảm để duy trì 100% bảo chứng vàng. Điều đó có xu hướng đẩy lãi suất lên, tiếp tục làm giảm tổng cầu.

e) Cuối cùng, lương và giá phải điều chỉnh và điều này sẽ nâng cao khả năng cạnh tranh của Anh. Quá trình này sẽ tiếp tục cho tới khi khôi phục được cân bằng bên trong và bên ngoài.

f) Điều chỉnh ở Hoa kỳ tác động tới một số vấn đề ở Anh quốc – cán cân thanh toán tiến dần đến dư, tổng cầu tăng, dự trữ vàng và cung tiền tệ tăng, giá và lương được đẩy lên, khả năng cạnh tranh giảm khi khôi phục lại cân bằng bên trong và bên ngoài.

4. a) Chính sách thắt chặt tiền tệ làm cho lãi suất tăng lên và tăng tỷ giá của nước A lên.

b) Khả năng cạnh tranh giảm làm giảm nghiêm trọng việc làm và sản lượng trong giai đoạn chuyển tiếp.

c) Vì khả năng cạnh tranh của nước A giảm, do đó của nước B, C lại tăng, khi tỷ giá của hai nước này giảm. Do vậy, có một áp lực nào đó đẩy giá lên.

d) Tỷ giá của nước B bây giờ lại tăng.

e) Tỷ giá của A bây giờ lại giảm so với B và C, gây sức ép đẩy giá lên.

f) Nếu cả ba nước phối hợp các chính sách thì có thể tránh được những ảnh hưởng lên xuống đối với tỷ giá và sẽ ổn định hơn. Sẽ có ít đầu cơ vốn tài chính hơn. Trong môi trường ổn định hơn này, có thể chi phí chuyển đổi của các chính sách chống lạm phát sẽ ít hơn và ít kéo dài hơn.

5. (c) và (f) là các đặc điểm của bản vị đô–la, còn các mục khác không đề cập đến.

6. Chỉ có (a) và (b) là hữu hiệu trong chế độ thả nổi hoàn toàn.

7. Chỉ có (c) là đặc điểm của chế độ thả nổi hoàn toàn.

8. Những mục này đã dùng trong khi xem xét tỷ giá hối đoái cố định so với thả nổi trong mục 33-5 của sách chính. Một số điểm tối quan trọng được đề cập ở dưới đây.

a) Các tỷ giá linh hoạt có thể tốt hơn trong việc đối phó với những cú sốc. Các tỷ giá linh hoạt cũng đối phó được với những cú sốc danh nghĩa, song tỷ giá cố định có thể kìm hãm những cú sốc này xảy ra. (Xem mục (b)).

b) Các hệ thống tỷ giá cố định áp đặt kỷ luật tài chính đối với các nước là cần phải áp dụng những chính sách trong nước, giữ cho tỷ lệ lạm phát của họ tương đương với các tỷ lệ này của thế giới. Kỷ luật này không có khi tỷ giá hối đoái thả nổi mà nó có thể đối phó với những dao động của các tỷ lệ lạm phát ở các nước.

c) Theo định nghĩa, các hệ thống tỷ giá hối đoái cố định có thể bảo đảm sự ổn định của tỷ giá (tất nhiên là trừ khi phá giá), trong khi đó, dưới chế độ tỷ giá linh hoạt có thể có thay đổi hàng ngày. Những người bảo vệ chế độ tỷ giá linh hoạt chỉ ra rằng, tính dễ thay đổi có thể được thể hiện khác nhau ở lãi suất hoặc thuế suất.

d) Hoàn toàn không rõ chế độ bảo hộ dễ xảy ra hơn dưới chế độ tỷ giá cố định, hoặc dưới chế độ tỷ giá thả nổi.

Đúng / sai

1. Sai: các chính phủ dựa vào các qui chế (xem mục 33–2 của sách chính).

2. Đúng: (xem mục 33–1 của sách chính).

3. Đúng: (xem mục 33–3 của sách chính).

4. Sai: những người đầu tư hoàn toàn ý thức được rằng, một nước đang bị thâm hụt cán cân thanh toán sẽ phải phá giá và có thể có những hành động thích hợp trong tương lai.

5. Sai: kinh nghiệm cho thấy rằng, các tỷ giá cần phải đủ linh hoạt để giữ được PPP ngay cả trong các điều kiện cực đoan (xem mục 33–4 của sách chính).

6. Đúng.

7. Không được chứng minh: xem mục 33–5 của sách chính.

8. Cũng không được chứng minh: thuế quan đã được giảm đi rất nhiều thông qua GATT dưới chế độ điều chỉnh hạn chế. Trong cuộc suy thoái đầu những năm 1980, đã có xu hướng tiến tới chế độ bảo hộ dưới hệ thống tỷ giá thả nổi quản lý.

9. Đúng: xem phần 33–6 của sách chính.

10. Đúng nhưng chỉ đối với các thành viên của EMS có tham gia vào ERM.

Những câu hỏi để tư duy

1. Vấn đề này nằm trong cốt lõi của cuộc tranh luận về "cố định đối lập thả nổi" Liệu có thể đạt được sự hài hòa về chính sách mà không cần đến kỷ luật tài chính của chế độ tỷ giá cố định hay không?

2. và 3. không có gợi ý.

Chương 34

Liên kết Châu Âu trong những năm 1990

Tính nhanh mạnh trong thay đổi ở Châu Âu vào đầu những năm 1990 rất nổi bật. Nhưng vận động tiến tới một thị trường duy nhất ở châu Âu, liên minh tiền tệ Châu Âu, và việc phá bỏ những hàng rào ngăn cách với các nước Đông Âu là một thách thức mới đối với kinh tế học trong nỗ lực để hiểu được hình dạng mới của Châu Âu.

Cộng đồng Châu Âu (EC) đã được thành lập năm 1957. Trong suốt 3 thập kỷ, EC đã mở rộng số thành viên lên đến 12, song sự mở rộng này diễn ra không có sự thay đổi cơ bản về cơ cấu, các nước thành viên vẫn có tham vọng giữ nguyên đặc thù và chủ quyền của mình. Như chúng ta đã thấy ở các chương trước, những năm 1980 đã đem lại niềm tin về tầm quan trọng của các tác nhân thị trường trong việc định hướng sự tiến bộ của các nền kinh tế, cùng với nguyện vọng ít có sự can thiệp qúa đáng của chính phủ hơn. Những tiến bộ này đã đặt nền móng cho những thay đổi trong thái độ đối với liên kết Châu Âu. Hiện nay đã trở nên dễ chấp nhận hơn để nghĩ tới mức độ thỏa thuận chung về những nét phác họa rộng lớn của chính sách kinh tế với những nước riêng biệt được tự do đáp ứng những đường nét chung theo cách riêng của mình và có sự công nhận những quy định của nhau.

Một thể hiện của thay đổi này trong thái độ là sự đồng ý thiết lập một thị trường chung (duy nhất) ở Châu Âu vào năm 1992. Quá trình hài hòa này bao gồm xóa bỏ những kiểm soát đối với tất cả ngoại hối còn lại và bỏ những *hàng rào phi thuế* quan, bỏ sự thiên vị trong các chính sách mua của khu vực công cộng và tiến tới hài hòa thuế suất. Thị trường chung duy nhất nhờ những cải cách này tạo ra sẽ là một khu vực kinh tế lớn hơn về qui mô so với Hoa kỳ hoặc Nhật bản.

Lợi ích của thị trường mở rộng này là gì? Việc loại bỏ những hàng rào phi thuế quan và tính cơ động ngày càng tăng của các yếu tố sản xuất trong phạm vi EC sẽ có thể cho phép phân bổ các nguồn lực một cách có hiệu qủa hơn và khai thác lợi thế tương đối hữu hiệu hơn. Thị trường rộng lớn hơn sẽ tạo khả năng cho các hãng ở một số nước khai thác tính kinh tế nhờ qui mô mà trước đây không có. Tự do hơn của thương mại trong nội bộ EC sẽ tăng cường cạnh tranh giữa các hãng, mặc dầu có thể một số lợi ích nảy sinh sẽ bị hạn chế bởi sự mua đứt và sự hợp nhất giữa các hãng vượt qua biên giới các nước.

Báo cáo của Cecchini đã dự tính rằng, lợi ích một lần từ năm 1992 có thể vào

khoảng từ 2,5 đến 6,5% GPP của EC, nhưng theo Baldwin, các lợi ích này thậm chí còn lớn hơn nhiều, nếu như chúng ta tính đến lợi ích có thể thu được từ các ngoại ứng.

Những nước nào có thể thu được lợi nhiều nhất từ năm 1992? Phân tích kinh tế về vấn đề này cho thấy rằng, những nước có lợi lớn nhất sẽ là những nước trước đây hạn chế trong việc khai thác lợi thế tương đối hay lợi ích kinh tế nhờ qui mô, có thể là những nước chuyên môn hóa về sản xuất sử dụng nhiều lao động. Đó là những nước ở Nam Âu, như Hy lạp, Bồ Đào nha và Tây ban nha. Tuy nhiên, cũng có thể là những nước ở phía Bắc, có thể được lợi vì lý do ngoại ứng làm cho họ có khả năng hơn để cạnh tranh với Mỹ và Nhật bản.

Đối với các nước ngoài EC, như các nước thành viên của EFTA (khu vực tự do thương mại châu Âu), có thể là năm 1992 sẽ làm họ không bị tổi đi, song về lâu dài, họ có thể có lợi khi tham gia EC. Những nước ngoài Châu Âu, đã và đang quan sát những biến chuyển này với một sự náo động nào đó, lo sợ rằng thúc đẩy mậu dịch nội bộ Châu Âu sẽ làm giảm lượng trao đổi với phần còn lại của thế giới.

Liên minh tiền tệ đối với một khu vực kinh tế bao gồm các tỷ giá hối đoái cố định bên trong, tự do di chuyển vốn và kiểm soát có phối hợp đối với cung tiền tệ của một cơ quan tiền tệ duy nhất. Liên minh tiền tệ có thể hoạt động không cần có đồng tiền chung, nhưng rõ ràng là nếu có thì thuận tiện hơn. *Liên minh tiền tệ Châu Âu* (EMU) được một số nhà bình luận coi là hậu qủa có logic về *hệ thống tiền tệ Châu Âu* và các cải cách năm 1992. Những nhà bình luận khác coi nó chỉ là một bước tiến thêm trên con đường tiến tới một Châu Âu liên minh hoàn toàn.

Liên minh tiền tệ có những tác động đáng kể đối với các nước thành viên. Với sự tự do vận động vốn, việc làm cho các lãi suất giữa các nước hài hòa sẽ rất có ý nghĩa, do đó, các nước riêng biệt cần phải sẵn sàng để từ bỏ chủ quyền đối với chính sách tiền tệ trong nước.

Việc đồng Sterling tham gia vào *cơ chế tỷ giá* (ERM) đã bị đình lại, nhưng đến năm 1990, hầu hết những lập luận chống lại việc đó đã yếu dần. Chính quyền Thatcher đã rất tự hào về sự chinh phục độc lập đối với lạm phát, nhưng lập luận đó đã yếu đi do lạm phát lại tái diễn vào năm 1989–90 và Sterlinh sẽ tham gia vào ERM tháng 10 năm 1990.

Báo cáo của Delors đã đề ra qúa trình chuyển đổi ba giai đoạn tới liên minh tiền tệ Châu Âu. Ở giai đoạn 1, tất cả các thành viên của EC sẽ tham gia ERM, mà cơ chế này sẽ trở nên chặt chẽ hơn. Giai đoạn 2, sẽ xem lại qúa trình ra chính sách và định ra mức đinh đối với những thâm hụt ngân sách và bắt đầu hình thành chính sách tiền tệ chung. Trong giai đoạn này, sự xắp xếp lại các tỷ giá hối đoái sẽ trở nên rất hiếm. Ở giai đoạn 3, *hệ thống các ngân hàng trung ương Châu Âu* (ESCB) sẽ chịu trách nhiệm hoàn toàn về chính sách tiền tệ của EC. Năm 1989, Hội nghị cấp cao Madrid mà tại đó, báo cáo Delors được thảo luận chỉ mới phê chuẩn những đề nghị về giai đoạn 1.

Những lợi ích chính của EMU sẽ đẩy mạnh những cải cách của năm 1992, loại trừ sự bất chắc chắn của tỷ giá hối đoái đây là lợi ích mà một số thành viên của ERM ở một mức độ nào đó đã được hưởng và giảm những chi phí giao dịch thông qua việc chuyển sang hệ thống một đồng tiền. Chi phí quan trọng có thể là sự hạn chế tự do của các chính phủ trong việc đối phó với sự mất khả năng cạnh tranh trên ý nghĩa là những mức đinh Delors đặt ra đối với thâm hụt ngân sách sẽ kìm hãm hành động chi tiêu độc lập của các nước riêng biệt. Mỹ

(một ví dụ nữa về liên minh tiền tệ) giải quyết vấn đề này thông qua hoạt động của chính sách tài chính liên bang (giữa các bang), nhưng hiện tại EC chưa có được một cơ chế tương đương thích hợp. Hệ thống Delors là nhằm bảo đảm sự cam kết trước đáng tin cậy để ngăn chặn lạm phát, nhưng cũng có thể đạt được việc đó tốt hơn bằng cách bảo đảm sự độc lập về chính trị của ESCB.

Ở Đông Âu, việc chuyển nhanh đến tự do hóa và thực hiện các chính sách định hướng thị trường đã xuất hiện một cách ngạc nhiên. Những khoản vay trước đây của nhiều nước Đông Âu còn là những khoản nợ chưa trả, mà sẽ phải được quyết một cách thận trọng. Những cải cách phía cung sẽ không phải là qúa trình không đau đớn sau nhiều năm sản xuất và giá cả đều do các cơ quan hành chính quyết định, chứ không phải các tác nhân thị trường. Những thay đổi to lớn về giá cả liên quan sẽ chắc chắn là cần thiết để bảo đảm việc phân phối các nguồn lực một cách hiệu qủa hơn và sẽ đòi hỏi sự sẵn sàng chấp nhận của các thành viên trong xã hội về những mất mát trước mắt, đặc biệt là ở những nơi có sự cần thiết phải điều chỉnh về lương.

Khi thừa nhận tầm quan trọng của thương mại quốc tế, có thể là một số nước Đông Âu sẽ được hưởng chế độ thành viên liên kết của EC. Ngoài ra, có thể sẽ có đầu tư trực tiếp của các hãng thuộc EC vào Đông Âu và thành lập các liên doanh giữa các hãng của phương Tây và phương Đông. Chính sách kinh tế vĩ mô cần phải vững vàng (có thể là chặt chẽ) và đáng tin cậy nhằm tránh được siêu lạm phát có thể xảy ra khi có điều chỉnh giá. Trong trường hợp đặc biệt của Đông Đức, một nước giầu có nhất, được đào tạo tốt nhất trong các nước Đông Âu, thì sự thống nhất năm 1990 đã bao gồm *liên minh tiền tệ của Đức*, một qúa trình đã có sự tín nhiệm được tạo ra bởi Bundesbank trong chính sách kiểm soát tiền tệ.

NHỮNG KHÁI NIỆM QUAN TRỌNG VÀ THUẬT NGỮ CHUYÊN MÔN

Xếp những khái niệm đánh bằng chữ sau vào với những nhận định thích hợp đánh bằng số ở bên dưới.

a) Liên minh tiền tệ

b) 1992

c) EMU (Liên minh tiền tệ Châu Âu)

d) CAP

e) GMU

f) EFTA

g) Các qũi cơ cấu

h) Báo cáo Delors

i) Các hàng rào phi thuế quan.

j) ERM

k) Hệ thống tài chính liên bang

l) ESCB

m) Sự mua đứt giữa các nước

n) Ngân hàng tái thiết và phát triển Châu Âu

1. Những điểm khác nhau trong qui chế và thực tế kìm hãm sự vận động hàng hóa, dịch vụ và các yếu tố sản xuất giữa các nước.

2. Chương trình lớn nhất do EC thực hiện gồm hệ thống giá hàng hóa nông nghiệp cao có quản lý.

3. Một hệ thống mà theo đó, mỗi nước thành viên cố định tỷ giá danh nghĩa với mỗi thành viên khác, trong khi cùng nhau thả nổi tỷ giá với phần còn lại của thế giới.

4. Một hệ thống, trong đó, một nhóm nước đồng ý có tỷ giá luôn cố định trong phạm vi một liên minh, vận động vốn tự do, và một cơ quan quyền lực về tiền tệ

duy nhất chịu trách nhiệm về định cung tiền tệ của liên minh.

5. Khu vực thương mại tự do nằm ngoài EC gồm Austria, Finland, Iceland, Nauy và Thụy điển.

6. Chương trình thành lập thị trường chung Châu Âu về hàng hóa, dịch vụ, tài sản và con người.

7. Cùng tham gia làm thành viên của EC trong liên minh tiền tệ.

8. Một cơ quan quyền lực mới sẽ được thành lập để chịu trách nhiệm về chính sách tiền tệ của EC khi liên minh tiền tệ hoàn chỉnh.

9. Một hệ thống mà theo đó, những di chuyển tài chính giữa các bang có thể giúp làm giảm sự tác động của suy thoái trong nước tạm thời đối với các bang riêng biệt.

10. Chương trình khiêm tốn của EC được xây dựng để bảo đảm trợ cấp cho hạ tầng xã hội, đặc biệt là ở các vùng nghèo hơn của cộng đồng.

11. Được thảo luận tại Hội nghị cấp cao Madrid của các lãnh đạo chính phủ các nước thuộc EC, đưa ra ba giai đoạn tiến tới liên minh tiền tệ Châu Âu.

12. Một cơ quan được thành lập để tài trợ cho các cải cách định hướng thị trường ở Đông Âu.

13. Tình hình mà ở đó các hãng trong nước bị mua hoặc bán toàn bộ cho các hãng đặt cơ sở ở các nước khác.

14. Một phần của sự tiến tới thống nhất nước Đức, theo đó, hai nước Đức đồng ý áp dụng đồng tiền chung và khẳng định Bundesbank chịu trách nhiệm về chính sách tiền tệ chung.

BÀI TẬP

1. Việc thành lập thị trường chung Châu Âu vào năm 1992 đòi hỏi có một số thay đổi đối với các thành viên của EC. Đối với mỗi ý sau đây, xác định xem liệu chúng có phải là một bộ phận của những cải cách năm 1992 hay không:

a) Bỏ tất cả những kiểm soát còn lại đối với ngoại hối giữa các nước thành viên của EC.

b) Bỏ những kiểm soát biên giới (làm chậm trễ) chỉ giữ lại những điều kiện cần thiết cho sự an toàn và vì các lý do xã hội và sức khỏe.

c) Hài hòa tất cả các thuế suất trong các nước thành viên của EC.

d) Bỏ các hàng rào phi thuế quan đối với thương mại trong phạm vi EC.

e) Hình thành khu kinh tế không có ranh giới mà ở đó, hàng hóa, con người, dịch vụ và vốn được bảo đảm di chuyển tự do.

f) Công nhận các quy chế của nhau ví dụ, một bác sĩ được cấp bằng ở Anh có thể hành nghề ở bất kỳ nước nào trong EC.

g) Áp dụng đồng tiền chung trong EC.

2. Những điều nào sau đây tạo ra hàng rào phi thuế quan thương mại ?

a) Những khác nhau trong luật bằng phát minh giữa các nước.

b) Các tiêu chuẩn an toàn để phân đoạn các thị trường quốc gia.

c) Những hạn chế xuất khẩu tự nguyện – những thỏa thuận song phương mà theo đó, nước xuất khẩu đồng ý hạn chế xuất theo hạn ngạch.

d) Thuế đánh vào hàng nhập khẩu.

e) Những yêu cầu về vệ sinh đối với thịt và sản phẩm sữa nhập khẩu được xem xét ngặt nghèo hơn so với hàng trong nước.

f) Những hạn chế bằng cô ta đối với nhập khẩu những hàng hóa cụ thể.

g) Những đòi hỏi về đóng gói và đóng nhãn.

3. Việc đồng Sterling tham gia vào cơ chế tỷ giá của hệ thống tiền tệ Châu Âu đã bị trì hoãn đến năm 1990. Có một số lý do cho sự chậm trễ này, một vài trong số các lý do đó được liệt kê dưới đây. Trong mỗi trường hợp, hãy cân nhắc mặt mạnh của việc chống lại sự tham gia đó.

a) Sterling là đồng tiền dầu lửa, vì dầu lửa ở Biển Bắc và do đó dễ thay đổi do những thay đổi có thể xảy ra của giá dầu.

b) Với Luân đôn và Franfốc là hai trung tâm tài chính phi kiểm soát duy nhất ở Châu Âu. Có thể. Anh quốc không thuận tiện trong việc tham gia vào ERM vì việc tham gia đó đòi hỏi phải có phối hợp trong chính sách tiền tệ.

c) Một tỷ lệ thương mại lớn của Anh quốc được thực hiện với các nước ngoài EC.

d) Lạm phát của Anh đã bị kiềm chế một cách độc lập bằng các chính sách của chính phủ cầm quyền, do đó, sự ổn định thêm của ERM là không cần thiết.

e) Sự độc lập của chính sách tiền tệ trong nước quan trọng đối với Anh.

f) EMS là hậu qủa của tư duy lẫn lộn, do đó, tốt hơn là chờ cho đến khi mọi việc đâu ra đấy đã.

4. Điểm nào dưới đây là đặc điểm của liên minh tiền tệ.

a) Các tỷ giá trong liên minh cố định.

b) Đồng tiền chung.

c) Tự do vận động vốn.

d) Một cơ quan tiền tệ chung để thực hiện cung tiền tệ của liên minh.

e) Chính sách lãi suất chung.

f) Chính phủ liên bang.

g) Hệ thống tài chính liên bang.

5. Xem xét một nước là một bộ phận của một liên minh tiền tệ, mà không có hệ thống liên bang đối với các khoản chuyển dịch tài chính. Giả sử rằng vì một lý do nào đó, có thể là áp lực của liên minh, các hãng trong nền kinh tế gặp phải tình trạng chi phí tăng, được người sản xuất thể hiện dưới hình thức giá cả cao hơn. Bài tập này theo dõi đường đi của nền kinh tế khi nó điều chỉnh tới điểm cân bằng.

a) Sự tăng chi phí này chỉ xảy ra đối với các hãng trong nền kinh tế nội địa, thì tác động đối với khả năng cạnh tranh là như thế nào?

b) Giả sử tỷ giá không thể điều chỉnh do các quy định của liên minh tiền tệ, thì tác động đối với xuất khẩu là như thế nào?

c) Hậu qủa đối với sản lượng và việc làm là như thế nào?

d) Nền kinh tế sẽ điều chỉnh về cân bằng theo cách nào ?

e) Báo cáo Delors nghiêng về việc định mức đỉnh cho thâm hụt ngân sách của chính phủ sao cho việc quay lại thế cân bằng tiến hành qua chính sách tài khóa trong nước. Việc hành vi tài khóa mở rộng này có hữu hiệu không và tại sao nó lại bất hợp pháp?

f) Hãy giải thích hệ thống tài chính liên bang sẽ làm thay đổi trình tự của các sự kiện như thế nào?

6. Hãy xác định xem mỗi điểm sau đây là lợi *hay* hại của 1993 *hoặc* Liên minh tiền tệ Châu Âu.

a) Hiệu qủa phân bổ các nguồn lớn hơn.

b) Loại bỏ kiểm soát đường biên.

c) Không còn bảo hộ hoạt động trong nước.

d) Mất chủ quyền đối với lãi suất.

e) Cạnh tranh được tăng cường.

f) Tăng cường tính di động của lao động.

g) Giảm bớt trao đổi giữa Anh và toàn bộ khối cộng đồng.

h) Chắc chắn về tỷ giá.

i) Khai thác hiệu qủa kinh tế nhờ qui mô toàn diện hơn.

j) Tạo được sự cam kết trước đáng tin cậy để kiểm soát lạm phát.

k) Tính không linh hoạt trong việc điều chỉnh đối với mất khả năng cạnh tranh.

l) Giảm chi phí dao dịch.

m) Cách thức chuyển tới liên kết Châu Âu có thể được chấp nhận về mặt chính trị.

7. Hãy hình dung bạn là một nhà hoạch định kế hoạch làm việc trong một nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung của Đông Âu vào đầu những năm 1980. (Bạn có thể muốn giải quyết vấn đề này kết hợp với lời bình luận trong phần "trả lời và bình luận")

a) Các quy tắc của nền kinh tế không cho phép ngành mà bạn chịu trách nhiệm có lãi, vì vậy, tăng tối đa lợi nhuận không phải là mục tiêu của bạn: bạn có thể ra các quyết định về số công nhân sẽ thuê và lượng sản phẩm sẽ được sản xuất ra dựa trên cơ sở nào?

b) Theo bạn, giá cả sẽ được cố định như thế nào ?

c) Nếu sản lượng của ngành bạn (ví dụ: thép) dùng để sản xuất hàng quốc phòng, hàng công nghiệp và hàng tiêu dùng, sẽ quyết định ưu tiên như thế nào ?

d) Tình trạng cân bằng và bất cân bằng trên thị trường hàng tiêu dùng sẽ như thế nào?

e) Hãy thảo luận về chế độ khuyến khích công nhân và bộ máy quản lý.

f) Đã tiến hành những cải cách để chuyển nền kinh tế sang cơ chế định hướng thị trường hơn. Ảnh hưởng có thể gây ra đối với giá cả, đặc biệt là trên thị trường hàng tiêu dùng sẽ là gì ?

g) Lạm phát có xảy ra không ?

h) Những cải cách thị trường sẽ thành công trong những điều kiện nào ?

i) Cho đến khi bạn giải được câu này, những cải cách thị trường ở Đông Âu đã tiến triển. Thảo luận về mức độ thành công đã đạt được.

ĐÚNG /SAI

1. Sự dao động trong tư duy chống lại chính phủ lớn và quy chế mở rộng của nền kinh tế đẩy nhanh qúa trình tiến tới liên kết Châu Âu.

2. Big Bang (tiếng nổ lớn) tạo cho Luân Đôn cất cánh bay tới việc trở thành Trung tâm tài chính Châu Âu duy nhất sống sót, nhưng cuộc cạnh tranh vẫn chưa kết thúc.

3. Ngân hàng đăng ký ở Đức sau năm 1992 sẽ được phép hoạt động ở Pháp hoặc ở Anh quốc.

4. Những cải cách năm 1992 sẽ tạo ra khu vực kinh tế Châu Âu gần lớn như Hoa kỳ hoặc Nhật bản.

5. Năm 1992 sẽ làm cho thuế quan đối với thương mại giữa các nước EC trở nên phi pháp.

6. Sự mua đứt và sự hợp nhất giữa các hãng của các nước Châu Âu sẽ giữ được quyền lực thị trường một cách hiệu lực và ngăn ngừa những lợi ích thu được từ cạnh tranh được dự định tăng cường sau những cải cách năm 1992.

7. Lợi ích của những cải cách năm 1992 sẽ là khoảng 2,5 đến 6,5% GDP của EC.

8. Theo Neven, Tây ban nha, Hi Lạp và Bồ đào nha sẽ có lợi nhiều nhất nhờ việc khai thác những kết qủa mới từ hiệu qủa kinh tế nhờ quy mô sau năm 1992.

9. Việc các đồng bạc Anh và Scotland cùng lưu hành ở Scotland chứng minh rằng Liên minh tiền tệ cần có một đồng tiền chung.

10. Báo cáo Delors đã được thảo luận và sửa đổi tại cuộc họp cấp cao Madrid của các lãnh đạo chính phủ EC năm 1989.

11. Liên minh tiền tệ Châu Âu sẽ đem lại sự chắc chắn của tỷ giá, nhưng đó không phải là sự thay đổi nhiều đối với các thành viên hiện tại của ERM.

12. Các qũy cơ cấu của EC bảo đảm một hệ thống chuyển khoản tài chính liên bang, mà nó sẽ giúp các nước đang tạm thời bị mất khả năng cạnh tranh.

13. Tiêu chuẩn cao về điều kiện sức khỏe và giáo dục ở các nước Đông Âu đưa họ vào vị trí tốt hơn để có được những lợi ích về năng suất lớn hơn so với nhiều nước kém phát triển hiện nay.

14. Việc các nước Đông Âu mắc nợ lớn với các chủ nợ Phương Tây là trở ngại to lớn để tiếp tục phát triển.

NHỮNG CÂU HỎI ĐỂ TƯ DUY

1. Theo bạn thì Anh quốc sẽ có lợi hay hại khi tham gia vào cộng đồng Châu Âu kể từ năm 1973?

2. "ÁP lực cải cách ở Đông Âu là do không thỏa mãn với kết qủa hoạt động trước đây, chứ không phải từ niềm tin vào tính ưu việt của các nền kinh tế tư bản". Bạn có cho rằng nói như vậy là hơi quá không?

3. Hãy khai thác mức độ mà Đông Đức là một trường hợp đặc biệt trong số các nước đang cải cách ở Đông Âu. Sự thống nhất lại nước Đức đã thành công tới mức nào kể từ năm 1990?

TRẢ LỜI VÀ BÌNH LUẬN VỀ CHƯƠNG 34

Những khái niệm quan trọng và thuật ngữ chuyên môn

1 i	5 f	9 k	13 m
2 d	6 b	10 g	14 e
3 j	7 c	11 h	
4 a	8 l	12 n	

Bài tập

1. a) Tất nhiên đây là phần chủ yếu của những cải cách năm 1992. Thực vậy, nhiều thành viên của EC đã bỏ tất cả những kiểm soát trước đó lâu rồi.

b) Đây cũng là một bộ phận của những cải cách.

c) Sự hài hòa thuế sấut đã được xem là một phương diện mong muốn của thị trường chung Châu Âu, nhưng khó đạt được về chính trị. Do đó, những cải cách năm 1992 là điều kiện để tiến tới sự hài hòa thuế suất.

d) Đây là một bộ phận của những cải cách, nhưng một số hàng rào phi thuế quan rất tế nhị về thực chất, do đó thực hiện sẽ là khó khăn trong một số trường hợp.

e) Đây là những thuật ngữ sử dụng trong "Điều lệ" của EC về các chính sách thương mại và cạnh tranh để đặt ra những mục tiêu cho năm 1992. (Xem Gorge Mc Kenzie và Tony Venables "The Economi of 1992, trong tạp chí "Economic Review", 5/1989).

f) Đây cũng là một bộ phận của những cải cách.

g) Đây không được xem là một bộ phận của những cải cách 1992.

2. Mục (d) miêu tả thuế quan; tất cả các mục khác đều là những hàng rào phi thuế quan đã được sử dụng.

3. a) Sự cạn dần dự trữ dầu lửa ở biển Bắc làm giảm hiệu lực của lập luận này.

b) Lập luận này không còn nữa khi các thành viên khác của EC đã bỏ kiểm soát đối với các qúa trình vận động của vốn.

c) Tỷ lệ trao đổi thương mại của Anh quốc với các thành viên khác của EC đã tăng lên đáng kể kể từ khi Anh tham gia vào cộng đồng, do đó, lập luận này qua thời gian trở nên ít hiệu lực hơn.

d) Nhìn vào điều đã xảy ra với tỷ lệ lạm phát năm 1989/90.

e) Người ta lập luận rằng, chính sách tiền tệ là vũ khí trước mắt chống lạm phát nhằm tránh sử dụng chính sách tài khóa vì mục đích này. Không có câu trả lời chắc chắn xem đây là lập luận có hiệu lực hay không, vì phụ thuộc vào đánh giá của bạn về hậu qủa quản lý tài chính.

f) Thời gian chắc chắn sẽ làm giảm hiệu lực của lập luận này.

4. Các mục (a) (c) (d) và (e) là những đặc điểm cần thiết của liên minh tiền tệ, những mục khác có thể.

5. a) Khả năng cạnh tranh sẽ giảm.

b) Mất khả năng cạnh tranh sẽ có thể dẫn đến giảm cầu đối với hàng hóa xuất khẩu.

c) Cả sản lượng và việc làm có thể giảm sút.

d) Điều chỉnh sẽ dựa vào sự phục hồi dần sức cạnh tranh thông qua những thay đổi về mức giá và lương tương đối. Tất nhiên, sẽ mất một khoảng thời gian và trong thời kỳ trung chuyển, nền kinh tế có thể phải chịu thất nghiệp.

e) Nguy hiểm của việc thực hiện quản lý tài chính là nó có thể làm tăng tỷ lệ lạm phát; đây chính là điều mà những đề nghị Delors dự định sẽ tránh. Vấn đề then chốt phải cân nhắc là liệu có các cách thức khác nhau để đạt được cùng một mục tiêu không?

f) Ở Mỹ một ví dụ về liên minh tiền tệ, nếu một bang bị suy thoái tạm thời, thì hệ thống tài chính liên bang sẽ bảo đảm sự ổn định tự động nào đó. Xem mục 34-5 của sách chính.

6. a) Một trong những lợi ích dự kiến từ những cải cách 1992.

b) Đây cũng là một phần của những cải cách năm 1992; hy vọng rằng những chi phí giao dịch sẽ giảm đi.

c) Việc bỏ những hàng rào phi thuế quan đối với thương mại (một phần của những cải cách) mở ra cho nền công nghiệp trong nước tăng cường tính cạnh tranh. Mặc dầu điều này có thể được xem là những mất mát trước mắt, nếu nó gây ra thất nghiệp, nhưng ảnh hưởng lâu dài sẽ là có lợi.

d) Liên minh tiền tệ sẽ làm mất chủ quyền, nhưng hy vọng là các lợi ích của liên minh sẽ bù đắp lại một cách tương ứng.

e) Lợi ích của năm 1992.

f) Lợi ích của năm 1992, mặc dù mức độ di chuyển lao động sẽ được tăng cường vẫn phải xem xét.

g) Điều này đã và đang xảy ra qua năm tháng trong mọi trường hợp.

h) Sự chắc chắn của tỷ giá sẽ đi đôi với liên minh tiền tệ, ít nhất là trong nội bộ; các tỷ giá sẽ cố định - nhưng năm 1992 cũng sẽ tiến triển theo hướng này.

i) Lợi ích dự kiến của năm 1992.

f) Liên minh tiền tệ là một phương cách để hình thành ra điều này, nhưng không nhất thiết là cách duy nhất

k) Đây là một kết qủa có thể xảy ra của liên minh tiền tệ - xem Bài tập 5.

l) Việc hình thành đồng tiền chung là một cách để liên minh tiền tệ có tác động từ việc giảm chi giao dịch, nhưng cũng lưu ý rằng, về nguyên tắc, có thể có liên minh tiền tệ mà không cần đồng tiền chung.

m) Cả năm 1992 lẫn liên minh tiền tệ Châu Âu có thể được coi là vận động tiến tới liên kết Châu Âu - Liệu nó có được chấp nhận về mặt chính trị hay không thì ở chừng mực nào đó là một vấn đề riêng.

7. a) Khi thiếu động cơ lợi nhuận, người xây dựng kế hoạch chịu trách nhiệm về một ngành sẽ quan tâm đến việc thể hiện các

kỹ năng của mình bằng cách sản xuất ra với số lượng càng nhiều càng tốt bằng bất kỳ phương tiện cần thiết nào. Đây là cách lãng phí và không có sự bảo đảm nào rằng sản lượng sản xuất ra sẽ hiệu dụng hoặc thích hợp. Đôi khi, sản lượng được nhấn mạnh qúa mức so với hiệu lực của nó.

b) Giá cả sẽ do trung ương cố định, nhưng không nhất thiết lúc nào cũng tính yếu tố khan hiếm. Trong nhiều trường hợp, giá cả có xu thế được giữ ở mức thấp giả tạo để gây ấn tượng rằng không có vấn đề lạm phát trong nền kinh tế.

c) Điều này rõ ràng, quốc phòng và công nghiệp sẽ được ưu tiên nhất, vì người tiêu dùng có thể chờ đợi và xếp hàng.

d) Với giá cả được giữ ở mức thấp giả tạo và người tiêu dùng xếp hàng chờ hàng hóa, tất nhiên sẽ có tình trạng dư cầu trong thị trường.

e) Yếu tố khuyến khích đối với các nhà quản lý yếu kém vì thiếu những tín hiệu hoàn hảo để họ có thể phản ứng trong các quyết định về sản lượng của mình. Công nhân cũng ít được khuyến khích làm việc chăm chỉ, vì họ không nhận được hàng tiêu dùng. Điều đó có thể trầm trọng hơn, song cũng có thể không.

f) Nếu giá cả sẽ bắt đầu phản ánh sự khan hiếm tương đối, thì chúng có thể tự tăng lên đến mức cân bằng của thị trường.

g)... Nhưng điều này không nhất thiết có nghĩa là lạm phát. Sự điều chỉnh lên một lần về mức giá không phải giống như tăng mức giá chung liên tục, đó là cách chúng ta định nghĩa lạm phát.

h) Điều then chốt là có được chiến lược kinh tế vĩ mô đáng tin cậy và chắc chắn có thể tránh được siêu lạm phát, thậm chí, với giá phải trả là thất nghiệp tạm thời. Xem mục 34–6 của sách chính.

i) Không có bình luận

Đúng/sai

1. Đúng: xem mục 34–1 của sách chính

2. Đúng: xem mục 34–1 của sách chính

3. Đúng.

4. Không chính xác: EC trong năm 1993 sẽ có dân số *lớn hơn* Mỹ hoặc Nhật.

5. Sai: thuế quan đã không được quy định trong pháp luật *từ trước* năm 1992.

6. Hy vọng là sai: có thể hành động hợp nhất và mua đứt thể hiện những nỗ lực của các hãng để cơ cấu lại, nhằm đạt được vị trí tốt hơn trong việc khai thác hiệu qủa kinh tế nhờ qui mô và lợi thế so sánh trong một thị trường chung có qui mô lớn hơn. Nhiều điều phụ thuộc vào sức mạnh và sự khôn ngoan của chính sách hợp nhất của Châu Âu trong giai đoạn chuyển đổi và xa hơn nữa.

7. Có thể: đây là những dự tính mà báo cáo Cecchini đã trình bày. Tuy vậy, khi tính đến các ngoại ứng, những lợi ích trên thực tế có thể lớn hơn. Xem mục 34–3 trong sách chính.

8. Đúng.

9. Đúng : xem mục 34–4 của sách chính.

10. Sai : báo cáo được thảo luận tại cuộc họp cấp cao, song chỉ thống nhất được giai đoạn 1.

11. Đúng : xem mục 34–5 của sách chính

12. Sai : chương trình về các qũi cơ cấu của EC không đủ để thực hiện vai trò đó.

13. Đúng : xem mục 34–6 của sách chính. Tình cảnh của các nước kém phát triển được bàn đến ở chương 35.

14. Đúng: nhưng các chính phủ phương Tây đã có những biện pháp để giảm những gánh nặng, ví dụ như bằng cách thành lập Ngân hàng tái thiết và và phát triển Châu Âu để tài trợ cho những cải cách định hướng thị trường.

Những câu hỏi để tư duy.

1. Vấn đề ở đây là liệu Anh quốc có quản lý tốt hơn nếu khi nó đứng ngoài EC không. Tất nhiên, điều đó không dễ dàng. Thảo luận phải đề cập tới sự tiến tới liên kết Châu Âu và liên minh tiền tệ chặt chẽ hơn, chúng mở ra cho Anh quốc như là kết qủa của một quyết định trước đó để tham gia vào EC.

2. Cả sự không hài lòng lẫn sự ghen tỵ có thể là nguyên nhân về áp lực đối với cải cách. Xem bài báo của Paul Hare trong Economic Review 5/1990.

3. Dường như chắc chắn rằng lựa chọn thống nhất lại với Tây Đức làm cho Đông Đức rơi vào tình thế rất khác so với các nước khác ở Đông Âu, đặc biệt là về tính đáng tin cậy của chính sách. Xem mục 34-6 của sách chính.

Chương 35

Những vấn đề của các nước kém phát triển trong nền kinh tế thế giới

Một vị khách từ những thiên hà khác đến thăm thế giới của chúng ta có thể sẽ bị ngạt thở ít hơn bởi thất nghiệp ở các nước công nghiệp so với bởi là thiếu sự phân phối thu nhập trên qui mô toàn cầu mà theo cách đó một số lượng lớn người ở *các nước kém phát triển* (LDCs) sống trong các điều kiện đói nghèo mà hầu hết chúng ta đều không thể hình dung nổi. Các nước LDCs từ lâu cảm thấy rằng họ bị các quốc gia giầu có bóc lột và năm 1974, họ đã sử dụng diễn đàn của Liên hợp quốc (LHQ) để kêu gọi một *trật tự kinh tế quốc tế mới* (NIEO). Trong chương này, chúng ta xem xét tình hình của các nước LDCs và các con đường có thể cải thiện tình hình của các nước này.

Những so sánh quốc tế bao giờ cũng khó, song không thể phủ nhận rằng, phần lớn mọi người trên thế giới đều sống trong cảnh quá nghèo. Dù chúng ta xem xét bằng cách nào đi nữa, thì câu chuyện vẫn là vậy: thu nhập đầu người, trình độ văn hóa, tỷ lệ biết chữ, tuổi thọ trung bình, và chăm sóc sức khỏe ở mức thấp đến kinh hoàng đối với hầu hết dân số thế giới. Kể từ năm 1960, các điều kiện đã được cải thiện rất nhiều, song vị trí *tương đối* của các nước LDCs đã tồi tệ hơn trong thời gian đó. Sự phân chia thường thể hiện giữa miền bắc giầu có và miền nam nghèo nàn.

Những lý do vì sao tỷ lệ tăng trưởng GDP ở các nước LDCs lại thấp thì rất nhiều. Một phần là do tăng trưởng dân số khá cao, điều này kết hợp với qui luật lợi tức giảm dần đối với lao động làm cho năng suất lao động thấp. Điều đó đồng thời gắn với sự khan hiếm các nguồn tài nguyên và vốn liếng. Nghèo đói của các nước LDCs có nghĩa rằng họ có rất ít nguồn lực để đầu tư vật chất hoặc phát triển cơ sở hạ tầng. Năng suất lao động thấp trong ngành nông nghiệp có nghĩa là cần phải lấy một lượng nguồn lực bất cân xứng để nuôi sống số dân đang tăng lên. Các công ty đa quốc gia đầu tư vào các nước LDCs có xu thế đem theo công nhân của họ (điều đó hạn chế tăng vốn con người tại chỗ) và đưa lợi nhuận ra khỏi nước chủ nhà, hạn chế việc tích lũy lấy nguồn vốn tài chính ở các nước này. Ở một số nước LDCs, nguồn gốc văn hóa của con người có thể không thuận lợi để phát triển các phương thức sản xuất năng suất cao.

Có thể đạt được phát triển kinh tế như thế nào? Một trong những con đường có thể thực hiện được là thông qua *thương mại hàng sơ chế*. Xin nhớ rằng, lợi thế tương

đối có thể phản ánh mức sẵn có các yếu tố sản xuất tương đối. Một thực tế là nhiều nước LDCs có đất đai phong phú cho rằng nước đó nên chuyên doanh vào sản xuất và buôn bán những hàng hóa sơ chế sử dụng nhiều đất. Vì nhiều lý do, các nước LDCs thấy rằng đó không phải là con đường hấp dẫn. Một vấn đề là xu thế lâu dài của giá nhiều hàng sơ chế đã và đang giảm đến mức đáng ngạc nhiên. Mỉa mai thay, điều đó một phần phản ánh thành công của các nước LDCs trong việc tăng cung những hàng hóa này, nhưng nó cũng phản ánh những phát triển về kỹ thuật trong các nước công nghiệp đã tạo ra những hàng hóa thay thế nhân tạo rẻ và giảm cầu đối với một số hàng sơ chế như cao su.

Vấn đề thứ hai là giá thực tế của hàng hóa có xu thế thay đổi lớn. Cả cầu và cung đều có xu thế ít co dãn, do đó, sự dịch chuyển nhỏ của một trong những đường này dẫn đến thay đổi lớn của giá cân bằng. Hơn nữa, nhiều hàng hóa sơ chế có xu thế sẽ là những hàng hóa mà hoặc cung hoặc cầu của chúng biến động. Cầu sẽ thay đổi theo chu kỳ kinh doanh; cung sản phẩm nông nghiệp phụ thuộc vào thời tiết, và sự được mùa.

Những vấn đề này kết hợp lại làm cho cuộc sống của các nước LDCs khó khăn, mà nhiều nước trong số đó có mức *tập trung xuất khẩu* cao. Ở nhiều nước, một hàng hóa chiếm tỷ lệ rất lớn trong tổng xuất khẩu. Do đó, lợi ích tiềm tàng có thể thu được từ đa dạng hóa.

Các chương trình ổn định hàng hóa đưa ra một lối thoát khả dĩ. Đối với một số hàng hóa, đã có những nỗ lực hình thành *dự trữ đệm*. Nếu một số nhà sản xuất có thể tập hợp lại thì có thể tích được hàng hóa trong thời gian có cung cao và bán khi cung giảm xuống. Bằng cách đó, có thể định giá ở mức thích hợp – nếu định giá quá cao, thì dự trữ tăng lên qúa nhanh thì thực hiện chương trình trở nên rất tốn kém. Các tổ chức như vậy không phải bao giờ cũng thành công, vì chúng đòi hỏi các nguồn lực để tạo lập. Sự tồn tại cũng cần có sự hợp tác từ nhiều quốc gia công nghiệp giầu có.

Lối thoát thứ hai để phát triển là thông qua *công nghiệp hóa*. Sự sụp đổ của thương mại thế giới trong những năm 1930 đã khuyến khích *thay thế nhập khẩu* thông qua sản xuất trong nước, mà thường là đứng sau các hàng rào thuế quan hoặc hạn ngạch. Đây có thể là con đường nguy hiểm, bởi vì nó bao gồm qúa trình chuyên môn hóa vào các hoạt động mà nền kinh tế bắt đầu với sự bất lợi thế tương đối. Do đó, đây có thể là con đường lãng phí về nguồn lực và có thể sẽ hạn chế sức cạnh tranh quốc tế. Hy vọng là thay thế nhập khẩu sẽ phải có, nhưng chỉ là thời kỳ ban đầu để tạo điều kiện tích lũy các kỹ năng và kinh nghiệm mà về lâu dài sẽ dẫn đến tăng trưởng *theo hướng xuất khẩu*.

Một số nước LDCs đã tạo ra cho mình chỗ đứng thích hợp trong xuất khẩu hàng chế tạo, đặc biệt là nhóm các nước Brasil, Mêhicô, Hồng công, Nam Triều Tiên, và Singapore, mà đôi khi được gọi là các *nước công nghiệp hóa mới* (NICs). Tuy nhiên, dường như sự thành công cũng kèm theo mặt trái, đó là xuất khẩu đe dọa sức sống của ngành chế tạo sử dụng nhiều lao động ở các nước công nghiệp. Như đã lưu ý ở chương 32, điều đó đã dẫn đến phải quay lại chế độ bảo hộ. Các nước LDCs nhất định muốn cho điều này là phi pháp điều này và nếu có thể có sự phân biệt nào đó có lợi cho mình, nhưng triển vọng theo hướng đó lại không được người ta khuyến khích.

Nếu các nước LDCs không đủ sức đầu tư (hoặc ngay cả tồn tại) từ nguồn trong nước, thì con đường lựa chọn thứ ba để phát triển kinh tế là bằng cách *đi vay*. Về

truyền thống thì LDCs đã từng là các nước vay nợ trên các thị trường thế giới, song trong những năm gần đây, họ kêu ca rằng những điều kiện cho họ vay quá ngặt nghèo. Khủng hoảng dầu lửa của các nước OPEC đã khởi xướng làn sóng đi vay mới của các nước LDCs không có dự trữ dầu lửa riêng và nợ tích đọng lại rất nhanh. Các nước LDCs sản xuất dầu lửa như Mêhicô bị tác động mạnh do giá dầu lửa giảm xuống vào giữa những năm 1980.

Khả năng mà một số nước LDCs có thể không trả được nợ đã đẩy lãi suất lên cao hơn. Điều đó còn trầm trọng hơn do suy thoái chung của thế giới và do áp dụng những chính sách thắt chặt tiền tệ ở các nước công nghiệp hóa. Đối với nhiều nước LDCs, tỷ lệ nợ so với GDP ngày càng tăng nhanh hơn, kể cả tỷ lệ nợ so với xuất khẩu cũng vậy, mà đây có thể là chỉ số phản ánh chính xác hơn về tình hình nợ nần nghiêm trọng của một nước. *Khủng hoảng nợ quốc tế* đã nẩy sinh. Trong một số trường hợp, đã tránh được vỡ nợ nhờ khất lại nợ, hoặc là bằng cách cho vay mới hoặc bằng cách kéo dài thời hạn thanh toán. Các nước LDCs về thực chất không thích áp dụng những phương thuốc truyền thống của IMF đối với thâm hụt tài khoản văng lai, bao gồm các chính sách giải lạm phát, vì mức sống đã thấp như vậy, và họ muốn nhận nhiều tín dụng trợ cấp hơn.

Vấn đề cuối cùng phải xem xét là vấn đề *viện trợ*. Đối với một nước, một cách hợp lý và rõ ràng là trách nhiệm phân phối lại thu nhập trong nước là cửa chính phủ. Ở giác độ toàn thế giới, trách nhiệm này được xác định ít rõ ràng hơn. Sự giải thích về lịch sử của các nước LDCs cho rằng, hoàn cảnh hiện tại của họ một phần phản ánh sự bóc lột trước đây của các quốc gia nay đã giầu có, do đó, họ có quyền được hưởng viện trợ. Một số phê phán về viện trợ lưu ý tới nạn tham nhũng đã ngăn chặn 100% viện trợ không đến được nơi định đến của nó, nhưng lập luận này không đứng vững được. Viện trợ thông qua di dân tự do hơn không tỏ ra là khả quan về mặt chính trị trong môi trường kinh tế hiện nay. Điều rõ ràng cần thiết là viện trợ tăng lên tạo điều kiện cho các nước LDCs đầu tư vào tương lai của họ và có được các kỹ năng của con người và vốn vật chất cần thiết để họ trở thành một bộ phận thực sự của nền kinh tế thế giới. Điều đó cần phải gắn với sự sẵn sàng hơn của phần còn lại của thế giới để cho phép thương mại tự do hơn với các nước LDCs, hoạt động này sẽ đem lại lợi ích cho cả hai bên Bắc và Nam về lâu dài.

NHỮNG KHÁI NIỆM QUAN TRỌNG VÀ THUẬT NGỮ CHUYÊN MÔN

Xếp những khái niệm đánh bằng chữ sau đây vào với những nhận định thích hợp đánh bằng số ở bên dưới :

a) Thay thế nhập khẩu
b) Các nước kém phát triển (LDCs)
c) Hàng hóa sơ chế
d) Dự trữ đệm
e) Chế độ bảo hộ mới
f) Tăng trưởng theo hướng xuất khẩu
g) Tính dễ thay đổi của giá cả
h) Các nước công nghiệp hóa mới (NICs)
i) Sự tập trung xuất khẩu
j) Viện trợ
k) Công nghiệp hóa
l) Khất nợ
m) Trật tự kinh tế mới
n) Khủng hoảng nợ quốc tế

1. Một tổ chức định mục tiêu vào ổn định thị trường hàng hóa, mua khi giá thấp và bán khi giá cao.

2. Hàng nông nghiệp, khoáng chất, nhiên liệu; những hàng hóa có thể là đầu vào để sản xuất, nhưng lại không phải là đầu ra từ qúa trình sản xuất đó.

3. Sự hợp tác quốc tế nhằm giảm chênh lệch đang lớn dần giữa các nước phát triển và đang phát triển, theo quyết định của hội đồng liên hợp quốc thông qua năm 1974.

4. Những nổ lực vừa qua của một số nước công nghiệp nhằm bảo vệ các ngành công nghiệp trong nước khỏi phải cạnh tranh của các nước LDCs.

5. Sự hỗ trợ từ miền Bắc giầu có đối với miền Nam nghèo đói dưới hình thức vay có trợ cấp, viện trợ lương thực phẩm, hoặc trợ giúp máy móc hoặc kỹ thuật và cung cấp chuyên gia không phải trả tiền.

6. Tình trạng mà ở đó, các nước LDCs gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ nần và trả lãi vay, khi lãi suất tăng lên làm cho tình hình thêm trầm trọng.

7. Hiện tượng, trong đó, một số nước LDCs phụ thuộc vào một số ít các sản phẩm để xuất khẩu.

8. Tăng sản xuất và thu nhập nhờ xuất khẩu, chứ không phải thay thế nhập khẩu.

9. Một nhóm các nước đã phát triển thành công các ngành công nghiệp trong nước và đang tăng trưởng nhanh chóng và xuất khẩu hàng chế tạo.

10. Các nước trên thế giới có thu nhập thấp, kể từ nước rất nghèo như Trung Quốc, Ấn Độ cho đến những nước gần giầu như Brasin và Mêhicô.

11. Chính sách thay thế nhập khẩu bằng sản xuất trong nước dưới chế độ bảo hộ thuế quan cao hoặc hạn ngạch nhập khẩu.

12. Tình trạng mà ở đó, giá cả phụ thuộc vào những thay đổi lớn qua các năm.

13. Quá trình liên quan đến mở mang các ngành công nghiệp sản xuất hàng chế tạo.

14. Thủ tục mà theo đó, các nước gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ được cho vay mới để thanh toán nợ hiện hành, hoặc được phép thanh toán nợ gốc trong thời gian dài hơn thỏa thuận ban đầu.

Bảng 35.1 *Các chỉ số về phúc lợi.*

Nước	Tỷ lệ % tăng TB/năm về dân số (80-87)	Tỷ trọng Nông nghiệp trong GDP (1987)	Tuổi thọ (đàn ông) (1987)	Tỷ lệ tử vong trẻ em (dưới 1 tuổi trên 1000 trẻ sơ sinh 1987)	Dân số trên một y tá (84)	Số học sinh vào trung học (% của nhóm lứa tuổi 1986)
A	2,0	16	63	39	710	29
B	1,4	13	67	32	980	74
C	2,7	57	52	128	4680	25
D	1,0	2	72	10	70	100
E	2,5	24	62	45	2740	68
F	0,7	11	68	25	260	82
G	2,8	59	47	112	3040	4
H	0,1	2	72	9	120	85

Nguồn : Ngân hàng thế giới, Báo cáo phát triển thế giới 1989, (trong một số trường hợp, số liệu liên quan đến một số năm)

BÀI TẬP

1. Bảng 35.1 đưa ra một vài số liệu về những thước đo phúc lợi khác nhau đối với 8 nước ở khắp thế giới. (Sẽ nêu tên ở phần trả lời câu hỏi). Danh mục các nước gồm cả nước thu nhập thấp, thu nhập trung bình thấp, thu nhập trung bình khá, và các nền kinh tế thị trường công nghiệp. Hãy gắn các nước với loại thu nhập tương ứng. Bạn cho nước nào là nước thuộc loại LDCs

2. Cầu đối với sản phẩm sơ chế ổn định, nhưng cung lại bị những giao động lớn hàng năm. Các nhà sản xuất quyết định thực hiện dự trữ đệm để ổn định thu nhập. Bảng 35.2 cho thấy cầu thay đổi theo giá như thế nào.

Bảng 35.2 *Cầu đối với sản phẩm sơ chế.*

Giá/đvị (Đô la)	Lượng cầu (ngàn đơn vị)
100	300
90	325
80	350
70	375
60	400
50	425
40	450
30	475
20	500

Giả sử dự trữ đệm này được thực hiện theo cách mà mức giá ổn định ở 70 đô la.

a) Trong năm tích trữ đầu, cung là 450 (nghìn) đơn vị, giá cân bằng sẽ là bao nhiêu nếu không có tích trữ ? Dự trữ đệm này sẽ phải hoạt động thế nào để ổn định giá ở mức 70 đô-la?.

b) Cung là 350 vào năm thứ hai. Xác định giá cân bằng, lưu lượng mà dự trữ đệm này mua và bán ra và dùng lượng luỹ tích của dự trữ đệm này.

c) Trong năm năm tiếp, theo cung liên tục là 375, 425, 400, 325 và 475. Tính lượng tích trữ lũy tích.

d) Giá trung bình sẽ là bao nhiêu để có thể ổn định lượng dự trữ đệm này.

3. Hãy xem xét thị trường của một hàng hóa sơ chế mà ở đó, cung ổn định, nhưng cầu lại thay đổi theo chu kỳ kinh doanh mà các nước công nghiệp đã trải qua. Tình hình được minh họa qua hình 35.1.

SS là đường cung. Khi các nước công nghiệp đang ở phần đáy của chu kỳ, cầu ở DD_1, còn khi ở đỉnh, cầu ở DD_2.

a) Xác định giá cân bằng và doanh thu ở đáy của chu kỳ.

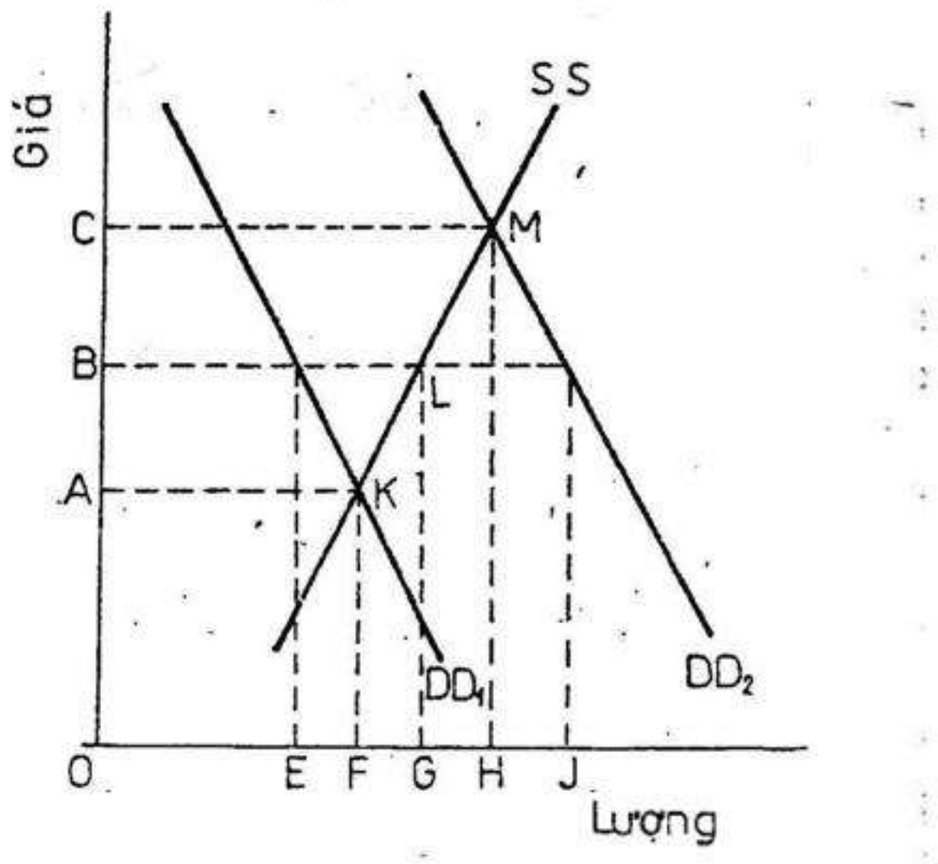
b) Xác định giá cân bằng và doanh thu ở đỉnh của chu kỳ.

Giả sử bây giờ có tích trữ đệm với mục đích ổn định giá ở OB.

c) Xác định lượng cung và tổng doanh thu nếu cầu ở mức để làm cho OB là mức giá cân bằng.

d) Miêu tả những hành động tích trữ và thu cộng dồn của các nhà sản xuất ở phần đáy của chu kỳ.

e) Miêu tả những hành động của dự



Hình 35.1 *Ổn định giá hàng hóa.*

trữ đệm và tổng doanh thu của các nhà sản xuất ở đỉnh của chu kỳ.

4. Hãy xem xét hai nền kinh tế đại diện cho nước có thu nhập thấp và nước có thu nhập cao. Trong thời kỳ từ năm 1965 - 85, nước thu nhập thấp có tỷ lệ tăng trưởng hàng năm nhanh hơn là 2,9% so với tỷ lệ 1,6% của nước có thu nhập cao. Giả sử nước có thu nhập thấp bắt đầu với bình quân đầu người của GNP là 380 đô la so với của nước có thu nhập cao là 8460 đô la. Hãy tính số chênh lệch GNP bình quân đầu người tuyệt đối ở hai nước và dự tính xem chênh lệch này có tăng lên hay thu hẹp lại trong thời gian 5 năm đối với các tỷ lệ tăng trưởng đã cho ở trên.

5. Bảng 35.3 là các số liệu về tỷ lệ tăng trưởng và tỷ trọng của hàng chế tạo trong xuất khẩu đối với các nước được lựa chọn.

Hãy xác định các nước công nghiệp mới.

Bảng 35.3 *Công nghiệp, tăng trưởng và thương mại.*

Nước	Tăng GPP thực tế hàng năm 1965-85(%)	Tỷ trọng hàng chế tạo trong XK	
		1960 (%)	1985 (%)
A	4,3	3	41
B	0,2	0	1
C	2,9	0	27
D	7,6	26	60
E	1,4	29	37
F	6,1	80	92
G	- 0,7	5	12
H	6,6	14	91
I	- 0,2	4	7

Nguồn : ngân hàng thế giới, Báo cáo Phát triển thế giới, 1984 và 87.

6. Điểm nào dưới đây có thể được xem là điểm đặc trưng của các nước LDCs ?

a) Năng suất thấp trong nông nghiệp.

b) Phụ thuộc nhiều vào hàng hóa sơ chế.

c) Cung ứng cơ sở hạng tầng yếu kém.

d) Tăng dân số thấp.

l) Thiên hướng nhập khẩu thấp.

f) Lực lượng lao động tăng nhanh.

7. Bài tập này đi sâu vào các vấn đề lợi thế so sánh tĩnh và động trong bối cảnh của các nước LDCs.

a) Nhiều nước LDCs khá khan hiếm các nguồn lực vật chất và vốn con người, so với tài nguyên thiên nhiên hoặc lao động không có tay nghề. Lợi thế so sánh của các nước này là ở chỗ nào ?

b) Động thái lịch sử của giá sản phẩm sơ chế có ảnh hưởng tới chuyên môn hóa mà câu trả lời của bạn đã đưa ra cho mục (a) không ?

c) Liệu chính sách thay thế nhập khẩu có giúp để thay đổi lợi thế so sánh của một nước không ? Những bất lợi của quan điểm này là gì ?

d) Thảo luận xem liệu thúc đẩy xuất khẩu có thể là chiến lược ưu việt không.

8. Viện trợ giữa các nước có sự tham gia của cả bên cho (giầu) lẫn bên nhận (nghèo). Trong bài tập này, chúng ta khai thác một số động cơ của mỗi bên. Nếu bạn thấy câu hỏi này không rõ ràng, thì giải đáp nó cùng với phần bình luận.

a) Có thể lập luận rằng, những nước cho viện trợ là vì các động cơ nhân đạo. Kinh nghiệm mà bạn thấy về các chính phủ quốc gia công nghiệp có cho rằng đó là sự giải thích đầy đủ đối với các luồng viện trợ không?

b) Các nước cho có những động cơ chính trị gì khi họ cấp viện trợ ?

c) Nhiều giao dịch viện trợ bao gồm chuyển hàng hóa giữa các nước hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp là kết qủa của viện trợ.

Bài tập Kinh tế học

Chịu trách nhiệm xuất bản

TRẦN TRÂM PHƯƠNG
PHẠM VĂN AN

Chịu trách nhiệm bản thảo

GS. TS. LƯƠNG XUÂN QUỲ
PGS. PTS. NGUYỄN ĐÌNH HƯƠNG

Biên tập và hiệu đính

TRẦN PHÚ THUYẾT
PHẠM HUY HÂN

Sửa bản in

PHẠM HUY HÂN

Trình bày, vẽ hình

ĐỖ VĂN CHIẾN

In 2.000 cuốn khổ 16 x 24 tại Nhà máy in H.T.
Theo kế hoạch xuất bản 267 ngày 16-11-1994
In xong và nộp lưu chiểu tháng 7 - 1995